

VIỆT NAM

Giám sát thực trạng trẻ em và phụ nữ

Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ 2014



Tổng cục Thống kê

 MICS

Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) ở Việt Nam, thuộc chương trình MICS toàn cầu, đã được Tổng cục Thống kê thực hiện năm 2013-2014 với sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF).

Chương trình MICS toàn cầu được UNICEF phát triển vào những năm 1990 là chương trình điều tra hộ gia đình quốc tế nhằm thu thập các thông tin có tính so sánh toàn cầu về một loạt các chỉ tiêu phản ánh tình trạng trẻ em và phụ nữ. Các điều tra MICS đo lường các chỉ tiêu chính cho phép các quốc gia có các số liệu để sử dụng trong các chính sách và chương trình và để theo dõi tiến trình thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ cũng như các cam kết quốc tế khác. Để biết thêm thông tin về các chỉ tiêu và các phân tích trong báo cáo cuối cùng có thể truy cập vào trang web www.gso.gov.vn và www.unicef.org/vietnam.

Gợi ý trích dẫn:

Tổng cục Thống kê và UNICEF. 2015. Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2014, Báo cáo cuối cùng. Hà Nội, Việt Nam.

VIỆT NAM

ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ CÁC MỤC TIÊU TRẺ EM VÀ PHỤ NỮ 2014

TCTK
Tổng cục Thống kê

UNICEF
Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc

Bảng tổng hợp thông tin thực hiện điều tra và các kết quả chính, MICS Việt Nam 2014

Thực hiện điều tra			
Dàn mẫu	Mẫu 15 phần trăm Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009	Phiếu hỏi	Hộ gia đình Phụ nữ 15-49 tuổi Trẻ em dưới 5 tuổi
- Thời gian cập nhật	12/2013		
Tập huấn ĐTV	12/2013	Thực địa	Cuối tháng 12/2013 đến tháng 4/2014
Mẫu điều tra			
Hộ gia đình		Trẻ em dưới 5 tuổi	
- Cỡ mẫu	10.200	- Số trẻ em đủ tiêu chuẩn phỏng vấn	3.346
- Số hộ tìm thấy	10.018	- Số bà mẹ/NCS được phỏng vấn	3.316
- Số hộ được phỏng vấn	9.979	- Tỷ lệ trả lời (phần trăm)	99,1
- Tỷ lệ trả lời (phần trăm)	99,6		
Phụ nữ			
- Số phụ nữ đủ tiêu chuẩn phỏng vấn	10.190		
- Số phụ nữ được phỏng vấn	9.827		
- Tỷ lệ trả lời (phần trăm)	96,4		

Dân số điều tra			
Quy mô hộ trung bình	3,9		
Phần trăm dân số:		Phần trăm dân số thuộc khu vực	
- Dưới 5 tuổi	8,3	- Thành thị	31,8
- Dưới 18 tuổi	29,3	- Nông thôn	68,2
Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi sinh con ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra	14,9	- Đồng bằng sông Hồng	23,6
		- Trung du và miền núi phía Bắc	13,6
		- Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	21,3
		- Tây Nguyên	6,3
		- Đông Nam Bộ	16,6
		- Đồng bằng sông Cửu Long	18,6

Đặc trưng về nhà ở		Tài sản của hộ/ thành viên hộ	
Phần trăm hộ gia đình có		Phần trăm hộ sở hữu	
- Điện	99,2	- Tivi	94,0
- Nền nhà hoàn thiện	92,9	- Tủ lạnh	60,9
- Mái nhà hoàn thiện	97,2	- Đất nông nghiệp	56,0
- Tường nhà hoàn thiện	89,3	- Mặt nước nuôi trồng thủy sản	10,4
Số người bình quân một phòng dùng để ngủ	2,22	- Đất rừng	8,8
		- Vật nuôi, đàn gia súc, gia cầm	50,1
		- Xe ô tô, máy kéo	7,7
		Phần trăm hộ có ít nhất 1 thành viên có hoặc sở hữu	
		- Điện thoại di động	92,5
		- Xe máy	82,1

Bảng tóm tắt các chỉ tiêu MICS và các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs), MICS Việt Nam 2014

TỬ VONG TRẺ EM				
Tử vong trẻ em trong những năm đầu đời				
Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu	Mô tả	Giá trị	
1.1		Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tháng tuổi	Xác suất chết trong vòng 28 ngày sau sinh	11,95
1.2	MDG 4.2	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	Xác suất chết trong khoảng thời gian từ khi sinh ra đến trước lần sinh nhật thứ nhất	16,21
1.3		Tỷ suất tử vong trẻ em sau 1 tháng tuổi	Chênh lệch giữa tỷ suất chết dưới 1 tuổi và tỷ suất chết dưới 1 tháng tuổi	4,26
1.4		Tỷ suất tử vong trẻ em sau lần sinh nhật thứ nhất	Xác suất chết trong khoảng thời gian giữa lần sinh nhật thứ nhất và thứ năm	3,59
1.5	MDG 4.1	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	Xác suất chết trong khoảng thời gian từ khi sinh ra đến trước lần sinh nhật thứ 5	19,74

^A Giá trị chỉ tiêu tính trên 1000 trẻ sinh ra sống và trong thời kỳ 5 năm trước điều tra

DINH DƯỠNG				
Bú sữa mẹ và cho trẻ dưới 1 tuổi ăn				
Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu	Mô tả	Giá trị	
2.5		Trẻ em từng được bú sữa mẹ	Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra và có cho con bú	96,9
2.6		Trẻ em được bú sữa mẹ sớm	Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra và có cho con bú trong vòng 1 giờ sau sinh	26,5
2.7		Trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn	Phần trăm trẻ dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn ^I	24,3
2.8		Trẻ em dưới 6 tháng tuổi bú sữa mẹ chủ yếu	Phần trăm trẻ dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ là nguồn dinh dưỡng chủ yếu trong ngày trước điều tra ^{II}	49,0
2.9		Trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 1 tuổi	Phần trăm trẻ em từ 12-15 tháng tuổi được bú sữa mẹ trong ngày trước điều tra	65,6
2.10		Trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 2 tuổi	Phần trăm trẻ em từ 20-23 tháng tuổi được bú sữa mẹ trong ngày trước điều tra	21,8
2.11		Giá trị trung vị của thời gian bú sữa mẹ	Tuổi theo tháng khi 50 phần trăm trẻ em 0-35 tháng tuổi không được bú sữa mẹ trong ngày trước điều tra	15,8
2.12		Trẻ em được cho bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi	Phần trăm trẻ em từ 0-23 tháng tuổi được cho bú sữa mẹ và ăn phù hợp ^{III} trong ngày trước điều tra	46,9
2.13		Trẻ em được cho ăn thức ăn cứng, vừa hoặc mềm	Phần trăm trẻ từ 6-8 tháng tuổi được cho ăn thức ăn cứng, vừa hoặc mềm trong ngày trước điều tra	90,7
2.14		Trẻ em không được bú sữa mẹ được cho uống sữa thường xuyên	Phần trăm trẻ từ 6-23 tháng tuổi không được bú sữa mẹ được uống sữa ít nhất 2 lần trong ngày ^{IV} trước điều tra	89,5
2.15		Số lần ăn tối thiểu của trẻ	Phần trăm trẻ từ 6-23 tháng tuổi được cho ăn thức ăn cứng, vừa và mềm (gồm cả cho trẻ không được bú sữa mẹ uống sữa) với số lần tối thiểu ^{IV} trở lên trong ngày trước điều tra	90,5

2.16		Khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu	Phần trăm trẻ em từ 6-23 tháng tuổi được cho ăn thức ăn từ 4 nhóm thực phẩm trở lên ^v trong ngày trước điều tra	76,9
2.17a		Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận	(a) Phần trăm trẻ từ 6-23 tháng tuổi được ăn khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu và có số lần ăn tối thiểu trong ngày trước điều tra	62,4
2.17b			(b) Phần trăm trẻ từ 6-23 tháng tuổi không được bú sữa mẹ được uống sữa ít nhất 2 lần và được cho ăn khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu không bao gồm sữa và có số lần ăn tối thiểu trong ngày trước điều tra	54,5
2.18		Trẻ em bú bình	Phần trăm trẻ từ 0-23 tháng tuổi được cho bú bằng bình có núm vú trong ngày trước điều tra	44,1
2.20		Trẻ dưới 1 tuổi nhẹ cân khi sinh	Phần trăm trẻ sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra có cân nặng khi sinh dưới 2500 gram	5,7
2.21		Trẻ dưới 1 tuổi được cân lúc mới sinh	Phần trăm trẻ sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra được cân khi sinh ra	94,3

SỨC KHỎE TRẺ EM

Tiêm chủng

Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu	Mô tả	Giá trị	
3.1	Tỷ lệ tiêm phòng lao	Phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi nhận được vắc xin phòng lao (BCG) trước lần sinh nhật thứ nhất	98,0	
3.2	Tỷ lệ tiêm/ống phòng bại liệt liều thứ 3	Phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi nhận được liều thứ ba vắc xin phòng bại liệt trước lần sinh nhật thứ nhất	91,9	
3.3	Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván mũi thứ 3	Phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi nhận được mũi thứ ba vắc xin phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván (DPT) trước lần sinh nhật thứ nhất	88,6	
3.4	MDG 4.3	Tỷ lệ tiêm phòng sởi	Phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi nhận được vắc xin phòng sởi trước lần sinh nhật thứ nhất	86,2
3.5	Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B mũi thứ 3	Phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi nhận được mũi thứ ba vắc xin phòng viêm gan B (Hep B) trước lần sinh nhật thứ nhất	87,4	
3.6	Tỷ lệ tiêm phòng viêm màng não (Hib) mũi thứ 3	Phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi nhận được mũi thứ ba vắc xin phòng viêm màng não (Hib) trước lần sinh nhật thứ nhất	87,5	
3.8	Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ	Phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi nhận được tất cả các loại ^{vi} vắc xin được ghi trong lịch tiêm chủng toàn quốc trước lần sinh nhật thứ nhất	75,6	

Uốn ván

3.9		Tiêm phòng uốn ván	Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra nhận được ít nhất 2 mũi phòng uốn ván trong khoảng thời gian phù hợp trước lần sinh con gần đây nhất	82,2
-----	--	--------------------	--	------

Tiêu chảy

-		Trẻ bị tiêu chảy	Phần trăm trẻ dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra	8,6
3.10		Tìm nơi chăm sóc trẻ bị tiêu chảy	Phần trăm trẻ dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra nhận được tư vấn hoặc điều trị từ cơ sở y tế và cán bộ y tế	55,1

3.11	Điều trị tiêu chảy bằng ô rê zôn (ORS) và kẽm	Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra được uống ô rê zôn và kẽm	12,6
3.12	Điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn	Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra được điều trị bằng liệu pháp bù nước điện giải (gói ô rê zôn, dung dịch ô rê zôn, các loại dung dịch tự pha chế) và được tiếp tục cho ăn trong suốt thời gian bị tiêu chảy	57,8
Triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính			
-	Trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính	Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính trong vòng 2 tuần trước điều tra	3,0
3.13	Tìm cách điều trị cho trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính	Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính trong vòng 2 tuần trước điều tra và được tư vấn hoặc điều trị từ các cơ sở y tế hoặc cán bộ y tế	81,1
3.14	Điều trị kháng sinh cho trẻ có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính	Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính trong vòng 2 tuần trước điều tra được điều trị bằng kháng sinh	88,2
Sử dụng chất đốt rắn			
3.15	Sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn	Phần trăm thành viên trong các hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn làm nguyên liệu chủ yếu của hộ để nấu ăn	41,6

NƯỚC VÀ CÔNG TRÌNH VỆ SINH

Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu	Mô tả	Giá trị
4.1	MDG 7.8	Sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	92,0
4.2		Xử lý nước	79,0
4.3	MDG 7.9	Sử dụng hố xí hợp vệ sinh	79,2
4.4		Xử lý an toàn phân trẻ em	57,7
4.5		Nơi rửa tay	86,3
4.6		Có xà phòng hoặc chất tẩy rửa	92,4

SỨC KHỎE SINH SẢN

Biện pháp tránh thai và nhu cầu chưa được đáp ứng

5.3	MDG 5.3	Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện đang có chồng hoặc sống chung như vợ chồng, đang sử dụng (hoặc chồng/bạn tình sử dụng) một biện pháp tránh thai (hiện đại hoặc truyền thống)	75,7
5.4	MDG 5.6	Nhu cầu chưa được đáp ứng	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện đang có chồng hoặc sống chung như vợ chồng, có khả năng sinh sản và muốn giãn khoảng cách những lần sinh hoặc giới hạn số con và hiện không sử dụng biện pháp tránh thai	6,1

Sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh				
		Tỷ lệ khám thai	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra có khám thai trong lần mang thai gần đây nhất	
5.5a	MDG 5.5		(a) ít nhất 1 lần bởi cán bộ y tế được đào tạo	95,8
5.5b	MDG 5.5		(b) ít nhất 4 lần bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào	73,7
5.6		Nội dung khám thai	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra được đo huyết áp, thử nước tiểu và lấy mẫu máu trong lần mang thai gần đây nhất	56,2
5.7	MDG 5.2	Người đỡ đẻ được đào tạo	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra được đỡ đẻ bởi cán bộ y tế được đào tạo khi sinh đứa con gần đây nhất	93,8
5.8		Nơi sinh	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra và đứa con đó được sinh tại cơ sở y tế	93,6
5.9		Đẻ mổ	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống gần đây nhất bằng phương pháp đẻ mổ trong vòng 2 năm trước điều tra	27,5
Khám sức khỏe sau sinh				
5.10		Lưu lại cơ sở y tế sau khi sinh	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi lưu lại cơ sở y tế từ 12 giờ trở lên sau khi sinh đứa con gần đây nhất trong vòng 2 năm trước điều tra	98,2
5.11		Khám sức khỏe sau sinh cho trẻ mới sinh	Phần trăm trẻ sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra được kiểm tra sức khỏe khi ở cơ sở y tế hoặc tại nhà sau khi sinh, hoặc được chăm sóc sau sinh trong vòng 2 ngày sau khi sinh	89,1
5.12		Khám sức khỏe sau sinh cho bà mẹ	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra từng được khám sức khỏe tại cơ sở y tế hoặc tại nhà sau khi sinh, hoặc chăm sóc sau sinh trong vòng 2 ngày sau khi sinh đứa con gần đây nhất	89,8
PHÁT TRIỂN TRẺ THƠ				
Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu	Mô tả	Giá trị	
6.1		Đi học mẫu giáo	Phần trăm trẻ em từ 36-59 tháng tuổi có tham gia chương trình giáo dục mầm non	71,3
6.2		Hỗ trợ học tập	Phần trăm trẻ em từ 36-59 tháng tuổi có người lớn tham gia vào 4 hoạt động trở lên trong vòng 3 ngày qua nhằm khuyến khích học tập và sự sẵn sàng đi học.	75,9
6.3		Hỗ trợ học tập từ bố đẻ	Phần trăm trẻ em từ 36-59 tháng tuổi có bố đẻ tham gia vào 4 hoạt động trở lên trong vòng 3 ngày qua nhằm khuyến khích trẻ học tập và sự sẵn sàng đi học.	14,9
6.4		Hỗ trợ học tập từ mẹ đẻ	Phần trăm trẻ em từ 36-59 tháng tuổi có mẹ đẻ tham gia vào 4 hoạt động trở lên trong vòng 3 ngày qua nhằm khuyến khích trẻ học tập và sự sẵn sàng đi học.	45,0
6.5		Có sách dành cho trẻ em	Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi có từ 3 quyển sách trở lên dành cho trẻ em	26,2
6.6		Có đồ chơi	Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi có từ 2 loại đồ chơi trở lên	51,5

6.7		Chăm sóc không phù hợp	Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi ít nhất một lần trong tuần qua bị để ở nhà một mình hoặc để cho trẻ em dưới 10 tuổi trông nom trên một giờ.	7,0
6.8		Chỉ số phát triển sớm của trẻ	Phần trăm trẻ em từ 36-59 tháng tuổi phát triển đúng hướng ít nhất trên 4 lĩnh vực: biết chữ-biết làm toán, thể chất, giao tiếp xã hội, và học tập	88,7

BIẾT CHỮ VÀ GIÁO DỤC^{VII}

Chỉ tiêu MICS		Chỉ tiêu	Mô tả	Giá trị
7.1	MDG 2.3	Biết chữ trong nữ vị thành niên và thanh niên	Phần trăm phụ nữ trẻ từ 15-24 tuổi có khả năng đọc những câu ngắn, đơn giản về cuộc sống hàng ngày hoặc đã học trung học hoặc trên trung học	96,5
7.2		Sự sẵn sàng đi học	Phần trăm trẻ em đang đi học lớp 1 đã đi học mẫu giáo trong năm học trước	96,8
7.3		Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi	Phần trăm trẻ em trong độ tuổi nhập học tiểu học hiện đang học lớp một	96,1
7.4	MDG 2.1	Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	Phần trăm trẻ em độ tuổi đi học tiểu học hiện đang học tiểu học hoặc trung học	97,9
7.5		Tỷ lệ đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	Phần trăm trẻ em độ tuổi đi học trung học hiện đang học trung học hoặc cao hơn	83,9
7.S1		Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (đã điều chỉnh)	Phần trăm trẻ em độ tuổi đi học trung học cơ sở hiện đang học trung học cơ sở hoặc cao hơn	90,4
7.S2		Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi (đã điều chỉnh)	Phần trăm trẻ em độ tuổi đi học trung học phổ thông hiện đang học trung học phổ thông hoặc cao hơn	70,7
7.6	MDG 2.2	Trẻ học đến lớp cuối cấp tiểu học	Phần trăm trẻ em nhập học lớp một tiểu học đã học đến lớp cuối tiểu học	98,6
7.7		Tỷ lệ hoàn thành tiểu học	Số trẻ em đang học lớp cuối tiểu học (trừ số lưu ban) chia cho số trẻ em trong độ tuổi hoàn thành tiểu học (tuổi tương ứng với lớp cuối tiểu học)	95,9
7.8		Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở	Số trẻ em đã học lớp cuối tiểu học trong năm học trước và hiện đang học năm đầu trung học cơ sở trong năm học này, chia cho số trẻ em học lớp cuối tiểu học trong năm học trước	98,0
7.S3		Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông	Số trẻ em đã học lớp cuối THCS trong năm học trước và hiện đang học năm đầu THPT trong năm học này, chia cho số trẻ em học lớp cuối THCS trong năm học trước	89,5
7.9	MDG 3.1	Chỉ số bình đẳng giới (tiểu học)	Tỷ lệ đi học tiểu học (đã điều chỉnh) của nữ trên tỷ lệ đi học tiểu học (đã điều chỉnh) của nam	1,00
7.10	MDG 3.1	Chỉ số bình đẳng giới (THPT + THCS)	Tỷ lệ đi học trung học (đã điều chỉnh) của nữ trên tỷ lệ đi học trung học (đã điều chỉnh) của nam	1,04
7.S4		Chỉ số bình đẳng giới (trung học cơ sở)	Tỷ lệ đi học trung học cơ sở (đã điều chỉnh) của nữ trên tỷ lệ đi học trung học cơ sở (đã điều chỉnh) của nam	1,03
7.S5		Chỉ số bình đẳng giới (trung học phổ thông)	Tỷ lệ đi học trung học phổ thông (đã điều chỉnh) của nữ trên tỷ lệ đi học trung học phổ thông (đã điều chỉnh) của nam	1,11

BẢO VỆ TRẺ EM			
Đăng ký khai sinh			
Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu	Mô tả	Giá trị
8.1	Đăng ký khai sinh	Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi được khai báo là đã đăng ký khai sinh	96,1
Lao động trẻ em			
8.2	Lao động trẻ em	Phần trăm trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia lao động ^{viii}	16,4
Xử phạt trẻ em			
8.3	Xử phạt bằng bạo lực	Phần trăm trẻ em từ 1-14 tuổi từng bị áp lực tâm lý hoặc xử phạt thể xác trong vòng 1 tháng qua	68,4
Kết hôn sớm và đa thê			
8.4	Kết hôn trước 15 tuổi	Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi	0,9
8.5	Kết hôn trước 18 tuổi	Phần trăm phụ nữ 20-49 tuổi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng lần đầu trước 18 tuổi	11,2
8.6	Phụ nữ trẻ (15-19) tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng	Phần trăm phụ nữ trẻ từ 15-19 tuổi đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng	10,3
8.7	Đa thê	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi ở tình trạng đa thê	0,7
8.8a	Chênh lệch tuổi với chồng/ bạn tình	Phần trăm phụ nữ trẻ hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng có chồng/bạn tình hơn họ từ 10 tuổi trở lên (a) trong các phụ nữ 15-19 tuổi, (b) trong các phụ nữ 20-24 tuổi	5,8
8.8b			4,7
Quan điểm đối với bạo lực gia đình			
8.12	Quan điểm đối với bạo lực gia đình	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi cho rằng người chồng có quyền đánh đập vợ trong ít nhất 1 tình huống sau đây: (1) vợ ra ngoài mà không xin phép chồng, (2) vợ bỏ bê con cái, (3) vợ cãi lại chồng, (4) vợ từ chối quan hệ tình dục với chồng, (5) vợ làm cháy thức ăn	28,2
8.51	Quan điểm đối với bạo lực gia đình ^{xii}	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi cho rằng người chồng có quyền đánh đập vợ trong ít nhất 1 tình huống sau đây: (1) vợ ra ngoài mà không xin phép chồng, (2) vợ bỏ bê con cái, (3) vợ cãi lại chồng, (4) vợ từ chối quan hệ tình dục với chồng, (5) vợ làm cháy thức ăn, (6) vợ không hoàn thành việc nhà, (7) vợ bị nghi ngờ không chung thủy, (8) vợ bị phát hiện không chung thủy.	50,0
Sắp xếp cuộc sống của trẻ			
8.13	Sắp xếp cuộc sống của trẻ	Phần trăm trẻ em từ 0-17 tuổi chỉ sống với cha đẻ hoặc mẹ đẻ	5,2
8.14	Tỷ lệ trẻ có cha hoặc mẹ hoặc cả hai đã chết	Phần trăm trẻ em từ 0-17 tuổi có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc cả hai đã chết	3,5
8.15	Trẻ có bố hoặc mẹ sống ở nước ngoài	Phần trăm trẻ em từ 0-17 tuổi có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc cả hai đang sống ở nước ngoài	1,3

HIV/AIDS			
Hiểu biết và quan điểm về HIV/AIDS			
Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu	Mô tả	Giá trị
-	Từng nghe nói về HIV/AIDS	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi từng nghe nói về HIV/AIDS	94,5
9.1	MDG 6.3	Hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV/AIDS trong các phụ nữ trẻ	49,3

9.2		Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi xác định đúng 3 con đường ^x lây truyền HIV từ mẹ sang con	46,8
9.3		Thái độ chấp nhận đối với người có HIV	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi chấp nhận tất cả 4 câu hỏi ^{xi} về thái độ đối với người có HIV	30,0
Xét nghiệm HIV				
9.4		Phụ nữ biết nơi xét nghiệm HIV	Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi nói rằng biết nơi xét nghiệm HIV	69,9
9.5		Phụ nữ đã từng được xét nghiệm HIV và biết kết quả	Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi đã từng xét nghiệm HIV trong vòng 12 tháng qua và biết kết quả xét nghiệm	11,3
9.7		Tư vấn về HIV/AIDS trong khi khám thai	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra có đi khám thai trong lần mang thai gần đây nhất và nói rằng họ được tư vấn về HIV/AIDS trong khi đi khám thai	29,3
9.8		Xét nghiệm HIV trong khi đi khám thai	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra có đi khám thai trong lần mang thai gần đây nhất và nói rằng họ được đề nghị và đã chấp nhận xét nghiệm HIV trong khi khám thai và nhận được kết quả xét nghiệm	30,0

TIẾP CẬN TRUYỀN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Tiếp cận truyền thông

Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu	Mô tả	Giá trị
10.1	Tiếp cận truyền thông	Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có đọc báo hoặc tạp chí, nghe đài và xem tivi ít nhất 1 lần trong tuần qua	13,2

Sử dụng Công nghệ thông tin

10.2	Sử dụng máy vi tính	Phần trăm phụ nữ trẻ từ 15-24 tuổi có sử dụng máy vi tính trong 12 tháng qua	63,3
10.3	Sử dụng internet	Phần trăm phụ nữ trẻ từ 15-24 tuổi có sử dụng internet trong 12 tháng qua	66,7
10.S1	Sử dụng điện thoại di động	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có sở hữu hoặc sử dụng điện thoại di động	81,9

ⁱ Trẻ dưới 1 tuổi được bú sữa và không được ăn bất kỳ chất lỏng, hoặc thực phẩm nào khác, trừ dung dịch ô rê zôn, vitamin, thuốc và các chất bổ sung khoáng chất.

ⁱⁱ Trẻ dưới 1 tuổi được bú sữa và ăn/uống các chất lỏng nhất định (nước và các dạng đồ uống cơ bản từ nước, nước hoa quả, dung dịch ô rê zôn, vitamin khoáng và các loại thuốc khác), nhưng không được ăn bất kỳ thứ gì khác (đặc biệt như sữa động thực vật và thực phẩm dưới dạng chất lỏng)

ⁱⁱⁱ Trẻ từ 0-5 tháng tuổi được bú mẹ hoàn toàn và trẻ em 6-23 tháng tuổi được bú mẹ và ăn thức ăn cứng, vừa hoặc mềm

^{iv} Trẻ bú sữa mẹ: trẻ em từ 6-8 tháng tuổi được ăn 2 lần các thực phẩm cứng, vừa và mềm, trẻ em từ 9-23 tháng tuổi được ăn 3 lần; Trẻ không bú sữa mẹ: được ăn 4 lần đối với trẻ 6-23 tháng tuổi

^v Chỉ tiêu được dựa trên sự tiêu dùng một lượng bất kỳ của ít nhất 4 trong 7 loại thức ăn dưới đây: 1) các loại thực phẩm từ rễ, củ, hạt, 2) quả đậu, 3) sản phẩm chế biến sẵn (sữa, sữa chua, pho mát), 4) thực phẩm tươi (thịt, cá, gia cầm, gan, phủ tạng động vật), 5) trứng, 6) trái cây và rau giàu vitamin A và 7) các loại hoa quả và rau khác.

^{vi} Tiêm chủng đầy đủ bao gồm vắc xin phòng lao (BCG), 3 liều phòng bại liệt (Polio), 3 mũi phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván (DPT), 3 mũi phòng viêm gan B (Hep B), 3 mũi Hib phòng viêm màng não, viêm nắp thanh quản, viêm phổi và một số bệnh khác ở trẻ, 1 mũi phòng sởi

^{vii} Các chỉ tiêu giáo dục dựa trên thông tin về đi học (tại mọi thời điểm trong năm học, là thông tin thay thế để tính nhập học)

^{viii} Lao động trẻ em được định nghĩa là trẻ tham gia vào hoạt động kinh tế nhiều hơn số giờ tương ứng với tuổi, trẻ tham gia vào việc vặt trong hộ trên ngưỡng tuổi đặc thù và số giờ và trẻ tham gia vào công việc nguy hiểm, độc hại

^{ix} Sử dụng bao cao su và chỉ quan hệ quan hệ tình dục với 1 người chung thủy và người đó không bị lây nhiễm

^x Lây truyền HIV khi mang thai, khi sinh con và khi cho con bú

^{xi} Việt Nam bổ sung thêm ba câu hỏi về quan điểm đối với bạo lực gia đình

^{xii} Những người cho rằng (1) nên để cô giáo có HIV được tiếp tục dạy học, (2) nên tiếp tục mua rau của người bán rau có HIV, (3) không muốn giữ bí mật nếu một thành viên gia đình nhiễm HIV và (4) sẵn sàng chăm sóc nếu thành viên trong gia đình bị ốm bệnh do HIV/AIDS

MỤC LỤC

Lời cảm ơn.....	18
I. Giới thiệu.....	25
Tổng quát.....	25
Cam kết hành động: Trách nhiệm báo cáo của Quốc gia và Quốc tế.....	26
Mục tiêu điều tra.....	27
II. Mẫu và phương pháp luận điều tra.....	29
Thiết kế mẫu.....	29
Phiếu hỏi.....	30
Tập huấn và thực địa.....	31
Xử lý số liệu.....	32
Phổ biến kết quả điều tra:.....	32
III. Phạm vi mẫu, các đặc trưng của hộ và người trả lời.....	35
Phạm vi mẫu.....	35
Các đặc trưng của hộ gia đình.....	37
Các đặc trưng của phụ nữ 15-49 tuổi và trẻ em dưới 5 tuổi.....	40
Các đặc trưng về nhà ở, sở hữu tài sản và nhóm mức sống.....	44
IV. Tử vong trẻ em.....	51
V. Dinh dưỡng.....	59
Trẻ sơ sinh nhẹ cân.....	59
Bú sữa mẹ và cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ ăn.....	62
VI. Sức khỏe trẻ em.....	77
Tiêm chủng.....	77
Phòng uốn ván sơ sinh.....	84
Chăm sóc trẻ ốm/bệnh.....	86
Tiêu chảy.....	87
Nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính.....	101
Sử dụng chất đốt rắn.....	106
VII. Nước và công trình vệ sinh.....	111
Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh.....	111
Sử dụng hố xí hợp vệ sinh.....	122
Rửa tay.....	130
VIII. Sức khỏe sinh sản.....	135
Mức sinh.....	135
Sử dụng biện pháp tránh thai.....	141

Nhu cầu không được đáp ứng	145
Chăm sóc khi mang thai	149
Đờ đề	155
Nơi sinh con	159
Chăm sóc sức khỏe sau sinh	161
IX. Phát triển trẻ thơ	177
Chăm sóc và giáo dục mầm non	177
Chất lượng chăm sóc	179
X. Biết chữ và Giáo dục	189
Tình trạng biết chữ trong các phụ nữ trẻ	189
Sẵn sàng đi học	190
Đi học tiểu học và trung học	191
XI. Bảo vệ trẻ em	213
Đăng ký khai sinh	213
Lao động trẻ em	216
Xử phạt trẻ em	223
Kết hôn sớm và đa thê	227
Quan điểm chấp nhận đối với bạo lực gia đình	234
Sắp xếp cuộc sống của trẻ em	237
XII. HIV/AIDS	243
Kiến thức về lây nhiễm HIV và những quan niệm sai về HIV/AIDS	243
Quan điểm chấp nhận đối với người nhiễm HIV	250
Biết về nơi xét nghiệm HIV, tư vấn và xét nghiệm HIV trong khi mang thai	253
Các chỉ tiêu HIV đối với nhóm phụ nữ trẻ	258
Mồ côi	261
XIII. Tiếp cận truyền thông và công nghệ thông tin	265
Tiếp cận truyền thông	265
Sử dụng điện thoại di động	268
Sử dụng công nghệ thông tin	268
Phụ lục A. Thiết kế mẫu	273
Phụ lục B. Danh sách tham gia điều tra MICS	278
Phụ lục C. Ước lượng sai số chọn mẫu	281
Phụ lục D. Các bảng chất lượng số liệu	349
Phụ lục E. Danh sách chỉ tiêu MICS:	368
Phụ lục F. Bảng câu hỏi	377

DANH SÁCH BẢNG SỐ LIỆU

Bảng tổng hợp thông tin thực hiện điều tra và các kết quả chính, MICS Việt Nam 2014.....	2
Bảng tóm tắt các chỉ tiêu MICS và các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs), MICS Việt Nam 2014	3
Bảng HH.1: Các kết quả phỏng vấn hộ gia đình, phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi.....	36
Bảng HH.2: Phân bố tuổi của dân số điều tra theo giới tính	37
Bảng HH.3: Phân bố hộ gia đình theo các đặc trưng cơ bản	39
Bảng HH.4: Các đặc trưng cơ bản của phụ nữ.....	40
Bảng HH.5: Các đặc trưng cơ bản của trẻ em dưới 5 tuổi.....	43
Bảng HH.6: Các đặc trưng về nhà ở.....	45
Bảng HH.7: Tài sản của hộ gia đình và thành viên hộ.....	46
Bảng HH.8: Nhóm mức sống	48
Bảng CM.1: Tỷ suất tử vong trong những năm đầu đời	52
Bảng CM.2: Tỷ suất tử vong trong những năm đầu đời theo các đặc trưng kinh tế xã hội..	54
Bảng NU.1: Trẻ nhẹ cân khi sinh	60
Bảng NU.3: Bú sữa mẹ sau khi sinh.....	64
Bảng NU.4: Bú sữa mẹ	67
Bảng NU.5: Thời gian bú sữa mẹ	69
Bảng NU.7: Trẻ em được cho ăn thức ăn cứng, vừa và mềm.....	71
Bảng NU.8: Nuôi dưỡng trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ ăn (IYCF)	72
Bảng NU.9: Trẻ em bú bình.....	74
Bảng CH.2: Tiêm chủng chia theo các đặc trưng	82
Bảng CH.3: Tiêm phòng uốn ván	85
Bảng CH.4: Các dấu hiệu bệnh được khai báo	86
Bảng CH.5: Tìm nơi chăm sóc trẻ bị tiêu chảy	88
Bảng CH.6: Cho trẻ ăn trong khi bị tiêu chảy.....	90
Bảng CH.7: Điều trị tiêu chảy bằng dung dịch bù nước điện giải (ORS), các loại dung dịch tự pha chế được khuyến dùng và kềm.....	93
Bảng CH.8: Điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải (ORT) cùng với tiếp tục cho ăn và biện pháp điều trị khác.....	96
Bảng CH.9: Nguồn ORS và kềm	99
Bảng CH.10: Tìm kiếm điều trị và điều trị kháng sinh cho trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính (ARI)	102

Bảng CH.11:	Hiểu biết về 2 dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi.....	105
Bảng CH.12:	Sử dụng chất đốt rắn.....	107
Bảng CH.13:	Sử dụng chất đốt rắn phân theo nơi nấu ăn.....	108
Bảng WS.1:	Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	112
Bảng WS.2:	Xử lý nước trong hộ	116
Bảng WS.3:	Thời gian tới nguồn nước	119
Bảng WS.4:	Người đi lấy nước.....	121
Bảng WS.5:	Các loại công trình vệ sinh	123
Bảng WS.6:	Sử dụng chung công trình vệ sinh	125
Bảng WS.7:	Loại nước uống và hố xí	127
Bảng WS.8:	Xử lý phân trẻ em.....	129
Bảng WS.9:	Nước và xà phòng tại nơi rửa tay	131
Bảng WS.10:	Có xà phòng hoặc chất tẩy rửa khác	133
Bảng RH.1:	Tỷ suất sinh	136
Bảng RH.2:	Tỷ suất sinh con của vị thành niên	138
Bảng RH.3:	Mang thai sớm.....	139
Bảng RH.4:	Xu hướng mang thai sớm	140
Bảng RH.5:	Sử dụng biện pháp tránh thai	142
Bảng RH.6:	Nhu cầu tránh thai chưa được đáp ứng.....	146
Bảng RH.7:	Chăm sóc trước khi sinh.....	150
Bảng RH.9:	Nội dung khám thai.....	154
Bảng RH.10:	Đỡ đẻ và đẻ mổ	156
Bảng RH.11:	Nơi sinh con	160
Bảng RH.12:	Lưu lại cơ sở y tế sau khi sinh	162
Bảng RH.14:	Chăm sóc sức khỏe cho trẻ mới sinh trong 1 tuần sau sinh.....	166
Bảng RH.15:	Khám sức khỏe sau sinh cho bà mẹ.....	168
Bảng RH.16:	Chăm sóc sức khỏe sau sinh cho bà mẹ trong 1 tuần sau sinh.....	171
Bảng RH.17:	Chăm sóc sức khỏe sau sinh cho bà mẹ và trẻ mới sinh	173
Bảng CD.1:	Đi học mẫu giáo	178
Bảng CD.2:	Hỗ trợ học tập	180
Bảng CD.3:	Tài liệu học tập.....	183
Bảng CD.4:	Chăm sóc không phù hợp	184

Bảng CD.5:	Chỉ số phát triển sớm của trẻ	186
Bảng ED.1:	Biết chữ trong phụ nữ trẻ	190
Bảng ED.2:	Sẵn sàng đi học	191
Bảng ED.3:	Nhập học tiểu học	192
Bảng ED.4:	Đi học tiểu học và trẻ em ngoài nhà trường	194
Bảng ED.5:	Đi học trung học cơ sở và trẻ em ngoài nhà trường	197
Bảng ED.5A:	Đi học trung học phổ thông và trẻ em ngoài nhà trường	198
Bảng ED.5B:	Đi học trung học và trẻ em ngoài nhà trường	200
Bảng ED.6:	Học sinh học đến lớp cuối tiểu học.....	202
Bảng ED.7:	Hoàn thành tiểu học và chuyển lên trung học cơ sở.....	204
Bảng ED.7A:	Hoàn thành trung học cơ sở và chuyển lên trung học phổ thông.....	205
Bảng ED.8:	Bình đẳng giới trong giáo dục	207
Bảng ED.9:	Bình đẳng giới trong trẻ em ngoài nhà trường	209
Bảng CP.1:	Đăng ký khai sinh	214
Bảng CP.2:	Trẻ em tham gia vào các hoạt động kinh tế.....	218
Bảng CP.3:	Trẻ em tham gia vào làm việc nhà của hộ	221
Bảng CP.4:	Lao động trẻ em.....	222
Bảng CP.5:	Xử phạt trẻ em	224
Bảng CP.6:	Thái độ đối với xử phạt về thể xác.....	226
Bảng CP.7:	Kết hôn sớm và đa thê (phụ nữ).....	228
Bảng CP.8:	Xu hướng kết hôn sớm (phụ nữ).....	231
Bảng CP.9:	Khác biệt tuổi vợ và chồng.....	233
Bảng CP.13:	Quan điểm đối với bạo lực gia đình.....	235
Bảng CP.14:	Sắp xếp cuộc sống của trẻ và trẻ mồ côi.....	238
Bảng HA.1:	Kiến thức về lây nhiễm HIV, những quan niệm sai về HIV/AIDS và hiểu biết toàn diện về lây nhiễm HIV.....	244
Bảng HA.2:	Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con.....	248
Bảng HA.3:	Thái độ chấp nhận đối với người bị nhiễm HIV	251
Bảng HA.4:	Biết về nơi xét nghiệm HIV	253
Bảng HA.5:	Tư vấn và xét nghiệm HIV trong khi mang thai	256
Bảng HA.7:	Các chỉ tiêu chính về HIV/AIDS (phụ nữ trẻ).....	259
Bảng HA.9:	Tình trạng mồ côi của trẻ em 10-14 tuổi.....	262
Bảng MT.1:	Tiếp cận truyền thông.....	266

Bảng MT.2:	Sử dụng máy vi tính và internet.....	269
Bảng SD.1:	Phân bố các địa bàn mẫu (các đơn vị chọn mẫu đầu tiên) trong các tầng chọn mẫu.....	274
Bảng SE.1:	Danh sách các chỉ tiêu được chọn để tính sai số chọn mẫu	282
Bảng SE.2:	Sai số mẫu: Chung.....	287
Bảng SE.3:	Sai số mẫu: Thành thị	294
Bảng SE.4:	Sai số mẫu: Nông thôn.....	301
Bảng SE.5:	Sai số mẫu: Đồng bằng sông Hồng	308
Bảng SE.6:	Sai số mẫu: Trung du và miền núi phía Bắc.....	314
Bảng SE.7:	Sai số mẫu: Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.....	321
Bảng SE.8:	Sai số mẫu: Tây Nguyên	327
Bảng SE.9:	Sai số mẫu: Đông Nam Bộ	336
Bảng SE.10:	Sai số mẫu: Đồng bằng sông Cửu Long	343
DQ.1:	Phân bố tuổi của dân số hộ gia đình.....	349
DQ.2:	Phân bố tuổi của phụ nữ đủ tiêu chuẩn và phụ nữ được phỏng vấn.....	351
DQ.4:	Phân bố tuổi của trẻ em trong phiếu hỏi hộ gia đình và phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi	352
DQ.5:	Khai báo ngày sinh: Dân số hộ gia đình	353
DQ.6:	Khai báo ngày sinh và tuổi: Phụ nữ.....	354
DQ.8:	Khai báo ngày sinh và tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi.....	355
DQ.9:	Khai báo ngày sinh: Trẻ em, vị thành niên và thanh niên.....	356
DQ.11:	Khai báo không đủ thông tin	357
DQ.16:	Quan sát giấy khai sinh.....	358
DQ.17:	Quan sát sổ thẻ tiêm chủng.....	359
DQ.18:	Quan sát sổ khám sức khỏe của phụ nữ	360
DQ. 20:	Người trả lời phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi.....	361
DQ.21:	Lựa chọn trẻ em từ 1-17 tuổi cho mục Lao động trẻ em và Xử phạt trẻ em ...	362
DQ.22:	Đi học theo độ tuổi	363
DQ.23:	Tỷ số giới tính trong nhóm trẻ sinh ra và đang sống.....	364
DQ.24:	Sinh đẻ theo khoảng thời gian trước điều tra	365
DQ.25:	Khai báo tuổi khi chết theo ngày.....	366
DQ.26:	Khai báo tuổi khi chết theo tháng.....	367

DANH SÁCH HÌNH

Hình HH.1:	Phân bố tuổi và giới của dân số sống trong hộ gia đình, Việt Nam, 2014	38
Hình CM.1:	Tỷ suất tử vong trẻ em trong thời kỳ 5 năm trước điều tra, MICS Việt Nam, 2014.....	53
Hình CM.2:	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi theo khu vực và nhóm mức sống, MICS Việt Nam, 2014.....	56
Hình CM.3:	Xu hướng tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi trong MICS Việt Nam 2014 và các cuộc điều tra khác.....	57
Hình NU.2:	Tỷ lệ trẻ được bú sữa mẹ ngay sau khi sinh, MICS Việt Nam, 2014	66
Hình NU.3:	Mô hình chế độ ăn của trẻ em dưới 2 tuổi chia theo nhóm tuổi, MICS Việt Nam 2014.....	68
Hình CH.1:	Tiêm chủng trong vòng 12 tháng tuổi, MICS Việt Nam 2014	81
Hình CH.2:	Trẻ dưới 5 tuổi bị tiêu chảy được uống ORS hoặc chất lỏng tự pha chế được khuyến dùng, MICS Việt Nam, 2014.....	95
Hình CH.3:	Trẻ dưới 5 tuổi bị tiêu chảy được điều trị bằng liệu pháp bù nước điện giải (ORT) và được tiếp tục cho ăn, MICS Việt Nam, 2014	98
Hình WS.1:	Phân bố phần trăm thành viên hộ theo nguồn nước uống, MICS Việt Nam, 2014.....	114
Hình WS.2:	Phân bố phần trăm thành viên hộ gia đình theo sử dụng hố xí, MICS Việt Nam 2014.....	126
Hình WS.3:	Sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh và hố xí hợp vệ sinh theo nhóm mức sống, MICS Việt Nam, 2014.....	128
Hình RH.1:	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi chia theo khu vực, MICS Việt Nam, 2014.....	137
Hình RH.2:	Sự khác biệt trong sử dụng biện pháp tránh thai, MICS Việt Nam, 2014	144
Hình RH.3:	Người đỡ đẻ, MICS Việt Nam, 2014.....	158
Hình ED.1:	Các chỉ tiêu giáo dục theo giới, MICS Việt Nam, 2014	210
Hình CP.1:	Trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh, MICS Việt Nam, 2014.....	216
Hình CP.2:	Các biện pháp xử phạt trẻ em từ 1-14 tuổi, MICS Việt Nam, 2014	225
Hình CP.3:	Kết hôn sớm ở phụ nữ, MICS Việt Nam, 2014.....	232
Hình DQ.1:	Dân số hộ gia đình chia theo độ tuổi, MICS Việt Nam 2014.....	350

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

AIDS	Hội chứng suy giảm miễn dịch
ANC	Chăm sóc khi mang thai
ARI	Nhiễm khuẩn hô hấp cấp
ASFRs	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi
BCG	Vắc xin phòng lao
CSPro	Chương trình nhập tin số liệu tổng điều tra và điều tra
DPT	Bạch hầu – Ho gà – Uốn ván
EPI	Chương trình tiêm chủng mở rộng
GFR	Tỷ suất sinh chung
GPI	Chỉ số bình đẳng giới
GVAP	Chương trình hành động vắc xin toàn cầu
HIV	Vi rút gây suy giảm hệ thống miễn dịch ở người
IPS 2014	Điều tra dân số giữa kỳ 2014
IUD	Vòng tránh thai
IYCF	Nuôi dưỡng trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ
LAM	Cho con bú làm mất kinh
MDG	Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ
MICS	Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ
MOET	Bộ Giáo dục và Đào tạo
MOH	Bộ Y tế
MOLISA	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
NAR	Tỷ lệ đi học đúng tuổi
NCS	Người chăm sóc
OPV	Vắc xin uống phòng bại liệt
ORT	Liệu pháp bù nước điện giải
PHC 2009	Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009
PNC	Chăm sóc sau sinh
PSU	Đơn vị chọn mẫu đầu tiên
RHF	Chất lỏng tự chế của hộ gia đình
SPSS	Phần mềm phân tích thống kê
STIs	Bệnh lây truyền qua đường tình dục
TCTK	Tổng cục Thống kê
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
THCN	Trung học chuyên nghiệp
UNDP	Chương trình phát triển Liên hợp quốc
UNFPA	Quỹ Dân số Liên hợp quốc
UNGASS	Phiên họp đặc biệt của Đại hội đồng Liên hợp quốc về HIV/AIDS
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc
WFFC	Một thế giới phù hợp với trẻ em
WHO	Tổ chức Y tế thế giới

LỜI CẢM ƠN

Trong 20 năm qua, Tổng cục Thống kê Việt Nam đã tổ chức thành công chuỗi 5 cuộc Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (Điều tra MICS). Đây là cuộc điều tra hộ đa chủ đề, thuộc Chương trình điều tra MICS có qui mô toàn cầu được tiến hành theo sáng kiến của UNICEF.

Điều tra MICS lần thứ 5 (MICS Việt Nam 2014) nhằm thu thập các thông tin trên nhiều lĩnh vực liên quan đến chăm sóc sức khỏe, điều kiện sống và sự phát triển của trẻ em và phụ nữ Việt Nam. Những thông tin thu thập được góp phần theo dõi, đánh giá và hoạch định chính sách về quyền trẻ em và phụ nữ Việt Nam; theo dõi tình hình thực hiện các mục tiêu quốc gia và quốc tế vì trẻ em được cam kết trong Chương trình hành động Quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2012-2020, Mục tiêu và kế hoạch hành động vì Một thế giới phù hợp với trẻ em, báo cáo hoàn thành Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ vào năm 2015, và đặc biệt góp phần cung cấp số liệu cơ bản cho Mục tiêu Phát triển bền vững sau năm 2015.

Chúng tôi chân thành cảm ơn các bộ ngành, các tổ chức, các chuyên gia trong nước và quốc tế đã tham gia tích cực vào công tác chuẩn bị, tổ chức điều tra thực địa và phân tích kết quả điều tra gồm: Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban Dân tộc, Hội Bảo vệ Quyền trẻ em Việt Nam, Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP). Chúng tôi đặc biệt cảm ơn sự hỗ trợ có hiệu quả của UNICEF về chuyên gia, kỹ thuật và tài chính cho Điều tra MICS Việt Nam 2014, cũng như cho các Điều tra MICS trước đây.

Chúng tôi đặc biệt cảm ơn sự tham gia nhiệt tình, trung thực, với tinh thần vượt khó của tất cả các Điều tra viên, Đội trưởng đội điều tra và Giám sát viên; cảm ơn sự cộng tác quý báu của các hộ gia đình cũng như sự hỗ trợ, giúp đỡ tích cực của chính quyền các cấp trong suốt quá trình điều tra thực địa. Sự tham gia hỗ trợ của họ là nhân tố quan trọng góp phần đảm bảo chất lượng số liệu điều tra.

Tổng cục Thống kê và UNICEF trân trọng giới thiệu ấn phẩm này tới người dùng tin trong và ngoài nước. Chúng tôi hoan nghênh những ý kiến đóng góp cho báo cáo này và mong muốn kết quả Điều tra MICS sẽ được các độc giả và các bên liên quan tiếp tục khai thác, phân tích sâu nhằm mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống trẻ em và phụ nữ Việt Nam.

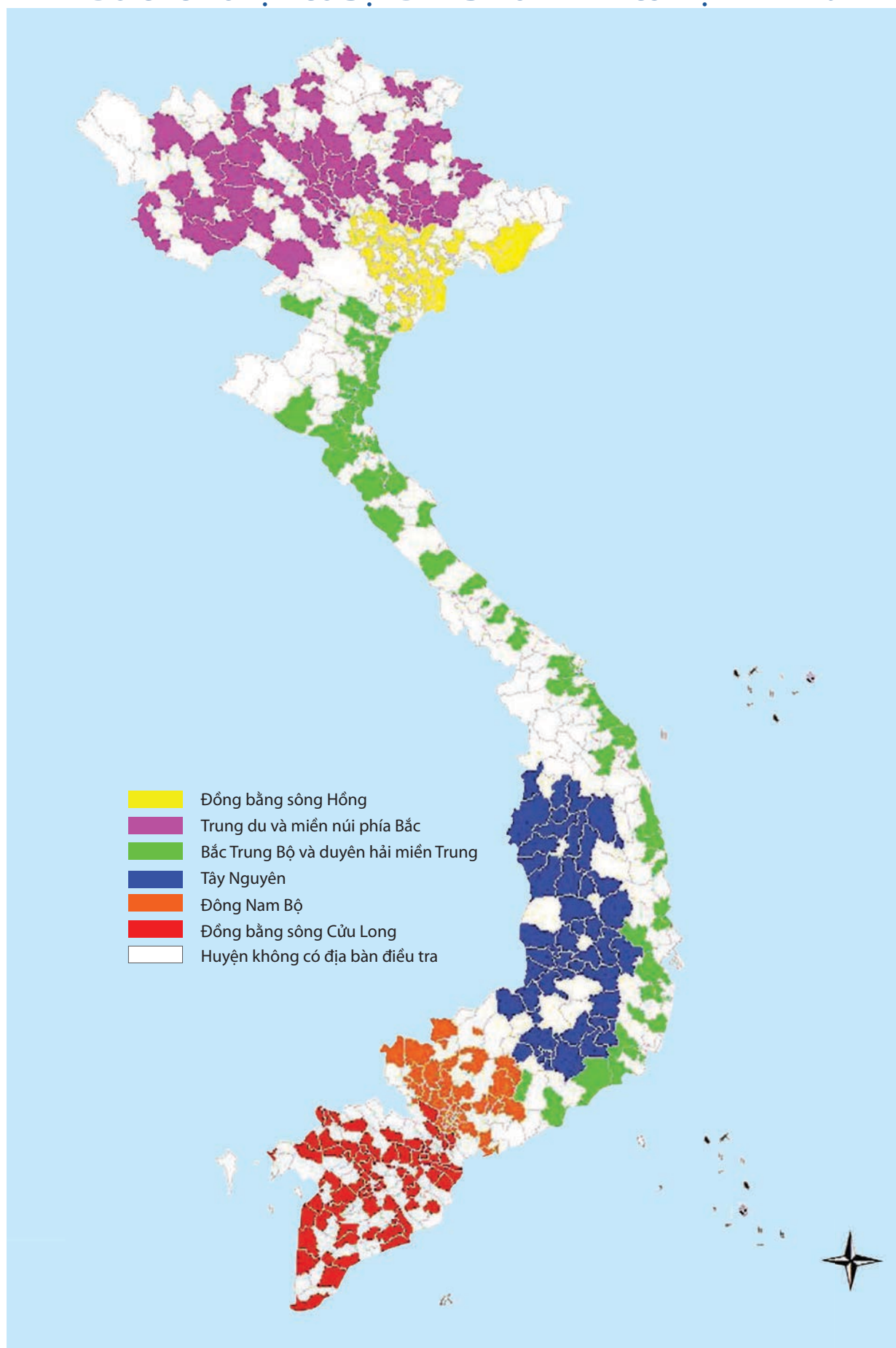


Ông Youssouf Abdel-Jelil
Trưởng đại diện UNICEF tại Việt Nam



Tiến sỹ Nguyễn Bích Lâm
Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

PHÂN BỐ CÁC HUYỆN CÓ ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA MICS VIỆT NAM 2014



Ghi chú: các ranh giới và tên được hiển thị và thiết kế sử dụng trong bản đồ này không ngụ ý việc phê chuẩn hoặc chấp nhận chính thức của Liên hợp quốc

BÁO CÁO TÓM TẮT

Điều tra MICS Việt Nam 2014 là một bộ phận của chương trình MICS toàn cầu, do Tổng cục Thống kê phối hợp với Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc thực hiện cuối tháng 12 năm 2013 đến tháng 4 năm 2014. UNICEF cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho cuộc điều tra này.

Chương trình MICS toàn cầu do UNICEF xây dựng từ những năm 1990 bao gồm các cuộc điều tra hộ gia đình theo chuẩn quốc tế nhằm thu thập các chỉ tiêu đánh giá tình trạng phụ nữ và trẻ em. Điều tra cung cấp dữ liệu có tính so sánh quốc tế và có ý nghĩa thống kê nhằm xây dựng các chương trình và chính sách dựa trên bằng chứng cũng như giám sát tiến trình thực hiện mục tiêu quốc gia, các cam kết toàn cầu bao gồm cả các Mục tiêu Thiên niên kỷ (MDGs).

Mẫu của điều tra MICS Việt Nam 2014 được thiết kế nhằm cung cấp các ước lượng tin cậy cho nhiều chỉ tiêu về trẻ em và phụ nữ ở cấp quốc gia, thành thị/nông thôn và 6 vùng. Điều tra MICS Việt Nam 2014 có cỡ mẫu là 10018 hộ gia đình được phỏng vấn, với 9827 phụ nữ và 3316 trẻ em được phỏng vấn.

Sau đây là tóm tắt các kết quả của điều tra MICS Việt Nam 2014:

Tử vong trẻ em

Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tháng tuổi trong vòng 5 năm trước điều tra là 12 ca tử vong trên 1000 trẻ sinh ra sống, tỷ suất tử vong trẻ em sau 1 tháng tuổi là 4 ca trên 1000 trẻ sinh ra sống.

Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi trong vòng 5 năm trước điều tra là hơn 16 ca trên 1000 trẻ em sinh ra sống và tử vong dưới 5 tuổi là gần 20 ca trên 1000 trẻ em sinh ra sống cùng thời kỳ tham chiếu. Điều này cho biết có 82 phần trăm ca tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi xảy ra trước khi trẻ được 1 tuổi.

Dinh dưỡng và bú sữa mẹ

Cả nước có 94,3 phần trăm trẻ mới sinh được cân ngay sau khi sinh và 5,7 phần trăm trẻ em được xác định là nhẹ cân khi sinh (cân nặng khi sinh dưới 2500 gram).

Bú sữa mẹ trong những năm đầu đời góp phần tăng cường miễn dịch cho trẻ em, cung cấp nguồn dinh dưỡng lý tưởng, kinh tế và bảo đảm an toàn. Cả nước có 96,9 phần trăm trẻ em từng được bú sữa mẹ, chỉ có 26,5 phần trăm các bé được bú trong vòng 1 giờ đầu sau sinh và 67,8 phần trăm trẻ sơ sinh bắt đầu bú sữa mẹ trong vòng 1 ngày sau sinh.

Có 24,3 phần trăm trẻ em dưới 6 tháng tuổi bú sữa mẹ hoàn toàn và 65,6 phần trăm trẻ vẫn tiếp tục bú sữa mẹ khi được 12-15 tháng tuổi.

Sử dụng chỉ tiêu khẩu phần ăn tối thiểu được chấp nhận cho biết chỉ có 59,0 phần trăm trẻ em từ 6-23 tháng tuổi được cho ăn khẩu phần ăn và tần suất tối thiểu được chấp nhận. Chỉ tiêu này biến động không nhiều giữa nhóm trẻ hiện đang bú mẹ (62,4 phần trăm) và nhóm trẻ hiện không bú mẹ (54,5 phần trăm).

Tiêm chủng

Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ của trẻ em từ 12-23 tháng tuổi là 75,6 phần trăm và của trẻ em từ 24-35 tháng tuổi là 80 phần trăm. Tỷ lệ trẻ em 12-23 tháng tuổi không được tiêm chủng là 1,5 phần trăm và 24-35 tháng tuổi không được tiêm chủng là 1,9 phần trăm.

Tỷ lệ tiêm vắc xin phòng viêm gan B khi sinh thấp nhất, là 78,5 phần trăm trong nhóm trẻ em 12-23 tháng tuổi. Tỷ lệ tiêm chủng thấp thứ hai là phòng sởi với 86,2 phần trăm.

Chăm sóc trẻ ốm/bệnh

Cả nước có 8,6 phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước thời điểm điều tra và 3,0 phần trăm có dấu hiệu nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính.

Tiêu chảy là nguyên nhân hàng đầu gây ra tình trạng tử vong trẻ em dưới 5 tuổi trên toàn thế giới, phần lớn các ca chết là do trẻ bị mất đi một lượng lớn nước và các chất điện giải khỏi cơ thể qua đường phân lỏng.

Ở Việt Nam, 55,1 phần trăm trẻ em bị tiêu chảy được gia đình đưa đi chữa trị hoặc tư vấn ở các cơ sở y tế, người cung cấp dịch vụ y tế. Tuy nhiên, có 15,4 phần trăm trẻ bị tiêu chảy nhưng gia đình không đưa đến cơ sở y tế.

Cả nước có 28,4 phần trăm các bà mẹ hoặc người chăm sóc chính của trẻ em biết ít nhất một trong hai dấu hiệu nguy hiểm của bệnh viêm phổi (thở nhanh và khó thở). Hầu hết các bà mẹ và người chăm sóc chính cho rằng dấu hiệu để phải đưa trẻ tới cơ sở y tế là “trẻ bị sốt cao” (90,8 phần trăm). Chỉ có 4,8 phần trăm người mẹ nhận ra rằng “thở nhanh, thở gấp” và 25,5 phần trăm cho rằng “khó thở” là dấu hiệu cần đưa ngay trẻ tới cơ sở y tế.

Nước và công trình vệ sinh

Kết quả điều tra MICS Việt Nam 2014 cho thấy cả nước có 92 phần trăm dân số sống trong các hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh, 98,2 phần trăm ở thành thị và 89,1 phần trăm ở nông thôn.

Khoảng 79,2 phần trăm dân số sống trong các hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh và không dùng chung với hộ khác, 90,9 phần trăm ở thành thị và 73,8 phần trăm ở nông thôn. Có 86,3 phần trăm hộ gia đình có nơi để rửa tay, có nước và chất tẩy rửa.

Sức khỏe sinh sản

Tỷ suất sinh con vị thành niên trong vòng 3 năm trước điều tra là 45 trẻ trên 1000 phụ nữ từ 15-19 tuổi. Đáng chú ý là tỷ suất sinh con của vị thành niên ở nông thôn (56 trẻ em sinh ra sống trên 1000 phụ nữ từ 15-19 tuổi) cao gấp đôi thành thị (24 trẻ em sinh ra sống trên 1000 phụ nữ 15-19 tuổi). Sinh hoạt tình dục và mang thai sớm gây ra những rủi ro nghiêm trọng cho phụ nữ trẻ, tuy nhiên vẫn có 6,3 phần trăm phụ nữ trong độ tuổi 15-19 tuổi đã từng sinh con.

Sử dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình phù hợp đóng góp lớn vào việc đảm bảo sức khỏe cho bà mẹ và trẻ em, góp phần ngăn chặn việc mang thai quá sớm hoặc quá muộn, giãn khoảng cách sinh và hạn chế số con sinh ra. Có 75,7 phần trăm phụ nữ đã kết hôn hoặc đang chung sống như vợ chồng cho biết hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai. Biện pháp tránh thai phổ biến nhất được chị em sử dụng là đặt vòng tránh thai, với tỷ lệ gần 3 trên 10 phụ nữ (28,2 phần trăm).

Nhu cầu tránh thai “không được đáp ứng” được định nghĩa là các phụ nữ có khả năng sinh đẻ, đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng, muốn trì hoãn sinh con (giãn khoảng cách sinh) hoặc muốn dừng không sinh thêm con nữa (hạn chế số con) nhưng hiện không sử dụng biện pháp tránh thai. Cả nước có khoảng 2,5 phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng “không được đáp ứng” nhu cầu về giãn khoảng cách sinh con và 3,6 phần trăm về hạn chế số con sinh ra. Tổng nhu cầu biện pháp tránh thai không được đáp ứng là 6,1 phần trăm.

Khám thai là yếu tố quan trọng đảm bảo sự sống còn cho bà mẹ và trẻ sơ sinh. Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra và được cán bộ y tế được đào tạo (bác sỹ hoặc y tá/y sỹ/y sỹ sản nhi/nữ hộ sinh) khám thai là 95,8 phần trăm.

Khoảng 3/4 các ca tử vong mẹ xảy ra trong khi sinh con hoặc ngay sau khi sinh. Để đảm bảo an toàn cho các bà mẹ khi sinh con, người đỡ đẻ phải là người có kỹ năng hoặc được đào tạo. Có 93,8 phần trăm các ca sinh trong vòng 2 năm trước điều tra được đỡ đẻ bởi người đỡ đẻ có kỹ năng hoặc được đào tạo.

Phát triển trẻ thơ

Cả nước có 71,3 phần trăm trẻ em từ 36-59 tháng tuổi có tham gia chương trình giáo dục mầm non. Trong vòng 3 ngày trước điều tra, có 75,9 phần trăm người lớn trong hộ tham gia với trẻ từ 4 hoạt động trở lên nhằm khuyến khích trẻ học tập.

Chỉ có 26,2 phần trăm trẻ em từ 0-59 tháng tuổi sống trong hộ gia đình có ít nhất 3 quyển sách dành cho trẻ em.

Để trẻ em ở nhà một mình hoặc để cho trẻ khác dưới 10 tuổi trông nom làm tăng nguy cơ rủi ro. Có 6,0 phần trăm trẻ em từ 0-59 tháng tuổi bị để cho trẻ em khác trông và 1,5 phần trăm bị để ở nhà một mình trong vòng 1 tuần trước điều tra.

Giáo dục

Kết quả MICS Việt Nam 2014 cho thấy tỷ lệ phụ nữ từ 15-24 tuổi biết chữ trên toàn quốc khá cao (96,5 phần trăm). Tuy nhiên tỷ lệ này chênh lệch khá lớn giữa phụ nữ Kinh/Hoa (99,1 phần trăm) và dân tộc thiểu số (phụ nữ dân tộc thiểu số 83,2 phần trăm).

Tỷ lệ trẻ em đi học tiểu học đúng tuổi là 97,9 phần trăm. Tuy nhiên vẫn còn 2,1 phần trăm trẻ em từ 6-10 tuổi hiện không đi học. Trong số trẻ em đã học lớp 1, gần như toàn bộ các em đã học đến lớp 5 (98,6 phần trăm) và có 98 phần trăm chuyển cấp lên trung học cơ sở. Ngoài ra có 89,5 phần trăm trẻ em hoàn thành trung học cơ sở và chuyển cấp lên trung học phổ thông.

Chung cả nước tỷ lệ đi học trung học cơ sở và trung học phổ thông đúng tuổi thấp hơn so với tiểu học. Với 90,4 phần trăm trẻ em từ 11-14 tuổi đi học trung học cơ sở và còn 3,5 phần trăm trong số đó vẫn còn đang học tiểu học, thì còn 6 phần trăm trẻ em ngoài nhà trường.

Có 70,7 phần trăm trẻ em từ 15-17 tuổi đi học trung học phổ thông đúng tuổi, với 4,9 phần trăm đang học tiểu học hoặc trung học cơ sở và 24,1 phần trăm trẻ em ngoài nhà trường.

Bảo vệ trẻ em

Có 96,1 phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh. Tuy nhiên, vẫn còn 36,1 phần trăm số bà mẹ có con chưa đăng ký khai sinh không biết thủ tục đăng ký khai sinh.

Điều tra MICS định nghĩa lao động trẻ em là trẻ tham gia hoạt động kinh tế hoặc làm việc nhà trong tuần trước điều tra với số giờ lớn hơn số giờ quy định hoặc làm những công việc nguy hiểm. MICS Việt Nam 2014 xác định được có 14,9 phần trăm trẻ em từ 5 đến 11 tuổi tham gia các hoạt động kinh tế ít nhất 01 giờ, 10,2 phần trăm trẻ em từ 12-14 tuổi tham gia các hoạt động kinh tế từ 14 giờ trở lên và 6,8 phần trăm trẻ em từ 15-17 tuổi tham gia hoạt động kinh tế từ 43 giờ trở lên. Có 16,4 phần trăm trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia hoạt động kinh tế hoặc làm các công việc nhà vượt ngưỡng thời gian và được cho là lao động trẻ em. Đặc biệt trong đó có 7,8 phần trăm trẻ em trong độ tuổi này đang phải làm việc trong điều kiện nguy hiểm, độc hại.

Khoảng 68,4 phần trăm trẻ em từ 1-14 tuổi phải chịu ít nhất một hình thức xử phạt về tinh thần hoặc thể xác bởi chính thành viên trong hộ trong vòng 1 tháng trước điều tra, và 14,6 phần trăm người trả lời cho rằng để giáo dục cách cư xử thì trẻ em cần phải bị xử phạt thể xác.

Vẫn còn tình trạng kết hôn trước 18 tuổi ở Việt Nam, với 11,1 phần trăm phụ nữ từ 20-49 tuổi kết hôn trước lần sinh nhật thứ 18.

HIV/AIDS

Hầu hết phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 trên cả nước đã từng nghe nói về HIV/AIDS (94,5 phần trăm). Tuy nhiên, tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS không cao (43,4 phần trăm); tỷ lệ này trong nhóm phụ nữ trẻ từ 15-24 tuổi là 49,3 phần trăm.

Ngoài ra, có 46,8 phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con (trong khi mang thai, sinh đẻ và bú mẹ).

Với 69,9 phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi biết nơi xét nghiệm HIV, chỉ có 29 phần trăm thực tế đã xét nghiệm HIV; và cũng chỉ có 20,1 phần trăm phụ nữ biết kết quả xét nghiệm HIV của lần xét nghiệm gần đây nhất.

Tiếp cận truyền thông và sử dụng công nghệ thông tin

Có 81,9 phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi sở hữu hoặc sử dụng điện thoại di động, với 63,6 phần trăm sử dụng để đọc hoặc viết tin nhắn và 51,3 phần trăm sử dụng ít nhất 1 lần/tuần.

Có 36,6 phần trăm phụ nữ có đọc báo hoặc tạp chí, 27,6 phần trăm có nghe đài và 95,3 phần trăm có xem ti vi ít nhất 1 lần/tuần.

CHƯƠNG I

GIỚI THIỆU



I. GIỚI THIỆU

Tổng quát

Báo cáo này phân tích số liệu Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam năm 2014 (MICS Việt Nam 2014) do Tổng cục Thống kê tiến hành từ cuối tháng 12 năm 2013 đến tháng 4 năm 2014, với sự phối hợp của Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) và các bộ/ngành có liên quan như: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Cuộc điều tra cung cấp dữ liệu thống kê quan trọng và có tính so sánh quốc tế nhằm xây dựng các chương trình và chính sách dựa trên bằng chứng cũng như theo dõi tiến trình thực hiện các mục tiêu quốc gia và cam kết toàn cầu. Trong các cam kết toàn cầu này có các mục tiêu được nêu trong Tuyên ngôn và Kế hoạch hành động vì Một thế giới phù hợp với trẻ em, các mục tiêu của Phiên họp đặc biệt Đại hội đồng Liên hợp quốc về HIV/AIDS, Tuyên ngôn về Giáo dục cho mọi người và các Mục tiêu Thiên niên kỷ (MDGs).

Cam kết hành động: Trách nhiệm báo cáo của Quốc gia và Quốc tế

Chính phủ các nước đã ký Tuyên ngôn Thiên niên kỷ, tuyên ngôn Một thế giới phù hợp với trẻ em và kế hoạch hành động nhằm theo dõi tiến trình thực hiện các mục tiêu lớn và mục tiêu cụ thể đã ký kết:

“Chúng tôi sẽ thường xuyên theo dõi ở cấp quốc gia và ở cấp vùng khi thích hợp, đánh giá tiến trình thực hiện các mục tiêu và đích đến của Kế hoạch hành động hiện thời tại cấp quốc gia, vùng và toàn cầu. Theo đó, chúng tôi sẽ củng cố năng lực thống kê quốc gia nhằm thu thập, phân tích và phân tổ dữ liệu theo giới tính, độ tuổi và các yếu tố có liên quan dẫn đến sự bất bình đẳng, hỗ trợ hàng loạt các nghiên cứu tập trung vào vấn đề trẻ em. Chúng tôi sẽ tăng cường hợp tác quốc tế nhằm hỗ trợ những nỗ lực tăng cường năng lực thống kê, xây dựng năng lực cộng đồng phục vụ công tác giám sát, đánh giá và lập kế hoạch.” (Một thế giới phù hợp với trẻ em, đoạn 60)

“...Chúng tôi sẽ tổ chức kiểm điểm thường kỳ tại cấp quốc gia và các cấp địa phương về tiến trình thực hiện nhằm giải quyết có hiệu quả những khó khăn và thúc đẩy các hoạt động...” (**Một thế giới phù hợp với trẻ em**, đoạn 61)

Kế hoạch Hành động vì **Một thế giới phù hợp với trẻ em** (đoạn 61) kêu gọi sự tham gia cụ thể của UNICEF trong việc báo cáo định kỳ tiến độ thực hiện:

“...là tổ chức đi đầu về các hoạt động vì trẻ em, UNICEF được yêu cầu hợp tác chặt chẽ với các Chính phủ, các quỹ có liên quan, các chương trình và các cơ quan chuyên môn trong hệ thống của Liên hợp quốc và các tất cả các bên liên quan khác nhằm tiếp tục chuẩn bị và phổ biến thông tin về tiến trình thực hiện Tuyên Ngôn và Kế hoạch hành động.”

Tương tự như vậy, Tuyên ngôn Thiên niên kỷ (đoạn 31) kêu gọi việc báo cáo tiến độ định kỳ:

“...Chúng tôi yêu cầu Đại hội đồng kiểm điểm tiến độ đã đạt được trong việc thực hiện các điều khoản của Tuyên ngôn này, và yêu cầu Tổng thư ký ban hành các báo cáo định kỳ phục vụ Đại hội đồng và làm cơ sở cho các hoạt động tiếp theo.”

Điều tra MICS Việt Nam 2014 cung cấp các thông tin cập nhật về thực trạng trẻ em và phụ nữ trên cả nước, là cơ sở để đánh giá kết quả đã đạt được của các cam kết quốc tế (Báo cáo kết thúc các Mục tiêu Thiên niên kỷ, Báo cáo Một thế giới phù hợp với trẻ em và Báo cáo Quốc gia lần thứ 5 về Quyền trẻ em); cũng như các kế hoạch, chương trình, chính sách quốc gia nhằm thực hiện quyền trẻ em (chương trình Hành động Quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2012-2020 và Phân tích Tình hình phụ nữ và trẻ em quốc gia năm 2015). Chính phủ Việt Nam cam kết mạnh mẽ trong việc nâng cao điều kiện sống của trẻ em không chỉ thông qua việc ký kết các cam kết quốc tế mà còn thông qua việc thực hiện hàng loạt các kế hoạch, chính sách, chương trình phát triển kinh tế-xã hội và xóa đói giảm nghèo.

Các kế hoạch, chính sách, chương trình này bao gồm phổ cập tiểu học, trung học cơ sở, bảo hiểm y tế miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi cũng như các chương trình quốc gia tập trung vào trẻ em, như Chương trình Hành động Quốc gia vì Trẻ em giai đoạn 2012-2020, Chương trình Quốc gia về Bảo vệ Trẻ em giai đoạn 2011-2015 và Chương trình Hành động Quốc gia vì Trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS giai đoạn 2014-2020.

Bên cạnh đó, điều tra MICS Việt Nam 2014 cung cấp các dữ liệu nhằm xác định các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, sự bất bình đẳng và sự khác biệt phục vụ xây dựng các chính sách và can thiệp, đóng góp vào kho dữ liệu quốc gia và nâng cao chất lượng hệ thống giám sát cũng như củng cố năng lực chuyên môn trong việc thiết kế, thực hiện và phân tích các cuộc điều tra khác trên phạm vi toàn quốc.

Kết quả điều tra MICS Việt Nam 2014 có ý nghĩa quan trọng đối với việc hoàn thiện Báo cáo Mục tiêu Thiên Niên kỷ 2015 và cung cấp các dữ liệu cơ bản cho Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) sau năm 2015.

MICS Việt Nam 2014 được kỳ vọng cung cấp cơ sở bằng chứng cho một số sáng kiến quan trọng khác, trong đó có sáng kiến *"Cam kết vì Sự sống còn của Trẻ em: Một lời hứa"*, đây là cuộc vận động toàn cầu nhằm chấm dứt tình trạng tử vong trẻ em do các nguyên nhân có thể phòng ngừa, và được giám sát thực hiện thông qua một Khung trách nhiệm giải trình được đề xuất bởi Ủy ban Thông tin và Trách nhiệm giải trình đối với Chiến lược toàn cầu về sức khỏe phụ nữ và trẻ em (CoIA).

Báo cáo này trình bày các kết quả đạt được theo các chỉ tiêu và các chủ đề đã được đề cập trong Điều tra MICS Việt Nam 2014.

Mục tiêu điều tra

Mục đích chính của Điều tra MICS Việt Nam 2014 nhằm:

- Cung cấp các thông tin cập nhật nhằm đánh giá thực trạng trẻ em và phụ nữ Việt Nam;
- Đưa ra các dữ liệu nhằm đánh giá tiến bộ đã đạt được trong các lĩnh vực khác nhau và thúc đẩy thêm các nỗ lực vào những lĩnh vực cần được chú ý hơn;
- Cung cấp các dữ liệu cần thiết cho tiến trình giám sát các mục tiêu được đề ra trong Tuyên ngôn Thiên niên kỷ và các mục tiêu quốc tế đã cam kết, các mục tiêu trong Chương trình Hành động Quốc gia vì Trẻ em, Một thế giới phù hợp với trẻ em và Báo cáo lần thứ 5 về Quyền trẻ em, cũng như làm cơ sở cho chương trình hành động trong tương lai;
- Thu thập các dữ liệu phân tử để xác định các bất bình đẳng, cho phép lập kế hoạch và chính sách dựa trên bằng chứng nhằm mục tiêu phát triển xã hội toàn diện cho đối tượng dễ bị tổn thương nhất;
- Cung cấp dữ liệu cơ bản cho chương trình nghị sự thời kỳ sau năm 2015;
- Đánh giá dữ liệu từ các nguồn khác và kết quả của các can thiệp tập trung.

CHƯƠNG II

MẪU VÀ PHƯƠNG PHÁP

LUẬN ĐIỀU TRA



II. MẪU VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN ĐIỀU TRA

Thiết kế mẫu

Mẫu điều tra MICS Việt Nam 2014 được thiết kế nhằm đưa ra các ước lượng cho một số lượng lớn các chỉ tiêu phản ánh thực trạng của trẻ em và phụ nữ ở cấp quốc gia, theo khu vực thành thị và nông thôn, cũng như theo 6 vùng: Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Thành thị và nông thôn trong mỗi vùng được xác định là tầng chọn mẫu chính và mẫu được chọn theo hai bước. Trong mỗi tầng chọn mẫu, tiến hành chọn các địa bàn điều tra (EAs) theo phương pháp hệ thống với xác suất tỷ lệ với quy mô. Sau khi lập danh sách hộ trong mỗi địa bàn được chọn, một mẫu hệ thống gồm 20 hộ sẽ được rút ra từ mỗi địa bàn chọn mẫu. Có 510 địa bàn thuộc 510 xã/phường được chọn và tiến hành điều tra thực địa. Mẫu điều tra MICS Việt Nam 2014 được phân tầng theo vùng, thành thị/nông thôn, và không tự gia quyền. Để ước lượng các chỉ tiêu ở cấp quốc gia thì phải sử dụng quyền số mẫu. Chi tiết về thiết kế mẫu được trình bày trong phụ lục A Thiết kế mẫu.

Phiếu hỏi

Ba bộ phiếu hỏi chính được sử dụng trong điều tra này là: 1) Phiếu hỏi hộ gia đình để thu thập các thông tin nhân khẩu học cơ bản của tất cả các thành viên hộ (nhân khẩu thường trú), hộ gia đình và nhà ở của hộ; 2) Phiếu hỏi phụ nữ được thực hiện ở mỗi hộ gia đình đối với tất cả các phụ nữ trong độ tuổi 15-49; và 3) Phiếu hỏi cho trẻ em dưới 5 tuổi được thực hiện đối với các bà mẹ (hoặc người chăm sóc chính) của tất cả trẻ dưới 5 tuổi đang sống trong hộ.

Bên cạnh đó, MICS 2014 của Việt Nam có thêm một phiếu hỏi mang tính đặc thù quốc gia với một số câu hỏi bổ sung về nghèo đa chiều trẻ em, được gắn vào phiếu hỏi hộ gia đình (sau mục Đặc trưng của hộ), phiếu hỏi này không thuộc chương trình điều tra chung toàn cầu.

Các phiếu hỏi gồm các mục sau đây:

Phiếu hỏi hộ gia đình gồm các mục:

- Danh sách thành viên hộ gia đình
- Giáo dục
- Lao động trẻ em
- Xử phạt trẻ em
- Các đặc trưng chung của hộ
- Nước và công trình vệ sinh
- Rửa tay

Phiếu hỏi phụ nữ được thực hiện đối với tất cả các phụ nữ trong độ tuổi 15-49 sống trong hộ gia đình, bao gồm các mục sau đây:

- Thông tin cơ bản về phụ nữ
- Tiếp cận thông tin đại chúng và sử dụng công nghệ thông tin truyền thông
- Sinh đẻ/Lịch sử sinh đẻ
- Ước muốn cho lần sinh gần nhất
- Sức khỏe bà mẹ và trẻ em mới sinh
- Chăm sóc sau khi sinh
- Các triệu chứng bệnh tật
- Biện pháp tránh thai
- Nhu cầu chưa được đáp ứng
- Thái độ đối với bạo hành gia đình
- Hôn nhân/ Sống chung
- HIV/AIDS

Phiếu hỏi liên quan đến trẻ em dưới 5 tuổi được dùng để phỏng vấn mẹ hoặc người chăm sóc chính của trẻ em dưới 5 tuổi² đang sống trong hộ gia đình. Thông thường, mẹ của trẻ là người

2 Thuật ngữ "trẻ em dưới 5 tuổi", "trẻ em từ 0-4 tuổi" và "trẻ em từ 0-59 tháng tuổi" được sử dụng trong báo cáo có ý nghĩa như nhau

được hỏi. Nhưng nếu mẹ của trẻ không có trong danh sách thành viên hộ gia đình thì sẽ xác định người chăm sóc chính của trẻ để phỏng vấn. Phiếu hỏi gồm các mục như sau:

- Tuổi
- Khai sinh
- Phát triển trẻ thơ của trẻ em
- Bú sữa mẹ và khẩu phần ăn
- Tiêm chủng³
- Chăm sóc trẻ ốm bệnh

Để đảm bảo chất lượng các thông tin thu thập, điều tra MICS 2014 toàn cầu đã bổ sung thêm phiếu hỏi về tiêm chủng tại trạm y tế xã/phường được đính kèm vào Mục Tiêm chủng.

Các phiếu hỏi trên đây được xây dựng dựa trên mẫu phiếu hỏi tiêu chuẩn của MICS⁴. Từ mẫu phiếu hỏi MICS tiếng Anh, các phiếu hỏi này được sửa đổi phù hợp với tình hình Việt Nam và dịch sang tiếng Việt là ngôn ngữ phổ thông, nhưng không dịch sang tiếng dân tộc. Sau năm ngày tập huấn giảng viên, các phiếu hỏi được thử nghiệm tại một xã và một phường của tỉnh Hòa Bình thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, nơi sinh sống của cả người Kinh và người dân tộc Mường. Dựa trên các kết quả thử nghiệm, các phiếu hỏi tiếp tục được chỉnh sửa cả về nội dung lẫn ngôn ngữ. Chi tiết các phiếu hỏi sử dụng trong điều tra MICS 2014 của Việt Nam có thể xem trong Phụ lục F.

Ngoài phỏng vấn các phiếu hỏi, đội điều tra thực địa quan sát nơi rửa tay. Chi tiết và kết quả quan sát sẽ được trình bày trong các phần tương ứng của báo cáo.

Tập huấn và thực địa

Tập huấn phục vụ thực địa được tổ chức trong 13 ngày của tháng 12 năm 2013 tại thành phố Đà Nẵng với 180 học viên (chủ yếu là nữ) được huy động từ Tổng cục Thống kê, các Cục Thống kê tỉnh, thành phố, các Chi cục Thống kê huyện/quận và các đơn vị có liên quan. Khóa tập huấn gồm các bài giảng về kỹ thuật phỏng vấn và nội dung phiếu hỏi, cùng với thực hành phỏng vấn sử dụng bảng hỏi giữa các học viên. Cuối khóa tập huấn, các học viên đã có 2 ngày thực hành kỹ thuật phỏng vấn ở một xã nông thôn và một phường thành thị. Tất cả học viên đã dự kiểm tra cuối khóa tập huấn và kết quả kiểm tra này được sử dụng để chọn điều tra viên, hiệu đính viên và đội trưởng tham gia thực địa.

Thực địa bắt đầu một ngày sau khi kết thúc tập huấn và được tiến hành bởi 32 đội điều tra, từ 16/12/2013 đến 25/01/2014 (trước Tết Nguyên đán). Số đội điều tra giảm xuống còn 16 đội từ 28/02/2014 đến 05/4/2014. Việc giảm số đội điều tra sau Tết do số địa bàn thực địa còn lại sau Tết ít hơn so với số lượng địa bàn trước Tết. Mỗi đội gồm 3 điều tra viên, 1 hiệu đính viên và 1 đội trưởng. Đối với các đội phỏng vấn tại các địa bàn tập trung đông người dân tộc thì có thêm 1 phiên dịch đi kèm để giúp dịch các câu hỏi và câu trả lời cho người trả lời và điều tra viên.

3 Do có nguồn dữ liệu riêng được thu từ các trạm y tế xã/phường, nên dữ liệu tiêm chủng bao gồm 2 nguồn là từ hộ gia đình và từ trạm y tế xã/phường.

4 Tham khảo bộ phiếu hỏi MICS5 chuẩn trên trang web <http://mics.unicef.org/tools#survey-design>

Xử lý số liệu

Số liệu được nhập tin bằng phần mềm CPro phiên bản 5.0, nhập trên 13 máy tính bởi 12 cán bộ nhập tin và được quản lý bởi các giám sát viên. Để đảm bảo chất lượng, tất cả các phiếu hỏi được nhập tin hai lần và được kiểm tra tính thống nhất trong nội bộ phiếu. Dựa trên chương trình xử lý chuẩn của MICS toàn cầu, Việt Nam phát triển các quy trình và các chương trình nhập tin và điều chỉnh phù hợp với đặc thù phiếu hỏi của Việt Nam. Nhập tin số liệu được tiến hành đồng thời với quá trình thực địa, từ ngày 25/12/2013 và hoàn thành vào ngày 18/4/2014.

Dữ liệu được phân tích bằng phần mềm SPSS, phiên bản 21.0. Các chương trình mẫu và các bảng tổng hợp số liệu do UNICEF xây dựng đã được điều chỉnh cho phù hợp với Việt Nam để phục vụ phân tích.

Phổ biến kết quả điều tra

Sau khi làm sạch và đánh giá chất lượng số liệu, Ban chỉ đạo Điều tra MICS Việt Nam 2014 đã tiến hành công bố sơ bộ kết quả điều tra nhằm cung cấp thông tin kịp thời phục vụ người dùng tin vào ngày 4 tháng 9 năm 2014 tại Hà Nội. Nội dung công bố gồm toàn bộ các chỉ tiêu chính của cuộc điều tra và các chỉ tiêu MDGs.

Kết quả chính thức của Điều tra MICS Việt Nam 2014 được công bố rộng rãi tới người dùng tin, bao gồm: Báo cáo đầy đủ, báo cáo tóm tắt, cơ sở dữ liệu (cơ sở dữ liệu vi mô, MICSInfo, siêu dữ liệu) và các sản phẩm truyền thông.

CHƯƠNG III

PHẠM VI MẪU, CÁC
ĐẶC TRƯNG CỦA HỘ VÀ
NGƯỜI TRẢ LỜI



III. PHẠM VI MẪU, CÁC ĐẶC TRƯNG CỦA HỘ VÀ NGƯỜI TRẢ LỜI

Phạm vi mẫu

Trong tổng số 10.200 hộ gia đình được chọn điều tra, điều tra viên đã tiếp cận được 10.018 hộ. Trong đó đã phỏng vấn thành công 9979 hộ, tỷ lệ trả lời đạt 99,6 phần trăm.

Trong các hộ gia đình được phỏng vấn đã xác định được 10190 phụ nữ trong độ tuổi 15-49, trong đó đã phỏng vấn thành công 9827 phụ nữ, tỷ lệ trả lời đạt 96,4 phần trăm số phụ nữ của các hộ gia đình đã được phỏng vấn.

Có 3346 trẻ em dưới 5 tuổi đã được liệt kê trong phiếu hỏi hộ gia đình, trong đó 3316 phiếu trẻ em được phỏng vấn thành công, tỷ lệ trả lời đạt 99,1 phần trăm trẻ em của các hộ gia đình đã được phỏng vấn.

Tỷ lệ trả lời chung của phụ nữ là 96,1 phần trăm và của trẻ em dưới 5 tuổi là 98,7 phần trăm (Bảng HH.1).

Bảng HH.1: Các kết quả phỏng vấn hộ gia đình, phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi

Số hộ gia đình, phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi theo kết quả phỏng vấn và tỷ lệ trả lời của phiếu hộ, phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi, MICS Việt Nam, 2014

	Tổng số	Khu vực			Vùng					
		Thành thị	Nông thôn	Đông bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đông bằng sông Cửu Long	
Hộ gia đình										
Đã được chọn mẫu	10200	4200	6000	1700	1700	1700	1700	1700	1700	1700
Đã tiếp cận được	10018	4132	5886	1681	1677	1666	1673	1667	1654	1654
Đã được phỏng vấn	9979	4107	5872	1674	1674	1661	1668	1652	1650	1650
Tỷ lệ trả lời	99,6	99,4	99,8	99,6	99,8	99,7	99,7	99,1	99,8	99,8
Phụ nữ										
Trong diện điều tra	10190	4323	5867	1535	1711	1580	1866	1869	1629	1629
Đã được phỏng vấn	9827	4200	5627	1495	1599	1535	1811	1821	1566	1566
Tỷ lệ phụ nữ trả lời	96,4	97,2	95,9	97,4	93,5	97,2	97,1	97,4	96,1	96,1
Tỷ lệ phụ nữ trả lời chung	96,1	96,6	95,7	97,0	93,3	96,9	96,8	96,6	95,9	95,9
Trẻ em dưới 5 tuổi										
Trong diện điều tra	3346	1274	2072	520	644	495	673	521	493	493
Mẹ/ NCS chính được phỏng vấn	3316	1265	2051	516	638	492	668	516	486	486
Tỷ lệ trả lời phiếu trẻ em dưới 5 tuổi	99,1	99,3	99,0	99,2	99,1	99,4	99,3	99,0	98,6	98,6
Tỷ lệ trả lời chung phiếu trẻ em dưới 5 tuổi	98,7	98,7	98,8	98,8	98,9	99,1	99,0	98,1	98,3	98,3

Các khu vực và các vùng điều tra có tỷ lệ trả lời phỏng vấn tương đương, trừ vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ phụ nữ trả lời thấp hơn một chút (93,3 phần trăm). Nguyên nhân là do có một số phụ nữ đi làm nương/rẫy xa nhà và ở lại đó vài ngày nên vắng mặt trong thời gian điều tra thực địa.

Các đặc trưng của hộ gia đình

Bảng HH.2 trình bày phân bố tuổi và giới tính đã được gia quyền của dân số điều tra. Phân bố này được sử dụng để vẽ tháp tuổi dân số trong Hình HH.1. Trong 9979 hộ gia đình đã được phỏng vấn thành công có 38506 thành viên hộ. Trong tổng số các thành viên hộ, 18927 người là nam và 19579 người là nữ.

Bảng HH.2: Phân bố tuổi của dân số điều tra theo giới tính

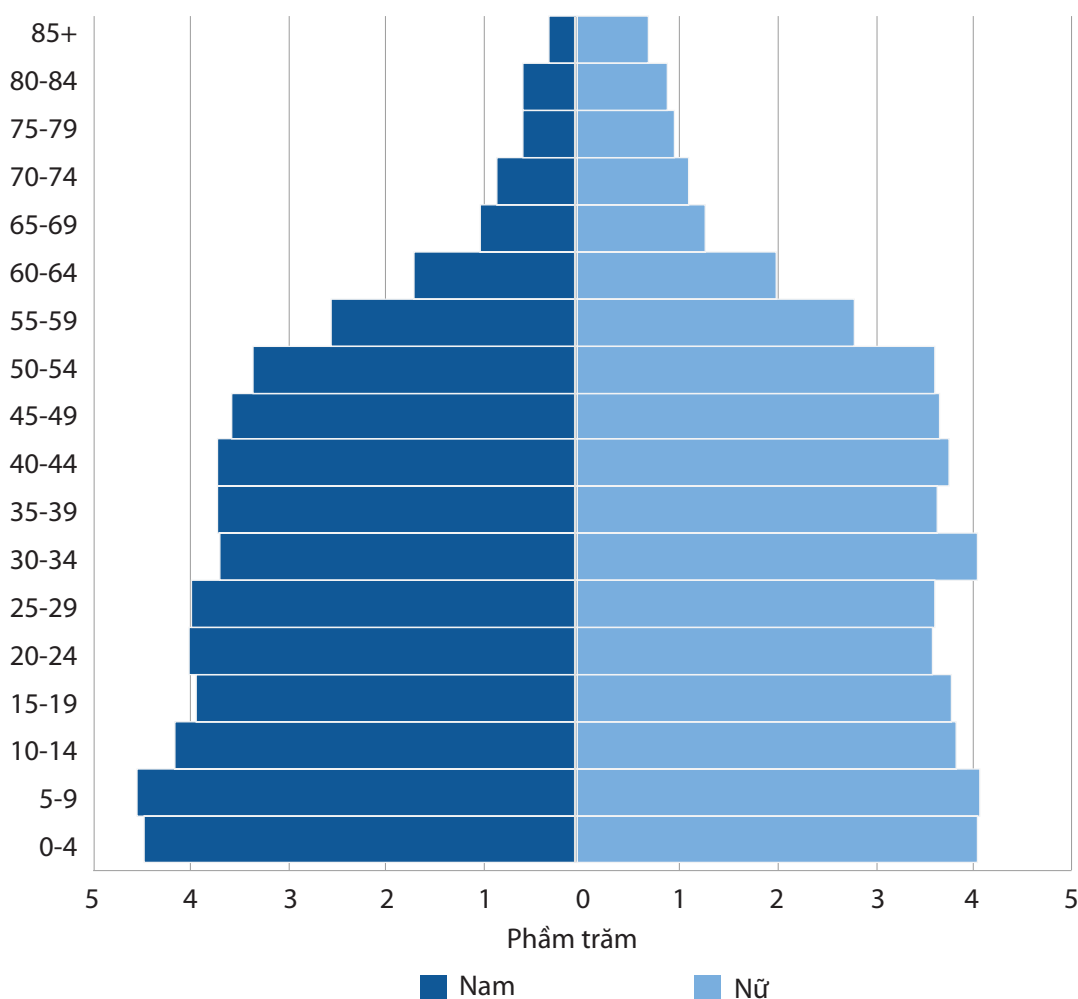
Phần trăm và tần suất phân bố dân số sống trong hộ gia đình theo nhóm 5 tuổi, nhóm tuổi phụ thuộc và theo nhóm trẻ em (0-17 tuổi) và người lớn (từ 18 tuổi trở lên), theo giới tính, Việt Nam, 2014

	Chung		Nam		Nữ	
	Số người	Phần trăm	Số người	Phần trăm	Số người	Phần trăm
Chung	38506	100	18927	100	19579	100
Tuổi						
0-4	3206	8,3	1668	8,8	1537	7,9
5-9	3242	8,4	1694	9,0	1548	7,9
10-14	3010	7,8	1550	8,2	1460	7,5
15-19	2911	7,6	1474	7,8	1437	7,3
20-24	2867	7,4	1502	7,9	1365	7,0
25-29	2867	7,4	1489	7,9	1378	7,0
30-34	2919	7,6	1383	7,3	1536	7,8
35-39	2768	7,2	1387	7,3	1381	7,1
40-44	2813	7,3	1386	7,3	1427	7,3
45-49	2728	7,1	1335	7,1	1393	7,1
50-54	2629	6,8	1253	6,6	1376	7,0
55-59	2015	5,2	951	5,0	1064	5,4
60-64	1401	3,6	633	3,3	768	3,9
65-69	871	2,3	380	2,0	491	2,5
70-74	743	1,9	316	1,7	427	2,2
75-79	582	1,5	209	1,1	373	1,9
80-84	553	1,4	208	1,1	344	1,8
85+	383	1,0	108	0,6	275	1,4
Các nhóm tuổi phụ thuộc						
0-14	9458	24,6	4913	26,0	4545	23,2
15-64	25917	67,3	12793	67,6	13124	67,0
65+	3131	8,1	1221	6,5	1910	9,8
Trẻ em và người lớn						
Trẻ em từ 0-17 tuổi	11283	29,3	5820	30,7	5463	27,9
Người lớn từ 18 tuổi trở lên	27223	70,7	13107	69,3	14116	72,1

Trẻ em trong độ tuổi 0-14 chiếm 1/4 dân số (tương ứng với 24,6 phần trăm), trong khi độ tuổi từ 15-64 tuổi chiếm 67,3 phần trăm và từ 65 tuổi trở lên chiếm 8.1 phần trăm. Các tỷ lệ này tương tự với các tỷ lệ tương ứng của Điều tra biến động dân số 1/4/2013, với các tỷ lệ lần lượt là 24,3 phần trăm, 65,2 phần trăm và 10,5 phần trăm. Kết quả Điều tra biến động dân số 1/4/2013 và MICS Việt Nam 2014 đều cho thấy tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi nhiều gấp hai lần nhóm dân số từ 0-14 và 65 tuổi trở lên.

Theo kết quả MICS Việt Nam 2014, tỷ số giới tính của các nhóm 5 tuổi từ 0-4 đến 45-49 tuổi (trừ nhóm 30-34 tuổi) đều lớn hơn hoặc bằng 1; các nhóm 5 tuổi còn lại từ 50-54 tuổi trở lên tỷ suất giới tính đều nhỏ hơn 1.

Hình HH.1: Phân bố tuổi và giới của dân số sống trong hộ gia đình, Việt Nam, 2014



Bảng HH.3, HH.4 và HH.5 cung cấp các thông tin cơ bản về hộ gia đình, phụ nữ 15-49 tuổi được phỏng vấn và trẻ em dưới 5 tuổi. Bao gồm cả số gia quyền và không gia quyền. Những thông tin này có vai trò quan trọng trong việc phân giải những kết quả được trình bày trong báo cáo này và cung cấp những thông tin cơ bản về tính đại diện của mẫu điều tra. Các bảng còn lại trong báo cáo này chỉ trình bày các con số đã được gia quyền.⁵

Bảng HH.3 cung cấp các thông tin cơ bản về hộ gia đình, gồm giới tính chủ hộ, vùng, khu vực, số thành viên của hộ gia đình cũng như chi tiết về trình độ học vấn và dân tộc của chủ hộ⁶. Các đặc

5 Xem Phụ lục A: Thiết kế mẫu, trình bày chi tiết quyền số.

6 Thông tin dân tộc được thu thập qua câu hỏi Chủ hộ thuộc dân tộc nào. Trong MICS, người Kinh và Hoa được ghép chung nhóm do có mức sống tương đương nhau; các dân tộc còn lại được ghép chung thành 1 nhóm

trung chung này được sử dụng trong các bảng tiếp theo của báo cáo và cho biết số quan sát của các nhóm phân tổ chính trong phân tích.

Bảng HH.3: Phân bố hộ gia đình theo các đặc trưng cơ bản

Phần trăm và tần suất phân bố của hộ gia đình theo các đặc trưng được chọn, Việt Nam, 2014

	Phần trăm gia quyền	Số hộ gia đình	
		Gia quyền	Thực tế điều tra (Không gia quyền)
Chung	100	9979	9979
Giới tính chủ hộ			
Nam	73,1	7297	7279
Nữ	26,9	2682	2700
Vùng			
Đồng bằng sông Hồng	24,7	2468	1674
Trung du và miền núi phía Bắc	13,0	1292	1674
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	22,5	2245	1661
Tây Nguyên	5,6	558	1668
Đông Nam Bộ	15,6	1557	1652
Đồng bằng sông Cửu Long	18,6	1859	1650
Khu vực			
Thành thị	31,1	3102	4107
Nông thôn	68,9	6877	5872
Quy mô hộ gia đình			
1 người	6,8	683	613
2 người	15,2	1512	1436
3 người	20,0	1994	1964
4 người	28,0	2794	2824
5 người	15,4	1535	1572
6 người	8,6	858	870
7 người	3,2	318	355
8 người	1,4	135	161
9 người	0,7	66	85
10 người trở lên	0,8	83	99
Trình độ học vấn của chủ hộ			
Không bằng cấp	6,8	680	753
Tiểu học	25,4	2534	2464
Trung học cơ sở	38,6	3853	3710
Trung học phổ thông	15,8	1578	1643
THCN, CĐ trở lên	13,4	1333	1409
Dân tộc của chủ hộ			
Kinh/Hoa	87,9	8772	8392
Dân tộc thiểu số	12,1	1207	1587
Quy mô bình quân của hộ	3,9	9979	9979

Do quyền số mẫu được chuẩn hóa nên tổng số hộ gia quyền và không gia quyền đều bằng nhau. Bảng này cũng trình bày quy mô hộ trung bình đã gia quyền được ước lượng từ điều tra.

Quan sát một số nhóm phân tổ, ví dụ vùng Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, và Đông Nam Bộ cho thấy số quan sát đã gia quyền nhỏ hơn số không gia quyền. Tuy nhiên, có hiện tượng ngược lại ở các vùng khác như Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, và Đồng bằng sông Hồng. Điều này phản ánh phương pháp chọn mẫu với tỷ lệ không bằng nhau trong thiết kế mẫu của cuộc điều tra nhằm đảm bảo các chỉ tiêu có tính đại diện và hiệu quả. Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc và Đông Nam Bộ được chọn mẫu tỷ lệ cao hơn (over sampling) nhằm đảm bảo đủ mức chính xác đối với các ước lượng của điều tra cho ba vùng này. Có thể xem Phụ lục A về thiết kế mẫu để biết thêm những lý giải cho việc lấy mẫu quá lên ở các vùng này.

Trong điều tra MICS 2014 của Việt Nam, tỷ lệ hộ gia đình có quy mô hộ 1 người, 2-4 người, 5-6 người và trên 7 người lần lượt là 6,8 phần trăm; 63,2 phần trăm; 24 phần trăm và 6,1 phần trăm. Các tỷ lệ này tương tự như trong kết quả Điều tra biến động dân số 1/4/2013 đã công bố, với các tỷ lệ tương ứng là 7,8 phần trăm, 66,5 phần trăm, 21,1 phần trăm và 4,5 phần trăm.

Quy mô hộ trung bình đã gia quyền là 3,9 (Bảng HH.3), xấp xỉ kết quả của Điều tra biến động dân số 01/4/2013.

Các đặc trưng của phụ nữ 15-49 tuổi và trẻ em dưới 5 tuổi

Bảng HH.4 và HH.5 cung cấp các thông tin quan trọng về các đặc trưng cơ bản của phụ nữ được phỏng vấn trong độ tuổi 15-49 và trẻ em dưới 5 tuổi. Trong hai bảng này, tổng số quan sát gia quyền và không gia quyền đều bằng nhau vì quyền số mẫu đã được chuẩn hóa. Ngoài cung cấp các thông tin hữu ích về các đặc trưng cơ bản của phụ nữ và trẻ em, các bảng này còn đưa ra số quan sát của mỗi nhóm phân tổ cơ bản. Các phân tổ này được sử dụng ở các bảng tiếp theo trong báo cáo này.

Bảng HH.4: Các đặc trưng cơ bản của phụ nữ

Phần trăm và phân bố tần suất của phụ nữ 15-49 tuổi theo các đặc trưng cơ bản được chọn, Việt Nam, 2014

	Phần trăm gia quyền	Số phụ nữ	
		Gia quyền	Thực tế điều tra (Không gia quyền)
Chung	100	9827	9827
Vùng			
Đông bằng sông Hồng	22,6	2221	1495
Trung du và miền núi phía Bắc	13,5	1325	1599
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	21,2	2082	1535
Tây Nguyên	6,3	619	1811
Đông Nam Bộ	18,0	1768	1821
Đông bằng sông Cửu Long	18,4	1811	1566
Khu vực			
Thành thị	33,2	3259	4200
Nông thôn	66,8	6568	5627

	Phần trăm gia quyền	Số phụ nữ	
		Gia quyền	Thực tế điều tra (Không gia quyền)
Tuổi			
15-19	14,0	1374	1398
20-24	13,6	1333	1338
25-29	13,8	1359	1369
30-34	15,7	1539	1546
35-39	14,2	1391	1402
40-44	14,7	1442	1414
45-49	14,1	1390	1360
Tình trạng hôn nhân			
Hiện đang có chồng/sống chung như vợ chồng	71,6	7038	6972
Góa	2,1	206	207
Ly hôn	1,9	185	193
Ly thân	0,9	90	107
Chưa từng kết hôn/sống chung như vợ chồng	23,5	2308	2348
Lịch sử sinh đẻ và lần sinh gần đây			
Chưa bao giờ sinh con	27,4	2692	2726
Đã từng sinh con	72,6	7135	7101
Đã sinh con trong vòng 2 năm qua	14,9	1464	1484
Không sinh con trong vòng 2 năm qua	57,7	5671	5617
Trình độ học vấn			
Không bằng cấp	4,8	475	581
Tiểu học	15,1	1483	1459
Trung học cơ sở	35,8	3516	3370
Trung học phổ thông	24,2	2382	2412
THCN, CĐ trở lên	20,1	1971	2005
Nhóm mức sống			
Nghèo nhất	18,0	1773	1980
Nhóm 2	18,5	1814	1638
Nhóm 3	20,4	2003	1860
Nhóm 4	22,1	2171	2204
Giàu nhất	21,0	2067	2145
Dân tộc của chủ hộ			
Kinh/Hoa	86,0	8456	8016
Dân tộc thiểu số	14,0	1371	1811

Bảng HH.4 cung cấp các đặc trưng cơ bản của phụ nữ 15-49 tuổi được phỏng vấn, gồm thông tin về phân bố của phụ nữ theo vùng, khu vực, tuổi, tình trạng hôn nhân, lịch sử sinh đẻ, con sinh ra sống trong 2 năm trước điều tra, giáo dục⁷, nhóm mức sống,^{8, 9} và dân tộc của chủ hộ.

Bảng HH.5 trình bày các đặc trưng cơ bản của trẻ em dưới 5 tuổi, gồm phân bố của trẻ em dưới 5 tuổi theo giới tính, vùng, khu vực, tháng tuổi, người trả lời phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi, trình độ giáo dục của mẹ, nhóm mức sống và dân tộc của chủ hộ.

Một lần nữa do phương pháp chọn mẫu tỷ lệ cao hơn (over sampling) nên số trẻ em và phụ nữ dân tộc không gia quyền lớn hơn số lượng đã gia quyền.

7 Xuyên suốt toàn bộ báo cáo, phân tử “trình độ học vấn” được hiểu là cấp học cao nhất mà người trả lời đã từng theo học, trừ một số trường hợp được định nghĩa khác.

8 Nhóm mức sống: Được phân loại theo chỉ số tài sản, là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh mức độ khá giả của hộ. Để xây dựng chỉ số tài sản, tiến hành phân tích thành tố chính, bằng cách sử dụng các thông tin về sở hữu tài sản, đặc trưng của hộ, nước và công trình vệ sinh và các đặc trưng khác liên quan đến mức độ khá giả của hộ gia đình để xây dựng quyền số (điểm yếu tố) cho mỗi khoản mục đã nêu. Đầu tiên, điểm yếu tố ban đầu được tính cho toàn bộ mẫu. Sau đó tính điểm riêng cho các hộ khu vực thành thị và nông thôn. Cuối cùng, điểm yếu tố thành thị và nông thôn được hồi quy với điểm yếu tố ban đầu để có điểm yếu tố kết hợp cuối cùng cho toàn bộ mẫu. Quá trình này được thực hiện nhằm tối thiểu hóa độ chệch của khu vực thành thị trong các giá trị của chỉ số tài sản.

Mỗi hộ gia đình trong toàn bộ mẫu nhận được một điểm (score) chỉ số tài sản dựa trên các tài sản mà hộ sở hữu và từ điểm yếu tố cuối cùng thu được từ các bước nói trên. Sau đó xếp thứ tự dân số hộ gia đình điều tra theo điểm chỉ số tài sản của hộ gia đình họ đang sống, và cuối cùng họ được chia thành 5 nhóm bằng nhau, từ nhóm nghèo nhất cho tới nhóm giàu nhất.

Trong điều tra MICS Việt Nam 2014, các tài sản sau được đưa vào tính chỉ số tài sản: đài, tivi, điện thoại, tủ lạnh, bộ bàn ghế, quạt trần, máy tính, điều hòa, bếp gas, bếp điện, máy giặt, xe ô tô, máy kéo, thuyền hoặc xuồng, di động, xe đạp, xe máy, sở hữu nhà, ô, tài khoản ngân hàng, đất nông nghiệp, mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng, gia súc gia cầm ...

Chỉ số tài sản phản ánh sự khá giả trong một thời kỳ dài được dùng để xếp hạng các hộ gia đình theo mức độ giàu nghèo, từ hộ nghèo nhất tới giàu nhất. Chỉ số tài sản không cung cấp các thông tin về nghèo tuyệt đối, mức thu nhập hoặc tiêu dùng hiện tại. Các điểm chỉ số tài sản chỉ được áp dụng cho riêng bộ số liệu mà nó được tính ra.

Các thông tin về xây dựng chỉ số tài sản có thể xem thêm trong tài liệu của Filmer, D. and Pritchett, L., 2001. “*Estimating wealth effects without expenditure data – or tears: An application to educational enrolments in states of India*”. *Demography* 38(1): 115-132. Rutstein, S.O. and Johnson, K., 2004. *The DHS Wealth Index. DHS Comparative Reports No.6*. Calverton, Maryland: ORC Macro and Rutstein, S.O., 2008. *The DHS Wealth Index: Approaches for Rural and Urban Areas. DHS Working Papers No.60*. Calverton, Maryland: Macro International Inc.

9 Khi mô tả kết quả điều tra theo nhóm mức sống, các thuật ngữ phù hợp khi nói về cá nhân các thành viên hộ, như “phụ nữ trong nhóm hộ gia đình giàu nhất” hoặc “phụ nữ trong nhóm hộ khá giả nhất” có thể được sử dụng để thay thế cho nhau.

Bảng HH.5: Các đặc trưng cơ bản của trẻ em dưới 5 tuổi

Phần trăm và phân bố tần suất của trẻ em dưới 5 tuổi theo các đặc trưng được chọn, Việt Nam, 2014

	Phần trăm gia quyền	Số phụ nữ	
		Gia quyền	Thực tế điều tra (Không gia quyền)
Chung	100	3316	3316
Giới tính			
Nam	51,8	1719	1713
Nữ	48,2	1597	1603
Vùng			
Đồng bằng sông Hồng	23,6	784	516
Trung du và miền núi phía Bắc	15,5	513	638
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	20,8	690	492
Tây Nguyên	7,3	241	668
Đông Nam Bộ	15,5	515	516
Đồng bằng sông Cửu Long	17,3	573	486
Khu vực			
Thành thị	29,7	985	1265
Nông thôn	70,3	2331	2051
Tuổi (tháng)			
0-5	10,6	350	358
6-11	10,2	338	333
12-23	23,8	790	785
24-35	19,3	641	633
36-47	16,3	539	548
48-59	19,8	658	659
Người trả lời phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi			
Mẹ	95,2	3156	3176
Người chăm sóc chính khác	4,8	160	140
Trình độ học vấn của mẹ^a			
Không bằng cấp	5,9	197	250
Tiểu học	15,3	506	518
Trung học cơ sở	36,8	1219	1171
Trung học phổ thông	20,6	683	692
THCN, CĐ trở lên	21,4	710	685
Nhóm mức sống			
Nghèo nhất	20,9	694	828
Nhóm 2	20,0	662	589
Nhóm 3	20,3	672	617
Nhóm 4	19,9	659	655
Giàu nhất	18,9	628	627
Dân tộc của chủ hộ			
Kinh/Hoa	82,8	2746	2530
Dân tộc thiểu số	17,2	570	786

a Trong bảng này và xuyên suốt toàn bộ báo cáo này, trình độ học vấn của mẹ là trình độ học vấn mà người mẹ đã đạt được, hoặc là trình độ học vấn của người chăm sóc (NCS) chính đã trả lời phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi trong trường hợp mẹ của trẻ đã qua đời hoặc sống ở nơi khác.

Các đặc trưng về nhà ở, sở hữu tài sản và nhóm mức sống

Bảng HH.6, HH.7 và HH.8 cung cấp các thông tin chi tiết hơn về các đặc trưng hộ gia đình. Bảng HH.6 trình bày các đặc trưng về nhà ở được phân tổ theo khu vực và vùng, nhóm hộ có điện và không có điện, vật liệu chính làm sàn nhà, mái nhà và tường bao, cũng như số phòng được dùng để ngủ.

Trên cả nước đại đa số các hộ gia đình đã có điện lưới (99,2 phần trăm). Tuy nhiên còn 1,1 phần trăm hộ gia đình ở vùng nông thôn không có điện. Các vùng có tỷ lệ hộ không có điện cao nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (2,8 phần trăm) và Đồng bằng sông Cửu Long (1 phần trăm).

Vật liệu làm mái nhà, nền nhà và tường nhà được chia thành 3 nhóm, là: các vật liệu tự nhiên, vật liệu thô sơ và vật liệu hoàn thiện. Đa số các hộ có sàn nhà hoàn thiện (92,9 phần trăm), mái nhà hoàn thiện (97,2 phần trăm) và tường nhà hoàn thiện (89,3 phần trăm). Vật liệu tự nhiên có ảnh hưởng không tốt tới sức khỏe, đặc biệt là đối với trẻ em.

Tỷ lệ hộ có nhà có mái, tường và nền nhà làm bằng vật liệu tự nhiên ở vùng nông thôn cao hơn nhiều so với khu vực thành thị: 5,7 phần trăm so với 0,9 phần trăm đối với sàn nhà; 3,1 phần trăm so với 0,4 phần trăm đối với mái nhà, và 5,6 phần trăm so với 1 phần trăm đối với tường nhà. Tỷ lệ nhà làm bằng vật liệu tự nhiên khá cao ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du và miền núi phía Bắc. 16 phần trăm hộ gia đình ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tường nhà làm bằng vật liệu tự nhiên, 7,2 phần trăm có mái nhà làm bằng vật liệu tự nhiên và 13,3 phần trăm có sàn nhà làm bằng vật liệu tự nhiên.

Tính chung cả nước, có 24 phần trăm hộ gia đình có từ 3 phòng trở lên dùng để ngủ, phản ánh điều kiện sống tốt hơn. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ hộ có từ 3 phòng ngủ trở lên cao hơn so với khu vực nông thôn (31 phần trăm so với 21 phần trăm). Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ có từ 3 phòng ngủ trở lên thấp nhất (16,9 phần trăm). Số người bình quân một phòng dùng để ngủ là 2,22. Tuy nhiên, ở Đồng bằng sông Hồng số người trung bình một phòng dùng để ngủ thấp hơn mức trung bình cả nước, trong khi đó ở Trung du và miền núi phía Bắc con số này là 2,67.

Bảng HH.6: Các đặc trưng về nhà ở

Phân bố phần trăm hộ gia đình theo các đặc trưng nhà ở được chọn, theo khu vực và vùng, Việt Nam, 2014

	Chung	Khu vực		Vùng					
		Thành thị	Nông thôn	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Điện									
Có	99,2	99,9	98,9	100	97,2	99,7	99,3	99,3	99,0
Không	0,8	0,1	1,1	0,0	2,8	0,3	0,7	0,7	1,0
Sàn nhà									
Sàn tự nhiên	4,2	0,9	5,7	0,7	7,3	1,3	2,2	1,5	13,3
Nền thô sơ	2,9	0,6	3,9	0,0	10,8	1,9	4,8	0,1	4,2
Sàn hoàn thiện	92,9	98,5	90,4	99,3	81,9	96,8	93,0	98,4	82,5
Mái nhà									
Mái tự nhiên	2,3	0,4	3,1	0,1	5,1	0,6	0,1	0,5	7,2
Mái thô sơ	0,6	0,2	0,8	0,0	2,9	0,5	0,2	0,1	0,3
Mái hoàn thiện	97,2	99,4	96,1	99,9	92,0	98,8	99,6	99,4	92,4
Tường nhà									
Tường tự nhiên	4,2	1,0	5,6	0,0	6,0	0,5	0,3	1,8	16,0
Tường thô sơ	3,4	1,4	4,3	0,3	7,5	4,2	2,8	1,8	5,4
Tường hoàn thiện	89,3	95,5	86,5	99,5	86,6	95,1	94,7	95,7	63,6
Khác	3,1	2,0	3,6	0,1	0,0	0,2	2,2	0,6	15,0
Số phòng dùng để ngủ									
1 phòng	32,6	27,3	35,0	24,9	42,2	32,5	30,5	31,8	37,7
2 phòng	43,4	41,7	44,2	44,7	35,3	45,0	40,4	44,4	45,4
3 phòng trở lên	24,0	31,0	20,8	30,3	22,5	22,5	29,1	23,8	16,9
Tổng số	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Số hộ gia đình	9979	3102	6877	2468	1292	2245	558	1557	1859
Số người bình quân 1 phòng dùng để ngủ	2,22	2,09	2,28	1,88	2,67	2,10	2,52	2,27	2,36

Bảng HH.7 trình bày phân bố của các hộ theo sở hữu tài sản của hộ và thành viên hộ. Các tài sản bao gồm tài sản sử dụng cho cuộc sống hàng ngày như tivi, tủ lạnh, máy giặt, điều hòa và các tài sản có giá trị lớn hơn như nhà ở, quyền sử dụng đất nông nghiệp, mặt nước nuôi trồng thủy sản và đất lâm nghiệp.

Chung cả nước, 56 phần trăm hộ gia đình có đất nông nghiệp, tỷ lệ này cao nhất ở Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Số liệu này phản ánh đặc điểm vùng miền của Việt Nam: vùng Trung du và miền núi phía Bắc, nơi rừng chiếm ưu thế, có tỷ lệ sử dụng đất lâm nghiệp cao nhất (36,9 phần trăm), trong khi vùng Đồng bằng sông Cửu Long với lượng lớn các sông ngòi có tỷ lệ sử dụng mặt nước nuôi trồng thủy sản cao (19,8 phần trăm).

Trong các hộ gia đình được phỏng vấn, có tới 93,4 phần trăm sở hữu ngôi nhà đang ở. Tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ (83,6 phần trăm), điều này có thể được lý giải bởi một lượng lớn dân nhập cư ở vùng này đang sống trong các ngôi nhà thuê.

Bảng HH.7: Tài sản của hộ gia đình và thành viên hộ

Phần trăm hộ gia đình theo sở hữu tài sản hộ và sở hữu tài sản của thành viên hộ và phần trăm theo sở hữu nhà ở phân theo khu vực sống và vùng, Việt Nam, 2014

	Khu vực		Vùng						
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Phần trăm hộ gia đình sở hữu									
Đài	18,7	22,3	17,0	24,6	10,4	14,7	10,6	21,7	21,1
Tivi	94,0	96,6	92,8	95,7	89,2	93,6	93,4	95,5	94,5
Điện thoại cố định	23,0	38,0	16,3	26,8	13,3	17,2	15,3	34,1	24,8
Tủ lạnh	60,9	80,9	51,8	74,2	55,3	51,0	46,3	79,1	48,0
Giường	90,2	85,1	92,5	98,2	86,3	94,8	95,2	73,5	89,5
Bộ bàn ghế	71,4 ^u	71,9	71,2	73,4	63,0	75,1	60,2	70,8	73,9
Sofa	26,8	35,8	22,7	31,7	25,3	27,0	29,0	29,2	18,2
Quạt trần	93,2	97,0	91,5	99,3	86,2	95,0	67,7	97,6	91,9
Máy tính	27,1	49,4	17,1	32,9	17,0	21,2	21,9	46,3	19,1
Điều hòa nhiệt độ	15,0	33,9	6,4	26,2	6,2	8,4	1,6	27,1	8,1
Bếp gas	76,3	88,6	70,7	85,0	54,4	73,9	63,3	90,1	75,1
Bếp điện	22,6	33,2	17,9	36,2	17,5	11,3	19,0	25,6	20,5
Máy giặt	32,2	58,2	20,5	45,1	20,9	20,8	29,2	55,9	17,8
Ô tô hoặc máy kéo	7,7	9,6	6,8	8,1	12,1	5,2	19,5	7,5	3,6
Thuyền hoặc xuồng máy	4,8	1,9	6,1	0,7	0,7	3,0	0,1	0,7	20,1

	Khu vực		Vùng						
	Thành thị	Nông thôn	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	
Phân trăm hộ gia đình sở hữu									
Đất nông nghiệp	56,0	71,9	64,5	77,0	61,9	73,1	21,5	46,6	
Mặt nước nuôi trồng thủy sản	10,4	14,1	8,7	17,4	8,3	4,3	1,5	19,8	
Đất lâm nghiệp	8,8	11,9	1,5	36,9	13,3	2,6	0,7	2,4	
Đàn gia súc/ gia cầm	50,1	63,2	44,2	81,0	63,1	53,7	22,3	43,1	
Phân trăm hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên hộ sở hữu hoặc có									
Điện thoại di động	92,5	91,1	92,1	93,9	91,0	88,8	95,7	92,4	
Xe đạp	64,6	66,6	80,3	58,8	69,6	41,8	48,7	61,8	
Xe máy	82,1	79,1	79,5	84,9	79,0	89,6	92,4	76,7	
Tài khoản ngân hàng	33,1	23,9	38,6	23,0	28,8	25,5	53,5	23,3	
Sở hữu nhà ở									
Được sở hữu bởi thành viên hộ	93,4	95,1	95,4	96,6	96,5	96,0	83,6	92,0	
Không sở hữu	6,6	4,9	4,6	3,4	3,5	4,0	16,4	8,0	
Thuê	3,4	1,5	2,2	0,7	0,8	1,7	13,6	2,0	
Khác	3,2	3,4	2,4	2,7	2,7	2,3	2,8	6,0	
Chung	100	100	100	100	100	100	100	100	
Số hộ gia đình	9979	6877	2468	1292	2245	558	1557	1859	

Bảng HH.8 cho biết phân bố của các hộ gia đình ở khu vực thành thị - nông thôn, vùng và theo nhóm mức sống. Bảng này cho thấy mỗi nhóm trong 5 nhóm mức sống chiếm 20 phần trăm dân số hộ gia đình.

Số liệu Bảng HH.8 cho thấy 47,2 phần trăm dân số thành thị thuộc nhóm hộ có mức sống giàu nhất, cao hơn 6,5 lần so với tỷ lệ tương ứng khu vực nông thôn (7,3 phần trăm); và ngược lại, hơn 1/4 dân số nông thôn thuộc nhóm nghèo nhất (26,8 phần trăm), cao gấp 5 lần tỷ lệ dân số nghèo nhất của khu vực thành thị (5,4 phần trăm). Trong số 6 vùng, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có tỷ lệ hộ thuộc nhóm giàu nhất rất chiếm hơn 1/3 dân số, lần lượt là 31,7 phần trăm và 36,9 phần trăm; ngược lại, hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên có tới hơn 2/5 dân số sống trong nhóm nghèo nhất.

Bảng HH.8: Nhóm mức sống

Phân bố phần trăm dân số sống trong hộ gia đình theo nhóm mức sống, và theo khu vực sống và vùng, Việt Nam, 2014

	Nhóm mức sống					Tổng	Tổng số thành viên hộ gia đình
	Nghèo nhất	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Giàu nhất		
Chung	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	100	38506
Khu vực							
Thành thị	5,4	7,1	14,8	25,5	47,2	100	12236
Nông thôn	26,8	26,0	22,4	17,4	7,3	100	26270
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	3,5	15,8	23,7	25,3	31,7	100	9091
Trung du và miền núi phía Bắc	44,6	21,8	15,0	9,9	8,8	100	5240
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	19,6	27,1	22,0	17,7	13,5	100	8214
Tây Nguyên	40,2	17,5	17,2	17,7	7,3	100	2432
Đông Nam Bộ	6,9	9,7	17,6	28,8	36,9	100	6373
Đồng bằng sông Cửu Long	28,3	25,8	19,8	16,2	10,0	100	7156

CHƯƠNG IV

TỬ VONG TRẺ EM



IV. TỬ VONG TRẺ EM

Một trong những mục tiêu bao trùm của Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) là giảm tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi. Đặc biệt, MDG đề ra mục tiêu giảm 2/3 tỷ suất tử vong của trẻ em giai đoạn từ 1990 đến 2015. Theo dõi sát tiến trình đạt được mục tiêu này rất quan trọng nhưng cũng đầy thách thức.

Tỷ suất tử vong trình bày trong chương này được tính từ các thông tin về lịch sử sinh đẻ được thu thập trong các phiếu hỏi phụ nữ độ tuổi 15-49. Tất cả các phụ nữ trong điều tra MICS Việt Nam 2014 được hỏi đã từng sinh con ra sống hay chưa. Nếu có thì họ được đề nghị cho biết số con trai và số con gái sống cùng với họ, số con không sống cùng và số con đã tử vong. Ngoài ra, họ được đề nghị cho biết lịch sử sinh đẻ chi tiết của tất cả những đứa con sinh ra sống, xếp theo thứ tự sinh, bắt đầu từ đứa con đầu tiên. Họ cũng được hỏi những lần sinh đó có phải là sinh đôi hay sinh ba, giới tính của con, ngày sinh con (tháng và năm), hiện còn sống hay không, tuổi hiện tại và nếu không còn sống thì tuổi lúc tử vong. Tỷ suất tử vong trong những năm đầu đời được chia theo các độ tuổi quy ước và được định nghĩa như sau:

- Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tháng tuổi (NN) là xác suất tử vong trong vòng 28 ngày sau sinh
- Tỷ suất tử vong của trẻ em sau 1 tháng tuổi (PNN) là chênh lệch giữa tỷ suất tử vong dưới 1 tuổi và tỷ suất tử vong dưới 1 tháng tuổi
- Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi (1q0) là xác suất tử vong trong thời gian từ khi sinh đến trước lần sinh nhật thứ nhất
- Tỷ suất tử vong của trẻ em sau lần sinh nhật thứ nhất (4q1) là xác suất tử vong giữa lần sinh nhật thứ nhất và thứ năm
- Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi (5q0) là xác suất tử vong từ khi sinh ra đến trước lần sinh nhật thứ năm

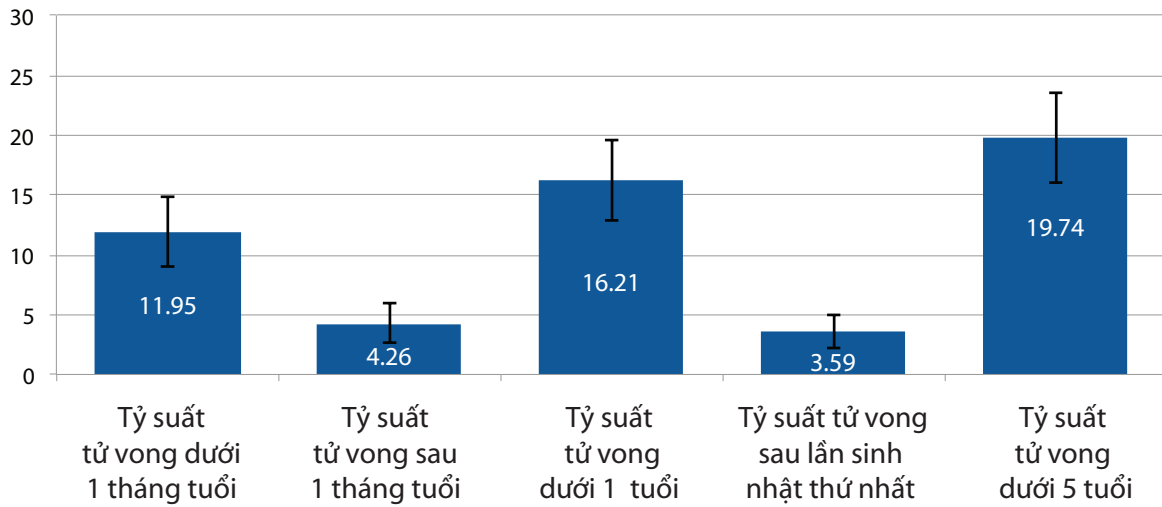
Bảng CM.1: Tỷ suất tử vong trong những năm đầu đời (trên 1000 trẻ sinh ra sống)

Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tháng tuổi, sau 1 tháng tuổi, dưới 1 tuổi, sau lần sinh nhật thứ nhất và dưới 5 tuổi trong những thời kỳ 5 năm trước điều tra, Việt Nam, 2014

	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tháng tuổi ¹	Tỷ suất tử vong của trẻ em sau 1 tháng tuổi ^{2, a}	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi ³	Tỷ suất tử vong của trẻ em sau lần sinh nhật thứ nhất ⁴	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi ⁵
Năm trước điều tra					
0-4 năm	11,95	4,26	16,21	3,59	19,74
5-9 năm	7,20	6,13	13,33	5,18	18,44
10-14 năm	9,72	6,15	15,87	8,46	24,19
15-19 năm	18,23	4,79	23,03	9,56	32,37
20-24 năm	25,71	14,03	39,73	12,39	51,63
¹ Chỉ tiêu MICS 1.1 – Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tháng tuổi ² Chỉ tiêu MICS 1.3 – Tỷ suất tử vong trẻ em sau 1 tháng tuổi ³ Chỉ tiêu MICS 1.2; Chỉ tiêu MDG 4.2 – Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi ⁴ Chỉ tiêu MICS 1.4 – Tỷ suất tử vong trẻ em sau lần sinh nhật thứ nhất ⁵ Chỉ tiêu MICS 1.5; Chỉ tiêu MDG 4.1 – Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi a Tỷ suất tử vong của trẻ em sau 1 tháng tuổi được tính bằng chênh lệch giữa tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi và tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tháng tuổi					

Bảng CM.1 trình bày tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tháng tuổi, dưới 1 tuổi, sau 1 tháng tuổi, sau lần sinh nhật thứ nhất và dưới 5 tuổi trong ba thời kỳ 5 năm gần đây nhất trước điều tra. Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tháng tuổi trong thời kỳ 5 năm gần đây nhất được ước lượng là 12 trên 1000 trẻ sinh ra sống, trong khi tỷ suất tử vong sau 1 tháng tuổi là 4 trên 1000 trẻ sinh ra sống.

Hình CM.1: Tỷ suất tử vong trẻ em trong thời kỳ 5 năm trước điều tra, MICS Việt Nam, 2014



Ghi chú: Giá trị chỉ tiêu được tính trên 1000 trẻ sinh ra sống

Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi trong 5 năm trước thời điểm điều tra là 16 trên 1000 trẻ em sinh ra sống (khoảng tin cậy 95 phần trăm, CI=12,78 phần nghìn - 19,64 phần nghìn) và tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi là 20 trên 1000 trẻ em sinh ra sống (khoảng tin cậy 95 phần trăm, CI=15,99 phần nghìn - 23,49 phần nghìn), nghĩa là có 82% trẻ chết dưới 5 tuổi đã chết trong vòng 1 năm đầu đời.

Bảng CM.2: Tỷ suất tử vong trong những năm đầu đời theo các đặc trưng kinh tế xã hội (trên 1000 trẻ sinh ra sống)

Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tháng tuổi, sau 1 tháng tuổi, dưới 1 tuổi, sau lần sinh nhật thứ nhất và dưới 5 tuổi trong thời kỳ 5 năm trước điều tra theo các đặc trưng kinh tế xã hội, MICS Việt Nam, 2014

	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tháng tuổi ¹	Tỷ suất tử vong của trẻ em sau 1 tháng tuổi ^{2, a}	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi ³	Tỷ suất tử vong của trẻ em sau lần sinh nhật thứ nhất ⁴	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi ⁵
Chung	11,95	4,26	16,21	3,59	19,74
Khu vực					
Thành thị	8,69	3,93	12,62	3,13	15,71
Nông thôn	13,37	4,41	17,78	3,79	21,51
Trình độ học vấn của người mẹ					
Không bằng cấp	46,27	20,74	67,02	19,47	85,19
Tiểu học	5,95	2,00	7,95	0,00	7,95
Trung học cơ sở	11,43	4,05	15,48	3,59	19,01
Trung học phổ thông	10,14	3,99	14,14	0,00	14,14
THCN, CĐ trở lên	8,88	1,63	10,51	4,23	14,70
Nhóm mức sống					
40% nghèo nhất	18,73	6,86	25,59	6,10	31,53
60% giàu nhất	7,35	2,51	9,86	1,91	11,76
Dân tộc của chủ hộ					
Kinh/Hoa	8,21	1,99	10,20	2,25	12,42
Dân tộc thiểu số	28,97	14,59	43,56	9,89	53,02
¹ Chỉ tiêu MICS 1.1 - Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tháng tuổi ² Chỉ tiêu MICS 1.3 - Tỷ suất tử vong của trẻ em sau 1 tháng tuổi ³ Chỉ tiêu MICS 1.2; Chỉ tiêu MDG 4.2 - Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi ⁴ Chỉ tiêu MICS 1.4 - Tỷ suất tử vong của trẻ em sau lần sinh nhật thứ nhất ⁵ Chỉ tiêu MICS 1.5; Chỉ tiêu MDG 4.1 - Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi a Các tỷ suất tử vong của trẻ em sau 1 tháng tuổi được tính là chênh lệch giữa hai tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 1 tháng tuổi					

Bảng CM.3: Tỷ suất tử vong trong những năm đầu đời theo các đặc trưng nhân khẩu (trên 1000 trẻ sinh ra sống)

Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tháng tuổi, sau 1 tháng tuổi, dưới 1 tuổi, sau lần sinh nhật thứ nhất và dưới 5 tuổi trong thời kỳ 5 năm trước điều tra theo các đặc trưng nhân khẩu học, Việt Nam, 2014

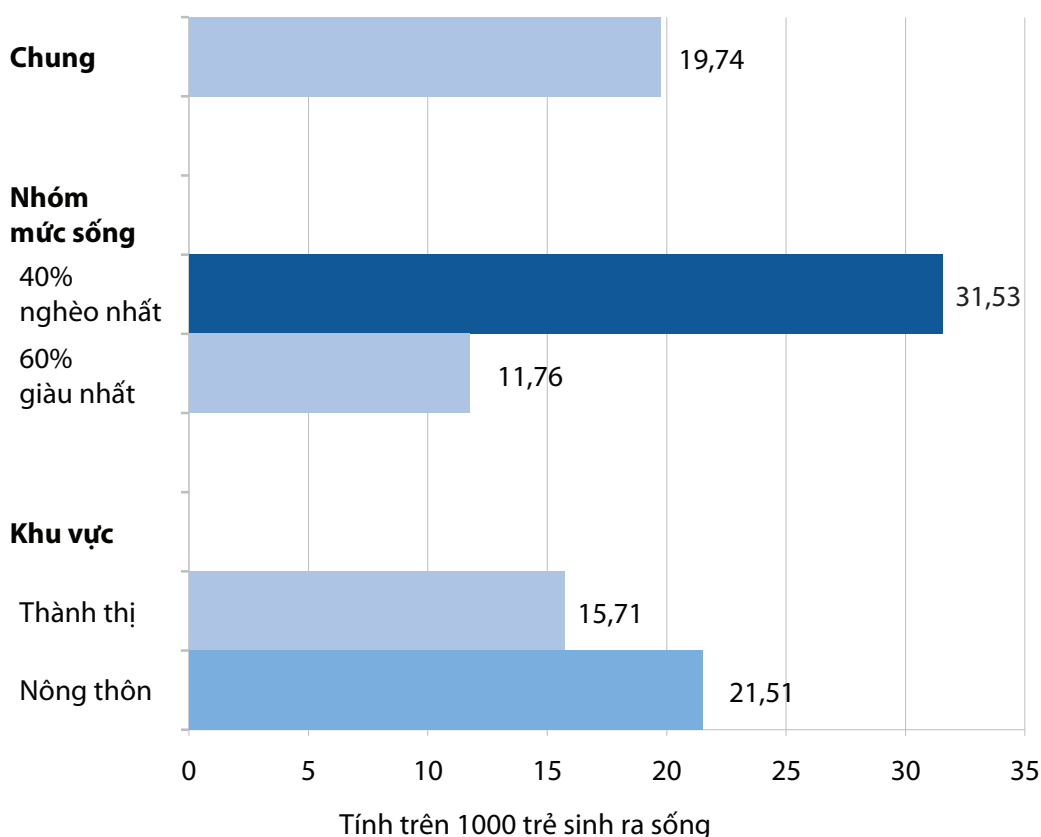
	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tháng tuổi ¹	Tỷ suất tử vong của trẻ em sau 1 tháng tuổi ^{2, a}	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi ³	Tỷ suất tử vong của trẻ em sau lần sinh nhật thứ nhất ⁴	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi ⁵
Chung	11,95	4,26	16,21	3,59	19,74
Giới tính của trẻ					
Nam	14,69	3,26	17,95	4,92	22,79
Nữ	8,99	5,35	14,33	2,10	16,40
Tuổi của mẹ					
< 20 tuổi	24,13	10,51	34,64	8,23	42,59
20-34 tuổi	8,99	3,46	12,45	3,18	15,58
35-49 tuổi	27,44	5,90	33,35	3,88	37,09
Thứ tự sinh					
Thứ nhất	7,50	5,99	13,48	5,02	18,44
Thứ 2-3	11,47	3,15	14,62	1,40	15,99
Thứ 4-6	53,73	0,73	54,46	3,05	57,34
Thứ 7 trở lên	51,86	0,00	51,86	65,15	113,63
Khoảng cách sinh so với lần sinh trước^b					
< 2 năm	28,11	13,16	41,27	9,03	49,92
2 năm	16,82	0,00	16,82	0,77	17,57
3 năm	14,70	0,50	15,20	6,16	21,26
4 năm trở lên	11,35	1,00	12,35	0,52	12,86
¹ Chỉ tiêu MICS 1.1 - Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tháng tuổi					
² Chỉ tiêu MICS 1.3 - Tỷ suất tử vong của trẻ em sau 1 tháng tuổi					
³ Chỉ tiêu MICS 1.2; Chỉ tiêu MDG 4.2 - Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi					
⁴ Chỉ tiêu MICS 1.4 - Tỷ suất tử vong của trẻ em sau lần sinh nhật thứ nhất					
⁵ Chỉ tiêu MICS 1.5; Chỉ tiêu MDG 4.1 - Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi					
a Các tỷ suất tử vong của trẻ em sau lần sinh nhật lần thứ nhất được tính là chênh lệch giữa hai tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 1 tháng tuổi					
b Ngoại trừ lần sinh đầu tiên					

Bảng CM.2 và CM.3 cung cấp các ước lượng về tỷ suất tử vong của trẻ em theo các đặc trưng kinh tế xã hội và nhân khẩu học.

Xác suất tử vong của trẻ em trai cao hơn trẻ em gái, khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn và nhóm dân tộc Kinh/Hoa cao hơn so với trẻ em dân tộc thiểu số. Xác suất tử vong trẻ em thấp nhất ở bà mẹ sinh con ở độ tuổi 20-34 tuổi. Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tháng, dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi của nhóm 40 phần trăm hộ nghèo nhất cao hơn gần 3 lần so với các tỷ suất tử vong này của trẻ em thuộc nhóm 60 phần trăm hộ giàu nhất.

Hình CM.2 cho thấy sự chênh lệch trong tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi theo thành thị-nông thôn và theo nhóm mức sống. Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi ở khu vực nông thôn là 22 phần nghìn, gấp 1,38 lần ở khu vực thành thị.

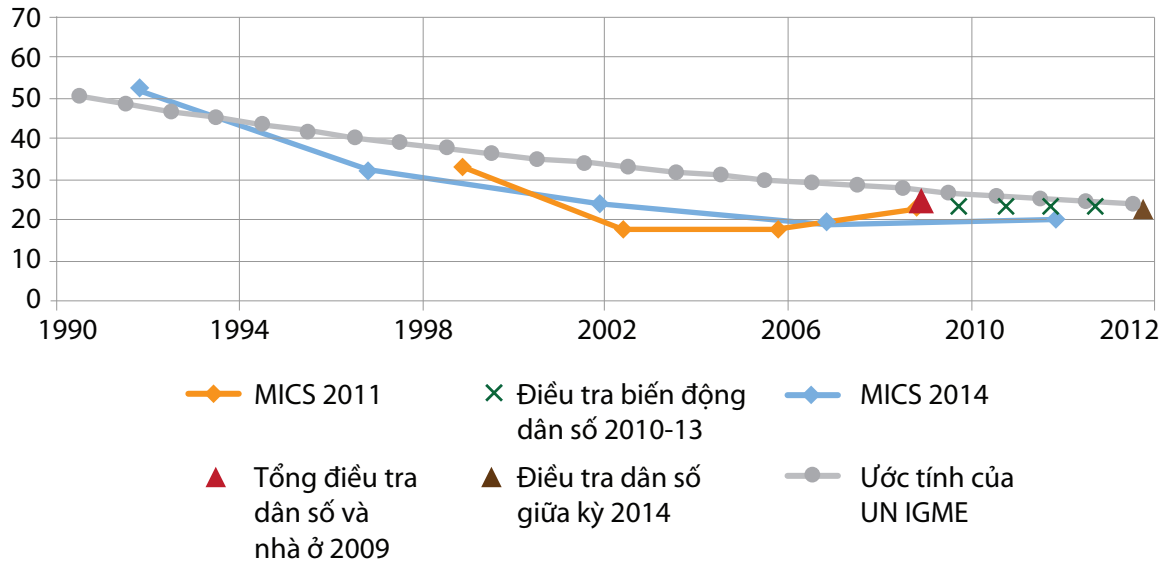
Hình CM.2: Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi theo khu vực và nhóm mức sống, MICS Việt Nam, 2014



Hình CM.3 so sánh tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi từ kết quả MICS Việt Nam 2014 với các nguồn số liệu khác, gồm: MICS Việt Nam 2011 (MICS 2011), Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 (Census 2009); Điều tra Biến động Dân số và Kế hoạch hóa Gia đình (PCFPS 2010, 2011, 2012 và 2013) và Điều tra biến động Dân số giữa kỳ (IPS 2014). Kết quả của MICS Việt Nam 2014 lấy từ Bảng CM.1. Các ước lượng từ MICS chỉ ra xu hướng giảm chết trong vòng 20 năm trở lại đây. Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi (20 trên 1000 trẻ sinh ra sống) từ MICS Việt Nam 2014 thấp hơn các ước lượng từ điều tra Biến động Dân số và Kế hoạch hóa gia đình (chỉ bằng 87% giá trị ước lượng từ PCFPS) và Điều tra dân số giữa kỳ 2014 (bằng 91% giá trị ước lượng từ IPS). Xu hướng chết theo mô tả của UN IGME¹⁰ cũng giảm. Tuy nhiên, kết quả MICS thấp hơn các kết quả của UN IGME. Cần có phân tích riêng và chi tiết hơn về xu hướng giảm chết rõ ràng của trẻ em và những khác biệt cũng như các yếu tố quyết định xu hướng và những khác biệt này.

10 Nhóm liên cơ quan của Liên hợp quốc về ước tính tử vong trẻ em (IGME). Nhóm này do UNICEF và WHO đứng đầu, có các thành viên gồm Ngân hàng Thế giới và Bộ phận Dân số thuộc Đơn vị Kinh tế và các vấn đề xã hội của Ban Thư ký

Hình CM.3: Xu hướng tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi trong MICS Việt Nam 2014 và các cuộc điều tra khác



CHƯƠNG V

DINH DƯỠNG



V. DINH DƯỠNG

Trẻ sơ sinh nhẹ cân

Cân nặng khi sinh là một chỉ tiêu quan trọng, không chỉ để đánh giá tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe người mẹ, mà còn đánh giá triển vọng sống, tăng trưởng, sức khỏe sau này và phát triển tinh thần của trẻ em. Trẻ nhẹ cân khi sinh (được định nghĩa là có cân nặng khi sinh dưới 2500 gram) thường kèm theo một loạt các rủi ro nghiêm trọng về sức khỏe. Các bé bị suy dinh dưỡng ngay khi ở trong bụng mẹ sẽ đối mặt với nguy cơ tử vong tăng cao trong những ngày đầu, tháng đầu hoặc năm đầu đời. Những trẻ sống sót có thể bị suy giảm chức năng miễn dịch và tăng nguy cơ nhiễm bệnh; chúng có thể vẫn bị suy dinh dưỡng, giảm sức mạnh cơ bắp và có nguy cơ cao bị tiểu đường và các bệnh về tim trong cuộc đời sau này. Trẻ sinh ra bị nhẹ cân có thể có chỉ số IQ thấp và bị khuyết tật về nhận thức, ảnh hưởng tới kết quả học tập ở trường và cơ hội việc làm khi trưởng thành.

Tại các quốc gia đang phát triển, trẻ sơ sinh nhẹ cân bắt nguồn chủ yếu từ dinh dưỡng và sức khỏe kém của bà mẹ. Ba yếu tố có tác động nhiều nhất: tình trạng dinh dưỡng của mẹ kém khi thụ thai, vóc người thấp bé (chủ yếu do thiếu dinh dưỡng và bị bệnh nhiễm trùng khi còn nhỏ), và tình trạng dinh dưỡng kém khi mang thai. Việc tăng cân không đủ trong khi mang thai là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng chậm phát triển của thai nhi. Hơn nữa, các bệnh như

tiêu chảy và sốt rét, là những bệnh khá phổ biến ở những nước đang phát triển, cũng góp phần làm giảm đáng kể sự phát triển của thai nhi nếu người mẹ mắc trong khi mang thai.

Tại các quốc gia công nghiệp, hút thuốc lá khi mang thai là nguyên nhân hàng đầu gây nên nhẹ cân sơ sinh. Ở các nước đã và đang phát triển, việc sinh con ở tuổi vị thành niên khi cơ thể chưa phát triển đầy đủ cũng làm tăng nguy cơ mang thai những trẻ nhẹ cân.

Một trong những thách thức chính trong đo lường tỷ lệ trẻ sơ sinh nhẹ cân là việc có hơn một nửa số trẻ sơ sinh ở các nước đang phát triển không được cân khi sinh ra. Trước đây, hầu hết các ước lượng trẻ sơ sinh nhẹ cân ở các nước đang phát triển dựa trên dữ liệu tổng hợp từ các cơ sở y tế. Tuy nhiên, các ước lượng này bị chệch đối với hầu hết các nước đang phát triển vì đa số trẻ không được sinh tại các cơ sở y tế và những trẻ sinh ra tại các cơ sở y tế chỉ đại diện cho một mẫu được chọn của tất cả các ca sinh.

Vì có nhiều trẻ không được cân khi sinh và những trẻ được cân có thể là một mẫu chệch của tất cả các trẻ được sinh ra nên thông tin về cân nặng khi sinh này thường không được sử dụng để ước lượng tỷ lệ trẻ sơ sinh nhẹ cân. Do đó, tỷ lệ trẻ sơ sinh có cân nặng dưới 2500 gram được ước lượng từ hai loại thông tin trong phiếu hỏi của MICS: Đánh giá của người mẹ về kích thước trẻ em khi sinh (như “rất nhỏ”, “nhỏ hơn bình thường”, “bình thường”, “to hơn bình thường” và “rất to”) và hồi tưởng của bà mẹ về cân nặng của con hoặc cân nặng được ghi trong thẻ/sổ sức khỏe nếu trẻ được cân khi sinh.¹¹

Bảng NU.1: Trẻ nhẹ cân khi sinh

Phần trăm trẻ em sinh ra sống gần đây nhất trong 2 năm trước điều tra có cân nặng khi sinh dưới 2500 gram và phần trăm trẻ em sinh ra sống được cân khi sinh ra, Việt Nam, 2014

	Phân bố phần trăm trẻ sinh ra theo sự đánh giá của người mẹ về kích thước khi sinh					Chung	Phần trăm trẻ em sinh ra sống		Số trẻ em sinh ra sống gần đây nhất trong 2 năm qua
	Rất nhỏ	Nhỏ hơn bình thường	Bình thường	To hơn bình thường hoặc rất to	KB		Dưới 2500 gram ¹	Được cân lúc sinh ²	
Chung	1,4	8,3	77,7	11,8	0,8	100	5,7	94,3	1464
Tuổi của mẹ khi sinh									
< 20 tuổi	0,9	10,9	79,7	6,8	1,6	100	6,4	86,8	124
20-34 tuổi	1,6	7,7	77,6	12,3	0,8	100	5,6	95,2	1212
35-49 tuổi	0,0	10,8	76,9	12,3	0,0	100	5,5	92,9	128
Thứ tự sinh									
1	1,0	9,0	80,4	8,8	0,8	100	5,7	97,1	603
2-3	1,3	7,3	76,4	14,1	0,9	100	5,2	93,7	807
4-5	9,9	15,5	61,6	13,0	0,0	100	13,9	77,7	46
6 trở lên	*	*	*	*	*	*	*	*	9
Vùng									
Đồng bằng sông Hồng	1,1	8,0	80,4	9,4	1,0	100	5,4	98,3	343
Trung du và miền núi phía Bắc	2,4	7,4	78,1	8,6	3,6	100	6,2	79,2	230
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2,7	8,6	75,7	13,0	0,0	100	6,6	97,7	300

11 “Để biết các mô tả chi tiết về phương pháp luận, xem Boerma, J. T., Weinstein, K. I., Rutstein, S.O., and Sommerfelt, A. E., 1996. Data on Birth Weight in Developing Countries: Can Surveys Help? Bulletin of the World Health Organization, 74(2), 209-16.”

	Phân bố phần trăm trẻ sinh ra theo sự đánh giá của người mẹ về kích thước khi sinh					Chung	Phần trăm trẻ em sinh ra sống		Số trẻ em sinh ra sống gần đây nhất trong 2 năm qua
	Rất nhỏ	Nhỏ hơn bình thường	Bình thường	To hơn bình thường hoặc rất to	KB		Dưới 2500 gram ¹	Được cân lúc sinh ²	
Tây Nguyên	0,9	13,9	74,4	10,8	0,0	100	7,2	85,6	109
Đông Nam Bộ	1,0	9,2	73,8	16,0	0,0	100	5,5	97,3	242
Đồng bằng sông Cửu Long	0,0	5,5	81,4	13,1	0,0	100	3,7	99,6	239
Khu vực									
Thành thị	1,2	7,3	75,7	15,5	0,3	100	5,1	98,5	428
Nông thôn	1,5	8,7	78,5	10,3	1,0	100	5,9	92,5	1037
Trình độ học vấn của người mẹ									
Không bằng cấp	5,3	12,5	61,4	16,0	4,7	100	10,1	41,8	67
Tiểu học	2,7	8,2	75,5	13,6	0,0	100	6,5	87,2	182
Trung học cơ sở	0,7	9,6	78,3	10,5	1,0	100	5,6	96,7	529
Trung học phổ thông	0,4	8,2	77,8	13,3	0,3	100	4,8	99,6	340
THCN, CĐ trở lên	2,2	5,6	80,9	10,8	0,6	100	5,3	99,2	347
Nhóm mức sống									
Nghèo nhất	1,7	10,4	75,7	10,1	2,1	100	6,7	75,3	294
Nhóm 2	2,8	6,6	79,0	10,1	1,6	100	6,1	97,0	288
Nhóm 3	0,2	10,3	75,2	14,0	0,3	100	5,4	99,7	292
Nhóm 4	1,1	7,3	80,2	11,4	0,0	100	5,1	99,7	314
Giàu nhất	1,5	6,7	78,1	13,7	0,0	100	5,1	99,7	275
Dân tộc của chủ hộ									
Kinh/Hoa	1,1	7,6	78,4	12,5	0,4	100	5,2	99,1	1215
Dân tộc thiểu số	3,0	11,6	74,1	8,4	2,8	100	8,1	70,9	250
¹ Chỉ tiêu MICS 2.20 - Trẻ nhẹ cân khi sinh									
² Chỉ tiêu MICS 2.21 - Trẻ được cân lúc mới sinh									
Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền									

Toàn quốc có 94,3 phần trăm trẻ sơ sinh được cân khi sinh và có khoảng 5,7 phần trăm trong số trẻ sinh ra được cân này có cân nặng dưới 2500 gram (Bảng NU.1). Có sự chênh lệch rõ rệt giữa các vùng, tỷ lệ thấp nhất là 3,7 phần trăm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cao nhất là 7,2 phần trăm ở vùng Tây Nguyên. Nhìn chung, tỷ lệ trẻ nhẹ cân khi sinh không biến động nhiều theo độ tuổi của bà mẹ, tỷ lệ này có xu hướng giảm khi mức sống tăng lên. Tuy nhiên, tỷ lệ trẻ nhẹ cân khi sinh của nhóm bà mẹ không có bằng cấp hoặc có trình độ tiểu học cao hơn nhóm bà mẹ trình độ trung học cơ sở trở lên.

MICS Việt Nam 2014 không thu thập các thông tin về nhân trắc của trẻ em dưới 5 tuổi như MICS 2011 vì hạn chế về thời gian và nguồn lực cũng như những thông tin này đã có sẵn trong dữ liệu điều tra dinh dưỡng quốc gia.

Bú sữa mẹ và cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ ăn

Cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ ăn đúng cách sẽ làm tăng khả năng sống sót, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển tối ưu, đặc biệt là trong giai đoạn quyết định từ khi mới sinh đến 2 tuổi. Bú sữa mẹ trong những năm đầu đời có thể bảo vệ trẻ khỏi các bệnh lây nhiễm, cung cấp nguồn dinh dưỡng lý tưởng, kinh tế và an toàn. Tuy nhiên, nhiều bà mẹ không bắt đầu cho bú đủ sớm, không cho bú hoàn toàn trong vòng 6 tháng đầu và cai sữa mẹ quá sớm. Thường có những áp lực chuyển sang dùng các sản phẩm sữa công thức hoặc thức ăn tổng hợp dành cho trẻ sơ sinh có thể góp phần làm chững lại khả năng tăng trưởng và gây ra suy dinh dưỡng vi chất, cũng như gây mất an toàn cho trẻ em nếu điều kiện vệ sinh, kể cả nguồn nước uống không đảm bảo. Các nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng, việc tiếp tục cho bú và cho trẻ ăn các loại thức ăn cứng, vừa và mềm¹² phù hợp, đủ và an toàn từ 6 tháng tuổi trở đi sẽ giúp trẻ có sức khỏe và tăng trưởng tốt hơn, giảm nguy cơ thấp còi trong những năm đầu đời¹³.

UNICEF và WHO khuyến cáo rằng trẻ sơ sinh cần được cho bú trong vòng 1 giờ đầu sau sinh, bú sữa mẹ hoàn toàn trong vòng 6 tháng đầu và tiếp tục được bú sữa mẹ tới 2 tuổi và những năm sau đó.¹⁴ Bắt đầu khi 6 tháng tuổi, bú sữa mẹ nên kết hợp với cho ăn các loại thức ăn cứng, vừa và mềm an toàn và phù hợp với lứa tuổi¹⁵. Bảng dưới đây tóm tắt các nguyên tắc chính^{16, 17} hướng dẫn cho trẻ 6-23 tháng tuổi ăn cùng với các tiêu chuẩn đánh giá các nguyên tắc đó được thu thập trong cuộc điều tra này.

Các nguyên tắc hướng dẫn có các tiêu chí và tiêu chuẩn đánh giá gồm:

- (i) Tiếp tục cho bú;
- (ii) Tần suất cho ăn phù hợp (không phải mức năng lượng); và
- (iii) Lượng dinh dưỡng phù hợp trong thức ăn.

Tần suất cho ăn được sử dụng để thay thế cho mức năng lượng hấp thụ vào cơ thể. Tần suất cho ăn quy định số bữa ăn tối thiểu (và uống sữa đối với trẻ không được bú mẹ) phù hợp với độ tuổi. Chế độ ăn đa dạng được dùng để xác định lượng dinh dưỡng phù hợp trong thức ăn (không bao gồm chất sắt) mà trẻ tiêu thụ. Đối với chế độ ăn đa dạng, 7 nhóm thức ăn được đưa ra và nếu trẻ được ăn ít nhất 4 trong số 7 nhóm thức ăn này thì được coi là có bữa ăn có chất lượng, đạt tiêu chí đa dạng. Trong phần lớn dân cư, việc tiêu thụ ít nhất bốn nhóm thức ăn có nghĩa là một đứa trẻ có nhiều khả năng được ăn ít nhất một loại thức ăn có nguồn gốc động vật và ít nhất một loại là hoa quả hoặc rau, ngoài thức ăn chính (ngũ cốc, củ)¹⁸.

Ba nguyên tắc hướng dẫn cho trẻ em ăn nêu trên được kết hợp để đánh giá trẻ có được cho ăn hợp lý hay không thông qua chỉ tiêu "Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận". Để có chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận trong ngày trước thời điểm điều tra, một trẻ em cần phải được cho ăn:

- (i) Số lượng bữa ăn/bữa ăn nhẹ/bữa sữa phù hợp;
- (ii) Các thức ăn thuộc ít nhất 4 nhóm thực phẩm và
- (iii) Sữa mẹ hoặc ít nhất 2 bữa sữa (đối với trẻ em không bú sữa mẹ).

12 Khái niệm thức ăn "cứng, vừa và mềm" có thể được dùng thay thế bằng "đặc, nửa đặc và mềm"

13 Bhutta Z. et al. (2013). Evidence-based interventions for improvement of maternal and child nutrition: what can be done and at what cost? The Lancet June 6, 2013.

14 WHO (2003). Implementing the Global Strategy for Infant and Young Child Feeding. Meeting Report Geneva, 3-5 February 2003

15 WHO (2003). Global Strategy for Infant and Young Child Feeding.

16 PAHO (2003). Guiding principles for complementary feeding of the breastfed child.

17 WHO (2005). Guiding principles for feeding non-breastfed children 6-24 months of age.

18 WHO (2008). Indicators for assessing infant and young child feeding practices. Part 1: Definitions.

Nguyên tắc hướng dẫn (trẻ em từ 6-23 tháng tuổi)	Chuẩn mực đánh giá	Bảng số liệu MICS
Tiếp tục cho bú thường xuyên, theo yêu cầu trong hai năm đầu và sau đó	Bú mẹ trong 24 giờ qua	NU.4
Tần suất phù hợp và hàm lượng năng lượng của bữa ăn	Trẻ bú mẹ Tùy thuộc vào độ tuổi, được cho ăn 2 hoặc 3 bữa ăn trong 24 giờ qua Trẻ không được bú mẹ 4 bữa ăn hoặc uống sữa trong 24 giờ qua	NU.6
Dinh dưỡng phù hợp trong thức ăn	4 nhóm thức ăn được cho ăn ¹⁹ trong 24 giờ qua	NU.6
Lượng thức ăn phù hợp	Không có chỉ tiêu chuẩn	Không áp dụng
Độ đặc phù hợp của thức ăn	Không có chỉ tiêu chuẩn	Không áp dụng
Bổ sung vitamin hoặc khoáng chất hoặc các sản phẩm cho trẻ sơ sinh và bà mẹ	Không có chỉ tiêu chuẩn	Không áp dụng
Thực hành xử lý thực phẩm vệ sinh và phù hợp	Trong khi chưa thể xây dựng các chỉ tiêu phản ánh đầy đủ hướng dẫn này thì có một chỉ tiêu chuẩn đã mô tả được một phần của nguyên tắc này là: Không cho ăn bằng bình có núm vú	NU.9
Thực hành cho ăn tùy ứng (responsive feeding) trong đó áp dụng những nguyên tắc của chăm sóc tâm lý-xã hội	Không có chỉ tiêu chuẩn	Không áp dụng

19 Các nhóm thức ăn được sử dụng để đánh giá chỉ tiêu này là 1) Ngũ cốc, củ, 2) các loại đậu và các loại hạt, 3) các sản phẩm từ sữa (sữa, sữa chua, pho mát), 4) các loại thịt (thịt, cá, gia cầm và gan/ nội tạng động vật), 5) trứng, 6) trái cây và rau quả giàu vitamin A, và 7) trái cây và các loại rau khác.

Bảng NU.3: Bú sữa mẹ sau khi sinh

Phần trăm trẻ em sinh ra sống gần đây nhất trong vòng 2 năm được bú sữa mẹ, được bú sữa mẹ trong vòng 1 giờ, 1 ngày sau khi sinh và tỷ lệ phần trăm trẻ em được uống đồ uống ngoài sữa mẹ sau khi sinh, Việt Nam, 2014

	Phần trăm trẻ được bú sữa mẹ:			Phần trăm trẻ em được uống đồ uống ngoài sữa mẹ ngay đầu đời	Số trẻ em sinh ra sống trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra
	Phần trăm trẻ em được bú sữa mẹ ¹	Trong vòng 1 giờ sau khi sinh ²	Trong vòng 1 ngày sau khi sinh		
Chung	96,9	26,5	67,8	72,2	1464
Vùng					
Đồng bằng sông Hồng	97,4	20,9	70,8	81,8	343
Trung du và miền núi phía Bắc	96,0	31,1	69,4	58,7	230
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	98,6	28,5	69,1	71,2	300
Tây Nguyên	98,1	35,1	69,7	59,5	109
Đông Nam Bộ	93,4	22,1	57,1	79,3	242
Đồng bằng sông Cửu Long	98,0	27,8	70,1	71,0	239
Khu vực					
Thành thị	95,7	23,8	57,9	83,2	428
Nông thôn	97,5	27,6	71,9	67,6	1037
Số tháng kể từ lần sinh trước					
0-11 tháng	97,3	26,0	64,4	73,4	680
12-23 tháng	97,0	26,7	71,4	71,4	744
Người đỡ đẻ					
Người đỡ đẻ được đào tạo	97,5	25,8	68,1	74,7	1373
Bà đỡ dân gian	(100)	(42,3)	(75,9)	(29,1)	12
Khác	99,6	43,2	69,6	37,8	64
Không có ai	*	*	*	*	16
Nơi sinh					
Nhà	99,7	45,1	73,5	32,9	82
Cơ sở y tế	97,5	25,5	68,0	75,1	1371
Nhà nước	97,5	25,4	68,4	74,6	1313
Tư nhân	97,0	28,4	58,3	85,2	58
Khác/Không biết	*	*	*	*	11
Trình độ học vấn của người mẹ					
Không bằng cấp	93,1	39,8	68,9	36,9	67
Tiểu học	97,6	27,5	65,8	66,1	182

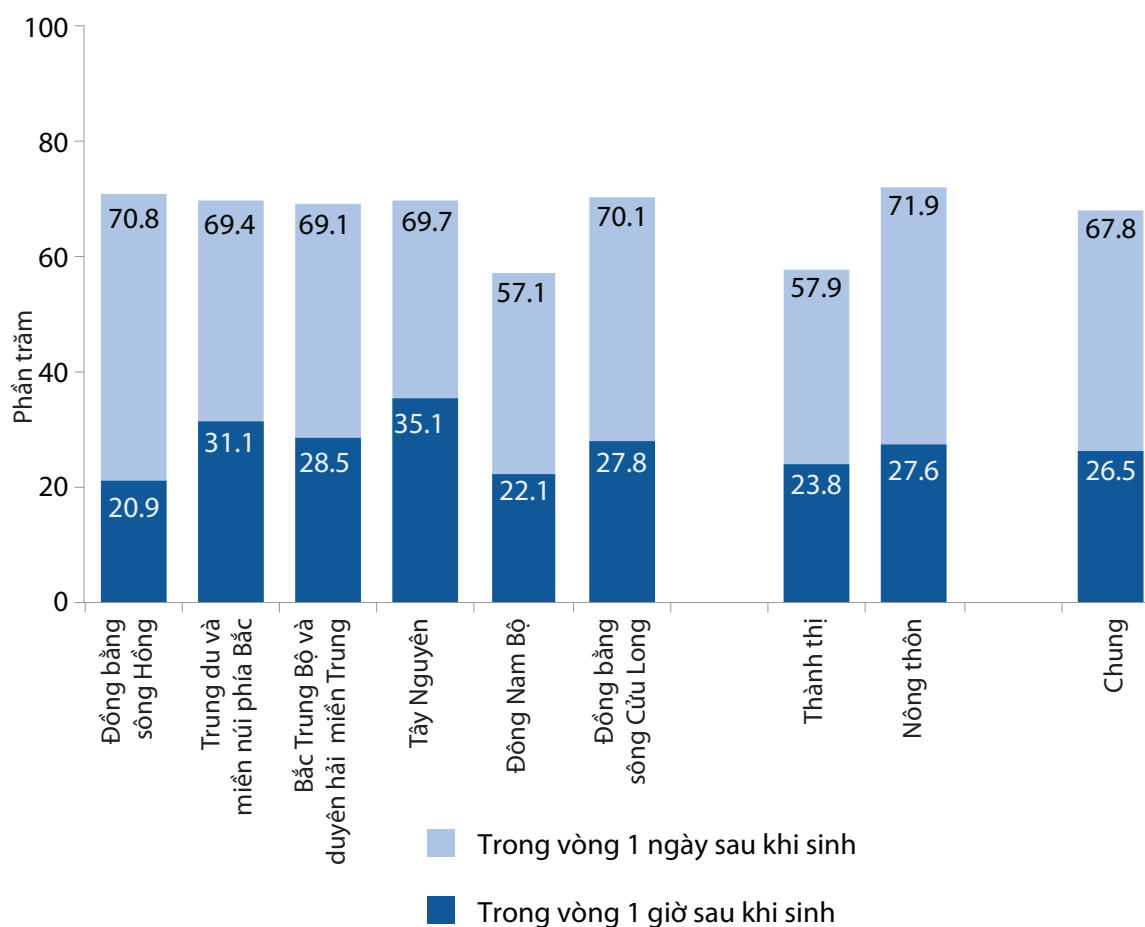
	Phần trăm trẻ được bú sữa mẹ:			Phần trăm trẻ em được uống đồ uống ngoài sữa mẹ ngày đầu đời	Số trẻ em sinh ra sống trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra
	Phần trăm trẻ em được bú sữa mẹ ¹	Trong vòng 1 giờ sau khi sinh ²	Trong vòng 1 ngày sau khi sinh		
Trung học cơ sở	97,2	27,7	73,1	69,3	529
Trung học phổ thông	98,0	27,0	66,7	74,7	340
THCN, CĐ trở lên	95,9	20,8	61,5	83,9	347
Nhóm mức sống					
Nghèo nhất	95,2	31,2	68,9	50,0	294
Nhóm 2	96,8	25,5	70,5	68,7	288
Nhóm 3	98,6	28,2	70,3	77,5	292
Nhóm 4	97,8	24,6	67,7	80,0	314
Giàu nhất	96,1	22,7	61,1	84,8	275
Dân tộc của chủ hộ					
Kinh/Hoa	97,0	24,4	67,6	76,5	1215
Dân tộc thiểu số	96,4	36,3	68,4	50,8	250
¹ Chỉ tiêu MICS 2.5 – Trẻ em từng được bú sữa mẹ ² Chỉ tiêu MICS 2.6 – Trẻ em được bú sữa mẹ sớm Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền					

Bảng NU.3 dựa trên khai báo của bà mẹ về đứa con sinh ra gần đây nhất trong vòng hai năm qua đã được cho ăn như thế nào trong những ngày đầu sau sinh. Bảng này cung cấp các tỷ lệ trẻ đã từng được bú sữa mẹ, trẻ được bú sữa mẹ trong giờ đầu sau sinh, ngày đầu sau sinh và trẻ được uống đồ uống ngoài sữa mẹ sau sinh²⁰. Mặc dù đã có một bước tiến quan trọng trong quản lý việc tiết sữa và duy trì mối liên hệ về thể chất và tình cảm giữa mẹ và con, nhưng chỉ có 26,5 phần trăm trẻ em sinh ra được bú sữa mẹ trong vòng 1 giờ đầu sau khi sinh, trong khi 67,8 phần trăm trẻ sơ sinh ở Việt Nam được bắt đầu bú sữa mẹ trong một ngày đầu sau khi sinh.

Tỷ lệ trẻ được bú sữa mẹ trong vòng 1 giờ sau khi sinh cao nhất tại vùng Tây Nguyên (35,1 phần trăm), trong khi tỷ lệ này thấp nhất tại Đồng bằng sông Hồng (20,9 phần trăm). Phụ nữ sống ở khu vực nông thôn, nhóm hộ nghèo nhất, nhóm dân tộc thiểu số cho con bú trong vòng 1 giờ đầu sau sinh nhiều hơn tương ứng so với phụ nữ ở thành thị, ở các hộ khá giả hơn, hộ Kinh/Hoa. Phụ nữ trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên cho con bú trong vòng 1 giờ đầu sau khi sinh ít hơn so với các nhóm còn lại.

20 Cho ăn trước khi có sữa mẹ là việc cung cấp các loại chất lỏng hoặc thực phẩm khác không phải sữa mẹ, dành cho trẻ mới sinh trong thời gian chờ mẹ tiết sữa (thường là ba ngày đầu sau sinh)

Hình NU.2: Tỷ lệ trẻ được bú sữa mẹ ngay sau khi sinh, MICS Việt Nam, 2014



Bộ các chỉ tiêu về nuôi dưỡng trẻ nhỏ (IYCF) được trình bày trong các Bảng từ NU.4 tới NU.8 dựa trên khai báo của người mẹ về mức tiêu thụ thức ăn và chất lỏng trong vòng một ngày đêm trước thời điểm phỏng vấn. Số liệu có những hạn chế, một số là do sai số hồi tưởng ảnh hưởng tới khả năng khai báo đầy đủ các loại thức ăn hoặc đồ uống dạng lỏng trẻ đã ăn cũng như trường hợp không nắm được thông tin vì trẻ được người khác cho ăn.

Trong Bảng NU.4, tình trạng bú sữa mẹ được trình bày ở cả hai dạng bú sữa mẹ hoàn toàn và bú sữa mẹ chủ yếu, được tính cho trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ, nhưng phân biệt ở chỗ trẻ được bú sữa mẹ hoàn toàn chỉ cho phép thêm vitamin, bổ sung khoáng, thuốc, trong khi trẻ được bú sữa mẹ chủ yếu có thể được uống thêm nước lọc và các chất lỏng không phải là sữa. Ngoài ra, bảng này còn trình bày tỷ lệ trẻ em từ 12-15 và 20-23 tháng tuổi được tiếp tục bú sữa mẹ.

Bảng NU.4: Bú sữa mẹ

Phần trăm trẻ em được nuôi bằng sữa mẹ theo các nhóm tuổi, Việt Nam, 2014

	Trẻ em từ 0-5 tháng			Trẻ em từ 12-15 tháng		Trẻ em từ 20-23 tháng	
	Phần trăm trẻ em được bú sữa mẹ hoàn toàn ¹	Phần trăm trẻ em được bú sữa mẹ chủ yếu ²	Số trẻ	Phần trăm trẻ được bú sữa mẹ (Tiếp tục bú sữa mẹ lúc 1 tuổi) ³	Số trẻ	Phần trăm trẻ được bú sữa mẹ (Tiếp tục bú sữa mẹ lúc 2 tuổi) ⁴	Số trẻ
Chung	24,3	49,0	350	65,6	260	21,8	233
Giới tính							
Nam	23,8	51,2	191	65,5	131	21,2	136
Nữ	25,0	46,3	159	65,7	130	22,7	98
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	28,9	48,0	78	(64,5)	49	(34,6)	51
Trung du và miền núi phía Bắc	41,0	55,3	61	87,2	50	(11,5)	28
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	26,7	54,2	77	(82,8)	45	(20,6)	50
Tây Nguyên	28,7	57,4	25	(81,3)	17	42,3	23
Đông Nam Bộ	7,4	29,2	56	(31,0)	41	(13,4)	38
Đồng bằng sông Cửu Long	(11,1)	(52,4)	54	54,7	58	(11,7)	44
Khu vực							
Thành thị	20,8	42,7	99	57,7	84	18,0	84
Nông thôn	25,8	51,4	251	69,4	177	23,9	149
Trình độ học vấn của người mẹ							
Không bằng cấp	*	*	14	*	12	*	15
Tiểu học	(24,2)	(53,1)	44	(76,7)	31	(16,9)	38
Trung học cơ sở	25,0	52,4	144	68,8	85	28,1	76
Trung học phổ thông	28,1	48,4	72	62,1	73	18,3	48
THCN, CĐ trở lên	16,5	38,3	76	55,1	60	14,0	57
Nhóm mức sống							
Nghèo nhất	41,6	74,0	72	81,2	53	24,7	50
Nhóm 2	20,6	45,0	76	(78,9)	52	(31,0)	47
Nhóm 3	24,1	44,7	79	(69,5)	48	(22,3)	34
Nhóm 4	12,0	39,7	66	58,2	60	18,7	54
Giàu nhất	22,2	39,4	57	38,9	47	13,3	49
Dân tộc của chủ hộ							
Kinh/Hoa	19,7	45,5	283	58,6	209	18,8	195
Dân tộc thiểu số	44,0	63,4	67	94,2	52	37,0	39

¹ Chỉ tiêu MICS 2.7 - Trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn

² Chỉ tiêu 2.8 - Trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ chủ yếu

³ Chỉ tiêu 2.9 - Trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 1 tuổi

⁴ Chỉ tiêu MICS 2.10 - Trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 2 tuổi

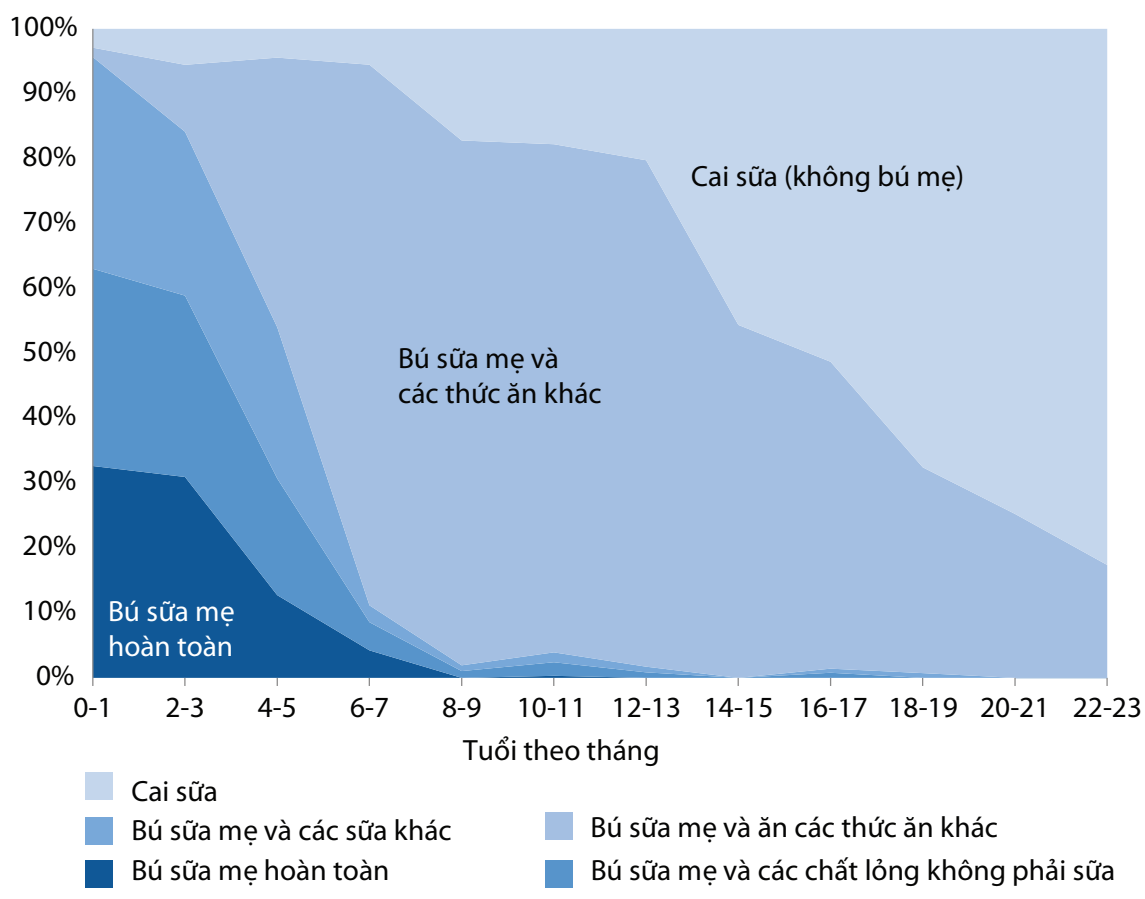
Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền

Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền

Có khoảng 24,3 phần trăm trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn. Với 49 phần trăm trẻ em được bú sữa mẹ chủ yếu, thì đây là bằng chứng cho thấy việc sử dụng thức ăn, đồ uống dạng lỏng không phải sữa mẹ đang ngày càng gia tăng. Ở độ tuổi 12-15 tháng có 65,6 phần trăm trẻ em được bú sữa mẹ và tỷ lệ này là 21,8 phần trăm ở độ tuổi 20-23 tháng. Bú sữa mẹ hoàn toàn và tiếp tục cho bú sau 6 tháng diễn ra khá phổ biến ở khu vực nông thôn, trong các hộ dân tộc thiểu số.

Hình NU.3 cho thấy mô hình chi tiết của bú sữa mẹ theo tháng tuổi của trẻ. Trong vòng 5 tháng đầu đời, đa số trẻ em được nuôi bằng sữa mẹ, thức ăn/ đồ uống dạng lỏng, cùng với sữa công thức hoặc thức ăn tổng hợp dạng lỏng, ngay cả đối với trẻ 0-1 tháng tuổi. Tỷ lệ trẻ 4-5 tháng tuổi được bú mẹ hoàn toàn là 15 phần trăm. Khoảng 80 phần trăm trẻ em nhóm 6-13 tháng tuổi được bú sữa mẹ kết hợp ăn thức ăn bổ sung khác. Chỉ có khoảng 20 phần trăm trẻ em được bú sữa mẹ khi được 22-23 tháng tuổi.

Hình NU.3: Mô hình chế độ ăn của trẻ em dưới 2 tuổi chia theo nhóm tuổi, MICS Việt Nam 2014



Bảng NU.5 trình bày thời gian trung vị bú sữa mẹ theo các đặc trưng được chọn. Trong số trẻ em dưới 3 tuổi, thời gian trung vị bú sữa mẹ là 15,8 tháng; trong đó 0,6 tháng đối với bú sữa mẹ hoàn toàn và 2,4 tháng đối với bú sữa mẹ chủ yếu. Thời gian cho con bú cũng có xu hướng kéo dài hơn ở nhóm bà mẹ có trình độ học vấn thấp, khu vực nông thôn (16,2 tháng) và trong các hộ dân tộc thiểu số (19,1 tháng). Về khác biệt vùng miền, các bà mẹ ở Tây Nguyên thường cho con bú trong thời gian dài hơn, trong khi thời gian cho con bú của các phụ nữ sống ở vùng Đông Nam Bộ ngắn nhất (9,9 tháng).

Bảng NU.5: Thời gian bú sữa mẹ

Thời gian trung vị bú sữa mẹ, bú sữa mẹ hoàn toàn, bú sữa mẹ chủ yếu của trẻ từ 0-35 tháng tuổi, Việt Nam, 2014

	Thời gian trung vị (tháng)			Số trẻ từ 0-35 tháng tuổi
	Bú sữa mẹ ¹	Bú sữa mẹ hoàn toàn	Bú sữa mẹ chủ yếu	
Trung vị	15,8	0,6	2,4	2119
Giới tính				
Nam	15,6	0,7	2,6	1128
Nữ	15,9	0,5	1,7	991
Vùng				
Đồng bằng sông Hồng	15,9	0,7	2,4	502
Trung du và miền núi phía Bắc	17,2	0,7	2,1	325
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	17,0	0,4	3,4	433
Tây Nguyên	18,1	1,2	3,1	148
Đông Nam Bộ	9,9	0,5	0,7	343
Đồng bằng sông Cửu Long	14,0	0,5	2,8	368
Khu vực				
Thành thị	14,8	0,5	0,9	635
Nông thôn	16,2	0,6	2,7	1484
Trình độ học vấn của người mẹ				
Không bằng cấp	20,2	2,2	3,6	116
Tiểu học	15,8	0,5	3,1	286
Trung học cơ sở	16,1	0,6	2,9	754
Trung học phổ thông	15,7	0,6	2,4	476
THCN, CĐ trở lên	14,8	0,4	0,7	487
Nhóm mức sống				
Nghèo nhất	17,9	0,7	4,9	425
Nhóm 2	16,3	0,7	2,3	427
Nhóm 3	15,9	0,5	2,1	420
Nhóm 4	15,3	0,5	0,6	439
Giàu nhất	12,0	0,4	0,6	408
Dân tộc của chủ hộ				
Kinh/Hoa	15,0	0,5	2,0	1764
Dân tộc thiểu số	19,1	1,9	4,1	355
Trung bình	16,5	1,5	3,1	2119

¹ Chỉ tiêu MICS 2.11 - Giá trị trung vị của thời gian bú sữa mẹ

Bảng NU.6 trình bày tỷ lệ bú sữa mẹ phù hợp với tuổi của trẻ em dưới 24 tháng tuổi. Các tiêu chuẩn cho bú khác nhau được áp dụng phụ thuộc vào tuổi của trẻ. Đối với trẻ sơ sinh từ 0-5 tháng tuổi, bú sữa mẹ hoàn toàn được coi là cho bú phù hợp với độ tuổi, trong khi trẻ em từ 6-23 tháng tuổi thì việc cho bú phù hợp với độ tuổi là tiếp tục bú mẹ và kết hợp với ăn các thức ăn cứng, vừa và mềm. Mô hình cho ăn cho thấy chỉ có 53,9 phần trăm trẻ em từ 6-23 tháng tuổi được cho bú phù hợp với độ tuổi và tỷ lệ cho bú phù hợp giảm xuống còn 46,9 phần trăm đối với trẻ em từ 0-23 tháng tuổi. Không có sự khác biệt về giới tính đối với việc cho bú sữa mẹ và cho bú phù hợp. Quan sát giữa các vùng cho thấy tỷ lệ bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi của trẻ em từ

0-23 tháng cao nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (57,3 phần trăm) và thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ (27,4 phần trăm). Tỷ lệ này cũng cao trong nhóm trẻ em sống trong các hộ gia đình có chủ hộ thuộc dân tộc thiểu số (64,3 phần trăm).

Bảng NU.6: Trẻ được bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi

Phần trăm trẻ em từ 0-23 tháng tuổi được bú mẹ phù hợp với độ tuổi trong ngày trước điều tra, Việt Nam, 2014

	Trẻ em từ 0-5 tháng		Trẻ em từ 6-23 tháng		Trẻ em từ 0-23 tháng	
	Phần trăm bú sữa mẹ hoàn toàn ¹	Số trẻ	Phần trăm vừa bú sữa mẹ vừa được ăn thức ăn cứng, vừa và mềm	Số trẻ	Phần trăm bú sữa mẹ phù hợp ²	Số trẻ
Chung	24,3	350	53,9	1128	46,9	1478
Giới tính						
Nam	23,8	191	52,8	600	45,8	791
Nữ	25,0	159	55,1	528	48,2	687
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	28,9	78	58,0	270	51,5	348
Trung du và miền núi phía Bắc	41,0	61	63,2	167	57,3	228
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	26,7	77	60,5	233	52,1	309
Tây Nguyên	28,7	25	65,6	82	57,0	107
Đông Nam Bộ	7,4	56	33,5	183	27,4	239
Đồng bằng sông Cửu Long	(11,1)	54	46,3	193	38,6	246
Khu vực						
Thành thị	20,8	99	45,8	337	40,1	436
Nông thôn	25,8	251	57,3	790	49,7	1042
Trình độ học vấn của người mẹ						
Không bằng cấp	*	14	59,4	51	55,5	65
Tiểu học	(24,2)	44	50,7	140	44,4	184
Trung học cơ sở	25,0	144	58,6	392	49,6	536
Trung học phổ thông	28,1	72	53,1	272	47,9	344
THCN, CĐ trở lên	16,5	76	48,4	272	41,5	349
Nhóm mức sống						
Nghèo nhất	41,6	72	64,0	218	58,4	290
Nhóm 2	20,6	76	59,7	220	49,7	296
Nhóm 3	24,1	79	56,8	218	48,1	296
Nhóm 4	12,0	66	47,9	247	40,3	314
Giàu nhất	22,2	57	42,2	225	38,1	282
Dân tộc của chủ hộ						
Kinh/Hoa	19,7	283	50,5	949	43,4	1232
Dân tộc thiểu số	44,0	67	71,9	179	64,3	246

¹ Chỉ tiêu MICS 2.7 - Trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn

² Chỉ tiêu MICS 2.12 - Trẻ em được cho bú phù hợp với độ tuổi

Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền

Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền

Nhìn chung, có 90,7 phần trăm trẻ từ 6-8 tháng tuổi được cho ăn các loại thực phẩm cứng, vừa và mềm ít nhất một lần trong ngày trước điều tra (Bảng NU.7). Trong số những trẻ đang bú sữa mẹ tỷ lệ này là 90,5 phần trăm.

Bảng NU.7: Trẻ em được cho ăn thức ăn cứng, vừa và mềm

Phần trăm trẻ từ 6-8 tháng tuổi được cho ăn thức ăn cứng, vừa và mềm trong ngày trước điều tra, Việt Nam, 2014

	Hiện đang bú sữa mẹ		Hiện không bú sữa mẹ		Chung	
	Phần trăm trẻ được cho ăn thức ăn cứng, vừa và mềm	Số trẻ em từ 6-8 tháng tuổi	Phần trăm trẻ được cho ăn thức ăn cứng, vừa và mềm	Số trẻ em từ 6-8 tháng tuổi	Phần trăm trẻ em được cho ăn thức ăn cứng, vừa và mềm ¹	Số trẻ em từ 6-8 tháng tuổi
Chung	90,5	143	*	12	90,7	155
Giới tính						
Nam	92,7	75	*	5	92,1	81
Nữ	88,1	67	*	7	89,2	74
Khu vực						
Thành thị	(98,1)	32	*	4	(95,7)	36
Nông thôn	88,3	111	*	9	89,2	119
¹ Chỉ tiêu MICS 2.13 - Trẻ em được cho ăn thức ăn cứng, vừa và mềm						
Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền						
Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền						

Nhìn chung, 9 trên 10 trẻ em từ 6-23 tháng tuổi được cho ăn các thức ăn cứng, vừa và mềm với số lần ăn tối thiểu, như trình bày trong Bảng NU.8. Không có sự khác biệt giữa trẻ em trai và gái. Tỷ lệ trẻ em được cho ăn chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận hoặc thức ăn từ ít nhất 4 nhóm thức ăn thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ trẻ được ăn với số lần ăn tối thiểu. Điều này cho thấy cần phải tập trung cải thiện chất lượng bữa ăn cũng như hàm lượng dinh dưỡng đối với nhóm trẻ dễ bị tổn thương. Nhóm trẻ lớn tuổi hơn (18-23 tháng tuổi) có khẩu phần ăn tối thiểu được chấp nhận (88,9 phần trăm) cao hơn so với nhóm trẻ nhỏ tuổi hơn (6-8 tháng tuổi) (45 phần trăm).

Đánh giá chung bằng chỉ tiêu chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận chỉ ra rằng chỉ có 59 phần trăm trẻ em được hưởng chế độ ăn đầy đủ về cả sự đa dạng cũng như số lần ăn. Trong khi sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn là khá nhỏ thì tỷ lệ trẻ ăn chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận cao nhất ở vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (71,2 phần trăm) và thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (44,6 phần trăm); cũng như cao nhất đối với nhóm trẻ có mẹ học trung học chuyên nghiệp trở lên (74,5 phần trăm), tương phản với 21,7 phần trăm đối với nhóm mẹ không có bằng cấp. Cũng có sự khác biệt khá lớn giữa nhóm hộ giàu nhất (73,3 phần trăm) và nhóm hộ nghèo nhất (32,0 phần trăm); giữa nhóm trẻ em Kinh/Hoa (63,0 phần trăm) và trẻ em dân tộc thiểu số (38,0 phần trăm).

Bảng NU.8: Nuôi dưỡng trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ ăn (IYCF)

Phần trăm trẻ từ 6-23 tháng tuổi được cho ăn thức ăn cứng, vừa và mềm với số lần tối thiểu trở lên trong ngày trước điều tra, theo tình trạng bú sữa mẹ, Việt Nam, 2014

	Hiện đang bú sữa mẹ						Hiện không bú sữa mẹ						Chung		
	Phần trăm trẻ được cho ăn:						Phần trăm trẻ được cho ăn						Phần trăm trẻ được cho ăn		
	Khẩu phần ăn tối thiểu ^a	Số lần ăn tối thiểu ^b	Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận ^{1,c}	Số trẻ em 6-23 tháng tuổi	Khẩu phần ăn tối thiểu ^a	Số lần ăn tối thiểu ^b	Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận ^{2,c}	Được uống sữa ít nhất 2 lần ³	Số trẻ em 6-23 tháng tuổi	Khẩu phần ăn tối thiểu ^{4,a}	Số lần ăn tối thiểu ^{5,b}	Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận ^c	Số trẻ em 6-23 tháng tuổi		
Chung	66,4	87,1	62,4	633	90,2	95,1	54,5	89,5	468	76,9	90,5	59,0	1128		
Giới tính															
Nam	66,4	87,0	62,1	328	90,1	95,7	52,6	89,2	254	77,0	90,8	57,9	600		
Nữ	66,4	87,1	62,7	305	90,4	94,4	56,7	89,9	214	76,7	90,1	60,3	528		
Tuổi															
6-8 tháng tuổi	41,7	84,8	41,2	143	*	*	*	*	11	45,0	85,9	41,9	155		
9-11 tháng tuổi	64,6	81,7	57,2	150	(90,1)	(95,1)	(64,0)	(91,4)	29	69,3	83,9	58,3	183		
12-17 tháng tuổi	74,2	89,0	70,2	236	90,8	97,4	52,8	92,2	147	80,8	92,2	63,5	395		
18-23 tháng tuổi	85,4	93,6	81,7	103	90,3	93,8	54,5	87,5	281	88,9	93,7	61,8	395		
Vùng															
Đồng bằng sông Hồng	73,6	90,0	71,3	164	96,3	98,2	66,7	96,2	102	82,6	93,2	69,5	270		
Trung du và miền núi phía Bắc	52,4	83,7	50,6	114	79,3	92,5	44,3	67,5	51	60,9	86,4	48,7	167		
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	79,7	90,6	73,7	142	94,3	92,2	67,2	92,8	87	84,7	91,2	71,2	233		
Tây Nguyên	51,3	84,8	48,0	56	87,7	93,3	55,4	77,5	25	63,3	87,4	50,3	82		
Đông Nam Bộ	74,7	82,6	67,4	65	95,0	98,0	49,6	96,0	107	87,4	92,1	56,3	183		
Đồng bằng sông Cửu Long	53,5	84,9	48,7	91	81,3	93,2	40,6	87,2	96	68,9	89,2	44,6	193		
Khu vực															
Thành thị	78,3	90,4	73,4	157	94,0	97,1	57,4	95,3	169	86,5	93,9	65,1	337		
Nông thôn	62,5	85,9	58,8	476	88,1	94,0	52,8	86,3	299	72,7	89,1	56,5	790		

	Hiện đang bú sữa mẹ					Hiện không bú sữa mẹ					Chung				
	Phần trăm trẻ được cho ăn:					Phần trăm trẻ được cho ăn					Phần trăm trẻ được cho ăn				
	Khẩu phần ăn tối thiểu ^a	Số lần ăn tối thiểu ^b	Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận ^{1,c}	Số trẻ em 6-23 tháng tuổi	Số trẻ em 6-23 tháng tuổi	Khẩu phần ăn tối thiểu ^a	Số lần ăn tối thiểu ^b	Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận ^{2,c}	Được uống sữa ít nhất 2 lần ³	Số trẻ em 6-23 tháng tuổi	Khẩu phần ăn tối thiểu ^{4,a}	Số lần ăn tối thiểu ^{5,b}	Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận ^c	Số trẻ em 6-23 tháng tuổi	
Trình độ học vấn của người mẹ															
Không bằng cấp	(24,1)	(73,8)	(24,1)	37	*	*	*	*	*	12	40,0	74,2	21,7	51	
Tiểu học	44,5	78,7	41,5	76	81,7	91,1	36,9	81,4	58	61,1	84,1	39,5	140		
Trung học cơ sở	67,0	90,6	64,7	234	87,5	93,9	42,8	82,8	150	75,5	91,9	56,2	392		
Trung học phổ thông	76,2	89,0	68,4	148	92,8	96,7	59,5	96,1	122	83,9	92,5	64,4	272		
THCN, CĐ trở lên	78,2	87,0	73,8	138	96,1	98,8	75,4	97,5	126	86,7	92,6	74,5	272		
Nhóm mức sống															
Nghèo nhất	38,4	79,8	37,1	148	71,2	78,8	19,9	60,3	63	49,7	79,5	32,0	218		
Nhóm 2	63,9	85,6	58,2	138	89,6	95,7	50,4	85,4	74	73,8	89,2	55,5	220		
Nhóm 3	68,6	87,7	62,0	128	88,9	95,4	56,2	91,3	88	77,1	90,8	59,6	218		
Nhóm 4	86,1	92,7	83,1	124	92,9	98,1	60,8	96,2	117	89,1	95,3	72,3	247		
Giàu nhất	85,2	92,3	81,5	95	98,6	100	67,1	99,2	126	92,5	96,7	73,3	225		
Dân tộc của chủ hộ															
Kinh/Hoa	73,2	89,3	68,9	496	91,4	96,1	56,3	92,5	429	81,8	92,4	63,0	949		
Dân tộc thiểu số	41,8	78,9	38,9	137	77,4	84,8	34,7	56,9	39	50,4	80,2	38,0	179		
¹ Chỉ tiêu MICS 2.17a - Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (đang bú sữa mẹ) ² Chỉ tiêu MICS 2.17b - Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (không bú sữa mẹ) ³ Chỉ tiêu MICS 2.14 - Trẻ em không được bú sữa mẹ được cho uống sữa thường xuyên ⁴ Chỉ tiêu MICS 2.16 - Khẩu phần ăn tối thiểu ⁵ Chỉ tiêu MICS 2.15 - Số lần ăn tối thiểu a Khẩu phần ăn tối thiểu được định nghĩa là cho ăn thức ăn từ ít nhất 4 trong 7 nhóm thức ăn: 1) lương thực dạng hạt và củ, 2) các loại đậu và các loại hạt, 3) sản phẩm từ sữa (sữa, sữa chua, pho mát), 4) thịt (thịt cá, gia cầm, gan, nội tạng động vật-), 5) trứng, 6) trái cây và rau giàu vitamin A và 7) các loại hoa quả và rau khác. b Số lần ăn tối thiểu cho trẻ đang bú sữa mẹ được định nghĩa là trẻ cũng được ăn các thức ăn cứng, vừa và mềm từ 2 lần trở lên mỗi ngày với trẻ từ 6-8 tháng tuổi và 3 lần trở lên mỗi ngày cho trẻ từ 9-23 tháng tuổi. Với trẻ từ 6-23 tháng tuổi hiện không bú sữa mẹ thì được ăn các thức ăn cứng, vừa và mềm từ 4 lần trở lên. c Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận cho trẻ từ 6-23 tháng tuổi đang bú sữa mẹ được định nghĩa là được ăn khẩu phần ăn tối thiểu và số lần ăn tối thiểu của trẻ, trong khi cho trẻ không bú sữa mẹ thì yêu cầu thêm là có ít nhất 2 lần uống sữa và khẩu phần ăn tối thiểu đạt được mà không đếm số lần uống sữa. Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền															

Thói quen tiếp tục cho bú bình là một quan ngại vì các nguy cơ ô nhiễm do nguồn nước không an toàn và không hợp vệ sinh khi chuẩn bị bữa ăn cho trẻ. Bảng NU.9 cho thấy bú bình diễn ra khá phổ biến ở Việt Nam, với 37,6 phần trăm trẻ em dưới 6 tháng tuổi và 44,1 phần trăm trẻ 0-23 tháng tuổi được cho ăn bằng bình có núm vú. Thói quen này được thấy nhiều hơn ở các bà mẹ có trình độ học vấn trung học chuyên nghiệp trở lên và ở những bà mẹ sống trong các hộ khá giả hơn. Điều này cũng thấy trong nhóm hộ gia đình Kinh/Hoa, với khoảng một nửa trẻ em từ 0-23 tháng tuổi được cho ăn bằng bình có núm vú, ngược lại với nhóm dân tộc thiểu số (15,7 phần trăm).

Bảng NU.9: Trẻ em bú bình

Phần trăm trẻ em từ 0-23 tháng tuổi được cho bú bằng bình có núm vú vào ngày trước điều tra, Việt Nam, 2014

	Phần trăm trẻ 0-23 tháng tuổi được cho bú bằng bình có núm vú ¹	Số trẻ từ 0-23 tháng tuổi
Chung	44,1	1478
Giới tính		
Nam	44,4	791
Nữ	43,7	687
Tuổi		
0-5 tháng	37,6	350
6-11 tháng	47,2	338
12-23 tháng	45,6	790
Vùng		
Đồng bằng sông Hồng	35,7	348
Trung du và miền núi phía Bắc	20,6	228
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	40,8	309
Tây Nguyên	35,6	107
Đông Nam Bộ	68,2	239
Đồng bằng sông Cửu Long	62,0	246
Khu vực		
Thành thị	55,5	436
Nông thôn	39,3	1042
Trình độ học vấn của người mẹ		
Không bằng cấp	21,1	65
Tiểu học	47,7	184
Trung học cơ sở	38,3	536
Trung học phổ thông	46,5	344
THCN, CĐ trở lên	52,9	349
Nhóm mức sống		
Nghèo nhất	24,9	290
Nhóm 2	33,9	296
Nhóm 3	46,7	296
Nhóm 4	56,0	314
Giàu nhất	58,5	282
Dân tộc của chủ hộ		
Kinh/Hoa	49,7	1232
Dân tộc thiểu số	15,7	246

¹ Chỉ tiêu MICS 2.18 - Trẻ em bú bình

CHƯƠNG VI

SỨC KHỎE TRẺ EM



VI. SỨC KHỎE TRẺ EM

Tiêm chủng

Mục tiêu Thiên niên kỷ phấn đấu giảm 2/3 tử vong trẻ em trong giai đoạn từ năm 1990 đến 2015 (MDG4). Tiêm chủng đóng vai trò then chốt nhằm thực hiện mục tiêu này. Bên cạnh đó, 194 thành viên của Hội đồng Y tế Thế giới đã thông qua Kế hoạch hành động vắc xin toàn cầu (GVAP) vào tháng 5 năm 2012 nhằm đạt mục tiêu của Thập kỷ về Tầm nhìn Vắc xin (Decade of Vaccines vision) thông qua việc phổ cập tiêm chủng. Tiêm chủng bảo vệ cuộc sống của hàng triệu trẻ em trong bốn thập kỷ kể từ khi Chương trình tiêm chủng mở rộng được phát động vào năm 1974. Tuy nhiên, trên toàn thế giới vẫn còn hàng triệu trẻ em không được tiêm chủng định kỳ nên hàng năm vẫn còn khoảng hơn 2 triệu trẻ chết do mắc các bệnh có thể phòng ngừa nhờ vắc xin.

Theo hướng dẫn của Quỹ nhi đồng Liên hợp quốc và Tổ chức Y tế Thế giới, trẻ em cần được tiêm một mũi vắc xin BCG để phòng lao, ba mũi DPT để phòng bạch hầu, ho gà và uốn ván, ba liều phòng bại liệt và một mũi tiêm phòng sởi trước lần sinh nhật đầu tiên. Đối với chương trình tiêm

chủng của Việt Nam, mũi tiêm sởi cần được tiêm trong vòng 12 tháng tuổi. Tùy thuộc vào tình hình dịch tễ của địa phương, thời gian và số lượng các liều vắc xin khác có thể khác biệt đôi chút và có thể bao gồm các mũi tiêm nhắc lại sau đó.

Lịch tiêm vắc xin của Chương trình Tiêm chủng Mở rộng của Việt Nam bao gồm toàn bộ các mũi nói trên và ba mũi phòng viêm gan B, ba mũi vắc xin Hib phòng viêm màng não. Các vắc xin nói trên cần được tiêm trong vòng 1 năm đầu đời. Dựa trên lịch tiêm chủng, chỉ tiêu tiêm chủng đầy đủ trong MICS Việt Nam 2014 được ước tính cho trẻ em trong độ tuổi từ 12–23 tháng.

Trong điều tra này, thông tin về tiêm chủng các loại vắc xin được thu thập ở nhóm trẻ em dưới 3 tuổi. Điều tra viên yêu cầu bà mẹ hoặc người chăm sóc chính của trẻ cho xem sổ/thẻ tiêm chủng. Nếu có sổ/thẻ tiêm chủng, điều tra viên sẽ ghi chép toàn bộ thông tin từ sổ/thẻ vào phiếu hỏi điều tra. Trường hợp không có sổ/thẻ tiêm chủng, điều tra viên đề nghị người mẹ hồi tưởng lại xem trẻ đã được tiêm từng vắc xin đã in trong phiếu hay chưa, và đối với các vắc xin bại liệt, DPT, viêm gan B thì hỏi xem trẻ đã được tiêm bao nhiêu mũi. Sau khi phỏng vấn tại hộ, thông tin tiêm chủng của tất cả các trẻ còn được thu thập từ các sổ theo dõi tiêm chủng tại trạm y tế xã/phường. Ước tính cuối cùng về tỷ lệ tiêm chủng được tổng hợp dựa trên thông tin từ sổ/thẻ tiêm chủng và từ khai báo của người mẹ, sau đó được bổ sung bằng các thông tin ghi chép được về tiêm chủng tại trạm y tế xã/phường.

Theo bảng DQ.17 ở Phụ lục D, có 94,4 phần trăm trẻ em từ 0-35 tháng tuổi được xem thông tin về tiêm chủng từ sổ/thẻ tiêm chủng tại nhà hoặc tại trạm y tế xã/phường. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 95,4 phần trăm, cao hơn một chút so với khu vực thành thị (92,7 phần trăm) và thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ (90,0 phần trăm) và Đồng bằng sông Cửu Long (89,9 phần trăm).

Bảng CH.1: Tiêm chủng trong những năm đầu đời

Phần trăm trẻ từ 12-23 tháng tuổi và 24-35 tháng tuổi được tiêm chủng phòng các bệnh có thể ngừa được bằng vắc xin ở trẻ nhỏ trước thời điểm điều tra và trước lần sinh nhật đầu tiên, Việt Nam, 2014

	Trẻ em từ 12-23 tháng tuổi:				Trẻ em từ 24-35 tháng tuổi:			
	Được tiêm vắc xin trước thời điểm điều tra theo:			Phần trăm trẻ được tiêm vắc xin trước 12 tháng tuổi	Được tiêm vắc xin trước thời điểm điều tra theo:			Phần trăm trẻ được tiêm vắc xin trước 12 tháng tuổi
	Thẻ tiêm chủng hoặc trạm y tế	Mẹ khai báo	Thẻ tiêm chủng hoặc mẹ khai báo		Thẻ tiêm chủng hoặc trạm y tế	Mẹ khai báo	Thẻ tiêm chủng hoặc mẹ khai báo	
BCG¹	92,8	5,2	98,0	98,0	87,2	10,5	97,7	96,9
Bại liệt								
Liều 1	92,2	5,0	97,2	96,9	87,1	9,6	96,8	95,9
Liều 2	90,7	4,9	95,6	95,1	86,6	9,0	95,6	94,0
Liều 3 ²	88,8	4,3	93,0	91,9	85,6	7,9	93,6	91,7
Bạch hầu, ho gà, uốn ván								
Mũi 1	89,2	7,1	96,3	96,3	84,3	11,9	96,2	96,2
Mũi 2	87,6	5,9	93,5	93,5	84,3	10,4	94,7	94,7
Mũi 3 ³	83,4	5,3	88,6	88,6	84,6	8,6	93,2	93,2
Viêm gan B								
Mũi Sơ sinh	70,9	7,6	78,5	78,5	61,8	9,0	70,8	70,8
Mũi 1	88,3	6,9	95,2	95,2	81,1	13,6	94,7	94,7
Mũi 2	86,7	5,6	92,3	92,3	82,7	10,6	93,3	93,3
Mũi 3 ⁴	82,5	4,9	87,4	87,4	82,1	9,8	92,0	92,0
Viêm màng não								
Mũi 1	88,8	6,2	95,0	95,0	83,2	12,1	95,3	95,3
Mũi 2	87,1	5,3	92,3	92,3	83,9	9,4	93,4	93,1
Mũi 3 ⁵	82,4	5,0	87,5	87,5	84,1	8,0	92,1	92,1
Sởi (MCV1) ⁷	85,7	5,2	90,9	86,2	86,5	7,7	94,3	88,8
Tất cả vắc xin ^{8, b}	80,3	2,2	82,4	75,6	82,7	4,6	87,3	80,0
Không được tiêm vắc xin	0,0	1,5	1,5	1,5	0,3	1,6	1,9	1,9
Số trẻ em	790	790	790	790	641	641	641	641

¹ Chỉ tiêu MICS 3.1 - Tỷ lệ tiêm phòng lao

² Chỉ tiêu MICS 3.2 - Tỷ lệ tiêm phòng bại liệt

³ Chỉ tiêu MICS 3.3 - Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván

⁴ Chỉ tiêu MICS 3.5 - Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B

⁵ Chỉ tiêu MICS 3.6 - Tỷ lệ tiêm phòng viêm màng não (Hib)

⁷ Chỉ tiêu MICS 3.4; Chỉ tiêu MDG 4.3 - Tỷ lệ tiêm phòng sởi

⁸ Chỉ tiêu MICS 3.8 - Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ

a Tất cả các chỉ tiêu MICS được thể hiện trên cột này

b Bao gồm các mũi Lao, Bại liệt 3, Bạch hầu ho gà uốn ván 3, Viêm gan B 3, Viêm màng não 3, và Sởi theo lịch tiêm chủng vắc xin của Việt Nam

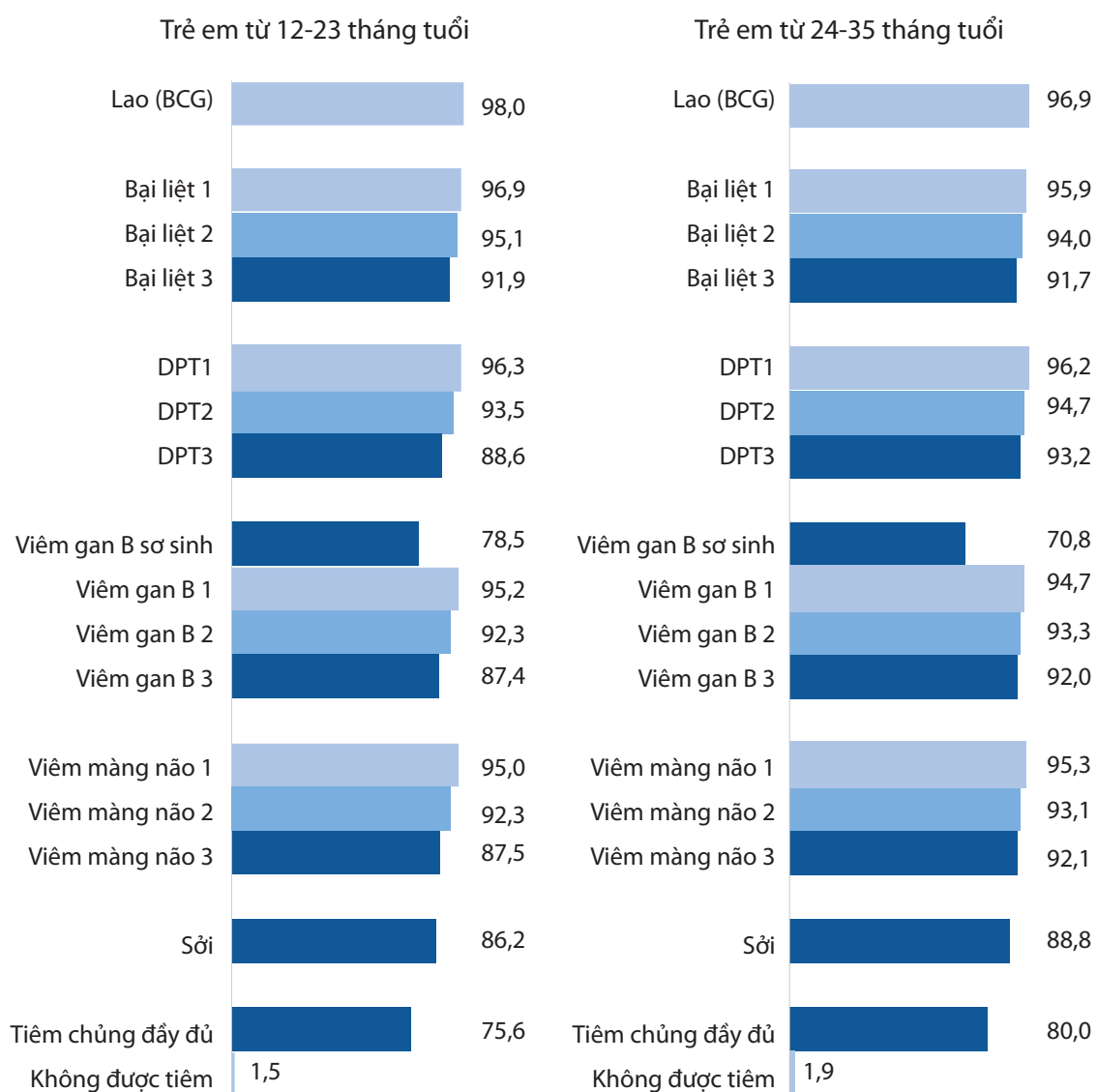
Bảng CH.1 trình bày tỷ lệ trẻ em 12-23 tháng tuổi và 24-35 tháng tuổi đã được tiêm chủng từng loại vắc xin chia theo nguồn thông tin (từ sổ/thẻ tiêm chủng hoặc sổ theo dõi tiêm chủng của trạm y tế, hoặc từ hồi tưởng của bà mẹ). Mẫu số của bảng này là số trẻ em từ 12-23 tháng tuổi và 24-35 tháng tuổi trong nhóm tuổi này. Tử số trong ba cột đầu tiên của mỗi nhóm tuổi trong bảng này bao gồm tất cả trẻ em được tiêm chủng tại thời điểm bất kỳ trước điều tra theo thông tin ghi trên sổ/thẻ tiêm chủng, hoặc sổ theo dõi tiêm chủng của trạm y tế, hoặc do bà mẹ khai báo. Hai cột "Phần trăm trẻ được tiêm vắc xin trước 12 tháng tuổi" chỉ tính những trẻ em được tiêm chủng trước lần sinh nhật đầu tiên. Đối với trẻ em không có sổ/thẻ tiêm chủng hoặc không có trong sổ theo dõi tiêm chủng của trạm y tế thì tỷ lệ tiêm chủng trước ngày sinh nhật đầu tiên được giả định là bằng tỷ lệ của nhóm trẻ em có sổ/thẻ tiêm chủng hoặc có trong sổ theo dõi tiêm chủng của trạm y tế.

Theo bảng CH.1, tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ của trẻ em từ 12-23 tháng tuổi là 75,6 phần trăm và của trẻ em từ 24-35 tháng tuổi là 80,0 phần trăm. Thông tin từ thẻ tiêm chủng hoặc ghi chép của trạm y tế có độ tin cậy cao hơn so với hồi tưởng của bà mẹ, có tỷ lệ tương ứng là 80,3 phần trăm và 2,2 phần trăm đối với nhóm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi; 82,7 phần trăm và 4,6 phần trăm cho nhóm trẻ 24-35 tháng tuổi.

Đối với tiêm chủng trong vòng 12 tháng tuổi để phòng các bệnh ở trẻ nhỏ, tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B sơ sinh thấp nhất, chỉ đạt 78,5 phần trăm đối với trẻ em từ 12-23 tháng và 70,8 phần trăm đối với trẻ em từ 24-35 tháng. Thấp thứ hai là tỷ lệ tiêm phòng sởi, với tỷ lệ tương ứng cho nhóm trẻ em từ 12-23 tháng và 24-35 tháng tuổi lần lượt là 86,2 phần trăm và 88,8 phần trăm.

Hình CH.1 trình bày tỷ lệ trẻ em 12-23 tháng tuổi và 24-35 tháng tuổi đã được tiêm chủng từng loại vắc xin. Khoảng 98,0 phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi được tiêm vắc xin phòng Lao (BCG) trước 12 tháng tuổi và tỷ lệ trẻ được tiêm mũi đầu các vắc xin DPT, HepB, Hib lần lượt là 96,3 phần trăm, 95,2 phần trăm và 95,0 phần trăm. Tỷ lệ tiêm chủng giảm xuống ở mũi thứ hai còn 93,5 phần trăm, 92,3 phần trăm và 92,3 phần trăm đối với các vắc xin DPT, HepB, Hib; tiếp tục giảm còn 88,6 phần trăm, 87,4 phần trăm và 87,5 phần trăm ở mũi thứ 3. Tương tự, 96,9 phần trăm trẻ em nhận được liều thứ nhất vắc xin phòng bại liệt trước 12 tháng tuổi, tỷ lệ này giảm còn 91,9 phần trăm ở liều thứ 3. Tỷ lệ trẻ được tiêm vắc xin phòng sởi trước 12 tháng tuổi là 86,2 phần trăm, thấp hơn các vắc xin khác. Lý do đầu tiên là mặc dù 90,9 phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi được tiêm vắc xin này thì chỉ có 86,2 phần trăm là được tiêm trước lần sinh nhật thứ nhất. Kết quả là tỷ lệ trẻ em nhận được tất cả các loại vắc xin trước lần sinh nhật đầu tiên như khuyến cáo chỉ đạt ở mức thấp là 75,6 phần trăm.

Hình CH.1: Tiêm chủng trong vòng 12 tháng tuổi, MICS Việt Nam 2014



Bảng CH.2: Tiêm chủng chia theo các đặc trưng

Phần trăm trẻ 12-23 tháng tuổi hiện đã được tiêm chủng phòng các bệnh ở trẻ nhỏ, Việt Nam, 2014

	Phần trăm trẻ em được tiêm vắc xin phòng:														Phần trăm thẻ tiêm chủng được xem	Số trẻ em từ 12-23 tháng tuổi			
	Bại liệt (Polio)						Viêm gan B (Hep B)						Viêm màng não (Hib)	Toàn bộ ^a			Không được tiêm		
	(Lao) BCG		1		2		3		Sơ sinh		1							2	
	1	2	3	1	2	3	1	2	3	1	2	3	1	2			3		
Chung	98,0	97,2	95,6	93,0	96,3	93,5	88,6	78,5	95,2	92,3	87,4	95,0	92,3	87,5	90,9	82,4	1,5	94,1	790
Giới tính																			
Nam	97,5	96,1	94,8	91,8	95,0	92,3	87,5	76,9	93,6	90,6	85,9	93,1	90,5	85,8	89,3	80,9	2,0	94,0	414
Nữ	98,5	98,4	96,5	94,5	97,7	94,9	89,9	80,2	97,0	94,2	89,1	97,1	94,3	89,3	92,7	84,1	1,0	94,2	376
Vùng																			
Đồng bằng sông Hồng	100	100	98,9	98,3	99,4	98,2	96,0	84,6	99,4	98,9	96,7	99,4	98,2	95,9	97,2	93,7	0,0	96,3	192
Trung du và miền núi phía Bắc	94,9	95,3	94,4	90,1	94,8	92,8	83,0	46,5	89,6	87,7	77,1	90,3	88,3	78,4	90,4	71,9	3,0	94,2	113
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	100	98,9	97,2	96,6	97,6	93,1	90,2	87,2	97,1	91,8	88,9	96,0	91,9	88,9	94,0	85,4	0,0	98,4	157
Tây Nguyên	93,8	92,5	89,9	87,4	89,9	84,2	75,8	61,0	90,0	84,3	76,1	90,5	85,4	77,0	83,6	70,5	5,7	86,5	58
Đông Nam Bộ	97,2	95,4	92,5	85,7	96,1	92,8	84,7	88,3	97,0	92,8	84,0	96,1	92,8	84,0	82,1	74,7	2,2	90,6	133
Đồng bằng sông Cửu Long	98,1	96,5	95,5	93,5	94,5	92,5	90,0	82,4	92,1	90,1	88,6	92,1	90,1	88,6	90,5	83,9	1,9	92,7	137
Khu vực																			
Thành thị	99,7	99,1	97,6	93,6	98,6	95,6	88,5	84,4	98,0	95,8	88,4	98,0	95,3	87,9	88,8	81,1	0,1	93,8	253
Nông thôn	97,2	96,3	94,6	92,8	95,2	92,5	88,7	75,6	93,9	90,7	86,9	93,6	90,9	87,3	91,9	83,1	2,2	94,3	537

		Phần trăm trẻ em được tiêm vắc xin phòng:																Phần trăm thẻ tiêm chủng được xem	Số trẻ em từ 12-23 tháng tuổi
		Bại liệt (Polio)			Bạch hầu, ho gà, uốn ván (DPT)			Viêm gan B (Hep B)			Viêm màng não (Hib)			Toàn bộ ^a	Không được tiêm				
		(Lao) BCG	1		2		3		Sơ sinh	1	2	3	Sởi						
			1	2	3	1	2	3											
Trình độ học vấn của mẹ																			
Không bằng cấp	(77,7)	(73,9)	(70,4)	(67,6)	(62,4)	(58,2)	(31,1)	(64,5)	(60,0)	(55,9)	(67,0)	(62,4)	(58,2)	(68,3)	(49,7)	(19,3)	(68,5)	38	
Tiểu học	94,9	94,6	90,9	86,5	89,7	87,8	75,8	95,5	89,6	87,7	95,6	90,0	88,1	87,7	79,8	3,9	86,5	98	
Trung học cơ sở	99,4	97,9	96,3	93,7	93,9	88,4	78,9	94,7	91,0	85,4	93,8	91,0	85,6	93,3	82,1	0,3	97,1	279	
Trung học phổ thông	100	99,4	99,0	96,0	98,7	92,5	79,4	98,5	97,9	91,6	98,6	97,9	91,7	92,6	87,6	0,0	96,8	192	
THCN, CĐ trở lên	99,6	99,9	98,6	97,7	98,1	95,0	86,6	97,7	95,7	91,4	97,7	94,9	90,6	91,8	84,4	0,1	96,1	184	
Nhóm mức sống																			
Nghèo nhất	89,6	88,8	87,1	83,4	87,3	83,9	81,5	55,5	85,9	82,6	80,2	86,6	83,5	81,1	81,8	72,2	8,2	86,5	146
Nhóm 2	99,5	98,6	94,6	93,6	92,6	86,4	78,8	96,2	90,9	84,7	95,8	91,1	84,6	93,7	82,5	0,1	93,1	149	
Nhóm 3	100	98,9	97,9	95,2	97,9	96,2	90,6	80,2	97,5	94,6	89,8	96,4	94,5	89,8	87,7	0,0	97,6	149	
Nhóm 4	100	98,9	98,9	96,4	98,3	95,7	91,3	88,1	96,3	93,7	88,9	96,2	93,6	89,2	85,1	0,0	96,6	189	
Giàu nhất	100	100	98,3	95,3	99,3	97,5	91,8	84,6	98,8	98,3	92,0	98,8	97,5	88,8	83,2	0,0	95,6	158	
Dân tộc của chủ hộ																			
Kinh/Hoa	99,4	98,5	96,9	94,8	97,6	95,2	90,6	84,0	96,4	93,8	89,1	96,1	93,7	89,2	84,6	0,5	95,2	672	
Dân tộc thiểu số	89,8	90,1	87,9	83,3	88,3	83,4	76,7	44,4	88,3	83,5	76,8	88,3	83,8	77,1	81,5	7,4	87,8	118	

a Bao gồm các mũi Lao, Bại liệt 3, Bạch hầu ho gà uốn ván 3, Viêm màng não 3, Viêm gan B 3, và Sởi theo lịch tiêm chủng vắc xin của Việt Nam
 Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền

Bảng CH.2 trình bày tỷ lệ tiêm chủng của nhóm trẻ 12-23 tháng tuổi theo các đặc trưng kinh tế - xã hội. Các tỷ lệ này phản ánh trẻ em được tiêm chủng vắc xin trước thời điểm điều tra và được dựa trên thông tin từ sổ/thẻ tiêm chủng, thông tin của trạm y tế và khai báo của người mẹ. Tỷ lệ trẻ em 12-23 tháng tuổi được xem thông tin về tiêm chủng từ sổ/thẻ tiêm chủng là 94,1 phần trăm, cao nhất tại vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (98,4 phần trăm) và thấp nhất ở vùng Tây Nguyên (86,5 phần trăm). Nhìn chung tỷ lệ này có xu hướng tăng theo học vấn của người mẹ, từ 68,5 phần trăm trong nhóm các bà mẹ không có bằng cấp lên tới 96,1 phần trăm đối với nhóm các bà mẹ có trình độ THPTN, cao đẳng, đại học trở lên.

Tỷ lệ trẻ em từ 12-23 tháng tuổi được tiêm chủng đầy đủ là 82,4 phần trăm. Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ ở nhóm dân tộc Kinh/Hoa là 84,6 phần trăm, cao hơn nhóm trẻ em dân tộc thiểu số (69,4 phần trăm). Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ không khác biệt nhiều giữa nhóm trẻ em trai (80,9 phần trăm) và trẻ em gái (84,1 phần trăm), giữa trẻ em ở khu vực nông thôn (83,1 phần trăm) và trẻ em ở thành thị (81,1 phần trăm).

Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng chung các loại vắc xin và riêng từng loại vắc xin, từ mũi 1 đến mũi 3 của vắc xin DPT, viêm gan B, Hib cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (trừ mũi tiêm viêm gan B sơ sinh) và thấp nhất ở vùng Tây Nguyên.

Phân tích theo nhóm mức sống cho thấy nhóm trẻ em sống trong nhóm 20 phần trăm hộ nghèo nhất có tỷ lệ tiêm chủng thấp nhất (72,2 phần trăm), trong khi các nhóm mức sống khác dao động từ 82,5 phần trăm đến 87,7 phần trăm.

Phòng uốn ván sơ sinh

Một trong những mục tiêu Thiên niên kỷ là giảm 3/4 tỷ lệ tử vong mẹ, thông qua chiến lược loại trừ uốn ván cho mẹ. Tiếp theo lời kêu gọi thứ 42 và 44 của Đại hội đồng Y tế Thế giới về loại trừ uốn ván sơ sinh, cộng đồng thế giới tiếp tục hành động nhằm giảm nguy cơ uốn ván sơ sinh xuống dưới 1 ca trên 1000 trẻ sinh ra sống ở tất cả các vùng/miền vào năm 2015.

Chiến lược phòng chống uốn ván bà mẹ và uốn ván sơ sinh nhằm đảm bảo tất cả các phụ nữ mang thai đều được tiêm ít nhất 2 mũi vắc xin phòng uốn ván. Tuy nhiên nếu người phụ nữ không được tiêm ít nhất 2 mũi vắc xin phòng uốn ván khi mang thai, người phụ nữ đó vẫn được coi là được bảo vệ khỏi uốn ván nếu:

- Đã được tiêm tối thiểu 2 mũi phòng uốn ván, và mũi cuối được tiêm trong vòng 3 năm trước điều tra;
- Đã được tiêm tối thiểu 3 mũi phòng uốn ván, và mũi cuối được tiêm trong vòng 5 năm trước điều tra;
- Đã được tiêm tối thiểu 4 mũi phòng uốn ván, và mũi cuối được tiêm trong vòng 10 năm trước điều tra;
- Đã được tiêm tối thiểu 5 mũi phòng uốn ván từ trước đến nay.

Để đánh giá mức độ bao phủ của vắc xin phòng uốn ván, những phụ nữ sinh con ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra được hỏi xem họ có được tiêm phòng uốn ván khi mang thai đứa con gần đây nhất không, và nếu có thì tiêm bao nhiêu mũi. Những phụ nữ không được tiêm ít nhất 2 mũi phòng uốn ván khi mang thai đứa con gần đây nhất sẽ được hỏi về tiêm phòng uốn ván trong thời kỳ trước đó. Các điều tra viên cũng đề nghị cho xem sổ/thẻ tiêm chủng của người phụ nữ trong đó có ghi ngày tiêm phòng uốn ván và tham khảo khai thác các thông tin từ sổ/thẻ nếu có.

Bảng CH.3: Tiêm phòng uốn ván

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra được bảo vệ khỏi uốn ván sơ sinh, Việt Nam, 2014

	Phần trăm phụ nữ được tiêm ít nhất 2 mũi tiêm trong lần mang thai gần nhất	Phần trăm phụ nữ không được tiêm ít nhất 2 mũi tiêm trong lần mang thai gần đây nhất nhưng được tiêm:			Bảo vệ khỏi uốn ván ¹	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra
		2 mũi tiêm trong vòng 3 năm trước	3 mũi tiêm trong vòng 5 năm trước	4 mũi tiêm trong vòng 10 năm trước		
Chung	59,6	22,4	0,1	0,1	82,2	1464
Vùng						
Đông bằng sông Hồng	52,3	31,8	0,0	0,0	84,1	343
Trung du và miền núi phía Bắc	55,1	15,5	0,0	0,4	71,0	230
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	67,6	19,6	0,4	0,0	87,6	300
Tây Nguyên	51,7	12,0	0,0	0,0	63,7	109
Đông Nam Bộ	63,7	24,1	0,0	0,0	87,8	242
Đông bằng sông Cửu Long	63,8	22,1	0,0	0,0	86,0	239
Khu vực						
Thành thị	62,7	23,2	0,3	0,0	86,2	428
Nông thôn	58,3	22,1	0,0	0,1	80,5	1037
Trình độ học vấn của mẹ						
Không bằng cấp	33,1	16,8	0,0	0,0	49,9	67
Tiểu học	46,5	25,0	0,0	0,0	71,5	182
Trung học cơ sở	60,7	21,9	0,0	0,0	82,6	529
Trung học phổ thông	65,2	22,3	0,3	0,0	87,8	340
THCN, CĐ trở lên	64,4	23,1	0,0	0,3	87,7	347
Nhóm mức sống						
Nghèo nhất	51,9	13,2	0,0	0,3	65,4	294
Nhóm 2	59,1	20,4	0,0	0,0	79,5	288
Nhóm 3	59,4	24,9	0,0	0,0	84,3	292
Nhóm 4	66,8	24,1	0,0	0,0	91,0	314
Giàu nhất	60,2	29,9	0,4	0,0	90,5	275
Dân tộc của chủ hộ						
Kinh/Hoa	61,2	24,6	0,1	0,1	86,0	1215
Dân tộc thiểu số	51,7	11,7	0,0	0,0	63,4	250

¹ Chỉ tiêu MICS 3.9 - Tiêm phòng uốn ván

Bảng CH.3 trình bày tình trạng bảo vệ khỏi bệnh uốn ván của những phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng hai năm qua. Chung cả nước, có 82,2 phần trăm phụ nữ được bảo vệ khỏi uốn ván, với 59,6 phần trăm được tiêm ít nhất 2 mũi phòng uốn ván trong lần mang thai gần đây nhất và 22,4 phần trăm được tiêm 2 mũi trong vòng 3 năm qua.

Tỷ lệ phụ nữ được bảo vệ khỏi bệnh uốn ván khu vực thành thị (86,2 phần trăm) cao hơn khu vực nông thôn (80,5 phần trăm), nhóm phụ nữ Kinh/Hoa (86,0 phần trăm) cao hơn nhóm phụ nữ dân

tộc thiểu số (63,4 phần trăm). Trong số 6 vùng, phụ nữ ở vùng Tây Nguyên có tỷ lệ phụ nữ được bảo vệ khỏi bệnh uốn ván thấp nhất (63,7%). Xét theo 5 nhóm mức sống, tỷ lệ phụ nữ được bảo vệ khỏi bệnh uốn ván của nhóm hộ nghèo nhất là 65,4 phần trăm so với 90,5% ở nhóm giàu nhất.

Chăm sóc trẻ ốm/bệnh

Chiến lược quan trọng nhằm đẩy nhanh tiến trình đạt được mục tiêu giảm tỷ lệ tử vong trẻ em (MDG4) là giải quyết các bệnh gây tử vong hàng đầu đối với trẻ em dưới 5 tuổi. Viêm phổi và tiêu chảy là hai trong số các bệnh nói trên. Kế hoạch hành động toàn cầu nhằm đẩy lùi và kiểm soát bệnh viêm phổi và tiêu chảy (GAPPD) có mục tiêu nhằm thanh toán tử vong do viêm phổi và tiêu chảy bằng cách giảm tử vong do viêm phổi xuống còn 3 ca tử vong trên 1000 trẻ sinh ra sống và giảm tử vong do tiêu chảy xuống còn 1 ca tử vong trên 1000 trẻ sinh ra sống vào năm 2025.

Bảng CH.4 trình bày tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được khai báo bị tiêu chảy, có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính (ARI) trong vòng 2 tuần trước điều tra. Những kết quả này không đo lường tỷ lệ lưu hành thực của bệnh và cũng không nên được sử dụng như là các tỷ lệ thực, mà chỉ đo lường tỷ lệ lưu hành của bệnh trong giai đoạn là 2 tuần quan sát.

Định nghĩa về một ca tiêu chảy trong điều tra này là khai báo của mẹ hoặc người chăm sóc chính về các triệu chứng tiêu chảy của trẻ trong thời kỳ nhất định và không có thêm bằng chứng nào khác ngoài ý kiến của người mẹ. Trẻ được coi là nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính (ARI) nếu mẹ hoặc người chăm sóc chính khai báo là trẻ bị ốm trong thời kỳ nhất định, kèm theo ho, thở nhanh hoặc khó thở, và các triệu chứng của nó do các vấn đề trong lồng ngực hoặc do cả hai: vừa có vấn đề trong lồng ngực và vừa nghẹt mũi gây ra. Trong khi cách tiếp cận này hợp lý trong bối cảnh của điều tra MICS thì những định nghĩa cơ bản đơn giản này cần được ghi nhớ khi phiên giải kết quả, cũng như cần nhắc tới khả năng có thể việc khai báo và hồi tưởng đưa lại sự thiên lệch. Ngoài ra, tiêu chảy và nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính không chỉ mang tính mùa vụ mà còn có đặc điểm có thể bùng phát và lan nhanh từ khu vực này sang khu vực khác tại những thời điểm khác nhau. Do đó, thời gian điều tra và địa điểm đội điều tra tiến hành có thể ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả và vì thế cần được phiên giải thận trọng. Vì những lý do nêu trên, mặc dù đưa ra tỷ lệ lưu hành bệnh theo thời kỳ 2 tuần nhưng kết quả này không nên dùng để đánh giá các đặc trưng dịch tễ học của những bệnh này, mà nên sử dụng để tính các mẫu số cho các chỉ tiêu liên quan đến sử dụng các dịch vụ y tế và điều trị.

Bảng CH.4: Các dấu hiệu bệnh được khai báo

Phần trăm trẻ từ 0-59 tháng tuổi có mẹ/ người chăm sóc khai báo dấu hiệu của tiêu chảy, các triệu chứng của nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính (ARI) trong 2 tuần trước điều tra, Việt Nam, 2014

	Phần trăm trẻ trong hai tuần trước điều tra có:		Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi
	Biểu hiện tiêu chảy	Triệu chứng của ARI	
Chung	8,6	3,0	3316
Giới tính			
Nam	9,8	3,2	1719
Nữ	7,2	2,7	1597
Vùng			
Đồng bằng sông Hồng	6,6	1,8	784
Trung du và miền núi phía Bắc	14,1	2,1	513
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	7,7	3,0	690
Tây Nguyên	12,7	4,6	241

	Phần trăm trẻ trong hai tuần trước điều tra có:		Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi
	Biểu hiện tiêu chảy	Triệu chứng của ARI	
Đông Nam Bộ	6,8	2,6	515
Đồng bằng sông Cửu Long	7,4	4,9	573
Khu vực			
Thành thị	6,0	2,5	985
Nông thôn	9,7	3,2	2331
Tuổi			
0-11 tháng	12,7	2,3	688
12-23 tháng	11,6	2,1	790
24-35 tháng	8,0	3,0	641
36-47 tháng	4,6	4,7	539
48-59 tháng	4,5	3,2	658
Trình độ học vấn của mẹ			
Không bằng cấp	17,8	3,6	197
Tiểu học	10,4	4,2	506
Trung học cơ sở	8,3	3,4	1219
Trung học phổ thông	7,3	1,7	683
THCN, CĐ trở lên	6,6	2,4	710
Nhóm mức sống			
Nghèo nhất	15,4	5,1	694
Nhóm 2	7,6	2,5	662
Nhóm 3	7,7	2,7	672
Nhóm 4	6,5	2,5	659
Giàu nhất	5,2	1,9	628
Dân tộc của chủ hộ			
Kinh/Hoa	6,5	2,8	2746
Dân tộc thiểu số	18,5	4,0	570

Tổng số có 8,6 phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi được khai báo bị tiêu chảy trong vòng hai tuần trước thời điểm phỏng vấn và 3 phần trăm có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính (Bảng CH. 4). Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy ở các nhóm phân tổ dao động từ 4,5 phần trăm đến 18,5 phần trăm và tỷ lệ trẻ em có dấu hiệu nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính dao động từ 1,8 phần trăm đến 5,1 phần trăm. Có sự khác biệt lớn giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, độ tuổi, trình độ học vấn của mẹ, mức sống hộ gia đình và dân tộc, đặc biệt đối với nhóm trẻ bị tiêu chảy.

Tiêu chảy

Tiêu chảy là nguyên nhân hàng đầu dẫn đến tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi trên toàn thế giới. Hầu hết những ca chết của trẻ em liên quan đến tiêu chảy là sự khử nước do bị mất đi một lượng lớn nước và chất điện giải khỏi cơ thể qua phân lỏng. Điều trị tiêu chảy bằng cách dùng muối bù nước qua đường uống (ORS) hoặc các loại dung dịch tự chế tại nhà được khuyến dùng (RHF) có thể phòng ngừa nhiều trường hợp tử vong. Ngoài ra, bổ sung kẽm được cho là có thể giảm thời gian và mức độ nguy hiểm của bệnh cũng như nguy cơ mắc bệnh trong tương lai trong vòng 2 hoặc 3 tháng. Ngăn chặn mất nước và suy dinh dưỡng bằng cách tăng cường bổ sung chất lỏng vào cơ thể và tiếp tục cho trẻ ăn cũng là một giải pháp quan trọng để điều trị tiêu chảy.

Trong điều tra MICS Việt Nam 2014, mẹ hoặc người chăm sóc chính của trẻ em dưới 5 tuổi được hỏi là trẻ có bị tiêu chảy trong vòng hai tuần trước điều tra hay không. Trong những trường hợp khi mẹ khai báo là trẻ bị tiêu chảy thì sẽ hỏi tiếp một loạt câu hỏi về điều trị bệnh, gồm trẻ được cho uống, ăn gì trong khi bị bệnh và trẻ được cho ăn/uống nhiều hơn hay ít hơn bình thường.

Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trên cả nước là 8,6 phần trăm (Bảng CH.4) và dao động từ 6,6 phần trăm ở vùng Đồng bằng sông Hồng đến 14,1 phần trăm ở Trung du miền núi phía Bắc. Tỷ lệ cao nhất là của nhóm trẻ nhỏ từ 0-11 tháng tuổi (12,7 phần trăm), nhóm trẻ có mẹ không có trình độ học vấn (17,8 phần trăm), nhóm trẻ sống trong các hộ gia đình nghèo nhất (15,4 phần trăm) và nhóm trẻ em dân tộc thiểu số (18,5 phần trăm).

Bảng CH.5: Tìm nơi chăm sóc trẻ bị tiêu chảy

Phần trăm trẻ từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra tìm lời khuyên hoặc điều trị, theo nơi tìm lời khuyên hoặc điều trị, Việt Nam, 2014

	Phần trăm trẻ bị tiêu chảy:							Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra
	Tìm lời khuyên hoặc điều trị từ:						Không tìm lời khuyên hoặc cách chữa trị	
	Cơ sở y tế hoặc người cung cấp dịch vụ y tế				Cơ sở y tế hoặc người cung cấp dịch vụ y tế ^{1, b}	Nhà thuốc		
	Nhà nước	Tư nhân	Y tế cộng đồng ^a	Nguồn khác (không kể nhà thuốc)				
Chung	35,5	43,8	0,0	15,5	55,1	24,5	15,4	285
Giới tính								
Nam	41,5	39,7	(0,0)	16,3	59,4	21,4	14,0	169
Nữ	26,8	49,7	0,0	14,3	48,8	29,1	17,3	116
Vùng								
Đồng bằng sông Hồng	(21,6)	(54,2)	0,0	(12,5)	(46,4)	(33,0)	(12,9)	52
Trung du và miền núi phía Bắc	39,1	23,8	(0,0)	21,6	46,9	15,5	26,2	72
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	(40,4)	(42,2)	0,0	(27,1)	(60,6)	(23,9)	(11,4)	53
Tây Nguyên	41,8	43,9	0,0	11,6	60,3	24,5	13,2	30
Đông Nam Bộ	(22,6)	(66,4)	(0,0)	(5,6)	(56,6)	(28,5)	(13,2)	35
Đồng bằng sông Cửu Long	(46,5)	(48,3)	(0,0)	(5,3)	(68,0)	(27,0)	(8,3)	42
Khu vực								
Thành thị	22,6	62,9	0,0	15,1	50,8	36,4	9,7	59
Nông thôn	38,9	38,8	0,0	15,6	56,2	21,4	16,9	226
Tuổi								
0-11 tháng	33,2	40,9	0,0	13,8	54,6	20,0	18,8	87
12-23 tháng	35,9	46,2	0,0	16,2	55,9	25,1	13,9	92
24-35 tháng	36,7	41,5	0,0	16,5	54,4	28,3	16,5	51
36-47 tháng	(36,5)	(56,3)	(0,0)	(16,0)	(55,7)	(37,1)	(4,9)	25
48-59 tháng	(38,5)	(38,0)	(0,0)	(16,3)	(54,8)	(18,6)	(16,7)	29
Trình độ học vấn của mẹ								
Không bằng cấp	(24,0)	(35,4)	(0,0)	(19,0)	(31,6)	(24,2)	(29,5)	35
Tiểu học	45,8	36,1	0,0	19,1	60,0	23,2	14,6	52
Trung học cơ sở	33,2	52,1	0,0	9,9	56,7	30,3	14,8	101

	Phần trăm trẻ bị tiêu chảy:							Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra
	Tìm lời khuyên hoặc điều trị từ:						Không tìm lời khuyên hoặc cách chữa trị	
	Cơ sở y tế hoặc người cung cấp dịch vụ y tế				Cơ sở y tế hoặc người cung cấp dịch vụ y tế ^{1, b}	Nhà thuốc		
	Nhà nước	Tư nhân	Y tế cộng đồng ^a	Nguồn khác (không kể nhà thuốc)				
Trung học phổ thông	45,3	47,4	0,0	16,8	69,0	23,2	0,0	50
THCN, CĐ trở lên	(27,3)	(36,8)	(0,0)	(19,4)	(48,9)	(15,2)	(23,3)	47
Nhóm mức sống								
Nghèo nhất	44,4	29,7	0,0	14,3	53,1	18,9	21,6	107
Nhóm 2	(22,8)	(62,0)	(0,0)	(17,4)	(51,3)	(41,3)	(6,9)	50
Nhóm 3	(39,8)	(41,3)	(0,0)	(25,3)	(60,8)	(19,3)	(10,7)	52
Nhóm 4	(29,7)	(56,7)	(0,0)	(6,7)	(58,5)	(27,3)	(8,4)	43
Giàu nhất	(27,0)	(48,7)	(0,0)	(12,6)	(54,0)	(21,7)	(24,6)	33
Dân tộc của chủ hộ								
Kinh/Hoa	31,2	53,9	0,0	13,0	57,7	28,4	10,8	179
Dân tộc thiểu số	42,8	26,6	0,0	19,7	50,7	17,9	23,2	106
¹ Chỉ tiêu MICS 3.10 - Tìm nơi chăm sóc trẻ bị tiêu chảy								
a Y tế cộng đồng bao gồm y tế nhà nước (cán bộ y tế xã/phường và phòng khám lưu động) và y tế tư nhân (Phòng khám lưu động)								
b Bao gồm tất cả cơ sở y tế của nhà nước và tư nhân, trừ hiệu thuốc								
Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền								

Bảng CH.5 cho biết tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy trong hai tuần trước thời điểm điều tra có tìm lời khuyên hoặc phương pháp điều trị và nơi điều trị. Chung cả nước, có 55,1 phần trăm trẻ em bị tiêu chảy có đi tìm lời khuyên hoặc phương pháp điều trị từ cơ sở y tế hay người cung cấp dịch vụ y tế, trong đó chủ yếu là từ khu vực tư nhân (43,8 phần trăm) và khu vực y tế nhà nước (35,5 phần trăm). Điều ngạc nhiên là tỷ lệ tìm lời khuyên hay phương pháp điều trị từ cơ sở y tế hoặc người cung cấp dịch vụ y tế khu vực thành thị (50,8 phần trăm) thấp hơn khu vực nông thôn (56,2 phần trăm). Tỷ lệ này trong nhóm trẻ em dân tộc Kinh/Hoa (57,7 phần trăm) cao hơn so với trẻ em dân tộc thiểu số (50,7 phần trăm). Sở thích của mẹ hoặc người chăm sóc chính là người Kinh/Hoa chọn khu vực y tế tư nhân khi con bị tiêu chảy cao gấp đôi so với khu vực nhà nước (53,9 phần trăm so với 31,2 phần trăm), còn đối với trẻ em nhóm dân tộc thiểu số thì ngược lại, tỷ lệ này chỉ gần bằng một nửa (26,6 phần trăm so với 42,8 phần trăm). Cần lưu ý rằng trẻ em dưới 6 tuổi ở Việt Nam có bảo hiểm y tế miễn phí nên điều này có thể ảnh hưởng đến các kết quả nói trên.

Tỷ lệ không đi tìm lời khuyên hoặc phương pháp chữa trị khi trẻ bị tiêu chảy là 15,4 phần trăm và tỷ lệ này cao hơn trong nhóm trẻ em nông thôn (16,9 phần trăm), trẻ em vùng Trung du và miền núi phía Bắc (26,2 phần trăm) và trẻ em dân tộc thiểu số (23,2 phần trăm).

Bảng CH.6: Cho trẻ ăn trong khi bị tiêu chảy

Phân bố phần trăm trẻ em từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra theo lượng chất lỏng và thức ăn được cho ăn trong khi bị tiêu chảy, Việt Nam, 2014

	Uống khi bị tiêu chảy					Ăn khi bị tiêu chảy					Số trẻ em 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra			
	Trẻ được cho uống:					Trẻ được cho ăn:								
	Uống ít hơn nhiều	Uống ít hơn	Uống như bình thường	Uống nhiều hơn	Không uống gì	Chung	Ăn ít hơn nhiều	Ăn ít hơn	Ăn bình thường	Ăn nhiều hơn		Không ăn gì	Không trả lời/KB	
Chung	6,8	16,0	45,8	30,8	0,6	100	12,6	35,4	43,2	2,3	6,2	0,4	100	285
Giới tính														
Nam	8,1	18,6	40,8	31,5	1,1	100	16,7	38,2	37,8	3,5	3,8	0,0	100	169
Nữ	4,9	12,2	53,1	29,8	0,0	100	6,6	31,4	51,0	0,5	9,6	0,9	100	116
Vùng														
Đồng bằng sông Hồng	(13,0)	(14,6)	(47,5)	(24,8)	(0,0)	(100)	(9,4)	(29,2)	(52,3)	(5,1)	(4,0)	(0,0)	(100)	52
Trung du và miền núi phía Bắc	6,7	16,7	46,0	30,5	0,0	100	13,6	26,5	57,7	0,6	1,5	0,0	100	72
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	(7,4)	(9,2)	(39,1)	(40,9)	(3,4)	(100)	(23,5)	(30,3)	(30,4)	(3,2)	(12,7)	(0,0)	(100)	53
Tây Nguyên	3,2	26,7	44,6	25,6	0,0	100	5,8	49,3	38,4	1,7	4,8	0,0	100	30
Đông Nam Bộ	(0,0)	(23,0)	(60,2)	(16,8)	(0,0)	(100)	(8,4)	(36,9)	(41,3)	(0)	(13,5)	(0,0)	(100)	35
Đồng bằng sông Cửu Long	(6,6)	(11,3)	(40,9)	(41,2)	(0,0)	(100)	(9,6)	(53,6)	(28,1)	(2,8)	(3,4)	(2,5)	(100)	42
Khu vực														
Thành thị	5,1	14,1	49,8	31,0	0,0	100	7,2	30,4	49,6	1,7	9,3	1,8	100	59
Nông thôn	7,2	16,5	44,8	30,8	0,8	100	14,0	36,7	41,5	2,4	5,4	0,0	100	226
Tuổi														
0-11 tháng	4,8	11,7	57,3	26,2	0,0	100	9,1	30,2	42,7	1,9	16,1	0,0	100	87
12-23 tháng	13,4	20,9	39,1	26,5	0,0	100	14,4	35,1	43,8	2,8	3,9	0,0	100	92
24-35 tháng	3,8	7,7	52,9	35,7	0,0	100	15,3	32,2	46,1	4,3	0,0	2,1	100	51
36-47 tháng	(0)	(20,5)	(33,6)	(45,9)	(0,0)	(100)	(8,8)	(61,4)	(29,8)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(100)	25
48-59 tháng	(2,7)	(23,8)	(31,0)	(36,4)	(6,1)	(100)	(15,8)	(35,6)	(48,7)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(100)	29

	Uống khi bị tiêu chảy					Ăn khi bị tiêu chảy					Số trẻ em 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra			
	Trẻ được cho uống:					Trẻ được cho ăn:								
	Uống ít hơn nhiều	Uống ít hơn	Uống như bình thường	Uống nhiều hơn	Không uống gì	Chung	Ăn ít hơn nhiều	Ăn ít hơn	Ăn như bình thường	Ăn nhiều hơn		Không ăn gì	Không trả lời/KB	Chung
Trình độ học vấn của mẹ														
Không bằng cấp	(0,0)	(31,5)	(61,8)	(6,7)	(0,0)	(100)	(3,8)	(32,9)	(51,3)	(0,0)	(12,0)	(0,0)	(100)	35
Tiểu học	9,1	12,6	46,1	28,8	3,4	100	11,4	49,6	29,8	0,8	6,4	2,0	100	52
Trung học cơ sở	6,1	13,6	48,0	32,3	0,0	100	14,4	33,7	47,2	1,5	3,1	0,0	100	101
Trung học phổ thông	9,1	14,8	22,1	54,0	0,0	100	21,9	31,3	30,4	9,0	7,4	0,0	100	50
THCN, CĐ trở lên	(8,3)	(14,4)	(54,1)	(23,2)	(0,0)	(100)	(6,7)	(29,7)	(56,8)	(0,0)	(6,8)	(0,0)	(100)	47
Nhóm mức sống														
Nghèo nhất	3,0	19,1	49,8	26,5	1,7	100	13,7	37,8	42,4	0,9	4,2	1,0	100	107
Nhóm 2	(4,8)	(24,2)	(32,0)	(39,0)	(0,0)	(100)	(10,6)	(46,5)	(29,1)	(4,4)	(9,3)	(0,0)	(100)	50
Nhóm 3	(12,1)	(7,4)	(43,8)	(36,7)	(0,0)	(100)	(17,8)	(33,1)	(40,2)	(0,0)	(8,9)	(0,0)	(100)	52
Nhóm 4	(15,6)	(11,9)	(55,4)	(17,1)	(0,0)	(100)	(10,4)	(27,1)	(54,7)	(3,9)	(3,8)	(0,0)	(100)	43
Giàu nhất	(2,4)	(12,0)	(44,7)	(41,0)	(0,0)	(100)	(6,7)	(25,2)	(56,6)	(4,9)	(6,5)	(0,0)	(100)	33
Dân tộc của chủ hộ														
Kinh/Hoa	8,2	13,9	44,0	32,9	1,0	100	12,2	34,4	44,0	3,1	5,7	0,6	100	179
Dân tộc thiểu số	4,3	19,5	49,0	27,2	0,0	100	13,3	37,1	41,7	0,9	7,0	0,0	100	106
Ghi chú:														
Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền														
Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền														

Bảng CH.6 cung cấp các thống kê về thói quen cho trẻ ăn và uống trong thời gian bị tiêu chảy. Chưa đến 1/3 (30,8 phần trăm) trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra được cho uống nhiều hơn bình thường, 45,8 phần trăm được cho uống như bình thường, 23,4 phần trăm còn lại được cho uống ít hơn, ít hơn nhiều hoặc không uống gì. Về khẩu phần ăn khi trẻ em bị tiêu chảy, khoảng 45,5 phần trăm được cho ăn như bình thường hoặc nhiều hơn (tiếp tục cho ăn), nhưng có 54,2 phần trăm được cho ăn ít hơn, ít hơn nhiều hoặc không cho ăn gì.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi dân tộc thiểu số khi bị tiêu chảy được cho “uống ít hơn”, “ít hơn nhiều” hoặc “không uống gì” cao hơn so với nhóm trẻ em Kinh/Hoa (72,8 phần trăm so với 67,1 phần trăm). Tỷ lệ trẻ được tiếp tục cho ăn (“ăn ít hơn một chút”, “như bình thường” hoặc “ăn nhiều hơn”) không khác biệt có ý nghĩa giữa nhóm trẻ em Kinh/Hoa và nhóm dân tộc thiểu số (81,5 phần trăm so với 79,7 phần trăm).

Bảng CH.7: Điều trị tiêu chảy bằng dung dịch bù nước điện giải (ORS), các loại dung dịch tự pha chế được khuyến dùng và kềm

Phần trăm trẻ em từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra và được điều trị bằng muối bù nước điện giải (ORS), các loại dung dịch tự pha chế tại nhà được khuyến dùng (RHF) và kềm, Việt Nam, 2014

	Phần trăm trẻ bị tiêu chảy được uống:											Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần qua		
	Muối bù nước điện giải (ORS)			Các loại dung dịch pha chế tại nhà được khuyến dùng (RHF)					Kềm					
	ORS pha sẵn	ORS bất kỳ	ORS	Nước cơm thêm muối	Nước chanh/cam	Nước luộc rau/thịt	Nước gạo rang	Bất kỳ chất lỏng tự pha chế được khuyến dùng	ORS hoặc RHF	Viên	Xi rô		Bất kỳ	ORS và kềm ¹
Chung	48,6	6,2	50,9	12,7	16,1	19,9	10,4	41,1	66,3	7,3	11,0	16,9	12,6	285
Giới tính														
Nam	52,1	8,4	54,3	15,0	17,3	20,1	8,8	43,7	70,8	8,2	12,1	19,5	13,8	169
Nữ	43,5	2,9	46,0	9,4	14,3	19,7	12,9	37,3	59,8	6,1	9,5	13,2	10,8	116
Vùng														
Đồng bằng sông Hồng	(48,3)	(10,4)	(51,9)	(10,2)	(16,5)	(16,4)	(10,6)	(38,8)	(64,2)	(3,7)	(5,6)	(9,4)	(9,4)	52
Trung du và miền núi phía Bắc	37,2	3,9	38,6	18,4	11,2	42,9	6,6	53,5	62,0	2,2	3,8	5,2	3,4	72
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	(52,7)	0,0	(52,7)	(18,2)	(20,2)	(9,8)	(13,6)	(41,6)	(69,3)	(7,6)	(16,6)	(22,8)	(15,0)	53
Tây Nguyên	62,7	11,8	65,1	16,3	20,9	17,2	13,5	46,3	77,8	7,3	13,5	16,3	14,0	30
Đông Nam Bộ	(50,6)	(6,0)	(50,6)	(8,3)	(24,0)	(5,9)	(14,1)	(37,9)	(65,3)	(9,3)	(16,9)	(26,2)	(17,1)	35
Đồng bằng sông Cửu Long	(51,7)	(8,7)	(58,6)	0,0	(8,6)	(11,2)	(7,8)	(20,7)	(65,4)	(18,6)	(16,4)	(31,6)	(24,6)	42
Khu vực														
Thành thị	56,1	3,9	58,4	10,5	20,7	19,3	9,8	41,3	69,4	10,4	13,7	22,0	17,7	59
Nông thôn	46,6	6,8	49,0	13,3	14,9	20,1	10,6	41,0	65,6	6,5	10,3	15,6	11,3	226
Tuổi														
0-11 tháng	36,1	7,0	40,9	9,3	7,5	5,2	5,5	20,6	48,5	7,6	13,3	18,9	12,0	87
12-23 tháng	56,0	1,6	57,6	13,1	9,4	19,9	6,5	35,8	72,1	6,5	9,9	15,8	15,3	92
24-35 tháng	46,4	11,1	47,3	15,4	15,3	31,2	20,6	56,6	65,6	9,4	14,0	22,3	14,9	51
36-47 tháng	(59,8)	(1,8)	(61,6)	(16,1)	(52,0)	(40,9)	(12,5)	(77,4)	(91,9)	(3,1)	(8,6)	(8,6)	(8,6)	25
48-59 tháng	(57,0)	(13,2)	(57,0)	(13,8)	(33,3)	(26,5)	(17,7)	(60,6)	(81,1)	(9,1)	(4,5)	(11,8)	(5,4)	29

Trình độ học vấn của mẹ	Phân trăm trẻ bị tiêu chảy được uống:												Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần qua							
	Muối bù nước điện giải (ORS)				Các loại dung dịch pha chế tại nhà được khuyến dùng (RHF)				Kém											
	ORS pha sẵn		ORS bất kỳ		Nước cơm thêm muối		Nước chanh/cam		Nước luộc rau/thịt		Nước gạo rang			Bất kỳ chất lỏng tự pha chế được khuyến dùng		ORS hoặc RHF	Viên	Xi rô	Bất kỳ	ORS và kẽm ¹
	Gói ORS	ORS	ORS	ORS	Nước	Nước	Nước	Nước	Nước	Nước	Nước	Nước		Bất kỳ chất lỏng tự pha chế được khuyến dùng						
Không bằng cấp	(30,1)	(4,0)	(30,1)	(14,)	(2,6)	(14,9)	(6,8)	(38,3)	(53,5)	(3,4)	(3,0)	(6,4)	(3,4)	(3,4)	(3,4)	(3,4)	(3,4)	(3,4)	(3,4)	35
Tiểu học	42,3	6,8	42,3	10,1	18,8	20,8	9,8	38,7	60,9	7,4	3,0	9,3	7,4	60,9	7,4	3,0	9,3	7,4	60,9	52
Trung học cơ sở	52,5	9,1	57,7	12,2	16,7	20,3	12,0	39,9	68,1	6,8	14,1	20,1	6,8	68,1	6,8	14,1	20,1	6,8	68,1	101
Trung học phổ thông	63,2	1,5	63,8	17,6	13,9	21,9	8,9	47,1	77,7	14,9	11,9	21,2	14,9	77,7	14,9	11,9	21,2	14,9	77,7	50
THCN, CĐ trở lên	(45,6)	(5,7)	(47,8)	(10,3)	(24,)	(19,8)	(12,1)	(41,9)	(66,3)	(3,5)	(18,4)	(21,9)	(3,5)	(66,3)	(3,5)	(18,4)	(21,9)	(3,5)	(66,3)	47
Nhóm mức sống																				
Nghèo nhất	39,1	3,3	39,5	16,5	9,0	19,4	7,5	37,9	58,0	1,8	6,7	8,0	1,8	58,0	1,8	6,7	8,0	1,8	58,0	107
Nhóm 2	(51,1)	(8,6)	(54,8)	(12,9)	(13,6)	(26,9)	(11,8)	(41,8)	(66,9)	(11,5)	(9,9)	(20,4)	(11,5)	(66,9)	(11,5)	(9,9)	(20,4)	(11,5)	(66,9)	50
Nhóm 3	(61,8)	(8,9)	(65,1)	(9,3)	(23,1)	(23,8)	(11,3)	(45,1)	(74,1)	(13,8)	(8,6)	(18,1)	(13,8)	(74,1)	(13,8)	(8,6)	(18,1)	(13,8)	(74,1)	52
Nhóm 4	(55,1)	(7,0)	(59,8)	(12,9)	(22,1)	(17,2)	(15,2)	(41,6)	(76,3)	(10,4)	(19,3)	(28,5)	(10,4)	(76,3)	(10,4)	(19,3)	(28,5)	(10,4)	(76,3)	43
Giàu nhất	(46,6)	(6,4)	(48,1)	(4,9)	(23,7)	(8,4)	(10,2)	(43,3)	(67,4)	(4,9)	(19,6)	(23,5)	(4,9)	(67,4)	(4,9)	(19,6)	(23,5)	(4,9)	(67,4)	33
Dân tộc của chủ hộ																				
Kinh/Hoa	53,3	7,3	57,0	10,1	18,1	18,2	12,0	41,0	70,1	9,5	12,3	20,9	9,5	70,1	9,5	12,3	20,9	9,5	70,1	179
Dân tộc thiểu số	40,6	4,3	40,6	17,2	12,6	22,8	7,7	41,1	60,0	3,7	8,9	10,2	3,7	60,0	3,7	8,9	10,2	3,7	60,0	106

¹ Chỉ tiêu MICS 3.11 - Điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải (ORS) và kẽm

Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền

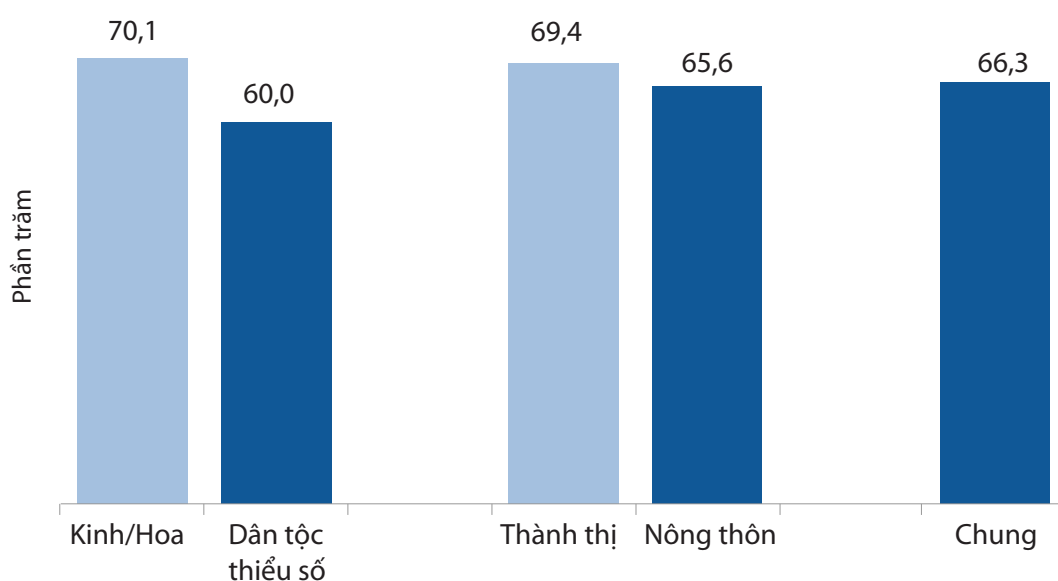
Bảng CH.7 trình bày tỷ lệ phần trăm trẻ được uống dung dịch bù nước và chất điện giải (ORS), các loại dung dịch tự pha chế tại nhà được khuyến dùng (RHF) và kẽm trong thời gian bị tiêu chảy. Vì mỗi trẻ có thể được cho ăn hoặc uống nhiều hơn một loại chất lỏng nên tỷ lệ phần trăm không nhất thiết phải cộng bằng 100.

Có khoảng 50,9 phần trăm trẻ em khi bị tiêu chảy được uống gói ORS hoặc ORS pha sẵn, và 41,1 phần trăm được uống các loại dung dịch tự chế tại nhà tại nhà được khuyến dùng (RHF - nước cơm thêm muối, nước chanh/cam, nước luộc rau/ thịt, nước gạo rang). Ngoài ra, có 16,9 phần trăm trẻ em được uống viên kẽm hoặc si rô kẽm.

Trẻ em gái, trẻ em sống ở vùng nông thôn cũng như trẻ em dân tộc thiểu số được uống ORS hoặc các loại dung dịch tự chế tại nhà ít hơn các nhóm trẻ khác.

Tỷ lệ trẻ em ở khu vực thành thị được uống kẽm (viên kẽm hoặc si rô) là 22,0 phần trăm, cao hơn ở khu vực nông thôn (15,6 phần trăm). Bên cạnh đó, có 12,6 phần trăm trẻ em thành thị và nông thôn được uống kết hợp cả ORS và kẽm. Tỷ lệ này thấp hơn trong nhóm trẻ em gái, trẻ em sống ở nông thôn, nhóm dân tộc thiểu số. Hình CH.2 tóm tắt tỷ lệ phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy được uống ORS hoặc chất lỏng tự pha chế tại nhà được khuyến dùng (RHF) của nhóm trẻ em thành thị nông thôn và trẻ em dân tộc thiểu số.

Hình CH.2: Trẻ dưới 5 tuổi bị tiêu chảy được uống ORS hoặc chất lỏng tự pha chế được khuyến dùng, MICS Việt Nam, 2014



Bảng CH.8: Điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải (ORT) cùng với tiếp tục cho ăn và biện pháp điều trị khác

Phần trăm trẻ em từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra được điều trị bằng liệu pháp bù nước điện giải và được tiếp tục cho ăn trong suốt thời gian bị tiêu chảy, phần trăm được điều trị bằng phương pháp khác, Việt Nam, 2014

	Trẻ em bị tiêu chảy được sử dụng:													Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra		
	ORT (ORS hoặc RHF hoặc bổ sung thêm chất lỏng bù nước)			Phương pháp khác						Không được điều trị hay dùng thuốc						
	Kẽm	Viên hoặc xi rô		Thuốc tiêm		Thuốc thảo mộc, thuốc nam	Tiêm tĩnh mạch	Khác	Khác	Thuốc	Khác	Thuốc	Khác			
		ORS hoặc RHF hoặc bổ sung thêm chất lỏng bù nước)	Kháng sinh	Thuốc cầm	Kháng sinh										KB	Kháng sinh
Chung	16,9	59,5	70,8	57,8	17,7	1,1	5,7	9,0	0,3	0,0	0,8	1,7	9,1	21,8	9,9	285
Giới tính																
Nam	19,5	62,1	74,5	58,3	15,0	1,8	4,7	10,5	0,5	0,0	1,3	2,8	11,0	17,7	8,2	169
Nữ	13,2	55,8	65,3	57,0	21,8	0,0	7,2	6,9	0,0	0,0	0,0	0,0	6,3	27,7	12,4	116
Vùng																
Đồng bằng sông Hồng	(9,4)	(57,3)	(69,7)	(60,3)	(30,1)	(4,2)	(0,0)	(0,0)	(1,6)	(0,0)	(3,6)	(3,1)	(3,6)	(31,9)	(8,0)	52
Trung du và miền núi phía Bắc	5,2	48,4	64,7	57,3	11,5	0,0	8,0	13,3	0,0	0,0	0,0	0,0	19,1	19,7	14,6	72
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	(22,8)	(62,2)	(69,3)	(42,3)	(22,8)	(0,0)	(12,3)	(12,3)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(5,9)	(8,6)	(30,1)	(9,9)	53
Tây Nguyên	16,3	71,0	80,9	73,9	4,6	0,9	2,0	7,1	0,0	0,0	1,3	0,0	8,1	8,8	3,9	30
Đông Nam Bộ	(26,2)	(58,7)	(70,5)	(56,8)	(19,3)	(1,8)	(3,6)	(3,1)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(3,0)	(16,0)	(13,3)	35
Đồng bằng sông Cửu Long	(31,6)	(70,5)	(77,3)	(64,3)	(15,2)	(0,0)	(5,1)	(14,7)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(4,9)	(16,4)	(5,9)	42
Khu vực																
Thành thị	22,0	67,8	74,9	64,2	19,1	1,5	10,9	2,1	1,4	0,0	0,0	0,0	13,9	11,0	10,7	59
Nông thôn	15,6	57,4	69,7	56,1	17,4	1,0	4,4	10,8	0,0	0,0	1,0	2,1	7,8	24,6	9,7	226
Tuổi																
0-11 tháng	18,9	49,4	54,6	43,4	10,3	1,0	4,3	6,0	0,0	0,0	2,1	0,0	7,0	25,8	17,9	87
12-23 tháng	15,8	61,8	75,7	62,0	21,8	2,4	9,3	9,3	0,9	0,0	0,4	5,2	10,2	21,1	5,7	92

		Trẻ em bị tiêu chảy được sử dụng:														Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra
		Phương pháp khác														
		Viên hoặc xi rô				Thuốc tiêm				Thuốc thảo mộc, thuốc nam		Khác				
		ORS hoặc bổ xung thêm chất lỏng	ORT (ORS hoặc RHF hoặc bổ sung thêm chất lỏng bù nước)	ORT kèm tiếp tục cho ăn ¹	Kháng sinh	Thuốc cảm	Khác	KB	Kháng sinh	Không phải kháng sinh	KB	Tiêm tĩnh mạch	Thuốc thảo mộc, thuốc nam	Khác	Không được điều trị hay dùng thuốc	
24-35 tháng	22,3 (8,6)	62,2 (71,5)	72,6 (91,9)	57,4 (83,1)	24,0 (13,6)	0,0 (0,0)	8,6 (12,6)	0,0 (0,0)	0,0 (0,0)	0,0 (0,0)	0,0 (0,0)	9,8 (11,2)	14,7 (19,9)	9,2 (1,1)	51	
36-47 tháng	(11,8)	(68,0)	(82,4)	(66,6)	(19,5)	(0,0)	(14,4)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(8,4)	(25,6)	(8,3)	25	
48-59 tháng	(6,4)	(33,1)	(56,4)	(43,7)	(15,2)	(0,0)	(8,8)	(0,0)	(0,0)	(1,1)	(0,0)	(15,7)	(7,2)	(14,1)	29	
Trình độ học vấn của mẹ																
Không bằng cấp	9,3	60,7	74,0	61,9	17,1	1,2	16,9	0,0	0,0	0,0	0,0	60	21,4	13,0	52	
Tiểu học	20,1	58,3	68,1	54,3	13,9	0,3	8,8	0,8	0,0	0,0	0,0	6,4	22,7	9,4	101	
Trung học cơ sở	21,2	85,5	87,1	67,0	21,4	0,0	9,8	0,0	0,0	3,7	3,2	9,8	22,1	0,9	50	
Trung học phổ thông	(21,9)	(53,1)	(66,3)	(61,5)	(24,8)	(4,7)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(12,6)	(30,6)	(14,2)	47	
THCN, CĐ trở lên																
Nhóm mức sống																
Nghèo nhất	8,0	49,8	62,9	50,5	13,0	0,0	11,9	0,0	0,0	0,4	0,0	10,6	20,0	12,9	107	
Nhóm 2	(20,4)	(66,7)	(74,7)	(61,2)	(20,2)	(0,5)	(7,5)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(8,5)	(18,4)	(4,9)	50	
Nhóm 3	(18,1)	(68,1)	(76,0)	(57,5)	(18,4)	(0,0)	(14,9)	(1,6)	(0,0)	(0,0)	(6,1)	(9,7)	(27,7)	(11,3)	52	
Nhóm 4	(28,5)	(65,8)	(78,4)	(66,5)	(18,8)	(1,4)	(3,5)	(0,0)	(0,0)	(4,3)	(0,0)	(4,4)	(14,0)	(3,6)	43	
Giàu nhất	(23,5)	(58,8)	(72,3)	(65,6)	(26,9)	(6,6)	(2,4)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(4,9)	(9,9)	(33,3)	(14,2)	33	
Dân tộc của chủ hộ																
Kinh/Hoa	20,9	65,3	75,0	60,9	22,5	1,7	6,6	0,5	0,0	1,0	2,7	6,6	25,8	7,9	179	
Dân tộc thiểu số	10,2	49,7	63,6	52,5	9,6	0,0	13,1	0,0	0,0	0,4	0,0	13,3	14,9	13,4	106	

1 Chi tiêu MICS 3.12 - Điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải (ORT) và tiếp tục cho ăn

Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không hợp không gia quyền

Bảng CH.8 cung cấp các tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng hai tuần qua được điều trị bằng liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn, tỷ lệ phần trăm trẻ em bị tiêu chảy và được điều trị bằng các liệu pháp khác.

Nhìn chung, có 59,5 phần trăm trẻ em bị tiêu chảy đã được uống ORS hoặc bổ sung thêm chất lỏng bù nước, 70,8 phần trăm được điều trị bằng liệu pháp bù nước điện giải ORT (ORS hoặc RHF hoặc bổ sung thêm chất lỏng bù nước). Kết hợp thông tin từ Bảng CH.6 và CH.7 về điều trị bù nước cho thấy có 57,8 phần trăm trẻ em được điều trị bằng liệu pháp bù nước điện giải (ORT) cùng với việc tiếp tục cho ăn như khuyến cáo.

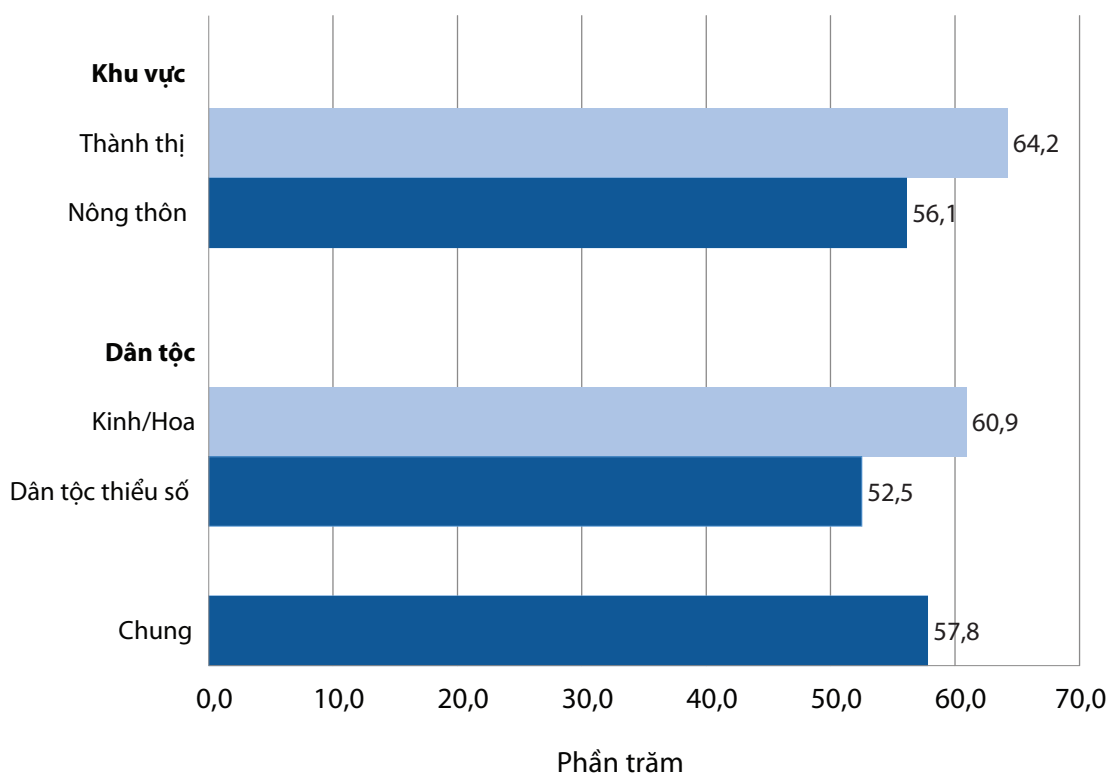
Có sự khác biệt đáng kể trong điều trị tiêu chảy tại nhà theo các nhóm phân tổ. Trẻ em gái cũng như trẻ em sống ở khu vực nông thôn và trẻ em dân tộc thiểu số thường ít được điều trị bằng liệu pháp bù nước (ORS hoặc chất lỏng tự chế tại nhà) hoặc điều trị bù nước và kết hợp tiếp tục cho ăn.

Bảng CH.8 cũng trình bày tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra được điều trị bằng các biện pháp khác nhau, tuy nhiên vẫn còn 9,9 phần trăm trẻ em không được điều trị hay dùng bất kỳ loại thuốc nào.

Nhìn chung, có 17,7 phần trăm trẻ em được điều trị bằng kháng sinh dạng viên hoặc xi-rô và 0,3 phần trăm dạng tiêm trong thời gian bị tiêu chảy. Trẻ em người Kinh/Hoa (22,5 phần trăm) được sử dụng kháng sinh nhiều hơn so với trẻ em dân tộc thiểu số (9,6 phần trăm).

Việc chữa trị tiêu chảy theo cách riêng của hộ hoặc dùng thảo dược cũng chiếm một tỷ lệ đáng kể (9,1 phần trăm), đặc biệt đối với khu vực thành thị (13,9 phần trăm) và nhóm dân tộc thiểu số (13,3 phần trăm). Hình CH.3 cho thấy tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy được điều trị bằng các liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn.

Hình CH.3: Trẻ dưới 5 tuổi bị tiêu chảy được điều trị bằng liệu pháp bù nước điện giải (ORT) và được tiếp tục cho ăn, MICS Việt Nam, 2014



Bảng CH.9: Nguồn ORS và kẽm

Phần trăm trẻ em từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra được uống ORS và phần trăm trẻ em được uống kẽm, theo nguồn của ORS và kẽm, Việt Nam, 2014

	Phần trăm trẻ bị tiêu chảy được điều trị bằng:		Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra	Phần trăm trẻ được uống ORS từ:			Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy được uống ORS trong vòng 2 tuần trước điều tra	Phần trăm trẻ em được uống kẽm từ:			Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy được uống kẽm trong vòng 2 tuần trước điều tra	
	ORS	Kẽm		Nhà nước	Cơ sở y tế hoặc người cung cấp	Cơ sở y tế hoặc người cung cấp ^b		Nhà nước	Cơ sở y tế hoặc người cung cấp	Nhà nước		Cơ sở y tế hoặc người cung cấp ^b
Chung	50,9	16,9	285	41,7	58,3	100	145	(44,3)	(55,7)	(100)	48	
Giới tính												
Nam	54,3	19,5	169	48,9	51,1	100	92	(60,6)	(39,4)	(100)	33	
Nữ	46,0	13,2	116	29,2	70,8	100	53	*	*	*	15	
Vùng												
Đồng bằng sông Hồng	(51,9)	(9,4)	52	*	*	*	27	*	*	*	5	
Trung du và miền núi phía Bắc	38,6	5,2	72	(49,3)	(50,7)	(100)	28	*	*	*	4	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	(52,7)	(22,8)	(53)	*	*	*	28	*	*	*	12	
Tây Nguyên	65,1	16,3	30	51,8	48,2	100	20	*	*	*	5	
Đông Nam Bộ	(50,6)	(26,2)	(35)	*	*	*	18	*	*	*	9	
Đồng bằng sông Cửu Long	(58,6)	(31,6)	(42)	*	*	*	25	*	*	*	13	
Khu vực												
Thành thị	58,4	22,0	59	19,4	80,6	100	34	*	*	*	13	
Nông thôn	49,0	15,6	226	48,6	51,4	100	111	(55,4)	(44,6)	(100)	35	
Tuổi												
0-11 tháng	40,9	18,9	87	(44,6)	(55,4)	(100)	36	*	*	*	17	
12-23 tháng	57,6	15,8	92	38,2	61,8	100	53	*	*	*	15	
24-35 tháng	47,3	22,3	51	(45,3)	(54,7)	(100)	24	*	*	*	11	

	Phần trăm trẻ bị tiêu chảy được điều trị bằng:		Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra	Phần trăm trẻ được uống ORS từ:			Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy được uống ORS trong vòng 2 tuần trước điều tra	Phần trăm trẻ em được uống kẽm từ:			Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy được uống kẽm trong vòng 2 tuần trước điều tra
	ORS	Kẽm		Nhà nước	Cơ sở y tế hoặc người cung cấp	Cơ sở y tế hoặc người cung cấp ^b		Nhà nước	Cơ sở y tế hoặc người cung cấp	Cơ sở y tế hoặc người cung cấp ^b	
36-47 tháng	(61,6)	(8,6)	25	*	*	15	*	*	*	2	
48-59 tháng	(57,0)	(11,8)	29	*	*	17	*	*	*	3	
Trình độ học vấn của mẹ											
Không bằng cấp	(30,1)	(6,4)	35	*	*	11	*	*	*	2	
Tiểu học	42,3	9,3	52	*	*	22	*	*	*	5	
Trung học cơ sở	57,7	20,1	101	36,7	63,3	58	*	*	*	20	
Trung học phổ thông	63,8	21,2	50	(45,8)	(54,2)	32	*	*	*	11	
THCN, CĐ trở lên	(47,8)	(21,9)	47	*	*	22	*	*	*	10	
Nhóm mức sống											
Nghèo nhất	39,5	8,0	107	68,8	31,2	42	*	*	*	9	
Nhóm 2	(54,8)	(20,4)	50	(17,5)	(82,5)	27	*	*	*	10	
Nhóm 3	(65,1)	(18,1)	52	(47,4)	(52,6)	34	*	*	*	9	
Nhóm 4	(59,8)	(28,5)	43	*	*	26	*	*	*	12	
Giàu nhất	(48,1)	(23,5)	33	*	*	16	*	*	*	8	
Dân tộc của chủ hộ											
Kinh/Hoa	57,0	20,9	179	33,5	66,5	102	(46,7)	(53,3)	(100)	37	
Dân tộc thiểu số	40,6	10,2	106	61,3	38,7	43	*	*	*	11	

b Bao gồm tất cả cơ sở y tế của nhà nước và tư nhân

Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền

Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền

Bảng CH.9 cung cấp thông tin về nguồn ORS và kẽm sử dụng khi trẻ bị tiêu chảy. Nguồn ORS chính là từ khu vực nhân (58,3 phần trăm) so với khu vực nhà nước (41,7 phần trăm) và tương tự đối với kẽm (55,7 phần trăm từ khu vực tư nhân và 44,3 phần trăm từ khu vực nhà nước).

Nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính

Các triệu chứng của nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính (ARI) được thu thập trong điều tra MICS Việt Nam 2014 nhằm nắm bắt tình hình bệnh viêm phổi, là nguyên nhân gây tử vong hàng đầu ở trẻ em dưới 5 tuổi. Bệnh viêm phổi được điều trị hiệu quả bằng kháng sinh. Các nghiên cứu đã chỉ ra hạn chế trong phương pháp tiếp cận của điều tra khi xác định bệnh viêm phổi vì có nhiều trường hợp nghi viêm phổi được xác định qua điều tra, nhưng không phải là viêm phổi trong thực tế. Dù hạn chế này không ảnh hưởng tới mức độ và mô hình chăm sóc trẻ em có dấu hiệu nghi ngờ viêm phổi, nhưng nó làm hạn chế việc xác định mức độ điều trị viêm phổi bằng kháng sinh, như đã được báo cáo trong các cuộc điều tra hộ gia đình. Cho nên tiêu chí điều trị được mô tả trong báo cáo này cần được cân nhắc trong sử dụng với lưu ý là mức độ chính xác có thể cao hơn.

Bảng CH.10: Tìm kiếm điều trị và điều trị kháng sinh cho trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính (ARI)

Phần trăm trẻ em từ 0-59 tháng tuổi có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính trong vòng 2 tuần trước điều tra có tìm lời khuyên hoặc điều trị, theo nguồn tìm lời khuyên hoặc điều trị, và phần trăm trẻ được điều trị bằng kháng sinh, Việt Nam, 2014

	Phần trăm trẻ có dấu hiệu nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính (ARI):				Phần trăm trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính được điều trị bằng kháng sinh trong vòng 2 tuần trước điều tra ²	Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính trong vòng 2 tuần trước điều tra	Phần trăm trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính được điều trị bằng kháng sinh từ:				Số trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính được điều trị bằng kháng sinh trong vòng 2 tuần trước điều tra			
	Tìm kiếm lời khuyên hoặc điều trị từ:						Cơ sở y tế và người cung cấp	Nhà nước	Tư nhân	Y tế cộng đồng ^a		Nguồn khác		
	Cơ sở y tế và người cung cấp		Không tìm lời khuyên hoặc cách chữa trị											
	Nhà nước	Tư nhân	Y tế cộng đồng ^a	Nguồn khác										
Chung	46,2	50,0	0,0	3,2	81,1	10,0	88,2	98	42,6	56,4	0,0	0,9	99,1	87
Giới tính														
Nam	48,0	50,5	0,0	3,0	85,2	7,3	92,5	56	41,0	57,4	0,0	1,6	98,4	51
Nữ	43,8	49,3	0,0	3,5	75,8	13,5	82,6	43	(45,0)	(55,0)	(0,0)	(0,0)	(100)	35
Vùng														
Đồng bằng sông Hồng	*	*	*	*	*	*	*	14	*	*	*	*	*	14
Trung du và miền núi phía Bắc	*	*	*	*	*	*	*	11	*	*	*	*	*	5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	*	*	*	*	*	*	*	21	*	*	*	*	*	21
Tây Nguyên	(56,7)	(44,5)	(0,0)	(4,8)	(76,3)	(7,1)	(88,5)	11	(45,0)	(55,0)	(0,0)	(0,0)	(100)	10
Đông Nam Bộ	*	*	*	*	*	*	*	13	*	*	*	*	*	13
Đồng bằng sông Cửu Long	*	*	*	*	*	*	*	28	*	*	*	*	*	23
Khu vực														
Thành thị	(31,6)	(76,9)	(0,0)	(0,8)	(81,2)	(4,9)	(96,5)	24	(33,3)	(66,7)	(0,0)	(0,0)	(100)	23
Nông thôn	51,0	41,2	0,0	4,0	81,1	11,7	85,5	74	46,1	52,6	0,0	1,3	98,7	63
Tuổi														
0-11 tháng	*	*	*	*	*	*	*	16	*	*	*	*	*	15
12-23 tháng	*	*	*	*	*	*	*	17	*	*	*	*	*	15

	Phần trăm trẻ có dấu hiệu nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính (ARI):						Phần trăm trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính được điều trị bằng kháng sinh từ:	Số trẻ em từ 0-59 tháng tuổi có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính trong vòng 2 tuần trước điều tra	Số trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính được điều trị bằng kháng sinh trong vòng 2 tuần trước điều tra ²	Số trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính được điều trị bằng kháng sinh trong vòng 2 tuần trước điều tra		
	Tìm kiếm lời khuyên hoặc điều trị từ:			Cơ sở y tế và người cung cấp							Cơ sở y tế hoặc người cung cấp ^c	
	Cơ sở y tế và người cung cấp		Không tìm lời khuyên hoặc cách chữa trị	Nhà nước	Tư nhân	Y tế cộng đồng ^a						Nguồn khác
	Nhà nước	Tư nhân										
24-35 tháng	*	*	*	*	*	*	19	*	*	*		
36-47 tháng	(36,3)	(55,2)	(0,0)	(5,2)	(72,6)	(10,9)	25	(79,6)	*	*		
48-59 tháng	*	*	*	*	*	*	21	*	*	*		
Trình độ học vấn của mẹ												
Không bằng cấp	*	*	*	*	*	*	7	*	*	*		
Tiểu học	*	*	*	*	*	*	21	*	*	*		
Trung học cơ sở	(49,0)	(50,2)	(0,0)	(0,0)	(83,2)	(8,4)	41	(92,5)	(48,1)	(49,8)		
Trung học phổ thông	*	*	*	*	*	*	12	*	*	*		
THCN, CĐ trở lên	*	*	*	*	*	*	17	*	*	*		
Nhóm mức sống												
Nghèo nhất	(49,4)	(38,2)	(0,0)	(3,7)	(68,0)	(20,3)	35	(70,9)	(51,7)	(45,1)		
Nhóm 2	*	*	*	*	*	*	16	*	*	*		
Nhóm 3	*	*	*	*	*	*	18	*	*	*		
Nhóm 4	*	*	*	*	*	*	16	*	*	*		
Giàu nhất	*	*	*	*	*	*	12	*	*	*		
Dân tộc của chủ hộ												
Kinh/Hoa	45,7	55,7	0,0	2,5	90,1	3,5	76	95,1	40,8	59,2		
Dân tộc thiểu số	(47,9)	(30,8)	(0,0)	(5,8)	(50,9)	(31,7)	23	(65,3)	*	*		
1 Chỉ tiêu MICS 3.13 - Tìm cách điều trị cho trẻ em có triệu chứng ARI 2 Chỉ tiêu MICS 3.14 - Điều trị kháng sinh cho trẻ có triệu chứng ARI a Y tế cộng đồng bao gồm y tế nhà nước (cán bộ y tế xã/phường và phòng khám lưu động) và y tế tư nhân (Phòng khám lưu động) b Bao gồm tất cả cơ sở y tế của nhà nước và tư nhân, trừ hiệu thuốc c Bao gồm tất cả cơ sở y tế của nhà nước và tư nhân Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền												

Bảng CH.10 trình bày tỷ lệ phần trăm trẻ có dấu hiệu nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính trong hai tuần trước điều tra có tìm kiếm điều trị chia theo cơ sở điều trị và phần trăm được điều trị bằng kháng sinh.

Chung cả nước, có 81,1 phần trăm trẻ em từ 0-59 tháng tuổi có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính đã được đưa đến các cơ sở y tế và tỷ lệ trẻ này cao hơn một chút đối với các cơ sở y tế tư nhân. Tuy nhiên, cứ mười trẻ em thì có một trẻ em (10 phần trăm) có dấu hiệu nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính nhưng không được điều trị hoặc tìm lời khuyên.

Chung cả nước, có 88,2 phần trăm trẻ em 0-59 tháng tuổi có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính được điều trị bằng kháng sinh trong vòng 2 tuần trước điều tra. Trẻ em được điều trị ở các cơ sở y tế tư nhân cao hơn (56,4 phần trăm) so với cơ sở y tế nhà nước (42,6 phần trăm).

Bảng CH.11: Hiểu biết về 2 dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi là mẹ hoặc người chăm sóc của trẻ dưới 5 tuổi nhận biết dấu hiệu cần đưa trẻ đến ngay cơ sở y tế, và phần trăm người mẹ/người chăm sóc nhận ra dấu hiệu thở nhanh hoặc khó thở là dấu hiệu để đưa trẻ đến cơ sở y tế, Việt Nam, 2014

	Phần trăm người mẹ/người chăm sóc của trẻ từ 0-59 tháng tuổi cho rằng nên đưa trẻ đến ngay cơ sở y tế nếu trẻ:										Số phụ nữ 15-49 tuổi là mẹ/người chăm sóc của trẻ dưới 5 tuổi	
	Không thể uống hoặc bú sữa	Ốm nặng hơn	Sốt cao hơn	Thở nhanh hơn	Khó thở	Có máu trong phân	Khó uống nước	Nôn óe	Sặc bột	Triệu chứng khác		Mẹ/NCS trẻ nhận ra ít nhất một trong hai dấu hiệu viêm phổi (thở nhanh và/hoặc khó thở)
Trung	7,0	27,7	90,8	4,8	25,5	2,7	4,2	16,9	1,2	55,2	28,4	2715
Vùng												
Đồng bằng sông Hồng	5,6	36,3	90,8	8,8	33,7	3,5	5,5	14,1	0,4	49,3	38,8	638
Trung du và miền núi phía Bắc	7,7	25,3	90,3	3,5	25,5	4,5	1,9	19,6	2,1	62,8	27,2	419
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	8,8	21,5	92,1	2,2	23,5	2,0	2,8	16,0	0,7	56,1	24,6	566
Tây Nguyên	9,8	31,8	89,0	5,9	26,0	2,9	5,2	24,1	1,4	55,8	27,8	196
Đông Nam Bộ	7,5	23,7	91,5	5,3	21,8	1,6	7,1	19,6	1,9	55,9	25,9	435
Đồng bằng sông Cửu Long	4,5	27,5	89,7	2,5	19,9	1,7	2,8	13,9	1,5	54,3	22,2	462
Khu vực												
Thành thị	8,1	22,7	92,1	4,4	25,4	3,3	4,4	20,7	2,0	57,3	27,2	832
Nông thôn	6,6	29,8	90,2	4,9	25,5	2,4	4,1	15,2	0,9	54,2	28,8	1884
Trình độ học vấn của mẹ												
Không bằng cấp	5,9	32,7	84,2	4,6	13,8	1,2	3,5	13,4	0,0	47,0	18,4	142
Tiểu học	3,8	30,6	87,4	3,3	20,7	1,5	4,0	13,2	0,2	52,7	23,1	384
Trung học cơ sở	5,8	28,2	92,2	4,2	24,6	2,4	4,5	15,2	1,5	56,0	27,3	1011
Trung học phổ thông	7,5	24,5	91,4	6,2	28,0	3,1	3,7	17,6	1,4	57,6	31,9	567
THCN, CĐ trở lên	10,9	26,7	91,5	5,2	30,3	3,7	4,3	22,3	1,4	54,9	32,5	611
Nhóm mức sống												
Nghèo nhất	5,6	30,6	87,8	3,6	22,6	2,2	4,3	16,4	1,1	51,2	24,9	552
Nhóm 2	7,1	24,6	92,4	3,1	24,2	2,5	4,3	15,0	0,8	55,2	26,4	521
Nhóm 3	5,9	27,9	91,2	5,4	24,6	1,6	3,1	16,0	0,2	56,0	28,7	543
Nhóm 4	6,8	29,6	91,9	6,7	24,7	2,8	4,3	16,1	1,2	59,0	28,2	565
Giàu nhất	9,8	25,2	90,7	4,9	31,6	4,3	4,7	21,1	2,7	54,3	33,7	534
Dân tộc của chủ hộ												
Kinh/Hoa	7,0	27,8	91,2	5,1	26,2	2,6	4,2	16,8	1,2	55,0	29,3	2259
Dân tộc thiểu số	7,4	27,2	88,9	3,0	22,0	3,2	3,8	17,4	1,2	55,8	23,7	457

Hiểu biết của người mẹ về các dấu hiệu nguy hiểm là nhân tố quyết định đối với hành vi chăm sóc và điều trị. Trong MICS Việt Nam 2014, mẹ hoặc người chăm sóc chính của trẻ được hỏi về những dấu hiệu để họ quyết định đưa trẻ tới cơ sở y tế ngay lập tức. Bảng CH.11 trình bày các vấn đề liên quan tới hiểu biết về các dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi. Chung cả nước, có khoảng 28,4 phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi là mẹ hoặc người chăm sóc chính của trẻ biết được ít nhất một trong hai dấu hiệu nguy hiểm của bệnh viêm phổi (trẻ thở nhanh hơn và/hoặc khó thở).

Dấu hiệu phổ biến nhất để đưa trẻ tới cơ sở y tế là “khi trẻ bị sốt cao hơn” (90,8 phần trăm). Chỉ có 4,8 phần trăm cho rằng khi trẻ thở nhanh hơn và 25,5 phần trăm cho rằng khi trẻ khó thở là cần đưa ngay tới cơ sở y tế. Tỷ lệ mẹ nhận biết ít nhất một trong hai dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng (38,8 phần trăm) và thấp nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (22,2 phần trăm). Khả năng nhận biết này tăng theo trình độ học vấn của người mẹ, 18,4 phần trăm ở nhóm bà mẹ không có bằng cấp so với 32,5 phần trăm ở nhóm THCS, cao đẳng, đại học trở lên. Nhận thức về các dấu hiệu nguy hiểm của bệnh viêm phổi có xu hướng tăng lên theo nhóm mức sống, của các bà mẹ Kinh/Hoa (29,3 phần trăm) cao hơn các bà mẹ nhóm dân tộc thiểu số (23,7 phần trăm).

Điều thú vị là 55,2 phần trăm số phụ nữ được hỏi đã nêu ra các dấu hiệu khác cần đưa trẻ đến ngay cơ sở y tế (ngoài 9 dấu hiệu đã cho).

Sử dụng chất đốt rắn

Hơn 3 tỷ người trên thế giới dùng chất đốt rắn làm nguồn năng lượng phục vụ nhu cầu cơ bản, gồm nấu ăn và sưởi ấm. Chất đốt rắn gồm chất đốt sinh học như gỗ, than củi, rơm rạ hoặc các loại chất thải nông nghiệp, phân và rơm rạ, than. Nấu ăn và sưởi ấm bằng chất đốt rắn không chỉ tạo ra một lượng khói lớn trong nhà, mà nó còn chứa một hỗn hợp các chất ô nhiễm gây hại cho sức khỏe. Vấn đề chính trong việc sử dụng chất đốt rắn là sự không đốt cháy hoàn toàn, làm sản sinh ra các thành phần độc tố như khí CO, hydro cacbon thơm đa nhân, SO₂ và các thành phần gây hại khác. Sử dụng chất đốt rắn làm tăng nguy cơ nhiễm khuẩn hô hấp cấp, viêm phổi, tắc nghẽn phổi mãn tính, ung thư, có thể bị lao, hen suyễn hoặc đục thủy tinh thể, tăng nguy cơ nhẹ cân ở trẻ sơ sinh do người mẹ bị nhiễm độc khói khi mang thai. Bảng CH.12 trình bày chỉ tiêu chính giám sát việc sử dụng chất đốt rắn là tỷ lệ dân số sử dụng chất đốt rắn làm nguồn nhiên liệu chính của hộ gia đình để nấu ăn.

Bảng CH.12: Sử dụng chất đốt rắn

Phần trăm dân số hộ gia đình chia theo loại chất đốt sử dụng chủ yếu để nấu ăn và phần trăm dân số hộ sống trong hộ sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn, Việt Nam, 2014

	Phần trăm dân số hộ gia đình trong hộ chủ yếu sử dụng:											Số thành viên hộ		
	Điện	Gas hóa lỏng (LPG)	Gas tự nhiên	Biogas	Dầu hỏa	Chất đốt rắn				Không nấu đồ ăn trong hộ	Chung		Sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn ¹	
						Than đá/ Than bùn	Than củi	Gỗ	Rơm rạ/ Cỏ khô					Sản phẩm phụ nông nghiệp
Chung	1,6	54,8	0,2	1,4	0,2	1,7	2,8	35,1	1,5	0,5	0,1	100	41,6	38506
Vùng														
Đông bằng sông Hồng	2,3	67,8	0,4	3,2	0,0	5,8	0,8	13,1	5,7	0,8	0,1	100	26,2	9091
Trung du và miền núi phía Bắc	0,5	26,5	0,1	2,8	0,0	1,0	0,9	67,8	0,4	0,1	0,0	100	70,2	5240
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	0,9	50,4	0,2	0,5	0,3	0,5	6,4	39,7	0,2	0,8	0,2	100	47,6	8214
Tây Nguyên	1,6	45,2	0,1	0,3	0,0	0,1	1,6	51,0	0,0	0,0	0,1	100	52,7	2432
Đông Nam Bộ	3,0	79,3	0,3	0,2	0,7	0,2	0,8	15,1	0,0	0,0	0,3	100	16,1	6373
Đông bằng sông Cửu Long	1,1	45,7	0,1	0,6	0,1	0,5	4,9	46,2	0,2	0,6	0,1	100	52,3	7156
Khu vực														
Thành thị	2,9	77,5	0,2	0,2	0,6	3,1	1,4	13,5	0,1	0,2	0,3	100	18,4	12236
Nông thôn	1,0	44,3	0,2	2,0	0,0	1,1	3,5	45,2	2,1	0,6	0,1	100	52,4	26270
Trình độ học vấn của chủ hộ														
Không bằng cấp	0,8	24,2	0,3	0,1	0,9	0,8	4,1	67,0	1,6	0,1	0,2	100	73,5	2795
Tiểu học	1,0	39,8	0,1	1,1	0,3	1,3	4,1	49,6	1,8	0,7	0,1	100	57,5	9940
Trung học cơ sở	1,1	53,9	0,2	1,9	0,1	2,4	2,9	34,8	1,9	0,5	0,1	100	42,6	14907
Trung học phổ thông	2,3	71,9	0,1	1,6	0,1	1,3	1,6	19,6	0,9	0,5	0,2	100	23,9	5987
THCN, CĐ trở lên	3,9	84,7	0,5	1,0	0,2	1,5	0,6	7,0	0,4	0,1	0,2	100	9,6	4877
Nhóm mức sống														
Nghèo nhất	0,3	2,4	0,0	0,3	0,1	0,3	4,6	90,1	1,7	0,2	0,2	100	96,8	7703
Nhóm 2	0,5	23,4	0,1	1,6	0,2	1,1	6,0	61,5	4,3	1,1	0,4	100	73,8	7696
Nhóm 3	1,9	66,8	0,2	3,0	0,5	2,8	2,7	19,8	1,5	0,8	0,1	100	27,5	7702
Nhóm 4	2,5	86,6	0,5	1,8	0,1	3,4	0,7	4,1	0,1	0,3	0,0	100	8,5	7704
Giàu nhất	2,9	94,9	0,2	0,5	0,1	1,2	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	100	1,3	7702
Dân tộc của chủ hộ														
Kinh/Hoa	1,8	61,9	0,2	1,5	0,2	2,0	2,7	27,2	1,7	0,6	0,2	100	34,1	33102
Dân tộc thiểu số	0,3	11,3	0,0	1,0	0,0	0,3	3,6	83,6	0,0	0,0	0,0	100	87,4	5404

¹ Chỉ tiêu MICS 3.15 - Sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn

Chung cả nước, có 41,6 phần trăm dân số hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn, trong đó chủ yếu là củi (35,1 phần trăm). Sử dụng chất đốt rắn ở khu vực thành thị rất thấp (18,4 phần trăm), nhưng rất cao ở khu vực nông thôn, với hơn một nửa dân số hộ (52,4 phần trăm). Trình độ học vấn và mức sống là những nhân tố ảnh hưởng rõ rệt tới việc sử dụng chất đốt rắn cho nấu ăn, với 73,5 phần trăm dân trong hộ có chủ hộ không có bằng cấp sử dụng chất đốt rắn, so với 9,6 phần trăm đối với nhóm chủ hộ có trình độ THCS, cao đẳng, đại học trở lên. Nhóm hộ nghèo nhất có 96,8 phần trăm dân số sử dụng chất đốt rắn cho nấu ăn so với 1,3 phần trăm thuộc nhóm hộ giàu nhất. Các phát hiện chỉ ra rằng việc sử dụng chất đốt rắn dao động từ 16,1 phần trăm ở vùng Đông Nam Bộ lên tới 70,2 phần trăm ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Tỷ lệ sử dụng chất đốt rắn của các hộ dân tộc thiểu số là 87,4 phần trăm, cao gấp 2,5 lần so với các hộ Kinh/Hoa (34,1 phần trăm).

Bảng CH.13: Sử dụng chất đốt rắn phân theo nơi nấu ăn

Phần trăm dân số hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn phân theo nơi nấu ăn, Việt Nam, 2014

	Nơi nấu ăn						Số thành viên hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn
	Trong nhà		Trong nhà bếp riêng	Ngoài trời	Nơi khác	Chung	
	Trong một phòng bếp riêng	Tại một nơi khác trong nhà					
Chung	18,1	15,7	62,3	3,7	0,1	100	16021
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	8,3	1,6	85,0	5,0	0,2	100	2381
Trung du và miền núi phía Bắc	14,7	27,0	57,8	0,4	0,1	100	3677
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	18,2	7,6	69,8	4,4	0,0	100	3910
Tây Nguyên	19,3	19,9	56,5	4,2	0,1	100	1282
Đông Nam Bộ	31,8	9,9	49,4	8,5	0,3	100	1028
Đồng bằng sông Cửu Long	23,5	22,4	50,1	4,0	0,0	100	3742
Khu vực							
Thành thị	23,7	14,8	51,8	9,5	0,2	100	2250
Nông thôn	17,2	15,9	64,0	2,8	0,1	100	13771
Trình độ học vấn của chủ hộ							
Không bằng cấp	19,5	33,2	43,0	4,3	0,0	100	2056
Tiểu học	20,2	17,1	58,9	3,8	0,1	100	5714
Trung học cơ sở	15,6	10,8	70,0	3,4	0,1	100	6352
Trung học phổ thông	20,4	8,9	66,7	4,0	0,0	100	1431
THCS, CĐ trở lên	14,3	9,4	71,4	4,8	0,1	100	468
Nhóm mức sống							
Nghèo nhất	18,9	26,7	51,3	3,1	0,1	100	7459
Nhóm 2	16,9	6,3	72,9	3,9	0,1	100	5683
Nhóm 3	19,5	6,4	71,6	2,3	0,3	100	2121
Nhóm 4	16,2	3,0	68,7	12,1	0,0	100	656
Giàu nhất	20,0	12,6	47,3	20,2	0,0	100	101
Dân tộc của chủ hộ							
Kinh/Hoa	18,6	10,0	67,3	4,1	0,1	100	11296
Dân tộc thiểu số	17,1	29,5	50,5	2,9	0,0	100	4724

Việc sử dụng chất đốt rắn theo nơi nấu ăn được trình bày trong Bảng CH.13. Nơi nấu ăn cũng như loại nguyên liệu sử dụng quyết định sự ô nhiễm và mức độ ô nhiễm trong nhà.

Theo kết quả MICS Việt Nam 2014, 18,1 phần trăm hộ gia đình nấu ăn tại một phòng bếp riêng, trong đó ở khu vực thành thị cao hơn (23,7 phần trăm) so với khu vực nông thôn (17,2 phần trăm).

CHƯƠNG VII

NƯỚC VÀ CÔNG TRÌNH VỆ SINH



VII. NƯỚC VÀ CÔNG TRÌNH VỆ SINH

Nguồn nước uống hợp vệ sinh là nhu cầu cơ bản để đảm bảo sức khỏe. Nước uống không an toàn mang đến các nguy cơ mắc bệnh như bệnh tả, bệnh thương hàn và bệnh sán máng. Nguồn nước uống có thể bị nhiễm độc bởi các hóa chất, chất gây ô nhiễm gây tổn hại đến sức khỏe con người. Ngoài tác dụng phòng bệnh, việc tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với phụ nữ và trẻ em, đặc biệt ở khu vực nông thôn, nơi phụ nữ và trẻ em là người có trách nhiệm chính trong việc đi lấy nước, thường xa nơi ở²¹.

Việc xử lý không triệt để chất thải của con người và không đảm bảo vệ sinh cá nhân liên quan đến một loạt các bệnh như tiêu chảy, bại liệt và là một nhân tố quan trọng gây nên suy dinh dưỡng thể thấp còi. Hồ xí hợp vệ sinh có thể làm giảm hơn một phần ba²² nguy cơ mắc tiêu chảy và giảm đáng kể các ảnh hưởng có hại cho sức khỏe đối với hàng triệu trẻ em ở các nước đang phát triển. Mục tiêu Thiên niên kỷ số 7 (MDG7C) nhằm giảm một nửa tỷ lệ người không được tiếp cận ổn định với nguồn nước hợp vệ sinh và điều kiện vệ sinh cơ bản trong giai đoạn từ năm 1990 đến 2015. Để biết thêm thông tin về nước và công trình vệ sinh và để truy cập một số tài liệu tham khảo, xin vào trang web data.unicef.org²³ hoặc trang web của Chương trình theo dõi phối hợp của WHO/UNICEF về cung cấp nước và công trình vệ sinh.

Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

Phân bố dân số theo nguồn nước uống chính được trình bày trong Bảng WS.1. Dân số sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh là những người sử dụng các loại nước dưới đây: nước máy (vào nhà, vào sân, vào nhà hàng xóm, nước máy công cộng), nước giếng khoan, nước giếng được bảo vệ, nước suối được bảo vệ và nước mưa. Nước đóng chai chỉ được coi là nước hợp vệ sinh nếu hộ gia đình sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh để rửa tay và nấu ăn.

21 WHO/UNICEF. 2012. Progress on Drinking water and Sanitation: 2012 update.

22 Cairncross, S et al. 2010. Water, sanitation and hygiene for the prevention of diarrhoea. International Journal of Epidemiology 39: i193-i205.

23 <http://data.unicef.org/water-sanitation>.

Bảng WS.1: Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

Phân bố phần trăm dân số theo nguồn nước uống chính và phần trăm dân số sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh, Việt Nam, 2014

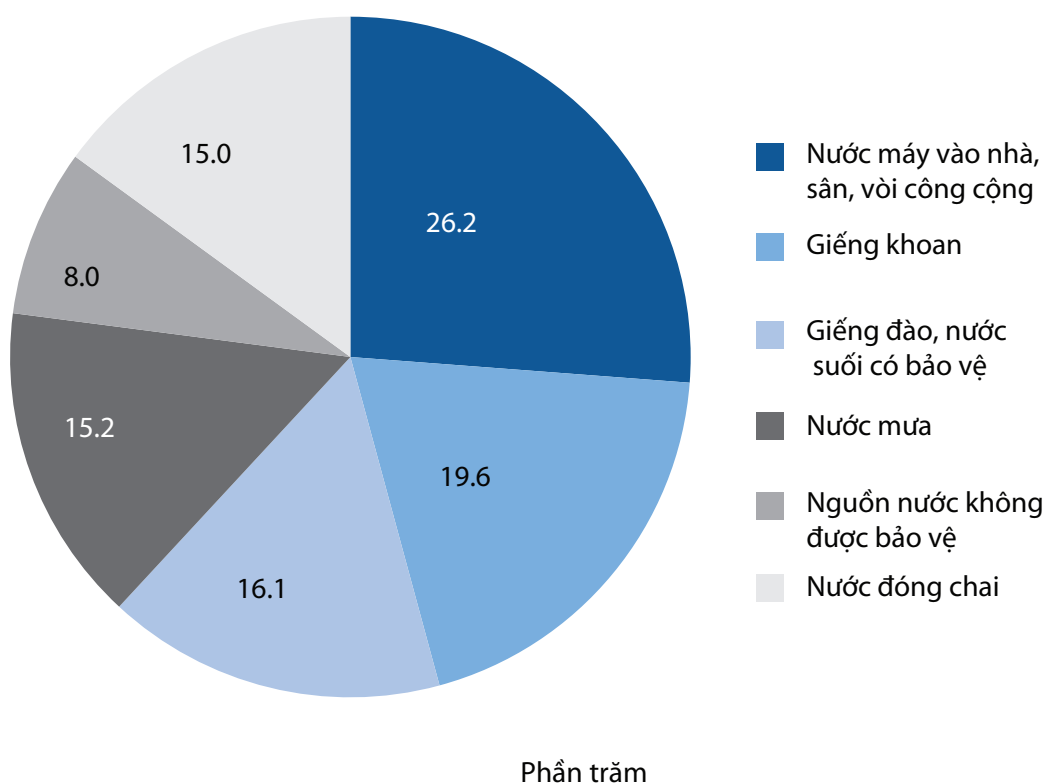
	Nguồn nước uống chính														Tỷ lệ sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh ¹	Số thành viên hộ gia đình	
	Nguồn nước hợp vệ sinh							Nguồn nước không hợp vệ sinh									
	Nước máy			Giếng đào có bảo vệ	Giếng sỏi có bảo vệ	Nước mưa	Nước đóng chai ^a	Giếng đào không được bảo vệ	Nước suối không được bảo vệ	Nước mặt	Nước đóng chai ^a	Khác	Tổng				
	Vào nhà	Vào sân	Vào nhà hàng xóm											Vòi nước công cộng			
Chung	24,0	1,9	0,3	0,1	19,6	11,6	4,5	15,2	15,0	3,6	2,0	1,3	1,0	0,1	100	92,0	38506
Vùng																	
Đồng bằng sông Hồng	33,3	2,4	0,1	0,0	24,8	3,2	0,0	27,6	7,9	0,5	0,0	0,1	0,1	0,0	100	99,3	9091
Trung du và miền núi phía Bắc	14,0	3,2	0,2	0,1	13,2	26,3	29,3	1,9	1,6	6,0	4,0	0,0	0,1	0,0	100	89,9	5240
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	23,4	3,0	0,6	0,1	22,8	15,9	0,5	10,2	10,0	10,4	3,0	0,0	0,2	0,0	100	86,4	8214
Tây Nguyên	11,0	0,6	0	0,0	6,5	47,7	5,4	0,6	11,6	3,8	11,9	0,4	0,6	0,0	100	83,3	2432
Đông Nam Bộ	36,6	0,5	0,4	0,1	26,5	5,0	0,3	0,0	28,1	1,1	0,2	0,0	0,8	0,4	100	97,5	6373
Đồng bằng sông Cửu Long	13,3	0,8	0	0,0	12,2	0,4	0,0	33,1	28,9	0,1	0,0	6,7	4,3	0,0	100	88,9	7156
Khu vực																	
Thành thị	55,9	2,8	0,4	0,0	8,7	5,8	1,2	3,5	19,9	0,8	0,4	0,2	0,4	0,0	100	98,2	12236
Nông thôn	9,1	1,5	0,2	0,1	24,6	14,3	6,0	20,6	12,7	4,9	2,7	1,8	1,4	0,1	100	89,1	26270
Trình độ học vấn của chủ hộ																	
Không bằng cấp	11,6	3,6	0,2	0,1	14,7	9,9	18,8	11,3	11,9	6,2	6,8	2,6	2,0	0,3	100	82,0	2795
Tiểu học	16,2	1,8	0,4	0,0	20,3	11,0	5,1	17,5	15,7	4,1	3,0	2,8	2,1	0,1	100	88,0	9940
Trung học cơ sở	18,5	1,9	0,2	0,0	22,2	14,2	3,8	17,9	14,1	4,1	1,4	0,8	0,8	0,0	100	92,9	14907
Trung học phổ thông	33,1	1,8	0,3	0,0	19,9	11,2	1,2	11,7	16,7	2,8	0,6	0,3	0,3	0,1	100	95,9	5987
THCN, CĐ trở lên	52,5	1,4	0,0	0,3	12,6	6,5	1,3	8,4	15,8	0,5	0,4	0,1	0,1	0,0	100	98,9	4877

	Nguồn nước uống chính														Tỷ lệ sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh ¹	Số thành viên hộ gia đình	
	Nguồn nước hợp vệ sinh							Nguồn nước không hợp vệ sinh									
	Nước máy			Giếng đào có bảo vệ	Nước suối có bảo vệ	Giếng không được bảo vệ	Nước suối không được bảo vệ	Nước đóng chai ^a	Nước đóng chai ^a	Nước mặt	Nước đóng chai ^a	Khác	Tổng				
	Vào nhà	Vào sân	Vào nhà hàng xóm														
Nhóm mức sống																	
Nghèo nhất	2,6	3,0	0,3	0,0	14,0	17,3	19,4	13,4	4,4	10,1	8,9	4,3	2,4	0,0	100	74,3	7703
Nhóm 2	7,5	2,4	0,3	0,1	24,9	19,3	2,6	23,1	10,4	5,6	0,6	1,5	1,6	0,2	100	90,6	7696
Nhóm 3	13,8	1,7	0,4	0,0	28,2	12,2	0,3	20,9	18,6	1,9	0,2	0,5	1,1	0,1	100	96,1	7702
Nhóm 4	28,3	1,8	0,3	0,1	21,2	7,8	0,2	14,5	24,9	0,4	0,1	0,1	0,2	0,0	100	99,2	7704
Giàu nhất	67,7	0,7	0,0	0,0	9,5	1,6	0,0	4,0	16,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100	100	7702
Dân tộc của chủ hộ																	
Kinh/Hoa	27,0	1,5	0,3	0,0	21,8	10,1	0,3	17,4	16,4	2,4	0,1	1,4	1,2	0,1	100	94,8	33102
Dân tộc thiểu số	5,6	4,3	0,2	0,1	5,8	20,9	30,4	1,4	6,3	10,8	13,4	0,5	0,2	0,0	100	75,1	5404
¹ Chỉ tiêu MICS 4.1; Chỉ tiêu MDG 7.8 - Sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh																	
a Hộ gia đình sử dụng nước đóng chai làm nguồn nước uống chính được coi là sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh hoặc không hợp vệ sinh dựa vào nguồn nước sử dụng cho các mục đích khác như nấu ăn hoặc rửa tay																	

Cả nước có 92 phần trăm dân số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, trong đó 98,2 phần trăm ở thành thị và 89,1 phần trăm ở nông thôn. Tình trạng sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh ở vùng Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung kém hơn đáng kể so với các vùng khác, chỉ với 83,3 phần trăm dân số ở vùng Tây Nguyên và 86,4 phần trăm ở vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh.

Việc sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh khác nhau đáng kể giữa các vùng (Bảng WS.1). Ở vùng Đông Nam Bộ, 37,1 phần trăm dân số sử dụng nguồn nước uống là nước máy dẫn vào nhà hoặc vào sân. Ở vùng Đồng bằng sông Hồng, 35,7 phần trăm dân số sử dụng nước máy trong khi có 26,4 phần trăm dân số vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung sử dụng nguồn nước này. Ngược lại, chỉ có 17,2 phần trăm dân số ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, 14,1 phần trăm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và 11,6 phần trăm ở vùng Tây Nguyên sử dụng nước máy. Đối với các vùng ít sử dụng nước máy, các hộ gia đình ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc sử dụng nguồn nước suối được bảo vệ (29,3 phần trăm) và nước giếng đào được bảo vệ (26,3 phần trăm) làm nguồn nước chính. Trong khi nước mưa (33,1 phần trăm) và nước đóng chai (28,9 phần trăm) là hai nguồn nước chính ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, thì nước giếng đào được bảo vệ (47,7 phần trăm) là nguồn nước chính ở vùng Tây Nguyên. Trong ba vùng có tỷ lệ sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh cao thì nước suối không được bảo vệ được sử dụng khá phổ biến ở Tây Nguyên (11,9 phần trăm) và giếng đào không được bảo vệ ở Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (10,4 phần trăm), trong khi đó nước bề mặt được sử dụng khá điển hình ở Đồng bằng sông Cửu Long (6,7 phần trăm).

Hình WS.1: Phân bố phần trăm thành viên hộ theo nguồn nước uống, MICS Việt Nam, 2014



Bảng WS.2 trình bày tỷ lệ dân số hộ theo phương pháp xử lý nước và tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh nhưng sử dụng phương pháp xử lý nước phù hợp. Các hộ gia đình được hỏi về cách hộ xử lý nước tại nhà để làm cho nước uống an toàn hơn. Đun sôi nước, dùng hóa chất sát trùng như phèn, clo, sử dụng hệ thống lọc, sử dụng ánh nắng mặt trời để làm sạch được coi là các phương pháp xử lý nước thích hợp.

Phương pháp xử lý nước phổ biến nhất là đun sôi nước, với 81,4 phần trăm hộ gia đình sử dụng, ngoài ra 18 phần trăm hộ dùng biện pháp lọc nước.

Cả nước vẫn còn 15,3 phần trăm thành viên hộ gia đình không sử dụng nước đã được xử lý trước khi uống. Tỷ lệ này khá cao ở vùng Tây Nguyên (25,9 phần trăm), Đông Nam Bộ (26,2 phần trăm) và cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (31,4 phần trăm).

Cả nước có 79 phần trăm thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh nhưng có biện pháp xử lý phù hợp trước khi uống. So sánh giữa các vùng, có 3 vùng với hầu hết các hộ sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh nhưng đã sử dụng phương pháp xử lý nước thích hợp trước khi uống là: Đồng bằng sông Hồng (97,3 phần trăm), Trung du và miền núi phía Bắc (100 phần trăm), Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (94,5 phần trăm); tỷ lệ này thấp hơn đáng kể ở vùng còn lại: Đông Nam Bộ (67,7 phần trăm), Đồng bằng sông Cửu Long (68,3 phần trăm) và chỉ có 31,8 phần trăm ở vùng Tây Nguyên. Tỷ lệ này chênh lệch không đáng kể giữa nhóm Kinh/Hoa và nhóm dân tộc thiểu số.

Bảng WS.2: Xử lý nước trong hộ

Phần trăm dân số hộ gia đình chia theo phương pháp xử lý nước được sử dụng trong hộ gia đình và thành viên đang sống trong hộ có nguồn nước uống không hợp vệ sinh, phần trăm người đang sử dụng phương pháp xử lý nước phù hợp, Việt Nam, 2014

	Phương pháp xử lý nước trong hộ						Số thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống không hợp vệ sinh		
	Không	Đun sôi	Hệ thống lọc nước	Dùng hóa chất sát trùng như phen, clo.../ Dùng vải để lọc/ Sử dụng nắng mặt trời		Số thành viên hộ			
				Để lắng cặn	Khác/KB				
Chung	15,3	81,4	18,0	3,3	8,4	4,0	38506	79,0	3066
Vùng									
Đồng bằng sông Hồng	3,1	94,5	34,7	0,8	6,3	4,7	9091	(97,3)	60
Trung du và miền núi phía Bắc	0,8	98,6	15,3	0,7	4,3	4,0	5240	100	532
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	12,4	86,6	13,1	0,4	6,6	7,9	8214	94,5	1116
Tây Nguyên	25,9	73,5	10,9	1,0	2,5	0,5	2432	31,8	407
Đông Nam Bộ	26,2	70,8	18,2	1,5	0,8	3,2	6373	67,7	158
Đồng bằng sông Cửu Long	31,4	58,0	6,5	14,3	25,2	0,4	7156	68,3	794
Khu vực									
Thành thị	17,9	77,9	22,4	1,7	4,2	5,1	12236	64,1	215
Nông thôn	14,1	83,0	15,9	4,1	10,4	3,5	26270	80,2	2851
Nguồn nước uống chính									
Hợp vệ sinh	14,8	81,7	19,1	2,4	8,4	4,2	35440	na	na
Không hợp vệ sinh	21,0	77,4	4,8	14,1	8,6	2,0	3066	79,0	3066
Trình độ học vấn của chủ hộ									
Không bằng cấp	24,1	73,0	4,0	4,0	9,1	1,0	2795	62,5	504
Tiểu học	19,6	76,3	11,1	5,6	12,4	2,0	9940	75,0	1195

	Phương pháp xử lý nước trong hộ						Số thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống không hợp vệ sinh		
	Số thành viên hộ								
	Không	Đun sôi	Hệ thống lọc nước	Dùng hóa chất sát trùng như phen, clo.../ Dùng vải để lọc/ Sử dụng nắp mặt trời	Để lắng cặn	Khác/KB			
Trung học cơ sở	13,0	84,3	18,1	3,0	8,2	3,6	14907	86,7	1064
Trung học phổ thông	12,9	83,5	24,7	2,2	6,7	4,6	5987	96,0	247
THCN, CĐ trở lên	11,3	84,6	31,2	1,0	2,9	10,3	4877	95,8	56
Nhóm mức sống									
Nghèo nhất	14,9	81,0	2,8	7,0	12,4	1,3	7703	78,7	1977
Nhóm 2	13,2	83,7	11,5	4,3	13,0	2,0	7696	79,0	725
Nhóm 3	16,8	80,7	17,4	2,0	9,3	3,7	7702	77,7	303
Nhóm 4	19,9	77,8	22,1	2,1	5,7	5,0	7704	(100)	59
Giàu nhất	11,5	83,5	36,1	1,3	1,9	7,9	7702	*	2
Dân tộc của chủ hộ									
Kinh/Hoa	15,3	80,9	20,3	3,7	8,9	4,1	33102	79,9	1719
Dân tộc thiểu số	15,4	83,9	3,9	1,2	5,4	3,3	5404	78,0	1347
¹ Chỉ tiêu MICS 4.2 – Xử lý nước na: Không áp dụng Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền									

Bảng WS.3, WS.4 trình bày thời gian đi lấy nước và người chịu trách nhiệm đi lấy nước cho hộ gia đình. Lưu ý là Bảng WS.3 bao gồm cả thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước trong khuôn viên nhà. Với các nguồn nước khác, số liệu trong bảng là thời gian đi từ nhà tới nguồn nước và quay về.

Bảng WS.3 cho biết 94,1 phần trăm hộ gia đình có nguồn nước trong khuôn viên nhà. Việc có nguồn nước trong khuôn viên nhà sẽ nâng cao mức sử dụng, cải thiện điều kiện vệ sinh và sức khỏe của người dân. Đối với việc đi lấy nước vừa đi và về mất hơn 30 phút, các quan sát cho thấy hộ lấy ít nước hơn rất nhiều và có thể chỉ lấy một lượng tối thiểu để thỏa mãn nhu cầu về nước ăn uống²⁴. Chỉ có một số rất ít các hộ gia đình phải đi lấy nước từ 30 phút trở lên (0,8 phần trăm). Trong 6 vùng, tỷ lệ này cao nhất ở vùng Tây Nguyên (8,8 phần trăm). Riêng với nhóm dân tộc thiểu số, tỷ lệ này là 4,9 phần trăm. Các hộ gia đình có chủ hộ không có bằng cấp hoặc thuộc nhóm nghèo nhất thường mất nhiều thời gian đi lấy nước trong ngày hơn các hộ khác.

24 Cairncross, S và Cliff, JL. 1987. Sử dụng nước và Sức khỏe ở Mueda, Mozambique. Các giao dịch của Xã hội hoàng gia về Y học và Vệ sinh Nhiệt đới 81: 51

Bảng WS.3: Thời gian tới nguồn nước

Phân bố phần trăm dân số hộ gia đình theo thời gian tới nguồn nước uống, lấy nước và quay về, đối với người sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh và không hợp vệ sinh, Việt Nam, 2014

	Thời gian tới nguồn nước uống										Số thành viên hộ	
	Người sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh					Người sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh						Tổng
	Nguồn nước trong nhà	Chưa đến 30 phút	30 phút trở lên	Không có thông tin/ KB	Không có thông tin/ KB	Nguồn nước trong nhà	Chưa đến 30 phút	30 phút trở lên	Không có thông tin/ KB	Không có thông tin/ KB		
Chung	89,5	2,3	0,2	0,1	4,6	2,5	0,6	0,2	0,2	38506		
Vùng												
Đồng bằng sông Hồng	98,7	0,6	0	0	0,6	0	0	0	0	9091		
Trung du và miền núi phía Bắc	83,5	5,4	0,7	0,3	8,2	1,6	0,3	0,1	0,1	5240		
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	84,0	2,1	0,3	0	10,8	2,6	0,2	0	0	8214		
Tây Nguyên	75,9	6,4	0,8	0,1	2,9	5,2	8,0	0,7	0,7	2432		
Đông Nam Bộ	95,7	1,8	0	0	1,3	1,0	0	0,2	0,2	6373		
Đồng bằng sông Cửu Long	87,4	1,3	0,1	0	3,4	6,8	0,1	0,7	0,7	7156		
Khu vực												
Thành thị	97,2	0,9	0,1	0	1,0	0,5	0,2	0	0	12236		
Nông thôn	85,8	2,9	0,3	0,1	6,3	3,5	0,8	0,3	0,3	26270		
Trình độ học vấn của chủ hộ												
Không bằng cấp	73,8	7,5	0,7	0	6,8	6,1	4,1	1,0	1,0	2795		
Tiểu học	84,9	2,7	0,3	0	6,1	4,8	0,7	0,5	0,5	9940		
Trung học cơ sở	90,7	1,9	0,2	0,1	4,9	1,8	0,4	0,1	0,1	14907		
Trung học phổ thông	94,6	1,2	0,1	0	3,4	0,7	0	0	0	5987		
THCN, CĐ trở lên	97,9	0,8	0,1	0	1,0	0,2	0	0	0	4877		
Nhóm mức sống												
Nghèo nhất	65,7	7,3	1,0	0,3	12,7	9,1	3,0	0,9	0,9	7703		
Nhóm 2	88,1	2,3	0,2	0	6,9	2,3	0,1	0,1	0,1	7696		
Nhóm 3	95,1	0,9	0	0	2,7	1,1	0	0,1	0,1	7702		
Nhóm 4	98,5	0,7	0	0	0,6	0,1	0	0,1	0,1	7704		
Giàu nhất	99,9	0,1	0	0	0	0	0	0	0	7702		
Dân tộc của chủ hộ												
Kinh/Hoa	93,2	1,4	0,1	0	3,2	1,8	0,1	0,2	0,2	33102		
Dân tộc thiểu số	66,4	7,5	0,8	0,3	13,1	7,2	4,1	0,5	0,5	5404		

Bảng WS.4 cho thấy, trong số các hộ gia đình không có nguồn nước ở trong khuôn viên nhà, phụ nữ trưởng thành thường là người đi lấy nước (64,5 phần trăm); nam giới trưởng thành đi lấy nước chỉ là 31,1 phần trăm; và trẻ em dưới 15 tuổi đi lấy nước là 2,8 phần trăm. Phần trăm hộ gia đình có phụ nữ trưởng thành đi lấy nước ở nhóm dân tộc thiểu số là 74,2 phần trăm, cao hơn so với nhóm Kinh/Hoa (57,7 phần trăm).

Bảng WS.4: Người đi lấy nước

Phần trăm hộ không có nguồn nước uống trong khuôn viên nhà, và phân bố phần trăm hộ không có nguồn nước uống trong khuôn viên nhà theo người thường xuyên đi lấy nước trong hộ, Việt Nam, 2014

	Phần trăm hộ không có nguồn nước uống trong khuôn viên nhà	Số hộ	Người thường xuyên đi lấy nước uống						Số hộ không có nguồn nước uống trong khuôn viên nhà	
			Phụ nữ (15 tuổi trở lên)	Nam giới (15 tuổi trở lên)	Trẻ em gái (dưới 15 tuổi)	Trẻ em trai (dưới 15 tuổi)	KB	Không có thông tin		Tổng
Chung	6,0	9979	64,5	31,1	1,9	0,9	1,0	0,6	100	596
Vùng										
Đồng bằng sông Hồng	0,7	2468	*	*	*	*	*	*	*	18
Trung du và miền núi phía Bắc	8,4	1292	64,1	31,0	4,0	0,0	0,0	0,9	100	108
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	5,9	2245	80,5	16,2	1,4	1,3	0,0	0,6	100	133
Tây Nguyên	18,9	558	70,9	21,3	5,2	1,7	0,6	0,5	100	106
Đông Nam Bộ	3,2	1557	50,9	42,0	0,0	0,0	5,1	2,0	100	51
Đồng bằng sông Cửu Long	9,7	1859	50,7	46,8	0,0	1,1	1,4	0,0	100	181
Khu vực										
Thành thị	1,7	3102	69,2	21,9	1,5	1,8	2,2	3,5	100	53
Nông thôn	7,9	6877	64,1	32,0	2,0	0,8	0,8	0,3	100	543
Trình độ học vấn của chủ hộ										
Không bằng cấp	18,7	680	72,5	21,2	3,9	2,2	0,2	0,0	100	127
Tiểu học	9,1	2534	64,3	31,3	2,2	0,1	1,2	0,9	100	230
Trung học cơ sở	4,7	3853	65,1	31,5	0,8	1,3	1,1	0,3	100	182
Trung học phổ thông	2,4	1578	53,7	(42,1)	(0,0)	(0,0)	(2,0)	(2,2)	(100)	38
THCN, CĐ trở lên	1,4	1333	*	*	*	*	*	*	*	18
Nhóm mức sống										
Nghèo nhất	20,5	2078	68,8	26,9	2,6	0,8	0,7	0,2	100	427
Nhóm 2	5,2	2076	60,9	36,6	0,0	1,6	0,0	0,9	100	107
Nhóm 3	2,0	2040	(44,6)	(49,4)	(0)	(0,6)	(4,2)	(1,2)	(100)	41
Nhóm 4	0,9	1956	*	*	*	*	*	*	*	18
Giàu nhất	0,1	1829	*	*	*	*	*	*	*	3
Dân tộc của chủ hộ										
Kinh/Hoa	4,0	8772	57,7	38,9	0,2	0,9	1,7	0,7	100	348
Dân tộc thiểu số	20,6	1207	74,2	20,1	4,5	0,9	0,0	0,4	100	248

Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không hợp gia quyền
Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền

Sử dụng hố xí hợp vệ sinh

Hố xí hợp vệ sinh được định nghĩa là hố xí có thể cách ly phân một cách hợp vệ sinh khỏi tiếp xúc của con người. Hố xí hợp vệ sinh gồm các loại giạt, dội nước xả vào hệ thống cống thải, bể phốt hoặc hố xí cải tiến có ống thông hơi, hố xí có nắp đậy và hố xí ủ phân trộn. Số liệu về sử dụng loại hố xí hợp vệ sinh ở Việt Nam được trình bày trong Bảng WS.5.

Có 82,9 phần trăm dân số đang sống trong các hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh (Bảng WS.5). Tỷ lệ này là 93,7 phần trăm ở khu vực thành thị, cao hơn so với khu vực nông thôn (77,7 phần trăm). Phần lớn hộ gia đình ở thành thị sử dụng hố xí giạt, hố xí dội nước nối với hệ thống thoát nước hoặc bể phốt. Tỷ lệ sử dụng hố xí hợp vệ sinh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (59,1 phần trăm) thấp hơn so với các vùng khác. Bảng WS.5 cũng chỉ ra việc sử dụng hố xí hợp vệ sinh có tương quan chặt chẽ với mức sống hộ gia đình. Tỷ lệ dân số hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh ở nhóm nghèo nhất là 38,4 phần trăm, tăng dần ở nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 và đạt tỷ lệ cao nhất là 99,9 phần trăm ở nhóm giàu nhất. Các hộ dân tộc thiểu số có tỷ lệ sử dụng hố xí không hợp vệ sinh hoặc không có hố xí khá cao (48,5 phần trăm) so với các hộ Kinh/Hoa (12,1 phần trăm).

Cả nước có 5,8 phần trăm dân số hộ không có hố xí. Tỷ lệ này cao nhất ở Tây Nguyên (21,9 phần trăm), tiếp đến là ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (12,9 phần trăm); cao nhất ở nhóm chủ hộ không có bằng cấp (26,9 phần trăm) và nhóm chủ hộ tiểu học (9,0 phần trăm); nhóm hộ dân tộc thiểu số là 26,8 phần trăm, trong khi nhóm hộ dân tộc Kinh/Hoa chỉ là 2,4 phần trăm. Cứ 4 hộ thuộc nhóm nghèo nhất thì 1 hộ không có hố xí.

Bảng WS.5: Các loại công trình vệ sinh

Phân bố phần trăm dân số hộ gia đình theo loại hố xí được hộ gia đình sử dụng, Việt Nam, 2014

	Loại hố xí hộ gia đình sử dụng												Không có hố xí (bụi cây, ngoài đồng)	Tổng	Số thành viên hộ gia đình
	Hố xí hợp vệ sinh						Hố xí không hợp vệ sinh								
	Giặt/dội nước ra:		Hố xí có ngăn, có thông hơi	Hố xí có bể ngồi, không dội nước	Hố ú phân	Hố xí không có bể ngồi, không dội nước	Hố xí thùng	Hố xí cá	Khác						
Hệ thống công thải	Bể phốt	Hố phân	Nơi khác	Không biết	Hố xí có	Hố xí có	Hố xí có	Hố xí có	Hố xí không	Hố xí	Cấu	Khác			
Chung	0,7	64,5	3,0	1,0	0,1	0,4	6,8	6,4	3,6	0,1	7,1	0,5	5,8	100	38506
Vùng															
Đồng bằng sông Hồng	0,6	79,7	3,6	0,4	0,0	0,1	4,8	9,0	1,1	0,1	0,3	0,3	0,1	100	9091
Trung du và miền núi phía Bắc	0,6	34,7	4,2	0,9	0,1	0,1	12,5	20,3	10,7	0,2	4	2,4	12,9	100	5240
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	0,1	63,4	2,7	0,6	0,0	0,3	15,0	6,0	4,5	0,1	0,4	0,1	6,8	100	8214
Tây Nguyên	2,4	50,4	3,3	0,2	0,0	0,1	8,4	3,6	9,4	0,0	0,1	0,2	21,9	100	2432
Đông Nam Bộ	0,9	86,9	2,7	0,4	0,2	1,3	1,1	0,1	1,4	0,0	1,0	0	4,0	100	6373
Đồng bằng sông Cửu Long	0,7	53,2	1,7	2,9	0,0	0,3	0,2	0,1	0,7	0,0	36,5	0,6	3,0	100	7156
Khu vực															
Thành thị	1,3	87,7	1,0	0,6	0,1	0,3	1,4	1,3	0,9	0,0	2,6	0,2	2,6	100	12236
Nông thôn	0,4	53,7	3,9	1,1	0,1	0,4	9,3	8,8	4,9	0,1	9,3	0,7	7,3	100	26270
Trình độ học vấn của chủ hộ															
Không bằng cấp	0,8	37,2	2,4	1,4	0,1	0,7	5,2	3,6	8,5	0,0	11,5	1,5	26,9	100	2795
Tiểu học	0,8	53,9	3,4	1,0	0,0	0,6	5,9	6,2	4,6	0,1	13,5	0,9	9,0	100	9940
Trung học cơ sở	0,7	62,3	3,7	0,9	0,0	0,3	9,6	8,9	3,8	0,0	5,8	0,5	3,6	100	14907
Trung học phổ thông	0,5	77,5	2,6	0,8	0,1	0,3	6,1	6,2	1,8	0,1	2,9	0,2	0,9	100	5987
THCN, CĐ trở lên	0,4	92,6	0,7	0,7	0,1	0,1	1,9	1,3	0,5	0,2	0,9	0,0	0,4	100	4877
Nhóm mức sống															
Nghèo nhất	0,5	11,0	3,8	0,8	0,1	0,2	11,8	10,2	14,2	0,2	19,5	2,1	25,6	100	7703
Nhóm 2	0,9	41,0	6,7	1,5	0,0	0,7	15,1	14,8	3,2	0,1	12,6	0,5	2,8	100	7696
Nhóm 3	0,7	76,8	3,4	1,4	0,0	0,4	6,3	6,3	0,6	0,0	3,1	0,1	0,8	100	7702
Nhóm 4	0,7	94,7	1,0	0,9	0,1	0,5	0,7	0,8	0,0	0,0	0,5	0,0	0,0	100	7704
Giàu nhất	0,5	99,1	0,1	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	100	7702
Dân tộc của chủ hộ															
Kinh/Hoa	0,7	71,1	2,8	1,0	0,0	0,4	6,2	5,7	1,5	0,1	7,8	0,3	2,4	100	33102
Dân tộc thiểu số	0,6	24,0	4,1	1,0	0,1	0,4	10,1	11,1	16,5	0,1	2,9	2,2	26,8	100	5404

Các mục tiêu Thiên niên kỷ và Chương trình giám sát phối hợp của WHO/UNICEF về cung cấp nước và công trình vệ sinh (JMP) cho rằng hố xí công cộng và hố xí dùng chung giữa 2 hộ trở lên không được coi là hố xí hợp vệ sinh. Do đó, nhằm cung cấp số liệu đánh giá chỉ tiêu 7.9 của mục tiêu Thiên niên kỷ, MICS Việt Nam 2014 còn tính thêm hai bảng số liệu WS.6 và WS.7 về tỷ lệ dân số hộ sử dụng hố xí riêng hợp vệ sinh (không bao gồm sử dụng hố xí công cộng và hố xí dùng chung).

Như đã trình bày trong Bảng WS.6, có 79,2 phần trăm dân số hộ gia đình sử dụng loại hố xí riêng hợp vệ sinh. Hầu hết dân số hộ gia đình ở vùng Đồng bằng sông Hồng (94,1 phần trăm), Đông Nam Bộ (90,9 phần trăm), Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (83,8 phần trăm) sử dụng hố xí hợp vệ sinh và không dùng chung với hộ khác. Tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Có sự khác biệt rõ rệt giữa thành thị (90,9 phần trăm) và nông thôn (73,8 phần trăm) và giữa dân tộc Kinh/Hoa (84,4 phần trăm) và dân tộc thiểu số (47,2 phần trăm).

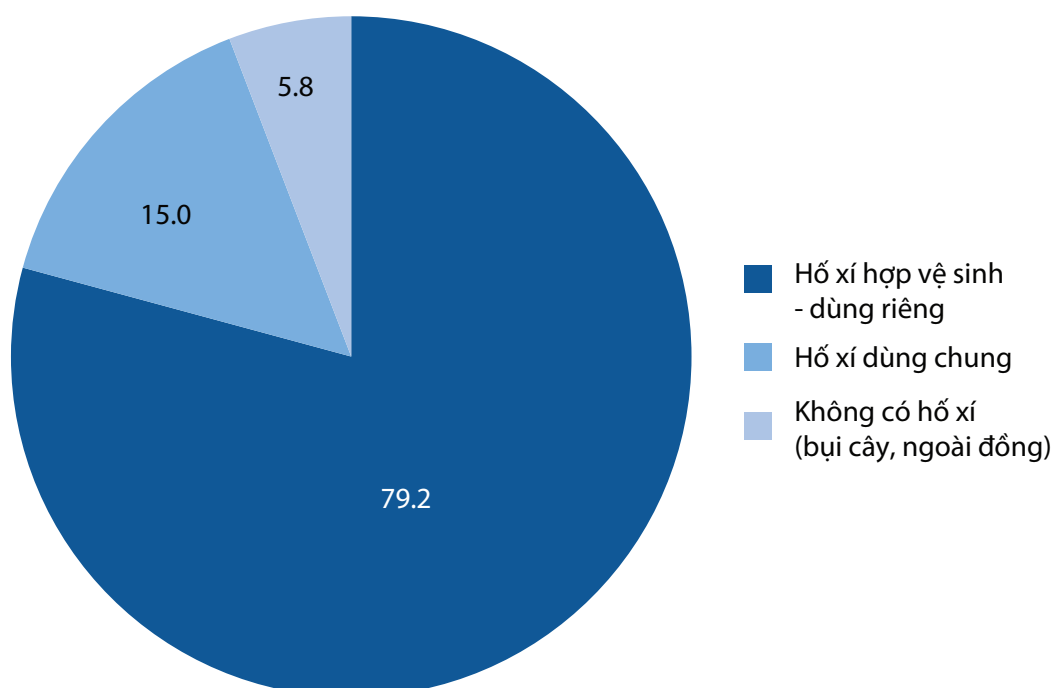
Bảng WS.6: Sử dụng chung công trình vệ sinh

Phân bố phần trăm dân số hộ gia đình theo sử dụng hố xí riêng, hố xí công cộng và sử dụng chung hố xí, theo loại hố xí hợp vệ sinh và không hợp vệ sinh, Việt Nam, 2014

	Người sử dụng hố xí hợp vệ sinh				Người sử dụng hố xí không hợp vệ sinh				Không có hố xí (bụi cây, ngoài đồng)	Tổng	Số thành viên hộ	
	Dùng riêng ¹	Công cộng	Chung với		Dùng riêng	Công cộng	Chung với					
			ít hơn 5 hộ	5 hộ trở lên			ít hơn 5 hộ	5 hộ trở lên				
Chung	79,2	0,2	3,3	0,1	7,8	0,7	2,6	0,3	0,1	5,8	100	38506
Vùng												
Đông bằng sông Hồng	94,1	0,7	3,4	0,0	1,4	0,0	0,3	0,0	0,0	0,1	100	9091
Trung du và miền núi phía Bắc	68,8	0,2	4,3	0,0	12,1	0,0	1,5	0,0	0,0	12,9	100	5240
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	83,8	0,0	4,3	0,0	4,0	0,2	0,9	0,0	0,0	6,8	100	8214
Tây Nguyên	65,4	0,1	2,9	0,0	7,9	0,0	1,8	0,0	0,0	21,9	100	2432
Đông Nam Bộ	90,9	0,0	2,5	0,2	1,2	0,1	0,8	0,0	0,2	4,0	100	6373
Đông bằng sông Cửu Long	56,8	0,0	2,1	0,2	22,6	3,3	10,2	1,5	0,2	3,0	100	7156
Khu vực												
Thành thị	90,9	0,1	2,5	0,2	2,2	0,3	1,1	0,0	0,0	2,6	100	12236
Nông thôn	73,8	0,3	3,7	0,0	10,3	0,8	3,3	0,4	0,1	7,3	100	26270
Trình độ học vấn của chủ hộ												
Không bằng cấp	47,4	0,0	4,0	0,2	15,4	1,9	3,9	0,3	0,0	26,9	100	2795
Tiểu học	67,2	0,2	4,5	0,1	12,1	1,5	4,5	1,0	0,2	9,0	100	9940
Trung học cơ sở	82,8	0,1	3,4	0,0	7,3	0,3	2,4	0,0	0,1	3,6	100	14907
Trung học phổ thông	91,8	0,3	1,9	0,1	3,8	0,2	1,0	0,0	0,0	0,9	100	5987
THCN, CĐ trở lên	95,4	0,6	1,9	0,1	1,0	0,0	0,6	0,0	0,0	0,4	100	4877
Nhóm mức sống												
Nghèo nhất	32,1	0,0	6,1	0,1	23,9	2,1	8,8	0,8	0,3	25,6	100	7703
Nhóm 2	74,5	0,4	5,7	0,1	11,8	1,0	3,1	0,5	0,0	2,8	100	7696
Nhóm 3	92,3	0,3	2,8	0,1	2,6	0,2	1,0	0,1	0,0	0,8	100	7702
Nhóm 4	97,7	0,4	1,4	0,0	0,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	100	7704
Giàu nhất	99,5	0	0,4	0,0	0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	100	7702
Dân tộc của chủ hộ												
Kinh/Hoa	84,4	0,2	3,2	0,1	6,2	0,7	2,4	0,3	0,1	2,4	100	33102
Dân tộc thiểu số	47,2	0,2	4,1	0,0	17,5	0,3	3,9	0,1	0,0	26,8	100	5404

¹ Chỉ tiêu MICS 4.3; Chỉ tiêu MDG 7.9 - Sử dụng hố xí hợp vệ sinh

Hình WS.2: Phân bố phần trăm thành viên hộ gia đình theo sử dụng hố xí, MICS Việt Nam 2014



Trong báo cáo năm 2008²⁵, JMP đã xây dựng phương pháp mới để trình bày các số liệu tiếp cận bằng cách phân tổ và cải tiến các số liệu về nguồn nước uống và công trình vệ sinh và trình bày chúng theo dạng thang đo. Thang đo này cho phép phân tích phân tổ các xu hướng theo thang ba bậc về nguồn nước và thang 4 bậc về công trình vệ sinh. Đối với công trình vệ sinh, phân tích này giúp hiểu về tỷ lệ dân số không hề có công trình vệ sinh, là những người đi vệ sinh ngoài trời; hiểu về tỷ lệ dân số phụ thuộc vào công nghệ xử lý phân được JMP coi là “không hợp vệ sinh”, tỷ lệ dân số dùng chung hố xí có công nghệ xử lý phân chấp nhận được hoặc hợp vệ sinh.

Tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh và hố xí hợp vệ sinh mang lại lợi ích lớn nhất về sức khỏe cộng đồng cho hộ gia đình. Bảng WS.7 trình bày tỷ lệ dân số hộ gia đình theo thang đo nguồn nước và công trình vệ sinh. Bảng này cũng cho biết tỷ lệ phần trăm thành viên hộ sử dụng nguồn nước²⁶ và hố xí hợp vệ sinh.

Cả nước có 75,7 phần trăm dân số hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống và hố xí hợp vệ sinh. Tỷ lệ này khác biệt đáng kể giữa các vùng, thành thị/nông thôn và dân tộc. Đồng bằng sông Hồng (93,5 phần trăm) và Đông Nam Bộ (90,1 phần trăm) là hai vùng có tỷ lệ này cao nhất và Đồng bằng sông Cửu Long (53,5 phần trăm) là vùng có tỷ lệ thấp nhất; trong khi đó, khu vực thành thị (90,2 phần trăm) cao hơn hẳn so với nông thôn (68,9 phần trăm); nhóm người Kinh/Hoa (81,7 phần trăm) cao hơn 2 lần so với người dân tộc thiểu số (38,7 phần trăm). Tỷ lệ dân số hộ gia đình sử dụng nguồn nước và hố xí hợp vệ sinh tăng theo trình độ học vấn của chủ hộ. Xu hướng tương tự diễn ra đối với nhóm mức sống, với hầu hết các hộ gia đình giàu nhất được sử dụng nguồn nước và hố xí hợp vệ sinh, so với 1/4 của nhóm hộ nghèo nhất.

25 WHO/UNICEF JMP (2008), Báo cáo đánh giá MDG http://www.wssinfo.org/fileadmin/user_upload/resources/1251794333-JMP_08_en.pdf

26 Những hộ khai báo sử dụng nước đóng chai làm nguồn nước uống chính được phân bố theo nguồn nước sử dụng cho các nhu cầu khác như nấu ăn và rửa tay.

Bảng WS.7: Loại nước uống và hố xí

Phần trăm dân số gia đình theo thang nước uống và hố xí, Việt Nam, 2014

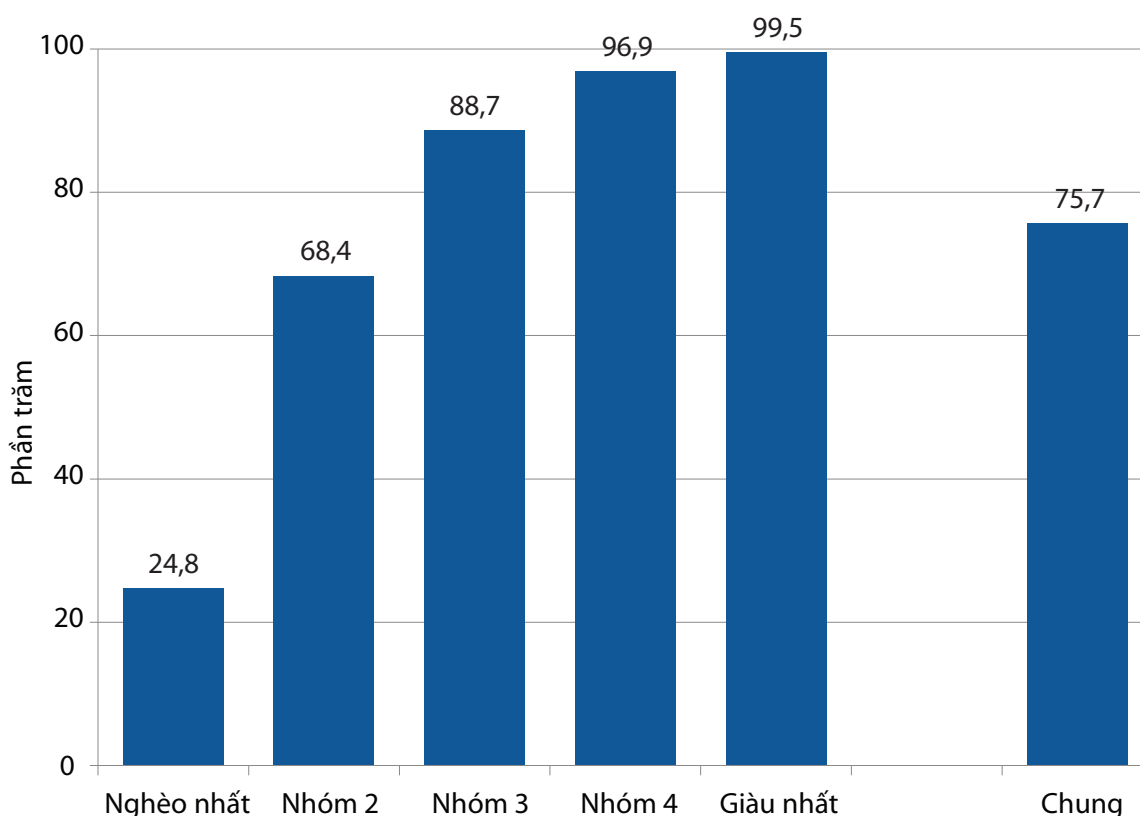
	Phần trăm dân số hộ gia đình sử dụng:											Số thành viên hộ
	Nước uống hợp vệ sinh ^{1,a}		Nước uống không hợp vệ sinh	Chung	Hố xí hợp vệ sinh ²	Hố xí không hợp vệ sinh			Tổng	Sử dụng cả nguồn nước uống và hố xí hợp vệ sinh		
	Vào nhà, sân	Nước hợp vệ sinh khác				Sử dụng chung hố xí hợp vệ sinh	Hố xí không hợp vệ sinh	Hố xí không hợp vệ sinh			Không có hố xí	
Chung	33,4	58,7	8,0	100	79,2	3,6	11,4	5,8	100	75,7	38506	
Vùng												
Đồng bằng sông Hồng	39,4	59,9	0,7	100	94,1	4,1	1,7	0,1	100	93,5	9091	
Trung du và miền núi phía Bắc	17,9	72,0	10,1	100	68,8	4,6	13,7	12,9	100	63,4	5240	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	31,4	55,0	13,6	100	83,8	4,3	5,1	6,8	100	76,1	8214	
Tây Nguyên	13,5	69,8	16,7	100	65,4	3,0	9,7	21,9	100	61,2	2432	
Đông Nam Bộ	49,6	48,0	2,5	100	90,9	2,7	2,4	4,0	100	90,1	6373	
Đồng bằng sông Cửu Long	31,6	57,3	11,1	100	56,8	2,3	37,8	3,0	100	53,5	7156	
Khu vực												
Thành thị	73,3	25,0	1,8	100	90,9	2,8	3,7	2,6	100	90,2	12236	
Nông thôn	14,8	74,4	10,9	100	73,8	3,9	15,0	7,3	100	68,9	26270	
Trình độ học vấn của chủ hộ												
Không bằng cấp	21,7	60,2	18,0	100	47,4	4,2	21,5	26,9	100	43,1	2795	
Tiểu học	26,3	61,7	12,0	100	67,2	4,8	19,1	9,0	100	62,5	9940	
Trung học cơ sở	26,0	66,9	7,1	100	82,8	3,5	10,1	3,6	100	79,1	14907	
Trung học phổ thông	44,2	51,6	4,1	100	91,8	2,3	5,0	0,9	100	88,7	5987	
THCN, CĐ trở lên	63,9	35,0	1,1	100	95,4	2,6	1,6	0,4	100	94,6	4877	
Nhóm mức sống												
Nghèo nhất	6,7	67,6	25,7	100	32,1	6,2	36,1	25,6	100	24,8	7703	
Nhóm 2	14,0	76,6	9,4	100	74,5	6,2	16,5	2,8	100	68,4	7696	
Nhóm 3	22,6	73,5	3,9	100	92,3	3,2	3,8	0,8	100	88,7	7702	
Nhóm 4	43,0	56,2	0,8	100	97,7	1,8	0,5	0,0	100	96,9	7704	
Giàu nhất	80,6	19,4	0,0	100	99,5	0,4	0,1	0,0	100	99,5	7702	
Dân tộc của chủ hộ												
Kinh/Hoa	36,6	58,2	5,2	100	84,4	3,5	9,7	2,4	100	81,7	33102	
Dân tộc thiểu số	13,8	61,3	24,9	100	47,2	4,2	21,8	26,8	100	38,7	5404	

¹ Chỉ tiêu MICS 4.1; Chỉ tiêu MDG 7.8 - Sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh

² Chỉ tiêu MICS 4.3; Chỉ tiêu MDG 7.9 - Sử dụng hố xí hợp vệ sinh

a Những người khai báo nước uống đóng chai được chọn là nguồn nước uống chính được phân bố theo nguồn nước sử dụng vào mục đích khác như nấu ăn, rửa tay

Hình WS.3: Sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh và hố xí hợp vệ sinh theo nhóm mức sống, MICS Việt Nam, 2014



Xử lý phân trẻ em an toàn là cho trẻ sử dụng hố xí hoặc đổ phân của trẻ vào hố xí. Trên thế giới, thói quen phổ biến vớt tã dùng một lần vào cùng chất thải rắn khác được coi là cách xử lý phân không đúng cách vì như vậy chất thải rắn chỉ được xử lý sơ sài. Bảng WS.2 trình bày việc xử lý phân trẻ em từ 0-2 tuổi.

Nhìn chung, chỉ có 57,7 phần trăm trẻ em từ 0-2 tuổi được xử lý phân an toàn và hơn 40 phần trăm được xử lý không an toàn. Xử lý không an toàn gồm vớt vào sọt rác (14,4 phần trăm); vớt xuống cống hoặc mương (9,1 phần trăm), chôn (2,7 phần trăm), vớt bờ bãi (6,2 phần trăm) và khác (9,3 phần trăm)²⁷.

Có sự khác biệt đáng kể giữa các vùng, Đông Nam Bộ có tỷ lệ xử lý phân trẻ em an toàn cao nhất (73,8 phần trăm), trong khi Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ này thấp nhất (3,6 phần trăm).

Những vùng có tỷ lệ sử dụng hố xí hợp vệ sinh cao cũng là những vùng có tỷ lệ xử lý phân trẻ em an toàn cao. Cũng có sự khác biệt lớn giữa thành thị và nông thôn, trình độ học vấn, mức sống hộ gia đình và dân tộc. Tỷ lệ xử lý phân trẻ em an toàn ở thành thị (71,9 phần trăm) cao hơn ở nông thôn (51,7 phần trăm); tương tự, nhóm mẹ có trình độ trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học trở lên (71,1 phần trăm) cao hơn so với nhóm mẹ không có bằng cấp (28,2 phần trăm). Chỉ có 1/5 số hộ thuộc nhóm hộ nghèo nhất (20,9 phần trăm) xử lý phân trẻ em an toàn so với 4/5 số hộ trong nhóm hộ giàu nhất (78,9 phần trăm).

27 DK/không trả lời là 0,7%

Bảng WS.8: Xử lý phân trẻ em

Phân bố phần trăm trẻ em từ 0-2 tuổi theo cách xử lý phân của trẻ và tỷ lệ trẻ em từ 0-2 tuổi có phân được xử lý an toàn trong lần đi đại tiện gần đây nhất, Việt Nam, 2014

	Trẻ dùng hố xí	Cách xử lý phân trẻ em										Phần trăm trẻ em phân được xử lý an toàn ¹	Số trẻ em từ 0-2 tuổi
		Xả vào hố xí hoặc bể phốt	Xả xuống cống, rãnh hoặc mương nước	Vứt vào sọt rác	Chôn	Vứt bừa bãi	Khác	KB/ Không có thông tin	Chung				
Chung	5,3	52,5	9,1	14,4	2,7	6,2	9,3	0,7	100	57,7	2139		
Loại hố xí hộ sử dụng													
Hợp vệ sinh	6,2	61,4	3,9	16,5	1,5	2,5	7,3	0,7	100	67,6	1746		
Không hợp vệ sinh	1,2	19,6	45,1	4,4	3,0	8,3	18,1	0,3	100	20,7	239		
Không có hố xí	0,8	3,0	11,6	7,1	15,5	43,5	17,8	0,7	100	3,7	155		
Vùng													
Đồng bằng sông Hồng	4,8	65,1	2,9	20,7	0,0	0,0	5,7	0,8	100	69,9	507		
Trung du và miền núi phía Bắc	1,8	34,5	7,1	13,8	1,8	19,6	19,8	1,7	100	36,3	331		
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	4,4	53,8	5,4	14,0	5,2	4,6	12,1	0,6	100	58,2	436		
Tây Nguyên	3,8	42,2	4,4	10,9	9,7	24,1	4,7	0,2	100	45,9	149		
Đông Nam Bộ	8,3	65,5	1,9	16,3	2,3	1,9	3,2	0,6	100	73,8	347		
Đồng bằng sông Cửu Long	7,7	41,6	32,3	6,7	1,8	1,2	8,8	0,0	100	49,3	369		
Khu vực													
Thành thị	7,0	65,0	3,8	18,1	1,6	1,0	3,0	0,6	100	71,9	639		
Nông thôn	4,5	47,1	11,3	12,9	3,1	8,4	11,9	0,7	100	51,7	1500		
Trình độ học vấn của chủ hộ													
Không bằng cấp	4,7	23,5	14,6	2,4	7,5	36,5	10,1	0,7	100	28,2	117		
Tiểu học	4,6	41,8	18,7	7,4	4,2	10,9	10,3	2,1	100	46,4	291		
Trung học cơ sở	2,8	50,4	11,0	15,1	2,4	5,1	12,8	0,4	100	53,2	761		
Trung học phổ thông	7,5	54,8	5,0	17,6	2,5	3,7	8,5	0,5	100	62,2	481		
THCN, CĐ trở lên	7,4	66,6	3,0	17,3	1,3	0,2	3,8	0,4	100	74,1	489		
Nhóm mức sống													
Nghèo nhất	1,9	19,0	19,3	8,1	6,5	26,3	17,4	1,5	100	20,9	434		
Nhóm 2	5,0	48,6	15,5	10,5	2,2	2,8	15,4	0,1	100	53,6	431		
Nhóm 3	5,1	56,0	7,5	18,1	2,9	0,8	9,2	0,5	100	61,0	424		
Nhóm 4	6,0	69,2	1,2	17,3	1,5	0,4	3,6	0,9	100	75,2	441		
Giàu nhất	8,4	70,4	1,6	18,5	0,3	0,0	0,3	0,5	100	78,9	410		
Dân tộc của chủ hộ													
Kinh/Hoa	5,9	57,9	8,9	15,6	2,2	1,3	7,7	0,5	100	63,9	1779		
Dân tộc thiểu số	2,0	25,5	9,8	8,6	5,1	30,3	16,9	1,8	100	27,5	360		

¹ Chỉ tiêu MICS 4.4 - Xử lý an toàn phân trẻ em

Rửa tay

Rửa tay bằng xà phòng là một biện pháp hiệu quả, chi phí thấp nhất nhằm giảm nguy cơ mắc tiêu chảy và viêm phổi ở trẻ em dưới 5 tuổi²⁸. Hiệu quả nhất là sử dụng nước và xà phòng để rửa tay sau khi đi vệ sinh hoặc vệ sinh cho trẻ, trước khi ăn hoặc cầm thức ăn và trước khi cho trẻ ăn. Giám sát hành vi rửa tay đúng cách tại các thời điểm quan trọng nói trên là một thách thức. Phương pháp thay thế đáng tin cậy cho việc quan sát trực tiếp hành vi rửa tay hoặc cho tự khai báo là quan sát xem hộ gia đình có nơi riêng biệt mà mọi người thường rửa tay nhất và xem có nước và xà phòng (hoặc chất tẩy rửa khác) ở đó không²⁹.

28 Cairncross, S. Valdmanis V. 2006. Water supply, sanitation and hygiene promotion. Chapter 41. 'Disease Control Priorities in Developing Countries'. Second Edition. Edt. Jameson et al 2006. The World Bank. Washington DC: National Institutes of Health.

29 Ram P, Halder A, Granger S, Hall P, Jones T, Hitchcock D, Nygren B, Islam M, Molyneaux J, Luby S, editors. Use of a novel method to detect reactivity to structured observation for measurement of handwashing behavior. American Society of Tropical Medicine and Hygiene; 2008; New Orleans, LA.

Bảng WS.9: Nước và xà phòng tại nơi rửa tay

Phần trăm hộ gia đình quan sát được nơi rửa tay, phần trăm hộ gia đình không có nơi rửa tay, và phần trăm hộ gia đình theo tình trạng có nước và xà phòng tại nơi rửa tay, Việt Nam, 2014

	Phần trăm hộ gia đình:		Quan sát được nơi rửa tay				Không có nơi rửa tay			Số hộ	Quan sát được nơi rửa tay			Không có nơi rửa tay trong khuôn viên nhà	Phần trăm hộ có nơi rửa tay có nước và xà phòng ¹	Số hộ quan sát được nơi rửa tay hoặc không có nơi rửa tay trong khuôn viên nhà	
	Quan sát được nơi rửa tay	Không có nơi rửa tay trong khuôn viên nhà	Có nước và:		Không có nước và:		Có xà phòng	Có xà phòng	Không có chất tẩy rửa		Chung	Không có chất tẩy rửa	Có xà phòng				Không có chất tẩy rửa
			Có xà phòng	Không có chất tẩy rửa	Có xà phòng	Không có chất tẩy rửa											
Chung	97,3	1,0	9979	12,1	0,1	0,5	100	1,0	86,3	100	86,3	9811					
Vùng																	
Đồng bằng sông Hồng	99,9	0,0	2468	5,4	0,1	0,0	100	0,0	94,4	100	94,4	2465					
Trung du và miền núi phía Bắc	95,7	1,6	1292	21,9	0,2	0,7	100	1,6	75,5	100	75,5	1257					
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	98,0	0,4	2245	12,7	0,1	0,8	100	0,4	86,0	100	86,0	2210					
Tây Nguyên	95,4	3,0	558	14,6	0,2	0,7	100	3,1	81,4	100	81,4	549					
Đông Nam Bộ	95,2	1,5	1557	7,1	0,0	1,0	100	1,5	90,4	100	90,4	1506					
Đồng bằng sông Cửu Long	96,5	1,6	1859	17,2	0,1	0,1	100	1,7	80,9	100	80,9	1826					
Khu vực																	
Thành thị	98,1	0,5	3102	7,5	0,0	0,1	100	0,5	91,8	100	91,8	3057					
Nông thôn	97,0	1,2	6877	14,2	0,1	0,6	100	1,2	83,7	100	83,7	6754					
Trình độ học vấn của chủ hộ																	
Không bằng cấp	92,7	3,1	680	29,2	0,2	2,5	100	3,3	64,8	100	64,8	652					
Tiểu học	96,3	1,5	2534	17,4	0,2	0,6	100	1,5	80,2	100	80,2	2479					
Trung học cơ sở	97,9	0,9	3853	10,5	0,1	0,3	100	0,9	88,3	100	88,3	3807					
Trung học phổ thông	98,2	0,3	1578	7,5	0,1	0,2	100	0,3	91,9	100	91,9	1555					
THCN, CĐ trở lên	98,7	0,2	1333	4,1	0,0	0,1	100	0,2	95,6	100	95,6	1319					
Nhóm mức sống																	
Nghèo nhất	91,6	3,6	2078	28,2	0,3	2,1	100	3,8	65,6	100	65,6	1979					
Nhóm 2	98,2	0,6	2076	15,1	0,1	0,2	100	0,6	84,0	100	84,0	2052					
Nhóm 3	99,1	0,2	2040	8,9	0,1	0,1	100	0,2	90,7	100	90,7	2025					
Nhóm 4	98,7	0,3	1956	5,2	0,0	0,0	100	0,4	94,4	100	94,4	1939					
Giàu nhất	99,3	0,0	1829	2,3	0,0	0,0	100	0,0	97,7	100	97,7	1817					
Dân tộc của chủ hộ																	
Kinh/Hoa	98,1	0,7	8772	10,0	0,1	0,2	100	0,7	89,0	100	89,0	8667					
Dân tộc thiểu số	91,7	3,1	1207	28,5	0,5	2,2	100	3,3	65,6	100	65,6	1144					

¹ Chỉ tiêu MICS 4.5 – Nơi rửa tay

Ở Việt Nam, qua điều tra quan sát được 97,3 phần trăm hộ gia đình có nơi riêng để rửa tay, trong khi còn 1 phần trăm hộ không có nơi rửa tay cụ thể (Bảng WS.9). Trong các hộ gia đình xem được nơi để rửa tay hoặc trong nhà, trong sân hoặc không có chỗ dành riêng để rửa tay, có 86,3 phần trăm hộ có cả nước và xà phòng. Khoảng 12,1 phần trăm các hộ chỉ có nước ở nơi nhất định và 0,1 phần trăm chỉ có xà phòng mà không có nước. Còn lại 0,5 phần trăm hộ gia đình không có cả nước và xà phòng ở một nơi nhất định để rửa tay.

Tỷ lệ hộ có một nơi nhất định để rửa tay, có xà phòng và nước chênh lệch khá rõ ràng giữa các nhóm dân tộc, vùng, trình độ học vấn của chủ hộ cũng như mức sống hộ gia đình. Ví dụ, hầu hết nhóm hộ giàu nhất (97,7 phần trăm) và nhóm chủ hộ có học vấn trung học chuyên nghiệp trở lên (95,6 phần trăm) có nơi rửa tay, có xà phòng và nước so với nhóm hộ nghèo nhất (65,6 phần trăm) và nhóm chủ hộ không bằng cấp (64,8 phần trăm).

Bảng WS.10 cho biết 92,4 phần trăm hộ gia đình có xà phòng hoặc chất tẩy rửa trong hộ. Hộ gia đình sống ở khu vực nông thôn, có chủ hộ trình độ học vấn thấp, hoặc hộ dân tộc thiểu số, hộ nghèo hơn, vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên hoặc Đồng bằng sông Cửu Long thường ít sử dụng xà phòng hơn so với các hộ khác. Đặc biệt, xà phòng được sử dụng ở các hộ nghèo nhất (78 phần trăm) ít hơn các hộ giàu nhất (99,2 phần trăm), và ở những hộ có chủ hộ không có bằng cấp (76,7 phần trăm) ít hơn chủ hộ trung học chuyên nghiệp trở lên (97,8 phần trăm).

Bảng WS.10: Có xà phòng hoặc chất tẩy rửa khác

Phân bố phần trăm hộ theo tình trạng có xà phòng hoặc chất tẩy rửa trong nhà, Việt Nam, 2014

	Quan sát được nơi rửa tay						Không quan sát được nơi rửa tay			Tổng	Phần trăm hộ có xà phòng hoặc chất tẩy rửa trong nhà ¹	Số hộ
	Không quan sát thấy xà phòng hoặc chất tẩy rửa tại nơi rửa tay			Cho xà phòng xem xà phòng hoặc chất tẩy rửa			Không có xà phòng hoặc chất tẩy rửa trong nhà	Không xem được/Từ chối cho xem xà phòng hoặc chất tẩy rửa nào				
	Quan sát thấy xà phòng hoặc chất tẩy rửa	Cho xem xà phòng hoặc chất tẩy rửa trong nhà	Không xem được/Từ chối cho xem xà phòng hoặc chất tẩy rửa nào	6,3	5,4	0,7			1,2			
Trung	84,9	6,3	5,4	0,7	1,2	1,0	0,5	100	92,4	9979		
Vùng												
Đồng bằng sông Hồng	94,5	1,7	3,3	0,4	0,1	0	0,1	100	96,2	2468		
Trung du và miền núi phía Bắc	73,7	13,1	7,7	1,1	2,2	1,9	0,3	100	89,0	1292		
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	84,8	8,8	3,9	0,6	0,9	0,7	0,4	100	94,6	2245		
Tây Nguyên	80,3	5,0	9,9	0,2	2,6	1,6	0,4	100	87,9	558		
Đông Nam Bộ	87,4	2,1	5,6	0,1	1,8	1,9	1,1	100	91,3	1557		
Đồng bằng sông Cửu Long	79,5	8,7	6,9	1,4	1,3	1,0	1,1	100	89,5	1859		
Khu vực												
Thành thị	90,6	4,2	3,0	0,3	0,8	0,4	0,7	100	95,6	3102		
Nông thôn	82,4	7,3	6,5	0,8	1,4	1,2	0,4	100	91,0	6877		
Trình độ học vấn của chủ hộ												
Không bằng cấp	62,3	12,5	16,7	1,3	1,9	4,8	0,5	100	76,7	680		
Tiểu học	78,7	8,1	8,8	0,7	2,0	1,3	0,5	100	88,8	2534		
Trung học cơ sở	87,3	6,0	3,9	0,6	0,9	0,7	0,5	100	94,3	3853		
Trung học phổ thông	90,6	4,7	2,4	0,5	0,8	0,3	0,7	100	96,1	1578		
THCN, TCN, CĐ trở lên	94,6	2,5	1,0	0,6	0,6	0,1	0,6	100	97,8	1333		
Nhóm mức sống												
Nghèo nhất	62,8	11,4	16,1	1,3	3,8	3,8	0,7	100	78,0	2078		
nhóm 2	83,1	8,5	6,0	0,6	0,8	0,6	0,4	100	92,4	2076		
nhóm 3	90,2	5,4	2,9	0,6	0,4	0,1	0,4	100	95,9	2040		
nhóm 4	93,6	3,8	1,0	0,5	0,5	0,1	0,6	100	97,8	1956		
Khá giả nhất	97,0	1,9	0,1	0,3	0,3	0,0	0,4	100	99,2	1829		
Dân tộc của chủ hộ												
Kinh/Hoa	88,0	5,3	4,2	0,6	0,7	0,6	0,5	100	94,0	8772		
Dân tộc thiểu số	62,6	14,1	14,0	0,9	4,3	3,6	0,4	100	81,1	1207		

¹ Chỉ tiêu MICS 4.6 - Có xà phòng hoặc chất tẩy rửa

CHƯƠNG VIII

SỨC KHỎE SINH SẢN



VIII. SỨC KHỎE SINH SẢN

Mức sinh

Các con số theo dõi mức sinh hiện tại của Việt Nam được trình bày trong Bảng RH1 cho thời kỳ ba năm trước cuộc điều tra. Thời kỳ ba năm này được chọn để tính các tỷ suất nhằm cung cấp các thông tin gần đây nhất, cũng như đảm bảo đủ số lượng các quan sát để không ảnh hưởng tới độ chính xác của các ước lượng thống kê. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFRs) mô tả mô hình sinh theo tuổi, được biểu thị bằng số con sinh ra sống trên 1000 phụ nữ trong nhóm độ tuổi nhất định. Tử số của tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi là số con sinh ra sống trong vòng ba năm trước điều tra chia theo tuổi của người mẹ (thuộc mỗi nhóm 5 độ tuổi) tại thời điểm sinh con. Mẫu số của tỷ suất này là số năm - phụ nữ đã sống trong mỗi nhóm 5 độ tuổi của thời kỳ nhất định. Tỷ suất sinh chung (GFR) là số trẻ sinh ra sống trong một thời kỳ nhất định của 1000 phụ nữ trong độ tuổi 15-49. Tỷ suất sinh thô (CBR) là số trẻ sinh ra sống trên 1000 dân trong một thời kỳ nhất định.

Bảng RH.1: Tỷ suất sinh

Tỷ suất sinh con vị thành niên, tỷ suất sinh chung, và tỷ suất sinh thô trong thời kỳ 3 năm trước điều tra, theo khu vực, Việt Nam, 2014

	Thành thị	Nông thôn	Tổng
Tỷ suất sinh con vị thành niên			
(15-19 tuổi) ¹	24	56	45
GFR ^a	66.0	77.0	73.3
CBR ^b	16.9	18.5	17.9

¹ Chỉ tiêu MICS 5.1; Chỉ tiêu MDG 5.4 – Tỷ suất sinh con vị thành niên

a GFR: Tỷ suất sinh chung trên 1000 phụ nữ từ 15-49 tuổi

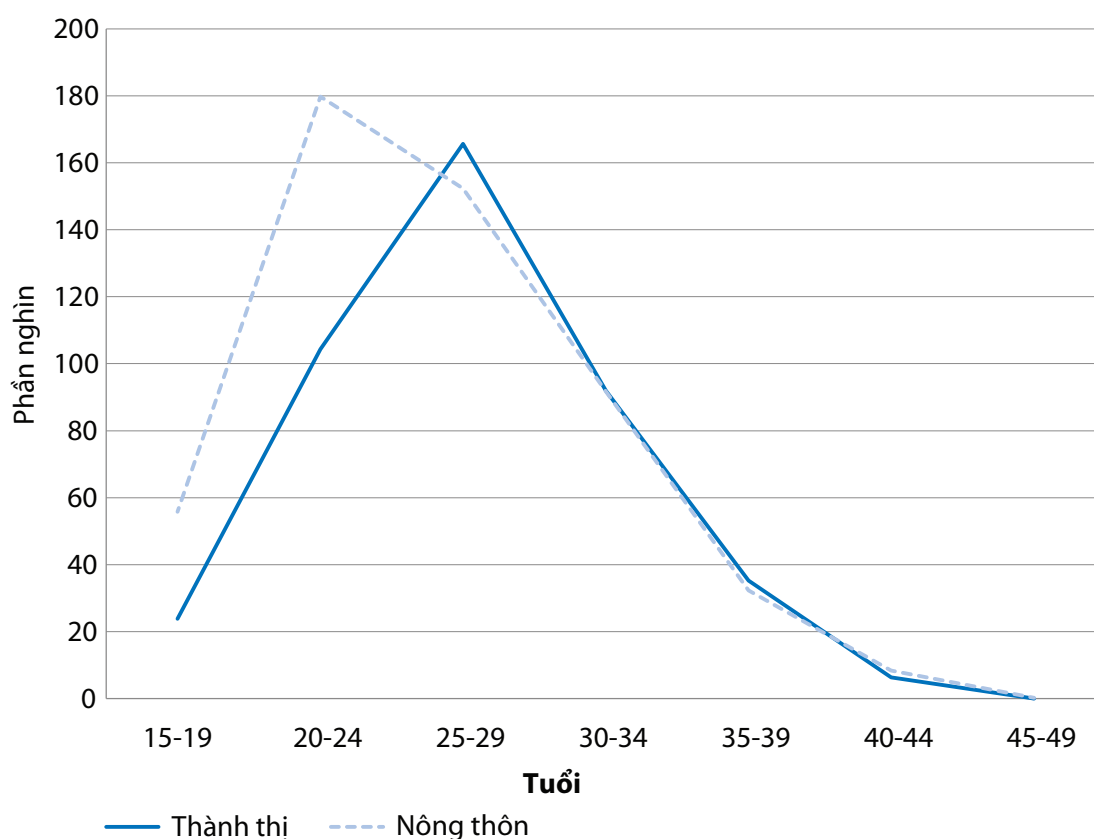
b CBR: Tỷ suất sinh thô trên 1000 người

Bảng RH.1 trình bày mức sinh hiện tại trong thời kỳ 3 năm trước cuộc điều tra MICS Việt Nam 2014 ở cấp quốc gia và theo thành thị/nông thôn. Tỷ suất sinh con vị thành niên là 45 trẻ trên 1000 phụ nữ trong độ tuổi 15-19 tuổi và tỷ suất này ở nông thôn (56 trẻ trên 1000 phụ nữ) cao gấp đôi ở khu vực thành thị (24 trẻ trên 1000 phụ nữ).

Tổng tỷ suất sinh ước lượng từ MICS Việt Nam 2014 sẽ không trình bày cụ thể trong báo cáo này vì ước lượng về tổng tỷ suất sinh từ Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014³⁰ là nguồn số liệu chính thức về mức sinh tại Việt Nam, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

30 Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ được Tổng cục Thống kê tiến hành trên mẫu gồm 361650 hộ gia đình (sử dụng bảng câu hỏi ngắn với các câu hỏi về sinh đẻ của phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 tuổi), tại thời điểm 1 tháng 4 năm 2014.

Hình RH.1: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi chia theo khu vực, MICS Việt Nam, 2014



Tỷ suất tham chiếu theo thời kỳ 3 năm trước điều tra

Hình RH.1 cho thấy sự khác biệt về mức sinh giữa thành thị và nông thôn diễn ra chủ yếu ở phụ nữ độ tuổi 20-24 tuổi: khoảng 100 trẻ sinh ra trên 1000 phụ nữ ở thành thị so với 180 trẻ sinh ra trên 1000 phụ nữ ở nông thôn. Mô hình mức sinh theo tuổi, được phản ánh trong tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi, chỉ ra rằng việc mang thai sớm xuất hiện cả ở thành thị và nông thôn. Tỷ suất sinh thấp trong nhóm vị thành niên nhưng tăng lên tới đỉnh cao nhất ở nhóm tuổi 20-24 ở khu vực nông thôn (180) và 25-29 tuổi ở khu vực thành thị (166), trước khi giảm xuống gần bằng tỷ suất của nhóm 5 độ tuổi từ 30-34 tuổi.

Bảng RH.2 trình bày tỷ suất sinh con của vị thành niên. Tỷ suất sinh con vị thành niên (tỷ suất sinh con đặc trưng theo tuổi của phụ nữ 15-19 tuổi) được định nghĩa là số con của người phụ nữ ở độ tuổi 15-19 trong thời kỳ 3 năm trước điều tra chia cho số phụ nữ trung bình 15-19 tuổi (số năm-phụ nữ sống trong độ tuổi từ 15-19 tuổi) trong cùng thời kỳ, được tính trên 1000 phụ nữ.

Bảng RH.2: Tỷ suất sinh con của vị thành niên

Tỷ suất sinh con vị thành niên trong thời kỳ 3 năm trước điều tra, Việt Nam, 2014

	Tỷ suất sinh con vị thành niên ¹ (Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của phụ nữ từ 15-19 tuổi)
Chung	45
Vùng	
Đồng bằng sông Hồng	24
Trung du và miền núi phía Bắc	107
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	37
Tây Nguyên	65
Đông Nam Bộ	24
Đồng bằng sông Cửu Long	49
Trình độ học vấn	
Không bằng cấp	135
Tiểu học	177
Trung học cơ sở	111
Trung học phổ thông	26
THCN, CĐ trở lên	2
Nhóm mức sống	
Nghèo nhất	108
Nhóm 2	45
Nhóm 3	34
Nhóm 4	32
Giàu nhất	9
Dân tộc của chủ hộ	
Kinh/Hoa	30
Dân tộc thiểu số	115

¹ Chỉ tiêu MICS 5.1; Chỉ tiêu MDG 5.4 – Tỷ suất sinh con vị thành niên

Trên cả nước, tỷ suất sinh con vị thành niên có tương quan chặt chẽ với mức sống: tỷ suất sinh con cao nhất trong nhóm hộ nghèo nhất (108 trẻ sinh ra trên 1000 phụ nữ) nhưng giảm dần khi mức sống tăng lên, với 9 trẻ sinh ra trên 1000 phụ nữ ở nhóm giàu nhất, tức là thấp hơn 12 lần so với nhóm hộ nghèo nhất. Tỷ suất sinh con vị thành niên cao nhất trong nhóm phụ nữ sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (107) và Tây Nguyên (65), nơi tập trung đông đảo dân tộc thiểu số. Tỷ suất sinh con vị thành niên ở nhóm dân tộc Kinh/Hoa là 30 trẻ trên 1000 phụ nữ, thấp hơn gần 4 lần so với nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số (115 trên 1000 phụ nữ).

Sinh hoạt tình dục và mang thai sớm thường kèm theo các rủi ro nghiêm trọng đối với thể hệ trẻ trên toàn thế giới. Bảng RH.3 trình bày các chỉ tiêu về mang thai sớm đối với nhóm phụ nữ độ tuổi 15-19 và 20-24 tuổi và Bảng RH.4 trình bày xu hướng mang thai sớm.

Bảng RH.3: Mang thai sớm

Phần trăm phụ nữ từ 15-19 tuổi đã có con sinh ra sống, đang mang thai lần đầu, bắt đầu mang thai và có con sinh ra sống trước 15 tuổi, phần trăm phụ nữ 20-24 tuổi có con sinh ra sống trước 18 tuổi, Việt Nam, 2014

	Phần trăm phụ nữ từ 15-19 tuổi				Số phụ nữ 15-19 tuổi	Phần trăm phụ nữ 20-24 tuổi có con sinh ra sống trước 18 tuổi ¹	Số phụ nữ 20-24 tuổi
	Có con sinh ra sống	Đang mang thai lần đầu	Đã từng sinh con hoặc đang mang thai	Có con sinh ra sống trước 15 tuổi			
Chung	6,3	1,9	8,2	0,2	1374	4,7	1333
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	2,4	0,4	2,8	0,0	313	1,6	296
Trung du và miền núi phía Bắc	15,4	3,2	18,6	1,3	185	8,1	182
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	4,9	2,1	6,9	0,0	329	4,6	287
Tây Nguyên	9,2	3,4	12,6	0,0	109	9,5	96
Đông Nam Bộ	5,8	2,0	7,7	0,0	222	1,5	250
Đồng bằng sông Cửu Long	5,6	1,9	7,5	0,0	216	8,0	223
Khu vực							
Thành thị	4,4	1,3	5,8	0,0	428	3,2	440
Nông thôn	7,2	2,2	9,3	0,3	946	5,5	893
Trình độ học vấn							
Không bằng cấp	(23,5)	(3,8)	(27,4)	(8,5)	28	26,5	43
Tiểu học	(32,1)	(7,0)	(39,1)	(0,0)	36	18,7	79
Trung học cơ sở	16,5	4,7	21,2	0,0	290	8,7	321
Trung học phổ thông	2,3	0,9	3,2	0,0	875	2,4	329
THCN, CĐ trở lên	0,6	0,9	1,5	0,0	145	0,2	561
Nhóm mức sống							
Nghèo nhất	16,2	4,5	20,8	0,9	277	15,3	241
Nhóm 2	5,7	1,7	7,3	0,0	263	5,3	245
Nhóm 3	4,1	1,4	5,5	0,0	314	0,7	267
Nhóm 4	3,9	1,7	5,7	0,0	284	2,9	321
Giàu nhất	1,2	0,0	1,2	0,0	236	0,8	259
Dân tộc của chủ hộ							
Kinh/Hoa	3,9	1,2	5,1	0,0	1144	3,0	1120
Dân tộc thiểu số	18,3	5,6	23,9	1,0	230	13,8	213
¹ Chỉ tiêu MICS 5.2 - Mang thai sớm							
Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền							

Bảng RH.4: Xu hướng mang thai sớm

Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước tuổi 15 và trước tuổi 18, theo khu vực và nhóm tuổi, Việt Nam, 2014

	Thành thị			Nông thôn			Chung		
	Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước 15 tuổi	Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước 18 tuổi	Số phụ nữ 15-49 tuổi	Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước 15 tuổi	Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước 18 tuổi	Số phụ nữ 15-49 tuổi	Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước 15 tuổi	Số phụ nữ 15-49 tuổi	Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước 18 tuổi
Chung	0,0	2,5	2831	0,3	5,0	5622	0,2	9827	4,2
Tuổi									
15-19	0,0	na	0	0,3	na	0	0,2	1374	na
20-24	0,0	3,2	440	0,2	5,5	893	0,1	1333	4,7
25-29	0,0	1,1	476	0,2	4,7	883	0,1	1359	3,4
30-34	0,0	1,9	527	0,4	4,3	1011	0,3	1539	3,5
35-39	0,0	3,7	479	0,3	5,8	912	0,2	1391	5,0
40-44	0,0	3,4	477	0,2	5,4	965	0,1	1442	4,7
45-49	0,0	2,0	432	0,4	4,4	958	0,3	1390	3,7

na: không áp dụng

Như trình bày trong Bảng RH.3, có 6,3 phần trăm phụ nữ 15-19 tuổi đã từng sinh con ra sống và 1,9 phần trăm hiện đang mang thai đứa con đầu lòng, 8,2 phần trăm đã bắt đầu mang thai và 0,2 phần trăm sinh con ra sống trước 15 tuổi. Nhìn chung, tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số từ 15-19 tuổi có con sinh ra sống là 18,3 phần trăm, hoàn toàn tương phản với 3,9 phần trăm trong nhóm phụ nữ Kinh/Hoa.

Mặt khác, khoảng 4,7 phần trăm phụ nữ trong độ tuổi 20-24 đã sinh con ra sống trước 18 tuổi và tỷ lệ này ở hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc (8,1 phần trăm) và Tây Nguyên (9,5 phần trăm) cao hơn các vùng còn lại. Khác biệt tương tự xảy ra đối với nhóm phụ nữ 15-19 tuổi.

Bảng RH.4 cho thấy mang thai sớm diễn ra tương tự trong hai thập kỷ vừa qua. Tỷ lệ sinh con trước 18 tuổi của nhóm phụ nữ 20-24 tuổi là 4,7 phần trăm; so với 3,4 phần trăm và 3,5 phần trăm lần lượt của nhóm 25-29 tuổi và nhóm 30-34 tuổi. Tỷ lệ phụ nữ thành thị sinh con trước 18 tuổi là 2,5 phần trăm, bằng một nửa so với tỷ lệ sinh con sớm ở nông thôn (5 phần trăm).

Sử dụng biện pháp tránh thai

Thực hiện kế hoạch hóa gia đình đóng vai trò quan trọng trong bảo đảm sức khỏe của phụ nữ và trẻ em vì giúp phòng tránh được việc mang thai quá sớm hoặc quá muộn, nới rộng khoảng cách các lần sinh con và quản lý được số con. Do đó, việc tiếp cận các thông tin và dịch vụ phòng tránh mang thai quá sớm, quá dầy, quá muộn hoặc quá nhiều lần đối với các cặp vợ chồng là cực kỳ quan trọng.

Bảng RH.5: Sử dụng biện pháp tránh thai

Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng hoặc sống chung như vợ/chồng, đang sử dụng (hoặc chồng/bạn tình sử dụng) một biện pháp tránh thai, Việt Nam, 2014

	Phần trăm phụ nữ có chồng hoặc sống chung như vợ/chồng đang sử dụng (hoặc chồng/bạn tình đang sử dụng):													Số phụ nữ 15-49 tuổi có chồng hoặc đang sống chung như vợ/chồng		
	Không biện pháp	Đình sản nữ	Đình sản nam	Vòng tránh thai	Thuốc tiêm	Cấy dưới da	Thuốc uống	Bao cao su nam	Bao cao su nữ	Màng ngăn/viên sủi bọt	Tình vòng kính	Xuất tinh ngoài	Biện pháp hiện đại bất kỳ		Biện pháp truyền thống bất kỳ	Biện pháp bất kỳ ¹
Chung	24,3	2,8	0,1	28,2	1,7	0,2	11,9	11,8	0,2	0,0	13,4	5,4	57,0	18,8	75,7	7038
Vùng																
Đồng bằng sông Hồng	23,3	1,8	0,0	26,8	0,8	0,2	9,0	15,5	0,5	0,1	16,9	5,2	54,6	22,1	76,7	1632
Trung du và miền núi phía Bắc	27,2	3,4	0,0	29,9	1,3	0,0	13,1	9,3	0,1	0,0	9,5	6,2	57,1	15,7	72,8	1034
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	23,3	4,2	0,2	35,4	1,5	0,1	6,3	10,0	0,2	0,0	12,8	6,1	57,8	18,9	76,7	1445
Tây Nguyên	28,7	3,5	0,1	22,8	7,8	0,2	11,0	11,2	0,0	0,0	11,9	2,9	56,5	14,8	71,3	421
Đông Nam Bộ	25,3	3,0	0,0	21,2	1,0	0,2	12,8	15,1	0,5	0,0	16,0	4,9	53,7	20,9	74,7	1161
Đồng bằng sông Cửu Long	22,1	1,8	0,3	28,7	1,8	0,3	20,2	8,5	0,1	0,0	10,8	5,5	61,6	16,3	77,9	1346
Khu vực																
Thành thị	24,0	2,6	0,1	22,4	1,0	0,3	10,5	17,6	0,1	0,0	15,6	5,8	54,7	21,3	76,0	2154
Nông thôn	24,4	2,9	0,1	30,8	1,9	0,1	12,6	9,2	0,3	0,0	12,4	5,2	58,0	17,6	75,6	4884
Tuổi																
15-19	61,6	0,0	0,0	8,5	2,6	0,0	14,4	4,0	0,0	0,0	6,0	3,0	29,4	9,0	38,4	133
20-24	44,5	0,3	0,0	16,5	2,3	0,2	13,2	10,8	0,6	0,0	6,6	5,0	43,8	11,6	55,5	687
25-29	29,1	0,5	0,0	23,7	1,2	0,5	12,6	17,4	0,5	0,0	10,3	4,3	56,4	14,6	70,9	1102
30-34	18,5	1,2	0,0	29,6	2,1	0,1	17,7	14,2	0,5	0,1	11,0	5,0	65,4	16,0	81,5	1396
35-39	10,6	2,4	0,4	35,8	1,6	0,2	13,2	12,4	0,1	0,0	17,3	6,0	66,1	23,3	89,4	1260
40-44	16,0	3,6	0,0	35,3	1,8	0,1	10,0	10,8	0,0	0,0	15,9	6,4	61,6	22,3	84,0	1279
45-49	34,1	8,3	0,1	24,2	1,0	0,0	4,3	5,5	0,0	0,0	16,9	5,6	43,4	22,5	65,9	1182

	Phần trăm phụ nữ có chồng hoặc sống chung như vợ chồng đang sử dụng (hoặc chồng/bạn tình đang sử dụng):													Số phụ nữ 15-49 tuổi có chồng hoặc đang sống chung như vợ chồng		
	Không biện pháp	Đình sản nữ	Đình sản nam	Vòng tránh thai	Thuốc tiêm	Cấy dưới da	Thuốc uống	Bao cao su nam	Bao cao su nữ	Màng ngăn/viên sủi bọt	Tính vòng kính	Xuất tinh ngoài	Biện pháp hiện đại bất kỳ		Biện pháp truyền thống bất kỳ	Biện pháp bất kỳ ¹
Số trẻ sinh ra sống																
0 trẻ	93,9	0,0	0,0	0,3	0,0	0,0	1,5	2,4	0,5	0,0	1,0	0,5	4,6	1,6	6,1	396
1 trẻ	32,5	0,4	0,0	18,9	1,3	0,3	12,8	16,4	0,6	0,0	12,1	4,8	50,7	16,9	67,5	1609
2 trẻ	13,8	2,0	0,1	34,0	1,6	0,1	13,5	12,6	0,1	0,0	15,5	6,6	64,0	22,2	86,2	3480
3 trẻ	19,7	5,3	0,1	33,4	2,0	0	11,4	8,8	0,2	0,1	14,1	4,7	61,5	18,8	80,3	1106
4 trẻ trở lên	25,6	14,0	0,4	29,0	3,8	0,7	7,7	4,6	0,0	0,0	10,2	3,9	60,2	14,2	74,4	447
Trình độ học vấn																
Không bằng cấp	29,3	8,0	0,1	28,9	3,7	0,1	18,7	3,8	0,0	0,0	5,0	2,5	63,2	7,5	70,7	392
Tiểu học	21,2	4,5	0,5	29,9	3,2	0,2	16,1	5,9	0,2	0,0	11,9	6,5	60,5	18,3	78,8	1290
Trung học cơ sở	21,7	2,7	0,0	32,6	1,5	0,1	11,3	9,0	0,1	0,0	15,0	5,9	57,3	20,9	78,3	2885
Trung học phổ thông	26,1	1,9	0,0	26,5	0,9	0,2	11,6	13,9	0,5	0,1	13,2	5,3	55,5	18,4	73,9	1272
THCN, CĐ trở lên	30,2	0,6	0,0	17,5	0,4	0,2	7,3	25,2	0,5	0,0	13,9	4,1	51,8	18,0	69,8	1199
Nhóm mức sống																
Nghèo nhất	27,4	4,4	0,4	30,7	4,6	0,3	15,8	4,9	0,0	0,0	7,9	3,5	61,2	11,4	72,6	1343
Nhóm 2	23,3	3,8	0,0	32,2	1,6	0,1	13,6	7,4	0,3	0,0	12,0	5,7	58,9	17,8	76,7	1327
Nhóm 3	24,0	2,8	0,0	31,5	0,6	0,1	10,6	10,0	0,1	0,0	14,0	6,3	55,7	20,3	76,0	1384
Nhóm 4	24,9	1,7	0,1	25,9	1,2	0,0	10,0	13,4	0,6	0,0	15,7	6,4	53,0	22,1	75,1	1521
Giàu nhất	21,9	1,5	0,0	21,7	0,4	0,3	10,2	22,1	0,2	0,1	16,6	4,9	56,7	21,5	78,1	1463
Dân tộc của chủ hộ																
Kinh/Hoa	23,4	2,4	0,1	28,0	1,0	0,2	11,4	12,8	0,3	0,0	14,6	5,7	56,2	20,4	76,6	5988
Dân tộc thiểu số	29,4	5,0	0,3	29,6	5,1	0,1	14,9	6,1	0,0	0,0	6,1	3,4	61,1	9,5	70,6	1051

¹ Chỉ tiêu MICS 5.3; Chỉ tiêu MDG 5.3 - Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai

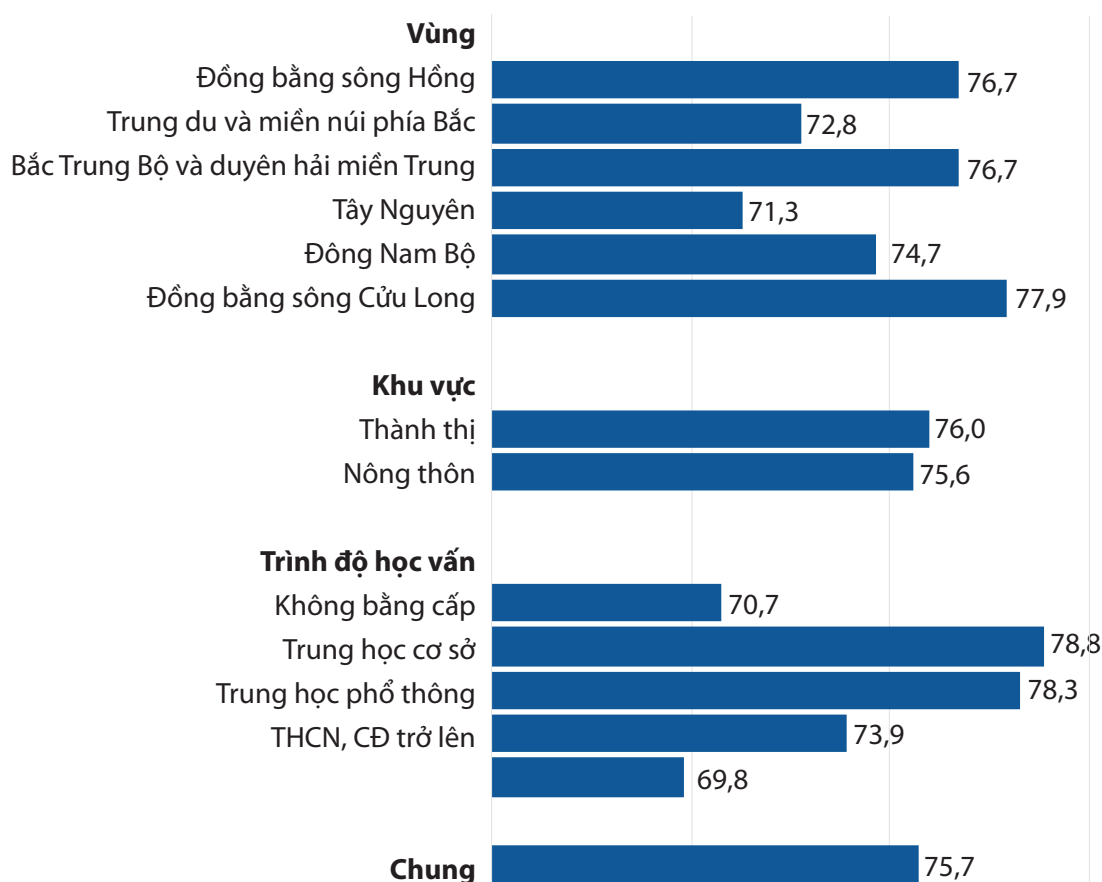
Có 75,7 phần trăm phụ nữ hiện đang có chồng hoặc đang chung sống như vợ chồng cho biết có sử dụng biện pháp tránh thai (Bảng RH.5). Biện pháp phổ biến nhất là đặt vòng tránh thai (28,2 phần trăm). Biện pháp phổ biến thứ hai là tính vòng kinh (13,4 phần trăm). Bao cao su nam (11,8 phần trăm) và thuốc tránh thai (11,9 phần trăm) được sử dụng nhiều hơn biện pháp xuất tinh ngoài (5,4 phần trăm), đình sản nữ (2,8 phần trăm) và tiêm thuốc (1,7 phần trăm).

Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai không khác biệt đáng kể giữa các vùng, khu vực thành thị nông thôn và dân tộc, nhưng khác biệt giữa các nhóm tuổi. Vị thành niên đã kết hôn hoặc đang chung sống như vợ chồng sử dụng biện pháp tránh thai là 38,4 phần trăm, ít hơn nhiều so với phụ nữ lớn tuổi hơn đã kết hôn hoặc đang chung sống như vợ chồng. Một nửa số phụ nữ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc đang chung sống như vợ chồng cho biết có sử dụng các biện pháp tránh thai.

Nhìn chung, sử dụng biện pháp tránh thai liên quan chặt chẽ với số con trong hộ gia đình. Điều này được phản ánh bằng 86,2 phần trăm phụ nữ đã có 2 con sử dụng biện pháp tránh thai, cao hơn 10 lần so với số phụ nữ chưa sinh con, và hơn 19 điểm phần trăm so với các phụ nữ đã có 1 con.

Phần trăm số phụ nữ dân tộc thiểu số sử dụng bất kỳ biện pháp tránh thai nào (70,6 phần trăm) thấp hơn so với phụ nữ người Kinh/Hoa (76,6 phần trăm), nhưng điều thú vị là tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại (61,1 phần trăm) cao hơn so với phụ nữ Kinh/Hoa (56,2 phần trăm), mà những phụ nữ người Kinh/Hoa này lại thích sử dụng các biện pháp truyền thống (20,4 phần trăm) hơn phụ nữ dân tộc thiểu số (9,5 phần trăm).

Hình RH.2: Sự khác biệt trong sử dụng biện pháp tránh thai, MICS Việt Nam, 2014



Nhu cầu không được đáp ứng

Nhu cầu tránh thai không được đáp ứng là nói về các phụ nữ có khả năng sinh sản đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng và hiện không sử dụng bất kỳ biện pháp tránh thai nào, nhưng muốn trì hoãn sinh đứa con tiếp theo (giãn khoảng cách sinh) hoặc muốn dừng mang thai (hạn chế số con). Trong MICS Việt Nam 2014, nhu cầu không được đáp ứng được xác định thông qua sử dụng một nhóm các câu hỏi để suy ra các hành vi và sở thích hiện tại liên quan tới việc sử dụng biện pháp tránh thai, khả năng sinh sản và sở thích sinh sản.

Bảng RH.6 trình bày các mức của nhu cầu tránh thai được đáp ứng, không được đáp ứng và nhu cầu về các biện pháp tránh thai đã được thỏa mãn.

Nhu cầu không được đáp ứng về khoảng cách sinh được định nghĩa là phần trăm phụ nữ hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng và không sử dụng bất kỳ biện pháp tránh thai nào và:

- hiện không mang thai và không trong thời kỳ chưa có kinh trở lại sau sinh³¹, có khả năng sinh sản³², nhưng muốn chờ thêm 2 năm hoặc hơn mới sinh đứa con tiếp theo, hoặc:
- hiện không mang thai và không trong thời kỳ chưa có kinh trở lại sau sinh, có khả năng sinh sản, và không chắc muốn có thêm con, hoặc:
- hiện có thai và nói rằng việc có thai này không đúng lúc và muốn chờ thêm thời gian nữa, hoặc:
- hiện mãn kinh sau sinh và nói rằng đứa trẻ sinh ra không đúng lúc và đã muốn đợi thêm.

Nhu cầu không được đáp ứng về hạn chế số con, được định nghĩa là phần trăm phụ nữ đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng và không sử dụng bất kỳ một biện pháp tránh thai nào và:

- hiện không mang thai và không trong thời kỳ mãn kinh sau sinh, có khả năng sinh sản và nói rằng họ không muốn sinh thêm con, hoặc:
- đang mang thai và nói rằng họ không muốn có con, hoặc:
- đang trong thời kỳ mãn kinh sau sinh và nói rằng họ không muốn sinh đứa con này

Tổng nhu cầu không được đáp ứng là tổng cộng của nhu cầu không được đáp ứng về khoảng cách sinh và về hạn chế số con. Cả nước có 2,5 phần trăm phụ nữ trong độ tuổi 15-49 đã kết hôn hoặc đang chung sống như vợ chồng không được đáp ứng nhu cầu về khoảng cách sinh và 3,6 phần trăm về hạn chế số con. Tổng nhu cầu biện pháp tránh thai không được đáp ứng là 6,1 phần trăm, hay nói cách khác trong 100 phụ nữ từ 15-49 tuổi đã kết hôn hoặc đang chung sống như vợ chồng thì có 6 người không được đáp ứng nhu cầu kế hoạch hóa gia đình.

Chỉ tiêu này xác định rõ nhu cầu kế hoạch hóa gia đình không được đáp ứng và là một chỉ tiêu để theo dõi tiến trình thực hiện Mục tiêu Thiên niên kỷ số 5 về cải thiện sức khỏe của bà mẹ.

31 Người phụ nữ hiện đang trong thời kỳ mãn kinh sau khi sinh nếu chị có sinh con ra sống trong vòng 2 năm qua và hiện không có thai, và chưa có kinh trở lại kể từ khi sinh đứa con gần đây nhất.

32 Người phụ nữ được coi là không có khả năng sinh đẻ nếu chị hiện không có thai và không trong thời kỳ mãn kinh; và
(1a) không có kinh trong tối thiểu 6 tháng, hoặc (1b) chưa bao giờ có kinh, hoặc (1c) kỳ kinh gần đây nhất xảy ra trước lần sinh nhật gần nhất của chị, hoặc (1d) đang mãn kinh/bị cắt bỏ dạ con hoặc
(2) Chị tuyên bố là mình đã bị cắt bỏ dạ con, hoặc chị chưa bao giờ có kinh, hoặc chị đang trong thời kỳ mãn kinh, hoặc chị đã cố gắng có con trong 2 năm nhưng không có kết quả trong câu trả lời cho câu hỏi vì sao chị cho rằng về mặt sức khỏe chị không thể có thai tại thời điểm điều tra, hoặc
(3) Chị tuyên bố là không thể có thai khi được hỏi về ước muốn có con trong tương lai, hoặc
(4) Chị không có con trong vòng 5 năm trước điều tra, hiện không dùng biện pháp tránh thai và đã kết hôn trong vòng 5 năm trước điều tra.

Bảng RH.6: Nhu cầu tránh thai chưa được đáp ứng

Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng hoặc đang sống chung như vợ chồng chưa được đáp ứng về nhu cầu kế hoạch hóa gia đình và phần trăm nhu cầu tránh thai được đáp ứng, Việt Nam, 2014

	Nhu cầu tránh thai được đáp ứng			Nhu cầu tránh thai chưa được đáp ứng			Số phụ nữ đang có chồng hoặc đang sống chung như vợ chồng	Phần trăm nhu cầu tránh thai được đáp ứng	Số phụ nữ đang có chồng hoặc đang sống chung như vợ chồng có nhu cầu tránh thai
	Giãn khoảng cách sinh		Hạn chế số con	Giãn khoảng cách sinh	Hạn chế số con	Chung ¹			
	Giãn khoảng cách sinh	Hạn chế số con	Chung						
Chung	18,2	57,6	75,7	2,5	3,6	6,1	7038	92,5	5759
Vùng									
Đồng bằng sông Hồng	18,8	57,9	76,7	2,4	3,4	5,8	1632	92,9	1348
Trung du và miền núi phía Bắc	15,8	57,0	72,8	2,8	5,4	8,2	1034	89,9	837
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	17,6	59,1	76,7	2,8	2,4	5,2	1445	93,7	1184
Tây Nguyên	21,0	50,3	71,3	4,1	4,5	8,6	421	89,2	336
Đông Nam Bộ	20,2	54,5	74,7	1,8	4,4	6,2	1161	92,3	939
Đồng bằng sông Cửu Long	17,2	60,8	77,9	2,1	2,9	4,9	1346	94,1	1115
Khu vực									
Thành thị	18,6	57,4	76,0	1,9	4,0	5,9	2154	92,8	1765
Nông thôn	18,0	57,6	75,6	2,7	3,5	6,2	4884	92,4	3994
Tuổi									
15-19	29,3	9,1	38,4	10,1	0,6	10,8	133	78,1	66
20-24	42,9	12,6	55,5	10,1	1,3	11,4	687	82,9	459
25-29	40,7	30,2	70,9	4,5	1,7	6,2	1102	92,0	850
30-34	24,7	56,8	81,5	2,5	3,5	6,1	1396	93,1	1222
35-39	9,5	79,9	89,4	0,5	2,6	3,0	1260	96,7	1164
40-44	2,2	81,8	84,0	0,1	5,6	5,7	1279	93,7	1147
45-49	0,4	65,6	65,9	0	6,2	6,2	1182	91,4	852

	Nhu cầu tránh thai được đáp ứng			Nhu cầu tránh thai chưa được đáp ứng			Số phụ nữ đang có chồng hoặc sống chung như vợ chồng	Phần trăm nhu cầu tránh thai được đáp ứng	Số phụ nữ đang có chồng hoặc đang sống chung như vợ chồng có nhu cầu tránh thai
	Giãn khoảng cách sinh	Hạn chế số con	Chung	Giãn khoảng cách sinh	Hạn chế số con	Chung ¹			
Trình độ học vấn									
Không bằng cấp	10,2	60,6	70,7	1,9	6,6	8,5	392	89,3	311
Tiểu học	12,5	66,4	78,8	1,7	3,1	4,8	1290	94,2	1079
Trung học cơ sở	16,0	62,2	78,3	1,8	4,0	5,8	2885	93,1	2425
Trung học phổ thông	23,1	50,8	73,9	4,1	3,1	7,3	1272	91,1	1032
THCN, CĐ trở lên	26,8	43,1	69,8	3,3	2,9	6,2	1199	91,8	911
Nhóm mức sống									
Nghèo nhất	17,0	55,5	72,6	2,8	4,5	7,4	1343	90,8	1074
Nhóm 2	17,9	58,8	76,7	3,3	2,6	5,9	1327	92,9	1096
Nhóm 3	19,3	56,7	76,0	2,8	3,9	6,7	1384	91,9	1144
Nhóm 4	19,0	56,1	75,1	2,0	3,6	5,6	1521	93,0	1228
Giàu nhất	17,5	60,6	78,1	1,7	3,4	5,1	1463	93,9	1217
Dân tộc của chủ hộ									
Kinh/Hoa	18,0	58,6	76,6	2,4	3,3	5,7	5988	93,1	4929
Dân tộc thiểu số	19,0	51,6	70,6	3,1	5,3	8,4	1051	89,4	830
¹ Chỉ tiêu MICS 5.4; Chỉ tiêu MDG 5.6 - Nhu cầu chưa được đáp ứng									

Nhu cầu được đáp ứng về hạn chế số con bao gồm những phụ nữ đã kết hôn hoặc đang chung sống như vợ chồng và đang sử dụng (hoặc chồng/bạn tình đang sử dụng) biện pháp tránh thai³³, không muốn sinh thêm con, đang sử dụng biện pháp triệt sản nữ hoặc đình sản nam, hoặc nói rằng họ không có khả năng sinh sản. Nhu cầu được đáp ứng về khoảng cách sinh gồm những phụ nữ hiện đang sử dụng (hoặc chồng/bạn tình sử dụng) biện pháp tránh thai, và muốn có thêm con, hoặc chưa quyết định là nên có thêm con hay không. Tổng nhu cầu được đáp ứng về hạn chế số con và khoảng cách sinh cộng lại thành tổng nhu cầu biện pháp tránh thai được đáp ứng. Có 18,2 phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng được đáp ứng nhu cầu khoảng cách sinh; 57,6 phần trăm được đáp ứng nhu cầu về hạn chế số con. Cả nước có 2/3 phụ nữ khẳng định rằng họ được đáp ứng nhu cầu biện pháp tránh thai.

Sử dụng các thông tin về biện pháp tránh thai và nhu cầu không được đáp ứng từ số liệu của MICS Việt Nam 2014 cho phép ước lượng được số phần trăm nhu cầu về biện pháp tránh thai được thỏa mãn. Phần trăm nhu cầu được thỏa mãn được định nghĩa là tỷ lệ phụ nữ hiện đã kết hôn hoặc đang chung sống như vợ chồng và hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai trên tổng nhu cầu về biện pháp tránh thai. Tổng nhu cầu về biện pháp tránh thai bao gồm các phụ nữ hiện không được đáp ứng nhu cầu (về khoảng cách sinh hoặc hạn chế số con) cộng với số phụ nữ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai.

Bảng RH.6 cho biết tổng nhu cầu về kế hoạch hóa gia đình được đáp ứng cao hơn tổng nhu cầu không được đáp ứng. Có 6,1 phần trăm phụ nữ đã kết hôn hoặc đang chung sống như vợ chồng cho rằng họ không được đáp ứng nhu cầu biện pháp tránh thai. Nhu cầu không được đáp ứng cao nhất ở nhóm phụ nữ sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên. Tuy nhiên, do giá trị chung của chỉ tiêu này khá nhỏ nên những chênh lệch này là không đáng kể.

Kết quả còn chỉ ra tổng nhu cầu các biện pháp tránh thai được thỏa mãn khá cao (92,5 phần trăm), với tỷ lệ thấp hơn ở nhóm phụ nữ trẻ (78,1 phần trăm và 82,9 phần trăm trong nhóm phụ nữ từ 15-19 tuổi và 20-24 tuổi).

33 Trong chương này, khi nói về người phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai thì nó có thể là nói về chồng/bạn tình của chị đang sử dụng biện pháp tránh thai (ví dụ như bao cao su nam).

Chăm sóc khi mang thai

Giai đoạn mang thai tạo cơ hội quan trọng để có những can thiệp có lợi cho sức khỏe của bà mẹ mang thai cũng như trẻ sơ sinh. Hiểu biết tốt hơn về sinh trưởng, phát triển của thai nhi và mối liên hệ của nó với sức khỏe bà mẹ sẽ giúp nâng cao nhận thức về lợi ích của việc chăm sóc khi mang thai như là một can thiệp nhằm cải thiện sức khỏe của mẹ và trẻ sơ sinh. Ví dụ, chăm sóc khi mang thai có thể cho người phụ nữ và gia đình biết về những rủi ro và các dấu hiệu trong khi mang thai và về các rủi ro trong khi chuyển dạ và khi sinh. Cho nên nó có thể cung cấp một lộ trình để đảm bảo rằng những phụ nữ có thai phải được cán bộ y tế được đào tạo hỗ trợ khi sinh con. Các lần khám thai cũng tạo cơ hội cung cấp thông tin về khoảng cách sinh, được coi là một yếu tố quan trọng nhằm nâng cao khả năng sống sót của trẻ sơ sinh. Nó cũng có thể nêu bật vai trò của tiêm phòng uốn ván trong việc bảo vệ tính mạng của bà mẹ và trẻ sơ sinh. Phòng ngừa và điều trị sốt rét, kiểm soát tình trạng thiếu máu, điều trị các bệnh lây truyền qua đường tình dục khi mang thai có thể cải thiện đáng kể sự phát triển của thai nhi và sức khỏe bà mẹ. Những kết quả ngược lại như trẻ sinh ra nhẹ cân có thể được giảm thiểu thông qua việc kết hợp các can thiệp nhằm nâng cao tình trạng dinh dưỡng của mẹ và phòng các bệnh lây nhiễm như sốt rét, bệnh lây truyền qua đường tình dục trong khi mang thai. Gần đây, việc khám và chăm sóc khi mang thai được xem như đầu vào của công tác phòng ngừa và điều trị HIV, đặc biệt là phòng ngừa lây truyền HIV từ mẹ sang con đã khơi lại sự quan tâm đối với việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ chăm sóc khi mang thai.

Tổ chức Y tế thế giới (WHO) khuyến cáo tối thiểu bốn lần khám thai dựa trên việc rà soát tính hiệu quả của các mô hình khác nhau về chăm sóc khi mang thai. Các hướng dẫn của WHO đặc biệt tập trung vào nội dung khám thai, bao gồm:

- Đo huyết áp
- Thử nước tiểu để xác định có vi khuẩn và protein trong nước tiểu hay không
- Thử máu để loại trừ bệnh giang mai và thiếu máu trầm trọng
- Cân nặng và đo chiều cao (tùy chọn).

Các chỉ tiêu về độ bao phủ của chăm sóc khi mang thai (tối thiểu một lần đến cán bộ y tế được đào tạo và từ 4 lần trở lên khi đến bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào) được sử dụng để theo dõi tiến trình thực hiện mục tiêu Thiên niên kỷ số 5 về cải thiện sức khỏe bà mẹ.

Bảng RH.7: Chăm sóc trước khi sinh

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra theo người chăm sóc trước khi sinh trong lần mang thai gần nhất, Việt Nam, 2014

	Được khám thai bởi ^a				Chung	Người được đào tạo bất kỳ ^b	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra
	Bác sĩ	Y tá/Y sỹ sản nhi/ Nữ hộ sinh	Nhân viên y tế thôn bản	Khác			
		7,0	0,1	0,0			
Chung	88,8	7,0	0,1	0,0	100	95,8	1464
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	92,2	6,3	0,0	0,0	100	98,6	343
Trung du và miền núi phía Bắc	71,2	11,5	0,5	0,0	100	82,7	230
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	92,5	6,6	0,0	0,0	100	99,1	300
Tây Nguyên	87,7	2,2	0,9	0,2	100	89,9	109
Đông Nam Bộ	93,6	5,6	0,0	0,0	100	99,3	242
Đồng bằng sông Cửu Long	91,7	7,7	0,0	0,0	100	99,4	239
Khu vực							
Thành thị	96,4	2,7	0,3	0,1	100	99,1	428
Nông thôn	85,6	8,8	0,1	0,0	100	94,4	1037
Tuổi của mẹ khi sinh							
Dưới 20	82,3	8,3	0,0	0,0	100	90,7	124
20-34	89,5	6,9	0,2	0,0	100	96,4	1212
35-49	88,7	6,6	0,0	0,0	100	95,4	128
Trình độ học vấn							
Không bằng cấp	45,7	11,7	0,6	0,4	100	57,4	67
Tiểu học	80,5	13,0	0,3	0,0	100	93,5	182
Trung học cơ sở	86,6	10,1	0,2	0,0	100	96,8	529
Trung học phổ thông	96,1	3,3	0,0	0,0	100	99,4	340
THCN, CĐ trở lên	97,6	1,8	0,0	0,0	100	99,4	347
Nhóm mức sống							
Nghèo nhất	69,5	11,9	0,7	0,1	100	81,3	294
Nhóm 2	88,5	9,7	0,0	0,0	100	98,3	288
Nhóm 3	92,3	7,4	0,0	0,0	100	99,7	292
Nhóm 4	95,9	4,1	0,0	0,0	100	100	314
Giàu nhất	97,9	1,8	0,0	0,0	100	99,7	275
Dân tộc của chủ hộ							
Kinh/Hoa	93,2	6,1	0,0	0,0	100	99,2	1215
Dân tộc thiểu số	67,5	11,5	0,8	0,1	100	79,0	250
¹ Chỉ tiêu MICS 5.5a; Chỉ tiêu MDG 5.5 - Chăm sóc trước khi sinh							
^a Chỉ tính người có bằng cấp cao nhất trong trường hợp người phụ nữ liệt kê nhiều người							
^b Người được đào tạo bao gồm bác sỹ, y tá/nữ hộ sinh							

Người cung cấp dịch vụ chăm sóc thai cho phụ nữ từ 15-49 tuổi đã sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra được trình bày trong Bảng RH.7. Kết quả cho thấy tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra được chăm sóc thai bởi cán bộ y tế được đào tạo chuyên môn lên tới 95,8 phần trăm, trong đó hầu hết là bác sỹ (88,8 phần trăm), tiếp đó là y tá, y sỹ sản nhi hoặc nữ hộ sinh (7 phần trăm). Tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (82,7 phần trăm), thấp hơn 15,9 điểm phần trăm so với vùng Đồng bằng sông Hồng.

Tỷ lệ khám thai tương quan chặt chẽ với trình độ học vấn của người phụ nữ, với 99,4 phần trăm ở nhóm bà mẹ trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên, giảm xuống còn 93,5 phần trăm ở nhóm bà mẹ trình độ tiểu học và 57,4 phần trăm ở nhóm bà mẹ không có bằng cấp.

UNICEF và WHO khuyến cáo tối thiểu 4 lần khám thai trong suốt thời kỳ mang thai. Khám thai sớm rất quan trọng đối với phụ nữ mang thai để phòng ngừa và phát hiện các vấn đề có thể ảnh hưởng đến bà mẹ và thai nhi. Việc khám thai cần được duy trì trong suốt thời kỳ mang thai.

Bảng RH.8: Số lần khám thai và thời gian lần đầu khám thai

Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra theo số lần khám thai bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào và theo thời gian khám thai lần đầu, Việt Nam, 2014

	Phần trăm phụ nữ:					Chung				Phần trăm phụ nữ đi khám thai lần đầu theo thời gian mang thai	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra	Số tháng mang thai trung vị khi khám thai lần đầu	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra và có ít nhất 1 lần khám thai			
	Không đi khám thai lần nào	Một lần	Hai lần	Ba lần	Bốn lần trở lên ¹	Không có thông tin/ KB	Không khám thai	3 tháng đầu	4-5 tháng					6-7 tháng	8 tháng trở lên	Không có thông tin/ KB
Chung	4,0	2,7	4,6	14,6	73,7	0,4	100	4,0	84,7	8,3	2,2	0,5	100	1464	2	1402
Vùng																
Đông bằng sông Hồng	1,4	1,7	3,7	7,4	85,2	0,5	100	1,4	91,6	4,7	1,1	0,6	100	343	1	336
Trung du và miền núi phía Bắc	16,8	4,9	6,1	20,5	51,7	0,0	100	16,8	67,8	10,0	4,5	0,9	100	230	2	192
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	0,9	2,8	3,5	22,4	70,4	0,0	100	0,9	87,9	9,1	1,3	0,5	100	300	2	297
Tây Nguyên	8,9	7,4	15,2	20,8	47,7	0,0	100	8,9	67,4	15,1	6,5	2,1	100	109	2	99
Đông Nam Bộ	0,7	0,7	2,1	5,6	90,0	0,8	100	0,7	93,1	5,4	0,8	0,0	100	242	2	241
Đông bằng sông Cửu Long	0,6	1,8	3,4	15,7	78,0	0,6	100	0,6	86,2	10,9	2,4	0,0	100	239	2	237
Khu vực																
Thành thị	0,5	1,0	2,2	9,9	86,3	0,1	100	0,5	94,9	3,8	0,5	0,0	100	428	1	424
Nông thôn	5,5	3,4	5,6	16,5	68,5	0,4	100	5,5	80,4	10,2	3,0	0,8	100	1037	2	978
Tuổi của mẹ khi sinh																
Dưới 20	9,3	4,7	8,1	23,4	54,5	0,0	100	9,3	70,4	11,8	7,0	1,5	100	124	2	112
20-34	3,4	2,3	4,2	14,0	75,6	0,4	100	3,4	86,2	7,7	1,9	0,5	100	1212	2	1168
35-49	4,6	4,3	4,8	11,7	74,6	0,0	100	4,6	84,1	10,6	0,6	0,0	100	128	2	122

	Phần trăm phụ nữ:					Chung					Phần trăm phụ nữ đi khám thai lần đầu theo thời gian mang thai	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra	Số tháng mang thai trung vị khi khám thai lần đầu	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra và có ít nhất 1 lần khám thai							
	Không đi khám thai lần nào		Một lần		Hai lần		Ba lần		Bốn lần trở lên ¹						Không có thông tin/ KB	Không khám thai	3 tháng đầu	4-5 tháng	6-7 tháng	8 tháng trở lên	Không có thông tin/ KB
	Một lần	Hai lần	Ba lần	Bốn lần trở lên ¹	Không có thông tin/ KB	Không khám thai	3 tháng đầu	4-5 tháng	6-7 tháng	8 tháng trở lên											
Trình độ học vấn																					
Không bằng cấp	41,7	15,4	12,0	11,8	19,1	0,0	100	41,7	36,4	11,0	8,0	2,9	0,0	100	67	(3)	39				
Tiểu học	6,1	5,1	8,9	19,3	60,5	0,0	100	6,1	74,3	15,1	4,2	0,2	0,0	100	182	2	170				
Trung học cơ sở	3,0	3,3	5,8	20,6	66,6	0,6	100	3,0	82,5	10,5	3,0	0,8	0,2	100	529	2	512				
Trung học phổ thông	0,6	0,8	3,1	13,7	81,9	0,0	100	0,6	90,8	7,1	0,5	0,5	0,5	100	340	1	336				
THCN, CĐ trở lên	0,6	0,0	0,4	4,4	94,1	0,5	100	0,6	96,8	2,1	0,5	0,0	0,0	100	347	1	345				
Nhóm mức sống																					
Nghèo nhất	17,9	8,6	9,7	25,2	38,6	0,0	100	17,9	58,4	15,3	6,7	1,4	0,3	100	294	3	241				
Nhóm 2	1,7	3,1	6,2	21,6	67,4	0,0	100	1,7	83,9	12,0	1,7	0,6	0,0	100	288	2	283				
Nhóm 3	0,3	1,6	4,2	16,0	77,4	0,5	100	0,3	87,3	9,8	1,9	0,7	0,0	100	292	2	291				
Nhóm 4	0,0	0,3	2,6	7,0	89,4	0,6	100	0,0	95,1	3,5	0,8	0,0	0,6	100	314	1	312				
Giàu nhất	0,3	0,0	0,1	3,0	95,9	0,7	100	0,3	98,8	0,9	0,0	0,0	0,0	100	275	1	275				
Dân tộc của chủ hộ																					
Kinh/Hoa	0,8	1,6	2,8	12,4	82,1	0,3	100	0,8	90,2	7,3	1,3	0,3	0,2	100	1215	1	1204				
Dân tộc thiểu số	20,0	8,2	13,1	25,4	32,7	0,6	100	20,0	57,8	13,3	6,8	1,7	0,4	100	250	3	199				
1 Chỉ tiêu MICS 5.5b: Chỉ tiêu MDG 5.5 - Chăm sóc trước khi sinh																					
Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không hợp không gia quyền																					

Bảng RH.8 trình bày số lần đi khám thai trong thời kỳ mang thai gần đây nhất trong vòng 2 năm trước điều tra theo các đặc trưng của hộ gia đình. Cứ 100 phụ nữ có thai thì có 74 người được khám thai 4 lần trở lên, 22 người được khám thai từ 1-3 lần và 4 người không khám thai lần nào. Tỷ lệ được khám thai 4 lần trở lên thấp ở các nhóm bà mẹ sống ở khu vực nông thôn, vùng Tây Nguyên và Miền núi trung du phía Bắc, nhóm bà mẹ trình độ học vấn thấp hơn, sống trong hộ gia đình nghèo hơn và nhóm dân tộc thiểu số.

Bảng RH.8 còn đưa ra các thông tin về thời gian của lần khám thai đầu tiên. Nhìn chung, có 84,7 phần trăm phụ nữ sinh con ra sống trong vòng 2 năm qua đã khám thai lần đầu tiên trong vòng 3 tháng đầu của thời kỳ mang thai, với số tháng trung vị của lần khám thai đầu tiên trong số phụ nữ có khám thai là 2 tháng.

Mức sống của hộ gia đình, trình độ học vấn và độ tuổi của người mẹ khi sinh con có mối tương quan chặt chẽ với chăm sóc sức khỏe khi mang thai. Đặc biệt chỉ có 70,4 phần trăm bà mẹ dưới 20 tuổi có đi khám thai trong vòng 3 tháng đầu so với khoảng 85 phần trăm ở nhóm bà mẹ 20 tuổi trở lên.

Bảng RH.9: Nội dung khám thai

Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra có ít nhất một lần đo huyết áp, xét nghiệm nước tiểu, xét nghiệm máu trước khi sinh, trong lần sinh gần nhất, Việt Nam, 2014

	Phần trăm phụ nữ trong lần sinh gần nhất có:					Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra
	Đo huyết áp	Thử nước tiểu	Thử máu	Đo huyết áp, xét nghiệm nước tiểu và xét nghiệm máu ¹	Đo huyết áp, xét nghiệm nước tiểu	
Chung	82,3	72,0	61,8	56,2	68,0	1464
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	85,1	80,2	66,3	63,2	75,5	343
Trung du và miền núi phía Bắc	60,3	50,5	38,5	28,4	43,6	230
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	86,6	70,8	60,8	53,8	67,6	300
Tây Nguyên	70,8	43,5	32,4	25,0	39,2	109
Đông Nam Bộ	94,5	90,3	85,5	83,8	88,6	242
Đồng bằng sông Cửu Long	87,2	77,1	68,4	62,1	73,7	239
Khu vực						
Thành thị	90,7	83,6	75,9	69,7	79,6	428
Nông thôn	78,9	67,3	56,0	50,6	63,3	1037
Tuổi của mẹ khi sinh						
Dưới 20	71,3	62,2	47,8	42,9	56,9	124
20-34	83,8	73,0	62,4	57,0	69,0	1212
35-49	79,0	72,9	69,7	61,9	69,8	128

	Phần trăm phụ nữ trong lần sinh gần nhất có:					Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra
	Đo huyết áp	Thử nước tiểu	Thử máu	Đo huyết áp, xét nghiệm nước tiểu và xét nghiệm máu ¹	Đo huyết áp, xét nghiệm nước tiểu	
Trình độ học vấn						
Không bằng cấp	41,1	34,6	22,7	17,4	29,5	67
Tiểu học	72,1	61,0	43,3	39,4	54,8	182
Trung học cơ sở	81,4	67,4	56,9	51,5	63,9	529
Trung học phổ thông	85,4	75,7	66,8	60,0	70,9	340
THCN, CĐ trở lên	94,2	88,6	81,7	75,9	85,9	347
Nhóm mức sống						
Nghèo nhất	60,7	44,6	32,3	24,8	38,9	294
Nhóm 2	79,3	74,1	55,8	49,8	66,5	288
Nhóm 3	85,8	70,4	62,5	56,5	66,9	292
Nhóm 4	90,2	79,3	73,3	68,4	77,3	314
Giàu nhất	96,0	92,8	85,6	82,2	91,4	275
Dân tộc của chủ hộ						
Kinh/Hoa	87,4	77,6	68,8	63,1	74,1	1215
Dân tộc thiểu số	57,8	44,8	27,7	22,5	38,6	250
¹ Chỉ tiêu MICS 5.6 - Nội dung khám thai						

Bảng RH.9 trình bày độ bao phủ của các dịch vụ chính mà người phụ nữ nhận được khi khám thai. Trong số các phụ nữ đã sinh con ra sống trong vòng hai năm trước điều tra có 61,8 phần trăm phụ nữ cho biết đã được xét nghiệm máu, 82,3 phần trăm được đo huyết áp và 72 phần trăm được thử nước tiểu khi khám thai. Tỷ lệ phụ nữ nhận được cả ba nội dung nói trên khi đi khám thai là 56,2 phần trăm. Phụ nữ ở vùng Tây Nguyên (25 phần trăm) và Trung du miền núi phía Bắc (28,4 phần trăm), ở khu vực nông thôn (50,6 phần trăm), các hộ nghèo nhất (24,8 phần trăm) và các hộ dân tộc thiểu số (22,5 phần trăm) ít nhận được ba nội dung khám thai hơn. Đáng chú ý là chỉ có 17,4 phần trăm phụ nữ không có bằng cấp được khám thai với cả ba nội dung trên so với 75,9 phần trăm phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên.

Đỡ đẻ

Ba phần tư các ca tử vong bà mẹ xảy ra trong khi sinh con hoặc thời kỳ hậu sản. Can thiệp quan trọng nhất đối với sự an toàn của người mẹ là phải đảm bảo có một nhân viên y tế có năng lực với kỹ năng hộ sinh trong mỗi ca sinh và có sẵn phương tiện chuyển tuyến tới các cơ sở chuyên khoa sản. Phụ nữ được đỡ đẻ bởi cán bộ được đào tạo là chỉ tiêu dùng để theo dõi tiến trình thực hiện Mục tiêu Thiên niên kỷ số 5.

MICS Việt Nam 2014 có các câu hỏi đánh giá tỷ lệ các ca sinh được đỡ đẻ bởi có cán bộ được đào tạo như bác sỹ, y tá hoặc y sỹ sản nhi.

	Người đỡ đê										Chung	Người đỡ đê được đào tạo ^{1,a}	Phần trăm để mỗ			Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra
	Người đỡ đê					Khác/ không có thông tin							Quyết định trước khi chuyển dạ	Quyết định sau khi chuyển dạ	Chung ²	
	Bác sĩ	Y tá/ Hộ sinh	Bà đỡ dân gian	Nhân viên y tế thôn bản	Người quen/ Bạn bè	Khác/ không có thông tin	Không có ai đỡ đê									
Trình độ học vấn																
Không bằng cấp	33,1	3,7	7,7	2,8	43,6	4,7	4,4	100	36,8	1,4	5,2	6,6	67			
Tiểu học	77,6	10,5	1,6	1,2	8,9	0	0,2	100	88,1	11,2	11,6	22,8	182			
Trung học cơ sở	87,7	8,3	0,5	0,9	1,4	0,8	0,3	100	96,1	11,9	9,0	20,9	529			
Trung học phổ thông	91,5	7,2	0,3	0,5	0,1	0,3	0	100	98,7	15,4	17,1	32,5	340			
THCN, CĐ trở lên	96,5	2,9	0	0	0	0,6	0	100	99,4	20,5	18,9	39,3	347			
Nhóm mức sống																
Nghèo nhất	66,0	7,4	3,5	2,0	17,8	1,7	1,6	100	73,4	6,2	8,6	14,8	294			
Nhóm 2	87,0	9,8	0,5	0,7	0,3	1,6	0,2	100	96,8	12,2	12,3	24,5	288			
Nhóm 3	89,3	10,4	0	0	0	0,3	0	100	99,7	10,6	15,2	25,9	292			
Nhóm 4	94,2	4,8	0	1,0	0	0	0	100	99,0	14,6	12,6	27,3	314			
Giàu nhất	98,4	1,6	0	0	0	0	0	100	100	28,0	18,3	46,3	275			
Dân tộc của chủ hộ																
Kinh/Hoa	92,7	6,3	0,1	0,4	0	0,4	0,1	100	99,0	15,6	15,0	30,6	1215			
Dân tộc thiểu số	58,8	9,5	4,4	2,3	21,2	2,4	1,3	100	68,3	7,2	5,4	12,6	250			

¹ Chỉ tiêu MICS 5.7; Chỉ tiêu MDG 5.2 - Người đỡ đê được đào tạo

² Chỉ tiêu MICS 5.9 - Để mỗ

Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền

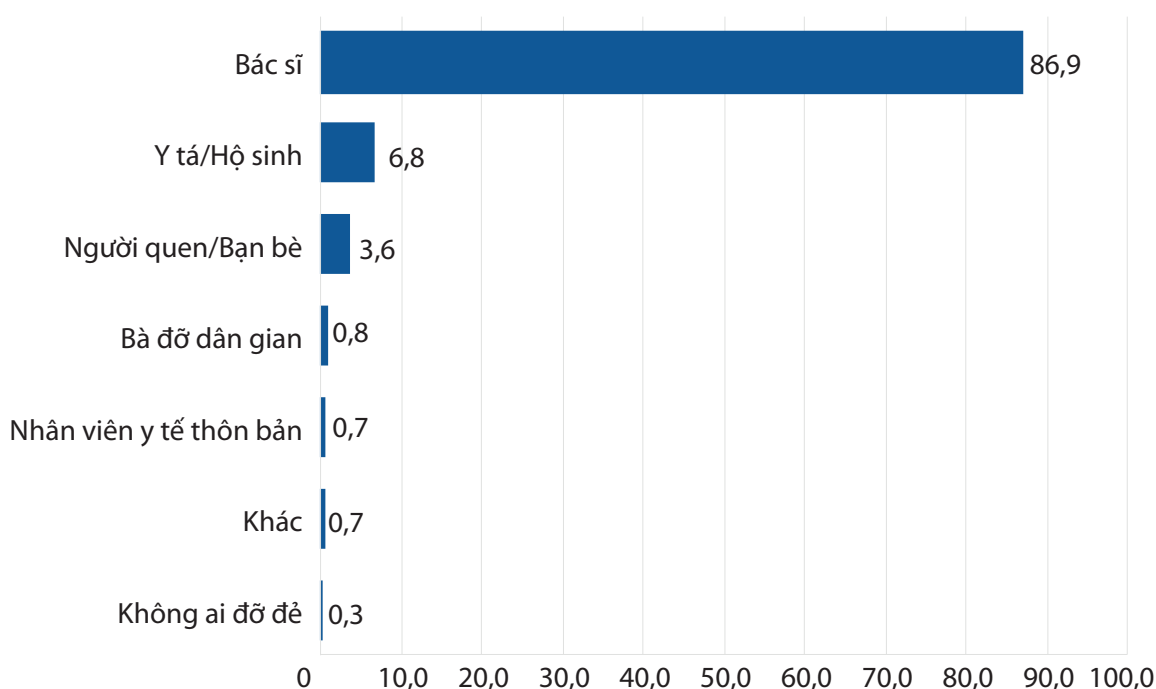
a Người đỡ đê được đào tạo gồm bác sỹ, y tá/hộ sinh

Theo điều tra MICS Việt Nam 2014, khoảng 93,8 phần trăm ca sinh trong vòng 2 năm trước điều tra được đỡ đẻ bởi cán bộ y tế được đào tạo (Bảng RH.10). Tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Tây Nguyên (81 phần trăm) và vùng Trung du và miền núi phía Bắc (77,5 phần trăm). Hầu hết phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học trở lên sinh con được đỡ đẻ bởi cán bộ y tế được đào tạo, so với chỉ 36,8 phần trăm phụ nữ không có bằng cấp; chênh lệch giữa phụ nữ Kinh/Hoa và phụ nữ dân tộc lên tới trên 30 điểm phần trăm.

Có 86,9 phần trăm bà mẹ sinh con trong vòng hai năm trước điều tra được bác sỹ đỡ đẻ; chỉ có 6,8 phần trăm được y tá, y sỹ sản nhi hoặc nữ hộ sinh đỡ đẻ; 0,8 phần trăm do bà đỡ dân gian đỡ đẻ; và 3,6 phần trăm do người quen hoặc bạn bè đỡ đẻ.

Trong khi y tá, y sỹ sản nhi và nữ hộ sinh đỡ đẻ nhiều hơn cho nhóm bà mẹ ở nông thôn so với thành thị (8,1 phần trăm so với 3,7 phần trăm), thì các ca sinh được bác sỹ đỡ đẻ diễn ra phổ biến hơn ở thành thị so với nông thôn (95,3 phần trăm so với 83,5 phần trăm). Tỷ lệ bác sỹ đỡ đẻ cũng khác biệt rõ rệt giữa các vùng (vùng thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc là 72,6 phần trăm so với vùng Đồng bằng sông Hồng là 92,9 phần trăm); giữa nhóm dân tộc Kinh/Hoa và dân tộc thiểu số (92,9 phần trăm so với 58,8 phần trăm); giữa các nhóm trình độ học vấn (không bằng cấp là 33,1 phần trăm so với trung học chuyên nghiệp trở lên là 96,5 phần trăm); giữa các nhóm mức sống (nhóm nghèo nhất là 66,0 phần trăm so với nhóm giàu nhất là 98,4 phần trăm)

Hình RH.3: Người đỡ đẻ, MICS Việt Nam, 2014



Bảng RH.10 cũng cho biết thông tin về phụ nữ sinh con bằng phương pháp đẻ mổ và cung cấp thêm thông tin về thời điểm ra quyết định đẻ mổ (trước khi chuyển dạ hoặc sau khi chuyển dạ) nhằm đánh giá việc ra quyết định do các lý do sức khỏe hoặc không phải do sức khỏe.

Cả nước có 27,5 phần trăm phụ nữ sinh con trong vòng hai năm qua bằng phương pháp đẻ mổ, trong đó 14,2 phần trăm quyết định đẻ mổ trước khi chuyển dạ và 13,3 phần trăm quyết định sau khi chuyển dạ.

Vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ đẻ mổ cao nhất (34,8 phần trăm), trong khi tỉ lệ này thấp nhất ở vùng Tây Nguyên (14,5 phần trăm). Gần 43,3 phần trăm phụ nữ thành thị sinh con trong vòng 2 năm qua bằng phương pháp đẻ mổ, với 24,4 phần trăm quyết định trước khi chuyển dạ và 18,9 phần trăm sau khi chuyển dạ. Chỉ có 21 phần trăm phụ nữ nông thôn sinh con bằng phương pháp đẻ mổ, bằng một nửa so với thành thị. Tỷ lệ mổ đẻ có xu hướng tăng dần theo trình độ học vấn của bà mẹ, tỷ lệ này là 6,6 phần trăm ở nhóm không có bằng cấp và lên tới 39,3 phần trăm ở nhóm trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên. Theo nhóm mức sống, tỷ lệ này thấp nhất ở nhóm nghèo nhất là 14,8 phần trăm, tăng dần ở các nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 và lên tới 46,3 phần trăm ở nhóm giàu nhất, tức là gần một nửa phụ nữ nhóm giàu nhất sử dụng phương pháp mổ đẻ.

Nơi sinh con

Tăng tỷ lệ sinh con tại cơ sở y tế là một yếu tố quan trọng làm giảm các rủi ro cho sức khỏe bà mẹ và trẻ nhỏ. Chăm sóc y tế đúng cách và điều kiện vệ sinh trong khi sinh có thể làm giảm những rủi ro về tai biến hoặc nhiễm trùng có thể dẫn đến bệnh tật hoặc tử vong cho mẹ hoặc bé. Bảng RH.11 trình bày phân bố phần trăm số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con ra sống trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra theo nơi sinh con.

Bảng RH.11: Nơi sinh con

Phân bố phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra theo nơi sinh con trong lần sinh gần nhất, Việt Nam, 2014

	Nơi sinh con					Chung	Sinh con tại cơ sở y tế ¹	Số phụ nữ sinh con ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra
	Cơ sở y tế		Tại nhà	Khác	Không có thông tin/ KB			
	Nhà nước	Tư nhân						
Chung	89,7	3,9	5,6	0,0	0,7	100	93,6	1464
Vùng								
Đồng bằng sông Hồng	97,8	1,2	0,0	0,0	1,0	100	99,0	343
Trung du và miền núi phía Bắc	76,9	0,0	20,0	0,0	3,1	100	76,9	230
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	92,5	4,9	2,5	0,0	0,0	100	97,5	300
Tây Nguyên	74,2	6,5	19,0	0,4	0,0	100	80,7	109
Đông Nam Bộ	91,6	5,7	2,7	0,0	0,0	100	97,3	242
Đồng bằng sông Cửu Long	91,9	7,5	0,6	0,0	0,0	100	99,4	239
Khu vực								
Thành thị	92,1	7,1	0,7	0,0	0,0	100	99,3	428
Nông thôn	88,7	2,6	7,6	0,0	1,0	100	91,3	1037
Tuổi của mẹ khi sinh								
Dưới 20	82,9	2,9	12,6	0,0	1,6	100	85,8	124
20-34	90,5	4,2	4,6	0,0	0,7	100	94,7	1212
35-49	88,6	2,8	8,7	0,0	0,0	100	91,3	128
Số lần khám thai								
Không lần nào	18,6	1,4	62,3	0,0	17,7	100	20,0	59
1-3 lần	86,6	2,2	11,2	0,0	0,0	100	88,8	321
4 lần trở lên	94,5	4,6	0,9	0,0	0,0	100	99,1	1079
Không có số liệu/KB	*	*	*	*	*	*	*	5
Trình độ học vấn								
Không bằng cấp	32,4	3,9	59,0	0,0	4,7	100	36,2	67
Tiểu học	82,1	3,7	14,2	0,0	0,0	100	85,8	182
Trung học cơ sở	93,6	2,7	2,9	0,0	0,8	100	96,3	529
Trung học phổ thông	94,7	4,6	0,3	0,1	0,3	100	99,2	340
THCN, CĐ trở lên	94,0	5,4	0,0	0,0	0,6	100	99,4	347
Nhóm mức sống								
Nghèo nhất	69,3	2,3	26,5	0,1	1,7	100	71,6	294
Nhóm 2	94,5	2,4	1,5	0,0	1,6	100	97,0	288
Nhóm 3	95,5	4,2	0,0	0,0	0,3	100	99,7	292
Nhóm 4	96,7	3,3	0,0	0,0	0,0	100	100	314
Giàu nhất	92,3	7,7	0,0	0,0	0,0	100	100	275
Dân tộc của chủ hộ								
Kinh/Hoa	94,7	4,5	0,5	0,0	0,4	100	99,1	1215
Dân tộc thiểu số	65,5	1,3	30,7	0,0	2,4	100	66,9	250
1 Chỉ tiêu MICS 5.8 - Nơi sinh con								
Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền								

Bảng RH.11 cho biết có 93,6 phần trăm số ca sinh được sinh tại cơ sở y tế, với 89,7 phần trăm ở các cơ sở y tế nhà nước và 3,9 phần trăm ở các cơ sở y tế tư nhân. Đáng chú ý là vẫn còn 5,6 phần trăm các ca sinh tại nhà; tỷ lệ này rất cao ở nhóm hộ nghèo nhất (26,5 phần trăm) và nhóm dân tộc thiểu số (30,7 phần trăm). Phụ nữ thành thị lựa chọn sinh con tại cơ sở y tế nhiều hơn phụ nữ ở nông thôn (99,3 phần trăm so với 91,3 phần trăm). Tỷ lệ sinh con tại cơ sở y tế dao động từ 76,9 phần trăm ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến 99,4 phần trăm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn, phụ nữ nhóm hộ giàu hơn sinh con tại cơ sở y tế nhiều hơn phụ nữ nhóm trình độ học vấn thấp hơn và nghèo hơn. Phụ nữ được khám thai đủ 4 lần trở lên có tỷ lệ sinh con tại cơ sở y tế cao hơn các phụ nữ khác.

Chăm sóc sức khỏe sau sinh

Khoảng thời gian sinh con và ngay sau khi sinh là cơ hội quan trọng để cung cấp các can thiệp có tính sống còn đối với bà mẹ và trẻ sơ sinh. Trên thế giới hàng năm có khoảng 3 triệu trẻ sơ sinh tử vong trong 1 tháng đầu đời³⁴ và phần lớn các trường hợp này xảy ra trong 1 hoặc 2 ngày đầu³⁵, đa số các trường hợp tử vong mẹ cũng xảy ra trong thời gian này³⁶.

Mặc dù một vài ngày đầu sau sinh có tầm quan trọng như vậy, nhưng các cuộc điều tra hộ gia đình qui mô lớn đại diện cấp quốc gia thường không có các câu hỏi mang tính hệ thống về khoảng thời gian này về chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ, trẻ sơ sinh. Năm 2008, “Sáng kiến đếm ngược đến năm 2015” nhằm giám sát tiến trình thực hiện các can thiệp trong chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ đã nhấn mạnh về khoảng trống số liệu này và kêu gọi không chỉ củng cố các chương trình chăm sóc sức khỏe sau sinh, mà còn tăng tính sẵn có và chất lượng của số liệu³⁷.

Tiếp theo việc thành lập và thảo luận của Nhóm liên cơ quan về chăm sóc sức khỏe sau sinh (PNC) và tiếp tục rút ra các bài học kinh nghiệm từ những nỗ lực ban đầu trong việc thu thập dữ liệu về chăm sóc sức khỏe sau sinh, một mô-đun bảng hỏi mới của Điều tra MICS về chăm sóc sức khỏe sau sinh đã được phát triển và thông qua. Mô-đun này được gọi là “Khám sức khỏe sau sinh” (PNHC), có mục đích thu thập thông tin về quan hệ giữa trẻ sơ sinh và bà mẹ với người cung cấp dịch vụ y tế, nhưng không nhằm thu thập thông tin về nội dung chăm sóc. Lý do căn bản cho vấn đề này là khi các chương trình chăm sóc sức khỏe sau sinh được tăng cường, thì điều quan trọng là phải đo lường độ bao phủ của nó và đảm bảo chắc chắn cho việc cung cấp các dịch vụ thiết yếu. Nội dung chăm sóc được cho là khó thu thập hơn, bởi vì người trả lời được yêu cầu hồi tưởng về các dịch vụ mà họ đã nhận trong khoảng thời gian 2 năm trước thời điểm phỏng vấn.

Bảng RH.12 trình bày phân bố phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con tại cơ sở y tế trong vòng 2 năm trước điều tra theo thời gian lưu lại cơ sở y tế, và theo các đặc trưng cơ bản.

34 UN Interagency Group for Child Mortality Estimation, 2013. Levels and Trends in Child Mortality: Report 2013

35 Lawn JE, Cousens S, Zupan J. 4 million neonatal deaths: When? Where? Why? Lancet 2005; 365:891-900

36 WHO, UNICEF, UNFPA, World Bank. Trends in Maternal Mortality: 1990-2010. Geneva: World Health Organization 2012

37 Countdown to 2015: Tracking Progress in Maternal, Newborn & Child Survival, The 2008 Report. New York: UNICEF 2008.

Bảng RH.12: Lưu lại cơ sở y tế sau khi sinh

Phân bố phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra sinh con tại cơ sở y tế trong lần sinh gần nhất theo thời gian lưu lại cơ sở y tế, Việt Nam, 2014

	Thời gian lưu lại cơ sở y tế					Chung	12 giờ trở lên ¹	Số phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế trong lần sinh gần nhất trong vòng 2 năm trước điều tra
	Dưới 6 giờ	6-11 giờ	12-23 giờ	1-2 ngày	3 ngày trở lên			
Chung	0,6	1,1	0,2	27,4	70,6	100	98,2	1371
Vùng								
Đồng bằng sông Hồng	1,1	2,4	0,3	43,9	52,3	100	96,5	340
Trung du và miền núi phía Bắc	1,6	1,6	1,0	40,7	55,1	100	96,8	177
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	0,0	1,2	0,0	31,4	67,4	100	98,8	293
Tây Nguyên	2,2	1,2	0,4	29,1	67,1	100	96,6	88
Đông Nam Bộ	0,0	0,0	0,0	8,0	92,0	100	100	236
Đồng bằng sông Cửu Long	0,0	0,0	0,0	7,8	92,2	100	100	237
Khu vực								
Thành thị	0,1	0,6	0,2	20,5	78,6	100	99,3	424
Nông thôn	0,8	1,4	0,2	30,5	67,0	100	97,7	947
Tuổi của mẹ khi sinh								
Dưới 20	2,9	0,3	0,0	25,0	71,8	100	96,7	106
20-34	0,4	1,3	0,3	28,3	69,7	100	98,3	1148
35-49	0,5	0,9	0,0	21,0	77,6	100	98,6	117
Cơ sở y tế								
Nhà nước	0,6	1,1	0,2	27,7	70,4	100	98,3	1313
Tư nhân	0,0	2,9	0,7	21,3	75,0	100	97,1	58
Phương pháp sinh								
Truyền thống	0,9	1,6	0,3	38,6	58,6	100	97,5	968
Đẻ mổ	0,0	0,0	0,0	0,7	99,3	100	100	403
Trình độ học vấn								
Không bằng cấp	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(23,7)	(76,3)	(100)	(100)	24
Tiểu học	0,5	1,8	0,0	23,4	74,4	100	97,8	156
Trung học cơ sở	1,1	1,8	0,3	30,7	66,2	100	97,2	509
Trung học phổ thông	0,5	0,7	0,0	27,7	71,1	100	98,8	337
THCN, CĐ trở lên	0,1	0,5	0,6	24,5	74,4	100	99,4	345
Nhóm mức sống								
Nghèo nhất	0,7	1,7	0,0	29,1	68,5	100	97,6	211
Nhóm 2	1,2	1,6	0,0	28,3	68,9	100	97,2	279
Nhóm 3	0,1	0,6	0,8	25,3	73,2	100	99,3	291
Nhóm 4	1,0	1,6	0,3	30,0	67,1	100	97,4	314
Giàu nhất	0,0	0,4	0,0	24,6	74,9	100	99,6	275
Dân tộc của chủ hộ								
Kinh/Hoa	0,5	1,1	0,3	26,2	71,9	100	98,4	1204
Dân tộc thiểu số	1,7	1,6	0,0	36,0	60,7	100	96,8	167
¹ Chỉ tiêu MICS 5.10 - Lưu lại cơ sở y tế sau sinh								
Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền								

Cả nước có 98,2 phần trăm phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế và lưu lại đó từ 12 giờ trở lên sau khi sinh. Tỷ lệ phụ nữ lưu lại cơ sở y tế từ 12 giờ trở lên sau sinh ít biến động giữa các vùng, khu vực thành thị - nông thôn, trình độ học vấn của người mẹ, dân tộc hay nhóm mức sống của hộ gia đình.

Gần 70,6 phần trăm phụ nữ lưu lại cơ sở y tế từ 3 ngày trở lên sau khi sinh, tỷ lệ này đối với nhóm phụ nữ mổ đẻ là 99,3 phần trăm. Tỷ lệ phụ nữ lưu lại cơ sở y tế từ 3 ngày trở lên sau sinh đặc biệt cao ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long (hơn 92 phần trăm).

Các chương trình Làm mẹ an toàn gần đây đã nhấn mạnh hơn tầm quan trọng của việc chăm sóc sức khỏe sau sinh (PNC), khuyến cáo các bà mẹ và trẻ sơ sinh kiểm tra sức khỏe trong vòng 2 ngày sau sinh. Để đánh giá phạm vi sử dụng của các dịch vụ này, các bà mẹ được hỏi xem họ và con của họ có được khám sức khỏe sau khi sinh không, thời gian khám lần đầu, ai là người khám sức khỏe cho lần sinh gần đây nhất trong vòng 2 năm trước điều tra.

Bảng RH.13 trình bày tỷ lệ phần trăm trẻ em sinh ra trong vòng 2 năm qua được kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau khi sinh và những lần thăm khám chăm sóc sau khi sinh. Cần lưu ý rằng kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau khi sinh ở tại cơ sở y tế hoặc tại nhà là nói về việc trẻ mới sinh được kiểm tra sức khỏe bởi bất kỳ cán bộ y tế nào mà không tính đến thời điểm khám (Cột 1). Ngược lại, những lần thăm khám chăm sóc sau khi sinh nói về những lần thăm khám riêng rẽ để chăm sóc sức khỏe cho trẻ mới sinh và cung cấp các dịch vụ chăm sóc phòng bệnh, và vì vậy nó không bao gồm các lần kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau khi sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà được nói ở Cột 1. Chỉ tiêu khám sức khỏe sau sinh bao gồm bất kỳ lần kiểm tra sức khỏe tại chỗ nào sau sinh khi ở cơ sở y tế hoặc ở nhà được nói ở Cột 1 (không tính thời điểm khám), cũng như những lần chăm sóc sức khỏe trong vòng 2 ngày sau sinh (cột 2, 3 và 4)

	Kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau khi sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà ^a	Thăm khám chăm sóc sau sinh cho trẻ mới sinh ^b							Khám sức khỏe sau sinh cho trẻ mới sinh ^{1,c}	Số trẻ sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra	
		Cùng ngày	1 ngày sau sinh	2 ngày sau sinh	3-6 ngày sau sinh	1 tuần sau sinh	Không đi khám	Không đi có thông tin/KB			Chung
Trình độ học vấn											
Không bằng cấp	33,7	0,0	0,0	0,0	2,3	9,6	88,0	0,0	100	33,7	67
Tiểu học	83,9	0,2	0,7	0,0	4,9	18,8	74,9	0,4	100	84,1	182
Trung học cơ sở	89,3	0,0	0,4	1,5	7,7	10,3	80,2	0,0	100	89,3	529
Trung học phổ thông	95,0	0,5	0,0	2,1	12,0	16,9	68,5	0,0	100	95,7	340
THCN, CĐ trở lên	95,7	0,1	0,0	0,4	12,4	17,5	69,6	0,0	100	95,7	347
Nhóm mức sống											
Nghèo nhất	69,1	0,1	0,3	1,8	4,8	6,7	86,3	0,0	100	69,4	294
Nhóm 2	89,3	0,2	0,0	1,1	6,5	14,9	77,3	0,0	100	90,1	288
Nhóm 3	94,1	0,0	0,4	1,0	9,6	18,1	70,6	0,3	100	94,1	292
Nhóm 4	96,4	0,0	0,4	1,1	10,8	12,9	74,9	0,0	100	96,4	314
Giàu nhất	95,5	0,4	0,0	0,6	14,6	20,7	63,7	0,0	100	95,5	275
Dân tộc của chủ hộ											
Kinh/Hoa	94,3	0,1	0,2	1,2	10,1	15,7	72,6	0,1	100	94,5	1215
Dân tộc thiểu số	62,6	0,2	0,3	0,9	4,8	8,8	85,0	0,0	100	62,9	250
¹ Chỉ tiêu MICS 5.11 - Khám sức khỏe sau sinh cho trẻ mới sinh											
a Kiểm tra sức khỏe tại chỗ bởi người cung cấp dịch vụ y tế sau khi sinh tại cơ sở y tế (trước khi rời cơ sở y tế) hoặc tại nhà (trước khi người đỡ đẻ rời khỏi nhà)											
b Thăm khám chăm sóc sau khi sinh là nói về những lần thăm khám riêng rẽ bởi người cung cấp dịch vụ y tế bất kỳ để khám sức khỏe cho trẻ mới sinh và cung cấp dịch vụ chăm sóc phòng bệnh. Thăm khám chăm sóc sức khỏe sau khi sinh không bao gồm kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau khi sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà (xem ghi chú a ở trên).											
c Khám sức khỏe sau sinh bao gồm bất kỳ lần kiểm tra sức khỏe tại chỗ nào tại cơ sở y tế hoặc tại nhà (xem ghi chú a ở trên) và chăm sóc sức khỏe sau sinh (xem ghi chú b ở trên) trong vòng 2 ngày sau khi sinh.											
Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền											

Nhìn chung, 88,9 phần trăm trẻ sơ sinh được kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau khi sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà (Cột 1). Vùng thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc, với 73,3 phần trăm so với vùng cao nhất Đông Nam Bộ là 95,7 phần trăm; có sự khác biệt đáng kể giữa thành thị và nông thôn (94,1 phần trăm so với 86,8 phần trăm); nhóm dân tộc Kinh/Hoa là 94,3 phần trăm, cao gấp 1,5 lần so với nhóm dân tộc thiểu số; tỷ lệ này cũng có xu hướng tăng dần theo trình độ học vấn và nhóm mức sống.

Bảng RH.13 cũng cho thấy, có 89,1 phần trăm trẻ mới sinh được khám sức khỏe sau sinh. Xu hướng biến động của tỷ lệ này tương tự với tỷ lệ trẻ sơ sinh được kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau khi sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà (Cột 1).

Bảng RH.14: Chăm sóc sức khỏe cho trẻ mới sinh trong 1 tuần sau sinh

Phân bố phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con gần đây nhất sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra nhận được chăm sóc sức khỏe sau sinh trong vòng 1 tuần sau khi sinh, theo nơi khám và người khám lần đầu, Việt Nam, 2014.

	Nơi lần đầu khám chăm sóc sức khỏe sau sinh cho trẻ mới sinh			Chung	Người lần đầu khám chăm sóc sức khỏe sau sinh cho trẻ mới sinh			Chung	Số trẻ sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra được chăm sóc sau sinh trong tuần tuổi đầu tiên
	Tại nhà	Cơ sở y tế nhà nước	Cơ sở y tế tư nhân		Bác sĩ/Y tá/ Hộ sinh	Nhân viên y tế thôn bản	Bà đỡ dân gian		
Chung	79,9	19,1	1,1	100	95,3	3,5	1,2	100	157
Vùng									
Đồng bằng sông Hồng	(72,1)	(27,9)	(0,0)	(100)	(94,7)	(1,1)	(4,2)	(100)	44
Trung du và miền núi phía Bắc	*	*	*	*	*	*	*	*	13
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	(100)	(0,0)	(0,0)	(100)	(100)	(0,0)	(0,0)	(100)	56
Tây Nguyên	(56,3)	(40,5)	(3,1)	(100)	(88,8)	(11,2)	(0,0)	(100)	12
Đông Nam Bộ	*	*	*	*	*	*	*	*	17
Đồng bằng sông Cửu Long	*	*	*	*	*	*	*	*	14
Khu vực									
Thành thị	86,3	13,7	0,0	100	98,9	1,1	0,0	100	52
Nông thôn	76,6	21,7	1,6	100	93,4	4,8	1,8	100	104
Tuổi của mẹ khi sinh									
Dưới 20	*	*	*	*	*	*	*	*	13
20-34	78,9	20,1	1,0	100	96,5	3,5	0,0	100	131
35-49	*	*	*	*	*	*	*	*	12
Nơi sinh con									
Tại nhà	*	*	*	*	*	*	*	*	4
Cơ sở y tế	79,9	19,0	1,1	100	95,4	3,4	1,2	100	153
Nhà nước	79,8	20,2	0,0	100	95,4	3,3	1,3	100	142
Tư nhân	*	*	*	*	*	*	*	*	11

	Nơi lần đầu khám chăm sóc sức khỏe sau sinh cho trẻ mới sinh			Chung	Người lần đầu khám chăm sóc sức khỏe sau sinh cho trẻ mới sinh			Chung	Số trẻ sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra được chăm sóc sau sinh trong tuần tuổi đầu tiên
	Tại nhà	Cơ sở y tế nhà nước	Cơ sở y tế tư nhân		Bác sĩ/Y tá/ Hộ sinh	Nhân viên y tế thôn bản	Bà đỡ dân gian		
Trình độ học vấn									
Không bằng cấp	*	*	*	*	*	*	*	*	2
Tiểu học	*	*	*	*	*	*	*	*	11
Trung học cơ sở	(80,6)	(16,7)	(2,6)	(100)	(94,4)	(1,9)	(3,7)	(100)	50
Trung học phổ thông	78,1	21,9	0,0	100	93,6	6,4	0,0	100	50
THCN, CĐ trở lên	(79,1)	(20,9)	(0,0)	(100)	(100)	(0,0)	(0,0)	(100)	45
Nhóm mức sống									
Nghèo nhất	*	*	*	*	*	*	*	*	20
Nhóm 2	*	*	*	*	*	*	*	*	22
Nhóm 3	(76,5)	(22,3)	(1,2)	(100)	(92,8)	(1,4)	(5,8)	(100)	32
Nhóm 4	(79,4)	(20,6)	(0,0)	(100)	(98,8)	(1,2)	(0,0)	(100)	38
Giàu nhất	(82,7)	(17,3)	(0,0)	(100)	(98,9)	(1,1)	(0,0)	(100)	43
Dân tộc của chủ hộ									
Kinh/Hoa	80,8	18,3	0,9	100	97,3	1,4	1,3	100	141
Dân tộc thiểu số	*	*	*	*	*	*	*	*	16
Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền									

Bảng RH.14 cho thấy gần 80 phần trăm trẻ mới sinh được khám chăm sóc sức khỏe sau sinh lần đầu tiên tại nhà, 19,1 phần trăm tại cơ sở y tế nhà nước và 1,1 phần trăm tại cơ sở y tế tư nhân. Phần lớn các lần khám này được thực hiện bởi bác sĩ, y tá, y sĩ sản nhi hoặc nữ hộ sinh (95,3 phần trăm); y tế thôn bản là 3,5 phần trăm và bà đỡ dân gian là 1,2 phần trăm.

Bảng RH.15 và RH.16 trình bày thông tin thu thập về khám sức khỏe sau sinh và thăm khám cho bà mẹ, được ước lượng như phương pháp đã trình bày trong bảng RH.13 và RH.14 với số liệu thu thập cho trẻ sơ sinh.

	Kiểm tra sức khỏe ngay sau sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà ^a	Chăm sóc sức khỏe sau sinh cho bà mẹ ^b						Khám sức khỏe sau sinh cho bà mẹ ^c	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra		
		Cùng ngày	1 ngày sau sinh	2 ngày sau sinh	3-6 ngày sau sinh	1 tuần sau sinh	Không đi khám			Không có thông tin/KB	Chung
Phương pháp sinh											
Truyền thống	86,5	0,1	0,3	1,0	6,7	7,1	84,8	0,1	100	86,6	1061
Đẻ mổ	98,1	0,0	0,0	0,0	5,2	28,8	66,0	0,0	100	98,1	403
Trình độ học vấn											
Không bằng cấp	35,0	0,0	0,0	1,3	1,0	6,5	91,2	0,0	100	35,0	67
Tiểu học	82,5	0,0	0,7	0,0	3,0	11,2	85,1	0,0	100	82,5	182
Trung học cơ sở	91,0	0,0	0,3	0,5	4,6	9,7	84,6	0,3	100	91,1	529
Trung học phổ thông	96,5	0,1	0,0	1,6	9,4	14,9	73,9	0,0	100	96,6	340
THCN, CĐ trở lên	95,5	0,1	0,0	0,3	8,5	18,6	72,6	0,0	100	95,5	347
Nhóm mức sống											
Nghèo nhất	69,2	0,1	0,3	0,5	2,1	4,9	92,1	0,0	100	69,4	294
Nhóm 2	90,2	0,1	0,0	0,7	5,4	14,1	79,8	0,0	100	90,2	288
Nhóm 3	96,7	0,0	0,3	0,1	6,3	14,3	78,6	0,5	100	96,7	292
Nhóm 4	95,5	0,0	0,4	1,3	8,8	11,7	77,8	0,0	100	95,5	314
Giàu nhất	97,1	0,0	0,0	0,9	8,8	21,0	69,4	0,0	100	97,1	275
Dân tộc của chủ hộ											
Kinh/Hoa	95,2	0,0	0,2	0,7	7,2	14,7	77,1	0,0	100	95,2	1215
Dân tộc thiểu số	63,2	0,0	0,3	0,4	1,5	5,4	91,8	0,6	100	63,3	250
¹ Chỉ tiêu MICS 5.12 - Khám sức khỏe sau sinh cho bà mẹ											
^a Kiểm tra sức khỏe tại chỗ bởi người cung cấp dịch vụ y tế sau khi sinh tại cơ sở y tế (trước khi rời cơ sở y tế) hoặc sau sinh tại nhà (trước khi cán bộ y tế đỡ đẻ rời khỏi nhà)											
^b Thăm khám chăm sóc sau khi sinh là nói về những lần thăm khám riêng rẽ bởi người cung cấp dịch vụ y tế bất kỳ để khám sức khỏe cho phụ nữ sau khi đẻ và cung cấp dịch vụ chăm sóc phòng bệnh. Thăm khám chăm sóc sau khi sinh không bao gồm kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau khi sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà (xem ghi chú a ở trên).											
^c Khám sức khỏe sau sinh bao gồm bất kỳ lần kiểm tra sức khỏe tại chỗ nào tại cơ sở y tế hoặc tại nhà (xem ghi chú a ở trên) và chăm sóc sức khỏe sau khi sinh (xem ghi chú b ở trên) trong vòng 2 ngày sau khi sinh.											
Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền											

Bảng RH.15 trình bày mô hình tương tự như bảng RH.13. Nhìn chung, 89,7 phần trăm bà mẹ được kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau khi sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà. Vùng thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc, với 75,3 phần trăm so với vùng cao nhất và Đồng bằng sông Cửu Long là 96,5 phần trăm; có sự khác biệt đáng kể giữa thành thị và nông thôn (95,8 phần trăm so với 87,2 phần trăm); nhóm dân tộc Kinh/Hoa là 95,2 phần trăm, cao gấp khoảng 1,5 lần so với nhóm dân tộc thiểu số; tỷ lệ này cũng có xu hướng tăng dần theo trình độ học vấn và nhóm mức sống. Đặc biệt là có sự khác biệt rõ rệt giữa đẻ mổ và đẻ thường (98,1 phần trăm so với 86,5 phần trăm).

Bảng RH.15 cũng cho thấy, có 89,8 phần trăm bà mẹ được khám sức khỏe sau sinh. Xu hướng biến động của tỷ lệ này tương tự với tỷ lệ bà mẹ được kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau khi sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà.

Bảng RH.16: Chăm sóc sức khỏe sau sinh cho bà mẹ trong 1 tuần sau sinh

Phần bố phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra có khám sức khỏe trong vòng 1 tuần sau khi sinh, theo nơi khám và người khám cho lần khám đầu, Việt Nam, 2014

	Nơi lần đầu chăm sóc sức khỏe sau sinh cho bà mẹ			Nơi lần đầu chăm sóc sức khỏe sau sinh cho		Người lần đầu chăm sóc sức khỏe sau sinh cho bà mẹ		Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra có khám sức khỏe trong vòng 1 tuần sau khi sinh
	Cơ sở y tế nhà nước		Cơ sở y tế tư nhân		Chung	Chung	Chung	
	Tại nhà	Tại nhà	Tại nhà	Tại nhà				
Chung	92,9	6,8	0,4	100	94,2	5,8	100	105
Vùng								
Đồng bằng sông Hồng	*	*	*	*	*	*	*	26
Trung du và miền núi phía Bắc	*	*	*	*	*	*	*	6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	(100)	(0,0)	(0,0)	(100)	(100)	(0,0)	(100)	45
Tây Nguyên	(78,3)	(17,4)	(4,2)	(100)	(90,2)	(9,8)	(100)	9
Đông Nam Bộ	*	*	*	*	*	*	*	5
Đồng bằng sông Cửu Long	*	*	*	*	*	*	*	14
Khu vực								
Thành thị	99,0	1,0	0,0	100	96,6	3,4	100	38
Nông thôn	89,4	10,0	0,6	100	92,9	7,1	100	67
Tuổi của mẹ khi sinh								
Dưới 20	*	*	*	*	*	*	*	7
20-34	92,3	7,7	0,0	100	94,8	5,2	100	88
35-49	*	*	*	*	*	*	*	10
Nơi sinh con								
Tại nhà	*	*	*	*	*	*	*	1
Cơ sở y tế	93,2	6,5	0,4	100	94,5	5,5	100	104
Nhà nước	93,5	6,5	0,0	100	94,6	5,4	100	96
Tư nhân	*	*	*	*	*	*	*	8
Khác/KB/Không có thông tin	*	*	*	*	*	*	*	0

	Nơi lần đầu chăm sóc sức khỏe sau sinh cho bà mẹ			Người lần đầu chăm sóc sức khỏe sau sinh cho bà mẹ			Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra có khám sức khỏe trong vòng 1 tuần sau khi sinh	
	Cơ sở y tế nhà nước		Cơ sở y tế tư nhân	Bác sĩ/ Y tá/ Hộ sinh		Nhân viên y tế thôn, bản		Chung
	Tại nhà	Tại nhà	Tại nhà	Tại nhà	Tại nhà			
Phương pháp sinh								
Truyền thống	91,1	8,5	0,4	100	93,6	6,4	84	
Đẻ mổ	*	*	*	*	*	*	21	
Trình độ học vấn								
Không bằng cấp	*	*	*	*	*	*	2	
Tiểu học	*	*	*	*	*	*	7	
Trung học cơ sở	(91,7)	(8,3)	(0,0)	(100)	(93,0)	(7,0)	28	
Trung học phổ thông	(95,0)	(5,0)	(0,0)	(100)	(92,9)	(7,1)	38	
THCN, CĐ trở lên	(95,9)	(4,1)	(0,0)	(100)	(100)	(0,0)	31	
Nhóm mức sống								
Nghèo nhất	*	*	*	*	*	*	9	
Nhóm 2	*	*	*	*	*	*	18	
Nhóm 3	*	*	*	*	*	*	19	
Nhóm 4	(90,0)	(10,0)	(0,0)	(100)	(100)	(0,0)	33	
Giàu nhất	(98,8)	(1,2)	(0,0)	(100)	(98,2)	(1,8)	27	
Dân tộc của chủ hộ								
Kinh/Hoa	93,3	6,7	0,0	100	95,3	4,7	100	
Dân tộc thiểu số	*	*	*	*	*	*	6	

Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền
Số liệu trong ngoặc đơn dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền

Bảng RH.16 tương tự như Bảng RH.14 nhưng đề cập đến chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ lần đầu tiên sau khi sinh theo địa điểm và người chăm sóc. Có 92,9 phần trăm bà mẹ được khám chăm sóc sức khỏe lần đầu tiên sau khi sinh tại nhà, 6,8 phần trăm tại cơ sở y tế nhà nước và 0,4 phần trăm tại cơ sở y tế tư nhân. Phần lớn các lần khám này được thực hiện bởi bác sỹ, y tá, y sỹ sản nhi hoặc nữ hộ sinh (94,2 phần trăm); y tế thôn bản là 5,8 phần trăm.

Bảng RH.17: Chăm sóc sức khỏe sau sinh cho bà mẹ và trẻ mới sinh

Phân bố phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra phân theo khám sức khỏe sau sinh cho bà mẹ và trẻ mới sinh, trong vòng 2 ngày đầu của lần sinh gần nhất, Việt Nam, 2014

	Chăm sóc sức khỏe trong vòng 2 ngày sau khi sinh cho:				Chung	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra
	Cả mẹ và trẻ mới sinh	Chỉ bà mẹ	Chỉ trẻ mới sinh	Không có ai		
Chung	87,0	2,8	2,1	8,1	100	1464
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	93,1	1,6	2,5	2,9	100	343
Trung du và miền núi phía Bắc	72,8	2,5	0,4	24,2	100	230
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	83,8	5,1	3,4	7,7	100	300
Tây Nguyên	79,0	0,8	3,4	16,9	100	109
Đông Nam Bộ	94,8	0,6	0,9	3,6	100	242
Đồng bằng sông Cửu Long	91,8	4,7	2,2	1,3	100	239
Khu vực						
Thành thị	92,8	3,0	1,2	3,0	100	428
Nông thôn	84,6	2,7	2,5	10,3	100	1037
Tuổi của mẹ khi sinh						
Dưới 20	80,8	1,7	2,0	15,5	100	124
20-34	87,5	3,0	2,2	7,3	100	1212
35-49	88,4	1,1	1,4	9,1	100	128
Nơi sinh con						
Tại nhà	14,2	2,9	1,2	81,8	100	82
Cơ sở y tế	92,1	2,8	2,2	3,0	100	1371
Nhà nước	92,0	2,8	2,1	3,0	100	1313
Tư nhân	92,6	1,5	2,9	2,9	100	58
Khác/KB/Không có thông tin	3,6	0,0	0,0	96,4	100	11
Phương pháp sinh						
Truyền thống	83,7	2,9	2,5	10,9	100	1061
Đẻ mổ	95,7	2,4	0,9	1,0	100	403
Trình độ học vấn						
Không bằng cấp	30,3	4,6	3,4	61,6	100	67
Tiểu học	81,4	1,2	2,8	14,7	100	182
Trung học cơ sở	87,3	3,8	2,1	6,9	100	529
Trung học phổ thông	94,4	2,2	1,3	2,1	100	340
THCN, CĐ trở lên	93,4	2,2	2,3	2,1	100	347

	Chăm sóc sức khỏe trong vòng 2 ngày sau khi sinh cho:				Chung	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra
	Cả mẹ và trẻ mới sinh	Chỉ bà mẹ	Chỉ trẻ mới sinh	Không có ai		
Nhóm mức sống						
Nghèo nhất	66,7	2,7	2,7	27,9	100	294
Nhóm 2	87,3	3,0	2,8	6,9	100	288
Nhóm 3	93,4	3,3	0,7	2,6	100	292
Nhóm 4	93,8	1,7	2,6	1,9	100	314
Giàu nhất	93,9	3,2	1,7	1,2	100	275
Dân tộc của chủ hộ						
Kinh/Hoa	92,5	2,7	2,0	2,8	100	1215
Dân tộc thiểu số	60,1	3,2	2,8	33,9	100	250

Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền

Bảng RH.17 trình bày phân bố phần trăm các bà mẹ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra, trong đó cả mẹ và bé được chăm sóc sức khỏe lần đầu trong vòng 2 ngày sau sinh, vì vậy sẽ kết hợp các chỉ tiêu từ hai Bảng RH.13 và RH.15.

Theo MICS Việt Nam 2014, đối với 87 phần trăm các ca sinh ra sống, cả bà mẹ và bé đều đã được kiểm tra sức khỏe sau sinh hoặc được chăm sóc sức khỏe sau sinh kịp thời, trong khi có 8,1 phần trăm ca sinh ra sống không được kiểm tra sức khỏe hoặc chăm sóc sức khỏe sau sinh. Các ca sinh ở thành thị (92,8 phần trăm) được kiểm tra sức khỏe sau sinh hoặc được chăm sóc sức khỏe sau sinh nhiều hơn ở nông thôn (84,6 phần trăm). Tỷ lệ này giữa các vùng biến động từ 72,8 phần trăm ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến 94,8 phần trăm ở vùng Đông Nam Bộ. Tỷ lệ này ở nhóm Kinh/Hoa cao gấp 1,5 lần nhóm dân tộc thiểu số và tương quan rõ rệt với mức sống của hộ gia đình và trình độ học vấn của bà mẹ

CHƯƠNG IX

PHÁT TRIỂN TRẺ THƠ



IX. PHÁT TRIỂN TRẺ THƠ

Chăm sóc và giáo dục mầm non

Sự sẵn sàng đi học tiểu học của trẻ có thể được cải thiện thông qua việc tham gia chương trình giáo dục mầm non. Chương trình giáo dục mầm non gồm các chương trình dành cho trẻ em, được tổ chức thành các hợp phần học tập, khác với chức năng nuôi giữ trẻ hoặc trông trẻ.

Luật Giáo dục của Việt Nam ban hành năm 2005 và được sửa đổi vào năm 2009, quy định giáo dục mầm non là cấp học đầu tiên của hệ thống giáo dục quốc dân, thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho trẻ từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi, với mục tiêu giúp trẻ phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách cũng như chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1.

Sự phát triển trẻ thơ cũng được đề cập trong Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi giai đoạn 2010-2015, với mục tiêu đến năm 2015 có 95 phần trăm số trẻ em trong độ tuổi 5 tuổi được học 2 buổi/ngày, duy trì 70 phần trăm số trẻ 3-4 tuổi đến lớp mẫu giáo và 25 phần trăm số trẻ trong độ tuổi đi nhà trẻ năm 2015. Chỉ tiêu về giáo dục mầm non cho trẻ từ 5 tuổi trở xuống cần được đưa vào chương trình phát triển kinh tế xã hội hàng năm của địa phương.

Có 71,3 phần trăm trẻ em từ 36-59 tháng tuổi đi học mẫu giáo (Bảng CD.1). Tỷ lệ này khác biệt rõ rệt giữa các vùng, cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng (85,5 phần trăm) và thấp nhất ở vùng Đồng

bằng sông Cửu Long (39 phần trăm). Không có chênh lệch rõ rệt theo giới tính. Tuy nhiên có sự khác biệt khá lớn giữa khu vực thành thị - nông thôn (79,7 phần trăm so với 67,8 phần trăm) và giữa các nhóm mức sống (85,7 phần trăm trẻ em ở nhóm giàu nhất so với chỉ 53,4 phần trăm trẻ em trong nhóm hộ nghèo nhất) và khác biệt giữa các nhóm trình độ học vấn của mẹ (88,7 phần trăm đối với nhóm mẹ có trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên, nhưng giảm xuống chỉ còn 46,1 phần trăm đối với nhóm mẹ không có bằng cấp). Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo có sự khác biệt rất rõ rệt giữa các nhóm độ tuổi, với 57,2 phần trăm đối với trẻ ở độ tuổi 36-47 tháng tuổi so với 82,8 phần trăm ở nhóm trẻ 48-59 tháng tuổi.

Bảng CD.1: Đi học mẫu giáo

Phần trăm trẻ em từ 36-59 tháng tuổi đang đi học mẫu giáo, Việt Nam, 2014

	Phần trăm trẻ em từ 36-59 tháng tuổi hiện đang đi học mẫu giáo ¹	Số trẻ em từ 36-59 tháng tuổi
Chung	71,3	1197
Giới tính		
Nam	73,6	591
Nữ	69,0	606
Vùng		
Đồng bằng sông Hồng	85,5	282
Trung du và miền núi phía Bắc	83,8	188
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	74,6	257
Tây Nguyên	65,0	93
Đông Nam Bộ	71,2	172
Đồng bằng sông Cửu Long	39,0	205
Khu vực		
Thành thị	79,7	350
Nông thôn	67,8	847
Tuổi của trẻ		
36-47 tháng	57,2	539
48-59 tháng	82,8	658
Trình độ học vấn của người mẹ		
Không bằng cấp	46,1	81
Tiểu học	51,2	220
Trung học cơ sở	72,7	466
Trung học phổ thông	80,7	207
THCN, CĐ trở lên	88,7	223
Nhóm mức sống		
Nghèo nhất	53,4	269
Nhóm 2	66,4	235
Nhóm 3	73,8	252
Nhóm 4	81,0	220
Giàu nhất	85,7	220
Dân tộc của chủ hộ		
Kinh/Hoa	72,4	983
Dân tộc thiểu số	66,2	215

Chất lượng chăm sóc

Điều đã được thừa nhận là 3-4 năm đầu đời là giai đoạn não bộ phát triển nhanh và chất lượng chăm sóc tại nhà là nhân tố quyết định chủ yếu đến sự phát triển của trẻ trong thời kỳ này³⁸. Trong bối cảnh đó, người lớn tham gia các hoạt động cùng với trẻ, có các loại sách dành cho trẻ trong hộ gia đình và các điều kiện chăm sóc là các tiêu chí quan trọng đánh giá chất lượng chăm sóc tại nhà. Như đã đề ra trong Tuyên ngôn vì Một thế giới phù hợp với trẻ em: “Trẻ em cần có thể chất khỏe mạnh, tinh thần minh mẫn, cảm giác an toàn, có năng lực về xã hội, và sẵn sàng học tập.”³⁹

Để có một bức tranh đầy đủ hơn về đi học sớm ở Việt Nam, thông tin về các hoạt động như vậy được thu thập trong cuộc điều tra này, bao gồm sự tham gia của người lớn với trẻ em trong các hoạt động sau: đọc sách hoặc xem truyện tranh, kể chuyện, hát, đưa trẻ đi chơi khỏi nhà, chơi với trẻ, và dành thời gian để dạy trẻ gọi tên, tập đếm hoặc tập vẽ.

Có 3/4 (75,9 phần trăm) trẻ em tuổi từ 36-59 tháng có người lớn là thành viên hộ tham gia vào ít nhất 4 hoạt động nhằm khuyến khích học tập và sự sẵn sàng đi học trong 3 ngày trước điều tra (Bảng CD.2). Số hoạt động trung bình mà người lớn tham gia với trẻ em là 4,5 hoạt động. Bảng này cũng cho thấy sự tham gia của người bố vào các hoạt động này còn hạn chế. Thực tế là tỷ lệ bố đẻ tham gia từ 4 hoạt động trở lên chỉ đạt 14,9 phần trăm. Có 14,2 phần trăm trẻ em từ 36-59 tháng tuổi không có cha đẻ sống cùng. Ngược lại, tỷ lệ bà mẹ tham gia vào các hoạt động nói trên của trẻ lên tới 45 phần trăm và chỉ 7,7 phần trăm trẻ em không sống cùng mẹ đẻ.

38 Grantham-McGregor, S et al. 2007. Tiềm năng phát triển của trẻ em trong vòng 5 năm đầu đời ở các quốc gia đang phát triển. *The Lancet* 369: 60-70

Belsky, J và các tác giả. 2006. Nguy cơ kinh tế xã hội, làm cha mẹ của trẻ em trong lứa tuổi mầm non và trẻ dưới 6 tuổi. *Tạp chí Châu Âu về Y tế công cộng* 17(5): 511-2.

39 UNICEF, *A World Fit For Children*, adopted by the UN General Assembly at the 27th Special Session, 10 May 2002, p. 2.

Bảng CD.2: Hỗ trợ học tập

Phần trăm trẻ em từ 36-59 tháng tuổi có người trưởng thành trong hộ gia đình tham gia vào các hoạt động khuyến khích học tập và tạo điều kiện cho sự sẵn sàng đi học của trẻ trong 3 ngày trước điều tra, và sự tham gia vào các hoạt động này của bố đẻ và mẹ đẻ, Việt Nam, 2014

	Phần trăm trẻ có người lớn trong hộ tham gia từ 4 hoạt động trở lên ¹	Số hoạt động trung bình mà người lớn trong hộ tham gia	Phần trăm em sống cùng với:		Số trẻ em từ 36-59 tháng tuổi	Phần trăm trẻ em có bố đẻ tham gia từ 4 hoạt động trở lên ²	Số trẻ em từ 36-59 tháng tuổi cùng bố đẻ	Phần trăm trẻ em có mẹ đẻ tham gia từ 4 hoạt động trở lên ³	Phần trăm trẻ em có bố đẻ tham gia từ 1 hoạt động trở lên	Phần trăm trẻ em có mẹ đẻ tham gia từ 1 hoạt động trở lên	Số hoạt động trung bình của mẹ đẻ tham gia	Số trẻ em từ 36-59 tháng tuổi cùng với mẹ đẻ
			Bố đẻ	Mẹ đẻ								
Chung	75,9	4,5	85,8	92,3	1197	14,9	1,6	45,0	61,6	82,1	3,0	1105
Giới tính												
Nam	76,3	4,5	83,5	91,7	591	14,3	1,5	45,0	60,6	81,1	3,0	542
Nữ	75,6	4,4	88,1	92,9	606	15,6	1,6	45,0	62,6	83,0	3,1	563
Vùng												
Đồng bằng sông Hồng	86,5	5,0	90,5	95,2	282	21,1	2,0	53,9	70,3	85,7	3,5	269
Trung du và miền núi phía Bắc	65,3	4,0	91,3	94,3	188	9,1	1,4	37,0	57,9	75,6	2,7	177
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	78,5	4,5	75,7	89,1	257	14,4	1,3	45,1	49,2	81,4	2,9	229
Tây Nguyên	62,3	3,9	93,1	97,8	93	12,9	1,5	36,8	66,5	82,6	2,8	91
Đông Nam Bộ	80,7	4,6	88,1	94,9	172	19,6	1,8	51,6	66,0	89,1	3,3	163
Đồng bằng sông Cửu Long	70,0	4,1	81,7	85,8	205	9,5	1,4	38,0	62,6	77,6	2,6	176
Khu vực												
Thành thị	85,0	4,9	88,0	96,3	350	22,7	2,0	61,9	68,7	89,7	3,8	337
Nông thôn	72,2	4,3	84,9	90,6	847	11,7	1,4	38,0	58,6	78,9	2,7	768
Tuổi của trẻ												
36-47 tháng	74,8	4,4	85,7	92,0	539	14,3	1,5	43,4	58,9	80,7	3,0	496
48-59 tháng	76,9	4,5	85,9	92,6	658	15,4	1,6	46,2	63,7	83,1	3,1	609
Trình độ học vấn của người mẹ												
Không bằng cấp	30,6	2,7	79,9	83,9	81	3,3	0,9	7,4	46,3	63,8	1,4	68
Tiểu học	55,3	3,7	82,9	82,9	220	7,7	1,1	20,8	50,9	68,0	2,0	183

	Phần trăm trẻ có người lớn tham gia từ 4 hoạt động trở lên ¹	Số hoạt động trung bình mà người lớn tham gia	Phần trăm trẻ em sống cùng với:		Số trẻ em từ 36-59 tháng tuổi	Phần trăm trẻ em có bố mẹ tham gia từ 4 hoạt động trở lên ²	Số hoạt động trung bình của bố mẹ tham gia	Số trẻ em từ 36-59 tháng sống cùng bố mẹ	Phần trăm trẻ em có mẹ tham gia từ 4 hoạt động trở lên ³	Phần trăm trẻ em có bố mẹ tham gia từ 1 hoạt động trở lên	Phần trăm trẻ em có mẹ tham gia từ 1 hoạt động trở lên	Số hoạt động trung bình của mẹ tham gia	Số trẻ em từ 36-59 tháng sống cùng với mẹ
			Bố mẹ	Mẹ đẻ									
Trung học cơ sở	79,7	4,5	86,8	94,5	466	11,6	1,5	404	41,3	60,0	83,9	2,9	440
Trung học phổ thông	85,6	4,8	83,3	93,7	207	16,0	1,7	172	58,6	66,2	86,2	3,5	194
THCN, CĐ trở lên	95,9	5,4	90,9	98,7	223	32,2	2,5	203	77,6	76,7	94,9	4,5	220
Trình độ học vấn của người bố													
Không bằng cấp	40,8	2,8	100	97,3	42	2,7	1,0	42	11,8	53,7	77,9	1,9	41
Tiểu học	55,9	3,6	100	94,4	161	7,2	1,2	161	28,4	60,0	78,2	2,4	152
Trung học cơ sở	74,1	4,4	100	98,9	424	12,6	1,6	424	42,1	67,9	85,6	3,0	419
Trung học phổ thông	83,4	4,8	100	98,8	223	19,5	2,1	223	50,9	76,5	88,2	3,3	220
THCN, CĐ trở lên	95,2	5,4	100	98,9	178	38,5	2,9	178	75,4	86,8	96,5	4,5	176
Bố không có trong hộ	78,0	4,5	0	57,2	170	*	*	0	36,3	3,2	54,9	2,1	97
Nhóm mức sống													
Nghèo nhất	51,8	3,4	86,2	90,0	269	4,6	1,1	232	23,5	49,5	72,8	2,1	243
Nhóm 2	77,0	4,4	80,9	88,7	235	12,8	1,3	190	34,1	55,9	76,3	2,5	209
Nhóm 3	73,6	4,3	82,6	90,1	252	12,7	1,4	208	39,4	59,3	80,0	2,8	227
Nhóm 4	87,5	5,0	87,9	95,3	220	15,7	1,7	194	60,2	66,0	88,6	3,5	210
Giàu nhất	95,5	5,4	92,1	98,4	220	31,6	2,5	203	74,0	80,6	95,3	4,4	217
Dân tộc của chủ hộ													
Kinh/Hoa	80,8	4,6	85,3	91,8	983	16,6	1,7	838	48,8	63,4	83,7	3,2	902
Dân tộc thiểu số	53,7	3,6	88,2	94,7	215	7,1	1,1	189	27,4	53,0	74,6	2,3	203

¹ Chỉ tiêu MICS 6.2 - Hỗ trợ học tập

² Chỉ tiêu MICS 6.3 - Hỗ trợ học tập từ bố mẹ

³ Chỉ tiêu MICS 6.4 - Hỗ trợ học tập từ mẹ đẻ

na: không áp dụng

a Đặc trưng "Trình độ học vấn của mẹ" nơi đến trình độ giáo dục của người trả lời trong Phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi, và bao gồm người mẹ và người chăm sóc chính được phỏng vấn khi người mẹ không có trong danh sách hộ. Vì chỉ tiêu 6.4 là phần trăm hỗ trợ học tập từ mẹ đẻ nên đặc trưng này chỉ mới đến trình độ giáo dục của mẹ đẻ khi tính chỉ tiêu.

Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền

Tỷ lệ trẻ có người lớn trong hộ tham gia từ 4 hoạt động trở lên không có sự khác biệt rõ rệt theo giới và nhóm tuổi của trẻ. Tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 85,0 phần trăm, lớn hơn ở nông thôn (72,2 phần trăm). Có sự khác biệt lớn giữa các vùng (86,5 phần trăm ở Đồng bằng sông Hồng so với 62,3 phần trăm ở vùng Tây Nguyên) và giữa các nhóm mức sống (95,5 phần trăm ở nhóm giàu nhất so với 51,8 phần trăm ở nhóm nghèo nhất). Trình độ học vấn của cha, mẹ cũng tạo ra sự khác biệt đáng kể trong tham gia các hoạt động với con cái, với 95,9 phần trăm của người mẹ có trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên so với 30,6 phần trăm ở nhóm người mẹ không có bằng cấp. Chủ hộ là người dân tộc Kinh/Hoa cũng có sự tham gia cao hơn hẳn chủ hộ là người dân tộc thiểu số.

Tiếp xúc với sách trong những năm đầu đời không những giúp trẻ hiểu tốt hơn về bản chất của chữ cái và khái niệm đọc mà còn mang lại những cơ hội cho trẻ được xem những đĩa trẻ khác đọc, như khi các anh chị của trẻ làm bài tập. Việc có sách trong hộ cũng rất quan trọng đối với kết quả học tập sau này của trẻ. Mẹ hoặc người chăm sóc chính của trẻ em dưới 5 tuổi được hỏi về số lượng sách hoặc sách tranh ảnh dành cho trẻ em, các vật dụng trong hộ gia đình, ngoài hộ gia đình, đồ chơi tự làm hoặc đồ chơi mua từ cửa hàng có trong hộ để cho trẻ chơi.

Tại Việt Nam, chỉ có 26,2 phần trăm trẻ em từ 0-59 tháng tuổi sống trong hộ có ít nhất 3 quyển sách dành cho trẻ em (Bảng CD.3). Tỷ lệ trẻ em có 10 quyển sách trở lên giảm xuống còn 13,0 phần trăm. Trong khi không có sự khác biệt rõ rệt theo giới, thì trẻ em sống ở thành thị có cơ hội đọc sách cao hơn trẻ em ở nông thôn. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi có từ 3 quyển sách trở lên là 43,1 phần trăm ở khu vực thành thị, so với 19,1 phần trăm ở khu vực nông thôn. Việc có sách cho trẻ em tương quan với độ tuổi của trẻ, khi ở các hộ có 38,0 phần trăm trẻ em từ 24-59 tháng tuổi có từ 3 quyển sách trở lên thì con số này giảm xuống còn 11,6 phần trăm trẻ em từ 0-23 tháng tuổi.

Ba vùng với tỷ lệ trẻ em có từ 10 quyển sách dành cho trẻ trở lên thấp nhất là Tây Nguyên (6,0 phần trăm), vùng Trung du và miền núi phía Bắc (7,3 phần trăm) và Đồng bằng sông Cửu Long (6,6 phần trăm). Có sự khác biệt khá lớn giữa khu vực nông thôn (6,4 phần trăm) và thành thị (28,7 phần trăm); giữa dân tộc thiểu số (2,7 phần trăm) so với dân tộc Kinh/Hoa (15,1 phần trăm), nhóm bà mẹ không có bằng cấp (0 phần trăm) so với nhóm bà mẹ trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên (35,1 phần trăm). Xu hướng này còn quan sát được trong nhóm mức sống của hộ gia đình với tỉ lệ cao hơn hẳn ở nhóm hộ giàu nhất (40,8 phần trăm) so với nhóm hộ nghèo nhất (1 phần trăm).

Bảng CD.3: Tài liệu học tập

Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi chia theo số sách dành cho trẻ có trong hộ, và theo đồ chơi của trẻ, Việt Nam, 2014

	Phần trăm trẻ em trong hộ có:		Phần trăm trẻ em chơi với:				Số trẻ em dưới 5 tuổi
	3 quyển sách trẻ em trở lên ¹	10 quyển sách trẻ em trở lên	Đồ chơi tự làm ở nhà	Đồ chơi mua ở cửa hàng	Đồ vật trong hoặc ngoài nhà	Hai loại đồ chơi trở lên ²	
Chung	26,2	13,0	24,2	78,3	50,5	51,5	3316
Giới tính							
Nam	25,3	12,7	24,6	79,7	50,4	52,2	1719
Nữ	27,2	13,3	23,7	76,8	50,6	50,8	1597
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	38,4	22,7	29,6	88,2	52,3	59,7	784
Trung du và miền núi phía Bắc	15,2	7,3	20,8	64,9	50,0	44,8	513
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	23,5	10,5	27,9	75,1	53,9	55,5	690
Tây Nguyên	14,8	6,0	25,6	67,4	64,5	53,3	241
Đông Nam Bộ	36,0	17,5	22,1	85,5	38,9	45,0	515
Đồng bằng sông Cửu Long	18,7	6,6	16,4	78,8	48,7	46,8	573
Khu vực							
Thành thị	43,1	28,7	23,8	88,3	44,5	52,2	985
Nông thôn	19,1	6,4	24,3	74,1	53,0	51,2	2331
Tuổi							
0-23 tháng	11,6	5,6	16,0	68,4	37,5	37,9	1478
24-59 tháng	38,0	18,9	30,7	86,2	60,9	62,5	1838
Trình độ học vấn của người mẹ							
Không bằng cấp	1,7	0,0	14,9	29,2	64,5	29,4	197
Tiểu học	10,6	2,8	19,7	70,8	54,4	48,3	506
Trung học cơ sở	19,8	5,7	24,8	78,2	49,1	50,8	1219
Trung học phổ thông	31,1	14,4	24,4	85,8	49,3	55,2	683
THCN, CĐ trở lên	50,6	35,1	28,6	90,3	47,2	57,6	710
Nhóm mức sống							
Nghèo nhất	5,7	1,0	21,0	52,9	59,7	43,7	694
Nhóm 2	14,4	3,8	23,9	74,2	53,0	51,1	662
Nhóm 3	21,5	5,4	22,6	83,3	49,1	52,7	672
Nhóm 4	34,1	16,1	27,0	89,9	45,3	56,8	659
Giàu nhất	58,2	40,8	26,6	93,4	44,5	53,9	628
Dân tộc của chủ hộ							
Kinh/Hoa	29,9	15,1	24,6	83,8	49,4	53,5	2746
Dân tộc thiểu số	8,7	2,7	21,9	52,1	55,8	42,0	570
¹ Chỉ tiêu MICS 6.5 - Có sách dành cho trẻ em							
² Chỉ tiêu MICS 6.6 - Có đồ chơi							

Bảng CD.3 cũng cho thấy có 51,5 phần trăm trẻ em từ 0-59 tháng tuổi có từ 2 loại đồ chơi trở lên trong hộ. Đồ chơi được định nghĩa trong phiếu hỏi gồm đồ chơi tự làm (như búp bê và ô tô, hoặc các đồ chơi tự làm khác), đồ chơi mua từ cửa hàng, và các đồ chơi là vật dụng của hộ (như ấm, bình, lọ... và bát) hoặc các vật dụng tìm thấy ngoài hộ (như gậy, viên đá, vỏ sò hoặc lá cây). Đáng chú ý là có 78,3 phần trăm trẻ em chơi đồ chơi được mua từ cửa hàng; 50,5 phần trăm trẻ em có đồ chơi là vật dụng trong nhà hoặc đồ vật tìm thấy ngoài nhà; 24,2 phần trăm trẻ em chơi các đồ chơi tự làm ở nhà và 51,5 phần trăm trẻ em có từ 2 loại đồ chơi trở lên.

Để trẻ em ở nhà một mình hoặc để cho trẻ nhỏ khác trông được cho là gia tăng nguy cơ tai nạn thương tích cho trẻ⁴⁰. Trong MICS Việt Nam 2014 có hai câu hỏi được hỏi để tìm ra liệu trẻ em trong độ tuổi 0-59 tháng có bị để một mình trong tuần trước điều tra hoặc để cho trẻ em khác dưới 10 tuổi trông hay không.

Bảng CD.4 phát hiện có 6 phần trăm trẻ em từ 0-59 tháng tuổi bị để cho trẻ khác trông, và 1,5 phần trăm trẻ bị để ở nhà một mình trong tuần trước thời điểm điều tra. Kết hợp hai chỉ tiêu về chăm sóc này cho thấy có 7,0 phần trăm trẻ em không được chăm sóc phù hợp trong tuần trước điều tra, tức là bị để ở một mình hoặc được trẻ khác trông. Tỷ lệ này ở nông thôn là 8,1 phần trăm, cao gấp 2 lần so với thành thị và tương quan chặt chẽ với trình độ học vấn của mẹ (18,5 phần trăm ở nhóm bà mẹ không bằng cấp so với 1,4 phần trăm ở nhóm trung học chuyên nghiệp trở lên), cũng như với nhóm mức sống của hộ (1,5 phần trăm ở nhóm hộ giàu nhất so với 13,6 phần trăm ở nhóm hộ nghèo nhất).

Bảng CD.4: Chăm sóc không phù hợp

Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi bị để ở nhà một mình hoặc để cho trẻ em khác dưới 10 tuổi trông từ 1 giờ trở lên trong ít nhất 1 lần trong tuần trước điều tra, Việt Nam, 2014

	Phần trăm trẻ dưới 5 tuổi:			Số trẻ em dưới 5 tuổi
	Bị để ở nhà một mình trong tuần trước điều tra	Bị để cho trẻ em khác dưới 10 tuổi trông trong tuần trước điều tra	Được chăm sóc không phù hợp trong tuần trước điều tra ¹	
Chung	1,5	6,0	7,0	3316
Giới tính				
Nam	1,0	5,1	5,9	1719
Nữ	2,0	7,0	8,1	1597
Vùng				
Đồng bằng sông Hồng	1,4	4,3	5,1	784
Trung du và miền núi phía Bắc	2,5	10,1	11,5	513
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1,8	9,2	10,3	690
Tây Nguyên	3,2	7,6	9,4	241
Đông Nam Bộ	0,6	2,8	3,4	515
Đồng bằng sông Cửu Long	0,4	3,1	3,5	573
Khu vực				
Thành thị	1,0	3,6	4,4	985
Nông thôn	1,7	7,1	8,1	2331

40 Grossman, David C. (2000). Lịch sử kiểm soát thương tật và dịch tễ học về thương tật ở trẻ em và vị thành niên. Tương lai của trẻ em, 10(1), 23-52.

	Phần trăm trẻ dưới 5 tuổi:			Số trẻ em dưới 5 tuổi
	Bị để ở nhà một mình trong tuần trước điều tra	Bị để cho trẻ em khác dưới 10 tuổi trông trong tuần trước điều tra	Được chăm sóc không phù hợp trong tuần trước điều tra ¹	
Tuổi				
0-23 tháng	0,2	3,2	3,4	1478
24-59 tháng	2,6	8,2	9,8	1838
Trình độ học vấn của người mẹ				
Không bằng cấp	3,4	18,1	18,5	197
Tiểu học	2,8	9,0	11,0	506
Trung học cơ sở	1,7	6,8	7,8	1219
Trung học phổ thông	0,9	4,2	4,8	683
THCN, CĐ trở lên	0,4	1,1	1,4	710
Nhóm mức sống				
Nghèo nhất	3,6	11,6	13,6	694
Nhóm 2	2,3	7,9	9,6	662
Nhóm 3	0,6	5,5	5,9	672
Nhóm 4	0,5	3,3	3,7	659
Giàu nhất	0,4	1,3	1,5	628
Dân tộc của chủ hộ				
Kinh/Hoa	1,1	4,8	5,6	2746
Dân tộc thiểu số	3,3	11,9	13,6	570

¹ Chỉ tiêu MICS 6.7 - Chăm sóc không phù hợp

Tình trạng phát triển của trẻ em

Sự phát triển trẻ thơ được định nghĩa là một quá trình theo trình tự liên tục và có thể dự đoán được, trong đó một đứa trẻ học vận động, suy nghĩ, nói, cảm nhận và giao tiếp với những người khác, với mức độ ngày càng phức tạp hơn. Phát triển thể chất, kỹ năng biết chữ và tập đếm, phát triển cảm xúc xã hội và sự sẵn sàng đi học là những lĩnh vực mang tính sống còn trong sự phát triển nói chung, cũng là nền tảng cơ bản của phát triển con người⁴¹.

Một mô-đun gồm 10 mục câu hỏi đã được sử dụng để ước lượng Chỉ số phát triển sớm của trẻ (ECDI). Mục tiêu hàng đầu của ECDI là cung cấp thông tin về tình trạng phát triển của trẻ em tại Việt Nam cho hoạch định chính sách công. Chỉ số dựa trên những tiêu chí được chọn mà một đứa trẻ trong độ tuổi từ 3-4 tuổi kỳ vọng sẽ đạt được. 10 mục câu hỏi được sử dụng để xác định liệu một đứa trẻ có phát triển đúng hướng hay không trong 4 lĩnh vực dưới đây:

- **Đọc viết – tính toán:** Trẻ em được coi là đang phát triển đúng hướng dựa trên việc liệu trẻ có thể phân biệt hoặc gọi tên được ít nhất 10 chữ trong bảng chữ cái, hoặc trẻ em có thể đọc được tối thiểu 4 từ đơn giản, phổ thông hoặc trẻ có thể nhận mặt và gọi tên của tất cả các số đếm từ 1 đến 10. Nếu trẻ thực hiện được hai trong số các điều trên thì trẻ được coi là phát triển phù hợp với độ tuổi.
- **Thể chất:** Nếu một đứa trẻ có thể nhặt một vật nhỏ bằng hai ngón tay, như cái que hoặc viên đá từ dưới đất lên hoặc/và người mẹ không cho rằng con họ quá bị ốm/bệnh đến

41 Shonkoff J, và Phillips D, (eds), Khoa học phát triển mầm non, Ủy ban Phát triển mầm non, Hội đồng nghiên cứu quốc gia.

mức không thể chơi được, thì trẻ đó được coi là đang phát triển về thể chất phù hợp với độ tuổi.

- Cảm xúc xã hội: Trẻ em được coi là phát triển phù hợp với độ tuổi nếu làm được hai trong số những điều dưới đây: Nếu trẻ có thể chơi với trẻ em khác, nếu trẻ không có hành vi như đấm, cắn hoặc đánh trẻ em khác, và nếu trẻ không dễ bị mất tập trung.
- Học tập: Nếu trẻ có thể làm theo các chỉ dẫn đơn giản về cách làm đúng một việc gì đó hoặc khi được giao việc gì đó thì có thể thực hiện công việc đó một cách độc lập, thì trẻ em đó được coi là phát triển phù hợp với độ tuổi ở lĩnh vực này.

ECDI được tính bằng phần trăm trẻ em phát triển đúng hướng ít nhất 3 trong 4 lĩnh vực.

Bảng CD.5: Chỉ số phát triển sớm của trẻ

Phần trăm trẻ em từ 36-59 tháng tuổi phát triển đúng hướng về đọc viết - tính toán, thể chất, cảm xúc xã hội và học tập, và chỉ số phát triển sớm của trẻ, Việt Nam, 2014

	Phần trăm trẻ em từ 36-59 tháng tuổi phát triển đúng hướng trên lĩnh vực:				Chỉ số phát triển sớm của trẻ ¹	Số trẻ em từ 36-59 tháng tuổi
	Đọc viết-tính toán	Thể chất	Cảm xúc xã hội	Học tập		
Chung	29,4	96,5	91,2	94,2	88,7	1197
Giới tính						
Nam	30,6	96,4	90,5	94,4	88,2	591
Nữ	28,1	96,6	91,9	93,9	89,2	606
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	36,4	98,0	91,5	97,3	93,7	282
Trung du và miền núi phía Bắc	22,6	96,1	90,1	85,5	81,8	188
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	40,4	95,4	89,5	94,3	87,0	257
Tây Nguyên	24,6	96,5	91,9	94,1	90,4	93
Đông Nam Bộ	25,3	94,3	93,0	94,3	89,1	172
Đồng bằng sông Cửu Long	17,7	97,9	92,1	97,5	89,2	205
Khu vực						
Thành thị	33,0	97,7	91,4	95,5	90,8	350
Nông thôn	27,9	96,0	91,1	93,6	87,8	847
Tuổi						
36-47 tháng	18,3	94,1	87,3	91,5	83,7	539
48-59 tháng	38,5	98,4	94,5	96,4	92,8	658
Đi học mẫu giáo						
Đang đi học	36,8	98,5	93,6	97,1	92,7	853
Không đi học	10,9	91,6	85,3	86,9	78,9	344
Trình độ học vấn của người mẹ						
Không bằng cấp	5,7	94,9	91,9	78,7	74,9	81
Tiểu học	20,4	93,7	86,4	94,3	82,8	220
Trung học cơ sở	33,7	97,2	93,0	95,3	91,5	466
Trung học phổ thông	32,3	96,8	91,7	95,3	91,5	207
THCN, CĐ trở lên	35,2	98,2	91,7	96,3	91,1	223

	Phần trăm trẻ em từ 36-59 tháng tuổi phát triển đúng hướng trên lĩnh vực:				Chỉ số phát triển sớm của trẻ ¹	Số trẻ em từ 36-59 tháng tuổi
	Đọc viết-tính toán	Thể chất	Cảm xúc xã hội	Học tập		
Nhóm mức sống						
Nghèo nhất	18,4	93,9	90,2	85,2	81,1	269
Nhóm 2	27,3	96,6	92,9	97,1	90,1	235
Nhóm 3	33,8	96,5	90,2	97,3	90,8	252
Nhóm 4	35,1	98,4	90,3	95,8	90,6	220
Giàu nhất	34,3	97,6	92,8	96,8	92,2	220
Dân tộc của chủ hộ						
Kinh/Hoa	30,8	96,9	92,1	96,4	91,2	983
Dân tộc thiểu số	22,6	94,7	87,2	84,0	77,1	215
¹ Chỉ tiêu MICS 6.8 - Chỉ số phát triển sớm của trẻ						

Bảng CD.5 cho thấy có 88,7 phần trăm trẻ em từ 36-59 tháng tuổi ở Việt Nam phát triển đúng hướng. Tỷ lệ này không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa trẻ em trai và trẻ em gái. Như dự đoán, nhóm tuổi lớn hơn có chỉ số phát triển sớm cao hơn (92,8 phần trăm ở nhóm trẻ 48-59 tháng tuổi so với 83,7 phần trăm ở nhóm trẻ em từ 36-47 tháng tuổi) vì các kỹ năng của trẻ phát triển cùng với tuổi. Tuy nhiên, chỉ số ECDI chênh lệch đáng kể giữa nhóm trẻ đi học mẫu giáo so với nhóm trẻ em không đi học (92,7 phần trăm so với 78,9 phần trăm). Trẻ em sống trong nhóm hộ gia đình nghèo nhất có chỉ số ECDI thấp hơn (81,1 phần trăm) so với trẻ em sống trong hộ gia đình giàu nhất (92,2 phần trăm trẻ em phát triển phù hợp độ tuổi).

Phân tích bốn lĩnh vực phát triển trẻ em cho thấy có 29,4 phần trăm trẻ em phát triển phù hợp với độ tuổi trong lĩnh vực biết chữ và tính toán, nhưng thấp hơn so với lĩnh vực cảm xúc xã hội (91,2 phần trăm), học tập (94,2 phần trăm) và thể chất (96,5 phần trăm). Trong mỗi lĩnh vực, chỉ số ECDI cao hơn có mối liên hệ với nhóm trẻ thuộc các hộ giàu nhất, trẻ em có đi học mẫu giáo và nhóm trẻ em lớn hơn.

CHƯƠNG X

BIẾT CHỮ VÀ GIÁO DỤC



X. BIẾT CHỮ VÀ GIÁO DỤC

Tình trạng biết chữ trong các phụ nữ trẻ

Tỷ lệ biết chữ của phụ nữ trẻ phản ánh kết quả của giáo dục tiểu học trong thập kỷ trước. Là thước đo tính hiệu quả của hệ thống giáo dục tiểu học nên chỉ tiêu này thường được coi là thước đo thay thế cho sự phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội. Điều tra MICS Việt Nam 2014 chỉ thu thập thông tin về biết chữ ở phiếu hỏi phụ nữ nên kết quả sẽ dựa trên nhóm phụ nữ từ 15-24 tuổi. Biết chữ được đánh giá dựa trên khả năng đọc một câu ngắn đơn giản hoặc dựa vào tình trạng đi học của người trả lời.

Bảng ED.1 chỉ ra một tỷ lệ cao (96,5 phần trăm) phụ nữ trong độ tuổi 15-24 ở Việt Nam biết chữ. Trong nhóm phụ nữ có trình độ học vấn cao nhất là tiểu học thì có 79 phần trăm thực sự biết đọc những mẫu câu soạn sẵn của điều tra viên. Tỷ lệ biết chữ của phụ nữ trẻ từ 15-24 tuổi không chênh lệch đáng kể giữa nông thôn và thành thị; giữa nhóm phụ nữ 15-19 tuổi và 20-24 tuổi. Tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (87,3 phần trăm) và Tây Nguyên (92,3 phần trăm). Phụ nữ dân tộc thiểu số và phụ nữ sống trong các hộ nghèo có tỷ lệ biết chữ thấp. Tỷ lệ biết chữ khác biệt tương đối lớn giữa phụ nữ thuộc nhóm hộ nghèo nhất (84,2 phần trăm) và các nhóm hộ còn lại (nhóm 2 là 98,6 phần trăm, trong khi nhóm giàu nhất là 100 phần trăm); cũng như giữa phụ nữ Kinh/Hoa (99,1 phần trăm) và phụ nữ dân tộc thiểu số (83,2 phần trăm).

Bảng ED.1: Biết chữ trong phụ nữ trẻ

Phần trăm phụ nữ từ 15-24 tuổi biết chữ, Việt Nam, 2014

	Phần trăm biết chữ ¹	Phần trăm không biết chữ	Số phụ nữ 15-24 tuổi
Chung	96,5	0,1	2707
Vùng			
Đồng bằng sông Hồng	99,3	0,0	609
Trung du và miền núi phía Bắc	87,3	0,0	367
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	98,5	0,0	615
Tây Nguyên	92,3	0,1	206
Đông Nam Bộ	98,7	0,6	472
Đồng bằng sông Cửu Long	97,0	0,0	439
Khu vực			
Thành thị	98,6	0,0	868
Nông thôn	95,5	0,2	1839
Trình độ học vấn			
Không bằng cấp	0,0	4,3	71
Tiểu học	79,0	0,0	115
Trung học cơ sở	100	0,0	611
Trung học phổ thông	100	0,0	1204
THCN, CĐ trở lên	100	0,0	706
Tuổi			
15-19	97,4	0,2	1374
20-24	95,6	0,0	1333
Nhóm mức sống			
Nghèo nhất	84,2	0,5	518
Nhóm 2	98,6	0,0	508
Nhóm 3	99,4	0,0	581
Nhóm 4	99,6	0,0	605
Giàu nhất	100	0,0	494
Dân tộc của chủ hộ			
Kinh/Hoa	99,1	0,0	2264
Dân tộc thiểu số	83,2	0,6	443

¹ Chỉ tiêu MICS 7.1; Chỉ tiêu MDG 2.3 - Biết chữ trong phụ nữ trẻ

Sẵn sàng đi học

Giáo dục mẫu giáo có tầm quan trọng đối với sự sẵn sàng đi học của trẻ em. Bảng ED.2 trình bày tỷ lệ trẻ em đang học lớp 1 (không xét độ tuổi) và đã từng đi học mẫu giáo trong năm học trước⁴². Chung cả nước có 96,8 phần trăm trẻ em đang học lớp một và năm trước có đi học mẫu giáo. Không có sự bất bình đẳng giữa trẻ em trai và trẻ em gái hoặc giữa trẻ em dân tộc Kinh/Hoa và trẻ em dân tộc thiểu số trong việc tiếp cận giáo dục mầm non. Tuy nhiên, trẻ em sống tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long đi học mẫu giáo trước khi vào lớp 1 thấp hơn các vùng khác (ít hơn 10 điểm phần trăm). Trình độ học vấn của người mẹ và mức sống của hộ gia đình có mối tương

42 Chỉ tiêu này tính cả học sinh lưu ban nên nó bao gồm cả số học sinh hiện đang đi học tiểu học lần đầu cũng như những học sinh đã học lớp 1 năm học trước và hiện đang học lại lớp 1. Học sinh lưu ban có thể đã học mẫu giáo trước năm học các em đã học lớp 1 tiểu học lần đầu và những học sinh này không được tính vào tử số.

quan thuận với sự sẵn sàng đi học của trẻ em, trong khi tỷ lệ này là 92,3 phần trăm trong nhóm hộ nghèo nhất thì ở nhóm hộ giàu nhất là 100 phần trăm.

Bảng ED.2: Sẵn sàng đi học

Phần trăm trẻ em đang đi học lớp 1 đã đi học mẫu giáo trong năm học trước, Việt Nam, 2014

	Phần trăm trẻ em đang đi học lớp 1 đã đi học mẫu giáo trong năm trước ¹	Số trẻ em đang đi học lớp 1
Chung	96,8	694
Giới tính		
Nam	97,3	367
Nữ	96,2	327
Vùng		
Đồng bằng sông Hồng	99,1	179
Trung du và miền núi phía Bắc	98,0	94
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	98,1	131
Tây Nguyên	97,9	56
Đông Nam Bộ	98,6	111
Đồng bằng sông Cửu Long	88,8	122
Khu vực		
Thành thị	96,6	210
Nông thôn	96,9	484
Trình độ học vấn của người mẹ		
Không bằng cấp	90,3	42
Tiểu học	91,4	152
Trung học cơ sở	98,4	264
Trung học phổ thông	99,1	116
THCN, CĐ trở lên	100	118
Nhóm mức sống		
Nghèo nhất	92,3	147
Nhóm 2	96,7	137
Nhóm 3	96,5	131
Nhóm 4	98,5	126
Giàu nhất	100	153
Dân tộc của chủ hộ		
Kinh/Hoa	96,9	590
Dân tộc thiểu số	96,3	104

¹ Chỉ tiêu MICS 7.2 – Sẵn sàng đi học

Đi học tiểu học và trung học

Tiếp cận giáo dục cơ bản cho mọi người và phổ cập giáo dục tiểu học cho trẻ em trên toàn thế giới là một mục tiêu Thiên niên kỷ quan trọng. Giáo dục giữ vai trò quan trọng trong các vấn đề trung tâm đối với sự phát triển của một quốc gia, đặc biệt trong cuộc chiến chống đói nghèo, nâng cao vị thế cho phụ nữ, bảo vệ trẻ em khỏi lao động nguy hiểm và lạm dụng tình dục, thúc đẩy dân chủ và quyền con người, bảo vệ môi trường và ảnh hưởng tới tăng trưởng dân số.

Tại Việt Nam, trẻ em bắt đầu học tiểu học khi 6 tuổi, nhập học trung học cơ sở khi 11 tuổi và trung học phổ thông khi 15 tuổi. Cấp tiểu học gồm 5 lớp (từ lớp 1 đến lớp 5), trung học cơ sở gồm 4 lớp (từ lớp 6 đến lớp 9) và trung học phổ thông gồm 3 lớp (từ lớp 10 đến 12). Một năm học thường kéo dài từ tháng 9 đến tháng 5 năm sau.

Trong số trẻ em độ tuổi nhập học tiểu học (6 tuổi), tỷ lệ trẻ em hiện đã nhập học lớp 1 cao (96,1 phần trăm) (Bảng ED.3). Không có khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa trẻ em trai và trẻ em gái; giữa thành thị với nông thôn. Tuy nhiên, vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long nổi lên là các vùng bị thiệt thòi về giáo dục khi so với gần 100 phần trăm trẻ nhập học ở vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Hồng. Tỷ lệ này ở nhóm hộ nghèo nhất là 89,2 phần trăm so với 98,1 phần trăm ở nhóm hộ giàu nhất.

Bảng ED.3: Nhập học tiểu học

Phần trăm trẻ em trong độ tuổi nhập học tiểu học nhập học lớp 1 (tỷ lệ nhập học đúng tuổi), Việt Nam, 2014

	Phần trăm trẻ em trong độ tuổi nhập học tiểu học nhập học lớp 1 ¹	Số trẻ em trong độ tuổi nhập học tiểu học
Chung	96,1	678
Giới tính		
Nam	96,7	359
Nữ	95,5	320
Vùng		
Đồng bằng sông Hồng	99,5	177
Trung du và miền núi phía Bắc	91,3	94
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	100	126
Tây Nguyên	93,4	54
Đông Nam Bộ	95,6	107
Đồng bằng sông Cửu Long	92,6	121
Khu vực		
Thành thị	97,4	204
Nông thôn	95,6	474
Trình độ học vấn của người mẹ		
Không bằng cấp	68,8	45
Tiểu học	98,4	142
Trung học cơ sở	97,9	255
Trung học phổ thông	97,8	116
THCN, CĐ trở lên	98,4	119
Nhóm mức sống		
Nghèo nhất	89,2	145
Nhóm 2	98,3	133
Nhóm 3	97,2	125
Nhóm 4	98,4	121
Giàu nhất	98,1	154
Dân tộc của chủ hộ		
Kinh/Hoa	97,9	571
Dân tộc thiểu số	86,6	107

¹ Chỉ tiêu MICS 7.3 - Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi

Bảng ED.4 trình bày tỷ lệ phần trăm trẻ em độ tuổi tiểu học từ 6-10 tuổi đang học tiểu học hoặc trung học cơ sở⁴³ và trẻ em ngoài nhà trường⁴⁴. Phần lớn trẻ em trong độ tuổi tiểu học đang đi học (97,9 phần trăm) và không có sự chênh lệch về giới. Tuy nhiên, vẫn còn có một bộ phận nhỏ trẻ em độ tuổi 6-10 tuổi hiện không đi học phổ thông và đây được coi là những trẻ em “ngoài nhà trường”. Tỷ lệ trẻ em 6-10 tuổi ngoài nhà trường là 2,1 phần trăm (riêng trẻ em trai là 1,9 phần trăm và trẻ em gái là 2,3 phần trăm). Tỷ lệ này cao nhất ở hai vùng Tây Nguyên (5,2 phần trăm) và Trung du và miền núi phía Bắc (4,5 phần trăm). Vùng Tây Nguyên có tỷ lệ trẻ em trai ngoài nhà trường cao hơn trẻ em gái (6,4 phần trăm so với 3,8 phần trăm); ngược lại với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tỷ lệ này ở trẻ em gái cao hơn trẻ em trai (6,1 phần trăm so với 2,9 phần trăm)

Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường cao hơn ở trẻ em có mẹ ở nhóm không có bằng cấp (12,3 phần trăm), trẻ em trong nhóm các hộ gia đình nghèo nhất (5,6 phần trăm) và trẻ em dân tộc thiểu số (6,6 phần trăm).

43 Các tỷ lệ trình bày trong bảng này là các tỷ lệ đã điều chỉnh vì tử số không chỉ gồm trẻ em nhập học tiểu học mà còn gồm cả trẻ em nhập học trung học cơ sở

44 Trẻ em trong độ tuổi tiểu học ngoài nhà trường là trẻ em từ 6-10 tuổi hiện không đi học phổ thông (không đi học tiểu học hoặc trung học).

Bảng ED.4: Đi học tiểu học và trẻ em ngoài nhà trường

Phần trăm trẻ đi học đúng tuổi tiểu học hoặc trung học (đã điều chỉnh), phần trăm đang học mẫu giáo, và phần trăm trẻ ngoài nhà trường, Việt Nam, 2014

	Nam						Nữ						Chung					
	Phần trăm trẻ em 6-10 tuổi:			Số trẻ em	Phần trăm trẻ em 6-10 tuổi:			Số trẻ em	Phần trăm trẻ em 6-10 tuổi:			Số trẻ em	Phần trăm trẻ em 6-10 tuổi:			Số trẻ em		
	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	Không đi học phổ thông và không học mẫu giáo	Đang học mẫu giáo		Ngoài nhà trường ^a	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	Không đi học phổ thông và không học mẫu giáo		Đang học mẫu giáo	Ngoài nhà trường ^a	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh)		Không đi học phổ thông và không học mẫu giáo	Đang học mẫu giáo	Ngoài nhà trường ^a			
Chung	98,1	1,4	0,6	1,9	1697	97,7	1,8	0,5	2,3	1567	97,9	1,5	0,6	2,1	3265			
Vùng																		
Đồng bằng sông Hồng	98,8	0,7	0,5	1,2	379	99,0	1,0	0,0	1,0	367	98,9	0,9	0,3	1,1	746			
Trung du và miền núi phía Bắc	97,1	1,5	1,4	2,9	251	93,9	5,2	0,9	6,1	238	95,5	3,3	1,2	4,5	489			
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	100,0	0,0	0,0	0,0	343	99,7	0,3	0,0	0,3	300	99,9	0,1	0,0	0,1	643			
Tây Nguyên	93,6	5,4	1,0	6,4	126	96,2	3,2	0,6	3,8	117	94,8	4,3	0,8	5,2	244			
Đông Nam Bộ	97,6	2,0	0,4	2,4	274	98,1	1,1	0,8	1,9	229	97,8	1,6	0,6	2,2	503			
Đồng bằng sông Cửu Long	98,0	1,3	0,6	2,0	324	97,5	1,4	1,1	2,5	316	97,8	1,3	0,9	2,2	640			
Khu vực																		
Thành thị	98,4	1,0	0,6	1,6	509	98,4	1,2	0,4	1,6	484	98,4	1,1	0,5	1,6	994			
Nông thôn	97,9	1,5	0,6	2,1	1188	97,4	2,0	0,6	2,6	1083	97,7	1,8	0,6	2,3	2271			
Tuổi khi bắt đầu năm học																		
6 tuổi	96,8	1,1	2,1	3,2	359	95,5	2,1	2,4	4,5	320	96,2	1,6	2,2	3,8	678			
7 tuổi	98,0	1,6	0,4	2,0	348	98,4	1,5	0,1	1,6	307	98,2	1,5	0,3	1,8	655			
8 tuổi	98,2	1,5	0,3	1,8	330	98,2	1,8	0,0	1,8	313	98,2	1,6	0,2	1,8	643			
9 tuổi	98,8	1,2	0,0	1,2	311	99,0	1,0	0,0	1,0	331	98,9	1,1	0,0	1,1	642			
10 tuổi	98,6	1,4	0,0	1,4	350	97,4	2,4	0,1	2,6	297	98,1	1,9	0,1	1,9	647			

	Nam						Nữ						Chung					
	Phần trăm trẻ em 6-10 tuổi:			Số trẻ em	Phần trăm trẻ em 6-10 tuổi:			Số trẻ em	Phần trăm trẻ em 6-10 tuổi:			Số trẻ em	Phần trăm trẻ em 6-10 tuổi:					
	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	Không đi học phổ thông và không học mẫu giáo	Đang học mẫu giáo		Ngoài nhà trường ^a	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	Không đi học phổ thông và không học mẫu giáo		Đang học mẫu giáo	Ngoài nhà trường ^a	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh)		Không đi học phổ thông và không học mẫu giáo	Đang học mẫu giáo	Ngoài nhà trường ^a			
Trình độ học vấn của mẹ																		
Không bằng cấp	89,4	8,4	2,2	10,6	160	85,5	12,5	2,0	14,5	127	87,7	10,2	2,1	12,3	287			
Tiểu học	99,2	0,8	0,0	0,8	371	98,3	1,3	0,4	1,7	376	98,7	1,1	0,2	1,3	747			
Trung học cơ sở	99,2	0,3	0,5	0,8	668	99,2	0,3	0,5	0,8	644	99,2	0,3	0,5	0,8	1313			
Trung học phổ thông	98,9	0,6	0,5	1,1	269	97,6	1,9	0,4	2,4	228	98,3	1,2	0,5	1,7	497			
THCN, CĐ trở lên	97,9	1,2	0,8	2,1	229	99,7	0,3	0,0	0,3	191	98,8	0,8	0,5	1,2	419			
Nhóm mức sống																		
Nghèo nhất	95,0	3,8	1,2	5,0	390	93,9	5,2	0,9	6,1	380	94,4	4,5	1,1	5,6	769			
Nhóm 2	98,3	1,5	0,3	1,7	339	99,3	0,7	0,0	0,7	308	98,8	1,1	0,1	1,2	647			
Nhóm 3	99,5	0,1	0,3	0,5	307	99,1	0,0	0,9	0,9	280	99,3	0,1	0,6	0,7	588			
Nhóm 4	99,7	0,1	0,2	0,3	293	98,4	1,1	0,5	1,6	299	99,1	0,6	0,3	0,9	591			
Giàu nhất	98,5	0,7	0,8	1,5	369	98,9	0,8	0,3	1,1	301	98,7	0,7	0,6	1,3	670			
Dân tộc của chủ hộ																		
Kinh/Hoa	98,8	0,8	0,4	1,2	1410	98,9	0,7	0,4	1,1	1294	98,8	0,7	0,4	1,2	2704			
Dân tộc thiểu số	94,5	4,1	1,3	5,5	287	92,1	6,9	0,9	7,9	274	93,4	5,5	1,1	6,6	561			
¹ Chỉ tiêu MDG 7.4: Chỉ tiêu MDG 2.1 - Tỷ lệ đi học đúng tuổi tiểu học (đã điều chỉnh)																		
a Trẻ em trong độ tuổi tiểu học ngoài nhà trường là trẻ em từ 6-10 tuổi hiện không đi học phổ thông (không đi học mẫu giáo hoặc đang học mẫu giáo)																		

Tỷ lệ đi học đúng tuổi trung học cơ sở (NAR) và tỷ lệ ngoài nhà trường của trẻ em trong độ tuổi 11-14 tuổi được trình bày trong Bảng ED.5; NAR trung học phổ thông và tỷ lệ ngoài nhà trường của trẻ em trong độ tuổi 15-17 tuổi được trình bày trong Bảng ED.5A. Chung cả nước, tỷ lệ đi học đúng tuổi trung học cơ sở và trung học phổ thông thấp hơn so với tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học.

Bảng ED.5 cho thấy có 90,4 phần trăm trẻ em 11-14 tuổi đi học trung học cơ sở hoặc cao hơn, trong khi 3,5 phần trăm số trẻ em này còn học tiểu học và 6 phần trăm là trẻ em ngoài nhà trường⁴⁵. Đặc biệt, tỷ lệ trẻ em đi học đúng tuổi thấp nhất ở hai vùng Tây Nguyên (81,6 phần trăm) và Đồng bằng sông Cửu Long (84,4 phần trăm), cũng là hai vùng có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường cao nhất (11,5 phần trăm và 10,8 phần trăm). Hơn nữa, chỉ có 65,3 phần trăm trẻ em có mẹ không có bằng cấp đã nhập học trung học cơ sở, thấp hơn gần 20 điểm phần trăm so với nhóm trẻ có mẹ có trình độ tiểu học. Xu hướng tương tự cũng quan sát được giữa các nhóm mức sống khác nhau của hộ gia đình phần trăm.

Bảng ED.5A cho thấy 70,7 phần trăm trẻ em tuổi từ 15-17 học trung học phổ thông hoặc cao hơn, 4,9 phần trăm học tiểu học hoặc trung học cơ sở và 24,1 phần trăm là trẻ em ngoài nhà trường⁴⁶. Có sự chênh lệch về giới ở bậc học trung học phổ thông, với 67,1 phần trăm trẻ em trai từ 15-17 tuổi đi học so với 74,3 phần trăm trẻ em gái. Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường tăng theo tuổi và cấp học. Gần 60 phần trăm trẻ em dân tộc thiểu số trong độ tuổi 15-17 không đi học trung học phổ thông, tương tự với trẻ em sống trong các hộ nghèo nhất. Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường cao cũng liên quan chặt chẽ đến trình độ giáo dục của người mẹ, với 62 phần trăm trẻ em có mẹ không có bằng cấp là trẻ em ngoài nhà trường.

45 0,1% không có thông tin về cấp học và lớp học hiện tại

46 0,3% không có thông tin về cấp học và lớp học hiện tại

Bảng ED.5: Đi học trung học cơ sở và trẻ em ngoài nhà trường

Phần trăm trẻ em độ tuổi trung học cơ sở đi học trung học cơ sở hoặc cao hơn (tỷ lệ đi học đúng tuổi đã điều chỉnh), phần trăm đang học tiểu học và phần trăm trẻ em ngoài nhà trường, Việt Nam, 2014

	Nam				Nữ				Chung					
	Phần trăm trẻ em 11 - 14 tuổi:		Phần trăm trẻ em 11 - 14 tuổi:		Phần trăm trẻ em 11 - 14 tuổi:		Phần trăm trẻ em 11 - 14 tuổi:		Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) ¹		Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) ¹		Số trẻ em	
	Đang học tiểu học	Ngoài nhà trường ^a	Đang học tiểu học	Ngoài nhà trường ^b	Đang học tiểu học	Ngoài nhà trường ^b	Đang học tiểu học	Ngoài nhà trường ^c	Đang học tiểu học	Ngoài nhà trường ^c	Đang học tiểu học	Ngoài nhà trường ^c	Đang học tiểu học	Ngoài nhà trường ^c
Chung	89,1	4,8	6,2	1207	91,7	2,3	5,9	1170	90,4	3,5	6,0	2377		
Vùng														
Đông bằng sông Hồng	97,2	1,2	1,5	231	99,1	0,9	0	225	98,1	1,1	0,8	456		
Trung du và miền núi phía Bắc	88,4	6,3	5,3	172	86,9	4,3	8,9	151	87,7	5,4	7,0	323		
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	93,9	3,9	2,2	278	94,2	1,0	4,8	272	94,1	2,5	3,5	551		
Tây Nguyên	76,7	8,6	14,7	105	86,7	5,2	8,1	100	81,6	6,9	11,5	205		
Đông Nam Bộ	88,2	4,2	7,6	198	91,7	2,9	5,4	190	89,9	3,6	6,5	388		
Đông bằng sông Cửu Long	81,7	7,0	11,3	223	87,1	2,0	10,3	231	84,4	4,5	10,8	454		
Khu vực														
Thành thị	93,6	2,6	3,8	346	95,9	1,5	2,5	337	94,8	2,1	3,2	683		
Nông thôn	87,3	5,6	7,1	861	90,0	2,6	7,2	833	88,6	4,1	7,2	1694		
Tuổi khi bắt đầu năm học														
11 tuổi	84,5	13,5	2,0	292	91,3	6,1	2,7	271	87,8	9,9	2,3	563		
12 tuổi	93,1	2,9	4,1	266	93,0	2,9	3,6	306	93,1	2,9	3,8	573		
13 tuổi	91,2	2,0	6,9	374	92,7	0,1	7,2	295	91,8	1,2	7,0	669		
14 tuổi	87,2	1,1	11,6	273	89,8	0,4	9,8	298	88,6	0,7	10,7	572		
Trình độ học vấn của mẹ														
Không bằng cấp	63,8	13,9	22,3	127	67,1	6,9	26,0	114	65,3	10,6	24,1	241		
Tiểu học	79,5	9,8	10,7	292	86,6	4,6	8,3	308	83,2	7,1	9,5	600		
Trung học cơ sở	96,0	1,8	2,2	524	97,5	0,4	2,2	493	96,7	1,1	2,2	1017		
Trung học phổ thông	97,7	0,6	1,7	157	97,6	1,8	0,6	156	97,6	1,2	1,1	313		
THCN, CĐ trở lên	98,4	0,8	0,8	104	97,9	0,0	2,1	92	98,2	0,4	1,4	196		
Không thể xác định [b]	*	*	*	3	*	*	*	8	*	*	*	11		
Nhóm mức sống														
Nghèo nhất	71,6	11,7	16,6	286	78,6	5,2	16,2	289	75,1	8,5	16,4	575		
Nhóm 2	92,1	4,1	3,8	247	93,8	0,0	5,6	225	92,9	2,1	4,6	472		
Nhóm 3	92,1	3,6	4,3	223	96,5	1,8	1,6	202	94,2	2,8	3,0	425		
Nhóm 4	95,8	1,7	2,6	243	96,4	2,8	0,8	225	96,1	2,2	1,7	468		
Giàu nhất	98,3	0,8	0,9	207	97,4	0,8	1,9	229	97,8	0,8	1,4	436		
Dân tộc của chủ hộ														
Kinh/Hoa	92,1	3,4	4,5	1011	94,3	1,6	4,0	968	93,2	2,5	4,2	1979		
Dân tộc thiểu số	73,5	11,6	14,9	196	79,5	5,4	15,0	202	76,6	8,5	14,9	398		

¹ Chỉ tiêu MICS 7.S1 - Tỷ lệ đi học đúng tuổi trung học cơ sở (đã điều chỉnh)

a Phần trăm trẻ em trong độ tuổi trung học cơ sở ngoài nhà trường là những trẻ em không đi học tiểu học, trung học hoặc cao hơn

b Trẻ em từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm điều tra có mẹ không sống trong hộ

Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền

Bảng ED.5A: Đi học trung học phổ thông và trẻ em ngoài nhà trường

Phần trăm trẻ em độ tuổi trung học phổ thông đi học trung học phổ thông hoặc cao hơn (tỷ lệ đi học đúng tuổi đã điều chỉnh), phần trăm đang học tiểu học, trung học cơ sở và phần trăm trẻ em ngoài nhà trường, Việt Nam, 2014

	Nam				Nữ				Chung			
	Phần trăm trẻ em 15-17 tuổi:				Phần trăm trẻ em 15-17 tuổi:				Phần trăm trẻ em 15-17 tuổi:			
	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	Đang học tiểu học, THCS	Ngoài nhà trường ^a	Số trẻ em	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	Đang học tiểu học, THCS	Ngoài nhà trường ^a	Số trẻ em	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) ¹	Đang học tiểu học, THCS	Ngoài nhà trường ^a	Số trẻ em
Chung	67,1	6,3	26,4	903	74,3	3,5	21,8	921	70,7	4,9	24,1	1824
Vùng												
Đồng bằng sông Hồng	87,3	2,3	10,4	196	85,6	1,9	12,5	204	86,4	2,1	11,5	399
Trung du và miền núi phía Bắc	61,1	9,4	29,5	119	59,9	7,2	32,9	127	60,5	8,3	31,3	246
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	75,2	6,2	18,2	205	85,0	1,4	12,9	236	80,4	3,7	15,3	441
Tây Nguyên	43,9	7,9	48,2	77	58,8	7,2	33,5	73	51,1	7,6	41,0	151
Đông Nam Bộ	61,8	3,8	33,7	130	70,8	1,6	27,6	125	66,2	2,7	30,7	255
Đồng bằng sông Cửu Long	53,3	9,9	36,8	176	65,0	5,7	28,3	156	58,8	7,9	32,9	332
Khu vực												
Thành thị	75,1	4,7	19,8	239	82,7	1,6	15,7	268	79,1	3,1	17,6	507
Nông thôn	64,1	6,9	28,8	663	70,8	4,3	24,3	654	67,4	5,6	26,6	1317
Tuổi khi bắt đầu năm học tại Việt Nam												
15 tuổi	66,1	14,3	19,6	264	70,2	10,3	18,9	266	68,2	12,3	19,2	530
16 tuổi	68,3	4,9	26,5	323	78,4	1,1	20,5	316	73,3	3,0	23,5	638
17 tuổi	66,6	1,0	32,2	315	73,6	0,5	25,4	340	70,2	0,7	28,6	655
Trình độ học vấn của người mẹ												
Không bằng cấp	23,2	8,4	65,9	72	26,1	15,8	58,1	71	24,6	12,1	62,0	142
Tiểu học	52,3	8,6	39,1	204	62,1	6,0	31,7	195	57,1	7,3	35,5	399
Trung học cơ sở	75,3	5,9	18,8	377	86,5	1,3	11,8	363	80,8	3,6	15,4	740
Trung học phổ thông	88,0	4,6	7,3	101	96,5	0,9	2,6	93	92,1	2,8	5,0	194

	Nam				Nữ				Chung			
	Phần trăm trẻ em 15-17 tuổi:				Phần trăm trẻ em 15-17 tuổi:				Phần trăm trẻ em 15-17 tuổi:			
	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	Đang học tiểu học, THCS	Ngoài nhà trường ^a	Số trẻ em	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	Đang học tiểu học, THCS	Ngoài nhà trường ^a	Số trẻ em	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) ¹	Đang học tiểu học, THCS	Ngoài nhà trường ^a	Số trẻ em
THCN, CĐ trở lên	97,7	1,0	1,3	59	96,1	0,3	3,5	62	96,9	0,7	2,4	121
Không có trong hộ	55,2	9,8	35,0	60	56,6	4,0	38,0	103	56,1	6,1	36,9	164
Không thể xác định ^b	(60,6)	(0)	(39,4)	30	(66,7)	(0)	(33,3)	34	63,8	0,0	36,2	64
Nhóm mức sống												
Nghèo nhất	38,6	10,8	49,7	209	42,2	8,8	48,2	191	40,4	9,8	49,0	400
Nhóm 2	64,2	6,8	29,0	197	70,6	5,2	24,0	179	67,3	6,0	26,6	376
Nhóm 3	70,3	7,0	22,7	194	78,1	1,1	20,8	204	74,3	4,0	21,8	399
Nhóm 4	80,8	3,5	15,7	155	89,2	2,1	8,0	189	85,4	2,7	11,5	344
Giàu nhất	92,3	1,4	6,3	148	94,3	0,3	5,4	157	93,3	0,8	5,8	306
Dân tộc của chủ hộ												
Kinh/Hoa	72,5	5,6	21,9	747	79,9	2,5	17,2	775	76,3	4,0	19,5	1522
Dân tộc thiểu số	41,2	9,5	48,2	156	44,2	9,3	46,3	146	42,6	9,4	47,2	302
¹ Chỉ tiêu MICS 7.51 - Tỷ lệ đi học đúng tuổi trung học phổ thông (đã điều chỉnh)												
^a Phần trăm trẻ em độ tuổi trung học phổ thông ngoài nhà trường là những trẻ em này không đi học tiểu học, trung học hoặc cao hơn												
^b Trẻ em từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm điều tra có mẹ không sống trong hộ												
Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền												

Bảng ED.5B: Đi học trung học và trẻ em ngoài nhà trường

Phần trăm trẻ em độ tuổi trung học đi học trung học hoặc cao hơn (tỷ lệ đi học đúng tuổi đã điều chỉnh), phần trăm đang học tiểu học và phần trăm trẻ em ngoài nhà trường, Việt Nam, 2014

	Nam				Nữ				Chung			
	Phần trăm trẻ em 11-17 tuổi:		Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	Số trẻ em	Phần trăm trẻ em 11-17 tuổi:		Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	Số trẻ em	Phần trăm trẻ em 11-17 tuổi:		Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	Số trẻ em
	Đang học tiểu học	Ngoài nhà trường ^a			Đang học tiểu học	Ngoài nhà trường ^a			Đang học tiểu học	Ngoài nhà trường ^a		
Chung	2,8	14,8	82,3	2109	1,3	12,9	83,9	2091	2,0	13,9	83,9	4201
Vùng												
Đồng bằng sông Hồng	0,7	5,6	93,4	427	0,5	5,9	93,6	429	0,6	5,8	93,5	856
Trung du và miền núi phía Bắc	3,7	15,2	81,1	291	2,5	19,8	77,7	278	3,1	17,5	79,4	569
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2,2	9,0	88,6	483	0,5	8,6	90,6	508	1,4	8,8	89,6	992
Tây Nguyên	4,9	28,9	66,1	182	3,0	18,9	77,8	174	4,0	24,0	71,8	356
Đông Nam Bộ	2,7	17,9	79,1	327	1,7	14,2	84,0	316	2,2	16,1	81,5	643
Đồng bằng sông Cửu Long	3,9	22,6	73,5	399	1,2	17,6	80,5	387	2,6	20,1	76,9	786
Khu vực												
Thành thị	1,6	10,3	87,7	585	0,9	8,4	90,7	605	1,2	9,3	89,2	1190
Nông thôn	3,2	16,6	80,2	1525	1,5	14,7	83,5	1487	2,3	15,7	81,8	3011
Tuổi khi bắt đầu năm học												
11 tuổi	13,5	2,0	84,5	292	6,1	2,7	91,3	271	9,9	2,3	87,8	563
12 tuổi	2,9	4,1	93,1	266	2,9	3,6	93,0	306	2,9	3,8	93,1	573
13 tuổi	2,0	6,9	91,2	374	0,1	7,2	92,7	295	1,2	7,0	91,8	669
14 tuổi	1,1	11,6	86,8	273	0,4	9,8	89,7	298	0,7	10,7	88,3	572
15 tuổi	0,0	19,6	80,4	264	0,0	18,9	80,5	266	0,0	19,2	80,5	530
16 tuổi	0,0	26,5	73,2	323	0,1	20,5	79,4	316	0,1	23,5	76,3	638
17 tuổi	0,2	32,2	67,4	315	0,0	25,4	74,1	340	0,1	28,6	70,8	655

	Nam					Nữ					Chung		
	Phần trăm trẻ em 11-17 tuổi:		Số trẻ em	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	Phần trăm trẻ em 11-17 tuổi:		Số trẻ em	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	Phần trăm trẻ em 11-17 tuổi:		Số trẻ em		
	Đang học tiểu học	Ngoài nhà trường ^a			Đang học tiểu học	Ngoài nhà trường ^a			Đang học tiểu học	Ngoài nhà trường ^a			
Trình độ học vấn của người mẹ													
Không bằng cấp	52,2	8,9	38,0	198	57,1	4,5	38,3	185	54,6	6,8	38,2	383	
Tiểu học	71,9	5,8	22,4	495	79,5	2,8	17,4	504	75,7	4,3	19,8	999	
Trung học cơ sở	89,8	1,0	9,1	901	93,3	0,2	6,3	856	91,5	0,6	7,7	1757	
Trung học phổ thông	95,7	0,4	3,9	258	97,5	1,2	1,4	249	96,6	0,8	2,6	507	
THCN, CĐ trở lên	97,4	0,9	0,9	164	97,3	0,0	2,7	153	97,4	0,5	1,8	317	
Không thể xác định ^b	64,6	0,0	35,4	93	64,1	0,0	34,8	145	64,3	0,0	35,1	238	
Nhóm mức sống													
Nghèo nhất	62,3	6,8	30,6	494	64,1	0,0	34,8	145	64,8	5,0	29,7	974	
Nhóm 2	82,7	2,3	15,0	444	67,5	3,2	28,9	480	84,2	1,2	14,4	848	
Nhóm 3	85,2	1,9	12,9	418	85,8	0,0	13,7	404	86,5	1,4	12,1	824	
Nhóm 4	91,3	1,0	7,7	398	87,8	0,9	11,3	407	92,7	1,3	5,9	813	
Giàu nhất	95,9	0,6	3,1	355	94,0	1,5	4,1	415	96,1	0,5	3,2	741	
Dân tộc của chủ hộ													
Kinh/Hoa	86,0	2,0	11,9	1757	89,0	0,9	9,9	1743	87,5	1,5	10,9	3501	
Dân tộc thiểu số	63,4	6,5	29,6	352	68,4	3,3	28,1	348	65,9	4,9	28,9	700	
¹ Chỉ tiêu MICS 7.5 - Tỷ lệ đi học đúng tuổi trung học (đã điều chỉnh)													
^a Phần trăm trẻ em độ tuổi trung học ngoài nhà trường là những trẻ em này không đi học tiểu học, trung học hoặc cao hơn													
^b Trẻ em từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm điều tra có mẹ không sống trong hộ													
Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền													

Tỷ lệ trẻ em nhập học lớp 1 và học đến lớp 5 được trình bày trong Bảng ED.6. Tỷ lệ trẻ em nhập học lớp 1 học tới lớp 5 rất cao. Cứ 100 trẻ em nhập học lớp 1 thì có 99 em học tới lớp 5. Lưu ý rằng MICS Việt Nam 2014 chỉ có câu hỏi về đi học trong năm hiện tại và năm trước đó. Do vậy, chỉ tiêu này được tính một cách tổng hợp bằng cách tính xác suất cộng dồn của một trẻ em tồn tại được từ lớp 1 đến lớp 5, khác với cách tính chỉ tiêu này đối với một đoàn hệ trẻ em thực mà trong đó cần theo dõi từ lúc đoàn hệ trẻ em này vào tiểu học cho đến khi chúng học đến lớp cuối tiểu học. Học sinh lưu ban không được đưa vào tính chỉ tiêu này vì không biết liệu cuối cùng chúng sẽ tốt nghiệp hay không. Ví dụ, xác suất một đứa trẻ chuyển từ lớp 1 lên lớp 2 được tính bằng cách chia số học sinh chuyển từ lớp 1 lên lớp 2 (trong hai năm học liền kề được bao hàm trong điều tra) cho số học sinh chuyển từ lớp 1 lên lớp 2 cộng với số học sinh lớp 1 năm học trước nhưng bỏ học trong năm. Cả tử số và mẫu số đều không tính số học sinh lưu ban trong hai năm học này.

Bảng ED.6: Học sinh học đến lớp cuối tiểu học

Phần trăm trẻ nhập học lớp 1 và cuối cùng đã học đến lớp cuối tiểu học (Tỷ lệ học sinh còn lại đến lớp cuối tiểu học), Việt Nam, 2014

	Phần trăm học lớp 1 năm học trước và học lớp 2 năm học này	Phần trăm học lớp 2 năm học trước và học lớp 3 năm học này	Phần trăm học lớp 3 năm học trước và học lớp 4 năm học này	Phần trăm học lớp 4 năm học trước và học lớp 5 năm học này	Phần trăm nhập học lớp 1 và học đến lớp 5 ¹
Chung	99,7	99,9	99,6	99,4	98,6
Giới tính					
Nam	99,9	100	99,7	100	99,6
Nữ	99,4	99,9	99,4	98,7	97,4
Vùng					
Đồng bằng sông Hồng	100	100	100	100	100
Trung du và miền núi phía Bắc	100	100	100	97,8	97,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	100	100	99,3	100	99,3
Tây Nguyên	98,5	98,9	99,3	100	96,8
Đông Nam Bộ	100	100	98,5	100	98,5
Đồng bằng sông Cửu Long	99,1	100	100	98,9	98,0
Khu vực					
Thành thị	100	100	99,2	100	99,2
Nông thôn	99,5	99,9	99,7	99,1	98,3
Trình độ học vấn của người mẹ					
Không bằng cấp	98,7	100	99,5	97,2	95,4
Tiểu học	99,1	99,7	98,5	99,4	96,7
Trung học cơ sở	100	100	100	99,6	99,6
Trung học phổ thông	100	100	100	100	100
THCN, CĐ trở lên	100	100	100	100	100

	Phần trăm học lớp 1 năm học trước và học lớp 2 năm học này	Phần trăm học lớp 2 năm học trước và học lớp 3 năm học này	Phần trăm học lớp 3 năm học trước và học lớp 4 năm học này	Phần trăm học lớp 4 năm học trước và học lớp 5 năm học này	Phần trăm nhập học lớp 1 và học đến lớp 5 ¹
Nhóm mức sống					
Nghèo nhất	98,8	99,6	99,3	97,6	95,4
Nhóm 2	100	100	98,6	100	98,6
Nhóm 3	100	100	100	100	100
Nhóm 4	100	100	100	100	100
Giàu nhất	100	100	100	100	100
Dân tộc của chủ hộ					
Kinh/Hoa	99,7	100	99,7	99,7	99,2
Dân tộc thiểu số	99,4	99,5	99,0	97,9	95,8
¹ Chỉ tiêu MICS 7.6; Chỉ tiêu MDG 2.2 - Trẻ em học đến lớp cuối cấp tiểu học					

Tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học và tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở được trình bày trong Bảng ED.7. Tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp tiểu học chia cho số học sinh (không xét độ tuổi) lần đầu tiên học đến lớp cuối tiểu học (lớp 5) chia cho số trẻ em trong độ tuổi tốt nghiệp tiểu học tại thời điểm khai giảng của năm học hiện tại (hoặc gần nhất).

Bảng ED.7 cho thấy tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học là 95,9 phần trăm, với 98 phần trăm trẻ em từ lớp cuối tiểu học của năm học trước nhập học lớp đầu cấp trung học cơ sở của năm điều tra. Bảng này còn cung cấp tỷ lệ chuyển cấp “hiệu quả”, trong đó có tính số trẻ em lưu ban ở lớp cuối tiểu học. Chỉ tiêu này phản ánh tốt hơn về nhóm học sinh lưu ban lớp cuối tiểu học nhưng cuối cùng cũng đã chuyển cấp lên trung học cơ sở. Tỷ lệ chuyển cấp đơn giản có xu hướng ước lượng thấp số học sinh chuyển cấp lên trung học cơ sở vì giả định rằng học sinh lưu ban không bao giờ chuyển cấp lên trung học cơ sở. Bảng này cho thấy 98,5 phần trăm trẻ em học lớp cuối tiểu học được kỳ vọng chuyển cấp lên trung học cơ sở.

Có ít khác biệt rõ rệt trong tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở, nhưng có sự khác biệt lớn trong tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học giữa nhóm Kinh/Hoa và dân tộc thiểu số. Chỉ có 87,7 phần trăm trẻ em dân tộc thiểu số hoàn thành tiểu học so với 97,6 phần trăm trẻ em người Kinh/Hoa.

Bảng ED.7: Hoàn thành tiểu học và chuyển lên trung học cơ sở

Tỷ lệ hoàn thành tiểu học và tỷ lệ chuyển cấp và tỷ lệ chuyển cấp hiệu quả lên trung học cơ sở, Việt Nam, 2014

	Tỷ lệ hoàn thành tiểu học ¹	Số trẻ trong độ tuổi hoàn thành tiểu học	Tỷ lệ chuyển cấp lên THCS ²	Số trẻ học lớp cuối tiểu học năm học trước	Tỷ lệ chuyển cấp hiệu quả lên THCS	Số trẻ học lớp cuối tiểu học năm học trước và không bị lưu ban trong năm học này
Chung	95,9	647	98,0	588	98,5	585
Giới tính						
Nam	98,0	350	98,3	297	99,2	295
Nữ	93,4	297	97,8	290	97,8	290
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	93,7	133	100	105	100	105
Trung du và miền núi phía Bắc	93,4	100	98,7	82	98,7	82
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	100,7	124	97,1	124	98,4	123
Tây Nguyên	90,2	48	94,8	46	96,8	45
Đông Nam Bộ	100	98	97,9	97	97,9	97
Đồng bằng sông Cửu Long	94,6	143	98,3	133	98,3	133
Khu vực						
Thành thị	99,0	207	100	182	100	182
Nông thôn	94,4	440	97,2	405	97,8	403
Trình độ học vấn của người mẹ						
Không bằng cấp	81,8	63	90,0	57	91,5	56
Tiểu học	107,1	153	97,5	150	98,7	148
Trung học cơ sở	93,3	269	99,2	251	99,2	251
Trung học phổ thông	92,4	101	100	72	100	72
THCN, CĐ trở lên	99,8	60	100	58	100	58
Nhóm mức sống						
Nghèo nhất	91,9	159	94,8	152	96,4	150
Nhóm 2	94,7	129	97,5	97	97,5	97
Nhóm 3	102,4	111	99,0	108	99,0	108
Nhóm 4	95,9	109	100	110	100	110
Giàu nhất	96,4	140	100	120	100	120
Dân tộc của chủ hộ						
Kinh/Hoa	97,6	537	98,7	488	98,7	488
Dân tộc thiểu số	87,7	109	94,8	100	97,4	97
¹ Chỉ tiêu MICS 7.7 - Tỷ lệ hoàn thành tiểu học						
² Chỉ tiêu MICS 7.8 - Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở						

Bảng ED.7A trình bày tỷ lệ hoàn thành trung học cơ sở và chuyển cấp lên trung học phổ thông.

Một số lượng lớn học sinh (90 phần trăm) đã hoàn thành trung học cơ sở (Bảng ED.7A), trong khi 89,5 phần trăm trẻ em đã học xong lớp cuối trung học cơ sở năm học trước đang học lớp đầu cấp trung học phổ thông của năm điều tra. Tỷ lệ chuyển cấp hiệu quả lên trung học phổ thông đạt 89,6 phần trăm, có nghĩa đây là số phần trăm trẻ em học lớp cuối trung học cơ sở được kỳ vọng chuyển lên trung học phổ thông. Có sự chênh lệch giữa các dân tộc, với 70,2 phần trăm trẻ em dân tộc thiểu số hoàn thành trung học cơ sở, thấp hơn 24,2 điểm phần trăm so với trẻ em người Kinh/Hoa. Trong khi tỷ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông của trẻ em dân tộc thiểu số là 76,7 phần trăm thì tỷ lệ này của trẻ em người Kinh/Hoa là 91,8 phần trăm.

Bảng ED.7A: Hoàn thành trung học cơ sở và chuyển lên trung học phổ thông

Tỷ lệ hoàn thành trung học cơ sở và tỷ lệ chuyển cấp và tỷ lệ chuyển cấp hiệu quả lên trung học phổ thông, Việt Nam, 2014

	Tỷ lệ hoàn thành THCS	Số trẻ trong độ tuổi hoàn thành THCS	Tỷ lệ chuyển cấp lên THPT ¹	Số trẻ học lớp cuối THCS năm học trước	Tỷ lệ chuyển cấp hiệu quả lên THPT	Số trẻ học lớp cuối THCS năm học trước và không bị lưu ban trong năm học này
Chung	90,0	572	89,5	468	89,6	467
Giới tính						
Nam	90,6	273	88,2	248	88,2	248
Nữ	89,4	298	90,9	220	91,1	219
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	98,0	117	93,0	109	93,0	109
Trung du và miền núi phía Bắc	97,4	80	86,5	63	86,5	63
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	97,0	136	85,8	126	85,8	126
Tây Nguyên	71,1	58	93,9	34	95,4	34
Đông Nam Bộ	79,8	90	97,9	53	97,9	53
Đồng bằng sông Cửu Long	85,0	90	85,3	83	85,3	83
Khu vực						
Thành thị	91,0	157	94,7	124	94,7	124
Nông thôn	89,6	415	87,6	344	87,7	344
Trình độ học vấn của người mẹ						
Không bằng cấp	62,8	67	(67,1)	28	(68,4)	28
Tiểu học	78,6	130	89,9	106	89,9	106
Trung học cơ sở	97,3	236	91,1	200	91,1	200

47 Bảng ED.7A cung cấp thông tin đặc thù của Việt Nam về cấp học THPT và THCS, khác với hệ thống giáo dục quốc tế

	Tỷ lệ hoàn thành THCS	Số trẻ trong độ tuổi hoàn thành THCS	Tỷ lệ chuyển cấp lên THPT ¹	Số trẻ học lớp cuối THCS năm học trước	Tỷ lệ chuyển cấp hiệu quả lên THPT	Số trẻ học lớp cuối THCS năm học trước và không bị lưu ban trong năm học này
Trung học phổ thông	98,7	87	95,6	68	95,6	68
THCN, CĐ trở lên	(86,8)	41	(93,3)	28	(93,3)	28
Không thể xác định b	*	11	(90,1)	33	(90,1)	33
Nhóm mức sống						
Nghèo nhất	65,5	135	77,4	100	77,8	100
Nhóm 2	97,5	118	87,6	116	87,6	116
Nhóm 3	100,6	97	91,5	85	91,5	85
Nhóm 4	101,1	132	94,2	89	94,2	89
Giàu nhất	89,4	90	100	79	100	79
Dân tộc của chủ hộ						
Kinh/Hoa	94,4	468	91,8	395	91,8	395
Dân tộc thiểu số	70,2	104	76,7	73	77,3	72
1 Chỉ tiêu MICS 7.53 - Tỷ lệ chuyển cấp lên THPT b Trẻ em từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm điều tra có mẹ không sống trong hộ Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền						

Tỷ số nam trên nữ học tiểu học và trung học cơ sở, được biết đến hơn với tên gọi là chỉ số bình đẳng giới được trình bày trong Bảng ED.8. Cần lưu ý rằng các tỷ số này được tính từ các tỷ lệ đi học đúng tuổi chứ không phải từ các tỷ lệ đi học chung. Tỷ lệ đi học chung cung cấp mô tả sai lệch về chỉ số bình đẳng giới chủ yếu vì phần lớn trẻ em đi học tiểu học quá tuổi thường là trẻ em trai.

Bảng này cho thấy chỉ số bình đẳng giới tiểu học gần bằng 1,00, cho thấy không có sự khác biệt trong nhập học tiểu học giữa trẻ em trai và trẻ em gái. Chỉ số bình đẳng giới trung học cơ sở là 1,03 và trung học phổ thông là 1,11, cho thấy rằng có nhiều trẻ em gái hơn trẻ em trai ở cấp trung học.

Bảng ED.8: Bình đẳng giới trong giáo dục

Tỷ số giữa tỷ lệ đi học đã điều chỉnh của nữ và nam, ở cấp tiểu học và trung học, Việt Nam, 2014

	Tiểu học			Trung học cơ sở			Trung học phổ thông			Trung học (THCS + THPT)		
	Tỷ lệ đi học tiểu học đã điều chỉnh (NAR), nữ	Tỷ lệ đi học tiểu học đã điều chỉnh (NAR), nam	Chỉ số bình đẳng giới (GPI) đối với NAR đã điều chỉnh ¹	Tỷ lệ đi học THCS đã điều chỉnh (NAR), nữ	Tỷ lệ đi học THCS đã điều chỉnh (NAR), nam	Chỉ số bình đẳng giới (GPI) đối với NAR đã điều chỉnh	Tỷ lệ đi học THPT đã điều chỉnh (NAR), nữ	Tỷ lệ đi học THPT đã điều chỉnh (NAR), nam	Chỉ số bình đẳng giới (GPI) đối với NAR đã điều chỉnh	Tỷ lệ đi học trung học đã điều chỉnh (NAR), nữ	Tỷ lệ đi học trung học đã điều chỉnh (NAR), nam	Chỉ số bình đẳng giới (GPI) đối với NAR đã điều chỉnh ²
Chung	97,7	98,1	1,00	91,7	89,1	1,03	74,3	67,1	1,11	85,6	82,3	1,04
Vùng												
Đồng bằng sông Hồng	99,0	98,8	1,00	99,1	97,2	1,02	85,6	87,3	0,98	93,6	93,7	1,00
Trung du và miền núi phía Bắc	93,9	97,1	0,97	86,9	88,4	0,98	59,9	61,1	0,98	77,7	81,1	0,96
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	99,7	100,0	1,00	94,2	93,9	1,00	85,0	75,2	1,13	90,6	88,6	1,02
Tây Nguyên	96,2	93,6	1,03	86,7	76,7	1,13	58,8	43,9	1,34	77,9	66,1	1,18
Đông Nam Bộ	98,1	97,6	1,01	91,7	88,2	1,04	70,8	61,8	1,15	84,0	79,1	1,06
Đồng bằng sông Cửu Long	97,5	98,0	0,99	87,1	81,7	1,07	65,0	53,3	1,22	80,5	73,5	1,09
Khu vực												
Thành thị	98,4	98,4	1,00	95,9	93,6	1,02	82,7	75,1	1,10	90,8	87,9	1,03
Nông thôn	97,4	97,9	0,99	90,0	87,3	1,03	70,8	64,1	1,10	83,5	80,2	1,04
Trình độ học vấn của người mẹ												
Không bằng cấp	85,5	89,4	0,96	67,1	63,8	1,05	26,1	23,2	1,12	57,2	52,2	1,10
Tiểu học	98,3	99,2	0,99	86,6	79,5	1,09	62,1	52,3	1,19	79,5	71,9	1,11
Trung học cơ sở	99,2	99,2	1,00	97,5	96,0	1,01	86,5	75,3	1,15	93,3	89,8	1,04
Trung học phổ thông	97,6	98,9	0,99	97,6	97,7	1,00	96,5	88,0	1,10	97,5	95,7	1,02
THCN, CĐ trở lên	99,7	97,9	1,02	97,9	98,4	0,99	96,1	97,7	0,98	97,3	98,2	0,99
Không thể xác định ^a	*	*	*	*	59,1	57,0	1,04	64,1	64,6	0,99		
Nhóm mức sống												
Nghèo nhất	93,9	95,0	0,99	78,6	71,6	1,10	42,2	38,6	1,09	67,5	62,3	1,08
Nhóm 2	99,3	98,3	1,01	93,8	92,1	1,02	70,6	64,2	1,10	85,8	82,7	1,04
Nhóm 3	99,1	99,5	1,00	96,5	92,1	1,05	78,1	70,3	1,11	87,8	85,2	1,03
Nhóm 4	98,4	99,7	0,99	96,4	95,8	1,01	89,2	80,8	1,10	94,0	91,3	1,03
Giàu nhất	98,9	98,5	1,00	97,4	98,3	0,99	94,3	92,3	1,02	96,2	96,2	1,00
Dân tộc của chủ hộ												
Kinh	98,9	98,8	1,00	94,3	92,1	1,02	79,9	72,5	1,10	89,0	86,1	1,03
Dân tộc thiểu số	92,1	94,5	0,97	79,5	73,5	1,08	44,2	41,2	1,07	68,5	63,4	1,08

¹ Chỉ tiêu MICS 7.9; Chỉ tiêu MDG 3.1 - Chỉ số bình đẳng giới (tiểu học)

² Chỉ tiêu MICS 7.10; Chỉ tiêu MDG 3.1 - Chỉ số bình đẳng giới (trung học)

a Trừ từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm điều tra có mẹ không sống trong hộ

Trẻ em ngoài nhà trường được đề cập trong các Bảng ED.4, ED.5 và ED.5A, trong khi Bảng ED.9 trình bày các tỷ lệ phần trăm trẻ em gái ngoài nhà trường ở cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Kết quả chỉ ra rằng ở bậc tiểu học trẻ em gái chiếm khoảng một nửa (52 phần trăm) tổng số trẻ em ngoài nhà trường. Con số này giảm xuống còn 48,1 phần trăm ở cấp trung học cơ sở và 45,7 phần trăm ở cấp trung học phổ thông. Điều này cho thấy trẻ em trai chiếm đa số trong trẻ em ngoài nhà trường.

Nhìn chung, tỷ lệ trẻ em gái trong tổng số trẻ em ngoài nhà trường bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông nhỏ hơn một nửa so với trẻ em trai ở hầu hết các vùng và cả ở hai khu vực thành thị và nông thôn. Tỷ lệ này đặc biệt thấp ở vùng Tây Nguyên (39,8 phần trăm) một lần nữa nêu bật số lượng lớn trẻ em trai ngoài nhà trường. Tuy nhiên, xu hướng đảo chiều diễn ra ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc nơi trẻ em gái chiếm chủ yếu trong số trẻ em ngoài nhà trường ở bậc trung học phổ thông (54,3 phần trăm).

Bảng ED.9: Bình đẳng giới trong trẻ em ngoài nhà trường

Phần trăm trẻ em gái trong tổng số trẻ em ngoài nhà trường, ở cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, Việt Nam, 2014

	Tiểu học					Trung học cơ sở					Trung học phổ thông				
	Phần trăm trẻ em ngoài nhà trường	Số trẻ em độ tuổi tiểu học	Phần trăm trẻ em ngoài nhà trường	Số trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi tiểu học	Số trẻ em độ tuổi tiểu học	Phần trăm trẻ em ngoài nhà trường	Số trẻ em trong độ tuổi trung học cơ sở	Phần trăm trẻ em ngoài nhà trường	Số trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi trung học cơ sở	Số trẻ em độ tuổi trung học cơ sở	Phần trăm trẻ em ngoài nhà trường	Số trẻ em độ tuổi trung học phổ thông	Phần trăm trẻ em ngoài nhà trường	Số trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi trung học phổ thông	Số trẻ em ngoài nhà trường độ tuổi trung học phổ thông
Chung	2,1	3265	52,0	69	6,0	2377	48,1	143	24,1	1824	45,7	440			
Vùng															
Đồng bằng sông Hồng	1,1	746	*	8	0,8	456	*	4	11,5	399	(55,5)	46			
Trung du và miền núi phía Bắc	4,5	489	(66,3)	22	7,0	323	(59,3)	23	31,3	246	54,3	77			
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	0,1	643	*	1	3,5	551	*	19	15,3	441	45,0	68			
Tây Nguyên	5,2	244	(35,6)	13	11,5	205	34,7	24	41,0	151	39,8	62			
Đông Nam Bộ	2,2	503	*	11	6,5	388	(40,7)	25	30,7	255	44,2	78			
Đồng bằng sông Cửu Long	2,2	640	*	14	10,8	454	(48,7)	49	32,9	332	40,5	109			
Khu vực															
Thành thị	1,6	994	*	16	3,2	683	(39,3)	22	17,6	507	47,0	89			
Nông thôn	2,3	2271	53,0	53	7,2	1694	49,6	121	26,6	1317	45,4	350			
Trình độ học vấn của người mẹ															
Không bằng cấp	12,3	287	(52,1)	35	24,1	241	51,1	58	62,0	142	46,5	88			
Tiểu học	1,3	747	*	9	9,5	600	45,1	57	35,5	399	43,7	141			
Trung học cơ sở	0,8	1313	*	10	2,2	1017	*	22	15,4	740	37,8	114			
Trung học phổ thông	1,7	497	*	8	1,1	313	*	4	5,0	194	*	10			
THCN, CĐ trở lên	1,2	419	*	5	1,4	196	*	3	2,4	121	*	3			
Không thể xác định a	*	2	,	,	*	11	,	,	36,7	228	60,5	84			
Nhóm mức sống															
Nghèo nhất	5,6	769	54,2	43	16,4	575	49,6	94	49,0	400	47,0	196			
Nhóm 2	1,2	647	*	8	4,6	472	*	22	26,6	376	42,9	100			
Nhóm 3	0,7	588	*	4	3,0	425	*	13	21,8	399	49,1	87			
Nhóm 4	0,9	591	*	5	1,7	468	*	8	11,5	344	(38,2)	39			
Giàu nhất	1,3	670	*	9	1,4	436	*	6	5,8	306	*	18			
Dân tộc của chủ hộ															
Kinh/Hoa	1,2	2704	45,2	32	4,2	1979	45,9	84	19,5	1522	44,9	297			
Dân tộc thiểu số	6,6	561	57,9	37	14,9	398	51,0	59	47,2	302	47,3	143			

Trẻ từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm điều tra có mẹ đang không sống trong hộ

Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền

Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền

Hình ED.1 trình bày toàn bộ các chỉ tiêu trong chương này về đi học và liên quan đến sự tiến bộ trong giáo dục theo giới tính. Nó cũng bao gồm cả thông tin về đi học mẫu giáo trong Chương 9, Bảng CD.1.

Chênh lệch về giới ở tất cả các cấp là dưới 5 điểm phần trăm, tương tự như vậy đối với tỷ lệ đi học mẫu giáo và tỷ lệ trẻ em hoàn thành tiểu học.

Hình ED.1: Các chỉ tiêu giáo dục theo giới, MICS Việt Nam, 2014

Sẵn sàng đi học		97		96													
Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi		97		96		Tỷ lệ hoàn thành tiểu học		Tỷ lệ chuyển cấp lên THCS		Tỷ lệ hoàn thành THCS		Tỷ lệ chuyển cấp lên THPT					
						98 93		98 98		91 89		88 91					
Đi học mẫu giáo		74		69		Đi học tiểu học				Đi học THCS				Đi học THPT			
						98 98				89 92				67 74			
Trẻ con đến lớp cuối tiểu học		100		97													
										Trai				Gái			

Ghi chú: Giá trị các chỉ tiêu là phần trăm

CHƯƠNG XI

BẢO VỆ TRẺ EM



XI. BẢO VỆ TRẺ EM

Đăng ký khai sinh

Tên và quốc tịch là quyền của mỗi trẻ em, được bảo vệ bởi Công ước Quyền trẻ em (CRC) và các hiệp ước quốc tế khác. Hiện vẫn có khoảng 230 triệu trẻ em dưới 5 tuổi trên thế giới (khoảng 1/3) sinh ra nhưng chưa được đăng ký khai sinh⁴⁸. Việc thiếu công nhận chính thức của nhà nước về quyền này thường đồng nghĩa với việc trẻ em không có giấy khai sinh. Kết quả là đứa trẻ có thể bị từ chối khỏi hệ thống trợ giúp xã hội, chăm sóc y tế và giáo dục. Khi lớn lên, việc không có hồ sơ nhận dạng chính thức đồng nghĩa với việc đứa trẻ có thể kết hôn hoặc tham gia thị trường lao động hoặc bị bắt buộc nhập ngũ trước tuổi qui định. Khi trưởng thành, giấy khai sinh có thể cần để nhận trợ cấp xã hội hoặc làm các công việc trong khu vực chính thức, mua hoặc chứng minh quyền thừa kế tài sản, bầu cử hoặc xin hộ chiếu. Đăng ký cho trẻ khi sinh ra là bước đầu tiên bảo đảm cho trẻ được pháp luật công nhận, bảo vệ những quyền của trẻ và đảm bảo các quyền này không bị vi phạm⁴⁹.

48 UNICEF, 2014.The State of the World's Children 2015.

49 UNICEF, Every Child's Birth Right: Inequities and trends in birth registration, New York, 2013.

Tỷ lệ đăng ký khai sinh ở Việt Nam tăng lên trong những năm gần đây phần lớn là do tác động của nhiều chính sách và sáng kiến khuyến khích đăng ký khai sinh. Chính phủ khuyến khích và hỗ trợ việc đăng ký khai sinh bằng cách đơn giản hóa các thủ tục và hiện nay được dùng để đăng ký bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi và đăng ký hộ tịch. Đăng ký khai sinh hiện nay được miễn phí.

Về thủ tục, đăng ký khai sinh được thực hiện ở Ủy ban Nhân dân xã/phường, thị trấn là cấp chính quyền thấp nhất ở Việt Nam. Người xin đăng ký khai sinh nộp Giấy chứng sinh và Giấy chứng nhận kết hôn của cha, mẹ trẻ em. Những giấy tờ này được ghi vào Sổ đăng ký khai sinh và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã/phường sẽ ký, đóng dấu và cấp Giấy khai sinh.

Giấy chứng sinh do cơ sở y tế, nơi trẻ em sinh ra cấp; nếu trẻ em sinh ra ngoài cơ sở y tế thì người thân của trẻ có trách nhiệm điền vào đơn đề nghị cấp giấy chứng sinh theo mẫu quy định tại Thông tư 17/2012/TT-BYT và nộp cho trạm y tế xã, phường để xin cấp giấy chứng sinh cho trẻ. Trong trường hợp cán bộ Tư pháp hộ tịch biết rõ về quan hệ hôn nhân của cha mẹ trẻ em thì không bắt buộc phải xuất trình Giấy chứng nhận kết hôn. Trẻ em sinh ngoài giá thú cũng được cấp Giấy khai sinh trong trường hợp không xác định được người cha hoặc trẻ được người khác nhận con.

Bảng CP.1: Đăng ký khai sinh

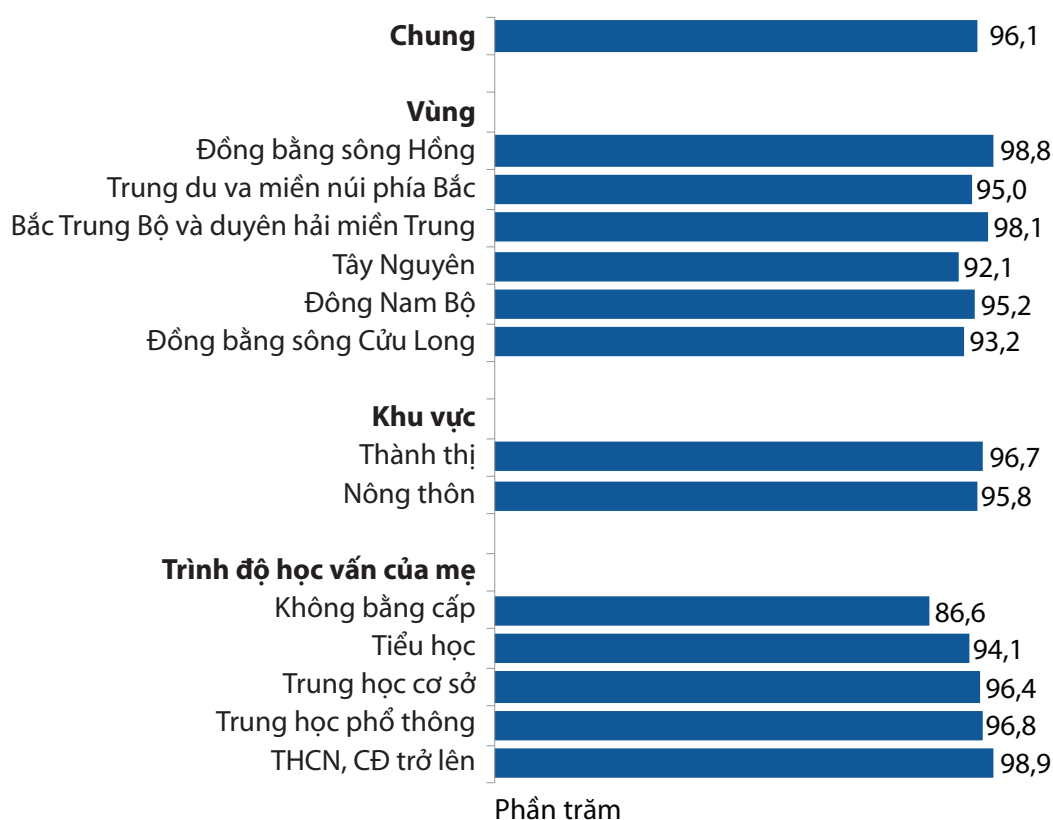
Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh và phần trăm trẻ em không được đăng ký khai sinh có mẹ/ người chăm sóc biết thủ tục đăng ký khai sinh, Việt Nam, 2014

	Trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh tại chính quyền địa phương				Số trẻ em dưới 5 tuổi	Trẻ em dưới 5 tuổi không được đăng ký khai sinh	
	Có giấy khai sinh					Phân trăm trẻ em có mẹ/ người chăm sóc biết cách đăng ký khai sinh	Số trẻ dưới 5 tuổi không được đăng ký khai sinh
	Được xem	Không được xem	Không có giấy khai sinh	Tổng số đã đăng ký khai sinh ¹			
Chung	72,2	23,2	0,7	96,1	3316	63,9	131
Giới tính							
Nam	70,7	24,5	0,6	95,9	1719	65,2	71
Nữ	73,7	21,8	0,7	96,3	1597	62,2	60
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	72,9	25,9	0,0	98,8	784	*	9
Trung du và miền núi phía Bắc	66,2	27,4	1,4	95,0	513	(51,2)	26
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	76,5	20,9	0,7	98,1	690	*	13
Tây Nguyên	70,4	20,3	1,4	92,1	241	(61,0)	19
Đông Nam Bộ	77,3	17,3	0,6	95,2	515	*	25
Đồng bằng sông Cửu Long	67,7	24,9	0,7	93,2	573	(68,1)	39
Khu vực							
Thành thị	71,2	25,4	0,2	96,7	985	(72,5)	32
Nông thôn	72,6	22,3	0,9	95,8	2331	61,0	99
Tuổi							
0-11 tháng	70,0	15,9	2,2	88,1	688	67,3	82
12-23 tháng	72,0	25,0	0,0	97,1	790	(74,2)	23
24-35 tháng	71,0	26,7	0,3	98,1	641	*	12
36-47 tháng	75,6	22,6	0,2	98,4	539	*	9
48-59 tháng	73,0	25,7	0,6	99,3	658	*	5

	Trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh tại chính quyền địa phương				Số trẻ em dưới 5 tuổi	Trẻ em dưới 5 tuổi không được đăng ký khai sinh	
	Có giấy khai sinh					Phần trăm trẻ em có mẹ/ người chăm sóc biết cách đăng ký khai sinh	Số trẻ dưới 5 tuổi không được đăng ký khai sinh
	Được xem	Không được xem	Không có giấy khai sinh	Tổng số đã đăng ký khai sinh ¹			
Trình độ học vấn của người mẹ							
Không bằng cấp	50,2	33,7	2,6	86,6	197	(47,6)	26
Tiểu học	70,0	22,9	1,2	94,1	506	(52,9)	30
Trung học cơ sở	75,8	20,0	0,6	96,4	1219	(68,2)	44
Trung học phổ thông	73,7	22,8	0,3	96,8	683	(85,7)	22
THCN, CĐ trở lên	72,3	26,3	0,2	98,9	710	*	8
Nhóm mức sống							
Nghèo nhất	68,0	20,9	1,6	90,5	694	47,4	66
Nhóm 2	75,6	20,1	0,4	96,1	662	(74,4)	26
Nhóm 3	71,2	25,4	0,4	97,0	672	(86,0)	20
Nhóm 4	74,5	23,6	0,7	98,8	659	*	8
Giàu nhất	71,8	26,2	0,2	98,2	628	*	11
Dân tộc của chủ hộ							
Kinh/Hoa	73,9	22,8	0,4	97,1	2746	72,3	80
Dân tộc thiểu số	64,0	25,2	1,9	91,1	570	50,5	51
¹ Chỉ tiêu MICS 8.1 - Đăng ký khai sinh							
Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền							
Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền							

Có 96,1 phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi trong điều tra MICS Việt Nam 2014 đã được đăng ký khai sinh (Bảng CP.1). Tỷ lệ đăng ký khai sinh tăng dần theo tuổi và không có sự chênh lệch đáng kể giữa trẻ em trai và trẻ em gái. Trẻ em ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên có tỷ lệ đăng ký khai sinh thấp hơn các vùng khác. Trẻ em sống trong các hộ nghèo hơn có tỷ lệ đăng ký khai sinh thấp hơn.

Hình CP.1: Trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh, MICS Việt Nam, 2014



Trong số trẻ em dưới 5 tuổi chưa được đăng ký khai sinh có 36,1 phần trăm người mẹ nói rằng không biết thủ tục đăng ký khai sinh, đây là một rào cản đối với đăng ký khai sinh.

Lao động trẻ em

Trên thế giới, trẻ em thường tham gia vào các công việc được trả công hoặc không được trả công mà không gây hại cho chúng. Tuy nhiên, những trẻ em này sẽ được xếp vào nhóm lao động trẻ em khi chúng còn quá nhỏ hoặc tham gia vào các hoạt động nguy hiểm có thể làm tổn hại đến sự phát triển thể chất, tinh thần, xã hội hoặc giáo dục của trẻ. Điều 32 (1) của Công ước Quyền trẻ em khẳng định rằng “Các quốc gia thành viên công nhận quyền của trẻ em được bảo vệ khỏi bị bóc lột kinh tế và khỏi bất kỳ hình thức công việc nào có thể gây nguy hiểm hoặc ảnh hưởng tới việc học hành của trẻ em, hoặc có hại đối với sức khỏe hoặc sự phát triển về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức hay xã hội của trẻ em”.

Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật liên quan đến vấn đề lao động trẻ em và đã phê chuẩn một số Công ước quốc tế về vấn đề này. Ví dụ, Bộ Luật Lao động sửa đổi năm 2012 quy định nghiêm cấm sử dụng lao động là trẻ em dưới 15 tuổi (trừ một số công việc được quy định riêng). Thông tư Số 10/2013/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành danh mục các công việc và nơi làm việc cấm sử dụng lao động là người chưa thành niên. Việc thực hiện Luật giáo dục 2005, được sửa đổi năm 2009 và các chương trình hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đã tạo điều kiện cho trẻ em được đi học. Mô-đun về lao động trẻ em được thực hiện với nhóm trẻ từ 5-17 tuổi, gồm các câu hỏi về loại

công việc và thời gian làm việc của trẻ em. Số liệu đã được thu thập đối với các hoạt động kinh tế (làm công việc được trả công hoặc không được trả công cho người ngoài hộ, làm nông nghiệp hoặc sản xuất kinh doanh của hộ) và làm việc nhà (nấu ăn, dọn dẹp hoặc trông em, kiểm củi hoặc lấy nước). Mô-đun này còn thu thập các thông tin về điều kiện lao động nguy hiểm.^{50 51}

Bảng CP.2 trình bày tỷ lệ trẻ em tham gia vào các hoạt động kinh tế. Phương pháp luận của chỉ tiêu MICS về lao động trẻ em sử dụng 3 ngưỡng về số giờ tham gia hoạt động kinh tế tương ứng với 3 nhóm tuổi để xác định có phải là lao động trẻ em hay không. Một trẻ em tham gia các hoạt động kinh tế trong tuần trước điều tra nhiều hơn số giờ tương ứng với tuổi thì được phân vào nhóm lao động trẻ em, cụ thể

- i. Từ 5-11 tuổi: 1 giờ trở lên
- ii. Từ 12-14 tuổi: 14 giờ trở lên
- iii. Từ 15-17 tuổi: 43 giờ trở lên

Bảng CP.2 cho thấy tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động kinh tế vượt quá ngưỡng số giờ tương ứng với từng nhóm tuổi (5-11 tuổi, 12-14 tuổi, 15-17 tuổi). Cụ thể, tỷ lệ trẻ em từ 5-11 tham gia các hoạt động kinh tế ít nhất 1 giờ là 14,9 phần trăm (Cột 2); trẻ em từ 12-14 tuổi tham gia các hoạt động kinh tế từ 14 giờ trở lên là 10,2 phần trăm (Cột 5) và trẻ em từ 15-17 tuổi tham gia vào các hoạt động kinh tế từ 43 giờ trở lên là 6,8 phần trăm (Cột 8).

Kết quả tính chung cho cả 3 nhóm tuổi trên đây (xem Bảng CP.4) cho thấy có 12,1 phần trăm trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia hoạt động kinh tế vượt quá ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi. Tỷ lệ trẻ em 5-17 tuổi tham gia hoạt động kinh tế vượt quá ngưỡng số giờ tương ứng với tuổi không có sự khác biệt lớn giữa nam và nữ. Tuy nhiên, có sự khác biệt rất lớn giữa các vùng, trong khi vùng thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng chỉ ở mức 3,0 phần trăm, thì tỷ lệ này ở vùng cao nhất là Trung du và miền núi phía Bắc lên tới 25,5 phần trăm; tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị (14,0 phần trăm so với 7,5 phần trăm); nhóm dân tộc thiểu số cao hơn nhóm Kinh/Hoa (9,2 phần trăm so với 26,1 phần trăm); trẻ em không đi học cao hơn trẻ em đi học (32,0 phần trăm so với 10,4 phần trăm). Tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động kinh tế vượt quá ngưỡng số giờ tương ứng với tuổi có tương quan chặt chẽ với nhóm mức sống và trình độ học vấn của người mẹ.

50 UNICEF, How Sensitive Are Estimates of Child Labour to Definitions?, MICS Methodological Paper No. 1,, New York, 2012.

51 Mô-đun Lao động trẻ em và mô-đun Xử phạt trẻ em được thực hiện với một trẻ em được chọn ngẫu nhiên từ mỗi hộ gia đình có 1 hoặc trên 1 trẻ em từ 1-17 tuổi (xem Phụ lục F - Phiếu hỏi). Mô-đun Lao động trẻ em hỏi trẻ em từ 5-17 tuổi và mô-đun Xử phạt trẻ em hỏi trẻ em từ 1-14 tuổi. Để giải thích việc chọn mẫu ngẫu nhiên, quyền số mẫu hộ được nhân với tổng số trẻ em trong độ tuổi 1-17 trong mỗi hộ

Bảng CP.2: Trẻ em tham gia vào các hoạt động kinh tế

Phần trăm trẻ em tham gia vào các hoạt động kinh tế trong tuần trước điều tra, theo nhóm tuổi, Việt Nam, 2014

	Phần trăm trẻ em từ 5-11 tuổi tham gia vào hoạt động kinh tế trong ít nhất 1 giờ		Số trẻ em từ 5-11 tuổi		Phần trăm trẻ em từ 12-14 tuổi tham gia vào:		Số trẻ em từ 12-14 tuổi		Phần trăm trẻ em từ 15-17 tuổi tham gia vào:		Số trẻ em từ 15-17 tuổi	
	Hoạt động kinh tế ít hơn 14 giờ	Hoạt động kinh tế từ 14 giờ trở lên	33,2	10,2	Hoạt động kinh tế ít hơn 43 giờ	Hoạt động kinh tế từ 43 giờ trở lên	43,2	6,8	Hoạt động kinh tế ít hơn 43 giờ	Hoạt động kinh tế từ 43 giờ trở lên	43,2	6,8
Giới tính												
Nam	14,5	2502	33,0	9,7	936	47,9	7,2	946				
Nữ	15,4	2308	33,3	10,7	944	38,5	6,4	943				
Vùng												
Đồng bằng sông Hồng	3,3	1063	25,5	2,7	367	26,7	2,7	389				
Trung du và miền núi phía Bắc	31,3	711	44,7	30,5	252	67,8	5,5	266				
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	17,4	964	43,8	6,2	441	50,3	5,2	474				
Tây Nguyên	19,3	363	30,6	12,6	169	47,1	7,9	162				
Đông Nam Bộ	7,9	772	18,1	5,9	315	26,2	13,5	253				
Đồng bằng sông Cửu Long	17,2	937	34,2	11,4	335	43,9	8,9	345				
Khu vực												
Thành thị	9,4	1487	19,1	5,3	514	27,1	4,4	537				
Nông thôn	17,4	3323	38,5	12,0	1365	49,6	7,7	1352				
Đi học												
Có	14,5	4681	34,4	7,3	1757	40,4	1,0	1475				
Không	28,5	129	15,4	51,9	123	53,1	27,3	414				
Trình độ học vấn của người mẹ												
Không bằng cấp	39,9	430	29,9	35,8	184	63,7	15,2	169				
Tiểu học	17,2	1082	33,2	11,2	475	47,1	9,5	421				
Trung học cơ sở	14,3	1946	40,7	8,4	815	44,5	6,0	771				
Trung học phổ thông	7,4	738	23,7	0,9	256	30,7	2,2	213				
THCN, CĐ trở lên	4,5	613	12,3	1,4	149	14,5	0	141				
Không thể xác định ^a	na	na	na	na	na	46,6	6,5	175				

	Phần trăm trẻ em từ 5-11 tuổi tham gia vào hoạt động kinh tế trong ít nhất 1 giờ	Số trẻ em từ 5-11 tuổi	Phần trăm trẻ em từ 12-14 tuổi tham gia vào:		Số trẻ em từ 12-14 tuổi	Phần trăm trẻ em từ 15-17 tuổi tham gia vào:		Số trẻ em từ 15-17 tuổi
			Hoạt động kinh tế ít hơn 14 giờ	Hoạt động kinh tế từ 14 giờ trở lên		Hoạt động kinh tế ít hơn 43 giờ	Hoạt động kinh tế từ 43 giờ trở lên	
Nhóm mức sống								
Nghèo nhất	26,8	1166	42,4	23,6	434	58,2	12,5	415
Nhóm 2	18,9	895	44,0	12,7	386	52,5	9,2	422
Nhóm 3	12,2	890	33,1	6,7	351	42,8	6,0	377
Nhóm 4	8,7	877	28,8	2,7	384	35,3	3,9	359
Giàu nhất	5,2	983	13,2	2,0	325	20,7	0	316
Dân tộc của chủ hộ								
Kinh/Hoa	11,5	3974	31,6	6,3	1555	39,9	6,2	1575
Dân tộc thiểu số	31,1	836	40,7	29,0	324	59,8	9,8	314
a Trẻ em từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm điều tra có mẹ đang không sống trong hộ na: không áp dụng								

Bảng CP.3 trình bày tỷ lệ trẻ em tham gia vào các công việc nhà của hộ. Cũng như đối với các hoạt động kinh tế nêu trên, phương pháp đo lường cũng sử dụng 3 ngưỡng về số giờ tham gia làm các công việc nhà tương ứng với 3 nhóm tuổi để xác định có phải là lao động trẻ em hay không. Một đứa trẻ nếu làm các công việc nhà của hộ trong tuần trước điều tra với số giờ nhiều hơn số giờ tương ứng với tuổi sẽ được phân vào nhóm lao động trẻ em:

- i. Tuổi từ 5-11 và tuổi từ 12-14: 28 giờ trở lên
- ii. Tuổi từ 15-17: 43 giờ trở lên

Bảng CP.3 cho thấy tỷ lệ trẻ em tham gia làm công việc nhà vượt quá ngưỡng số giờ tương ứng với từng nhóm tuổi (5-11 tuổi, 12-14 tuổi, 15-17 tuổi). Tỷ lệ trẻ em làm việc nhà vượt quá ngưỡng thời gian nhìn chung không cao. Cụ thể, tỷ lệ trẻ em từ 5-11 và 12-14 tuổi làm công việc nhà ít nhất 28 giờ tương ứng là 0,3 phần trăm (Cột 2) và 1,6 phần trăm (Cột 5); và trẻ em 15-17 tuổi làm công việc nhà từ 43 giờ trở lên là 0,7 phần trăm (Cột 8). Tính chung cho nhóm tuổi từ 5-17 tuổi, tỷ lệ trẻ em làm việc nhà vượt quá ngưỡng số giờ tương ứng với tuổi là 0,7 phần trăm (Bảng CP.4).

Bảng CP.3: Trẻ em tham gia vào làm việc nhà của hộ

Phần trăm trẻ em tham gia vào làm việc nhà của hộ trong tuần trước điều tra, theo nhóm tuổi, Việt Nam, 2014

	Phần trăm trẻ em từ 5-11 tuổi tham gia vào		Số trẻ em từ 5-11 tuổi	Phần trăm trẻ em từ 12-14 tuổi tham gia vào		Số trẻ em từ 12-14 tuổi	Phần trăm trẻ em từ 15-17 tuổi tham gia vào		Số trẻ em từ 15-17 tuổi
	Làm việc nhà ít hơn 28 giờ	Làm việc nhà từ 28 giờ trở lên		Làm việc nhà ít hơn 28 giờ	Làm việc nhà từ 28 giờ trở lên		Làm việc nhà ít hơn 43 giờ	Làm việc nhà từ 43 giờ trở lên	
Chung	69,7	0,3	4810	91,2	1,6	1879	90,6	0,7	1889
Giới tính									
Nam	66,8	0,0	2502	89,1	1,5	936	87,3	0,4	946
Nữ	72,7	0,6	2308	93,2	1,6	944	93,9	0,9	943
Vùng									
Đồng bằng sông Hồng	63,5	0,0	1063	96,5	1,0	367	90,6	0,6	389
Trung du và miền núi phía Bắc	77,8	1,3	711	89,9	7,0	252	91,8	1,1	266
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	78,1	0,0	964	95,2	0,0	441	94,0	0,0	474
Tây Nguyên	71,3	0,5	363	91,1	2,7	169	90,8	2,2	162
Đông Nam Bộ	54,9	0,0	772	81,7	0,0	315	88,3	0,1	253
Đồng bằng sông Cửu Long	73,3	0,3	937	89,9	1,0	335	86,6	1,1	345
Khu vực									
Thành thị	61,4	0,1	1487	86,4	0,5	514	90,0	0,6	537
Nông thôn	73,4	0,4	3323	93,0	2,0	1365	90,8	0,7	1352
Đi học									
Có	70,4	0,3	4681	92,3	1,2	1757	92,6	0,0	1475
Không	42,8	1,3	129	75,0	6,2	123	83,4	3,1	414
Trình độ học vấn của người mẹ									
Không bằng cấp	78,8	2,5	430	84,5	8,0	184	85,6	2,8	169
Tiểu học	75,8	0,0	1082	90,5	1,0	475	88,8	0,9	421
Trung học cơ sở	72,4	0,2	1946	94,0	0,4	815	92,7	0,0	771
Trung học phổ thông	62,1	0,0	738	89,6	2,2	256	90,2	0,0	213
THCN, CĐ trở lên	52,9	0,0	613	88,7	0,5	149	91,5	0,0	141
Không thể xác định ^a	*	*	0	*	*	0	89,8	2,5	175
Nhóm mức sống									
Nghèo nhất	77,4	0,8	1166	89,4	4,7	434	83,6	2,4	415
Nhóm 2	76,9	0,2	895	94,2	0,7	386	92,0	0,0	422
Nhóm 3	73,7	0,3	890	94,0	1,8	351	94,3	0,6	377
Nhóm 4	65,0	0,0	877	90,5	0,0	384	93,9	0,2	359
Giàu nhất	54,4	0,0	983	87,7	0,0	325	89,6	0,0	316
Dân tộc của chủ hộ									
Kinh/Hoa	68,0	0,1	3974	92,0	0,6	1555	91,0	0,3	1575
Dân tộc thiểu số	77,6	1,2	836	87,1	6,4	324	88,5	2,4	314

a Trẻ em từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm điều tra không có mẹ đang sống cùng hộ

na: không áp dụng

Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không hợp không gia quyền

Bảng CP.4 kết hợp nhóm trẻ em tham gia hoạt động kinh tế và làm việc nhà với thời gian bằng hoặc trên ngưỡng thời gian tương ứng với độ tuổi đã nêu chi tiết trong các bảng trước, với trẻ em làm việc trong điều kiện nguy hiểm vào thành chỉ tiêu tỷ lệ chung lao động trẻ em. Tỷ lệ chung lao động trẻ em là 16,4 phần trăm tính cho nhóm trẻ em 5-17 tuổi. Xu hướng biến động của lao động trẻ em theo các nhóm đặc điểm của hộ gia đình cũng tương tự như của trẻ em tham gia hoạt động kinh tế.

Tỷ lệ trẻ em 5-17 tuổi làm công việc nguy hiểm là 7,8 phần trăm, trong đó nhóm trẻ em từ 5-11 tuổi là 3,7 phần trăm, trẻ em từ 12-14 tuổi là 10,6 phần trăm, trẻ em từ 15-17 tuổi là 15,7 phần trăm. Tỷ lệ này không có sự khác biệt đáng kể giữa nam và nữ. Tuy nhiên, có sự khác biệt rất lớn giữa các vùng, trong khi vùng thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng chỉ ở mức 1,4 phần trăm, thì tỷ lệ này ở vùng cao nhất là Miền núi trung du phía Bắc lên tới 20,8 phần trăm; tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị (9,7 phần trăm so với 3,3 phần trăm); nhóm dân tộc thiểu số cao hơn nhóm Kinh/Hoa (4,5 phần trăm so với 23,8 phần trăm); trẻ em không đi học cao hơn nhóm trẻ đi học (32,7 phần trăm so với 5,7 phần trăm). Tỷ lệ trẻ em 5-17 tuổi làm việc trong điều kiện nguy hiểm tương quan chặt chẽ với nhóm mức sống và trình độ học vấn của người mẹ.

Bảng CP.4: Lao động trẻ em

Phần trăm trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia hoạt động kinh tế hoặc làm việc nhà, phần trăm làm việc trong môi trường nguy hiểm và phần trăm tham gia vào lao động trẻ em trong tuần trước điều tra, Việt Nam, 2014

	Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế trong tuần trước điều tra với tổng số giờ lao động		Trẻ em làm việc nhà trong tuần trước điều tra với tổng số giờ		Trẻ em làm việc trong môi trường nguy hiểm	Tỷ lệ chung lao động trẻ em ¹	Số trẻ em từ 5-17 tuổi
	Dưới ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi	Bằng hoặc cao hơn ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi	Dưới ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi	Bằng hoặc cao hơn ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi			
Chung	18,4	12,1	79,0	0,7	7,8	16,4	8578
Giới tính							
Nam	18,6	11,9	76,0	0,4	8,6	16,6	4383
Nữ	18,2	12,3	82,1	0,9	7,0	16,2	4195
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	11,9	3,0	75,9	0,3	1,4	4,2	1818
Trung du và miền núi phía Bắc	27,0	25,5	83,3	2,4	20,8	36,2	1229
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	23,8	11,7	86,1	0,0	6,5	15,2	1879
Tây Nguyên	19,1	15,0	80,7	1,4	15,4	25,3	694
Đông Nam Bộ	9,7	8,5	67,5	0,0	4,1	10,3	1340
Đồng bằng sông Cửu Long	19,8	14,3	79,6	0,6	6,5	17,9	1618
Khu vực							
Thành thị	10,6	7,5	72,5	0,3	3,3	9,6	2538
Nông thôn	21,7	14,0	81,7	0,8	9,7	19,3	6040
Tuổi							
5-11 tuổi	2,8	14,9	69,7	0,3	3,7	15,4	4810
12-14 tuổi	33,2	10,2	91,2	1,6	10,6	17,0	1879
15-17 tuổi	43,2	6,8	90,6	0,7	15,7	18,5	1889

	Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế trong tuần trước điều tra với tổng số giờ lao động		Trẻ em làm việc nhà trong tuần trước điều tra với tổng số giờ		Trẻ em làm việc trong môi trường nguy hiểm	Tỷ lệ chung lao động trẻ em ¹	Số trẻ em từ 5-17 tuổi
	Dưới ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi	Bằng hoặc cao hơn ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi	Dưới ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi	Bằng hoặc cao hơn ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi			
Đi học							
Có	16,9	10,4	79,4	0,4	5,7	13,6	7912
Không	35,9	32,0	74,0	3,3	32,7	50,1	666
Trình độ học vấn của người mẹ							
Không bằng cấp	22,5	33,6	81,6	3,9	31,4	47,8	783
Tiểu học	20,4	14,1	82,1	0,4	9,7	19,9	1978
Trung học cơ sở	20,5	11,1	81,8	0,2	5,2	14,0	3532
Trung học phổ thông	12,1	5,1	72,9	0,5	1,3	6,3	1206
THCN, CĐ trở lên	5,2	3,3	64,8	0,1	0,9	4,1	903
Không thể xác định ^a	46,6	6,5	89,8	2,5	14,6	19,4	175
Nhóm mức sống							
Nghèo nhất	23,6	23,2	81,3	2,0	19,1	33,6	2014
Nhóm 2	24,3	15,1	84,6	0,3	7,6	18,7	1702
Nhóm 3	19,1	9,6	82,9	0,7	5,9	13,2	1618
Nhóm 4	15,7	6,2	77,5	0,1	3,0	8,4	1620
Giàu nhất	7,7	3,5	67,9	0,0	0,7	4,0	1624
Dân tộc của chủ hộ							
Kinh/Hoa	17,3	9,2	78,4	0,3	4,5	11,7	7104
Dân tộc thiểu số	23,6	26,1	82,0	2,6	23,8	39,3	1475
¹ Chỉ tiêu MICS 8.2 - Lao động trẻ em							
^a Trẻ em từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm điều tra mà mẹ đang không sống cùng hộ							

Xử phạt trẻ em

Dạy trẻ tự kiểm soát bản thân và hành xử đúng mực là một phần của việc rèn luyện trẻ em trong tất cả các nền văn hóa. Thực hành nuôi dạy con cái mang tính tích cực bao gồm hướng dẫn cách xử lý những cảm xúc hoặc xung đột trong cách cư xử theo hướng khuyến khích sự suy xét và trách nhiệm và giữ lòng tự trọng, tính toàn vẹn về thể chất, tinh thần, và phẩm giá của trẻ em. Tuy nhiên, trẻ em lại thường được dạy dỗ thông qua các phương pháp xử phạt dựa trên các ép buộc về thể chất hoặc đe dọa bằng lời nói để đạt được các hành vi mong muốn. Các nghiên cứu⁵² đã chỉ ra rằng việc trẻ em bị xử phạt bằng bạo lực có những hậu quả nghiêm trọng, từ những tác động trước mắt đến sự tổn hại lâu dài mà trẻ em phải mang theo cho đến khi trưởng thành. Bạo lực làm tổn hại sự phát triển của trẻ em, khả năng học tập và kết quả ở trường. Nó cũng hạn chế những mối quan hệ tích cực, hạ thấp lòng tự trọng, gây tâm lý phiền muộn và trầm cảm, đôi khi dẫn đến làm những việc có rủi ro hoặc tự làm hại bản thân.

Trong điều tra MICS Việt Nam 2014, người trả lời phiếu hỏi hộ gia đình được hỏi một loạt các câu hỏi về phương pháp mà người lớn trong hộ sử dụng để xử phạt một trẻ em được chọn trong hộ trong tháng trước điều tra.

52 Straus, M.A., and M.J. Paschall, 'Corporal Punishment by Mothers and Development of Children's Cognitive Ability: A longitudinal study of two nationally representative age cohorts', *Journal of Aggression, Maltreatment & Trauma*, vol. 18, no. 5, 2009, pp. 459-483; Erickson, M.F., and B. Egeland, 'A Developmental View of the Psychological Consequences of Maltreatment', *School Psychology Review*, vol. 16, 1987, pp. 156-168; Schneider, M.W., A. Ross, J.C. Graham and A. Zielinski, 'Do Allegations of Emotional Maltreatment Predict Developmental Outcomes Beyond that of Other Forms of Maltreatment?', *Child Abuse & Neglect*, vol. 29, no. 5, 2005, pp. 513-532.

Bảng CP.5: Xử phạt trẻ em

Phần trăm trẻ em từ 1-14 tuổi chia theo các hình thức xử phạt trẻ em trong vòng 1 tháng trước điều tra, Việt Nam, 2014

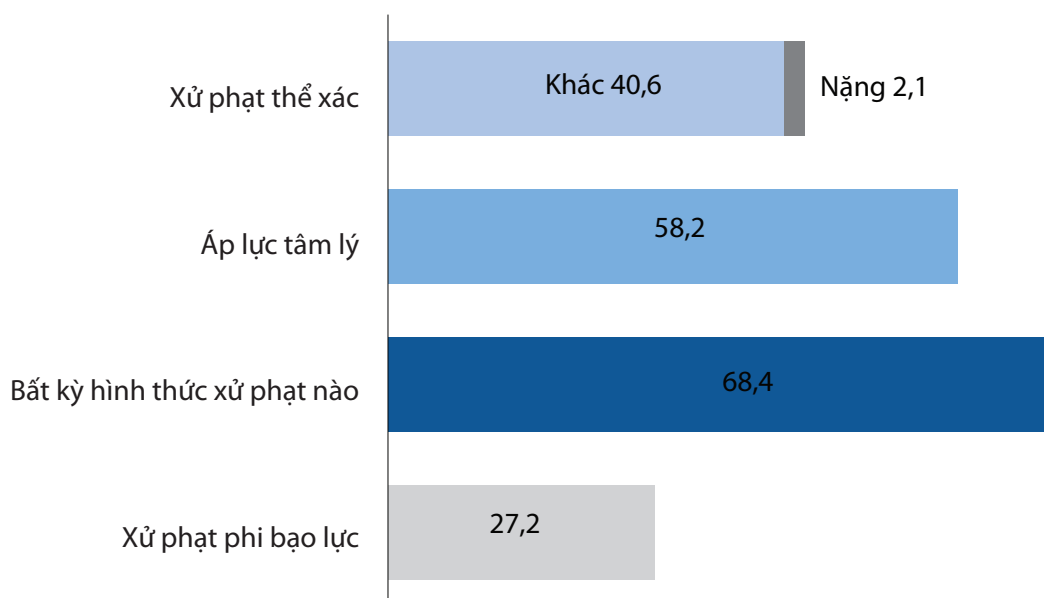
	Phần trăm trẻ em từ 1-14 tuổi từng bị:					Số trẻ em từ 1-14 tuổi
	Xử phạt phi bạo lực	Áp lực tâm lý	Xử phạt về thể xác		Bất kỳ hình thức xử phạt nào ¹	
			Bất kỳ	Nặng		
Chung	27,2	58,2	42,7	2,1	68,4	9257
Giới tính						
Nam	23,6	59,6	48,5	2,8	71,6	4743
Nữ	31,1	56,7	36,6	1,4	65,0	4514
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	34,6	48,4	39,8	1,7	62,6	2052
Trung du và miền núi phía Bắc	33,1	52,5	35,0	1,6	60,9	1347
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	24,4	60,9	45,0	2,7	71,2	1933
Tây Nguyên	17,9	70,6	52,8	2,8	79,4	709
Đông Nam Bộ	26,4	60,1	41,5	1,5	68,2	1488
Đồng bằng sông Cửu Long	21,6	64,5	46,7	2,6	73,8	1728
Khu vực						
Thành thị	28,2	55,2	42,9	2,4	66,8	2781
Nông thôn	26,8	59,5	42,7	2,0	69,1	6476
Tuổi						
1-2 tuổi	30,0	39,1	44,0	0,6	55,2	1414
3-4 tuổi	23,5	55,4	56,2	2,3	73,8	1154
5-9 tuổi	24,5	63,0	49,2	2,4	73,7	3502
10-14 tuổi	30,3	62,4	30,2	2,4	66,4	3187
Trình độ học vấn của chủ hộ						
Không bằng cấp	21,1	61,3	48,7	5,5	70,3	768
Tiểu học	21,9	67,0	46,3	2,2	74,7	2389
Trung học cơ sở	28,1	57,7	41,4	1,8	68,0	3626
Trung học phổ thông	29,5	54,7	40,9	1,4	66,9	1352
THCN, CĐ trở lên	37,2	43,3	37,6	1,7	56,8	1122
Nhóm mức sống						
Nghèo nhất	22,8	64,0	47,3	3,7	71,9	2135
Nhóm 2	24,2	63,6	45,9	1,9	72,5	1770
Nhóm 3	23,6	61,4	44,6	2,2	72,5	1751
Nhóm 4	31,5	53,4	39,4	1,4	64,6	1781
Giàu nhất	34,7	47,8	35,7	1,1	60,2	1819
Dân tộc của chủ hộ						
Kinh/Hoa	27,6	57,4	42,6	1,7	68,2	7678
Dân tộc thiểu số	25,3	62,0	43,5	4,3	69,2	1579
¹ Chỉ tiêu MICS 8.3 - Xử phạt bằng bạo lực						

Bảng CP.5 cho thấy có 68,4 phần trăm trẻ em từ 1-14 tuổi phải chịu ít nhất một hình phạt tâm lý hoặc thể xác bởi các thành viên hộ trong vòng một tháng trước điều tra.

Đối với phần lớn các trường hợp, hộ gia đình đã kết hợp các biện pháp xử phạt trẻ em, phản ánh động cơ của người chăm sóc trẻ muốn kiểm soát hành vi của trẻ bằng mọi cách có thể. Trong khi 58,2 phần trăm trẻ em từng chịu áp lực tâm lý thì có khoảng 42,7 phần trăm chịu xử phạt về thể xác. Hình thức xử phạt thể xác nghiêm trọng nhất (đánh trẻ vào đầu, tai hoặc mặt, hoặc đánh trẻ thật mạnh và lặp đi lặp lại) nhìn chung không phổ biến, với 2,1 phần trăm trẻ từng bị xử phạt thể xác nghiêm trọng.

Các bé trai thường bị xử phạt về thể xác (48,5 phần trăm) nhiều hơn bé gái (36,6 phần trăm). Chênh lệch trong các nhóm đặc trưng cơ bản khá nhỏ. Trẻ em sống ở nông thôn, trong hộ gia đình nghèo thường bị xử phạt ít nhất một hình thức áp lực tâm lý hoặc xử phạt thể xác.

Hình CP.2: Các biện pháp xử phạt trẻ em từ 1-14 tuổi, MICS Việt Nam, 2014



Trong khi các biện pháp xử phạt diễn ra phổ biến, Bảng CP.6 cho biết chỉ có 14,6 phần trăm người trả lời phiếu hỏi Hộ gia đình tin rằng trẻ em nên bị xử phạt về thể xác. Có sự khác biệt khá lớn trong các phân tổ theo đặc trưng cơ bản của người trả lời. Nhìn chung người trả lời có trình độ học vấn thấp hơn, sống ở hộ nghèo hơn thường cho rằng xử phạt thể xác là một biện pháp để giáo dục trẻ em. Quan hệ của người trả lời với trẻ cũng là một vấn đề đáng lưu tâm, khi 16,1 phần trăm người mẹ cho rằng nên xử phạt về thể xác đối với con so với 13,1 phần trăm quan điểm tương tự từ bố và 12,6 phần trăm từ những người khác.

Bảng CP.6: Thái độ đối với xử phạt về thể xác

Phần trăm người trả lời của mục xử phạt trẻ em tin rằng trừng phạt bằng thể xác là biện pháp đúng đắn để nuôi dạy hoặc giáo dục trẻ, Việt Nam, 2014

	Người trả lời tin rằng trẻ em cần phải bị xử phạt về thể xác	Số người trả lời mục xử phạt trẻ em
Chung	14,6	5060
Giới tính		
Nam	11,5	1276
Nữ	15,7	3784
Vùng		
Đồng bằng sông Hồng	14,7	1135
Trung du và miền núi phía Bắc	13,7	716
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	19,5	1029
Tây Nguyên	18,6	326
Đông Nam bộ	6,9	844
Đồng bằng sông Cửu Long	15,5	1010
Khu vực		
Thành thị	11,5	1586
Nông thôn	16,1	3474
Tuổi		
<25	15,7	240
25-39	15,4	2483
40-59	13,9	1863
60 trở lên	13,2	473
Mối quan hệ của người trả lời với đứa trẻ		
Mẹ	16,1	2865
Bố	13,1	876
Khác	12,6	1319
Trình độ học vấn của người trả lời		
Không bằng cấp	22,3	292
Tiểu học	19,3	1120
Trung học cơ sở	15,1	2086
Trung học phổ thông	9,5	828
THCN, CĐ trở lên	9,2	732
Nhóm mức sống		
Nghèo nhất	19,3	1052
Nhóm 2	18,5	967
Nhóm 3	15,9	946
Nhóm 4	11,7	1025
Giàu nhất	8,3	1070
Dân tộc của chủ hộ		
Kinh/Hoa	13,9	4313
Dân tộc thiểu số	18,7	747

Kết hôn sớm và đa thê

Kết hôn trước 18 tuổi đang là một thực tế đối với nhiều trẻ em gái. Tại nhiều nơi trên thế giới, cha mẹ khuyến khích con gái kết hôn khi chúng vẫn còn là trẻ con với hy vọng rằng cuộc hôn nhân đó sẽ đem lại cho họ lợi ích về tài chính và xã hội. Trong thực tế, kết hôn sớm là vi phạm quyền con người, ảnh hưởng tới sự phát triển của trẻ em gái và thường dẫn đến hậu quả mang thai sớm và sự cách ly khỏi xã hội, với tình trạng ít học và ít được đào tạo nghề làm tăng thêm bản chất giới của nghèo đói. Quyền đồng ý “tự do và đầy đủ” đối với một cuộc hôn nhân được thừa nhận trong Tuyên ngôn toàn cầu về Quyền con người, với sự thừa nhận rằng sự đồng ý không thể là “tự do và đầy đủ” khi một trong hai bên tham gia không đủ trưởng thành để đưa ra quyết định chính thức về người bạn đời. Tuổi của trẻ em gái bắt đầu sinh hoạt tình dục có liên quan chặt chẽ tới vấn đề kết hôn sớm. Những phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi có xu hướng sinh nhiều con hơn những người kết hôn muộn hơn. Tử vong liên quan đến mang thai là nguyên nhân hàng đầu gây tử vong cho các cô gái kết hôn hay chưa kết hôn độ tuổi 15-19, đặc biệt trong số ít tuổi nhất của nhóm này. Có bằng chứng cho thấy các cô gái kết hôn khi còn ít tuổi thường lấy những người đàn ông lớn tuổi hơn, mà điều đó đặt họ vào nguy cơ tăng bị lây nhiễm HIV. Nhu cầu đối với người vợ trẻ để sinh sản và sự bất bình đẳng về quyền lực do khác biệt lớn về tuổi tác dẫn đến tỷ lệ sử dụng bao cao su rất thấp trong các cặp vợ chồng này.

Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 và 18 tuổi được trình bày trong Bảng CP.7. Ở Việt Nam, trong số các phụ nữ độ tuổi 15-49 có 0,9 phần trăm kết hôn trước 15 tuổi và khoảng 1/10 phụ nữ 20-49 tuổi đã từng kết hôn trước lần sinh nhật thứ 18.

Bảng CP.7 cũng chỉ ra 1 trên 10 phụ nữ (10,3 phần trăm) 15-19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng. Tỷ lệ này có biến động nhỏ giữa thành thị (7,4 phần trăm) và nông thôn (11,7 phần trăm). Tuy nhiên, có sự tương quan mạnh giữa giáo dục với trình độ học vấn và nhóm mức sống, có 26,0 phần trăm phụ nữ 15-19 tuổi thuộc các hộ nghèo nhất đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng, so với 2,3 phần trăm thuộc các hộ giàu nhất; cũng như có 3 trên 10 phụ nữ không có bằng cấp đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng, so với chỉ có 3 phần trăm phụ nữ có trình độ trung cấp chuyên nghiệp trở lên. Trong số phụ nữ 15-49 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng, chỉ có 0,7 phần trăm có chồng/bạn tình hiện đang có thêm vợ khác.

Bảng CP.7: Kết hôn sớm và đa thê (phụ nữ)

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước lần sinh nhật lần thứ 15, phần trăm phụ nữ từ 20-49 tuổi kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước lần sinh nhật lần thứ 15 và 18, phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi đang kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng, và phần trăm phụ nữ đang trong quan hệ đa thê, Việt Nam, 2014

	Phụ nữ từ 15-49 tuổi		Phụ nữ từ 20-49 tuổi		Phụ nữ từ 15-19 tuổi		Phụ nữ từ 15-49 tuổi		
	Phần trăm kết hôn trước 15 tuổi ¹	Số phụ nữ 15-49 tuổi	Phần trăm kết hôn trước 15 tuổi	Phần trăm kết hôn trước 18 tuổi ²	Số phụ nữ từ 20-49 tuổi	Phần trăm đang kết hôn/sống chung như vợ chồng ³	Số phụ nữ từ 15-19 tuổi	Phần trăm trong mối quan hệ đa thê ⁴	Số phụ nữ 15-49 tuổi đang kết hôn/sống chung như vợ chồng
Chung	0,9	9827	0,9	11,1	8453	10,3	1374	0,7	7038
Vùng									
Đồng bằng sông Hồng	0,3	2221	0,3	7,9	1908	4,3	313	0,7	1632
Trung du và miền núi phía Bắc	2,1	1325	1,9	18,8	1140	22,6	185	1,2	1034
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	0,5	2082	0,7	8,5	1754	8,7	329	0,5	1445
Tây Nguyên	1,9	619	1,9	15,8	510	14,8	109	0,7	421
Đông Nam Bộ	0,5	1768	0,6	7,8	1546	7,7	222	0,9	1161
Đồng bằng sông Cửu Long	1,1	1811	1,1	13,8	1595	11,4	216	0,3	1346
Khu vực									
Thành thị	0,4	3259	0,4	6,7	2831	7,4	428	0,8	2154
Nông thôn	1,1	6568	1,2	13,3	5622	11,7	946	0,7	4884
Tuổi									
15-19	0,7	1374	na	na	0	10,3	1374	0,0	133
20-24	na	1333	0,9	10,6	1333	na	0	0,3	687
25-29	0,8	1359	0,8	7,5	1359	na	0	0,2	1102
30-34	0,8	1539	0,8	10,9	153	na	0	0,6	1396
35-39	0,9	1391	0,9	12,7	1391	na	0	0,8	1260
40-44	1,0	1442	1,0	11,9	1442	na	0	0,5	1279
45-49	0,9	1390	0,9	12,7	1390	na	0	1,6	1182

	Phụ nữ từ 15-49 tuổi		Phụ nữ từ 20-49 tuổi			Phụ nữ từ 15-19 tuổi		Phụ nữ từ 15-49 tuổi	
	Phần trăm kết hôn trước 15 tuổi ¹	Số phụ nữ 15-49 tuổi	Phần trăm kết hôn trước 15 tuổi	Phần trăm kết hôn trước 18 tuổi ²	Số phụ nữ từ 20-49 tuổi	Phần trăm đang kết hôn/sống chung như vợ chồng ³	Số phụ nữ từ 15-19 tuổi	Phần trăm trong mối quan hệ đa thê ⁴	Số phụ nữ 15-49 tuổi đang kết hôn/sống chung như vợ chồng
Trình độ học vấn									
Không bằng cấp	6,5	475	6,0	33,2	447	32,8	28	2,2	392
Tiểu học	1,6	1483	1,6	19,4	1447	40,2	36	0,8	1290
Trung học cơ sở	0,7	3516	0,6	13,3	3226	27,6	290	0,7	2885
Trung học phổ thông	0,1	2382	0,2	4,5	1507	3,9	875	0,4	1272
THCN, CĐ trở lên	0,1	1971	0,1	0,5	1826	3,0	145	0,4	1199
Nhóm mức sống									
Nghèo nhất	3,1	1773	3,0	20,2	1496	26,0	277	0,8	1343
Nhóm 2	0,7	1814	0,8	13,1	1552	9,3	263	0,7	1327
Nhóm 3	0,4	2003	0,5	11,4	1688	5,7	314	0,5	1384
Nhóm 4	0,4	2171	0,4	9,3	1886	7,8	284	0,9	1521
Giàu nhất	0,2	2067	0,2	3,4	1831	2,3	236	0,6	1463
Dân tộc của chủ hộ									
Kinh/Hoa	0,5	8456	0,5	9,2	7312	6,5	1144	0,6	5988
Dân tộc thiểu số	3,3	1371	3,4	23,1	1141	29,5	230	1,5	1051
¹ Chỉ tiêu MICS 8.4 - Kết hôn trước 15 tuổi ² Chỉ tiêu MICS 8.5 - Kết hôn trước 18 tuổi ³ Chỉ tiêu MICS 8.6 - Phụ nữ trẻ từ 15-19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng ⁴ Chỉ tiêu MICS 8.7 - Đa thê na: không áp dụng									

Bảng CP.8 trình bày lần lượt tỷ lệ phụ nữ lần đầu kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng trước 15 tuổi và trước 18 tuổi theo các khu vực và nhóm tuổi. Xem xét tỷ lệ kết hôn trước 15 tuổi và trước 18 tuổi theo các nhóm tuổi cho phép quan sát xu hướng kết hôn sớm qua thời gian.

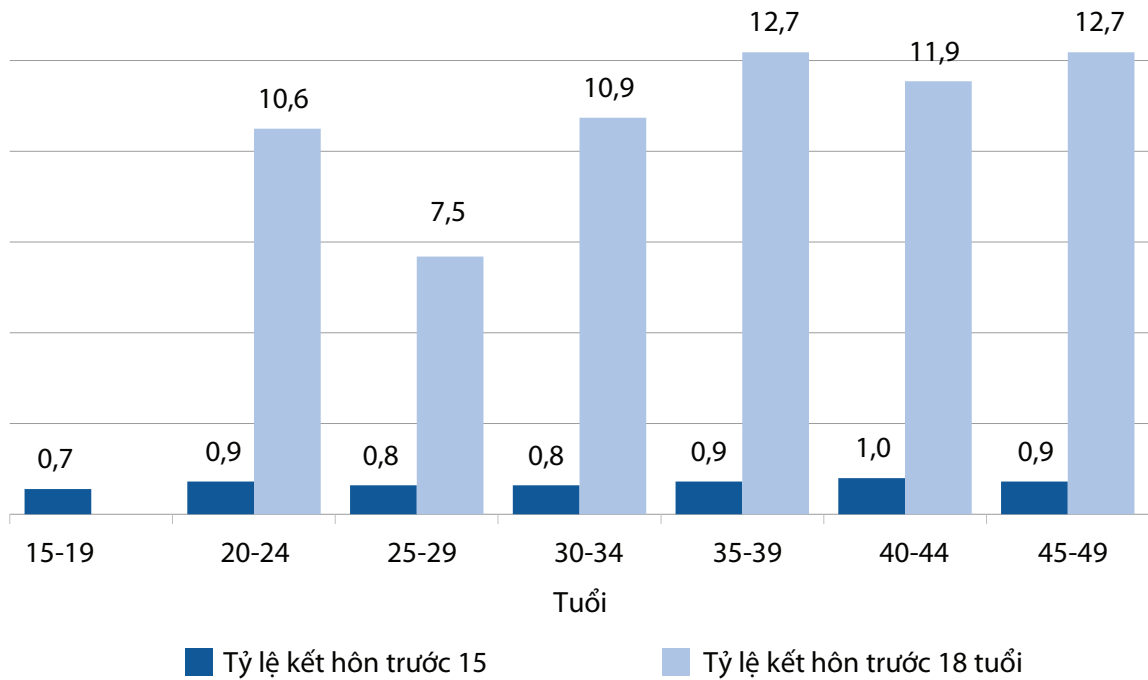
Nhìn chung, tỷ lệ phụ nữ kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng trước 15 tuổi và trước 18 tuổi đang giảm dần qua thời gian nhưng không nhiều, từ 0,9 phần trăm phụ nữ 45-49 tuổi xuống 0,7 phần trăm phụ nữ 15-19 tuổi kết hôn trước 15 tuổi. Lý do tỷ lệ phụ nữ kết hôn sớm giảm không nhiều là do tỷ lệ kết hôn sớm ở thành thị giảm mạnh nhưng tỷ lệ này hầu như không giảm ở nông thôn. Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi cũng giảm qua thời gian, từ 12,7 phần trăm trong nhóm phụ nữ 45-49 tuổi xuống 10,6 phần trăm trong nhóm phụ nữ 20-24 tuổi. Có sự khác biệt lớn về phụ nữ trong độ tuổi 15-49 kết hôn trước 18 tuổi giữa nông thôn (13,3 phần trăm) so với thành thị (6,7 phần trăm).

Bảng CP.8: Xu hướng kết hôn sớm (phụ nữ)

Phần trăm phụ nữ đã kết hôn lần đầu hoặc bắt đầu cuộc sống hôn nhân trước 15 và 18 tuổi, theo khu vực và nhóm tuổi, Việt Nam, 2014

	Thành thị				Nông thôn				Chung			
	Phần trăm phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi	Phần trăm phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi	Số phụ nữ từ 20-49 tuổi	Phần trăm phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi	Phần trăm phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi	Số phụ nữ từ 20-49 tuổi	Phần trăm phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi	Phần trăm phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi	Số phụ nữ từ 20-49 tuổi
Chung	0,4	3259	6,7	2831	1,1	6568	13,3	5622	0,9	9827	11,1	8453
Tuổi												
15-19	0,2	428	na	0	1,0	946	na	0	0,7	1374	na	0
20-24	0,4	440	5,3	440	1,2	893	13,2	893	0,9	1333	10,6	1333
25-29	0,0	476	3,2	476	1,2	883	9,8	883	0,8	1359	7,5	1359
30-34	0,2	527	6,8	527	1,1	1011	13,1	1011	0,8	1539	10,9	1539
35-39	0,2	479	7,7	479	1,3	912	15,4	912	0,9	1391	12,7	1391
40-44	0,5	477	9,3	477	1,3	965	13,2	965	1,0	1442	11,9	1442
45-49	1,2	432	7,9	432	0,8	958	14,8	958	0,9	1390	12,7	1390
na: không áp dụng												

Hình CP.3: Kết hôn sớm ở phụ nữ, MICS Việt Nam, 2014



Chênh lệch tuổi giữa vợ và chồng là một yếu tố quan trọng, với chỉ tiêu là tỷ lệ phần trăm phụ nữ đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng với người chồng/bạn tình hơn họ từ 10 tuổi trở lên. Bảng CP.9 trình bày kết quả về sự khác biệt giữa tuổi vợ và chồng. Có một số chênh lệch quan trọng về tuổi vợ chồng ở Việt Nam. Trong số các phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng, chỉ có 4,7 phần trăm có chồng hoặc bạn tình lớn hơn 10 tuổi, trong khi chủ yếu là phụ nữ có chồng nhiều hơn từ 0-4 tuổi (58,9 phần trăm). Xu hướng tương tự cũng quan sát được trong nhóm phụ nữ từ 15-19 tuổi.

Có sự khác biệt nhỏ giữa các nhóm phân tổ đặc điểm, nhưng phụ nữ dân tộc Kinh/Hoa thường lấy chồng hơn mình từ 10 tuổi trở lên hơn. Xu hướng tương tự cũng quan sát được trong nhóm phụ nữ từ 15-19 tuổi. Tuy nhiên, lưu ý ở đây là do số quan sát khá nhỏ nên không thể đưa ra bất kỳ kết luận nào từ kết quả nói trên.

Bảng CP.9: Khác biệt tuổi vợ và chồng

Phần trăm phụ nữ đang kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng từ 15-19 và 20-24 tuổi theo sự chênh lệch độ tuổi với chồng hoặc bạn tình, Việt Nam, 2014

	Phần trăm phụ nữ từ 15-19 tuổi đang kết hôn/sống chung như vợ chồng có chồng hoặc bạn tình:				Phần trăm phụ nữ từ 20-24 tuổi đang kết hôn/sống chung như vợ chồng có chồng hoặc bạn tình:				Số phụ nữ từ 15-19 tuổi đang kết hôn/sống chung như vợ chồng	Số phụ nữ từ 20-24 tuổi đang kết hôn/sống chung như vợ chồng		
	Trẻ hơn	Lớn hơn từ 0-4 tuổi	Lớn hơn từ 5-9 tuổi	Lớn hơn 10 tuổi trở lên ¹	Trẻ hơn	Lớn hơn từ 0-4 tuổi	Lớn hơn từ 5-9 tuổi	Lớn hơn 10 tuổi trở lên ²			Không biết tuổi của chồng/bạn tình	
												Chung
Chung	4,2	54,1	35,9	5,8	100	8,7	58,9	27,4	4,7	0,3	100	687
Vùng												
Đồng bằng sông Hồng	*	*	*	*	*	8,9	62,9	24,4	3,8	0,0	100	150
Trung du và miền núi phía Bắc	(8,9)	(54,8)	(33,9)	(2,5)	(100)	9,1	68,9	20,0	1,1	0,8	100	127
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	*	*	*	*	*	5,1	54,9	34,5	4,8	0,7	100	143
Tây Nguyên	(10,2)	(58,3)	(24,8)	(6,6)	(100)	13,1	57,9	21,8	7,3	0,0	100	55
Đông Nam Bộ	*	*	*	*	*	10,7	44,9	36,3	8,2	0,0	100	76
Đồng bằng sông Cửu Long	*	*	*	*	*	9,2	57,5	27,4	5,9	0,0	100	136
Khu vực												
Thành thị	(3,5)	(49,5)	(43,4)	(3,7)	(100)	9,0	53,3	30,0	7,0	0,7	100	137
Nông thôn	4,4	55,5	33,6	6,5	100	8,7	60,3	26,7	4,1	0,2	100	549
Tuổi												
15-19	4,2	54,1	35,9	5,8	100	na	na	na	na	na	na	na
20-24	na	na	na	na	na	8,7	58,9	27,4	4,7	0,3	100	687
Trình độ học vấn												
Không bằng cấp	*	*	*	*	*	(8,5)	(65,7)	(19,3)	(6,5)	(0,0)	(100)	34
Tiểu học	*	*	*	*	*	4,4	64,4	30,4	0,7	0,0	100	57
Trung học cơ sở	3,7	48,9	39,0	8,4	100	8,3	54,8	33,3	3,7	0,0	100	238
Trung học phổ thông	(1,7)	(64,7)	(29,8)	(3,8)	(100)	9,2	62,1	21,7	6,5	0,5	100	217
THCN, CĐ trở lên	*	*	*	*	*	10,7	57,0	26,9	4,7	0,7	100	140
Nhóm mức sống												
Nghèo nhất	7,8	58,3	29,7	4,2	100	12,5	59,5	24,9	3,1	0,0	100	181
Nhóm 2	*	*	*	*	*	5,3	63,9	26,2	4,5	0,0	100	160
Nhóm 3	*	*	*	*	*	5,3	59,0	29,3	4,8	1,6	100	130
Nhóm 4	*	*	*	*	*	10,3	61,0	24,5	4,2	0,0	100	147
Giàu nhất	*	*	*	*	*	10,0	40,7	39,2	10,1	0,0	100	68
Dân tộc của chủ hộ												
Kinh/Hoa	0,0	50,9	40,2	8,9	100	7,6	57,5	28,8	5,7	0,4	100	528
Dân tộc thiểu số	9,1	57,9	30,7	2,2	100	12,6	63,5	22,6	1,2	0,0	100	159

¹ Chỉ tiêu MICS 8.8a - Chênh lệch tuổi với chồng/bạn tình (trong các phụ nữ từ 15-19 tuổi)

² Chỉ tiêu MICS 8.8b - Chênh lệch tuổi với chồng/bạn tình (trong các phụ nữ từ 20-24 tuổi)

na: không áp dụng

Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền

Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền

Quan điểm chấp nhận đối với bạo lực gia đình

MICS Việt Nam 2014 đánh giá quan điểm của phụ nữ trong độ tuổi 15-49 đối với việc người vợ/bạn tình bị đánh bằng cách hỏi người trả lời liệu người chồng/bạn tình có quyền đánh đập vợ/bạn tình trong một số hoàn cảnh khác nhau hay không. Mục đích của các câu hỏi này nhằm nắm được những lý do xã hội của bạo lực (trong bối cảnh người phụ nữ có địa vị xã hội thấp) như là một hành động trừng phạt khi người phụ nữ không tuân theo những vai trò về giới theo yêu cầu nhất định.

Bảng CP.13 trình bày kết quả trả lời những câu hỏi này. Có 28,2 phần trăm phụ nữ cho rằng chồng/bạn tình có quyền đánh đập vợ ít nhất 1 trong 5 trường hợp, và 50,0 phần trăm cho rằng ít nhất 1 trong 8 trường hợp, trong đó có 3 trường hợp (“Nếu vợ không làm việc nhà”, “Nếu vợ bị nghi ngờ không chung thủy”, “Nếu chồng phát hiện vợ không chung thủy”) được đưa thêm vào MICS Việt Nam 2014 về bối cảnh riêng của quốc gia. Những phụ nữ này tin rằng bạo lực là đúng khi người vợ bỏ bê con cái (20,8 phần trăm); hoặc người vợ ra ngoài mà không nói cho chồng biết hoặc cãi lại chồng (14,8 phần trăm). Có 3,6 phần trăm phụ nữ tin rằng có lý do chính đáng để đánh vợ nếu bị từ chối quan hệ tình dục và 1,4 phần trăm nếu người vợ làm cháy thức ăn. Thái độ chấp nhận bạo lực như vậy diễn ra phổ biến hơn trong các hộ gia đình nghèo và phụ nữ ít được học hành hơn cũng như ở vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (40,5 phần trăm) và thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (17,8 phần trăm).

Bảng CP.13: Quan điểm đối với bạo lực gia đình

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi tin rằng người chồng có quyền đánh đập vợ mình trong các hoàn cảnh khác nhau, Việt Nam, 2014

	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi tin rằng người chồng có quyền đánh đập vợ mình:											Số phụ nữ từ 15-49 tuổi
	Nếu đi chơi mà không nói với chồng	Nếu bỏ bê con cái	Nếu cãi lại chồng	Nếu từ chối quan hệ tình dục với chồng	Nếu làm cháy thức ăn	Bắt kỳ lý do nào trong 5 lý do ¹	Nếu không làm việc nhà	Nếu nghi ngờ không chung thủy	Nếu bị phát hiện không chung thủy	Bắt kỳ lý do nào trong 8 lý do		
Chung	10,0	20,8	14,8	3,6	1,4	28,2	6,6	13,4	44,7	50,0	9827	
Vùng												
Đồng bằng sông Hồng	4,2	12,3	10,0	2,2	0,6	17,8	2,9	10,2	36,4	40,0	2221	
Trung du và miền núi phía Bắc	13,0	26,2	17,4	6,1	1,7	34,6	9,6	13,1	43,9	52,4	1325	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	15,1	30,0	23,7	3,6	1,9	40,5	8,8	17,1	55,6	62,5	2082	
Tây Nguyên	10,2	22,6	19,7	2,9	1,2	34,0	8,0	19,9	54,4	59,5	619	
Đông Nam Bộ	6,0	14,1	8,6	2,5	1,1	19,2	4,0	11,0	36,7	40,8	1768	
Đồng bằng sông Cửu Long	12,6	22,7	13,1	4,7	2,2	29,2	8,2	13,5	47,2	51,6	1811	
Khu vực												
Thành thị	7,1	17,8	10,7	2,3	1,2	23,3	5,0	10,8	39,0	43,3	3259	
Nông thôn	11,3	22,3	16,9	4,2	1,6	30,7	7,4	14,8	47,5	53,3	6568	
Tuổi												
15-19	6,3	21,6	12,3	2,9	1,0	28,1	5,4	9,5	38,7	44,5	1374	
20-24	7,2	19,4	14,0	2,0	0,7	26,0	6,2	12,2	40,0	45,0	1333	
25-29	8,5	18,6	13,6	2,7	1,0	25,3	5,1	14,1	43,9	48,4	1359	
30-34	10,2	19,1	14,2	3,6	1,4	26,4	5,7	12,0	47,0	51,5	1539	
35-39	12,5	22,9	15,5	4,3	2,1	30,9	7,9	15,9	46,1	52,5	1391	
40-44	11,8	21,7	16,6	3,9	1,2	30,3	7,5	15,4	47,8	53,6	1442	
45-49	12,9	22,5	17,5	5,7	2,7	30,8	8,1	15,0	48,7	53,6	1390	

Phân trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi tin rằng người chồng có quyền đánh đập vợ mình:											Số phụ nữ từ 15-49 tuổi
	Nếu đi chơi mà không nói với chồng	Nếu bỏ bé con cái	Nếu cãi lại chồng	Nếu từ chối quan hệ tình dục với chồng	Nếu làm cháy thức ăn	Bất kỳ lý do nào trong 5 lý do ¹	Nếu không làm việc nhà	Nếu nghi ngờ không chung thủy	Nếu bị phát hiện không chung thủy	Bất kỳ lý do nào trong 8 lý do	
Tình trạng hôn nhân											
Đang có chồng/sống chung như vợ chồng	11,4	22,0	16,4	4,0	1,6	30,1	7,4	14,8	47,6	53,1	7038
Từng có chồng/sống chung như vợ chồng	14,6	23,5	17,5	5,6	2,6	31,6	5,4	14,7	50,0	55,5	481
Chưa bao giờ kết hôn/sống chung như vợ chồng	4,7	16,8	9,5	2,0	0,7	21,8	4,4	9,2	34,6	39,2	2308
Trình độ học vấn											
Không bằng cấp	17,5	28,8	22,2	7,5	6,0	39,7	13,6	20,7	48,9	58,0	475
Tiểu học	18,4	29,1	22,0	5,9	3,6	39,5	12,1	19,1	56,9	63,2	1483
Trung học cơ sở	11,9	23,7	17,9	4,3	1,2	32,0	7,3	15,3	51,4	56,9	3516
Trung học phổ thông	6,7	18,6	11,5	2,4	0,5	25,2	4,5	10,6	40,3	45,8	2382
THCN, CĐ trở lên	2,2	10,2	6,3	1,1	0,3	14,1	1,9	7,5	27,7	30,6	1971
Nhóm mức sống											
Nghèo nhất	16,4	28,5	21,5	6,4	3,0	38,0	11,8	17,0	51,7	60,0	1773
Nhóm 2	13,5	26,3	20,0	4,4	1,9	36,1	8,3	16,5	51,6	58,1	1814
Nhóm 3	11,4	23,6	15,0	3,9	1,3	30,5	7,6	14,4	49,5	53,6	2003
Nhóm 4	6,5	16,3	12,2	2,4	1,0	23,5	4,1	12,1	41,4	46,2	2171
Giàu nhất	3,6	11,4	7,1	1,3	0,4	15,8	2,1	8,1	31,4	34,7	2067
Dân tộc của chủ hộ											
Kinh/Hoa	9,1	19,5	13,8	3,2	1,2	26,5	5,7	12,9	43,9	48,5	8456
Dân tộc thiểu số	15,0	28,7	21,2	6,3	2,8	39,1	11,7	16,6	49,8	58,6	1371

¹ Chỉ tiêu MICS 8.12 - Quan điểm đối với bạo lực gia đình

Sắp xếp cuộc sống của trẻ em

Công ước Quyền trẻ em thừa nhận rằng “để phát triển đầy đủ và hài hòa nhân cách thì một đứa trẻ cần được lớn lên trong một môi trường gia đình, trong một bầu không khí hạnh phúc, yêu thương và thấu hiểu”. Hàng triệu trẻ em trên thế giới lớn lên thiếu sự chăm sóc của cha mẹ do nhiều lý do, gồm mất cha mẹ khi chưa trưởng thành hoặc di cư do công việc. Trong phần lớn các trường hợp, trẻ em được thành viên trong gia đình mở rộng nuôi dưỡng, trong khi số khác phải sống ở những hộ gia đình khác, ví dụ đi làm và ở tại hộ khác. Hiểu về việc sắp xếp cuộc sống trẻ em, bao gồm cả cơ cấu hộ gia đình nơi trẻ đang sống, mối quan hệ với người chăm sóc chính là chìa khóa để thiết kế những can thiệp mục tiêu nhằm cải thiện tình trạng chăm sóc và phúc lợi cho trẻ em.

Bảng CP.14 trình bày thông tin về sắp xếp cuộc sống và tình trạng trẻ mồ côi của nhóm trẻ em dưới 18 tuổi. Có 84,3 phần trăm trẻ em từ 0-17 tuổi sống với cả bố lẫn mẹ, 7,7 phần trăm chỉ sống với mẹ và 2,3 phần trăm chỉ sống với bố đẻ. Rất ít trường hợp trẻ mất một hoặc cả hai bố mẹ.

Bảng CP.14: Sắp xếp cuộc sống của trẻ và trẻ mồ côi

Phần bố phần trăm trẻ em từ 0-17 tuổi theo tình trạng sống với cha mẹ, phần trăm trẻ em từ 0-17 tuổi chỉ sống chung với bố hoặc mẹ đẻ và phần trăm trẻ em mồ côi, Việt Nam, 2014

	Số trẻ cùng cha mẹ	Sống với cha hoặc mẹ			Chỉ sống với mẹ		Chỉ sống với bố		Thiếu thông tin bố/mẹ	Chung	Không sống với bố hoặc mẹ đẻ ¹	Một hoặc cả hai bố mẹ đã chết ²	Số trẻ em từ 0-17 tuổi
		Chỉ có bố còn sống	Chỉ có mẹ còn sống	Cả hai còn sống	Cả hai đã chết	Bố còn sống	Bố đã chết	Mẹ còn sống					
Chung	84,3	0,2	0,4	4,4	0,2	5,4	2,3	1,9	0,4	100	5,2	3,5	11283
Giới tính													
Nam	84,5	0,1	0,4	3,9	0,2	5,6	2,5	1,9	0,3	100	4,7	3,6	5820
Nữ	84,1	0,2	0,4	4,8	0,3	5,3	2,1	1,9	0,4	100	5,7	3,4	5463
Vùng													
Đồng bằng sông Hồng	87,9	0,2	0,3	3,5	0,2	4,4	1,7	1,3	0,2	100	4,2	2,5	2477
Trung du và miền núi phía Bắc	86,0	0,1	0,7	4,0	0,2	3,7	2,3	1,6	0,8	100	5,0	4,0	1648
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	80,7	0,3	0,6	4,8	0,1	7,5	3,1	1,8	0,3	100	5,7	4,3	2436
Tây Nguyên	87,2	0,1	0,1	1,6	0,2	5,2	3,7	1,0	0,8	100	2,0	5,0	878
Đông Nam Bộ	84,7	0,1	0,3	2,9	0,4	7,6	1,4	1,9	0,4	100	3,8	2,7	1761
Đồng bằng sông Cửu Long	81,2	0,1	0,4	7,6	0,3	3,8	2,2	3,4	0,2	100	8,4	3,1	2082
Khu vực													
Thành thị	84,5	0,3	0,3	3,6	0,2	6,6	2,0	1,6	0,3	100	4,4	3,1	3343
Nông thôn	84,2	0,1	0,5	4,7	0,2	4,9	2,4	2,0	0,4	100	5,5	3,6	7941
Tuổi													
0-4 tuổi	87,3	0,1	0,1	3,5	0,1	7,1	0,7	0,9	0,1	100	3,8	1,1	3206
5-9 tuổi	84,3	0,1	0,3	5,4	0,1	5,2	1,7	2,0	0,4	100	5,8	2,5	3242

	Số trẻ em từ 0-17 tuổi	Số trẻ em từ 0-17 tuổi	Số trẻ em từ 0-17 tuổi	Số trẻ em từ 0-17 tuổi	Số trẻ em từ 0-17 tuổi	Số trẻ em từ 0-17 tuổi	Chỉ số sống với bố				Thiếu thông tin bố/mẹ	Chung	Không sống với bố hoặc mẹ đẻ ¹	Một hoặc cả hai bố mẹ đã chết ²	
							Chỉ có bố còn sống	Chỉ có mẹ còn sống	Cả hai còn sống	Cả hai đã chết					
10-14 tuổi	83,4	0,3	0,7	3,8	0,5	4,4	2,8	2,7	0,6	0,7	100	5,3	4,9	3010	
15-17 tuổi	80,3	0,3	0,6	4,9	0,3	4,5	5,2	2,3	0,6	0,9	100	6,1	7,0	1825	
Nhóm mức sống															
Nghèo nhất	82,1	0,1	0,7	4,6	0,2	5,0	3,1	2,3	0,8	1,0	100	5,7	4,9	2566	
Nhóm 2	83,2	0,2	0,5	6,4	0,2	4,2	2,5	2,0	0,3	0,4	100	7,3	3,7	2227	
Nhóm 3	84,0	0,1	0,2	5,2	0,1	5,6	2,2	1,8	0,2	0,4	100	5,6	2,9	2168	
Nhóm 4	85,5	0,4	0,3	3,0	0,4	6,2	2,2	1,5	0,3	0,3	100	4,0	3,5	2167	
Giàu nhất	87,1	0,0	0,3	2,4	0,3	6,3	1,3	1,7	0,3	0,4	100	3,1	2,1	2156	
Dân tộc của chủ hộ															
Kinh/Hoa	84,0	0,2	0,4	4,5	0,2	5,6	2,2	2,1	0,2	0,5	100	5,3	3,3	9357	
Dân tộc thiểu số	85,7	0,2	0,5	3,5	0,2	4,4	2,5	1,2	1,1	0,6	100	4,4	4,4	1926	

¹ Chỉ tiêu MICS 8.13 - Sắp xếp cuộc sống của trẻ

² Chỉ tiêu MICS 8.14 - Tỷ lệ trẻ có một hoặc cả hai bố mẹ đã chết

Điều tra MICS Việt Nam 2014 có một số đo đơn giản về một khía cạnh cụ thể của di cư, khi một hoặc cả hai bố mẹ đã ra nước ngoài. Trong khi số lượng các tài liệu tham khảo ngày càng tăng thì vấn đề ảnh hưởng lâu dài từ lợi ích tiền chuyển về so với những tác động ngược tiềm tàng về mặt tâm lý xã hội đối với trẻ em vẫn chưa được kết luận vì có những bằng chứng có phần mâu thuẫn về tác động của vấn đề này lên trẻ em.

Bên cạnh trình bày các số tỷ lệ đơn giản, kết quả MICS 2014 tại Việt Nam trong Bảng CP.15 đóng góp lớn vào việc lấp các khoảng trống dữ liệu về chủ đề di cư. Như dự đoán, chỉ có một tỷ lệ nhỏ (1,3 phần trăm) trẻ em từ 0-17 tuổi có cha hoặc mẹ hoặc cả hai đang sống ở nước ngoài. Khác biệt đáng chú ý giữa các nhóm trẻ là phần trăm trẻ có cha hoặc mẹ hoặc cả hai đang sống ở nước ngoài ở khu vực nông thôn (1,5 phần trăm) cao gấp đôi ở khu vực thành thị (0,8 phần trăm), và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (2,5 phần trăm) là vùng có tỷ lệ này cao nhất.

Bảng CP.15: Trẻ có bố hoặc mẹ sống ở nước ngoài

Phân bố phần trăm trẻ em theo nơi cư trú của bố mẹ ở nước ngoài, Việt Nam, 2014

	Phần trăm trẻ em từ 0-17 tuổi:					Phần trăm trẻ em từ 0-17 tuổi có ít nhất bố hoặc mẹ sống ở nước ngoài ¹	Số trẻ em từ 0-17 tuổi
	Có bố hoặc mẹ sống ở nước ngoài:			Bố mẹ ở trong nước	Chung		
	Chỉ có mẹ sống ở nước ngoài	Chỉ có bố sống ở nước ngoài	Cả mẹ và bố sống ở nước ngoài				
Chung	0,7	0,5	0,2	98,7	100	1,3	11283
Giới tính							
Nam	0,5	0,5	0,2	98,8	100	1,2	5820
Nữ	0,8	0,5	0,1	98,6	100	1,4	5463
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	1,1	0,7	0,2	98,0	100	2,0	2477
Trung du và miền núi phía Bắc	0,9	0,3	0,0	98,8	100	1,2	1648
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1,2	1,0	0,3	97,5	100	2,5	2436
Tây Nguyên	0,0	0,0	0,0	100	100	0,0	878
Đông Nam Bộ	0,3	0,1	0,1	99,6	100	0,4	1761
Đồng bằng sông Cửu Long	0,0	0,1	0,2	99,7	100	0,3	2082
Khu vực							
Thành thị	0,3	0,4	0,1	99,2	100	0,8	3343
Nông thôn	0,8	0,5	0,2	98,5	100	1,5	7941
Nhóm tuổi							
0-4 tuổi	0,1	0,7	0,2	99,0	100	1,0	3206
5-9 tuổi	0,7	0,4	0,2	98,7	100	1,3	3242
10-14 tuổi	0,8	0,4	0,1	98,7	100	1,3	3010
15-17 tuổi	1,3	0,2	0,2	98,4	100	1,6	1825
Nhóm mức sống							
Nghèo nhất	0,8	0,2	0,1	98,9	100	1,1	2566
Nhóm 2	0,9	0,4	0,4	98,4	100	1,6	2227
Nhóm 3	0,5	0,4	0,1	99,0	100	1,0	2168
Nhóm 4	0,4	0,7	0,0	98,9	100	1,1	2167
Giàu nhất	0,8	0,7	0,1	98,4	100	1,6	2156
Dân tộc của chủ hộ							
Kinh/Hoa	0,6	0,5	0,2	98,7	100	1,3	9357
Dân tộc thiểu số	0,8	0,0	0,1	99,0	100	1,0	1926

¹ Chỉ tiêu MICS 8.15 - Trẻ em có ít nhất bố hoặc mẹ sống ở nước ngoài

CHƯƠNG XII

HIV/AIDS



XII. HIV/AIDS

Kiến thức về lây nhiễm HIV và những quan niệm sai về HIV/AIDS

Một trong những yếu tố quan trọng nhằm giảm tỷ lệ lây nhiễm HIV là hiểu biết về đường lây truyền của HIV và các chiến lược phòng chống lây nhiễm. Thông tin đúng và chính xác là bước đầu tiên nhằm nâng cao nhận thức và trang bị cho nhóm vị thành niên và thanh niên những công cụ để họ tự bảo vệ bản thân khỏi bị lây nhiễm. Hiện nay các quan niệm sai về HIV/AIDS vẫn còn phổ biến, gây nhầm lẫn trong giới trẻ và là yếu tố cản trở các nỗ lực phòng chống HIV/AIDS. Các vùng miền khác nhau có thể có những nhận thức sai lệch khác nhau, thậm chí có một số sai lầm mang tính phổ biến, ví dụ dùng chung thức ăn hay bị muỗi đốt có thể lây truyền HIV. Phiên họp đặc biệt của Đại hội đồng Liên hợp quốc về HIV/AIDS (UNGASS) đã kêu gọi chính phủ các nước nâng cao kiến thức và kỹ năng của giới trẻ để tự bảo vệ bản thân khỏi HIV/AIDS. Các chỉ tiêu đo lường mục tiêu này cũng như Mục tiêu Thiên niên kỷ về giảm tỷ lệ nhiễm HIV xuống còn một nửa, bao gồm việc nâng cao mức hiểu biết về HIV/AIDS và cách phòng tránh cũng như thay đổi hành vi nhằm hạn chế sự lan rộng của nó. Mô-đun về HIV/AIDS của điều tra MICS Việt Nam 2014 chỉ hỏi các phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49. Cần lưu ý rằng các câu hỏi trong mô-đun này thường sử dụng cả thuật ngữ "AIDS" như một phương pháp thu thập số liệu giúp người trả lời dễ hiểu, bên cạnh thuật ngữ đúng "HIV" sẽ được sử dụng khi báo cáo kết quả.

Bảng HA.1: Kiến thức về lây nhiễm HIV, những quan niệm sai về HIV/AIDS và hiểu biết toàn diện về lây nhiễm HIV

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi biết những cách chính để phòng ngừa lây nhiễm HIV, phần trăm phụ nữ biết một người trông khỏe mạnh cũng có thể đang bị nhiễm HIV, phần trăm bác bỏ quan niệm sai về HIV/AIDS, phần trăm phụ nữ có hiểu biết toàn diện về lây nhiễm HIV, Việt Nam, 2014

	Phần trăm đã từng nghe nói về HIV/AIDS	Phần trăm phụ nữ biết phòng tránh lây nhiễm HIV bằng cách:			Phần trăm phụ nữ biết một người trông khỏe mạnh có thể đang bị nhiễm HIV	Phần trăm phụ nữ biết HIV không thể lây nhiễm qua:			Phần trăm bác bỏ 2 quan niệm sai phổ biến nhất và trông khỏe mạnh có thể đang bị nhiễm HIV	Phần trăm hiểu biết toàn diện về HIV ¹	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi
		Chỉ có một bạn tình chung thủy và không bị nhiễm HIV	Sử dụng bao cao su trong mỗi lần quan hệ tình dục	Cả hai cách		Do muỗi đốt	Phép thuật/siêu nhiên	Dùng chung thức ăn với người bị nhiễm HIV			
Chung	94,5	84,3	86,7	79,7	72,3	61,6	87,1	84,4	47,8	43,4	9827
Vùng											
Đồng bằng sông Hồng	98,5	92,7	95,8	90,8	88,8	71,2	92,7	90,8	63,0	59,1	2221
Trung du và miền núi phía Bắc	89,8	78,0	82,8	74,6	72,3	51,0	82,0	78,9	40,3	36,3	1325
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	91,5	77,3	82,2	71,8	66,3	55,6	82,7	79,3	39,5	33,7	2082
Tây Nguyên	91,5	76,9	79,7	70,7	62,1	59,8	82,8	78,3	41,6	36,7	619
Đông Nam Bộ	96,8	90,4	89,3	84,9	79,3	68,4	91,3	90,5	57,4	52,9	1768
Đồng bằng sông Cửu Long	95,2	83,3	83,7	77,1	55,5	58,6	86,0	82,7	36,8	33,6	1811
Khu vực											
Thành thị	96,9	87,8	90,5	83,5	79,2	72,4	91,9	90,2	59,5	53,5	3259
Nông thôn	93,3	82,6	84,9	77,8	68,9	56,3	84,6	81,5	42,0	38,4	6568
Nhóm tuổi											
15-24 ¹	95,8	85,2	88,7	80,4	77,6	68,6	91,0	87,0	55,0	49,3	2707
15-19	95,7	84,3	86,9	78,4	77,7	70,7	91,0	86,7	56,5	50,5	1374
20-24	95,9	86,1	90,6	82,5	77,5	66,5	91,0	87,3	53,4	48,1	1333
25-29	96,8	88,6	89,5	84,4	77,7	67,3	90,4	88,4	54,4	50,6	1359
30-39	94,3	84,5	86,6	80,5	71,2	58,8	85,9	85,2	45,6	41,8	2929
40-49	92,4	81,2	83,6	76,0	65,7	55,2	82,9	79,3	40,0	36,0	2832

	Phần trăm đã từng nghe nói về HIV/AIDS	Phần trăm phụ nữ biết phòng tránh lây nhiễm HIV bằng cách:			Phần trăm phụ nữ biết một người trông khỏe mạnh có thể đang bị nhiễm HIV	Phần trăm phụ nữ biết HIV không thể lây nhiễm qua:			Phần trăm bác bỏ 2 quan niệm sai phổ biến nhất và biết một người trông khỏe mạnh có thể đang bị nhiễm HIV	Phần trăm hiểu biết toàn diện về HIV ¹	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi
		Chỉ có một bạn tình chung thủy và không bị nhiễm HIV		Sử dụng bao cao su trong mỗi lần quan hệ tình dục		Do muỗi đốt	Phép thuật/siêu nhiên	Dùng chung thức ăn với người bị nhiễm HIV			
		Chỉ có một bạn tình chung thủy và không bị nhiễm HIV	Sử dụng bao cao su trong mỗi lần quan hệ tình dục	Cả hai cách							
Tình trạng hôn nhân											
Tùng kết hôn/sống chung như vợ chồng	93,8	83,5	85,9	79,0	69,9	58,1	85,6	82,8	44,0	40,1	7519
Chưa bao giờ kết hôn/ sống chung như vợ chồng	96,9	86,9	89,6	81,9	80,1	73,4	91,9	89,7	60,2	54,1	2308
Trình độ học vấn											
Không bằng cấp	56,8	38,7	36,4	30,7	22,7	24,3	40,2	36,9	9,3	6,5	475
Tiểu học	88,7	72,0	73,8	64,3	51,2	40,0	75,2	70,6	22,8	19,5	1483
Trung học cơ sở	96,2	85,9	88,7	81,2	70,4	56,1	87,9	84,3	39,6	35,4	3516
Trung học phổ thông	98,8	90,7	93,3	86,6	82,6	72,3	93,9	92,2	60,0	55,0	2382
THCN, CĐ trở lên	100	94,1	97,3	92,1	90,9	84,0	97,5	97,0	75,7	70,5	1971
Nhóm mức sống											
Nghèo nhất	82,1	67,4	68,6	60,8	48,7	40,9	70,2	64,7	24,4	21,5	1773
Nhóm 2	94,6	83,3	85,6	78,4	67,0	54,6	84,6	82,5	39,6	35,6	1814
Nhóm 3	96,3	85,5	88,6	80,6	74,1	60,6	88,9	85,9	45,4	40,7	2003
Nhóm 4	98,2	89,1	92,5	85,0	79,6	68,4	92,1	90,5	55,3	50,2	2171
Giàu nhất	99,5	93,6	95,5	90,8	87,7	79,5	96,5	95,3	69,5	64,6	2067
Dân tộc của chủ hộ											
Kinh/Hoa	96,9	87,4	89,8	82,9	75,3	64,6	89,9	87,5	50,8	46,3	8456
Dân tộc thiểu số	79,9	65,2	67,9	59,8	53,9	43,2	69,5	65,3	29,4	25,9	1371

¹ Chỉ tiêu MICS 9.1; Chỉ tiêu MDG 6.3 - Hiểu biết về phòng tránh HIV trong các phụ nữ trẻ

Một chỉ tiêu then chốt của các Mục tiêu Thiên niên kỷ và của Báo cáo tiến trình phòng chống AIDS toàn cầu (GARPR; trước đây là UNGASS) là: Phần trăm thanh niên có hiểu biết toàn diện và đúng về sự lây truyền HIV và cách phòng tránh. Hiểu biết toàn diện và đúng được định nghĩa là 1) sử dụng bao cao su mỗi khi quan hệ tình dục và chỉ quan hệ tình dục với 1 người chung thủy và không bị nhiễm HIV sẽ giảm nguy cơ lây nhiễm HIV, 2) biết rằng một người trông khỏe mạnh có thể đang bị nhiễm HIV và 3) bác bỏ hai quan niệm sai lầm phổ biến nhất về lây truyền HIV. Trong điều tra MICS Việt Nam 2014, tất cả phụ nữ đã từng nghe nói về HIV/AIDS được hỏi 3 câu hỏi nói trên và kết quả được trình bày chi tiết trong Bảng HA.1.

Ở Việt Nam, hầu hết phụ nữ 15-49 tuổi đã từng nghe nói về HIV/AIDS (94,5 phần trăm). Tuy nhiên, chỉ có 79,7 phần trăm phụ nữ biết cả hai cách chính phòng tránh lây nhiễm HIV là: (i) chỉ quan hệ tình dục với một người chung thủy và không bị lây nhiễm và (ii) sử dụng bao cao su mỗi lần quan hệ tình dục. Có khoảng 84,3 phần trăm số phụ nữ cho rằng để phòng tránh lây nhiễm HIV thì chỉ quan hệ tình dục với một người chung thủy và không bị nhiễm HIV; 86,7 phần trăm cho rằng sử dụng bao cao su mỗi lần quan hệ tình dục là biện pháp chính để phòng ngừa lây nhiễm HIV.

Tỷ lệ phụ nữ biết cả hai cách chính phòng tránh lây nhiễm HIV ở ba vùng Tây Nguyên (70,7 phần trăm), Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (71,8 phần trăm) và Trung du và miền núi phía Bắc (74,6 phần trăm) đạt thấp hơn mức trung bình cả nước (79,7 phần trăm); tỷ lệ này đạt cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (90,8 phần trăm). Tỷ lệ phụ nữ biết cả hai cách phòng tránh lây nhiễm HIV ở nông thôn (77,8 phần trăm) cũng như trong nhóm phụ nữ 40-49 tuổi (76,0 phần trăm) thấp hơn tương ứng so với phụ nữ ở thành thị và ở các phụ nữ trẻ hơn, nhưng không nhiều. Phụ nữ có học vấn cao hơn, phụ nữ sống trong các hộ có mức sống khá hơn có hiểu biết nhiều hơn về cả hai cách chính nhằm phòng tránh lây nhiễm HIV. Đáng lưu ý là chênh lệch hiểu biết này giữa phụ nữ không có bằng cấp, phụ nữ nghèo nhất so tương ứng với phụ nữ có trình độ học vấn từ THCS trở lên và phụ nữ giàu nhất là khá lớn.

Bảng HA.1 cũng cho biết tỷ lệ phụ nữ xác định đúng những quan niệm sai về HIV/AIDS. Chỉ tiêu này dựa trên hai nhận thức sai phổ biến là HIV có thể lây truyền do muỗi đốt và dùng chung thức ăn với người bị nhiễm HIV. Bảng này cũng cung cấp thông tin liệu người phụ nữ có biết rằng HIV không thể lây truyền qua phép thuật hay các biện pháp siêu nhiên hay không.

Nhìn chung, chỉ có gần một nửa số phụ nữ (47,8 phần trăm) bác bỏ hai nhận thức sai thường gặp là HIV có thể lây truyền do muỗi đốt và dùng chung thức ăn với người nhiễm HIV, đồng thời biết rằng một người trông khỏe mạnh cũng có thể đang nhiễm HIV. Có 61,6 phần trăm phụ nữ cho rằng HIV không lây do muỗi đốt và 84,4 phần trăm cho rằng HIV không thể lây nhiễm khi dùng chung thức ăn với người nhiễm HIV, trong khi 72,3 phần trăm phụ nữ biết rằng một người trông khỏe mạnh cũng có thể đang bị nhiễm HIV.

Tỷ lệ phụ nữ bác bỏ 2 quan niệm sai phổ biến nhất và biết rằng một người trông khỏe mạnh có thể đang bị nhiễm HIV thấp hơn mức trung bình của cả nước (47,8 phần trăm) ở 4 vùng sau: Đồng bằng sông Cửu Long (36,8 phần trăm), Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (39,5 phần trăm), Trung du và miền núi phía Bắc (40,3 phần trăm) và Tây Nguyên (41,6 phần trăm). Tỷ lệ bác bỏ 2 quan niệm sai phổ biến nhất và biết một người trông khỏe mạnh có thể đang bị nhiễm HIV của phụ nữ nông thôn, phụ nữ cao tuổi hơn, phụ nữ đã từng kết hôn hoặc đang chung sống như vợ chồng, phụ nữ có trình độ học vấn thấp hơn, phụ nữ có mức sống thấp hơn và phụ nữ dân tộc thiểu số đạt thấp hơn.

Cuối cùng, Bảng HA1 còn cung cấp thông tin về hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV. Phụ nữ có hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV là những người phải biết hai cách chính phòng ngừa lây nhiễm HIV, biết một người trông khỏe mạnh nhưng cũng có thể đang nhiễm HIV và bác bỏ hai quan niệm sai phổ biến về HIV kể trên. Tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV tương đối thấp mặc dù có sự khác nhau giữa các vùng, khu vực, trình độ học vấn, nhóm mức sống và dân tộc. Cả nước có 43,4 phần trăm phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi có hiểu biết toàn diện về phòng

tránh HIV. Bốn vùng có tỷ lệ này thấp hơn trung bình cả nước (43,4 phần trăm) gồm Trung du và miền núi phía Bắc (36,3 phần trăm), Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (33,7 phần trăm), Tây Nguyên (36,7 phần trăm) và Đồng bằng sông Cửu Long (33,6 phần trăm), trong đó Đồng bằng sông Cửu Long lại đạt thấp nhất trong các vùng. Tỷ lệ hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV của phụ nữ ở nông thôn, phụ nữ cao tuổi hơn, phụ nữ đã từng kết hôn hoặc đang chung sống như vợ chồng, phụ nữ có trình độ học vấn thấp hơn, phụ nữ có mức sống thấp hơn và phụ nữ dân tộc thiểu số đạt thấp hơn so với các nhóm phụ nữ tương ứng.

Bảng HA.2: Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi xác định đúng về lây truyền HIV từ mẹ sang con, Việt Nam, 2014

	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi đã từng nghe về HIV/AIDS và:										Số phụ nữ từ 15-49 tuổi		
	Biết HIV có thể lây truyền từ mẹ sang con qua các giai đoạn					Không biết giai đoạn nào							
	Trong khi mang thai	Trong khi sinh đẻ	Cho con bú	Một trong 3 giai đoạn trên	Cả 3 giai đoạn trên ¹								
Trung	88,0	73,9	53,3	90,6	46,8								9827
Vùng													
Đồng bằng sông Hồng	94,0	85,4	58,1	96,0	54,6								2221
Trung du và miền núi phía Bắc	82,9	70,4	46,8	85,5	41,7								1325
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	85,1	69,6	46,1	87,4	40,1								2082
Tây Nguyên	84,2	68,0	42,6	85,6	37,8								619
Đông Nam Bộ	90,0	74,1	57,2	93,2	49,1								1768
Đồng bằng sông Cửu Long	87,2	68,9	60,5	90,4	49,6								1811
Khu vực													
Thành thị	91,0	76,6	52,5	94,0	46,2								3259
Nông thôn	86,6	72,5	53,7	88,9	47,1								6568
Nhóm tuổi													
15-24	90,6	75,8	55,9	93,0	49,3								2707
15-19	89,7	75,3	55,4	92,4	48,8								1374
20-24	91,5	76,4	56,5	93,7	49,8								1333
25-29	89,3	76,1	55,6	93,4	46,9								1359
30-39	87,4	73,2	51,1	90,2	44,5								2929
40-49	85,7	71,5	52,1	87,2	46,9								2832

	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi đã từng nghe về HIV/AIDS và:								Số phụ nữ từ 15-49 tuổi
	Biết HIV có thể lây truyền từ mẹ sang con qua các giai đoạn								
	Trong khi mang thai	Trong khi sinh đẻ	Cho con bú	Một trong 3 giai đoạn trên	Cả 3 giai đoạn trên ¹	Không biết giai đoạn nào			
Tình trạng hôn nhân									
Từng kết hôn/sống chung như vợ chồng	87,1	73,0	52,8	89,6	46,2	4,2			7519
Chưa bao giờ kết hôn/sống chung như vợ chồng	91,0	76,6	55,0	93,7	48,8	3,2			2308
Trình độ học vấn									
Không bằng cấp	44,4	36,4	32,2	45,5	28,1	11,3			475
Tiểu học	77,1	61,9	52,8	79,8	44,7	8,9			1483
Trung học cơ sở	90,1	75,3	55,5	92,4	49,2	3,8			3516
Trung học phổ thông	94,4	78,5	53,9	97,1	46,5	1,6			2382
THCN, CĐ trở lên	95,4	83,7	54,3	98,4	49,1	1,5			1971
Nhóm mức sống									
Nghèo nhất	71,9	59,0	48,2	74,5	41,5	7,6			1773
Nhóm 2	88,6	71,7	55,7	90,3	48,9	4,3			1814
Nhóm 3	89,9	75,9	56,6	92,7	48,8	3,6			2003
Nhóm 4	92,4	77,7	52,9	95,2	46,7	3,0			2171
Giàu nhất	95,0	82,4	53,0	97,7	47,7	1,8			2067
Dân tộc của chủ hộ									
Kinh/Hoa	90,8	76,0	54,2	93,3	47,6	3,6			8456
Dân tộc thiểu số	71,2	61,0	48,1	73,7	42,1	6,2			1371
¹ Chỉ tiêu MICS 9.2 - Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con									

Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con cũng là một bước quan trọng đầu tiên để người phụ nữ tìm đến xét nghiệm HIV khi mang thai nhằm phòng tránh lây truyền HIV cho con của họ. Người phụ nữ cần biết rằng HIV có thể lây truyền trong khi mang thai, trong khi sinh con và cho con bú. Bảng HA.2 trình bày mức độ nhận thức của các phụ nữ 15-49 tuổi liên quan đến lây truyền HIV từ mẹ sang con. Nhìn chung, 90,6 phần trăm phụ nữ biết rằng HIV có thể lây truyền từ mẹ sang con. Tỷ lệ phụ nữ biết cả ba con đường lây truyền HIV từ mẹ sang con là 46,8 phần trăm, trong khi 3,9 phần trăm phụ nữ không biết bất kỳ con đường lây truyền nào kể trên.

Có sự khác biệt khá rõ khi xét về trình độ học vấn, với chỉ có 28,1 phần trăm phụ nữ không có bằng cấp biết cả ba con đường lây truyền HIV từ mẹ sang con, so với 49,1 phần trăm phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên.

Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi biết ít nhất 1 trong 3 con đường lây truyền HIV từ mẹ sang con thấp nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, và cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Tỷ lệ này cao hơn ở nhóm phụ nữ dưới 40 tuổi, nhóm phụ nữ sống ở thành thị, nhóm phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn, phụ nữ sống trong nhóm hộ gia đình giàu hơn, người Kinh/Hoa so với các nhóm phụ nữ tương ứng.

Cả nước có 88 phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi biết HIV có thể lây truyền trong khi mang thai và 73,9 phần trăm biết HIV có thể lây truyền trong khi sinh đẻ và 53,3 phần trăm lây truyền khi cho con bú.

Tỷ lệ phụ nữ không biết bất kỳ con đường nào có thể lây truyền HIV từ mẹ sang con cao nhất trong số phụ nữ không đi học (11,3 phần trăm), phụ nữ sống trong các hộ nghèo nhất (7,6 phần trăm) và thấp nhất ở nhóm phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên (1,5 phần trăm), và thuộc các hộ giàu nhất (1,8 phần trăm).

Quan điểm chấp nhận đối với người nhiễm HIV

Các chỉ tiêu về thái độ đối với người nhiễm HIV đo lường sự kỳ thị và phân biệt đối xử trong cộng đồng. Mức độ kỳ thị và phân biệt đối xử được coi là thấp nếu người trả lời tỏ thái độ chấp nhận khi trả lời bốn câu hỏi sau đây: 1) sẽ chăm sóc thành viên gia đình nhiễm HIV ngay trong hộ của mình; 2) mua rau của người bán hàng nhiễm HIV; 3) cho rằng cô giáo nhiễm HIV vẫn được tiếp tục giảng dạy và 4) không muốn giữ bí mật về việc một thành viên trong hộ gia đình mình nhiễm HIV. Ngoài ra, Điều tra MICS Việt Nam 2014 đưa thêm 2 câu hỏi nữa là 5) cho rằng 1 đứa trẻ nhiễm HIV nhưng không bị ốm/bệnh vẫn được tiếp tục đi học và 6) một đứa trẻ có bố/mẹ nhiễm HIV vẫn được tiếp tục đi học.

Bảng HA.3: Thái độ chấp nhận đối với người bị nhiễm HIV

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi đã từng nghe về HIV/AIDS và có thái độ chấp nhận đối với người bị nhiễm HIV

	Phần trăm phụ nữ:										Số phụ nữ từ 15-49 tuổi đã từng nghe về HIV/AIDS
	Sẵn lòng chăm sóc một thành viên của hộ nhiễm HIV trong nhà	Sẽ mua rau tươi của người nhiễm HIV	Cho rằng một cô giáo có HIV, không bị ốm vẫn được phép tiếp tục giảng dạy	Không muốn giữ bí mật về việc một thành viên trong gia đình nhiễm HIV	Đồng ý nhất 1 thái độ chấp nhận	Biểu hiện thái độ chấp nhận 4 quan điểm đầu tiên ¹	Cho rằng một đứa trẻ có HIV và không bị ốm vẫn được phép tiếp tục đi học	Cho rằng một đứa trẻ có bố/mẹ nhiễm HIV vẫn được phép tiếp tục đi học	Đồng ý với ít nhất 1 thái độ chấp nhận trong 6 câu hỏi	Biểu hiện thái độ chấp nhận 6 quan điểm	
Chung	94,7	68,2	72,2	50,4	99,1	30,0	80,1	91,6	99,6	14,5	9288
Vùng											
Đồng bằng sông Hồng	97,5	77,3	81,1	50,0	99,7	35,7	87,7	95,0	100	11,8	2188
Trung du và miền núi phía Bắc	92,4	69,5	74,7	58,5	98,6	34,9	82,9	91,1	99,5	14,7	1190
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	94,2	65,4	67,2	56,3	99,3	31,7	75,7	90,0	99,6	14,5	1906
Tây Nguyên	91,3	62,3	68,7	54,4	97,6	28,5	71,7	88,8	99,0	14,2	567
Đông Nam Bộ	94,8	71,0	71,2	42,1	99,1	25,7	81,1	92,7	99,6	15,6	1712
Đồng bằng sông Cửu Long	94,4	57,9	66,6	45,9	98,7	22,3	75,0	88,9	99,2	16,6	1724
Khu vực											
Thành thị	95,6	72,5	74,2	46,1	99,1	29,2	82,7	93,5	99,6	15,1	3159
Nông thôn	94,3	66,0	71,1	52,7	99,1	30,4	78,7	90,6	99,6	14,1	6129
Nhóm tuổi											
15-24	95,7	71,1	78,6	47,3	99,4	30,5	83,4	93,7	99,7	14,8	2593
15-19	95,6	71,9	82,1	47,3	99,7	31,7	85,6	94,5	99,8	14,5	1315
20-24	95,8	70,3	74,9	47,2	99,1	29,3	81,2	93,0	99,6	15,1	1278
25-29	96,2	69,9	71,4	48,4	99,1	28,7	80,7	91,7	99,7	13,5	1316
30-39	93,9	69,9	72,1	50,7	99,1	30,6	80,7	91,7	99,7	14,6	2763
40-49	94,0	62,6	66,3	54,3	98,7	29,5	75,8	89,2	99,2	14,6	2616

	Phần trăm phụ nữ:										Số phụ nữ từ 15-49 tuổi đã từng nghe về HIV/AIDS
	Sẵn lòng chăm sóc một thành viên của hộ nhiễm HIV trong nhà	Sẽ mua rau tươi của người nhiễm HIV	Cho rằng một cô giáo có HIV, không bị ốm vẫn được phép tiếp tục giảng dạy	Không muốn giữ bí mật về việc một thành viên trong gia đình nhiễm HIV	Đồng ý với ít nhất 1 thái độ chấp nhận	Biểu hiện thái độ chấp nhận 4 quan điểm đầu tiên ¹	Cho rằng một đứa trẻ có HIV và không bị ốm vẫn được phép tiếp tục đi học	Cho rằng một đứa trẻ có bố/mẹ nhiễm HIV vẫn được phép tiếp tục đi học	Đồng ý với ít nhất 1 thái độ chấp nhận trong 6 câu hỏi	Biểu hiện thái độ chấp nhận 6 quan điểm	
Tình trạng hôn nhân											
Từng kết hôn/sống chung như vợ chồng	94,3	66,3	69,1	51,7	99,0	29,4	78,0	90,4	99,5	14,6	7051
Chưa bao giờ kết hôn/sống chung như vợ chồng	96,0	74,2	81,8	46,4	99,3	31,9	86,5	95,3	99,7	14,1	2237
Trình độ học vấn											
Không bằng cấp	76,8	25,1	44,7	54,8	94,1	8,4	49,8	71,5	96,6	17,4	270
Tiểu học	91,9	50,1	55,6	48,2	98,2	20,7	65,5	82,4	99,0	15,8	1315
Trung học cơ sở	94,9	66,4	69,4	53,4	99,3	29,8	78,3	90,9	99,6	14,5	3381
Trung học phổ thông	96,1	75,2	78,9	50,2	99,3	33,7	86,4	94,9	99,9	14,6	2352
THCN, CĐ trở lên	97,2	80,7	83,6	46,3	99,6	35,1	89,4	97,5	99,9	12,9	1970
Nhóm mức sống											
Nghèo nhất	90,4	52,5	60,8	56,1	97,7	25,1	68,1	83,9	98,8	14,9	1455
Nhóm 2	94,7	63,7	68,4	53,5	99,2	28,6	77,8	90,0	99,6	14,6	1717
Nhóm 3	94,8	67,9	72,5	51,1	99,3	30,8	80,6	92,1	99,8	15,0	1928
Nhóm 4	95,6	74,4	77,0	49,3	99,3	32,4	83,1	93,5	99,5	12,4	2132
Giàu nhất	97,0	76,8	78,1	44,3	99,5	31,3	86,7	95,8	99,9	15,7	2056
Dân tộc của chủ hộ											
Kinh/Hoa	95,7	69,6	73,3	49,1	99,3	30,1	81,1	92,3	99,6	14,6	8192
Dân tộc thiểu số	87,5	57,5	63,8	60,1	97,3	29,3	72,1	85,8	99,0	13,8	1096

¹ Chỉ tiêu MICS 9.3 – Quan điểm chấp nhận đối với người bị nhiễm HIV

Bảng HA.3 cho biết thái độ của phụ nữ 15-49 tuổi đối với người nhiễm HIV. Ở Việt Nam, gần như toàn bộ phụ nữ (99,1 phần trăm) đã từng nghe nói về HIV/AIDS đã đồng ý với ít nhất một thái độ chấp nhận trong 4 câu hỏi và 2 câu hỏi bổ sung nói trên. Thái độ chấp nhận phổ biến nhất là sẵn sàng chăm sóc thành viên trong gia đình bị nhiễm HIV (94,7 phần trăm) tại nhà. Tỷ lệ này cao hơn ở những phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên (94,7 phần trăm) so với phụ nữ không có bằng cấp (76,8 phần trăm). Hơn nữa, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi không muốn giữ bí mật về việc một thành viên trong gia đình nhiễm HIV chỉ đạt 50,4 phần trăm, nhưng khá thú vị là tỷ lệ này ở nhóm dân tộc thiểu số (60,1 phần trăm) lại cao hơn nhóm Kinh/Hoa (40,1 phần trăm). Cả nước chỉ có 30 phần trăm phụ nữ thể hiện sự đồng ý với cả 4 thái độ chấp nhận và tỷ lệ này giảm đáng kể theo trình độ học vấn, từ 35,1 phần trăm xuống còn 8,4 phần trăm.

Có một tỷ lệ khá lớn phụ nữ cho rằng trẻ em nhiễm HIV hoặc có bố mẹ nhiễm HIV cần được tiếp tục đến trường (tỷ lệ tương ứng là 80,1 phần trăm và 91,6 phần trăm).

Đáng chú ý là tỷ lệ phụ nữ đồng ý với tất cả 6 thái độ chấp nhận là rất thấp (14,5 phần trăm).

Biết về nơi xét nghiệm HIV, tư vấn và xét nghiệm HIV trong khi mang thai

Một chỉ tiêu quan trọng khác là biết nơi xét nghiệm HIV và sử dụng các dịch vụ này. Để bảo vệ cho bản thân và những người khác thì điều quan trọng là mỗi cá nhân phải biết tình trạng HIV của mình. Biết được tình trạng của mình cũng là yếu tố quan trọng để quyết định tìm cách thích hợp trong phòng tránh và điều trị HIV/AIDS.

Bảng HA.4: Biết về nơi xét nghiệm HIV

Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi biết nơi xét nghiệm HIV, phần trăm đã từng xét nghiệm, phần trăm đã từng xét nghiệm và biết kết quả của lần xét nghiệm gần nhất, phần trăm đã từng xét nghiệm trong 12 tháng trước điều tra, và phần trăm phụ nữ đã từng xét nghiệm và biết kết quả trong 12 tháng trước điều tra, Việt Nam, 2014

	Phần trăm phụ nữ					Số phụ nữ từ 15-49 tuổi
	Biết nơi xét nghiệm ¹	Đã từng xét nghiệm	Đã từng xét nghiệm và biết kết quả của lần xét nghiệm gần nhất	Đã từng xét nghiệm trong 12 tháng trước điều tra	Đã từng xét nghiệm trong 12 tháng trước điều tra và biết kết quả ^{2,3}	
Chung	69,9	29,0	20,1	12,5	11,3	9827
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	83,8	35,6	26,5	15,0	14,1	2221
Trung du và miền núi phía Bắc	65,3	28,4	19,2	11,9	10,3	1325
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	61,9	18,5	12,4	8,2	7,4	2082
Tây Nguyên	58,8	17,1	10,9	7,1	6,1	619
Đông Nam Bộ	80,6	41,6	29,4	18,4	16,9	1768
Đồng bằng sông Cửu Long	58,7	25,4	15,8	10,8	9,4	1811

	Phần trăm phụ nữ					Số phụ nữ từ 15-49 tuổi
	Biết nơi xét nghiệm ¹	Đã từng xét nghiệm	Đã từng xét nghiệm và biết kết quả của lần xét nghiệm gần nhất	Đã từng xét nghiệm trong 12 tháng trước điều tra	Đã từng xét nghiệm trong 12 tháng trước điều tra và biết kết quả ^{2,3}	
Khu vực						
Thành thị	79,8	38,1	28,1	16,3	15,1	3259
Nông thôn	65,0	24,6	16,1	10,6	9,4	6568
Nhóm tuổi						
15-24	74,6	19,9	11,9	10,8	9,3	2707
15-19	70,5	7,6	4,5	4,1	3,8	1374
20-24	78,8	32,5	19,5	17,7	15,0	1333
25-29	78,1	43,1	23,3	17,2	15,2	1359
30-39	70,2	36,2	24,9	15,0	13,8	2929
40-49	61,2	23,7	21,3	9,3	8,7	2832
Tình trạng hôn nhân						
Từng kết hôn/sống chung như vợ chồng	68,3	34,0	22,7	14,2	12,8	7519
Chưa bao giờ kết hôn/sống chung như vợ chồng	75,0	12,9	11,4	7,1	6,4	2308
Trình độ học vấn						
Không bằng cấp	20,7	9,0	6,1	4,5	3,7	475
Tiểu học	44,1	19,0	12,5	7,4	6,2	1483
Trung học cơ sở	67,6	26,6	18,1	10,6	9,3	3516
Trung học phổ thông	80,8	29,0	19,5	12,2	11,1	2382
THCN, CĐ trở lên	92,1	46,0	33,4	22,0	20,9	1971
Nhóm mức sống						
Nghèo nhất	42,5	13,9	7,8	5,7	4,4	1773
Nhóm 2	61,0	21,0	12,3	9,0	7,7	1814
Nhóm 3	73,6	25,7	16,9	10,5	9,3	2003
Nhóm 4	78,9	33,1	23,3	14,4	13,0	2171
Giàu nhất	88,1	48,1	37,1	21,4	20,6	2067
Dân tộc của chủ hộ						
Kinh/Hoa	73,7	31,0	21,7	13,3	12,1	8456
Dân tộc thiểu số	46,7	17,0	10,0	7,5	6,2	1371
¹ Chỉ tiêu MICS 9.4 - Phụ nữ biết nơi xét nghiệm HIV						
² Chỉ tiêu MICS 9.5 - Phụ nữ đã từng được xét nghiệm HIV và biết kết quả						

Các câu hỏi liên quan đến hiểu biết về một cơ sở để đến xét nghiệm HIV và liệu một người đã từng được xét nghiệm hay chưa được trình bày trong Bảng HA.4. Cả nước có 69,9 phần trăm số phụ nữ 15-49 tuổi biết nơi có thể đến để xét nghiệm HIV, chỉ có 29 phần trăm đã được xét nghiệm HIV. Chung cả nước chỉ có 20,1 phần trăm phụ nữ biết kết quả lần xét nghiệm gần đây nhất của họ. Tỷ lệ này khác biệt rõ rệt giữa khu vực thành thị và nông thôn (28,1 phần trăm so với 9,4 phần trăm), các nhóm trình độ học vấn (nhóm phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên là 33,4 phần trăm so với phụ nữ không có bằng cấp là 9 phần trăm), nhóm mức sống (nhóm phụ nữ thuộc nhóm giàu nhất là 37,1 phần trăm so với nhóm hộ gia đình nghèo nhất là 7,8 phần trăm) và giữa phụ nữ Kinh/Hoa và phụ nữ dân tộc thiểu số (21,7 phần trăm so với 10,7 phần trăm)

Tỷ lệ phụ nữ đã được xét nghiệm HIV trong vòng 12 tháng trước thời điểm phỏng vấn (12,5 phần trăm) cao hơn đôi chút so với tỷ lệ đã xét nghiệm và đồng thời biết kết quả xét nghiệm HIV (11,3 phần trăm).

Tỷ lệ biết nơi xét nghiệm cao nhất ở nhóm phụ nữ ở Đồng bằng sông Hồng (83,8 phần trăm) và thấp nhất ở vùng Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long (58,8 phần trăm và 58,7 phần trăm tương ứng). Tỷ lệ này khác biệt rõ rệt giữa các nhóm trình độ học vấn: rất thấp ở nhóm phụ nữ không có bằng cấp (20,7 phần trăm) và nhóm có trình độ tiểu học (41,1 phần trăm), và cao nhất ở nhóm trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên (92,1 phần trăm). Ngoài ra, tỷ lệ này cũng có sự chênh lệch lớn giữa phụ nữ nhóm hộ nghèo nhất (42,5 phần trăm) và nhóm hộ giàu nhất (88,1 phần trăm); cũng như giữa phụ nữ Kinh/Hoa (73,7 phần trăm) và phụ nữ dân tộc thiểu số (46,7 phần trăm).

Phụ nữ ở nhóm tuổi 25-29 có tỷ lệ đã từng xét nghiệm HIV cao nhất (43,1 phần trăm), tiếp theo là nhóm 30-39 tuổi (36,2 phần trăm) và nhóm 20-24 tuổi (32,5 phần trăm). Một lần nữa, nhóm phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên có tỷ lệ đã xét nghiệm HIV cao hơn (46 phần trăm) nhóm phụ nữ không có bằng cấp (9 phần trăm).

Bảng HA-5: Tư vấn và xét nghiệm HIV trong khi mang thai

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra được khám tra trước điều tra được khám thai ở cơ sở y tế chuyên khoa trong lần mang thai gần đây nhất, phần trăm được tư vấn về HIV, phần trăm được đề nghị và được xét nghiệm HIV, phần trăm được đề nghị, chấp nhận xét nghiệm và nhận được kết quả xét nghiệm HIV, và phần trăm được tư vấn và được đề nghị, chấp nhận xét nghiệm và nhận được kết quả xét nghiệm HIV, Việt Nam, 2014

	Phần trăm phụ nữ:					Số phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra
	Có khám thai tại cơ sở chăm sóc sức khỏe chuyên khoa trong lần mang thai gần đây nhất	Được tư vấn về HIV khi khám thai ¹	Được đề nghị xét nghiệm HIV và được xét nghiệm HIV khi khám thai	Được đề nghị và được xét nghiệm HIV trong khi khám thai, và nhận được kết quả ²	Được tư vấn về HIV, được đề nghị xét nghiệm HIV, chấp nhận xét và được nhận kết quả	
Chung	95,8	29,3	32,4	30,0	18,9	1464
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	98,6	26,6	31,6	30,2	17,8	343
Trung du và miền núi phía Bắc	82,7	19,2	15,9	13,1	6,3	230
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	99,1	19,6	17,7	16,1	7,2	300
Tây Nguyên	89,9	14,2	12,7	9,8	6,5	109
Đông Nam Bộ	99,3	50,3	68,6	65,7	43,6	242
Đồng bằng sông Cửu Long	99,4	40,4	40,0	36,5	27,8	239
Khu vực						
Thành thị	99,1	36,1	45,4	42,2	25,8	428
Nông thôn	94,4	26,5	27,0	25,0	16,0	1037
Nhóm tuổi						
15-24	92,7	26,4	23,7	21,7	15,3	457
15-19	90,6	26,8	22,1	21,8	13,0	79
20-24	93,1	26,3	24,1	21,7	15,7	378
25-29	97,1	29,9	32,0	29,9	18,1	480
30-39	98,0	31,8	41,4	38,5	23,4	494
40-49	(86,6)	(22,3)	(23,1)	(19,3)	(12,2)	33

	Phân trầm phụ nữ:					Số phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra
	Có khám thai tại cơ sở chăm sóc sức khỏe chuyên khoa trong lần mang thai gần đây nhất	Được tư vấn về HIV khi khám thai ¹	Được để nghị xét nghiệm HIV và được xét nghiệm HIV khi khám thai	Được để nghị và được xét nghiệm HIV trong khi khám thai, và nhận được kết quả ²	Được tư vấn về HIV, được để nghị xét nghiệm HIV, chấp nhận xét và được nhận kết quả	
Tình trạng hôn nhân						
Từng kết hôn/sống chung như vợ chồng	95,8	29,3	32,4	30,1	18,9	1461
Chưa bao giờ kết hôn/sống chung như vợ chồng	*	*	*	*	*	3
Trình độ học vấn						
Không bằng cấp	57,4	6,3	6,5	2,9	2,0	67
Tiểu học	93,5	23,1	24,2	22,2	13,0	182
Trung học cơ sở	96,8	26,7	26,7	25,3	17,2	529
Trung học phổ thông	99,4	34,2	38,1	34,6	21,5	340
THCN, CĐ trở lên	99,4	36,0	44,6	42,1	25,1	347
Nhóm mức sống						
Nghèo nhất	81,3	13,3	11,2	8,7	6,1	294
Nhóm 2	98,3	25,9	22,9	20,5	11,2	288
Nhóm 3	99,7	32,4	36,6	34,9	20,8	292
Nhóm 4	100	32,8	38,7	36,5	24,5	314
Giàu nhất	99,7	42,5	53,2	50,1	32,2	275
Dân tộc của chủ hộ						
Kinh/Hoa	99,2	32,0	36,8	34,4	21,8	1215
Dân tộc thiểu số	79,0	15,8	10,9	8,5	4,8	250
¹ Chỉ tiêu MICS 9.7 - Tư vấn về HIV trong khi khám thai ² Chỉ tiêu MICS 9.8 - Xét nghiệm HIV trong khi đi khám thai Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không gia quyền						

Bảng HA.5 trình bày tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi đã từng sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra được tư vấn và xét nghiệm HIV trong khi khám thai.

Trong tổng số các phụ nữ được khám thai ở các cơ sở y tế trong lần sinh con gần đây nhất (95,8 phần trăm), chỉ có 29,3 phần trăm trong số họ được tư vấn về HIV/AIDS. Ngoài ra, có 32,4 phần trăm phụ nữ được đề nghị và được xét nghiệm HIV trong khi khám thai và tỷ lệ này cao hơn trong nhóm phụ nữ 25-29 và 30-39 tuổi so với các nhóm tuổi khác. Có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm mức sống, với 13,3 phần trăm số phụ nữ nhóm nghèo nhất được tư vấn về HIV khi đi khám thai so với 42,5 phần trăm số phụ nữ nhóm giàu nhất; và 11,2 phần trăm số phụ nữ nhóm nghèo nhất được đề nghị và đã được xét nghiệm HIV khi đi khám thai so với 53,2 phần trăm số phụ nữ nhóm giàu nhất. Kết quả cũng cho thấy có sự khác biệt giữa các nhóm trình độ học vấn, với 6,3 phần trăm số phụ nữ không có bằng cấp được tư vấn về HIV/AIDS khi đi khám thai so với 36,0 phần trăm số phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên; và 6,5 phần trăm số phụ nữ không có bằng cấp được đề nghị và đã được xét nghiệm HIV so với 44,6 phần trăm số phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên. Ngoài ra, vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ được tư vấn về HIV/AIDS khi đi khám thai cao nhất (lần lượt là 50,3 phần trăm và 40,4 phần trăm). Chung cả nước chỉ có 18,9 phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi mang thai được tư vấn về HIV/AIDS, được đề nghị xét nghiệm HIV, chấp nhận xét nghiệm và đồng thời được nhận kết quả xét nghiệm HIV. Tỷ lệ này có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng (6,3 phần trăm ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, 6,5 phần trăm ở Tây Nguyên so với vùng có tỷ lệ cao nhất là Đông Nam Bộ với 43,6 phần trăm); giữa các nhóm thu nhập (6,1 phần trăm phụ nữ thuộc các nhóm hộ nghèo nhất so với 32 phần trăm phụ nữ thuộc các nhóm hộ giàu nhất), đặc biệt là tỷ lệ này ở nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số chỉ bằng gần 1 phần 5 so với phụ nữ Kinh/Hoa.

Các chỉ tiêu HIV đối với nhóm phụ nữ trẻ

Tại nhiều quốc gia, hơn một nửa số người trưởng thành bị nhiễm mới HIV thuộc nhóm 15-24 tuổi. Do vậy, thay đổi hành vi của các thành viên thuộc nhóm tuổi này có vai trò đặc biệt quan trọng để giảm nguy cơ lây nhiễm mới. Bảng tiếp theo trình bày các thông tin đặc trưng của nhóm tuổi này.

Bảng HA.7: Các chỉ tiêu chính về HIV/AIDS (phụ nữ trẻ)

Phần trăm phụ nữ từ 15-24 tuổi theo các chỉ tiêu chính về HIV/AIDS, Việt Nam, 2014

	Phần trăm phụ nữ từ 15-24 tuổi:					Số phụ nữ 15-24 tuổi	Phần trăm biểu hiện thái độ chấp đầu tiên đối với người nhiễm HIV ^a	Phần trăm đồng ý với cả 6 thái độ chấp nhận đối với người nhiễm HIV	Số phụ nữ từ 15-24 tuổi từng nghe về HIV/AIDS
	Có kiến thức toàn diện ¹	Biết ba giai đoạn lây truyền HIV từ mẹ sang con	Biết nơi xét nghiệm HIV	Đã từng xét nghiệm HIV và biết kết quả	Đã từng xét nghiệm trong 12 tháng qua và biết kết quả				
Chung	49,3	49,3	74,6	11,9	9,3	2707	30,5	14,8	2593
Vùng									
Đồng bằng sông Hồng	63,0	57,6	86,7	14,9	10,1	609	33,5	12,2	600
Trung du và miền núi phía Bắc	39,2	42,9	69,3	12,1	9,9	367	32,9	15,7	325
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	41,0	41,8	68,1	7,7	6,8	615	34,0	15,5	584
Tây Nguyên	40,3	44,3	61,2	6,0	4,4	206	29,3	14,2	198
Đông Nam Bộ	54,7	51,7	83,2	16,0	12,6	472	25,8	14,5	459
Đồng bằng sông Cửu Long	49,0	53,2	68,4	11,7	10,0	439	25,2	17,3	428
Khu vực									
Thành thị	53,6	46,7	80,2	12,7	9,6	868	25,7	16,1	847
Nông thôn	47,4	50,5	72,0	11,5	9,2	1839	32,8	14,2	1746
Nhóm tuổi									
15-19	50,5	48,8	70,5	4,5	3,8	1374	31,7	14,5	1315
15-17	48,1	47,5	68,1	2,4	1,2	900	32,3	14,4	861
18-19	55,2	51,1	75,1	8,6	8,6	474	30,6	14,7	453
20-24	48,1	49,8	78,8	19,5	15,0	1333	29,3	15,1	1278
20-22	47,5	49,9	78,8	19,0	14,6	788	30,7	15,5	753
23-24	49,1	49,6	78,9	20,2	15,6	544	27,1	14,5	525

	Phần trăm phụ nữ từ 15-24 tuổi:						Số phụ nữ từ 15-24 tuổi	Phần trăm biểu hiện thái độ chấp nhận 4 quan điểm đầu tiên đối với người nhiễm HIV ^a	Phần trăm đồng ý với cả 6 thái độ chấp nhận đối với người nhiễm HIV	Số phụ nữ từ 15-24 tuổi từng nghe về HIV/AIDS
	Có kiến thức toàn diện ¹	Biết ba giai đoạn lây truyền HIV từ mẹ sang con	Biết nơi xét nghiệm HIV	Đã từng xét nghiệm HIV và biết kết quả	Đã từng xét nghiệm trong 12 tháng qua và biết kết quả					
Tình trạng hôn nhân										
Từng kết hôn/sống chung như vợ chồng	38,3	48,4	72,6	16,8	17,6	853	25,3	16,6	786	
Chưa bao giờ kết hôn/ sống chung như vợ chồng	54,4	49,7	75,5	9,6	5,5	1854	32,7	14,0	1807	
Trình độ học vấn										
Không bằng cấp	3,4	30,0	23,1	3,2	2,4	71	(5,3)	(15,9)	31	
Tiểu học	13,0	36,5	38,4	6,4	2,2	115	19,9	15,6	88	
Trung học cơ sở	32,5	51,5	64,5	8,7	9,5	611	24,1	16,2	580	
Trung học phổ thông	53,0	48,1	76,9	8,5	6,6	1204	32,7	15,1	1188	
THCN, CĐ trở lên	68,2	53,3	90,5	22,3	15,6	706	34,4	12,9	706	
Nhóm mức sống										
Nghèo nhất	29,8	46,9	50,3	5,9	4,3	518	25,9	14,5	440	
Nhóm 2	47,6	51,5	70,0	11,3	9,2	508	32,4	14,2	491	
Nhóm 3	51,3	50,1	81,6	8,5	8,6	581	34,7	15,2	571	
Nhóm 4	52,8	46,9	83,5	14,6	12,8	605	32,6	13,3	600	
Giàu nhất	65,1	51,4	85,7	19,4	11,2	494	25,3	17,0	491	
Dân tộc của chủ hộ										
Kinh/Hoa	53,2	50,2	78,7	12,8	9,9	2264	30,4	15,2	2224	
Dân tộc thiểu số	29,5	44,5	53,7	7,0	6,3	443	31,1	12,3	369	
1 Chỉ tiêu MICS 9.1: Chỉ tiêu MDG 6.3 - Hiểu biết về phòng tránh HIV trong các phụ nữ trẻ										
a Tham khảo chỉ tiêu về "Biểu hiện thái độ chấp nhận 4 quan điểm đầu tiên" từ Bảng HA.3.										
Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25-49 trường hợp không hợp không gia quyền										

Bảng HA.7 tóm tắt thông tin về các chỉ tiêu quan trọng đối với nhóm phụ nữ trẻ 15-24 tuổi. Các kết quả về chỉ tiêu hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS (49,3 phần trăm), kiến thức về cả ba giai đoạn lây truyền HIV từ mẹ sang con (49,3 phần trăm) và biết nơi xét nghiệm HIV (74,6 phần trăm) của nhóm phụ nữ 15-24 tuổi nói chung đều cao hơn so với các phụ nữ 15-49 tuổi.

Nhóm tuổi này có thái độ chấp nhận 4 quan điểm đối với người nhiễm HIV (30,5 phần trăm) tương tự như của nhóm phụ nữ 15-49 tuổi (30 phần trăm - Bảng HA.3). Tỷ lệ phụ nữ trẻ có thái độ chấp nhận với cả 6 quan điểm đối với người nhiễm HIV giảm xuống còn 14,8 phần trăm. Tỷ lệ này có sự chênh lệch nhưng không lớn giữa khu vực, vùng, trình độ giáo dục, độ tuổi, tình trạng kết hôn, nhóm thu nhập và dân tộc.

Tổng số có 9,3 phần trăm phụ nữ từ 15-24 tuổi được xét nghiệm HIV trong 12 tháng qua và biết kết quả xét nghiệm.

Có sự chênh lệch về sự hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS theo trình độ học vấn, nhóm mức sống và dân tộc trong số phụ nữ 15-24 tuổi. Cả nước chỉ có 13 phần trăm phụ nữ 15-24 tuổi có trình độ tiểu học có hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS, tương phản với 68,2 phần trăm phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên; phụ nữ thuộc nhóm hộ nghèo nhất (29,8 phần trăm) bị bỏ xa so với nhóm giàu nhất (65,1 phần trăm). Tỷ lệ này chênh lệch tương đối rõ rệt ở phụ nữ trẻ dân tộc Kinh/Hoa là 53,2 phần trăm và ở phụ nữ trẻ dân tộc thiểu số là 29,5 phần trăm.

Trong số 11,9 phần trăm phụ nữ 15-24 đã từng được xét nghiệm HIV và biết kết quả xét nghiệm, tỷ lệ này cao hơn trong số đã từng kết hôn (16,8 phần trăm) so với số chưa bao giờ kết hôn (9,6 phần trăm).

Ngoài ra, 9,3 phần trăm số phụ nữ 15-24 tuổi đã được xét nghiệm HIV trong 12 tháng qua và biết kết quả. Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ (12,6 phần trăm) và thấp nhất ở Tây Nguyên (4,4 phần trăm).

Mồ côi

Trẻ em mồ côi dễ rơi vào cảnh bị ruồng bỏ hoặc bị bóc lột khi không có cha mẹ hỗ trợ và bảo vệ. Giám sát sự biến động của các kết quả đối với trẻ mồ côi và so sánh với những đứa trẻ cùng trang lứa cho chúng ta một thước đo khả năng đáp ứng của cộng đồng và chính phủ đối với nhu cầu của trẻ em mồ côi. Bảng HA.9 trình bày thông tin về tình trạng mồ côi của trẻ em từ 10-14 tuổi. Tổng số có 0,5 phần trăm trẻ em 10-14 tuổi ở Việt Nam là trẻ mồ côi. Vì số lượng mẫu thu thập được ở trẻ mồ côi rất nhỏ (n=15) nên không thể phân tích số liệu theo các phân tử như giới tính, thành thị/nông thôn hay tình trạng đi học.

Bảng HA.9: Tình trạng mồ côi của trẻ em 10-14 tuổi

	Phần trăm trẻ em có mẹ và bố đã chết (mồ côi)	Phần trăm trẻ em có bố mẹ vẫn còn sống và đang sống cùng 1 trong 2 người (không mồ côi)	Số trẻ em từ 10-14 tuổi	Phần trăm trẻ em có cả bố và mẹ đều đã chết (mồ côi) và đang đi học	Tổng số trẻ mồ côi từ 10-14 tuổi	Phần trăm trẻ em có bố mẹ đang sống và đang đi học (không mồ côi) và đang đi học	Tổng số trẻ em không mồ côi từ 10-14 tuổi	Tỷ số đi học của trẻ mồ côi so với trẻ không mồ côi ¹
Chung	0,5	90,6	3010	*	15	95,1	2727	*
Giới tính								
Nam	0,6	90,3	1550	*	9	95,0	1400	*
Nữ	0,4	90,9	1460	*	6	95,3	1327	*
Khu vực								
Thành thị	0,4	90,4	896	*	3	97,6	810	*
Nông thôn	0,6	90,7	2115	*	12	94,1	1918	*

¹ Chỉ tiêu MICS 9,16; Chỉ tiêu MDG 6.4 - Tỷ số đi học của trẻ mồ côi so với trẻ không mồ côi

Xem bảng CP.14 để biết thêm thông tin khái quát về thu xếp cuộc sống cho trẻ và tình trạng mồ côi

Ghi chú: Số liệu có ký hiệu (*) được tính dựa trên mẫu số của 24 trường hợp không gia quyền

CHƯƠNG XIII

TIẾP CẬN TRUYỀN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN



XIII. TIẾP CẬN TRUYỀN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều tra MICS Việt Nam 2014 thu thập thông tin về tiếp cận truyền thông, sử dụng điện thoại di động, sử dụng máy tính và internet. Cụ thể, phụ nữ từ 15-49 tuổi được hỏi các thông tin về tiếp cận truyền thông, gồm đọc báo, nghe đài và xem tivi cũng như việc sử dụng điện thoại di động, trong khi thông tin về sử dụng máy tính và internet được thu hẹp với phụ nữ 15-24 tuổi.

Tiếp cận truyền thông

Bảng MT.1 trình bày tỷ lệ phụ nữ đọc báo hoặc tạp chí, nghe đài phát thanh và xem tivi ít nhất một lần trong tuần.

Ở Việt Nam, 96,5 phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi đã tiếp cận hàng tuần ít nhất một trong 3 loại phương tiện nói trên, trong đó 36,6 phần trăm đọc báo hoặc tạp chí, 27,6 phần trăm nghe đài và 95,3 phần trăm xem tivi ít nhất một lần một tuần. Cả nước còn 3,5 phần trăm phụ nữ không tiếp cận thường xuyên bất cứ loại phương tiện truyền thông nào trong 3 loại nói trên, trong khi 13,2 phần trăm tiếp cận hàng tuần với cả 3 loại phương tiện truyền thông này.

Bảng MT.1: Tiếp cận truyền thông

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi được tiếp cận hàng tuần với các phương tiện truyền thông, Việt Nam, 2014

	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi:			Cả 3 phương tiện ít nhất 1 lần 1 tuần ¹	Một phương tiện bất kỳ ít nhất 1 lần 1 tuần	Không có phương tiện nào ít nhất 1 lần 1 tuần	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi			Số phụ nữ từ 15-49 tuổi
	Độc báo ít nhất 1 lần 1 tuần	Nghe đài ít nhất 1 lần 1 tuần	Xem tivi ít nhất 1 lần 1 tuần				Sử hữu hoặc sử dụng điện thoại di động riêng	Sử dụng điện thoại di động để đọc hoặc viết tin nhắn	Đọc hoặc viết tin nhắn ít nhất 1 lần 1 tuần	
Chung	36,6	27,6	95,3	13,2	96,5	3,5	81,9	63,6	51,3	9827
Tuổi										
15-19	50,9	28,8	94,9	18,1	96,9	3,1	72,3	70,4	66,1	1374
20-24	51,1	28,8	93,9	17,7	96,3	3,7	89,0	83,7	76,9	1333
25-29	43,6	23,8	95,7	13,4	97,0	3,0	88,5	79,8	66,6	1359
30-34	38,5	28,4	95,9	13,7	96,5	3,5	88,4	71,4	53,4	1539
35-39	27,4	30,3	95,0	11,2	96,1	3,9	82,2	58,7	42,4	1391
40-44	25,3	26,4	95,8	9,4	96,5	3,5	79,0	48,4	34,0	1442
45-49	20,4	26,7	95,6	9,1	96,1	3,9	73,5	33,8	21,8	1390
Vùng										
Đồng bằng sông Hồng	44,2	30,9	97,7	16,5	98,7	1,3	90,7	75,8	61,5	2221
Trung du và miền núi phía Bắc	26,7	22,4	89,9	9,1	91,1	8,9	74,1	58,7	47,5	1325
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	33,4	29,2	95,3	12,1	96,7	3,3	79,5	58,5	45,8	2082
Tây Nguyên	25,8	13,9	91,9	5,2	93,0	7,0	63,4	50,2	37,0	619
Đông Nam Bộ	54,2	24,6	96,5	17,4	97,9	2,1	88,3	71,5	62,7	1768
Đồng bằng sông Cửu Long	24,5	33,2	96,3	11,9	97,2	2,8	79,5	54,8	41,9	1811
Khu vực										
Thành thị	57,5	27,6	96,5	18,2	98,1	1,9	89,6	77,5	66,9	3259
Nông thôn	26,2	27,6	94,7	10,7	95,6	4,4	78,0	56,7	43,6	6568

	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi:			Cả 3 phương tiện ít nhất 1 lần 1 tuần ¹	Một phương tiện bất kỳ ít nhất 1 lần 1 tuần	Không có phương tiện nào ít nhất 1 lần 1 tuần	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi			Số phụ nữ từ 15-49 tuổi
	Độc báo ít nhất 1 lần 1 tuần	Nghe đài ít nhất 1 lần 1 tuần	Xem tivi ít nhất 1 lần 1 tuần				Sử hữu hoặc sử dụng điện thoại di động riêng	Sử dụng điện thoại di động để đọc hoặc viết tin nhắn	Đọc hoặc viết tin nhắn ít nhất 1 lần 1 tuần	
Trình độ học vấn										
Không bằng cấp	0,2	12,0	71,4	0,0	72,3	27,7	34,4	1,3	0,4	475
Tiểu học	6,7	19,2	92,1	2,3	93,4	6,6	68,0	31,2	17,9	1483
Trung học cơ sở	19,0	28,6	97,1	7,5	97,9	2,1	82,0	57,4	39,6	3516
Trung học phổ thông	50,2	30,9	97,7	19,0	98,6	1,4	85,5	77,5	66,5	2382
THCN, CĐ trở lên	82,6	31,8	97,4	27,6	99,5	0,5	99,3	97,3	91,4	1971
Nhóm mức sống										
Nghèo nhất	9,8	19,4	84,2	3,0	86,4	13,6	55,6	34,1	23,4	1773
Nhóm 2	17,7	29,4	97,2	8,2	97,8	2,2	77,0	49,7	36,9	1814
Nhóm 3	29,4	29,5	97,0	12,1	98,4	1,6	85,2	64,4	49,6	2003
Nhóm 4	44,6	30,1	98,4	17,2	99,2	0,8	91,8	74,9	61,3	2171
Giàu nhất	74,7	28,5	98,2	23,1	99,3	0,7	95,1	88,5	79,2	2067
Dân tộc của chủ hộ										
Kinh/Hoa	39,9	29,2	96,9	14,6	98,1	1,9	85,9	67,5	54,7	8456
Dân tộc thiểu số	16,3	17,6	85,2	4,6	86,6	13,4	56,8	39,4	30,7	1371

¹ Chỉ tiêu MICS 10.1 - Tiếp cận truyền thông

Phụ nữ dưới 25 tuổi tiếp cận với cả 3 loại phương tiện truyền thông nhiều hơn phụ nữ lớn tuổi. Có sự chênh lệch lớn giữa các vùng, thành thị nông thôn, trình độ học vấn, mức sống và dân tộc trong tiếp cận tất cả các loại phương tiện truyền thông, chủ yếu là do chênh lệch trong tiếp cận với ấn phẩm truyền thông và nghe đài.

Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận với cả 3 loại phương tiện truyền thông cao nhất ở hai vùng Đông Nam Bộ (17,4 phần trăm) và Đồng bằng sông Hồng (16,5 phần trăm), cao hơn 3 lần vùng có tỷ lệ này thấp nhất là Tây Nguyên (5,2 phần trăm). Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận với cả 3 loại phương tiện ở thành thị cao hơn ở nông thôn gần 2 lần (18,2 phần trăm so với 10,7 phần trăm). Phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn, phụ nữ sống trong các hộ giàu hơn được tiếp cận nhiều hơn với cả 3 loại phương tiện. Tỷ lệ phụ nữ Kinh/Hoa tiếp cận với cả 3 loại phương tiện truyền thông cao hơn ở phụ nữ dân tộc thiểu số hơn 3 lần (14,6 phần trăm so với 4,6 phần trăm).

Tỷ lệ phụ nữ không tiếp cận bất cứ loại phương tiện truyền thông nào một lần trong một tuần cao nhất ở hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc (8,9 phần trăm) và Tây Nguyên (7,0 phần trăm), cao hơn hai lần mức trung bình cả nước (3,5 phần trăm). Tỷ lệ này đặc biệt cao ở phụ nữ không có bằng cấp (27,7 phần trăm), phụ nữ thuộc nhóm hộ nghèo nhất (13,6 phần trăm) và phụ nữ dân tộc thiểu số (13,4 phần trăm) so với phụ nữ có trình độ từ trung học chuyên nghiệp trở lên (0,5 phần trăm), phụ nữ thuộc nhóm hộ giàu nhất (0,7 phần trăm) và phụ nữ Kinh/Hoa (1,9 phần trăm) một cách tương ứng.

Sử dụng điện thoại di động

Kết quả của điều tra MICS Việt Nam 2014 cho biết đại đa số hộ gia đình (92,5 phần trăm) có ít nhất một thành viên có điện thoại di động (Bảng HH.7). Trong số phụ nữ tuổi từ 15-49 được điều tra có 81,9 phần trăm phụ nữ sở hữu hoặc sử dụng điện thoại di động, với 63,3 phần trăm dùng điện thoại di động để đọc hoặc viết tin nhắn và 51,3 phần trăm đọc hoặc viết tin nhắn ít nhất một lần một tuần (Bảng MT.1).

Sở hữu hoặc sử dụng điện thoại di động có sự khác biệt khá lớn giữa các vùng, trình độ học vấn, nhóm mức sống và dân tộc. Phụ nữ ở vùng Đồng bằng sông Hồng sở hữu hoặc sử dụng điện thoại di động phổ biến hơn (90,7 phần trăm) các vùng khác, trong khi tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Tây Nguyên (63,4 phần trăm). Hầu hết phụ nữ có trình độ THCS trở lên, phụ nữ sống trong các hộ gia đình giàu nhất sở hữu hoặc sử dụng điện thoại, ngược lại với chỉ có 34,4 phần trăm phụ nữ không có bằng cấp và 55,6 phần trăm phụ nữ thuộc nhóm nghèo nhất. Khoảng hơn một nửa số phụ nữ dân tộc thiểu số (56,8 phần trăm) sở hữu điện thoại di động, so với 85,9 phần trăm số phụ nữ Kinh/Hoa.

Sử dụng công nghệ thông tin

Những câu hỏi về máy vi tính và internet chỉ hỏi phụ nữ từ 15-24 tuổi. Bảng MT.2 cho thấy cả nước có 74,3 phần trăm phụ nữ trong độ tuổi 15-24 trả lời đã từng sử dụng máy vi tính, 63,3 phần trăm sử dụng máy vi tính trong 12 tháng trước điều tra và 48,4 phần trăm sử dụng ít nhất 1 lần 1 tuần trong tháng trước điều tra. Có 72,2 phần trăm phụ nữ từ 15-24 tuổi đã sử dụng internet, trong đó 66,7 phần trăm có sử dụng internet trong 12 tháng trước điều tra. Tỷ lệ phụ nữ trẻ sử dụng internet thường xuyên hơn, với ít nhất 1 lần 1 tuần trong tháng trước điều tra nhỏ hơn, ở mức 55,1 phần trăm.

Như dự đoán, việc sử dụng máy vi tính và internet trong 12 tháng trước điều tra phổ biến hơn trong nhóm phụ nữ 15-19 tuổi. Việc sử dụng máy vi tính và internet cũng có mối quan hệ chặt chẽ với khu vực sống, trình độ học vấn, mức sống và dân tộc.

Tỷ lệ phụ nữ trẻ ở thành thị sử dụng máy vi tính và internet cao hơn (87,4 và 87,3 phần trăm) so với phụ nữ ở nông thôn (68,1 và 62,5 phần trăm). Tỷ lệ sử dụng máy vi tính và internet trong 12

tháng qua cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (89,2 và 82,0 phần trăm) và thấp nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (50,9 và 45,9 phần trăm). Mức độ sử dụng máy tính và internet tăng nhanh theo trình độ học vấn. Tỷ lệ phụ nữ cho biết có sử dụng máy vi tính và internet trong 12 tháng qua từ chỉ có 7,6 và 6,0 phần trăm ở phụ nữ có trình độ tiểu học tăng vọt lên 73,3 và 75,3 phần trăm ở trình độ THPT và 94,9 và 95,7 phần trăm ở trình độ THCN trở lên. Hầu hết phụ nữ trẻ thuộc nhóm các hộ gia đình giàu nhất có sử dụng máy vi tính và internet (93,7 và 96,5 phần trăm) so với chỉ có khoảng 1/4 số phụ nữ nghèo nhất (23,6 và 25,4 phần trăm). Phụ nữ Kinh/Hoa có mức độ sử dụng máy tính và internet trong 12 tháng qua cao hơn 2 lần so với phụ nữ dân tộc thiểu số (70,3 và 74,0 phần trăm so với 27,5 và 29,3 phần trăm).

Bảng MT.2: Sử dụng máy vi tính và internet

Phần trăm phụ nữ từ 15-24 tuổi đã từng sử dụng máy vi tính và internet, phần trăm đã từng sử dụng trong 12 tháng trước điều tra, và phần trăm đã sử dụng ít nhất 1 lần 1 tuần trong vòng 1 tháng trước điều tra, Việt Nam, 2014

	Phần trăm phụ nữ 15-24 tuổi:						Số phụ nữ từ 15-24 tuổi
	Từng sử dụng máy vi tính	Từng sử dụng máy vi tính trong 12 tháng trước điều tra ¹	Sử dụng máy vi tính ít nhất 1 lần 1 tuần trong 1 tháng trước điều tra	Từng sử dụng internet	Từng sử dụng internet trong 12 tháng trước điều tra ²	Sử dụng internet ít nhất 1 lần 1 tuần trong 1 tháng trước điều tra	
Chung	74,3	63,3	48,4	72,2	66,7	55,1	2707
Tuổi							
15-19	80,1	71,5	52,5	76,3	72,5	57,0	1374
20-24	68,3	54,9	44,2	68,1	60,6	53,1	1333
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	89,2	79,8	62,4	86,9	82,0	68,0	609
Trung du và miền núi phía Bắc	50,9	41,0	26,6	51,8	45,9	34,5	367
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	76,9	65,8	48,3	75,1	69,7	56,3	615
Tây Nguyên	61,6	49,0	32,4	56,7	49,3	35,5	206
Đông Nam Bộ	85,0	74,9	66,0	84,4	78,8	71,5	472
Đồng bằng sông Cửu Long	64,2	49,7	36,0	59,1	53,8	44,0	439
Khu vực							
Thành thị	87,4	80,5	68,2	87,3	83,5	74,2	868
Nông thôn	68,1	55,2	39,1	65,2	58,8	46,0	1839
Trình độ học vấn							
Không bằng cấp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	71
Tiểu học	11,1	7,6	1,3	13,4	11,2	6,0	115
Trung học cơ sở	40,5	24,7	14,0	43,0	34,3	23,8	611

	Phần trăm phụ nữ 15-24 tuổi:						Số phụ nữ từ 15-24 tuổi
	Từng sử dụng máy vi tính	Từng sử dụng máy vi tính trong 12 tháng trước điều tra ¹	Sử dụng máy vi tính ít nhất 1 lần trong 1 tháng trước điều tra	Từng sử dụng internet	Từng sử dụng internet trong 12 tháng trước điều tra ²	Sử dụng internet ít nhất 1 lần trong 1 tháng trước điều tra	
Trung học phổ thông	87,7	73,3	51,5	82,3	75,3	58,2	1204
THCN, CĐ trở lên	98,4	94,9	85,4	97,3	95,7	90,2	706
Nhóm mức sống							
Nghèo nhất	35,8	23,6	11,6	30,0	25,4	14,6	518
Nhóm 2	65,1	49,2	29,5	63,6	53,8	36,6	508
Nhóm 3	81,2	67,1	48,2	79,9	72,2	59,9	581
Nhóm 4	89,5	80,7	64,4	87,3	83,1	71,2	605
Giàu nhất	97,5	93,7	87,1	97,9	96,5	90,9	494
Dân tộc của chủ hộ							
Kinh/Hoa	81,2	70,3	54,9	79,7	74,0	62,1	2264
Dân tộc thiểu số	39,2	27,5	15,4	34,0	29,3	19,0	443
¹ Chỉ tiêu MICS 10.2 - Sử dụng máy vi tính							
² Chỉ tiêu MICS 10.3 - Sử dụng internet							

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC A. THIẾT KẾ MẪU

Phụ lục này trình bày những nội dung chính của thiết kế mẫu điều tra gồm: cỡ mẫu, phân bố mẫu, dàn mẫu và lập danh sách, lựa chọn các miền (domain), các bước chọn mẫu, phân tầng và tính các quyền số mẫu.

Mục đích chính của thiết kế mẫu MICS Việt Nam 2014 (MICS5) nhằm thu được các ước lượng thống kê tin cậy cho phần lớn các chỉ tiêu cấp quốc gia, thành thị/nông thôn, và 6 vùng gồm: Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, và Đồng bằng sông Cửu Long. Khu vực thành thị và nông thôn trong mỗi vùng được xác định là các tầng chọn mẫu.

Phương pháp chọn mẫu điều tra là chọn mẫu chùm, phân tầng và nhiều bước.

Cỡ mẫu và phân bố mẫu

Mẫu của MICS Việt Nam 2014 gồm 10200 hộ gia đình. Trong điều tra MICS Việt Nam 2011 (MICS4), chỉ tiêu chính được sử dụng để tính cỡ mẫu là tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng. Vì chỉ tiêu này không thu thập trong MICS Việt Nam 2014 nên thay vào đó 7 chỉ tiêu được dùng để ước lượng cỡ mẫu, gồm:

1. Sử dụng hố xí hợp vệ sinh
2. Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai
3. Hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS
4. Khám thai đầy đủ
5. Bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi
6. Uống bổ sung vitamin A
7. Đi học mẫu giáo

Một mô phỏng đã được tiến hành để xác định mức độ chính xác mong muốn đối với 7 chỉ tiêu nói trên, dựa trên các cỡ mẫu khác nhau và sử dụng kết quả của MICS Việt Nam 2011, với giả định rằng thiết kế mẫu của MICS Việt Nam 2014 tương tự như của MICS Việt Nam 2011.

Sai số chọn mẫu gần đúng cho các ước lượng của MICS Việt Nam 2014 được ước lượng như sau:

$$se_{MICS5} \approx se_{MICS4} \sqrt{\frac{n_{MICS4}}{n_{MICS5}}}$$

Trong đó:

se_{MICS5} = sai số chuẩn gần đúng được ước lượng cho một chỉ tiêu và một miền (domain) cụ thể từ dữ liệu của MICS 2014 dựa trên cỡ mẫu dự kiến

se_{MICS4} = sai số chuẩn thực tế của một ước lượng được tính toán từ MICS 2011, trình bày trong Phụ lục C của Báo cáo MICS Việt Nam 2011

n_{MICS4} = số quan sát (số lượng hộ và người không gia quyền) trong MICS Việt Nam 2011 của một miền (domain) cụ thể của ước lượng.

n_{MICS5} = số quan sát dự kiến (số hộ và người của mẫu) trong MICS Việt Nam 2014 đối với một miền (domain) cụ thể của ước lượng, dựa trên cỡ mẫu dự kiến.

Công thức trên được dùng để mô phỏng các sai số chuẩn và sai số cận biên của 7 chỉ tiêu được chọn ở cấp quốc gia, thành thị/nông thôn và theo vùng dựa trên 4 phương án cỡ mẫu khác nhau cho mỗi vùng: 1600, 1700, 1800 và 2000 hộ gia đình. Dựa trên mô phỏng này, phương án cỡ mẫu 1700 hộ cho mỗi vùng đã được chọn cho Điều tra MICS Việt Nam 2014, từ đó tổng số hộ mẫu là 10200 hộ. Số hộ gia đình được chọn ở mỗi cụm (địa bàn) trong mẫu MICS Việt Nam 2014 được xác định là 20 hộ dựa trên việc xem xét nhiều yếu tố, gồm hiệu quả thiết kế mẫu, khả năng ngân sách và thời gian các đội điều tra hoàn thành thu thập số liệu tại mỗi địa bàn. Chia tổng số hộ của mỗi vùng cho số hộ của mỗi địa bàn được kết quả là 85 địa bàn cần chọn ở mỗi vùng.

Phương pháp phân bổ đều tổng cỡ mẫu cho 6 vùng đã được áp dụng. Do đó, 85 địa bàn được phân bổ cho mỗi vùng, với cỡ mẫu cuối cùng là 10200 hộ gia đình (85 địa bàn x 6 vùng x 20 hộ/địa bàn). Ở mỗi vùng, trừ vùng Đông Nam Bộ, các địa bàn mẫu (đơn vị chọn mẫu đầu tiên) được phân bổ cho miền (domain) thành thị và nông thôn với quyền số phân bổ bằng 1,7 cho tầng thành thị, từ đó kết quả cho một mẫu ở cấp quốc gia với hơn 40% số địa bàn thành thị. Đối với vùng Đông Nam Bộ, do chủ yếu là khu vực thành thị nên các địa bàn mẫu được phân bổ theo tỷ lệ thành thị - nông thôn thực tế của vùng này.

Bảng dưới đây trình bày phân bổ địa bàn đối với các tầng chọn mẫu:

Bảng SD.1: Phân bổ các địa bàn mẫu (các đơn vị chọn mẫu đầu tiên) trong các tầng chọn mẫu

	Dân số năm 2012 (Tính toán của TCTK)			Số địa bàn		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Tổng số
Tổng số	88772900	28356400	60416500	206	304	510
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	20236700	6247700	13989000	36	60	85
Trung du và miền núi phía Bắc	11400200	1942400	9457800	25	49	85
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	19173600	5009500	14164100	31	54	85
Tây Nguyên	5379600	1544100	3835500	37	48	85
Đông Nam Bộ	15192300	9283600	5908700	48	37	85
Đồng bằng sông Cửu Long	17390500	4329100	13061400	29	56	85

Dàn mẫu và chọn địa bàn

Dàn mẫu để chọn các địa bàn của MICS Việt Nam 2014 là mẫu 15% địa bàn điều tra của Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009. Các địa bàn tổng điều tra là đơn vị chọn mẫu đầu tiên (PSUs) và được chọn từ mỗi tầng mẫu bằng phương pháp hệ thống xác suất tỷ lệ với quy mô (PPS), dựa trên số lượng hộ của mỗi địa bàn. Bước chọn mẫu thứ nhất là chọn địa bàn theo yêu cầu cho mỗi vùng, chọn riêng cho mỗi tầng thành thị và nông thôn.

Lập danh sách

Vi dàn mẫu của Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 không còn cập nhật nên việc lập danh sách mới các hộ gia đình ở tất cả các địa bàn mẫu đã được tiến hành trước khi chọn hộ. Để làm việc này, các Chi cục Thống kê đã thành lập các đội đi đến từng địa bàn để lập lại danh sách tất cả các hộ. Tiếp theo việc chọn các địa bàn mẫu, hoạt động lập danh sách hộ đã hoàn thành vào đầu tháng 12 năm 2013 bởi 369 đội được thành lập từ 369 Chi cục Thống kê. Các đội đã phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và được Cục Thống kê và Tổng cục Thống kê giám sát.

Việc chia nhỏ địa bàn được thực hiện đối với những địa bàn có trên 300 hộ. Dựa vào tổng số nhà ở, địa bàn này được chia thành các địa bàn nhỏ hơn có quy mô bằng nhau, với ranh giới rõ ràng trên sơ đồ địa bàn. Một địa bàn con được chọn ngẫu nhiên để lập danh sách. Tất cả các địa bàn con và quy trình lựa chọn đều được báo cáo và sử dụng khi tính quyền số mẫu.

Chọn hộ

Các danh sách hộ gia đình của tất cả các địa bàn mẫu được gửi về Tổng cục Thống kê. Tổng cục Thống kê sẽ trực tiếp chọn các hộ mẫu từ các danh sách này. Tại mỗi địa bàn mẫu, các hộ gia đình được đánh số từ 1 tới n (tổng số hộ trong mỗi địa bàn). Mỗi địa bàn tiến hành chọn 20 hộ theo phương pháp chọn ngẫu nhiên hệ thống.

Ước tính quyền số mẫu

Mẫu của MICS Việt Nam 2014 là mẫu không tự gia quyền. Do mỗi vùng được phân bổ một số lượng các hộ gia đình bằng nhau là 1700 hộ, trong khi quy mô dân số của các vùng khác nhau, nên các xác suất chọn mẫu sẽ khác nhau cho mỗi vùng. Vì lý do đó, cần phải tính các quyền số mẫu và sử dụng quyền số này khi phân tích số liệu điều tra.

Thành phần chính của quyền số là số nghịch đảo của xác suất chọn mẫu sử dụng khi chọn các hộ gia đình ở một tầng chọn mẫu cụ thể (h) và địa bàn (PSU) thứ (i):

$$w_{hi} = \frac{1}{f_{hi}}$$

Thuật ngữ f_{hi} là xác suất chọn mẫu cho địa bàn mẫu (PSU) thứ i trong tầng thứ h, là tích số của xác suất chọn ở mỗi bước trong mỗi tầng chọn mẫu:

$$f_{hi} = p_{1hi} \times p_{2hi} \times p_{3hi}$$

Ở đây, p_{shi} là xác suất chọn đơn vị mẫu ở bước s cho địa bàn mẫu thứ i trong tầng mẫu thứ h. Dựa trên thiết kế mẫu này, các xác suất được tính như sau:

$$p_{1hi} = \frac{n_h \cdot M_{hi}}{M_h},$$

$n_h =$ số lượng địa bàn mẫu (PSU) được chọn ở tầng h

$M_{hi} =$ số lượng hộ gia đình trong dàn mẫu Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 đối với địa bàn mẫu (PSU) thứ i trong tầng thứ h

$M_h =$ tổng số hộ gia đình của dàn mẫu Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 đối với tầng h

$p_{2hi} =$ tỷ trọng của địa bàn được chia nhỏ và lập danh sách, địa bàn mẫu thứ i , tầng mẫu thứ h (trong trường hợp các địa bàn mẫu (PSU) bị chia nhỏ); đối với các PSU không bị chia nhỏ, $p_{2hi} = 1$

$$p_{3hi} = \frac{20}{M'_{hi}}$$

$M_{hi} =$ số hộ gia đình trong địa bàn mẫu (PSU) thứ i trong tầng h

Vì số hộ gia đình ở mỗi địa bàn (PSU) từ dàn mẫu Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 được sử dụng để chọn bước đầu tiên và số hộ gia đình cập nhật ở mỗi địa bàn này khi lập danh sách nói chung khác nhau, nên cần phải tính toán các xác suất chọn chung của các cá thể cho các hộ ở mỗi địa bàn mẫu.

Thành phần cuối cùng trong tính toán quyền số mẫu xem xét mức độ không trả lời của hộ gia đình và cá nhân được phỏng vấn. Hệ số điều chỉnh đối với những hộ không trả lời ở mỗi tầng

bằng: $\frac{1}{RR_h}$

Trong đó RR_h là tỷ lệ trả lời đối với các hộ gia đình mẫu ở tầng h , được xác định bằng tỷ trọng số hộ được phỏng vấn ở tầng h so với số hộ được chọn và tìm thấy trong thời gian thực địa ở tầng h .

Tương tự, hệ số điều chỉnh những trường hợp không trả lời đối với cá nhân (phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi) đối với mỗi tầng bằng: $\frac{1}{RR_h}$

Trong đó RR_h là tỷ lệ trả lời đối với các phiếu hỏi cá nhân ở tầng h , được xác định bằng tỷ trọng các cá nhân (phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi) được phỏng vấn thành công trong các hộ gia đình mẫu ở tầng h chia cho tổng số các cá nhân phù hợp cần được phỏng vấn.

Sau khi hoàn thành thực địa, tỷ lệ trả lời được tính cho mỗi tầng mẫu. Tỷ lệ này được dùng để điều chỉnh quyền số mẫu tính cho mỗi cụm. Tỷ lệ trả lời trong MICS Việt Nam 2014 được trình bày trong Bảng HH.1 của báo cáo này.

Các hệ số điều chỉnh không trả lời cho phiếu hỏi cá nhân phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi được áp dụng cho các quyền số hộ gia đình được điều chỉnh. Số phụ nữ và số trẻ em dưới 5 tuổi phù hợp cần được phỏng vấn được lấy từ danh sách hộ gia đình trong phiếu hỏi hộ gia đình đối với các hộ đã hoàn thành phỏng vấn.

Các quyền số thiết kế cho các hộ được tính bằng cách nhân số nghịch đảo của xác suất chọn với hệ số điều chỉnh không trả lời đối với mỗi địa bàn chọn mẫu. Những quyền số này sau đó được chuẩn hóa, với mục đích là làm cho tổng số được gia quyền của các đơn vị mẫu đã được phỏng vấn bằng tổng cỡ mẫu cả nước. Chuẩn hóa được thực hiện bằng cách chia các quyền số mẫu đầy đủ (đã điều chỉnh đối với các trường hợp không trả lời) cho trung bình các quyền số này của tất

cả các hộ gia đình trên cả nước. Việc này được thực hiện bằng cách nhân quyền số mẫu với một hệ số cố định, bằng số lượng hộ chưa gia quyền trên cả nước chia cho tổng số hộ đã gia quyền (sử dụng quyền số đầy đủ đã điều chỉnh đối với các trường hợp không trả lời). Quy trình chuẩn hóa tương tự tiếp tục được thực hiện để thu được quyền số chuẩn hóa đối với các phiếu hỏi phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi. Các quyền số hộ điều chỉnh biến động giữa 0,177 và 2,473 ở 510 địa bàn mẫu (các chùm).

Quyền số mẫu được gắn vào mỗi bộ số liệu và các phân tích được thực hiện bằng cách gia quyền mỗi hộ gia đình, mỗi phụ nữ và mỗi trẻ em dưới 5 tuổi với những quyền số này.

PHỤ LỤC B. DANH SÁCH THAM GIA ĐIỀU TRA MICS

1. Ban chỉ đạo Trung ương:

Bà Trần Thị Hằng, Trưởng ban, Phó Tổng cục trưởng, Tổng cục Thống kê

Ông Đỗ Anh Kiểm, Phó trưởng ban, Vụ trưởng, Vụ Thống kê Xã hội Môi trường (XHMT), Tổng cục Thống kê

Ông Nguyễn Đình Chung, Phó Vụ trưởng, XHMT, TCTK

Bà Nguyễn Thị Hồng Lê, Phó Vụ trưởng, Vụ Lao động, Văn hóa và Xã hội, Bộ Kế hoạch Đầu tư

Ông Nguyễn Hải Hữu, Cục trưởng, Cục Chăm sóc và Bảo vệ trẻ em, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Ông Jesper Moller, Phó trưởng đại diện, UNICEF Việt Nam

Bà Yoshimi Nishino, Trưởng phòng Kế hoạch và Chính sách Xã hội, UNICEF Việt Nam

Bà Sigrid Breddy, Chuyên gia Giám sát và Đánh giá, UNICEF

2. Điều phối kỹ thuật và hoạt động thực địa:

Ông Đỗ Anh Kiểm, Vụ trưởng, XHMT, TCTK

Ông Nguyễn Đình Chung, Phó Vụ trưởng, XHMT, TCTK

3. Giảng viên:

Ông Nguyễn Đình Chung, Phó Vụ trưởng, XHMT, TCTK

Ông Võ Thanh Sơn, Thống kê viên chính, XHMT, TCTK

Bà Lộ Thị Đức, Thống kê viên chính, XHMT, TCTK

Bà Tô Thúy Hạnh, Thống kê viên, XHMT, TCTK

4. Chọn mẫu, hiệu chỉnh bảng hỏi và xử lý dữ liệu

Ông Nguyễn Đình Chung, Phó Vụ trưởng, XHMT, TCTK

Bà Tô Thúy Hạnh, XHMT, TCTK

Ông Hồ Văn Bảo, Trung tâm Tin học, TCTK

Ông Nguyễn Phương Anh, XHMT, TCTK

Ông Nguyễn Quang Minh, Cộng tác viên, TCTK

5. Giám sát viên của Tổng cục Thống kê:

Ông Võ Thanh Sơn, Thống kê viên chính

Bà Nguyễn Thị Việt Nga, Thống kê viên chính

Ông Nguyễn Quang Phương, Thống kê viên chính

Bà Lộ Thị Đức, Thống kê viên chính

Ông Nguyễn Văn Thụy, Thống kê viên chính

Bà Hồ Thị Kim Nhung, Thống kê viên chính
Bà Nguyễn Thanh Tú, Thống kê viên
Ông Nguyễn Phương Anh, Thống kê viên
Ông Nguyễn Quốc Hưng, Thống kê viên
Ông Phạm Xuân Lượng, Thống kê viên
Bà Nguyễn Thanh Ngọc, Thống kê viên
Bà Tô Thúy Hạnh, Thống kê viên
Ông Thân Việt Dũng, Thống kê viên
Ông Ngô Doãn Thắng, Thống kê viên chính
Ông Phạm Đức Dương, Thống kê viên
Bà Nguyễn Thị Hơ, Thống kê viên
Ông Cao Thanh Sơn, Thống kê viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm, Thống kê viên
Bà Nguyễn Đức Hạnh, Thống kê viên
Bà Nguyễn Thị Bích Phượng, Thống kê viên
Bà Nguyễn Thị Khánh Huyền, Thống kê viên
Bà Phạm Thị Hạnh, Thống kê viên
Bà Vũ Thị Bích Thảo, Thống kê viên

6. Giám sát viên độc lập:

Ông Vũ Mạnh Hồng, Chuyên gia Theo dõi & Đánh giá, UNICEF Việt Nam
Ông Nguyễn Đình Quang, Chuyên gia Dinh dưỡng, UNICEF Việt Nam
Bà Nguyễn Bích Ngọc, Trợ lý cao cấp, Chương trình Chính sách Xã hội và Quản trị - UNICEF Việt Nam
Bà Trần Thị Minh Hương, Chuyên gia quản lý tài chính, UNICEF Việt Nam
Bà Nguyễn Thị Long, Trợ lý tài chính, UNICEF Việt Nam
Bà Hoàng Lan Dung, Trợ lý tài chính, UNICEF Việt Nam
Bà Trịnh Thị Mười, Cán bộ quản lý hành chính, UNICEF Việt Nam
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy, Trợ lý chương trình Giáo dục, UNICEF Việt Nam
Bà Phan Tố Mai, Trợ lý chương trình Giáo dục, UNICEF Việt Nam
Bà Seija Anttonen, Cán bộ chương trình, UNFPA
Ông Dương Văn Đạt, Chuyên gia, UNFPA Việt Nam

7. Người viết báo cáo:

Ông Nguyễn Đình Chung, Phó Vụ trưởng, XHMT, TCTK

Ông Võ Thanh Sơn, Thống kê viên chính, XHMT, TCTK

Ông Nguyễn Quang Phương, Thống kê viên chính, XHMT, TCTK

Bà Tô Thúy Hạnh, Thống kê viên, XHMT, TCTK

8. Hiệu đính báo cáo:

Ông Đỗ Anh Kiếm, Vụ trưởng, XHMT, TCTK

Ông Nguyễn Thế Quân, Phó Vụ trưởng, XHMT, TCTK

9. Chuyên gia MICS Việt Nam 2014

Ông Bo Pedersen, Chuyên gia MICS, UNICEF Trung ương

Ông Augustine Botwe, Chuyên gia MICS, Văn phòng UNICEF khu vực Châu Á Thái bình dương

Ông Nguyễn Ngọc Triệu, Cán bộ Chính sách Xã hội và Quản trị/Theo dõi và Đánh giá, UNICEF Việt Nam

Ông David J. Megill, Chuyên gia mẫu

Ông Rajesh, Chuyên gia quốc tế MICS về Xử lý số liệu/ lập trình

Ông Shuaib Muhammad, Chuyên gia quốc tế MICS

Ông Nguyễn Phong, Chuyên gia trong nước MICS

Bà Đặng Thị Thanh Huyền, Viện Vệ sinh và Dịch tễ Trung ương

PHỤ LỤC C. ƯỚC LƯỢNG SAI SỐ CHỌN MẪU

Mẫu điều tra được chọn cho MICS Việt Nam 2014 chỉ là một trong các mẫu có thể được chọn từ cùng một tổng thể, sử dụng cùng một thiết kế và cỡ mẫu. Mỗi một mẫu trong các mẫu này thường cho các kết quả hơi khác những kết quả từ mẫu thực được chọn. Các sai số chọn mẫu là thước đo độ biến đổi giữa các ước lượng từ tất cả các mẫu có thể được chọn. Độ biến đổi này không biết được một cách chính xác nhưng có thể ước lượng được bằng phương pháp thống kê từ dữ liệu điều tra.

Phụ lục này trình bày các thước đo sai số chọn mẫu sau đây cho mỗi chỉ tiêu được chọn:

- Sai số chuẩn (se): Sai số chuẩn là căn bậc hai của phương sai của ước lượng. Đối với các chỉ tiêu điều tra thì nó là số trung bình, tỷ lệ hoặc tỷ số. Phương pháp tuyến tính cấp số Taylor (Taylor series linearization method) được sử dụng để ước lượng các sai số chuẩn. Đối với các thống kê phức tạp hơn như tỷ suất sinh và tỷ suất chết thì phương pháp lặp Jackknife (Jackknife repeated replications method) được dùng để ước lượng sai số chuẩn.
- Hệ số biến thiên (se/r) là tỷ số giữa sai số chuẩn với giá trị (r) của chỉ tiêu, và là độ đo của sai số chọn mẫu tương đối.
- Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) là tỷ số giữa phương sai thực tế của một chỉ tiêu, theo phương pháp chọn mẫu được sử dụng trong điều tra, và phương sai được tính với giả định của phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản dựa trên cùng một cỡ mẫu. Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế (deff) cho biết tính hiệu quả của thiết kế mẫu trong mối quan hệ với độ chính xác. Hiệu quả thiết kế mẫu (deff) bằng 1.0 có nghĩa là thiết kế mẫu của một cuộc điều tra hiệu quả như một mẫu ngẫu nhiên đơn giản đối với một chỉ tiêu cụ thể, trong khi giá trị deff lớn hơn 1 cho biết sai số chuẩn tăng lên do sử dụng một thiết kế mẫu phức tạp hơn.
- Giới hạn tin cậy được tính để chỉ ra một khoảng mà giá trị thực của tổng thể được giả định một cách hợp lý là sẽ rơi vào đó, với một mức tin cậy định trước. Đối với bất kỳ một thống kê nào tính từ điều tra, giá trị của thống kê đó sẽ rơi vào khoảng cộng hoặc trừ hai độ lệch chuẩn ($r + 2.se$ hoặc $r - 2.se$) của thống kê đó đối với 95% các mẫu có thể được chọn với cùng cỡ mẫu và thiết kế mẫu.

Các chương trình để tính các sai số chọn mẫu từ dữ liệu MICS Việt Nam 2014 đã được phát triển, sử dụng phần mềm CPro phiên bản 5.0, mô đun mẫu phức tạp trong SPSS phiên bản 21 và CMRJack¹.

Các bảng dưới đây trình bày kết quả tính toán. Ngoài các số đo sai số chọn mẫu được mô tả ở trên, các bảng còn bao gồm các số đếm được gia quyền và không gia quyền của các mẫu số đối với từng chỉ tiêu. Việc sử dụng các quyền số chuẩn hóa và so sánh các số đếm được gia quyền và không gia quyền cho biết một miền cụ thể nào đó của tổng thể (domain) đã được chọn mẫu ít hơn hoặc nhiều hơn so với tỷ lệ chọn mẫu trung bình. Nếu số đếm được gia quyền nhỏ hơn số đếm không gia quyền thì có nghĩa là ở miền (domain) này đã có sự chọn mẫu nhiều hơn. Như giải thích trong ghi chú của Bảng SE.1, có ngoại lệ đối với chỉ tiêu 4.1, 4.2, 4.3 và 3.15, trong đó số đếm không gia quyền là số hộ gia đình của mẫu điều tra và số đếm được gia quyền là toàn bộ tổng thể.

¹ CMRJack là phần mềm được FAFO, một quỹ nghiên cứu độc lập và đa lĩnh vực phát triển. CMRJack sản xuất các ước lượng tử vong và sai số chuẩn đối với các điều tra có thông tin đầy đủ hoặc tóm tắt về lịch sử sinh đẻ. Xem http://www.fafo.no/ais/child_mortality/index.html

Sai số chọn mẫu được tính cho các chỉ tiêu được quan tâm nhất, ở cấp quốc gia, thành thị/nông thôn và các vùng. Các chỉ tiêu được tính gồm các chỉ tiêu MICS dựa trên số thành viên hộ, số phụ nữ và số trẻ em được điều tra. Bảng SE.1 trình bày danh sách các chỉ tiêu có tính sai số chọn mẫu, gồm cả tổng thể cơ sở của mỗi chỉ tiêu (mẫu số). Các Bảng SE.2 đến SE.10 cho biết các sai số chuẩn đối với mỗi miền (domain) được chọn.

Bảng SE.1: Danh sách các chỉ tiêu được chọn để tính sai số chọn mẫu

Danh sách các chỉ tiêu được chọn để tính sai số chọn mẫu và tổng thể cơ sở (mẫu số) cho mỗi chỉ tiêu, Việt Nam, 2014

Chỉ tiêu MICS Việt Nam 2014		Mẫu số	
2.5	Tỷ lệ trẻ em từng được bú sữa mẹ	NU.3	Số trẻ em sinh ra sống trong vòng 2 năm qua
2.6	Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ sớm	NU.3	Số trẻ em sinh ra sống trong vòng 2 năm qua
2.7	Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn	NU.4	Số trẻ em 0-5 tháng tuổi
2.8	Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi bú sữa mẹ chủ yếu	NU.4	Số trẻ em 0-5 tháng tuổi
2.9	Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 1 tuổi	NU.4	Số trẻ em 12-15 tháng tuổi
2.10	Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 2 tuổi	NU.4	Số trẻ em 20-23 tháng tuổi
2.12	Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi	NU.6	Số trẻ em 0-23 tháng tuổi
2.14	Tỷ lệ trẻ em không được bú sữa mẹ được cho uống sữa thường xuyên	NU.8	Số trẻ em 6-23 tháng tuổi
2.15	Số lần ăn tối thiểu của trẻ	NU.8	Số trẻ em 6-23 tháng tuổi
2.16	Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu	NU.8	Số trẻ em 6-23 tháng tuổi
2.17a	Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ bú sữa mẹ)	NU.8	Số trẻ em 6-23 tháng tuổi
2.17b	Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ không bú sữa mẹ)	NU.8	Số trẻ em 6-23 tháng tuổi
2.18	Trẻ em bú bình	NU.9	Số trẻ em 0-23 tháng tuổi
2.20	Cân nặng khi sinh dưới 2500 gram	NU.1	Số trẻ em sinh ra sống trong vòng 2 năm qua
2.21	Trẻ em được cân lúc mới sinh	NU.1	Số trẻ em sinh ra sống trong vòng 2 năm qua
-	Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng lao	CH.2	Số trẻ em 12-23 tháng tuổi

Chỉ tiêu MICS Việt Nam 2014		Mẫu số	
-	Tỷ lệ trẻ em được phòng bại liệt liều thứ 3	CH.2	Số trẻ em 12-23 tháng tuổi
-	Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván mũi thứ 3	CH.2	Số trẻ em 12-23 tháng tuổi
MDG 4.3	Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng sởi	CH.2	Số trẻ em 12-23 tháng tuổi
-	Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B khi sinh	CH.2	Số trẻ em 12-23 tháng tuổi
-	Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B mũi thứ 3	CH.2	Số trẻ em 12-23 tháng tuổi
-	Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm màng não (Hib) mũi thứ 3	CH.2	Số trẻ em 12-23 tháng tuổi
-	Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ	CH.2	Số trẻ em 12-23 tháng tuổi
-	Tỷ lệ trẻ em không được tiêm chủng	CH.2	Số trẻ em 12-23 tháng tuổi
3.9	Tỷ lệ phụ nữ được tiêm phòng uốn ván	CH.3	Số phụ nữ 15-49 có sinh con ra sống trong vòng 2 năm qua
-	Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy	CH.4	Số trẻ em 0-59 tháng tuổi
3.10	Tỷ lệ trẻ em được điều trị khi bị tiêu chảy	CH.5	Số trẻ em 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra
3.11	Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng ô rê zôn (ORS) và kẽm	CH.7	Số trẻ em 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra
3.12	Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn	CH.8	Số trẻ em 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra
-	Tỷ lệ trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính	CH.4	Số trẻ em 0-59 tháng tuổi
-	Tỷ lệ mẹ/NCS nhận biết 2 dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi	CH.11	Số bà mẹ/NCS của trẻ em dưới 5 tuổi
3.15	Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn	CH.12	Tổng số thành viên hộ gia đình
4.1	Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	WS.1	Tổng số thành viên hộ gia đình
4.2	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh và có biện pháp xử lý nước	WS.2	Tổng số thành viên sống trong hộ sử dụng nguồn nước uống không hợp vệ sinh
4.3	Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh	WS.5	Tổng số thành viên hộ gia đình
4.4	Tỷ lệ trẻ em có phân được xử lý an toàn	WS.8	Số trẻ em từ 0-2 tuổi

Chỉ tiêu MICS Việt Nam 2014		Mã số	
4.5	Tỷ lệ hộ gia đình có nơi rửa tay	WS.9	Số hộ gia đình có nơi rửa tay hoặc ko có nơi rửa tay
4.6	Tỷ lệ hộ gia đình có xà phòng hoặc chất tẩy rửa	WS.10	Số hộ gia đình
5.3	Tỷ lệ phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai	RH.5	Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ/chồng
5.4	Tỷ lệ phụ nữ có nhu cầu các BPTT chưa được đáp ứng	RH.6	Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ/chồng
5.5a	Tỷ lệ phụ nữ được khám thai bởi bác sỹ, y tá, y sỹ	RH.7	Số phụ nữ 15-49 có sinh con ra sống trong vòng 2 năm qua
5.5b	Tỷ lệ phụ nữ đi khám thai từ 4 lần trở lên	RH.8	Số phụ nữ 15-49 có sinh con ra sống trong vòng 2 năm qua
5.6	Tỷ lệ phụ nữ khám thai đủ 3 nội dung là thử máu, đo huyết áp, thử nước tiểu	RH.9	Số phụ nữ 15-49 có sinh con ra sống trong vòng 2 năm qua
5.7	Tỷ lệ phụ nữ sinh con được đỡ đẻ bởi người đỡ đẻ được đào tạo	RH.10	Số phụ nữ 15-49 có sinh con ra sống trong vòng 2 năm qua
5.8	Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế	RH.11	Số phụ nữ 15-49 có sinh con ra sống trong vòng 2 năm qua
5.9	Tỷ lệ phụ nữ sinh con bằng phương pháp mổ lấy thai	RH.10	Số phụ nữ 15-49 có sinh con ra sống trong vòng 2 năm qua
5.10	Tỷ lệ phụ nữ lưu lại cơ sở y tế từ 12 giờ trở lên sau khi sinh	RH.12	Số phụ nữ 15-49 có sinh con tại cơ sở y tế trong vòng 2 năm qua
5.11	Tỷ lệ trẻ mới sinh được khám sức khỏe sau sinh	RH.13	Số trẻ em sinh ra sống trong vòng 2 năm qua
5.12	Tỷ lệ bà mẹ được khám sức khỏe sau sinh	RH.15	Số phụ nữ 15-49 có sinh con ra sống trong vòng 2 năm qua
6.1	Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo	CD.1	Số trẻ em 36-59 tháng tuổi
6.2	Tỷ lệ trẻ được người lớn hỗ trợ học tập	CD.2	Số trẻ em 36-59 tháng tuổi
6.3	Tỷ lệ trẻ em được bố đẻ hỗ trợ học tập	CD.2	Số trẻ em 36-59 tháng tuổi có cha đẻ sống cùng
6.4	Tỷ lệ trẻ em được mẹ đẻ hỗ trợ học tập	CD.2	Số trẻ em 36-59 tháng tuổi có mẹ đẻ sống cùng
6.5	Tỷ lệ trẻ em có từ 3 quyển sách dành cho trẻ em trở lên	CD.3	Số trẻ em 0-59 tháng tuổi
6.6	Tỷ lệ trẻ em có từ 2 loại đồ chơi trở lên	CD.3	Số trẻ em 0-59 tháng tuổi
6.7	Tỷ lệ trẻ được chăm sóc không phù hợp	CD.4	Số trẻ em 0-59 tháng tuổi

Chỉ tiêu MICS Việt Nam 2014		Mẫu số	
6.8	Chỉ số phát triển sớm của trẻ	CD.5	Số trẻ em 36-59 tháng tuổi
7.1	Tỷ lệ nữ vị thành niên và thanh niên biết chữ	ED.1	Số phụ nữ 15-24 tuổi
7.2	Tỷ lệ trẻ đang học lớp 1 đã học mẫu giáo năm trước	ED.2	Số trẻ em đang học lớp 1
7.3	Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi	ED.3	Số trẻ em trong độ tuổi đi học lớp 1
7.4	Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	ED.4	Số trẻ em 6-10 tuổi
7.5	Tỷ lệ đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	ED.5	Số trẻ em 11-14 tuổi
7.51	Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (đã điều chỉnh)	ED.5A	Số trẻ em 15-17 tuổi
7.52	Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi (đã điều chỉnh)	ED.5B	Số trẻ em 6-17 tuổi
7.8	Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở	ED.7	Số trẻ em năm học trước học lớp 5
7.53	Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông	ED.7A	Số trẻ em năm học trước học lớp 9
8.1	Tỷ lệ trẻ em được đăng ký khai sinh	CP.1	Số trẻ em 0-59 tháng tuổi
8.2	Tỷ lệ lao động trẻ em	CP.4	Số trẻ em 5-17 tuổi
8.3	Tỷ lệ trẻ em bị xử phạt bằng bạo lực	CP.5	Số trẻ em 1-14 tuổi
8.4	Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi	CP.7	Số phụ nữ 15-49 tuổi
8.5	Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi	CP.7	Số phụ nữ 20-49 tuổi
8.6	Tỷ lệ phụ nữ trẻ từ 15-19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng	CP.7	Số phụ nữ 15-19 tuổi
8.7	Tỷ lệ phụ nữ đang sống trong quan hệ đa thê	CP.7	Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ/chồng
8.8b	Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi có chồng/bạn tình hơn họ 10 tuổi	CP.9	Số phụ nữ 20-24 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ/chồng
8.12	Tỷ lệ phụ nữ cho rằng người chồng có quyền đánh đập vợ trong ít nhất 1 trong 5 tình huống	CP.13	Số phụ nữ 15-49 tuổi
8.13	Tỷ lệ trẻ em chỉ sống với cha đẻ hoặc mẹ đẻ	CP.14	Số trẻ em 0-17 tuổi
8.14	Tỷ lệ trẻ em có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc cả 2 đã chết	CP.14	Số trẻ em 0-17 tuổi
8.15	Tỷ lệ trẻ có cha hoặc mẹ sống ở nước ngoài	CP.15	Số trẻ em 0-17 tuổi
-	Tỷ lệ phụ nữ từng nghe nói về HIV/AIDS	HA.1	Số phụ nữ 15-49 tuổi

Chỉ tiêu MICS Việt Nam 2014		Mẫu số	
9.1	Tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV	HA.1	Số phụ nữ 15-24 tuổi
9.2	Tỷ lệ phụ nữ hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con	HA.2	Số phụ nữ 15-49 tuổi từng nghe nói về HIV/AIDS
9.3	Tỷ lệ phụ nữ bày tỏ thái độ chấp nhận đối với người có HIV	HA.3	Số phụ nữ 15-49 tuổi từng nghe nói về HIV/AIDS
9.4	Tỷ lệ phụ nữ biết nơi xét nghiệm HIV	HA.4	Số phụ nữ 15-49 tuổi
9.5	Tỷ lệ phụ nữ đã từng được xét nghiệm HIV và biết kết quả	HA.4	Số phụ nữ 15-49 tuổi từng xét nghiệm HIV
9.7	Tỷ lệ phụ nữ được tư vấn về HIV trong khi khám thai	HA.5	Số phụ nữ 15-49 có sinh con ra sống trong vòng 2 năm qua
9.8	Tỷ lệ phụ nữ xét nghiệm HIV trong khi đi khám thai	HA.5	Số phụ nữ 15-49 có sinh con ra sống trong vòng 2 năm qua
10.1	Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận truyền thông	MT.1	Số phụ nữ 15-49 tuổi
10.2	Tỷ lệ phụ nữ sử dụng máy vi tính	MT.2	Số phụ nữ 15-24 tuổi
10.3	Tỷ lệ phụ nữ sử dụng internet	MT.2	Số phụ nữ 15-24 tuổi
10.S1	Tỷ lệ phụ nữ sử dụng điện thoại di động	MT.1	Số phụ nữ 15-49 tuổi

Bảng SE.2: Sai số mẫu: Chung

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2014

Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
									Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ trẻ em từng được bú sữa mẹ	2.5	0,9693	0,0053	0,0054	1,3751	1,1726	1464	1484	0,9588	0,9798
Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ sớm	2.6	0,2645	0,0120	0,0455	1,1036	1,0505	1464	1484	0,2405	0,2886
Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn	2.7	0,2434	0,0221	0,0906	0,9433	0,9712	350	358	0,1993	0,2875
Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi bú sữa mẹ chủ yếu	2.8	0,4896	0,0228	0,0466	0,7431	0,8620	350	358	0,4440	0,5353
Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 1 tuổi	2.9	0,6564	0,0208	0,0317	0,5081	0,7128	260	265	0,6147	0,6980
Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 2 tuổi	2.10	0,2180	0,0215	0,0986	0,6639	0,8148	233	246	0,1750	0,2610
Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi	2.12	0,4688	0,0145	0,0309	1,2458	1,1161	1478	1476	0,4398	0,4978
Tỷ lệ trẻ em không được bú sữa mẹ được cho uống sữa thường xuyên	2.14	0,8958	0,0117	0,0130	0,6598	0,8123	468	453	0,8725	0,9192
Số lần ăn tối thiếu của trẻ	2.15	0,9048	0,0091	0,0100	1,0459	1,0227	1101	1092	0,8867	0,9230
Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu	2.16	0,7685	0,0133	0,0173	1,1038	1,0506	1128	1118	0,7420	0,7950
Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ bú sữa mẹ)	2.17a	0,6241	0,0182	0,0292	0,9020	0,9497	633	638	0,5876	0,6605

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ không bú sữa mẹ)	2.17b		0,5451	0,0190	0,0348	0,6575	0,8109	468	453	0,5071	0,5831
Trẻ em bú bình	2.18		0,4407	0,0137	0,0310	1,1151	1,0560	1478	1476	0,4134	0,4680
Cân nặng khi sinh dưới 2500 gram	2.20		0,0565	0,0034	0,0602	1,1111	1,0541	1453	1474	0,0497	0,0633
Trẻ em được cân khi sinh	2.21		0,9426	0,0098	0,0104	2,6504	1,6280	1464	1484	0,9229	0,9622
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng tiêm phòng lao	-		0,9800	0,0044	0,0045	0,7830	0,8849	790	785	0,9711	0,9888
Tỷ lệ trẻ em được phòng bại liệt liều thứ 3	-		0,9304	0,0101	0,0108	1,2270	1,1077	789	783	0,9103	0,9506
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván mũi thứ 3	-		0,8864	0,0115	0,0130	1,0027	1,0014	773	765	0,8635	0,9094
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng sởi	-		0,9091	0,0103	0,0113	0,9930	0,9965	786	779	0,8886	0,9297
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B khi sinh	-		0,7847	0,0134	0,0171	0,8234	0,9074	777	771	0,7578	0,8116
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B mũi thứ 3	-		0,8740	0,0128	0,0146	1,1360	1,0658	774	767	0,8485	0,8996
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm màng não (Hib) mũi thứ 3	-		0,8747	0,0130	0,0148	1,1654	1,0795	766	760	0,8487	0,9006
Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ	-		0,8243	0,0151	0,0183	1,1921	1,0918	766	762	0,7942	0,8545
Tỷ lệ trẻ em không được tiêm chủng			0,0154	0,0042	0,2707	0,8964	0,9468	790	785	0,0070	0,0237
Tỷ lệ phụ nữ được tiêm phòng uốn ván	3.9		0,8215	0,0107	0,0130	1,1513	1,0730	1464	1484	0,8002	0,8429

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số điểm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy	-		0,0859	0,0058	0,0673	1,4114	1,1880	3316	3316	0,0743	0,0975
Tỷ lệ trẻ em được điều trị khi bị tiêu chảy	3.10		0,5510	0,0209	0,0378	0,5430	0,7369	285	310	0,5093	0,5927
Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng ô rê zôn (ORS) và kẽm	3.11		0,1259	0,0130	0,1029	0,4711	0,6864	285	310	0,1000	0,1518
Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn	3.12		0,5779	0,0186	0,0321	0,4369	0,6610	285	310	0,5408	0,6150
Tỷ lệ trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính	-		0,0297	0,0035	0,1164	1,3721	1,1714	3316	3316	0,0228	0,0366
Tỷ lệ mẹ/NCS nhận biết 2 dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi	-		0,2836	0,0107	0,0377	1,5539	1,2465	2715	2765	0,2622	0,3050
Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn	3.15		0,4161	0,0105	0,0252	4,5174	2,1254	38506	9979	0,3951	0,4370
Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	4.1	7.8	0,9204	0,0072	0,0079	7,1256	2,6694	38506	9979	0,9059	0,9348
Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh và có biện pháp xử lý nước	4.2		0,7904	0,0170	0,0215	1,3449	1,1597	3066	769	0,7563	0,8245
Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh	4.3	7.9	0,7921	0,0088	0,0111	4,6485	2,1560	38506	9979	0,7746	0,8096
Tỷ lệ trẻ em có phân được xử lý an toàn	4.4		0,8626	0,0049	0,0057	1,9875	1,4098	9811	9804	0,8527	0,8724
Tỷ lệ hộ gia đình có nơi rửa tay	4.5		0,5773	0,0132	0,0229	1,5250	1,2349	2139	2131	0,5509	0,6037
Tỷ lệ hộ gia đình có xà phòng hoặc chất tẩy rửa	4.6		0,9243	0,0040	0,0043	2,2773	1,5091	9979	9979	0,9163	0,9323

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Cần bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai	5.3	5.3	0,7572	0,0054	0,0072	1,1138	1,0554	7038	6972	0,7464	0,7680
Tỷ lệ phụ nữ có nhu cầu các BPTT chưa được đáp ứng	5.4	5.6	0,0611	0,0031	0,0503	1,1448	1,0700	7038	6972	0,0549	0,0672
Tỷ lệ phụ nữ được khám thai bởi bác sỹ, y tá, y sỹ	5.5a	5.5	0,9580	0,0095	0,0099	3,2938	1,8149	1464	1484	0,9390	0,9769
Tỷ lệ phụ nữ đi khám thai từ 4 lần trở lên	5.5b	5.5	0,7371	0,0135	0,0184	1,4038	1,1848	1464	1484	0,7100	0,7642
Tỷ lệ phụ nữ khám thai đủ 3 nội dung là thử máu, đo huyết áp, thử nước tiểu	5.6		0,5620	0,0155	0,0276	1,4503	1,2043	1464	1484	0,5310	0,5930
Tỷ lệ phụ nữ sinh con được đỡ đẻ bởi người đỡ đẻ được đào tạo	5.7	5.2	0,9376	0,0101	0,0108	2,5925	1,6101	1464	1484	0,9174	0,9578
Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế	5.8		0,9364	0,0102	0,0109	2,5718	1,6037	1464	1484	0,9160	0,9567
Tỷ lệ phụ nữ sinh con bằng phương pháp mổ lấy thai	5.9		0,2753	0,0132	0,0479	1,2940	1,1375	1464	1484	0,2489	0,3017
Tỷ lệ phụ nữ lưu lại cơ sở y tế từ 12 giờ trở lên sau khi sinh	5.10		0,9824	0,0036	0,0036	0,9876	0,9938	1371	1352	0,9753	0,9895
Tỷ lệ trẻ mới sinh được khám sức khỏe sau sinh	5.11		0,8912	0,0112	0,0125	1,9124	1,3829	1464	1484	0,8689	0,9136
Tỷ lệ bà mẹ được khám sức khỏe sau sinh	5.12		0,8977	0,0113	0,0125	2,0448	1,4300	1464	1484	0,8752	0,9202
Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo	6.1		0,7128	0,0144	0,0203	1,2272	1,1078	1197	1207	0,6839	0,7416
Tỷ lệ trẻ được người lớn hỗ trợ học tập	6.2		0,7592	0,0162	0,0214	1,7381	1,3184	1197	1207	0,7268	0,7917

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ trẻ em được bố để hỗ trợ học tập	6.3		0,1493	0,0122	0,0814	1,4021	1,1841	1197	1207	0,1250	0,1736
Tỷ lệ trẻ em được mẹ để hỗ trợ học tập	6.4		0,4497	0,0182	0,0405	1,6177	1,2719	1197	1207	0,4133	0,4862
Tỷ lệ trẻ em có từ 3 quyển sách dành cho trẻ em trở lên	6.5		0,2623	0,0091	0,0347	1,4157	1,1898	3316	3316	0,2442	0,2805
Tỷ lệ trẻ em có từ 2 món đồ chơi trở lên	6.6		0,5153	0,0115	0,0223	1,7556	1,3250	3316	3316	0,4923	0,5383
Tỷ lệ trẻ được chăm sóc không phù hợp	6.7		0,0697	0,0050	0,0720	1,2857	1,1339	3316	3316	0,0597	0,0797
Chỉ số phát triển sớm của trẻ	6.8		0,8870	0,0102	0,0115	1,2555	1,1205	1197	1207	0,8666	0,9074
Tỷ lệ nữ vị thành niên và thanh niên biết chữ	7.1	2.3	0,9649	0,0067	0,0070	3,6629	1,9139	2707	2736	0,9514	0,9784
Tỷ lệ trẻ đang học lớp 1 đã học mẫu giáo năm trước	7.2		0,9678	0,0066	0,0068	1,0131	1,0066	694	720	0,9545	0,9811
Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi	7.3		0,9614	0,0050	0,0052	0,4711	0,6863	678	701	0,9514	0,9714
Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.4	2.1	0,9789	0,0033	0,0034	1,8185	1,3485	3265	3429	0,9723	0,9855
Tỷ lệ đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.5		0,8391	0,0082	0,0098	2,2026	1,4841	4201	4445	0,8227	0,8554
Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.51		0,9038	0,0079	0,0088	1,8270	1,3517	2377	2539	0,8880	0,9196
Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.52		0,7069	0,0137	0,0194	1,7205	1,3117	1824	1906	0,6796	0,7343
Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở	7.8		0,9805	0,0048	0,0049	0,7408	0,8607	588	622	0,9709	0,9900

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Cần bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới $r - 2se$	Cận trên $r + 2se$
Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông	7.S3		0,8946	0,0138	0,0154	0,9470	0,9731	468	470	0,8670	0,9222
Tỷ lệ trẻ em được đăng ký khai sinh	8.1		0,9606	0,0041	0,0042	1,4455	1,2023	3316	3316	0,9525	0,9688
Tỷ lệ lao động trẻ em	8.2		0,1643	0,0099	0,0603	3,4854	1,8669	8578	4868	0,1445	0,1842
Tỷ lệ trẻ em bị xử phạt bằng bạo lực	8.3		0,6841	0,0084	0,0123	1,7238	1,3129	9257	5232	0,6672	0,7009
Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi	8.4		0,0087	0,0013	0,1508	1,9676	1,4027	9827	9827	0,0061	0,0114
Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi	8.5		0,1107	0,0052	0,0472	2,3416	1,5302	8453	8429	0,1002	0,1212
Tỷ lệ phụ nữ trẻ từ 15-19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng	8.6		0,1034	0,0096	0,0926	1,3819	1,1755	1374	1398	0,0842	0,1226
Tỷ lệ phụ nữ đang sống trong quan hệ đa thê	8.7		0,0070	0,0011	0,1571	1,2079	1,0991	7038	6972	0,0048	0,0092
Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi có chồng/ bạn tình hơn họ 10 tuổi	8.8b		0,0469	0,0080	0,1712	0,9789	0,9894	687	680	0,0308	0,0629
Tỷ lệ phụ nữ khẳng định rằng người chồng có quyền đánh đập vợ trong ít nhất 1 trong 5 tình huống	8.12		0,2825	0,0069	0,0245	2,3222	1,5239	9827	9827	0,2686	0,2963
Tỷ lệ trẻ em chỉ sống với cha đẻ hoặc mẹ đẻ	8.13		0,0516	0,0033	0,0641	2,6594	1,6308	11283	11878	0,0450	0,0583
Tỷ lệ trẻ em có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc cả 2 đã chết	8.14		0,0347	0,0024	0,0678	1,9612	1,4004	11283	11878	0,0300	0,0394
Tỷ lệ trẻ có bố hoặc mẹ sống ở nước ngoài	8.15		0,0127	0,0021	0,1668	4,2564	2,0631	11283	11878	0,0085	0,0170

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ phụ nữ từng nghe nói về HIV/AIDS	-		0,9452	0,0053	0,0056	5,2943	2,3009	9827	9827	0,9346	0,9557
Tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV	9.1	6.3	0,4935	0,0134	0,0272	1,9649	1,4018	2707	2736	0,4667	0,5203
Tỷ lệ phụ nữ hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con	9.2		0,4683	0,0069	0,0147	1,8582	1,3632	9827	9827	0,4546	0,4820
Tỷ lệ phụ nữ bày tỏ thái độ chấp nhận đối với người có HIV	9.3		0,2999	0,0067	0,0225	2,0030	1,4153	9288	9252	0,2864	0,3133
Tỷ lệ phụ nữ biết nơi xét nghiệm HIV	9.4		0,6990	0,0078	0,0111	2,8208	1,6795	9827	9827	0,6834	0,7145
Tỷ lệ phụ nữ đã từng được xét nghiệm HIV và biết kết quả	9.5		0,1129	0,0040	0,0358	1,6031	1,2661	9827	9827	0,1048	0,1210
Tỷ lệ phụ nữ được tư vấn về HIV trong khi khám thai	9.7		0,2927	0,0138	0,0473	1,3726	1,1716	1464	1484	0,2650	0,3204
Tỷ lệ phụ nữ xét nghiệm HIV trong khi đi khám thai	9.8		0,3001	0,0154	0,0514	1,6824	1,2971	1464	1484	0,2693	0,3310
Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận truyền thông	10.1		0,1317	0,0053	0,0406	2,4594	1,5683	9827	9827	0,1210	0,1424
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng máy vi tính	10.2		0,6329	0,0133	0,0210	2,0813	1,4427	2707	2736	0,6063	0,6594
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng internet	10.3		0,6668	0,0128	0,0192	2,0197	1,4212	2707	2736	0,6412	0,6924
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng điện thoại di động	10.S1		0,8189	0,0072	0,0088	3,4121	1,8472	9827	9827	0,8045	0,8332

Bảng SE.3: Sai số mẫu: Thành thị

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2014

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới $r - 2se$	Cận trên $r + 2se$
	2.5		0,9566	0,0121	0,0126	1,9614	1,4005	428	558	0,9324	0,9808
	2.6		0,2380	0,0211	0,0889	1,3733	1,1719	428	558	0,1957	0,2802
	2.7		0,2075	0,0225	0,1086	0,4202	0,6482	99	137	0,1625	0,2526
	2.8		0,4267	0,0314	0,0735	0,5469	0,7395	99	137	0,3639	0,4894
	2.9		0,5766	0,0433	0,0751	0,8216	0,9064	84	108	0,4900	0,6632
	2.10		0,1803	0,0323	0,1791	0,7410	0,8608	84	106	0,1157	0,2449
	2.12		0,4013	0,0273	0,0680	1,7261	1,3138	436	558	0,3468	0,4559
	2.14		0,9529	0,0094	0,0098	0,3814	0,6176	169	196	0,9342	0,9717
	2.15		0,9387	0,0129	0,0138	1,1785	1,0856	326	408	0,9128	0,9645
	2.16		0,8654	0,0167	0,0193	1,0028	1,0014	337	421	0,8320	0,8987
	2.17a		0,7344	0,0227	0,0309	0,5563	0,7458	157	212	0,6890	0,7797

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ không bú sữa mẹ)	2.17b		0,5736	0,0295	0,0514	0,6929	0,8324	169	196	0,5147	0,6326
Trẻ em bú bình	2.18		0,5550	0,0246	0,0443	1,3635	1,1677	436	558	0,5059	0,6042
Cân nặng khi sinh dưới 2500 gram	2.20		0,0509	0,0053	0,1040	1,1470	1,0710	426	557	0,0403	0,0615
Trẻ em được cân khi sinh	2.21		0,9848	0,0065	0,0066	1,5464	1,2435	428	558	0,9719	0,9977
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng tiêm phòng lao	-		0,9973	0,0019	0,0019	0,4040	0,6356	253	308	0,9936	1,0011
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng bại liệt mũi thứ 3	-		0,9362	0,0185	0,0198	1,7589	1,3262	253	307	0,8992	0,9733
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván mũi thứ 3	-		0,8853	0,0224	0,0253	1,5086	1,2283	252	306	0,8404	0,9301
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng sởi	-		0,8885	0,0200	0,0225	1,2368	1,1121	253	307	0,8484	0,9285
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B khi sinh	-		0,8437	0,0192	0,0228	0,8601	0,9274	253	308	0,8053	0,8822
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B mũi thứ 3	-		0,8838	0,0220	0,0249	1,4411	1,2005	253	307	0,8398	0,9278
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm màng não (Hib) mũi thứ 3	-		0,8790	0,0227	0,0258	1,4811	1,2170	253	307	0,8336	0,9243
Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ	-		0,8108	0,0270	0,0333	1,4546	1,2061	253	307	0,7568	0,8648
Tỷ lệ trẻ em không được tiêm chủng	-		0,0008	0,0000	0,0445	0,0005	0,0220	253	308	0,0007	0,0009
Tỷ lệ phụ nữ được tiêm phòng uốn ván	3.9		0,8619	0,0162	0,0188	1,2246	1,1066	428	558	0,8295	0,8942

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy	-		0,0599	0,0081	0,1345	1,4578	1,2074	985	1265	0,0438	0,0761
Tỷ lệ trẻ em được điều trị khi bị tiêu chảy	3.10		0,5077	0,0338	0,0665	0,4015	0,6336	59	89	0,4402	0,5752
Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng ô-rê-zôn (ORS) và kẽm	3.11		0,1771	0,0260	0,1471	0,4098	0,6402	59	89	0,1250	0,2292
Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn	3.12		0,6425	0,0362	0,0564	0,5024	0,7088	59	89	0,5700	0,7149
Tỷ lệ trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính	-		0,0247	0,0050	0,2043	1,3345	1,1552	985	1265	0,0146	0,0347
Tỷ lệ mẹ/MCS nhận biết 2 dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi	-		0,2725	0,0158	0,0581	1,3829	1,1760	832	1096	0,2408	0,3041
Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn	3.15		0,1839	0,0152	0,0828	6,3412	2,5182	12236	4107	0,1534	0,2143
Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	4.1	7.8	0,9824	0,0040	0,0041	3,8558	1,9636	12236	4107	0,9744	0,9905
Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh và có biện pháp xử lý nước	4.2		0,6412	0,0261	0,0407	0,2579	0,5078	215	88	0,5890	0,6935
Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh	4.3	7.9	0,9089	0,0128	0,0141	8,0973	2,8456	12236	4107	0,8834	0,9345
Tỷ lệ trẻ em có phân được xử lý an toàn	4.4		0,7195	0,0212	0,0295	1,8015	1,3422	639	809	0,6770	0,7619
Tỷ lệ hộ gia đình có nơi rửa tay	4.5		0,9184	0,0065	0,0071	2,2790	1,5096	3057	4053	0,9054	0,9314
Tỷ lệ hộ gia đình có xà phòng hoặc chất tẩy rửa	4.6		0,9557	0,0046	0,0048	2,0199	1,4212	3102	4107	0,9466	0,9649

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới $r - 2se$	Cận trên $r + 2se$
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai	5.3	5.3	0,7599	0,0084	0,0111	1,0939	1,0459	2154	2805	0,7431	0,7768
Tỷ lệ phụ nữ có nhu cầu các BPTT chưa được đáp ứng	5.4	5.6	0,0593	0,0043	0,0725	0,9302	0,9645	2154	2805	0,0507	0,0679
Tỷ lệ phụ nữ được khám thai bởi bác sỹ, y tá, y sỹ	5.5a	5.5	0,9910	0,0044	0,0045	1,2369	1,1122	428	558	0,9822	0,9999
Tỷ lệ phụ nữ đi khám thai từ 4 lần trở lên	5.5b	5.5	0,8627	0,0183	0,0212	1,5665	1,2516	428	558	0,8261	0,8992
Tỷ lệ phụ nữ khám thai đủ 3 nội dung là thử máu, đo huyết áp, thử nước tiểu	5.6		0,6967	0,0219	0,0314	1,2590	1,1220	428	558	0,6530	0,7404
Tỷ lệ phụ nữ sinh con được đỡ đẻ bởi người đỡ đẻ được đào tạo	5.7	5.2	0,9899	0,0045	0,0046	1,1470	1,0710	428	558	0,9809	0,9990
Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế	5.8		0,9926	0,0036	0,0036	0,9957	0,9978	428	558	0,9854	0,9999
Tỷ lệ phụ nữ sinh con bằng phương pháp mổ lấy thai	5.9		0,4329	0,0248	0,0572	1,3909	1,1794	428	558	0,3834	0,4825
Tỷ lệ phụ nữ lưu lại cơ sở y tế từ 12 giờ trở lên sau khi sinh	5.10		0,9933	0,0040	0,0041	1,3448	1,1596	424	548	0,9852	1,0014
Tỷ lệ trẻ mới sinh được khám sức khỏe sau sinh	5.11		0,9407	0,0125	0,0133	1,5664	1,2516	428	558	0,9157	0,9658
Tỷ lệ bà mẹ được khám sức khỏe sau sinh	5.12		0,9579	0,0105	0,0109	1,5096	1,2287	428	558	0,9369	0,9788
Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo	6.1		0,7969	0,0213	0,0267	1,2900	1,1358	350	462	0,7543	0,8394
Tỷ lệ trẻ được người lớn hỗ trợ học tập	6.2		0,8503	0,0169	0,0199	1,0319	1,0158	350	462	0,8165	0,8840

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới $r - 2se$	Cận trên $r + 2se$
Tỷ lệ trẻ em được bố mẹ hỗ trợ học tập	6.3		0,2271	0,0256	0,1125	1,7154	1,3097	350	462	0,1760	0,2782
Tỷ lệ trẻ em được mẹ để hỗ trợ học tập	6.4		0,6188	0,0261	0,0423	1,3362	1,1559	350	462	0,5665	0,6711
Tỷ lệ trẻ em có từ 3 quyển sách dành cho trẻ em trở lên	6.5		0,4308	0,0159	0,0368	1,2978	1,1392	985	1265	0,3991	0,4626
Tỷ lệ trẻ em có từ 2 món đồ chơi trở lên	6.6		0,5222	0,0179	0,0344	1,6314	1,2772	985	1265	0,4863	0,5581
Tỷ lệ trẻ được chăm sóc không phù hợp	6.7		0,0436	0,0060	0,1382	1,0993	1,0485	985	1265	0,0315	0,0556
Chỉ số phát triển sớm của trẻ	6.8		0,9084	0,0148	0,0163	1,2184	1,1038	350	462	0,8788	0,9381
Tỷ lệ nữ vị thành niên và thanh niên biết chữ	7.1	2.3	0,9863	0,0045	0,0046	1,6676	1,2913	868	1111	0,9774	0,9953
Tỷ lệ trẻ đang học lớp 1 đã học mẫu giáo năm trước	7.2		0,9658	0,0104	0,0108	0,9326	0,9657	210	285	0,9449	0,9866
Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi	7.3		0,9744	0,0090	0,0092	0,8943	0,9457	204	278	0,9565	0,9924
Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.4	2.1	0,9839	0,0035	0,0036	1,0493	1,0244	994	1352	0,9769	0,9909
Tỷ lệ đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.5		0,8923	0,0086	0,0097	1,2859	1,1340	1190	1664	0,8751	0,9096
Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.S1		0,9477	0,0084	0,0088	1,3433	1,1590	683	952	0,9310	0,9645
Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.S2		0,7913	0,0163	0,0206	1,1471	1,0710	507	712	0,7587	0,8240
Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở	7.8		1,0000	0,0000	0,0000			182	247	1,0000	1,0000

Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
									Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông	7.S3	0,9472	0,0097	0,0103	0,3319	0,5761	124	176	0,9277	0,9667
Tỷ lệ trẻ em được đăng ký khai sinh	8.1	0,9675	0,0055	0,0057	1,2371	1,1122	985	1265	0,9564	0,9786
Tỷ lệ lao động trẻ em	8.2	0,0963	0,0091	0,0942	1,8663	1,3661	2538	1975	0,0782	0,1145
Tỷ lệ trẻ em bị xử phạt bằng bạo lực	8.3	0,6685	0,0115	0,0172	1,2622	1,1235	2781	2128	0,6455	0,6914
Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi	8.4	0,0036	0,0016	0,4307	2,8375	1,6845	3259	4200	0,0005	0,0068
Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi	8.5	0,0670	0,0068	0,1017	2,7061	1,6450	2831	3641	0,0534	0,0807
Tỷ lệ phụ nữ trẻ từ 15-19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng	8.6	0,0736	0,0137	0,1861	1,5341	1,2386	428	559	0,0462	0,1009
Tỷ lệ phụ nữ đang sống trong quan hệ đa thê	8.7	0,0077	0,0017	0,2176	1,0321	1,0159	2154	2805	0,0044	0,0111
Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi có chồng/ bạn tình hơn họ 10 tuổi	8.8b	0,0704	0,0188	0,2669	1,0040	1,0020	137	187	0,0328	0,1080
Tỷ lệ phụ nữ khẳng định rằng người chồng có quyền đánh đập vợ trong ít nhất 1 trong 5 tình huống	8.12	0,2328	0,0116	0,0499	3,1684	1,7800	3259	4200	0,2096	0,2561
Tỷ lệ trẻ em chỉ sống với cha đẻ hoặc mẹ đẻ	8.13	0,0440	0,0037	0,0831	1,4471	1,2030	3343	4560	0,0366	0,0513
Tỷ lệ trẻ em có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc cả 2 đã chết	8.14	0,0311	0,0036	0,1170	2,0070	1,4167	3343	4560	0,0238	0,0384
Tỷ lệ trẻ có bố hoặc mẹ sống ở nước ngoài	8.15	0,0076	0,0017	0,2228	1,7370	1,3180	3343	4560	0,0042	0,0110

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ phụ nữ từng nghe nói về HIV/AIDS	-		0,9693	0,0060	0,0062	5,1071	2,2599	3259	4200	0,9573	0,9813
Tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV	9.1	6.3	0,5357	0,0202	0,0376	1,8144	1,3470	868	1111	0,4954	0,5760
Tỷ lệ phụ nữ hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con	9.2		0,4624	0,0086	0,0186	1,2433	1,1150	3259	4200	0,4452	0,4795
Tỷ lệ phụ nữ bày tỏ thái độ chấp nhận đối với người có HIV	9.3		0,2919	0,0075	0,0257	1,1094	1,0533	3159	4067	0,2768	0,3069
Tỷ lệ phụ nữ biết nơi xét nghiệm HIV	9.4		0,7977	0,0099	0,0124	2,5457	1,5955	3259	4200	0,7779	0,8175
Tỷ lệ phụ nữ đã từng được xét nghiệm HIV và biết kết quả	9.5		0,1511	0,0069	0,0460	1,5794	1,2567	3259	4200	0,1372	0,1650
Tỷ lệ phụ nữ được tư vấn về HIV trong khi khám thai	9.7		0,3610	0,0228	0,0632	1,2576	1,1214	428	558	0,3154	0,4067
Tỷ lệ phụ nữ xét nghiệm HIV trong khi đi khám thai	9.8		0,4217	0,0266	0,0631	1,6163	1,2713	428	558	0,3685	0,4749
Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận truyền thông	10.1		0,1819	0,0102	0,0558	2,9125	1,7066	3259	4200	0,1616	0,2023
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng máy vi tính	10.2		0,8045	0,0180	0,0224	2,2820	1,5106	868	1111	0,7685	0,8405
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng internet	10.3		0,8347	0,0180	0,0215	2,6001	1,6125	868	1111	0,7987	0,8706
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng điện thoại di động	10.S1		0,8962	0,0083	0,0092	3,0824	1,7557	3259	4200	0,8797	0,9127

Bảng SE.4: Sai số mẫu: Nông thôn

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2014

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới $r - 2se$	Cận trên $r + 2se$
	2.5		0,9746	0,0055	0,0056	1,1197	1,0582	1037	926	0,9636	0,9855
	2.6		0,2755	0,0146	0,0530	0,9864	0,9932	1037	926	0,2463	0,3047
	2.7		0,2575	0,0292	0,1135	0,9831	0,9915	251	221	0,1990	0,3160
	2.8		0,5145	0,0290	0,0563	0,7385	0,8593	251	221	0,4566	0,5724
	2.9		0,6943	0,0221	0,0318	0,3589	0,5991	177	157	0,6501	0,7385
	2.10		0,2393	0,0285	0,1190	0,6193	0,7870	149	140	0,1823	0,2962
	2.12		0,4970	0,0173	0,0347	1,0928	1,0454	1042	918	0,4625	0,5316
	2.14		0,8635	0,0175	0,0203	0,6679	0,8173	299	257	0,8285	0,8986
	2.15		0,8906	0,0118	0,0132	0,9724	0,9861	775	684	0,8671	0,9142
	2.16		0,7272	0,0175	0,0241	1,0760	1,0373	790	697	0,6921	0,7622
	2.17a		0,5876	0,0230	0,0391	0,9258	0,9622	476	426	0,5417	0,6336

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số điểm được gia quyền	Số điểm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ không bú sữa mẹ)	2.17b		0,5290	0,0246	0,0465	0,6230	0,7893	299	257	0,4797	0,5782
Trẻ em bú bình	2.18		0,3928	0,0163	0,0416	1,0261	1,0130	1042	918	0,3601	0,4255
Cân nặng khi sinh dưới 2500 gram	2.20		0,0589	0,0043	0,0728	1,0448	1,0221	1026	917	0,0503	0,0674
Trẻ em được cân khi sinh	2.21		0,9252	0,0136	0,0147	2,4764	1,5736	1037	926	0,8979	0,9524
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng tiêm phòng lao	-		0,9718	0,0064	0,0066	0,7167	0,8466	537	477	0,9590	0,9847
Tỷ lệ trẻ em được phòng bại liệt liều thứ 3	-		0,9277	0,0120	0,0129	1,0164	1,0082	537	476	0,9038	0,9517
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván mũi thứ 3	-		0,8870	0,0132	0,0148	0,7915	0,8897	521	459	0,8607	0,9133
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng sởi	-		0,9189	0,0118	0,0129	0,8818	0,9390	533	472	0,8953	0,9425
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B khi sinh	-		0,7563	0,0174	0,0230	0,7610	0,8723	524	463	0,7214	0,7911
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B mũi thứ 3	-		0,8693	0,0157	0,0180	0,9932	0,9966	521	460	0,8379	0,9007
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm màng não (Hib) mũi thứ 3	-		0,8726	0,0158	0,0181	1,0154	1,0077	514	453	0,8410	0,9042
Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ	-		0,8310	0,0182	0,0219	1,0674	1,0331	513	455	0,7947	0,8673
Tỷ lệ trẻ em không được tiêm chủng	-		0,0222	0,0061	0,2749	0,8178	0,9043	537	477	0,0100	0,0345
Tỷ lệ phụ nữ được tiêm phòng uốn ván	3.9		0,8049	0,0136	0,0169	1,0901	1,0441	1037	926	0,7777	0,8321
Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy	-		0,0969	0,0075	0,0771	1,3071	1,1433	2331	2051	0,0819	0,1118

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số điểm được gia quyền	Số điểm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ trẻ em được điều trị khi bị tiêu chảy	3.10		0,5624	0,0248	0,0442	0,5513	0,7425	226	221	0,5127	0,6120
Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng ô rê zôn (ORS) và kẽm	3.11		0,1125	0,0149	0,1321	0,4868	0,6977	226	221	0,0828	0,1422
Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn	3.12		0,5610	0,0213	0,0379	0,4046	0,6361	226	221	0,5185	0,6036
Tỷ lệ trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính	-		0,0318	0,0044	0,1394	1,3075	1,1435	2331	2051	0,0229	0,0406
Tỷ lệ mẹ/NCS nhận biết 2 dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi	-		0,2885	0,0137	0,0475	1,5284	1,2363	1884	1669	0,2611	0,3159
Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn	3.15		0,5242	0,0130	0,0249	3,9953	1,9988	26270	5872	0,4982	0,5503
Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	4.1	7.8	0,8915	0,0104	0,0117	6,5702	2,5632	26270	5872	0,8707	0,9123
Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh và có biện pháp xử lý nước	4.2		0,8017	0,0178	0,0222	1,3576	1,1652	2851	681	0,7660	0,8373
Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh	4.3	7.9	0,7377	0,0113	0,0154	3,8904	1,9724	26270	5872	0,7150	0,7603
Tỷ lệ trẻ em có phân được xử lý an toàn	4.4		0,5167	0,0164	0,0318	1,4245	1,1935	1500	1322	0,4839	0,5496
Tỷ lệ hộ gia đình có nơi rửa tay	4.5		0,8373	0,0065	0,0078	1,7843	1,3358	6754	5751	0,8243	0,8503
Tỷ lệ hộ gia đình có xà phòng hoặc chất tẩy rửa	4.6		0,9101	0,0054	0,0060	2,1050	1,4509	6877	5872	0,8992	0,9209
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai	5.3	5.3	0,7560	0,0069	0,0091	1,0648	1,0319	4884	4167	0,7422	0,7697

Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
									Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ phụ nữ có nhu cầu các BPTT chưa được đáp ứng	5.4	5.6	0,0618	0,0646	1,1441	1,0696	4884	4167	0,0538	0,0698
Tỷ lệ phụ nữ được khám thai bởi bác sỹ, y tá, y sỹ	5.5a	5.5	0,9443	0,0132	3,0698	1,7521	1037	926	0,9179	0,9707
Tỷ lệ phụ nữ đi khám thai từ 4 lần trở lên	5.5b	5.5	0,6853	0,0176	1,3308	1,1536	1037	926	0,6501	0,7205
Tỷ lệ phụ nữ khám thai đủ 3 nội dung là thử máu, đo huyết áp, thử nước tiểu	5.6		0,5064	0,0199	1,4682	1,2117	1037	926	0,4666	0,5463
Tỷ lệ phụ nữ sinh con được đỡ đẻ bởi người đỡ đẻ được đào tạo	5.7	5.2	0,9160	0,0154	2,3877	1,5452	1037	926	0,8878	0,9442
Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế	5.8		0,9131	0,0156	2,3708	1,5397	1037	926	0,8846	0,9417
Tỷ lệ phụ nữ sinh con bằng phương pháp mổ lấy thai	5.9		0,2103	0,0724	1,2898	1,1357	1037	926	0,1798	0,2407
Tỷ lệ bà mẹ lưu lại cơ sở y tế từ 12 giờ trở lên sau khi sinh	5.10		0,9775	0,0048	0,8391	0,9160	947	804	0,9679	0,9871
Tỷ lệ trẻ mới sinh được khám sức khỏe sau sinh	5.11		0,8708	0,0150	1,8451	1,3584	1037	926	0,8408	0,9008
Tỷ lệ bà mẹ được khám sức khỏe sau sinh	5.12		0,8729	0,0153	1,9404	1,3930	1037	926	0,8424	0,9034
Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo	6.1		0,6780	0,0181	1,1178	1,0573	847	745	0,6418	0,7142
Tỷ lệ trẻ được người lớn hỗ trợ học tập	6.2		0,7216	0,0214	1,6956	1,3021	847	745	0,6788	0,7644
Tỷ lệ trẻ em được bố đỡ hỗ trợ học tập	6.3		0,1171	0,0136	1,3261	1,1516	847	745	0,0900	0,1443
Tỷ lệ trẻ em được mẹ đỡ hỗ trợ học tập	6.4		0,3799	0,0227	1,6261	1,2752	847	745	0,3345	0,4252

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ trẻ em có từ 3 quyển sách dành cho trẻ em trở lên	6.5		0,1911	0,0105	0,0548	1,4547	1,2061	2331	2051	0,1702	0,2121
Tỷ lệ trẻ em có từ 2 món đồ chơi trở lên	6.6		0,5123	0,0145	0,0283	1,7238	1,3129	2331	2051	0,4834	0,5413
Tỷ lệ trẻ được chăm sóc không phù hợp	6.7		0,0807	0,0066	0,0822	1,2161	1,1028	2331	2051	0,0675	0,0940
Chỉ số phát triển sớm của trẻ	6.8		0,8781	0,0130	0,0149	1,1823	1,0874	847	745	0,8520	0,9042
Tỷ lệ nữ vị thành niên và thanh niên biết chữ	7.1	2.3	0,9548	0,0096	0,0101	3,4763	1,8645	1839	1625	0,9356	0,9740
Tỷ lệ trẻ đang học lớp 1 đã học mẫu giáo năm trước	7.2		0,9687	0,0084	0,0086	1,0001	1,0001	484	435	0,9520	0,9854
Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi	7.3		0,9558	0,0060	0,0063	0,3596	0,5996	474	423	0,9438	0,9678
Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.4	2.1	0,9767	0,0045	0,0046	1,8306	1,3530	2271	2077	0,9677	0,9857
Tỷ lệ đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.5		0,8180	0,0108	0,0132	2,1716	1,4736	3011	2781	0,7964	0,8396
Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.S1		0,8861	0,0105	0,0119	1,7331	1,3165	1694	1587	0,8651	0,9071
Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.S2		0,6744	0,0176	0,0261	1,6796	1,2960	1317	1194	0,6393	0,7096
Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở	7.8		0,9717	0,0069	0,0071	0,6476	0,8048	405	375	0,9579	0,9855
Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông	7.S3		0,8757	0,0185	0,0211	0,9175	0,9579	344	294	0,8388	0,9127
Tỷ lệ trẻ em được đăng ký khai sinh	8.1		0,9577	0,0053	0,0055	1,4105	1,1877	2331	2051	0,9472	0,9683
Tỷ lệ lao động trẻ em	8.2		0,1929	0,0132	0,0685	3,2453	1,8015	6040	2893	0,1665	0,2194

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ trẻ em bị xử phạt bằng bạo lực	8.3		0,6907	0,0110	0,0160	1,7697	1,3303	6476	3104	0,6687	0,7128
Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi	8.4		0,0113	0,0018	0,1603	1,6464	1,2831	6568	5627	0,0077	0,0149
Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi	8.5		0,1327	0,0070	0,0524	2,0145	1,4193	5622	4788	0,1188	0,1466
Tỷ lệ phụ nữ trẻ từ 15-19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng	8.6		0,1169	0,0125	0,1068	1,2663	1,1253	946	839	0,0919	0,1419
Tỷ lệ phụ nữ đang sống trong quan hệ đa thê	8.7		0,0066	0,0014	0,2099	1,2267	1,1076	4884	4167	0,0039	0,0094
Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi có chồng/ bạn tình hơn họ 10 tuổi	8.8b		0,0410	0,0088	0,2140	0,9629	0,9813	549	493	0,0234	0,0585
Tỷ lệ phụ nữ khẳng định rằng người chồng có quyền đánh đập vợ trong ít nhất 1 trong 5 tình huống	8.12		0,3071	0,0085	0,0278	1,9250	1,3874	6568	5627	0,2900	0,3242
Tỷ lệ trẻ em chỉ sống với cha đẻ hoặc mẹ đẻ	8.13		0,0549	0,0044	0,0809	2,7843	1,6686	7941	7318	0,0460	0,0638
Tỷ lệ trẻ em có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc cả 2 đã chết	8.14		0,0362	0,0030	0,0818	1,8413	1,3569	7941	7318	0,0303	0,0421
Tỷ lệ trẻ có bố hoặc mẹ sống ở nước ngoài	8.15		0,0149	0,0029	0,1970	4,2868	2,0705	7941	7318	0,0090	0,0207
Tỷ lệ phụ nữ từng nghe nói về HIV/AIDS	-		0,9332	0,0073	0,0078	4,8197	2,1954	6568	5627	0,9186	0,9478
Tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV	9.1	6.3	0,4735	0,0173	0,0365	1,9450	1,3946	1839	1625	0,4390	0,5081
Tỷ lệ phụ nữ hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con	9.2		0,4712	0,0093	0,0198	1,9711	1,4039	6568	5627	0,4525	0,4899

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ phụ nữ bày tỏ thái độ chấp nhận đối với người có HIV	9.3		0,3040	0,0094	0,0311	2,1872	1,4789	6129	5185	0,2851	0,3229
Tỷ lệ phụ nữ biết nơi xét nghiệm HIV	9.4		0,6500	0,0104	0,0161	2,6950	1,6416	6568	5627	0,6291	0,6709
Tỷ lệ phụ nữ đã từng được xét nghiệm HIV và biết kết quả	9.5		0,0940	0,0049	0,0523	1,5981	1,2642	6568	5627	0,0842	0,1038
Tỷ lệ phụ nữ được tư vấn về HIV trong khi khám thai	9.7		0,2645	0,0170	0,0642	1,3702	1,1706	1037	926	0,2306	0,2985
Tỷ lệ phụ nữ xét nghiệm HIV trong khi đi khám thai	9.8		0,2500	0,0185	0,0740	1,6867	1,2987	1037	926	0,2130	0,2870
Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận truyền thông	10.1		0,1067	0,0060	0,0565	2,1429	1,4639	6568	5627	0,0947	0,1188
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng máy vi tính	10.2		0,5519	0,0169	0,0307	1,8840	1,3726	1839	1625	0,5180	0,5857
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng internet	10.3		0,5876	0,0163	0,0278	1,7825	1,3351	1839	1625	0,5550	0,6202
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng điện thoại di động	10.S1		0,7805	0,0098	0,0125	3,1252	1,7678	6568	5627	0,7610	0,8000

Bảng SE.5: Sai số mẫu: Đồng bảng sóng Hồng

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2014

Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
									Cận dưới $r - 2se$	Cận trên $r + 2se$
Tỷ lệ trẻ em từng được bú sữa mẹ	2.5	0,9743	0,0107	0,0110	1,0314	1,0156	343	227	0,9529	0,9957
Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ sớm	2.6	0,2094	0,0275	0,1311	1,0290	1,0144	343	227	0,1545	0,2643
Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn	2.7	0,2888	0,0506	0,1753	0,6239	0,7899	78	51	0,1875	0,3900
Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi bú sữa mẹ chủ yếu	2.8	0,4795	0,0335	0,0699	0,2248	0,4741	78	51	0,4125	0,5465
Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 1 tuổi	2.9	0,6448	0,0414	0,0642	0,2467	0,4967	49	34	0,5621	0,7276
Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 2 tuổi	2.10	0,3465	0,0706	0,2039	0,7274	0,8529	51	34	0,2052	0,4878
Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi	2.12	0,5153	0,0278	0,0539	0,6938	0,8330	348	226	0,4598	0,5708
Tỷ lệ trẻ em không được bú sữa mẹ được cho uống sữa thường xuyên	2.14	0,9617	0,0278	0,0289	1,3631	1,1675	102	66	0,9061	1,0173
Số lần ăn tối thiếu của trẻ	2.15	0,9316	0,0185	0,0199	0,9213	0,9598	266	172	0,8946	0,9687
Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu	2.16	0,8259	0,0309	0,0374	1,1568	1,0755	270	175	0,7640	0,8877
Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ bú sữa mẹ)	2.17a	0,7126	0,0468	0,0657	1,1232	1,0598	164	106	0,6190	0,8063
Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ không bú sữa mẹ)	2.17b	0,6667	0,0454	0,0681	0,6021	0,7760	102	66	0,5759	0,7574
Trẻ em bú bình	2.18	0,3567	0,0276	0,0775	0,7488	0,8653	348	226	0,3014	0,4120

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới $r - 2se$	Cận trên $r + 2se$
Cân nặng khi sinh dưới 2500 gram	2.20		0,0542	0,0076	0,1409	0,9411	0,9701	340	225	0,0389	0,0695
Trẻ em được cân khi sinh	2.21		0,9825	0,0090	0,0092	1,0695	1,0341	343	227	0,9645	1,0006
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng tiêm phòng lao	-		1,0000	0,0000	0,0000			192	125	1,0000	1,0000
Tỷ lệ trẻ em được phòng bại liệt liều thứ 3	-		0,9832	0,0099	0,0101	0,7335	0,8565	192	125	0,9634	1,0030
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván mũi thứ 3	-		0,9598	0,0136	0,0142	0,5928	0,7700	190	124	0,9325	0,9871
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng sởi	-		0,9723	0,0088	0,0091	0,3579	0,5983	192	125	0,9546	0,9899
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B khi sinh	-		0,8460	0,0278	0,0328	0,7344	0,8570	192	125	0,7904	0,9015
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B mũi thứ 3	-		0,9665	0,0117	0,0121	0,5223	0,7227	192	125	0,9431	0,9899
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm màng não (Hib) mũi thứ 3	-		0,9594	0,0138	0,0144	0,5959	0,7719	188	123	0,9318	0,9870
Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ	-		0,9370	0,0139	0,0148	0,3971	0,6301	188	123	0,9093	0,9647
Tỷ lệ trẻ em không được tiêm chủng	-		0,0000	0,0000				192	125	0,0000	0,0000
Tỷ lệ phụ nữ được tiêm phòng uốn ván	3.9		0,8414	0,0226	0,0268	0,8632	0,9291	343	227	0,7963	0,8866
Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy	-		0,0659	0,0102	0,1554	0,8768	0,9364	784	516	0,0454	0,0864
Tỷ lệ trẻ em được điều trị khi bị tiêu chảy	3.10		0,4640	0,0506	0,1091	0,3296	0,5741	52	33	0,3628	0,5652
Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng ô rê zôn (ORS) và kẽm	3.11		0,0935	0,0550	0,5878	1,1403	1,0679	52	33	-0,0164	0,2034
Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn	3.12		0,6025	0,0715	0,1186	0,6823	0,8260	52	33	0,4596	0,7455

Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
									Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính	-	0,0180	0,0070	0,3911	1,4411	1,2004	784	516	0,0039	0,0320
Tỷ lệ mẹ/NCS nhận biết 2 dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi	-	0,3880	0,0307	0,0790	1,7109	1,3080	638	433	0,3267	0,4493
Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn	3.15	0,2619	0,0189	0,0720	3,0759	1,7538	9091	1674	0,2242	0,2996
Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	4.1	0,9934	0,0027	0,0027	1,8918	1,3754	9091	1674	0,9879	0,9988
Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh và có biện pháp xử lý nước	4.2	0,9732	0,0017	0,0018	0,0012	0,0343	60	11	0,9697	0,9767
Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh	4.3	0,9409	0,0081	0,0086	1,9825	1,4080	9091	1674	0,9247	0,9572
Tỷ lệ trẻ em có phần được xử lý an toàn	4.4	0,6990	0,0224	0,0320	0,7852	0,8861	507	331	0,6543	0,7438
Tỷ lệ hộ gia đình có nơi rửa tay	4.5	0,9445	0,0075	0,0079	1,7697	1,3303	2465	1672	0,9296	0,9594
Tỷ lệ hộ gia đình có xà phòng hoặc chất tẩy rửa	4.6	0,9622	0,0068	0,0070	2,0989	1,4488	2468	1674	0,9487	0,9757
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai	5.3	0,7673	0,0109	0,0142	0,7261	0,8521	1632	1091	0,7455	0,7891
Tỷ lệ phụ nữ có nhu cầu các BPTT chưa được đáp ứng	5.4	0,0584	0,0067	0,1143	0,8818	0,9391	1632	1091	0,0450	0,0717
Tỷ lệ phụ nữ được khám thai bởi bác sĩ, y tá, y sĩ	5.5a	0,9855	0,0083	0,0085	1,1023	1,0499	343	227	0,9689	1,0022
Tỷ lệ phụ nữ đi khám thai từ 4 lần trở lên	5.5b	0,8518	0,0258	0,0303	1,1931	1,0923	343	227	0,8001	0,9034
Tỷ lệ phụ nữ khám thai đủ 3 nội dung là thử máu, đo huyết áp, thử nước tiểu	5.6	0,6325	0,0364	0,0576	1,2917	1,1365	343	227	0,5596	0,7054

Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
									Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ phụ nữ sinh con được đỡ đẻ bởi người đỡ đẻ được đào tạo	5.7	0,9758	0,0106	0,0109	1,0820	1,0402	343	227	0,9546	0,9971
Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế	5.8	0,9901	0,0070	0,0071	1,1333	1,0646	343	227	0,9761	1,0041
Tỷ lệ phụ nữ sinh con bằng phương pháp mổ lấy thai	5.9	0,2551	0,0304	0,1191	1,0987	1,0482	343	227	0,1943	0,3159
Tỷ lệ phụ nữ lưu lại cơ sở y tế từ 12 giờ trở lên sau khi sinh	5.10	0,9650	0,0098	0,0102	0,6418	0,8011	340	225	0,9453	0,9847
Tỷ lệ trẻ mới sinh được khám sức khỏe sau sinh	5.11	0,9554	0,0130	0,0136	0,8953	0,9462	343	227	0,9294	0,9814
Tỷ lệ bà mẹ được khám sức khỏe sau sinh	5.12	0,9468	0,0135	0,0143	0,8173	0,9041	343	227	0,9198	0,9738
Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo	6.1	0,8548	0,0237	0,0278	0,8524	0,9233	282	189	0,8073	0,9022
Tỷ lệ trẻ được người lớn hỗ trợ học tập	6.2	0,8650	0,0376	0,0435	2,2790	1,5096	282	189	0,7897	0,9402
Tỷ lệ trẻ em được bố đẻ hỗ trợ học tập	6.3	0,2106	0,0329	0,1560	1,2207	1,1048	282	189	0,1449	0,2763
Tỷ lệ trẻ em được mẹ đẻ hỗ trợ học tập	6.4	0,5389	0,0468	0,0869	1,6582	1,2877	282	189	0,4453	0,6325
Tỷ lệ trẻ em có từ 3 quyển sách dành cho trẻ em trở lên	6.5	0,3836	0,0235	0,0612	1,1998	1,0953	784	516	0,3367	0,4305
Tỷ lệ trẻ em có từ 2 món đồ chơi trở lên	6.6	0,5966	0,0230	0,0385	1,1308	1,0634	784	516	0,5506	0,6425
Tỷ lệ trẻ được chăm sóc không phù hợp	6.7	0,0509	0,0104	0,2050	1,1605	1,0773	784	516	0,0300	0,0718
Chỉ số phát triển sớm của trẻ	6.8	0,9369	0,0203	0,0216	1,3058	1,1427	282	189	0,8964	0,9774
Tỷ lệ nữ vị thành niên và thanh niên biết chữ	7.1	0,9931	0,0042	0,0043	1,0486	1,0240	609	403	0,9847	1,0016
Tỷ lệ trẻ đang học lớp 1 đã học mẫu giáo năm trước	7.2	0,9908	0,0093	0,0094	1,0613	1,0302	179	114	0,9722	1,0093
Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi	7.3	0,9946	0,0054	0,0054	0,6210	0,7880	177	115	0,9838	1,0054

Chi tiêu MICS	Chi tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
									Cận dưới $r - 2se$	Cận trên $r + 2se$
Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.4	2.1	0,0039	0,0040	0,7005	0,8370	746	504	0,9808	0,9966
Tỷ lệ đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.5		0,0123	0,0131	1,4300	1,1958	856	580	0,9104	0,9594
Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.51		0,0071	0,0073	0,8694	0,9324	456	313	0,9670	0,9956
Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.52		0,0227	0,0263	1,1678	1,0807	399	267	0,8185	0,9094
Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở	7.8		0,0000	0,0000			105	74	1,0000	1,0000
Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông	7.53		0,0222	0,0238	0,5441	0,7376	109	73	0,8859	0,9745
Tỷ lệ trẻ em được đăng ký khai sinh	8.1		0,0050	0,0051	1,1212	1,0589	784	516	0,9783	0,9983
Tỷ lệ lao động trẻ em	8.2		0,0082	0,1935	1,1452	1,0701	1818	696	0,0258	0,0585
Tỷ lệ trẻ em bị xử phạt bằng bạo lực	8.3		0,0191	0,0305	1,2111	1,1005	2052	781	0,5877	0,6640
Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi	8.4		0,0016	0,5807	1,3640	1,1679	2221	1495	-0,0004	0,0058
Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi	8.5		0,0092	0,1167	1,4943	1,2224	1908	1285	0,0603	0,0970
Tỷ lệ phụ nữ trẻ từ 15-19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng	8.6		0,0111	0,2581	0,6260	0,7912	313	210	0,0208	0,0653
Tỷ lệ phụ nữ đang sống trong quan hệ đa thê	8.7		0,0021	0,2981	0,6938	0,8329	1632	1091	0,0029	0,0113
Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi có chồng/ bạn tình hơn họ 10 tuổi	8.8b		0,0207	0,5406	1,0689	1,0339	150	93	-0,0031	0,0796
Tỷ lệ phụ nữ khẳng định rằng người chồng có quyền đánh đập vợ trong ít nhất 1 trong 5 tình huống	8.12		0,0133	0,0746	1,7996	1,3415	2221	1495	0,1514	0,2046
Tỷ lệ trẻ em chỉ sống với cha đẻ hoặc mẹ đẻ	8.13		0,0088	0,2118	3,2926	1,8146	2477	1691	0,0240	0,0593

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới $r - 2se$	Cận trên $r + 2se$
Tỷ lệ trẻ em có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc cả 2 đã chết	8.14		0,0254	0,0043	0,1707	1,2846	1,1334	2477	1691	0,0168	0,0341
Tỷ lệ trẻ có bố hoặc mẹ sống ở nước ngoài	8.15		0,0202	0,0063	0,3135	3,4308	1,8522	2477	1691	0,0075	0,0329
Tỷ lệ phụ nữ từng nghe nói về HIV/AIDS	-		0,9854	0,0029	0,0029	0,8720	0,9338	2221	1495	0,9796	0,9912
Tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV	9.1	6.3	0,6298	0,0338	0,0537	1,9690	1,4032	609	403	0,5623	0,6974
Tỷ lệ phụ nữ hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con	9.2		0,5458	0,0154	0,0283	1,4364	1,1985	2221	1495	0,5149	0,5767
Tỷ lệ phụ nữ bày tỏ thái độ chấp nhận đối với người có HIV	9.3		0,3565	0,0145	0,0407	1,3534	1,1633	2188	1476	0,3275	0,3855
Tỷ lệ phụ nữ biết nơi xét nghiệm HIV	9.4		0,8384	0,0105	0,0126	1,2228	1,1058	2221	1495	0,8174	0,8595
Tỷ lệ phụ nữ đã từng được xét nghiệm HIV và biết kết quả	9.5		0,1410	0,0126	0,0894	1,9574	1,3991	2221	1495	0,1158	0,1661
Tỷ lệ phụ nữ được tư vấn về HIV trong khi khám thai	9.7		0,2665	0,0315	0,1181	1,1445	1,0698	343	227	0,2035	0,3294
Tỷ lệ phụ nữ xét nghiệm HIV trong khi đi khám thai	9.8		0,3018	0,0393	0,1303	1,6577	1,2875	343	227	0,2231	0,3804
Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận truyền thông	10.1		0,1652	0,0130	0,0785	1,8208	1,3494	2221	1495	0,1393	0,1911
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng máy vi tính	10.2		0,7978	0,0304	0,0382	2,3083	1,5193	609	403	0,7369	0,8586
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng internet	10.3		0,8195	0,0279	0,0340	2,1136	1,4538	609	403	0,7637	0,8753
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng điện thoại di động	10.51		0,9071	0,0126	0,0139	2,8258	1,6810	2221	1495	0,8819	0,9324

Bảng SE.6: Sai số mẫu: Trung du và miền núi phía Bắc

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2014

Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Số điểm được gia quyền	Số điểm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
									Cận dưới $r - 2se$	Cận trên $r + 2se$
Tỷ lệ trẻ em từng được bú sữa mẹ	2.5	0,9604	0,0133	0,0139	1,2983	1,1394	230	280	0,9338	0,9870
Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ sớm	2.6	0,3114	0,0285	0,0914	1,0544	1,0268	230	280	0,2545	0,3684
Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn	2.7	0,4102	0,0578	0,1409	1,0633	1,0312	61	78	0,2946	0,5258
Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi bú sữa mẹ chủ yếu	2.8	0,5526	0,0467	0,0845	0,6796	0,8244	61	78	0,4591	0,6460
Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 1 tuổi	2.9	0,8720	0,0204	0,0234	0,2233	0,4725	50	61	0,8313	0,9128
Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 2 tuổi	2.10	0,1152	0,0863	0,7495	2,3402	1,5298	28	33	-0,0575	0,2879
Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi	2.12	0,5726	0,0329	0,0575	1,2469	1,1166	228	283	0,5068	0,6384
Tỷ lệ trẻ em không được bú sữa mẹ được cho uống sữa thường xuyên	2.14	0,6754	0,0319	0,0472	0,2874	0,5361	51	63	0,6117	0,7392
Số lần ăn tối thiếu của trẻ	2.15	0,8643	0,0264	0,0305	1,2024	1,0965	166	204	0,8116	0,9170
Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu	2.16	0,6093	0,0421	0,0691	1,5180	1,2321	167	205	0,5251	0,6935
Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ bú sữa mẹ)	2.17a	0,5060	0,0373	0,0737	0,7797	0,8830	114	141	0,4314	0,5806

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ không bú sữa mẹ)	2.17b		0,4434	0,0481	0,1084	0,5806	0,7620	51	63	0,3472	0,5395
Trẻ em bú bình	2.18		0,2062	0,0226	0,1094	0,8773	0,9367	228	283	0,1611	0,2513
Cân nặng khi sinh dưới 2500 gram	2.20		0,0620	0,0076	0,1221	0,8154	0,9030	222	272	0,0468	0,0771
Trẻ em được cân khi sinh	2.21		0,7917	0,0525	0,0664	4,6701	2,1610	230	280	0,6866	0,8968
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng tiêm phòng lao	-		0,9488	0,0176	0,0186	0,8759	0,9359	113	138	0,9135	0,9840
Tỷ lệ trẻ em được phòng bại liệt liều thứ 3	-		0,9012	0,0340	0,0377	1,7751	1,3323	113	138	0,8333	0,9691
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván mũi thứ 3	-		0,8304	0,0399	0,0481	1,4260	1,1941	103	127	0,7506	0,9103
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng sởi	-		0,9038	0,0249	0,0275	0,9598	0,9797	111	136	0,8541	0,9535
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B mũi thứ 3	-		0,4647	0,0348	0,0748	0,6218	0,7885	105	129	0,3952	0,5342
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B mũi thứ 3	-		0,7713	0,0554	0,0718	2,2105	1,4868	104	128	0,6605	0,8821
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm màng não (Hib) mũi thứ 3	-		0,7842	0,0561	0,0715	2,3207	1,5234	102	126	0,6721	0,8963
Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ	-		0,7185	0,0579	0,0806	2,0382	1,4276	101	124	0,6028	0,8343
Tỷ lệ trẻ em không được tiêm chủng	-		0,0295	0,0166	0,5640	1,3257	1,1514	113	138	-0,0038	0,0628
Tỷ lệ phụ nữ được tiêm phòng uốn ván	3.9		0,7099	0,0302	0,0425	1,2352	1,1114	230	280	0,6495	0,7703

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy	-		0,1413	0,0157	0,1111	1,2930	1,1371	513	638	0,1099	0,1727
Tỷ lệ trẻ em được điều trị khi bị tiêu chảy	3.10		0,4687	0,0471	0,1004	0,7646	0,8744	72	87	0,3745	0,5628
Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng ô rê zôn (ORS) và kẽm	3.11		0,0339	0,0133	0,3919	0,4634	0,6807	72	87	0,0073	0,0605
Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn	3.12		0,5732	0,0357	0,0623	0,4484	0,6697	72	87	0,5018	0,6447
Tỷ lệ trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính	-		0,0214	0,0075	0,3476	1,6863	1,2986	513	638	0,0065	0,0364
Tỷ lệ mẹ/NCS nhận biết 2 dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi	-		0,2716	0,0214	0,0787	1,1844	1,0883	419	514	0,2288	0,3143
Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn	3.15		0,7017	0,0272	0,0387	5,8928	2,4275	5240	1674	0,6474	0,7560
Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	4.1	7.8	0,8986	0,0157	0,0175	4,5507	2,1332	5240	1674	0,8671	0,9300
Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh và có biện pháp xử lý nước	4.2		1,0000	0,0000	0,0000			532	154	1,0000	1,0000
Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh	4.3	7.9	0,6884	0,0250	0,0364	4,8868	2,2106	5240	1674	0,6383	0,7384
Tỷ lệ trẻ em có phân được xử lý an toàn	4.4		0,3632	0,0403	0,1110	2,8736	1,6952	331	410	0,2826	0,4438
Tỷ lệ hộ gia đình có nơi rửa tay	4.5		0,7552	0,0199	0,0263	3,4971	1,8701	1257	1635	0,7154	0,7950
Tỷ lệ hộ gia đình có xà phòng hoặc chất tẩy rửa	4.6		0,8898	0,0144	0,0162	3,5304	1,8789	1292	1674	0,8610	0,9186

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai	5.3	5.3	0,7279	0,0146	0,0201	1,3429	1,1588	1034	1249	0,6987	0,7571
Tỷ lệ phụ nữ có nhu cầu các BPTT chưa được đáp ứng	5.4	5.6	0,0821	0,0085	0,1030	1,1842	1,0882	1034	1249	0,0652	0,0990
Tỷ lệ phụ nữ được khám thai bởi bác sỹ, y tá, y sỹ	5.5a	5.5	0,8272	0,0540	0,0653	5,6894	2,3852	230	280	0,7192	0,9351
Tỷ lệ phụ nữ đi khám thai từ 4 lần trở lên	5.5b	5.5	0,5168	0,0401	0,0776	1,7960	1,3402	230	280	0,4366	0,5970
Tỷ lệ phụ nữ khám thai đủ 3 nội dung là thử máu, đo huyết áp, thử nước tiểu	5.6		0,2842	0,0280	0,0984	1,0727	1,0357	230	280	0,2283	0,3401
Tỷ lệ phụ nữ sinh con được đỡ đẻ bởi người đỡ đẻ được đào tạo	5.7	5.2	0,7751	0,0538	0,0694	4,6275	2,1512	230	280	0,6676	0,8827
Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế	5.8		0,7692	0,0536	0,0697	4,5119	2,1241	230	280	0,6620	0,8764
Tỷ lệ phụ nữ sinh con bằng phương pháp mổ lấy thai	5.9		0,2215	0,0296	0,1337	1,4198	1,1916	230	280	0,1623	0,2808
Tỷ lệ phụ nữ lưu lại cơ sở y tế từ 12 giờ trở lên sau khi sinh	5.10		0,9681	0,0104	0,0108	0,7580	0,8707	177	217	0,9472	0,9889
Tỷ lệ trẻ mới sinh được khám sức khỏe sau sinh	5.11		0,7328	0,0530	0,0723	3,9983	1,9996	230	280	0,6268	0,8387
Tỷ lệ bà mẹ được khám sức khỏe sau sinh	5.12		0,7533	0,0535	0,0710	4,2997	2,0736	230	280	0,6463	0,8604
Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo	6.1		0,8380	0,0350	0,0417	2,1184	1,4555	188	236	0,7681	0,9080
Tỷ lệ trẻ được người lớn hỗ trợ học tập	6.2		0,6530	0,0470	0,0719	2,2885	1,5128	188	236	0,5590	0,7469

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Cần bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới $r - 2se$	Cận trên $r + 2se$
Tỷ lệ trẻ em được bố mẹ hỗ trợ học tập	6.3		0,0912	0,0187	0,2046	0,9875	0,9937	188	236	0,0539	0,1285
Tỷ lệ trẻ em được mẹ để hỗ trợ học tập	6.4		0,3696	0,0292	0,0790	0,8590	0,9268	188	236	0,3112	0,4280
Tỷ lệ trẻ em có từ 3 quyển sách dành cho trẻ em trở lên	6.5		0,1522	0,0197	0,1295	1,9183	1,3850	513	638	0,1128	0,1917
Tỷ lệ trẻ em có từ 2 món đồ chơi trở lên	6.6		0,4485	0,0307	0,0684	2,4231	1,5566	513	638	0,3871	0,5098
Tỷ lệ trẻ được chăm sóc không phù hợp	6.7		0,1155	0,0187	0,1616	2,1718	1,4737	513	638	0,0782	0,1528
Chỉ số phát triển sớm của trẻ	6.8		0,8178	0,0290	0,0355	1,3268	1,1519	188	236	0,7598	0,8758
Tỷ lệ nữ vị thành niên và thanh niên biết chữ	7.1	2.3	0,8729	0,0400	0,0459	6,1689	2,4837	367	428	0,7928	0,9530
Tỷ lệ trẻ đang học lớp 1 đã học mẫu giáo năm trước	7.2		0,9802	0,0087	0,0089	0,4741	0,6886	94	122	0,9628	0,9977
Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi	7.3		0,9134	0,0137	0,0150	0,2822	0,5312	94	120	0,8860	0,9408
Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.4	2.1	0,9553	0,0138	0,0144	2,7694	1,6642	489	623	0,9277	0,9829
Tỷ lệ đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.5		0,7942	0,0298	0,0376	3,8467	1,9613	569	707	0,7346	0,8539
Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.5.1		0,8767	0,0304	0,0347	3,4841	1,8666	323	408	0,8159	0,9376
Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.5.2		0,6046	0,0467	0,0772	2,7185	1,6488	246	299	0,5113	0,6980
Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở	7.8		0,9868	0,0127	0,0129	1,2345	1,1111	82	101	0,9614	1,0122

Chỉ tiêu MICS	Chi tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
									Cận dưới $r - 2se$	Cận trên $r + 2se$
Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông	7.5.3	0,8651	0,0462	0,0534	1,3332	1,1546	63	74	0,7728	0,9574
Tỷ lệ trẻ em được đăng ký khai sinh	8.1	0,9495	0,0157	0,0165	3,2818	1,8116	513	638	0,9181	0,9810
Tỷ lệ lao động trẻ em	8.2	0,3618	0,0426	0,1177	6,3428	2,5185	1229	809	0,2767	0,4470
Tỷ lệ trẻ em bị xử phạt bằng bạo lực	8.3	0,6087	0,0290	0,0476	3,2376	1,7993	1347	920	0,5507	0,6666
Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi	8.4	0,0208	0,0068	0,3266	3,6152	1,9014	1325	1599	0,0072	0,0343
Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi	8.5	0,1884	0,0198	0,1049	3,5336	1,8798	1140	1383	0,1489	0,2280
Tỷ lệ phụ nữ trẻ từ 15-19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng	8.6	0,2264	0,0386	0,1707	1,8320	1,3535	185	216	0,1491	0,3036
Tỷ lệ phụ nữ đang sống trong quan hệ đa thê	8.7	0,0121	0,0040	0,3344	1,7079	1,3069	1034	1249	0,0040	0,0202
Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi có chồng/ bạn tình hơn họ 10 tuổi	8.8b	0,0111	0,0073	0,6571	0,6958	0,8342	127	144	-0,0035	0,0258
Tỷ lệ phụ nữ khẳng định rằng người chồng có quyền đánh đập vợ trong ít nhất 1 trong 5 tình huống	8.12	0,3460	0,0169	0,0488	2,0125	1,4186	1325	1599	0,3122	0,3798
Tỷ lệ trẻ em chỉ sống với cha đẻ hoặc mẹ đẻ	8.13	0,0498	0,0062	0,1243	1,6924	1,3009	1648	2091	0,0374	0,0621
Tỷ lệ trẻ em có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc cả 2 đã chết	8.14	0,0399	0,0064	0,1599	2,2199	1,4899	1648	2091	0,0271	0,0526
Tỷ lệ trẻ có bố hoặc mẹ sống ở nước ngoài	8.15	0,0120	0,0035	0,2941	2,1928	1,4808	1648	2091	0,0049	0,0190

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ phụ nữ từng nghe nói về HIV/AIDS	-		0,8984	0,0296	0,0329	15,3384	3,9164	1325	1599	0,8392	0,9576
Tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV	9.1	6.3	0,3923	0,0310	0,0791	1,7265	1,3140	367	428	0,3302	0,4544
Tỷ lệ phụ nữ hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con	9.2		0,4174	0,0213	0,0510	2,9727	1,7242	1325	1599	0,3748	0,4599
Tỷ lệ phụ nữ bày tỏ thái độ chấp nhận đối với người có HIV	9.3		0,3488	0,0191	0,0547	2,3057	1,5185	1190	1442	0,3107	0,3869
Tỷ lệ phụ nữ biết nơi xét nghiệm HIV	9.4		0,6533	0,0297	0,0455	6,2240	2,4948	1325	1599	0,5939	0,7127
Tỷ lệ phụ nữ đã từng được xét nghiệm HIV và biết kết quả	9.5		0,1029	0,0103	0,0998	1,8235	1,3504	1325	1599	0,0824	0,1234
Tỷ lệ phụ nữ được tư vấn về HIV trong khi khám thai	9.7		0,1923	0,0278	0,1445	1,3869	1,1777	230	280	0,1367	0,2479
Tỷ lệ phụ nữ xét nghiệm HIV trong khi đi khám thai	9.8		0,1313	0,0281	0,2139	1,9305	1,3894	230	280	0,0751	0,1875
Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận truyền thông	10.1		0,0913	0,0090	0,0991	1,5766	1,2556	1325	1599	0,0732	0,1093
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng máy vi tính	10.2		0,4096	0,0347	0,0847	2,1260	1,4581	367	428	0,3402	0,4790
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng internet	10.3		0,4587	0,0376	0,0820	2,4305	1,5590	367	428	0,3835	0,5339
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng điện thoại di động	10.S1		0,7413	0,0301	0,0406	7,5384	2,7456	1325	1599	0,6812	0,8015

Bảng SE.7: Sai số mẫu: Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2014

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới $r - 2se$	Cận trên $r + 2se$
Tỷ lệ trẻ em từng được bú sữa mẹ	2.5		0,9856	0,0087	0,0089	1,1877	1,0898	300	222	0,9681	1,0030
Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ sớm	2.6		0,2852	0,0265	0,0928	0,7587	0,8710	300	222	0,2323	0,3381
Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn	2.7		0,2672	0,0611	0,2286	1,0094	1,0047	77	54	0,1450	0,3893
Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi bú sữa mẹ chủ yếu	2.8		0,5422	0,0732	0,1351	1,1450	1,0701	77	54	0,3958	0,6887
Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 1 tuổi	2.9		0,8283	0,0221	0,0267	0,1067	0,3266	45	32	0,7840	0,8725
Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 2 tuổi	2.10		0,2055	0,0265	0,1287	0,1629	0,4037	50	39	0,1526	0,2584
Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi	2.12		0,5214	0,0384	0,0736	1,3159	1,1471	309	224	0,4446	0,5981
Tỷ lệ trẻ em không được bú sữa mẹ được cho uống sữa thường xuyên	2.14		0,9282	0,0223	0,0240	0,4761	0,6900	87	65	0,8837	0,9728
Số lần ăn tối thiếu của trẻ	2.15		0,9118	0,0249	0,0273	1,2887	1,1352	230	168	0,8620	0,9617
Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu	2.16		0,8473	0,0274	0,0323	0,9777	0,9888	233	170	0,7926	0,9020
Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ bú sữa mẹ)	2.17a		0,7374	0,0392	0,0531	0,8074	0,8986	142	103	0,6591	0,8157

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ không bú sữa mẹ)	2.17b		0,6718	0,0367	0,0546	0,3907	0,6251	87	65	0,5984	0,7451
Trẻ em bú bình	2.18		0,4083	0,0345	0,0844	1,0959	1,0469	309	224	0,3394	0,4772
Cân nặng khi sinh dưới 2500 gram	2.20		0,0660	0,0101	0,1535	1,0789	1,0387	300	222	0,0457	0,0862
Trẻ em được cân khi sinh	2.21		0,9766	0,0121	0,0124	1,4216	1,1923	300	222	0,9524	1,0008
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng tiêm phòng lao	-		1,0000	0,0000	0,0000			157	115	1,0000	1,0000
Tỷ lệ trẻ em được phòng bại liệt liều thứ 3	-		0,9662	0,0150	0,0155	0,7811	0,8838	157	115	0,9363	0,9961
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván mũi thứ 3	-		0,9018	0,0287	0,0319	1,0634	1,0312	157	115	0,8443	0,9593
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng sởi	-		0,9402	0,0226	0,0240	1,0346	1,0172	157	115	0,8950	0,9854
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B khi sinh	-		0,8722	0,0222	0,0255	0,5013	0,7080	156	114	0,8278	0,9167
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B mũi thứ 3	-		0,8889	0,0296	0,0334	0,9970	0,9985	154	113	0,8296	0,9482
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm màng não (Hib) mũi thứ 3	-		0,8889	0,0297	0,0334	1,0002	1,0001	154	113	0,8295	0,9483
Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ			0,8543	0,0351	0,0411	1,1007	1,0491	152	112	0,7841	0,9246
Tỷ lệ trẻ em không được tiêm chủng			0,0000	0,0000				157	115	0,0000	0,0000
Tỷ lệ phụ nữ được tiêm phòng uốn ván	3.9		0,8756	0,0230	0,0263	1,0760	1,0373	300	222	0,8295	0,9216

Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
									Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy	-	0,0770	0,0149	0,1937	1,5371	1,2398	690	492	0,0472	0,1068
Tỷ lệ trẻ em được điều trị khi bị tiêu chảy	3.10	0,6056	0,0511	0,0844	0,3939	0,6276	53	37	0,5034	0,7079
Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng ô-rê-zôn (ORS) và kẽm	3.11	0,1496	0,0264	0,1764	0,1972	0,4440	53	37	0,0968	0,2024
Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn	3.12	0,4226	0,0223	0,0528	0,0735	0,2711	53	37	0,3779	0,4672
Tỷ lệ trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính	-	0,0304	0,0084	0,2757	1,1701	1,0817	690	492	0,0136	0,0471
Tỷ lệ mẹ/NCS nhận biết 2 dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi	-	0,2457	0,0212	0,0864	1,0037	1,0018	566	414	0,2033	0,2882
Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn	3.15	0,4760	0,0252	0,0529	4,2163	2,0534	8214	1661	0,4257	0,5264
Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	4.1	0,8642	0,0202	0,0234	5,7714	2,4024	8214	1661	0,8238	0,9046
Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh và có biện pháp xử lý nước	4.2	0,9453	0,0101	0,0107	0,3663	0,6052	1116	186	0,9250	0,9655
Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh	4.3	0,8381	0,0201	0,0240	4,9533	2,2256	8214	1661	0,7979	0,8783
Tỷ lệ trẻ em có phân được xử lý an toàn	4.4	0,5820	0,0288	0,0495	1,0688	1,0338	436	314	0,5243	0,6396
Tỷ lệ hộ gia đình có nơi rửa tay	4.5	0,8601	0,0117	0,0136	1,8592	1,3635	2210	1632	0,8367	0,8835
Tỷ lệ hộ gia đình có xà phòng hoặc chất tẩy rửa	4.6	0,9455	0,0089	0,0094	2,5273	1,5898	2245	1661	0,9278	0,9632

Chi tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
									Cận dưới $r - 2se$	Cận trên $r + 2se$
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai	5.3	0,7672	0,0120	0,0156	0,8474	0,9206	1445	1056	0,7433	0,7912
Tỷ lệ phụ nữ có nhu cầu các BPTT chưa được đáp ứng	5.4	0,0519	0,0075	0,1453	1,2199	1,1045	1445	1056	0,0368	0,0670
Tỷ lệ phụ nữ được khám thai bởi bác sỹ, y tá, y sỹ	5.5a	0,9911	0,0068	0,0069	1,1589	1,0765	300	222	0,9775	1,0047
Tỷ lệ phụ nữ đi khám thai từ 4 lần trở lên	5.5b	0,7040	0,0356	0,0506	1,3475	1,1608	300	222	0,6327	0,7753
Tỷ lệ phụ nữ khám thai đủ 3 nội dung là thử máu, đo huyết áp, thử nước tiểu	5.6	0,5383	0,0374	0,0695	1,2461	1,1163	300	222	0,4634	0,6132
Tỷ lệ phụ nữ sinh con được đỡ đẻ bởi người đỡ đẻ được đào tạo	5.7	0,9848	0,0094	0,0095	1,3020	1,1410	300	222	0,9661	1,0036
Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế	5.8	0,9746	0,0140	0,0144	1,7616	1,3272	300	222	0,9465	1,0027
Tỷ lệ phụ nữ sinh con bằng phương pháp mổ lấy thai	5.9	0,3234	0,0372	0,1152	1,4013	1,1838	300	222	0,2489	0,3979
Tỷ lệ phụ nữ lưu lại cơ sở y tế từ 12 giờ trở lên sau khi sinh	5.10	0,9875	0,0088	0,0089	1,3429	1,1588	293	217	0,9700	1,0050
Tỷ lệ trẻ mới sinh được khám sức khỏe sau sinh	5.11	0,8720	0,0242	0,0278	1,1597	1,0769	300	222	0,8236	0,9204
Tỷ lệ bà mẹ được khám sức khỏe sau sinh	5.12	0,8891	0,0248	0,0279	1,3792	1,1744	300	222	0,8395	0,9387
Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo	6.1	0,7456	0,0358	0,0480	1,2072	1,0987	257	180	0,6741	0,8172
Tỷ lệ trẻ được người lớn hỗ trợ học tập	6.2	0,7854	0,0387	0,0493	1,5937	1,2624	257	180	0,7079	0,8629

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới $r - 2se$	Cận trên $r + 2se$
Tỷ lệ trẻ em được bố mẹ hỗ trợ học tập	6.3		0,1437	0,0259	0,1802	0,9752	0,9875	257	180	0,0919	0,1954
Tỷ lệ trẻ em được mẹ hỗ trợ học tập	6.4		0,4511	0,0462	0,1024	1,5424	1,2419	257	180	0,3587	0,5435
Tỷ lệ trẻ em có từ 3 quyển sách dành cho trẻ em trở lên	6.5		0,2352	0,0183	0,0780	0,9183	0,9583	690	492	0,1985	0,2719
Tỷ lệ trẻ em có từ 2 món đồ chơi trở lên	6.6		0,5546	0,0291	0,0524	1,6809	1,2965	690	492	0,4965	0,6128
Tỷ lệ trẻ được chăm sóc không phù hợp	6.7		0,1032	0,0114	0,1100	0,6841	0,8271	690	492	0,0805	0,1260
Chỉ số phát triển sớm của trẻ	6.8		0,8698	0,0241	0,0277	0,9149	0,9565	257	180	0,8217	0,9179
Tỷ lệ nữ vị thành niên và thanh niên biết chữ	7.1	2.3	0,9851	0,0062	0,0063	1,1943	1,0929	615	454	0,9727	0,9976
Tỷ lệ trẻ đang học lớp 1 đã học mẫu giáo năm trước	7.2		0,9812	0,0139	0,0141	0,9909	0,9954	131	96	0,9535	1,0090
Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi	7.3		1,0000	0,0000	0,0000			126	91	1,0000	1,0000
Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.4	2.1	0,9986	0,0014	0,0014	0,6942	0,8332	643	484	0,9957	1,0014
Tỷ lệ đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.5		0,8962	0,0129	0,0144	1,2977	1,1392	992	729	0,8705	0,9220
Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.5.1		0,9405	0,0143	0,0152	1,4784	1,2159	551	403	0,9118	0,9692
Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.5.2		0,8043	0,0244	0,0303	1,2272	1,1078	441	326	0,7555	0,8530
Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở	7.8		0,9707	0,0142	0,0146	0,6375	0,7984	124	91	0,9423	0,9991

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông	7.53		0,8575	0,0344	0,0401	0,8435	0,9184	126	88	0,7887	0,9264
Tỷ lệ trẻ em được đăng ký khai sinh	8.1		0,9810	0,0064	0,0065	1,0899	1,0440	690	492	0,9682	0,9939
Tỷ lệ lao động trẻ em	8.2		0,1522	0,0168	0,1107	1,6726	1,2933	1879	762	0,1185	0,1859
Tỷ lệ trẻ em bị xử phạt bằng bạo lực	8.3		0,7115	0,0156	0,0219	0,9081	0,9530	1933	768	0,6804	0,7427
Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi	8.4		0,0055	0,0027	0,4973	2,0960	1,4477	2082	1535	0,0000	0,0110
Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi	8.5		0,0852	0,0137	0,1609	3,1142	1,7647	1754	1293	0,0578	0,1126
Tỷ lệ phụ nữ trẻ từ 15-19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng	8.6		0,0874	0,0212	0,2431	1,3636	1,1677	329	242	0,0449	0,1298
Tỷ lệ phụ nữ đang sống trong quan hệ đa thê	8.7		0,0054	0,0024	0,4494	1,1662	1,0799	1445	1056	0,0006	0,0103
Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi có chồng/ bạn tình hơn họ 10 tuổi	8.8b		0,0475	0,0207	0,4360	0,9676	0,9837	143	103	0,0061	0,0890
Tỷ lệ phụ nữ khẳng định rằng người chồng có quyền đánh đập vợ trong ít nhất 1 trong 5 tình huống	8.12		0,4051	0,0181	0,0446	2,0772	1,4412	2082	1535	0,3690	0,4413
Tỷ lệ trẻ em chỉ sống với cha đẻ hoặc mẹ đẻ	8.13		0,0572	0,0081	0,1423	2,2270	1,4923	2436	1812	0,0409	0,0735
Tỷ lệ trẻ em có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc cả 2 đã chết	8.14		0,0433	0,0065	0,1492	1,8248	1,3509	2436	1812	0,0304	0,0562
Tỷ lệ trẻ có bố hoặc mẹ sống ở nước ngoài	8.15		0,0249	0,0069	0,2755	3,5081	1,8730	2436	1812	0,0112	0,0386

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Cần bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ phụ nữ từng nghe nói về HIV/AIDS	-		0,9155	0,0124	0,0136	3,0655	1,7508	2082	1535	0,8906	0,9403
Tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV	9.1	6.3	0,4104	0,0283	0,0690	1,5014	1,2253	615	454	0,3537	0,4670
Tỷ lệ phụ nữ hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con	9.2		0,4010	0,0167	0,0418	1,7915	1,3385	2082	1535	0,3675	0,4345
Tỷ lệ phụ nữ bày tỏ thái độ chấp nhận đối với người có HIV	9.3		0,3167	0,0179	0,0565	2,0799	1,4422	1906	1408	0,2809	0,3524
Tỷ lệ phụ nữ biết nơi xét nghiệm HIV	9.4		0,6192	0,0193	0,0311	2,4203	1,5557	2082	1535	0,5807	0,6578
Tỷ lệ phụ nữ đã từng được xét nghiệm HIV và biết kết quả	9.5		0,0736	0,0076	0,1035	1,3058	1,1427	2082	1535	0,0584	0,0888
Tỷ lệ phụ nữ được tư vấn về HIV trong khi khám thai	9.7		0,1965	0,0275	0,1402	1,0618	1,0304	300	222	0,1414	0,2516
Tỷ lệ phụ nữ xét nghiệm HIV trong khi đi khám thai	9.8		0,1615	0,0261	0,1613	1,1078	1,0525	300	222	0,1094	0,2136
Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận truyền thông	10.1		0,1210	0,0127	0,1046	2,3100	1,5199	2082	1535	0,0957	0,1463
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng máy vi tính	10.2		0,6583	0,0272	0,0413	1,4852	1,2187	615	454	0,6040	0,7126
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng internet	10.3		0,6968	0,0278	0,0398	1,6519	1,2853	615	454	0,6413	0,7523
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng điện thoại di động	10.S1		0,7952	0,0174	0,0218	2,8353	1,6838	2082	1535	0,7605	0,8299

Bảng SE.8: Sai số mẫu: Tây Nguyên

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2014

Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
									Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ trẻ em từng được bú sữa mẹ	2.5	0,9814	0,0071	0,0073	0,8586	0,9266	109	308	0,9671	0,9957
Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ sớm	2.6	0,3507	0,0244	0,0695	0,8012	0,8951	109	308	0,3019	0,3994
Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn	2.7	0,2867	0,0458	0,1596	0,7374	0,8587	25	73	0,1952	0,3783
Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi bú sữa mẹ chủ yếu	2.8	0,5740	0,0451	0,0787	0,6001	0,7746	25	73	0,4837	0,6643
Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 1 tuổi	2.9	0,8134	0,0310	0,0381	0,2912	0,5397	17	47	0,7514	0,8754
Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 2 tuổi	2.10	0,4225	0,0521	0,1232	0,6886	0,8298	23	63	0,3184	0,5267
Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi	2.12	0,5695	0,0331	0,0581	1,3229	1,1502	107	297	0,5033	0,6357
Tỷ lệ trẻ em không được bú sữa mẹ được cho uống sữa thường xuyên	2.14	0,7844	0,0569	0,0726	1,3234	1,1504	25	70	0,6705	0,8983
Số lần ăn tối thiếu của trẻ	2.15	0,8743	0,0214	0,0244	0,9052	0,9514	81	219	0,8315	0,9170
Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu	2.16	0,6327	0,0293	0,0462	0,8211	0,9062	82	224	0,5742	0,6912

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ bú sữa mẹ)	2.17a		0,4803	0,0311	0,0647	0,5686	0,7541	56	148	0,4181	0,5424
Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ không bú sữa mẹ)	2.17b		0,5612	0,0466	0,0830	0,6078	0,7796	25	70	0,4680	0,6543
Trẻ em bú bình	2.18		0,3561	0,0328	0,0920	1,3870	1,1777	107	297	0,2906	0,4217
Cân nặng khi sinh dưới 2500 gram	2.20		0,0724	0,0092	0,1276	1,4459	1,2024	109	308	0,0539	0,0909
Trẻ em được cân khi sinh	2.21		0,8562	0,0276	0,0323	1,9038	1,3798	109	308	0,8010	0,9115
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng tiêm phòng lao	-		0,9380	0,0291	0,0310	2,2558	1,5019	58	156	0,8797	0,9962
Tỷ lệ trẻ em được phòng bại liệt liều thứ 3	-		0,8736	0,0353	0,0405	1,7312	1,3158	57	154	0,8029	0,9443
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván mũi thứ 3	-		0,7578	0,0460	0,0607	1,7180	1,3107	56	150	0,6658	0,8498
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng sởi	-		0,8359	0,0359	0,0430	1,4289	1,1954	57	153	0,7641	0,9077
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B khi sinh	-		0,6095	0,0496	0,0813	1,5796	1,2568	57	154	0,5104	0,7087
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B mũi thứ 3	-		0,7612	0,0454	0,0597	1,7126	1,3087	56	152	0,6704	0,8520
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm màng não (Hib) mũi thứ 3	-		0,7700	0,0471	0,0611	1,8526	1,3611	55	149	0,6758	0,8642

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ			0,7048	0,0483	0,0686	1,7051	1,3058	57	153	0,6081	0,8014
Tỷ lệ trẻ em không được tiêm chủng			0,0567	0,0286	0,5046	2,3723	1,5402	58	156	-0,0005	0,1139
Tỷ lệ phụ nữ được tiêm phòng uốn ván	3.9		0,6368	0,0256	0,0402	0,8703	0,9329	109	308	0,5855	0,6880
Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy	-		0,1266	0,0197	0,1554	2,3346	1,5279	241	668	0,0872	0,1659
Tỷ lệ trẻ em được điều trị khi bị tiêu chảy	3.10		0,6028	0,0510	0,0846	0,8901	0,9435	30	83	0,5009	0,7048
Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng ô rê zôn (ORS) và kẽm	3.11		0,1399	0,0379	0,2712	0,9810	0,9905	30	83	0,0640	0,2158
Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn	3.12		0,7389	0,0280	0,0380	0,3343	0,5782	30	83	0,6828	0,7949
Tỷ lệ trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính	-		0,0459	0,0100	0,2186	1,5321	1,2378	241	668	0,0258	0,0659
Tỷ lệ mẹ/NCS nhận biết 2 dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi	-		0,2782	0,0229	0,0822	1,4515	1,2048	196	558	0,2324	0,3239
Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn	3.15		0,5272	0,0381	0,0723	9,7219	3,1180	2432	1668	0,4509	0,6034
Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	4.1	7.8	0,8327	0,0319	0,0383	12,1635	3,4876	2432	1668	0,7690	0,8965

Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
									Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh và có biện pháp xử lý nước	4.2	0,3185	0,0374	0,1176	1,3110	1,1450	407	204	0,2436	0,3933
Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh	4.3	0,6543	0,0403	0,0616	11,9868	3,4622	2432	1668	0,5736	0,7349
Tỷ lệ trẻ em có phân được xử lý an toàn	4.4	0,4594	0,0368	0,0801	2,2545	1,5015	149	414	0,3858	0,5331
Tỷ lệ hộ gia đình có nơi rửa tay	4.5	0,8145	0,0194	0,0238	4,0717	2,0178	549	1644	0,7758	0,8532
Tỷ lệ hộ gia đình có xà phòng hoặc chất tẩy rửa	4.6	0,8793	0,0151	0,0171	3,5715	1,8898	558	1668	0,8492	0,9095
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai	5.3	0,7133	0,0149	0,0209	1,3255	1,1513	421	1223	0,6835	0,7431
Tỷ lệ phụ nữ có nhu cầu các BPTT chưa được đáp ứng	5.4	0,0862	0,0083	0,0966	1,0763	1,0374	421	1223	0,0695	0,1029
Tỷ lệ phụ nữ được khám thai bởi bác sĩ, y tá, y sĩ	5.5a	0,8994	0,0244	0,0271	2,0148	1,4194	109	308	0,8507	0,9481
Tỷ lệ phụ nữ đi khám thai từ 4 lần trở lên	5.5b	0,4768	0,0400	0,0839	1,9708	1,4038	109	308	0,3967	0,5568
Tỷ lệ phụ nữ khám thai đủ 3 nội dung là thử máu, đo huyết áp, thử nước tiểu	5.6	0,2499	0,0314	0,1256	1,6129	1,2700	109	308	0,1872	0,3127
Tỷ lệ phụ nữ sinh con được đỡ đẻ bởi người đỡ đẻ được đào tạo	5.7	0,8096	0,0293	0,0362	1,7128	1,3087	109	308	0,7509	0,8682
Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế	5.8	0,8068	0,0318	0,0394	1,9946	1,4123	109	308	0,7431	0,8704

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ phụ nữ sinh con bằng phương pháp mổ lấy thai	5.9		0,1453	0,0218	0,1502	1,1773	1,0850	109	308	0,1017	0,1890
Tỷ lệ phụ nữ lưu lại cơ sở y tế từ 12 giờ trở lên sau khi sinh	5.10		0,9663	0,0157	0,0162	1,9073	1,3810	88	254	0,9350	0,9976
Tỷ lệ trẻ mới sinh được khám sức khỏe sau sinh	5.11		0,8233	0,0243	0,0295	1,2439	1,1153	109	308	0,7747	0,8719
Tỷ lệ bà mẹ được khám sức khỏe sau sinh	5.12		0,7978	0,0254	0,0318	1,2235	1,1061	109	308	0,7470	0,8485
Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo	6.1		0,6496	0,0538	0,0828	3,2656	1,8071	93	258	0,5420	0,7571
Tỷ lệ trẻ được người lớn hỗ trợ học tập	6.2		0,6227	0,0420	0,0674	1,9282	1,3886	93	258	0,5388	0,7067
Tỷ lệ trẻ em được bố để hỗ trợ học tập	6.3		0,1293	0,0274	0,2123	1,7198	1,3114	93	258	0,0744	0,1842
Tỷ lệ trẻ em được mẹ để hỗ trợ học tập	6.4		0,3678	0,0523	0,1421	3,0175	1,7371	93	258	0,2633	0,4723
Tỷ lệ trẻ em có từ 3 quyển sách dành cho trẻ em trở lên	6.5		0,1482	0,0180	0,1212	1,7041	1,3054	241	668	0,1122	0,1841
Tỷ lệ trẻ em có từ 2 món đồ chơi trở lên	6.6		0,5331	0,0212	0,0398	1,2085	1,0993	241	668	0,4906	0,5755
Tỷ lệ trẻ được chăm sóc không phù hợp	6.7		0,0943	0,0153	0,1624	1,8335	1,3541	241	668	0,0637	0,1250
Chỉ số phát triển sớm của trẻ	6.8		0,9035	0,0184	0,0204	1,0021	1,0011	93	258	0,8666	0,9404

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ nữ vị thành niên và thanh niên biết chữ	7.1	2.3	0,9228	0,0154	0,0167	1,9667	1,4024	206	593	0,8920	0,9535
Tỷ lệ trẻ đang học lớp 1 đã học mẫu giáo năm trước	7.2		0,9793	0,0096	0,0098	0,7351	0,8574	56	161	0,9600	0,9986
Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi	7.3		0,9344	0,0206	0,0221	1,0751	1,0369	54	156	0,8932	0,9756
Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.4	2.1	0,9484	0,0118	0,0125	2,0086	1,4172	244	703	0,9248	0,9721
Tỷ lệ đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.5		0,7181	0,0220	0,0307	2,4938	1,5792	356	1041	0,6741	0,7622
Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.51		0,8157	0,0224	0,0274	1,9543	1,3980	205	589	0,7710	0,8604
Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.52		0,5112	0,0335	0,0655	2,0255	1,4232	151	452	0,4442	0,5782
Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở	7.8		0,9484	0,0191	0,0201	0,9771	0,9885	46	132	0,9102	0,9866
Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông	7.53		0,9394	0,0197	0,0210	0,7182	0,8474	34	106	0,9000	0,9789
Tỷ lệ trẻ em được đăng ký khai sinh	8.1		0,9210	0,0132	0,0143	1,5863	1,2595	241	668	0,8946	0,9473
Tỷ lệ lao động trẻ em	8.2		0,2525	0,0233	0,0924	2,6915	1,6406	694	935	0,2059	0,2992
Tỷ lệ trẻ em bị xử phạt bằng bạo lực	8.3		0,7944	0,0172	0,0217	1,7316	1,3159	709	957	0,7600	0,8288
Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi	8.4		0,0186	0,0039	0,2090	1,4978	1,2238	619	1811	0,0108	0,0264

Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
									Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi	8.5	0,1579	0,0180	0,1142	3,6469	1,9097	510	1492	0,1219	0,1940
Tỷ lệ phụ nữ trẻ từ 15-19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng	8.6	0,1476	0,0214	0,1447	1,1528	1,0737	109	319	0,1049	0,1903
Tỷ lệ phụ nữ đang sống trong quan hệ đa thê	8.7	0,0074	0,0022	0,2984	0,8060	0,8978	421	1223	0,0030	0,0117
Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi có chồng/ bạn tình hơn họ 10 tuổi	8.8b	0,0730	0,0124	0,1693	0,3271	0,5719	55	146	0,0483	0,0977
Tỷ lệ phụ nữ khẳng định rằng người chồng có quyền đánh đập vợ trong ít nhất 1 trong 5 tình huống	8.12	0,3395	0,0169	0,0498	2,3083	1,5193	619	1811	0,3057	0,3734
Tỷ lệ trẻ em chỉ sống với cha đẻ hoặc mẹ đẻ	8.13	0,0205	0,0030	0,1465	1,1441	1,0696	878	2552	0,0145	0,0265
Tỷ lệ trẻ em có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc cả 2 đã chết	8.14	0,0497	0,0051	0,1021	1,3917	1,1797	878	2552	0,0396	0,0599
Tỷ lệ trẻ có bố hoặc mẹ sống ở nước ngoài	8.15	0,0003	0,0003	1,0013	0,6602	0,8126	878	2552	-0,0003	0,0008
Tỷ lệ phụ nữ từng nghe nói về HIV/AIDS	-	0,9153	0,0128	0,0140	3,8294	1,9569	619	1811	0,8897	0,9409
Tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV	9.1	0,4025	0,0308	0,0766	2,3379	1,5290	206	593	0,3409	0,4642
Tỷ lệ phụ nữ hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con	9.2	0,3777	0,0131	0,0347	1,3198	1,1488	619	1811	0,3515	0,4039

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ phụ nữ bày tỏ thái độ chấp nhận đối với người có HIV	9.3		0,2849	0,0141	0,0496	1,6330	1,2779	567	1670	0,2566	0,3131
Tỷ lệ phụ nữ biết nơi xét nghiệm HIV	9.4		0,5880	0,0214	0,0364	3,4167	1,8484	619	1811	0,5452	0,6308
Tỷ lệ phụ nữ đã từng được xét nghiệm HIV và biết kết quả	9.5		0,0612	0,0054	0,0889	0,9323	0,9656	619	1811	0,0503	0,0721
Tỷ lệ phụ nữ được tư vấn về HIV trong khi khám thai	9.7		0,1422	0,0204	0,1433	1,0451	1,0223	109	308	0,1015	0,1830
Tỷ lệ phụ nữ xét nghiệm HIV trong khi đi khám thai	9.8		0,0981	0,0168	0,1718	0,9851	0,9925	109	308	0,0644	0,1317
Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận truyền thông	10.1		0,0517	0,0069	0,1328	1,7396	1,3189	619	1811	0,0380	0,0654
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng máy vi tính	10.2		0,4898	0,0378	0,0773	3,3925	1,8419	206	593	0,4141	0,5655
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng internet	10.3		0,4931	0,0383	0,0777	3,4785	1,8651	206	593	0,4164	0,5697
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng điện thoại di động	10.51		0,6340	0,0272	0,0428	5,7521	2,3984	619	1811	0,5797	0,6883

Bảng SE.9: Sai số mẫu: Đông Nam Bộ

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2014

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới $r - 2se$	Cận trên $r + 2se$
Tỷ lệ trẻ em từng được bú sữa mẹ	2.5		0,9344	0,0200	0,0214	1,5921	1,2618	242	244	0,8944	0,9745
Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ sớm	2.6		0,2206	0,0289	0,1312	1,1845	1,0883	242	244	0,1627	0,2785
Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn	2.7		0,0736	0,0193	0,2624	0,2956	0,5437	56	55	0,0350	0,1123
Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tháng tuổi bú sữa mẹ chủ yếu	2.8		0,2923	0,0415	0,1419	0,4494	0,6704	56	55	0,2093	0,3753
Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 1 tuổi	2.9		0,3102	0,0754	0,2432	1,0905	1,0443	41	42	0,1593	0,4611
Tỷ lệ trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 2 tuổi	2.10		0,1336	0,0501	0,3752	0,8248	0,9082	38	39	0,0333	0,2338
Tỷ lệ trẻ em được bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi	2.12		0,2736	0,0395	0,1443	1,8587	1,3634	239	238	0,1946	0,3525
Tỷ lệ trẻ em không được bú sữa mẹ được cho uống sữa thường xuyên	2.14		0,9597	0,0230	0,0239	1,4475	1,2031	107	107	0,9138	1,0057
Số lần ăn tối thiếu của trẻ	2.15		0,9215	0,0162	0,0176	0,6294	0,7934	173	174	0,8890	0,9539
Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu	2.16		0,8739	0,0188	0,0215	0,5837	0,7640	183	183	0,8363	0,9115
Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ bú sữa mẹ)	2.17a		0,6738	0,0312	0,0463	0,2917	0,5401	65	67	0,6115	0,7361

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (cleff)	Số điểm được gia quyền	Số điểm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ trẻ em được cho ăn với chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (trẻ không bú sữa mẹ)	2.17b		0,4958	0,0472	0,0952	0,9447	0,9720	107	107	0,4014	0,5902
Trẻ em bú bình	2.18		0,6821	0,0323	0,0474	1,1407	1,0680	239	238	0,6175	0,7467
Cân nặng khi sinh dưới 2500 gram	2.20		0,0555	0,0068	0,1227	0,7898	0,8887	242	244	0,0419	0,0691
Trẻ em được cân khi sinh	2.21		0,9731	0,0114	0,0117	1,2136	1,1016	242	244	0,9502	0,9960
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng tiêm phòng lao	-		0,9716	0,0095	0,0098	0,4385	0,6622	133	135	0,9526	0,9906
Tỷ lệ trẻ em được phòng bại liệt liều thứ 3	-		0,8567	0,0352	0,0410	1,3490	1,1615	133	135	0,7864	0,9270
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván mũi thứ 3	-		0,8467	0,0320	0,0378	1,0520	1,0257	132	134	0,7827	0,9108
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng sởi	-		0,8207	0,0346	0,0421	1,0813	1,0399	132	134	0,7515	0,8898
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B khi sinh	-		0,8829	0,0229	0,0259	0,6754	0,8219	132	134	0,8371	0,9288
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B mũi thứ 3	-		0,8401	0,0313	0,0372	0,9686	0,9842	132	134	0,7775	0,9027
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm màng não (Hib) mũi thứ 3	-		0,8401	0,0313	0,0372	0,9686	0,9842	132	134	0,7775	0,9027
Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ	-		0,7466	0,0410	0,0549	1,1887	1,0903	133	135	0,6646	0,8285
Tỷ lệ trẻ em không được tiêm chủng	-		0,0216	0,0076	0,3515	0,3656	0,6046	133	135	0,0064	0,0368
Tỷ lệ phụ nữ được tiêm phòng uốn ván	3.9		0,8782	0,0236	0,0269	1,2648	1,1247	242	244	0,8310	0,9254

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy	-		0,0677	0,0136	0,2015	1,5197	1,2327	515	516	0,0404	0,0950
Tỷ lệ trẻ em được điều trị khi bị tiêu chảy	3.10		0,5664	0,0436	0,0769	0,2707	0,5203	35	36	0,4793	0,6536
Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng ô rê zôn (ORS) và kém	3.11		0,1706	0,0274	0,1605	0,1854	0,4306	35	36	0,1159	0,2254
Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn	3.12		0,5681	0,0380	0,0669	0,2058	0,4537	35	36	0,4921	0,6441
Tỷ lệ trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính	-		0,0256	0,0078	0,3045	1,2549	1,1202	515	516	0,0100	0,0412
Tỷ lệ mẹ/NCS nhận biết 2 dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi	-		0,2591	0,0204	0,0787	0,9658	0,9828	435	447	0,2184	0,2999
Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn	3.15		0,1614	0,0134	0,0829	2,1849	1,4781	6373	1652	0,1346	0,1881
Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	4.1	7.8	0,9752	0,0105	0,0107	7,4622	2,7317	6373	1652	0,9543	0,9961
Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh và có biện pháp xử lý nước	4.2		0,6766	0,0099	0,0147	0,0167	0,1294	158	38	0,6567	0,6965
Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh	4.3	7.9	0,9094	0,0120	0,0132	2,9041	1,7041	6373	1652	0,8853	0,9335
Tỷ lệ trẻ em có phân được xử lý an toàn	4.4		0,7383	0,0274	0,0371	1,3439	1,1593	347	348	0,6836	0,7930
Tỷ lệ hộ gia đình có nơi rửa tay	4.5		0,9040	0,0064	0,0071	0,7571	0,8701	1506	1600	0,8912	0,9168
Tỷ lệ hộ gia đình có xà phòng hoặc chất tẩy rửa	4.6		0,9131	0,0095	0,0104	1,8696	1,3673	1557	1652	0,8941	0,9321

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai	5.3	5.3	0,7466	0,0128	0,0171	1,0410	1,0203	1161	1203	0,7210	0,7722
Tỷ lệ phụ nữ có nhu cầu các BPTT chưa được đáp ứng	5.4	5.6	0,0621	0,0073	0,1179	1,1049	1,0511	1161	1203	0,0474	0,0767
Tỷ lệ phụ nữ được khám thai bởi bác sĩ, y tá, y sĩ	5.5a	5.5	0,9925	0,0052	0,0052	0,8855	0,9410	242	244	0,9821	1,0029
Tỷ lệ phụ nữ đi khám thai từ 4 lần trở lên	5.5b	5.5	0,9004	0,0179	0,0198	0,8648	0,9299	242	244	0,8647	0,9361
Tỷ lệ phụ nữ khám thai đủ 3 nội dung là thử máu, đo huyết áp, thử nước tiểu	5.6		0,8379	0,0288	0,0344	1,4857	1,2189	242	244	0,7802	0,8955
Tỷ lệ phụ nữ sinh con được đỡ đẻ bởi người đỡ đẻ được đào tạo	5.7	5.2	0,9812	0,0134	0,0136	2,3683	1,5389	242	244	0,9545	1,0080
Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế	5.8		0,9731	0,0114	0,0117	1,2136	1,1016	242	244	0,9502	0,9960
Tỷ lệ phụ nữ sinh con bằng phương pháp mổ lấy thai	5.9		0,3484	0,0250	0,0718	0,6699	0,8185	242	244	0,2983	0,3984
Tỷ lệ phụ nữ lưu lại cơ sở y tế từ 12 giờ trở lên sau khi sinh	5.10		1,0000	0,0000	0,0000			236	237	1,0000	1,0000
Tỷ lệ trẻ mới sinh được khám sức khỏe sau sinh	5.11		0,9573	0,0103	0,0108	0,6346	0,7966	242	244	0,9366	0,9780
Tỷ lệ bà mẹ được khám sức khỏe sau sinh	5.12		0,9546	0,0112	0,0117	0,7039	0,8390	242	244	0,9322	0,9770
Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo	6.1		0,7121	0,0323	0,0453	0,8647	0,9299	172	171	0,6475	0,7767
Tỷ lệ trẻ được người lớn hỗ trợ học tập	6.2		0,8069	0,0331	0,0410	1,1933	1,0924	172	171	0,7408	0,8730

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (t)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ trẻ em được bố để hỗ trợ học tập	6.3		0,1962	0,0328	0,1674	1,1623	1,0781	172	171	0,1305	0,2618
Tỷ lệ trẻ em được mẹ để hỗ trợ học tập	6.4		0,5161	0,0366	0,0709	0,9110	0,9545	172	171	0,4429	0,5892
Tỷ lệ trẻ em có từ 3 quyển sách dành cho trẻ em trở lên	6.5		0,3604	0,0182	0,0506	0,7439	0,8625	515	516	0,3239	0,3969
Tỷ lệ trẻ em có từ 2 món đồ chơi trở lên	6.6		0,4497	0,0253	0,0563	1,3337	1,1549	515	516	0,3991	0,5004
Tỷ lệ trẻ được chăm sóc không phù hợp	6.7		0,0344	0,0078	0,2269	0,9444	0,9718	515	516	0,0188	0,0500
Chỉ số phát triển sớm của trẻ	6.8		0,8911	0,0239	0,0268	0,9985	0,9992	172	171	0,8434	0,9389
Tỷ lệ nữ vị thành niên và thanh niên biết chữ	7.1	2.3	0,9868	0,0085	0,0086	2,6507	1,6281	472	481	0,9699	1,0038
Tỷ lệ trẻ đang học lớp 1 đã học mẫu giáo năm trước	7.2		0,9860	0,0089	0,0090	0,6593	0,8120	111	116	0,9682	1,0038
Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi	7.3		0,9562	0,0122	0,0128	0,3909	0,6252	107	111	0,9318	0,9806
Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.4	2.1	0,9783	0,0103	0,0106	2,7034	1,6442	503	538	0,9576	0,9990
Tỷ lệ đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.5		0,8150	0,0182	0,0223	1,5148	1,2308	643	694	0,7787	0,8514
Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.51		0,8991	0,0174	0,0193	1,4029	1,1844	388	423	0,8644	0,9339
Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.52		0,6621	0,0258	0,0389	0,8010	0,8950	255	271	0,6105	0,7136
Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở	7.8		0,9787	0,0101	0,0104	0,5257	0,7251	97	108	0,9584	0,9989

Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (t)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
									Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông	7.S3	0,9795	0,0004	0,0004	0,0004	0,0192	53	56	0,9787	0,9802
Tỷ lệ trẻ em được đăng ký khai sinh	8.1	0,9522	0,0118	0,0124	1,5775	1,2560	515	516	0,9286	0,9758
Tỷ lệ lao động trẻ em	8.2	0,1027	0,0148	0,1443	1,9317	1,3898	1340	812	0,0731	0,1323
Tỷ lệ trẻ em bị xử phạt bằng bạo lực	8.3	0,6819	0,0197	0,0289	1,6195	1,2726	1488	903	0,6424	0,7213
Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi	8.4	0,0054	0,0014	0,2524	0,6315	0,7947	1768	1821	0,0027	0,0082
Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi	8.5	0,0785	0,0074	0,0947	1,2178	1,1035	1546	1595	0,0636	0,0934
Tỷ lệ phụ nữ trẻ từ 15-19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng	8.6	0,0774	0,0171	0,2207	0,9197	0,9590	222	226	0,0433	0,1116
Tỷ lệ phụ nữ đang sống trong quan hệ đa thê	8.7	0,0086	0,0031	0,3548	1,3140	1,1463	1161	1203	0,0025	0,0147
Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi có chồng/ bạn tình hơn họ 10 tuổi	8.8b	0,0820	0,0202	0,2469	0,4189	0,6472	76	78	0,0415	0,1224
Tỷ lệ phụ nữ khẳng định rằng người chồng có quyền đánh đập vợ trong ít nhất 1 trong 5 tình huống	8.12	0,1917	0,0127	0,0660	1,8825	1,3720	1768	1821	0,1663	0,2170
Tỷ lệ trẻ em chỉ sống với cha đẻ hoặc mẹ đẻ	8.13	0,0376	0,0064	0,1688	2,0875	1,4448	1761	1874	0,0249	0,0503
Tỷ lệ trẻ em có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc cả 2 đã chết	8.14	0,0274	0,0047	0,1711	1,5453	1,2431	1761	1874	0,0180	0,0368
Tỷ lệ trẻ có bố hoặc mẹ sống ở nước ngoài	8.15	0,0041	0,0014	0,3358	0,8644	0,9297	1761	1874	0,0013	0,0068

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ phụ nữ từng nghe nói về HIV/AIDS	-		0,9682	0,0069	0,0071	2,8205	1,6794	1768	1821	0,9544	0,9820
Tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV	9.1	6.3	0,5468	0,0292	0,0533	1,6463	1,2831	472	481	0,4885	0,6051
Tỷ lệ phụ nữ hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con	9.2		0,4912	0,0113	0,0230	0,9263	0,9624	1768	1821	0,4686	0,5137
Tỷ lệ phụ nữ bày tỏ thái độ chấp nhận đối với người có HIV	9.3		0,2565	0,0135	0,0526	1,6871	1,2989	1712	1766	0,2295	0,2835
Tỷ lệ phụ nữ biết nơi xét nghiệm HIV	9.4		0,8056	0,0099	0,0123	1,1392	1,0674	1768	1821	0,7858	0,8254
Tỷ lệ phụ nữ đã từng được xét nghiệm HIV và biết kết quả	9.5		0,1689	0,0085	0,0504	0,9381	0,9685	1768	1821	0,1519	0,1860
Tỷ lệ phụ nữ được tư vấn về HIV trong khi khám thai	9.7		0,5028	0,0348	0,0692	1,1768	1,0848	242	244	0,4332	0,5724
Tỷ lệ phụ nữ xét nghiệm HIV trong khi đi khám thai	9.8		0,6571	0,0355	0,0540	1,3566	1,1647	242	244	0,5861	0,7280
Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận truyền thông	10.1		0,1739	0,0132	0,0761	2,2172	1,4890	1768	1821	0,1474	0,2003
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng máy vi tính	10.2		0,7487	0,0210	0,0280	1,1224	1,0594	472	481	0,7067	0,7906
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng internet	10.3		0,7881	0,0198	0,0251	1,1282	1,0622	472	481	0,7484	0,8277
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng điện thoại di động	10.51		0,8829	0,0101	0,0114	1,7944	1,3396	1768	1821	0,8627	0,9031

Bảng SE.10: Sai số mẫu: Đồng bằng sông Cửu Long

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2014

	Chi tiêu MICS	Chi tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới $r - 2se$	Cận trên $r + 2se$
	2.5		0,9803	0,0077	0,0078	0,6141	0,7837	239	203	0,9649	0,9956
	2.6		0,2779	0,0341	0,1227	1,1704	1,0819	239	203	0,2097	0,3461
	2.7		0,1107	0,0284	0,2567	0,3771	0,6141	54	47	0,0539	0,1675
	2.8		0,5241	0,0566	0,1080	0,5915	0,7691	54	47	0,4109	0,6374
	2.9		0,5470	0,0539	0,0986	0,5633	0,7505	58	49	0,4391	0,6548
	2.10		0,1165	0,0247	0,2123	0,2199	0,4689	44	38	0,0670	0,1660
	2.12		0,3864	0,0322	0,0833	0,9038	0,9507	246	208	0,3220	0,4507
	2.14		0,8719	0,0256	0,0294	0,4763	0,6901	96	82	0,8206	0,9231
	2.15		0,8919	0,0187	0,0210	0,5594	0,7479	186	155	0,8545	0,9293
	2.16		0,6885	0,0302	0,0438	0,6783	0,8236	193	161	0,6282	0,7489
	2.17a		0,4871	0,0467	0,0959	0,6287	0,7929	91	73	0,3937	0,5805
	2.17b		0,4063	0,0389	0,0956	0,5071	0,7121	96	82	0,3286	0,4840
	2.18		0,6198	0,0349	0,0564	1,0725	1,0356	246	208	0,5499	0,6896
	2.20		0,0367	0,0057	0,1544	1,0361	1,0179	239	203	0,0254	0,0480

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Trẻ em được cân khi sinh	2.21		0,9963	0,0036	0,0036	0,7327	0,8560	239	203	0,9891	1,0036
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng tiêm phòng lao	-		0,9806	0,0135	0,0138	1,1112	1,0541	137	116	0,9536	1,0077
Tỷ lệ trẻ em được phòng bại liệt liều thứ 3	-		0,9350	0,0264	0,0282	1,3158	1,1471	137	116	0,8822	0,9877
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván mũi thứ 3	-		0,8997	0,0204	0,0226	0,5237	0,7237	136	115	0,8590	0,9405
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng sởi	-		0,9050	0,0282	0,0311	1,0615	1,0303	137	116	0,8487	0,9613
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B khi sinh	-		0,8240	0,0339	0,0411	0,9030	0,9503	136	115	0,7562	0,8918
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm gan B mũi thứ 3	-		0,8855	0,0226	0,0255	0,5720	0,7563	136	115	0,8404	0,9306
Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng viêm màng não (Hib) mũi thứ 3	-		0,8855	0,0226	0,0255	0,5720	0,7563	136	115	0,8404	0,9306
Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ			0,8392	0,0324	0,0386	0,8855	0,9410	136	115	0,7744	0,9039
Tỷ lệ trẻ em không được tiêm chủng			0,0194	0,0135	0,6997	1,1112	1,0541	137	116	-0,0077	0,0464
Tỷ lệ phụ nữ được tiêm phòng uốn ván	3.9		0,8596	0,0259	0,0302	1,1255	1,0609	239	203	0,8078	0,9115
Tỷ lệ trẻ em bị tiêu chảy	-		0,0737	0,0133	0,1800	1,2510	1,1185	573	486	0,0472	0,1003
Tỷ lệ trẻ em được điều trị khi bị tiêu chảy	3.10		0,6801	0,0424	0,0623	0,2723	0,5218	42	34	0,5953	0,7648
Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng ô rê zôn (ORS) và kẽm	3.11		0,2463	0,0016	0,0064	0,0004	0,0210	42	34	0,2432	0,2495
Tỷ lệ trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn	3.12		0,6431	0,0388	0,0603	0,2162	0,4649	42	34	0,5655	0,7206
Tỷ lệ trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính	-		0,0490	0,0094	0,1928	0,9285	0,9636	573	486	0,0301	0,0679

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ mẹ/NCS nhận biết 2 dấu hiệu nguy hiểm của viêm phổi	-		0,2218	0,0221	0,0997	1,1272	1,0617	462	399	0,1776	0,2661
Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn	3.15		0,5229	0,0283	0,0540	5,2788	2,2976	7156	1650	0,4664	0,5794
Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	4.1	7.8	0,8891	0,0244	0,0275	9,9673	3,1571	7156	1650	0,8403	0,9379
Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh và có biện pháp xử lý nước	4.2		0,6830	0,0385	0,0564	1,2005	1,0957	794	176	0,6059	0,7601
Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh	4.3	7.9	0,5684	0,0280	0,0492	5,2636	2,2942	7156	1650	0,5125	0,6244
Tỷ lệ trẻ em có phân được xử lý an toàn	4.4		0,4930	0,0303	0,0615	1,1503	1,0725	369	314	0,4324	0,5536
Tỷ lệ hộ gia đình có nơi rửa tay	4.5		0,8091	0,0112	0,0138	1,3112	1,1451	1826	1621	0,7867	0,8314
Tỷ lệ hộ gia đình có xà phòng hoặc chất tẩy rửa	4.6		0,8950	0,0088	0,0098	1,3538	1,1635	1859	1650	0,8774	0,9126
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai	5.3	5.3	0,7795	0,0137	0,0176	1,2548	1,1202	1346	1150	0,7521	0,8069
Tỷ lệ phụ nữ có nhu cầu các BPTT chưa được đáp ứng	5.4	5.6	0,0492	0,0060	0,1213	0,8745	0,9352	1346	1150	0,0373	0,0612
Tỷ lệ phụ nữ được khám thai bởi bác sĩ, y tá, y sĩ	5.5a	5.5	0,9944	0,0056	0,0056	1,1432	1,0692	239	203	0,9832	1,0056
Tỷ lệ phụ nữ đi khám thai từ 4 lần trở lên	5.5b	5.5	0,7796	0,0282	0,0361	0,9331	0,9660	239	203	0,7233	0,8360
Tỷ lệ phụ nữ khám thai đủ 3 nội dung là thử máu, đo huyết áp, thử nước tiểu	5.6		0,6211	0,0386	0,0622	1,2810	1,1318	239	203	0,5438	0,6983
Tỷ lệ phụ nữ sinh con được đỡ đẻ bởi người đỡ đẻ được đào tạo	5.7	5.2	0,9941	0,0004	0,0004	0,0044	0,0661	239	203	0,9934	0,9949
Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế	5.8		0,9941	0,0004	0,0004	0,0044	0,0661	239	203	0,9934	0,9949

	Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
										Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ phụ nữ sinh con bằng phương pháp mổ lấy thai	5.9		0,2808	0,0288	0,1026	0,8300	0,9111	239	203	0,2232	0,3384
Tỷ lệ phụ nữ lưu lại cơ sở y tế từ 12 giờ trở lên sau khi sinh	5.10		1,0000	0,0000	0,0000			237	202	1,0000	1,0000
Tỷ lệ trẻ mới sinh được khám sức khỏe sau sinh	5.11		0,9400	0,0158	0,0168	0,8904	0,9436	239	203	0,9085	0,9715
Tỷ lệ bà mẹ được khám sức khỏe sau sinh	5.12		0,9652	0,0137	0,0142	1,1282	1,0622	239	203	0,9379	0,9926
Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo	6.1		0,3902	0,0328	0,0840	0,7773	0,8817	205	173	0,3246	0,4558
Tỷ lệ trẻ được người lớn hỗ trợ học tập	6.2		0,6998	0,0269	0,0384	0,5918	0,7693	205	173	0,6460	0,7536
Tỷ lệ trẻ em được bố mẹ hỗ trợ học tập	6.3		0,0947	0,0249	0,2629	1,2431	1,1150	205	173	0,0449	0,1445
Tỷ lệ trẻ em được mẹ hỗ trợ học tập	6.4		0,3798	0,0406	0,1069	1,2046	1,0975	205	173	0,2986	0,4611
Tỷ lệ trẻ em có từ 3 quyển sách dành cho trẻ em trở lên	6.5		0,1874	0,0216	0,1151	1,4817	1,2172	573	486	0,1443	0,2306
Tỷ lệ trẻ em có từ 2 món đồ chơi trở lên	6.6		0,4679	0,0268	0,0574	1,4043	1,1850	573	486	0,4142	0,5216
Tỷ lệ trẻ được chăm sóc không phù hợp	6.7		0,0354	0,0080	0,2269	0,9166	0,9574	573	486	0,0193	0,0515
Chỉ số phát triển sớm của trẻ	6.8		0,8921	0,0233	0,0261	0,9662	0,9830	205	173	0,8456	0,9386
Tỷ lệ nữ vị thành niên và thanh niên biết chữ	7.1	2.3	0,9705	0,0123	0,0127	1,9814	1,4076	439	377	0,9459	0,9951
Tỷ lệ trẻ đang học lớp 1 đã học mẫu giáo năm trước	7.2		0,8883	0,0284	0,0320	0,8965	0,9468	122	111	0,8314	0,9452
Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi	7.3		0,9263	0,0200	0,0216	0,6292	0,7932	121	108	0,8863	0,9664
Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.4	2.1	0,9778	0,0057	0,0058	0,8583	0,9264	640	577	0,9664	0,9892

Chỉ tiêu MICS	Chỉ tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số đếm được gia quyền	Số đếm không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
									Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.5	0,7694	0,0239	0,0311	2,2332	1,4944	786	694	0,7215	0,8172
Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.51	0,8443	0,0214	0,0254	1,4058	1,1857	454	403	0,8015	0,8872
Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi (đã điều chỉnh)	7.52	0,5877	0,0386	0,0657	1,7843	1,3358	332	291	0,5105	0,6649
Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở	7.8	0,9827	0,0106	0,0108	0,7621	0,8730	133	116	0,9614	1,0039
Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông	7.53	0,8534	0,0318	0,0372	0,5804	0,7618	83	73	0,7899	0,9170
Tỷ lệ trẻ em được đăng ký khai sinh	8.1	0,9324	0,0095	0,0101	0,6888	0,8300	573	486	0,9135	0,9513
Tỷ lệ lao động trẻ em	8.2	0,1790	0,0154	0,0860	1,3741	1,1722	1618	854	0,1482	0,2098
Tỷ lệ trẻ em bị xử phạt bằng bạo lực	8.3	0,7378	0,0175	0,0238	1,4345	1,1977	1728	903	0,7028	0,7729
Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi	8.4	0,0109	0,0029	0,2654	1,2159	1,1027	1811	1566	0,0051	0,0167
Tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi	8.5	0,1376	0,0104	0,0753	1,2497	1,1179	1595	1381	0,1169	0,1584
Tỷ lệ phụ nữ trẻ từ 15-19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng	8.6	0,1144	0,0229	0,2003	0,9538	0,9766	216	185	0,0686	0,1602
Tỷ lệ phụ nữ đang sống trong quan hệ đa thê	8.7	0,0030	0,0015	0,5139	0,9019	0,9497	1346	1150	-0,0001	0,0060
Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi có chồng/ bạn tình hơn họ 10 tuổi	8.8b	0,0589	0,0205	0,3476	0,8696	0,9325	136	116	0,0179	0,0998
Tỷ lệ phụ nữ khẳng định rằng người chồng có quyền đánh đập vợ trong ít nhất 1 trong 5 tình huống	8.12	0,2922	0,0162	0,0553	1,9774	1,4062	1811	1566	0,2599	0,3246
Tỷ lệ trẻ em chỉ sống với cha đẻ hoặc mẹ đẻ	8.13	0,0835	0,0081	0,0975	1,6097	1,2687	2082	1858	0,0672	0,0998
Tỷ lệ trẻ em có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc cả 2 đã chết	8.14	0,0314	0,0055	0,1761	1,8672	1,3665	2082	1858	0,0204	0,0425

Chi tiêu MICS	Chi tiêu MDG	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (def)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Số đếm được gia quyền	Số không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
									Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
Tỷ lệ trẻ có bố hoặc mẹ sống ở nước ngoài	8.15	0,0027	0,0013	0,4881	1,2006	1,0957	2082	1858	0,0001	0,0053
Tỷ lệ phụ nữ từng nghe nói về HIV/AIDS	-	0,9519	0,0066	0,0070	1,5031	1,2260	1811	1566	0,9386	0,9651
Tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV	9.1	0,4904	0,0300	0,0611	1,3511	1,1624	439	377	0,4305	0,5504
Tỷ lệ phụ nữ hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con	9.2	0,4964	0,0152	0,0305	1,4392	1,1997	1811	1566	0,4661	0,5267
Tỷ lệ phụ nữ bày tỏ thái độ chấp nhận đối với người có HIV	9.3	0,2235	0,0152	0,0680	1,9818	1,4077	1724	1490	0,1931	0,2539
Tỷ lệ phụ nữ biết nơi xét nghiệm HIV	9.4	0,5868	0,0202	0,0343	2,6220	1,6193	1811	1566	0,5465	0,6272
Tỷ lệ phụ nữ đã từng được xét nghiệm HIV và biết kết quả	9.5	0,0941	0,0064	0,0685	0,7630	0,8735	1811	1566	0,0812	0,1070
Tỷ lệ phụ nữ được tư vấn về HIV trong khi khám thai	9.7	0,4039	0,0333	0,0824	0,9299	0,9643	239	203	0,3373	0,4704
Tỷ lệ phụ nữ xét nghiệm HIV trong khi đi khám thai	9.8	0,3652	0,0345	0,0946	1,0389	1,0192	239	203	0,2961	0,4342
Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận truyền thông	10.1	0,1185	0,0116	0,0980	2,0195	1,4211	1811	1566	0,0953	0,1417
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng máy vi tính	10.2	0,4973	0,0356	0,0715	1,9014	1,3789	439	377	0,4262	0,5684
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng internet	10.3	0,5376	0,0296	0,0551	1,3249	1,1510	439	377	0,4784	0,5968
Tỷ lệ phụ nữ sử dụng điện thoại di động	10.51	0,7953	0,0128	0,0161	1,5842	1,2586	1811	1566	0,7696	0,8210

PHỤ LỤC D. CÁC BẢNG CHẤT LƯỢNG SỐ LIỆU

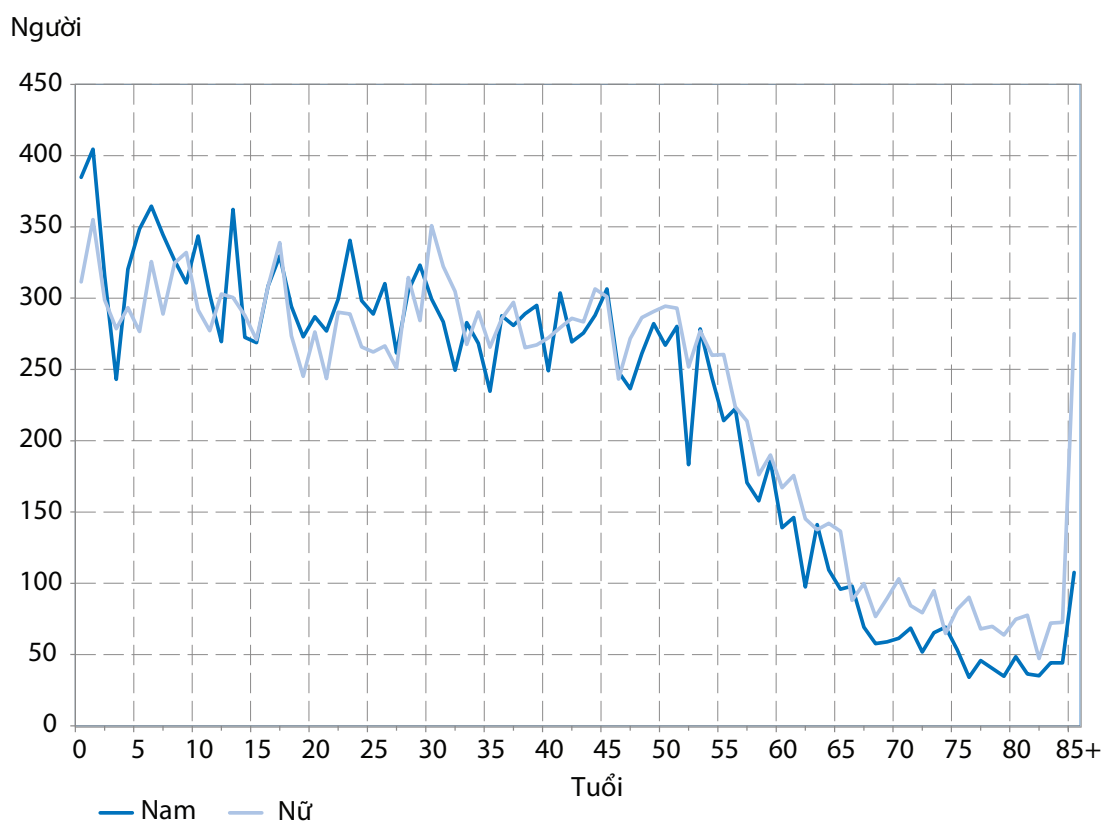
DQ.1: Phân bố tuổi của dân số hộ gia đình

Phân bố độ tuổi theo giới, Việt Nam, 2014

Tuổi	Nam		Nữ		Tuổi	Nam		Nữ	
	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm		Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm
0	385	2,0	312	1,6	45	306	1,6	301	1,5
1	404	2,1	355	1,8	46	248	1,3	243	1,2
2	316	1,7	299	1,5	47	237	1,2	272	1,4
3	243	1,3	279	1,4	48	261	1,4	286	1,5
4	320	1,7	293	1,5	49	282	1,5	291	1,5
5	348	1,8	277	1,4	50	267	1,4	294	1,5
6	364	1,9	326	1,7	51	280	1,5	293	1,5
7	345	1,8	289	1,5	52	183	1,0	252	1,3
8	326	1,7	325	1,7	53	278	1,5	277	1,4
9	311	1,6	332	1,7	54	244	1,3	260	1,3
10	343	1,8	292	1,5	55	214	1,1	260	1,3
11	303	1,6	277	1,4	56	222	1,2	224	1,1
12	270	1,4	303	1,5	57	171	0,9	214	1,1
13	362	1,9	300	1,5	58	158	0,8	176	0,9
14	272	1,4	288	1,5	59	186	1,0	190	1,0
15	269	1,4	271	1,4	60	139	0,7	167	0,9
16	309	1,6	308	1,6	61	146	0,8	176	0,9
17	330	1,7	339	1,7	62	98	0,5	145	0,7
18	294	1,6	274	1,4	63	141	0,7	138	0,7
19	273	1,4	245	1,3	64	109	0,6	142	0,7
20	287	1,5	276	1,4	65	96	0,5	137	0,7
21	277	1,5	244	1,2	66	98	0,5	88	0,5
22	299	1,6	290	1,5	67	69	0,4	100	0,5
23	341	1,8	289	1,5	68	58	0,3	77	0,4
24	298	1,6	266	1,4	69	59	0,3	89	0,5
25	289	1,5	262	1,3	70	61	0,3	103	0,5
26	310	1,6	267	1,4	71	69	0,4	84	0,4
27	261	1,4	251	1,3	72	52	0,3	79	0,4
28	305	1,6	314	1,6	73	65	0,3	95	0,5
29	323	1,7	284	1,5	74	69	0,4	65	0,3

	Nam		Nữ			Nam		Nữ	
	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm		Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm
30	299	1,6	351	1,8	75	53	0,3	82	0,4
31	283	1,5	322	1,6	76	34	0,2	90	0,5
32	249	1,3	305	1,6	77	46	0,2	68	0,3
33	283	1,5	268	1,4	78	40	0,2	70	0,4
34	268	1,4	290	1,5	79	35	0,2	64	0,3
35	235	1,2	266	1,4	80	48	0,3	75	0,4
36	288	1,5	286	1,5	81	36	0,2	78	0,4
37	281	1,5	297	1,5	82	35	0,2	47	0,2
38	289	1,5	265	1,4	83	44	0,2	72	0,4
39	295	1,6	267	1,4	84	44	0,2	73	0,4
40	249	1,3	272	1,4	85+	108	0,6	275	1,4
41	304	1,6	279	1,4					
42	269	1,4	286	1,5					
43	276	1,5	283	1,4					
44	288	1,5	306	1,6	Chung	18927	100	19579	100

Hình DQ.1: Dân số hộ gia đình chia theo độ tuổi, MICS Việt Nam 2014



DQ.2: Phân bố tuổi của phụ nữ đủ tiêu chuẩn và phụ nữ được phỏng vấn

Dân số hộ gia đình của phụ nữ 10-54 tuổi, số phụ nữ 15-49 tuổi được phỏng vấn, và phần trăm phụ nữ đủ tiêu chuẩn được phỏng vấn, theo nhóm 5 độ tuổi, Việt Nam, 2014

Tuổi	Dân số hộ gia đình của phụ nữ 10-54 tuổi	Số phụ nữ 15-49 tuổi được phỏng vấn		Tỷ lệ phụ nữ đủ tiêu chuẩn được phỏng vấn (Tỷ lệ hoàn thành)
	Số lượng	Số lượng	Phần trăm	
Tuổi				
10-14	1460	na	na	na
15-19	1437	1338	14,0	93,1
20-24	1365	1298	13,6	95,1
25-29	1378	1323	13,8	96,0
30-34	1536	1498	15,7	97,5
35-39	1381	1354	14,1	98,0
40-44	1427	1405	14,7	98,4
45-49	1393	1353	14,1	97,1
50-54	1376	na	na	na
Chung (15-49)	9917	9568	100	96,5
Tỷ số của phụ nữ 50-54 tuổi trên 45-49 tuổi	0,99	na	na	na
na: không áp dụng				

DQ.4: Phân bố tuổi của trẻ em trong phiếu hỏi hộ gia đình và phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi

Dân số hộ gia đình của trẻ em 0-7 tuổi, trẻ em 0-4 tuổi có mẹ/người chăm sóc chính được phỏng vấn, và phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi có mẹ/người chăm sóc chính được phỏng vấn chia theo độ tuổi, Việt Nam, 2014

	Dân số hộ gia đình của trẻ em 0-7 tuổi	Trẻ em dưới 5 tuổi hoàn thành phỏng vấn		Phần trăm trẻ dưới 5 tuổi đủ tiêu chuẩn đã hoàn thành phỏng vấn (Tỷ lệ hoàn thành phỏng vấn)
	Số lượng	Số lượng	Phần trăm	
Tuổi				
0	696	682	21.5	98.0
1	760	753	23.7	99.1
2	615	614	19.3	99.9
3	522	519	16.3	99.5
4	614	608	19.2	99.2
5	625	na	na	na
6	690	na	na	na
7	633	na	na	na
Chung (0-4)	3206	3177	100	99.1
Tỷ số trẻ 5 tuổi trên 4 tuổi	1.02	na	na	na
na: không áp dụng				

DQ.5: Khai báo ngày sinh: Dân số hộ gia đình

Phân bố phần trăm dân số hộ gia đình theo mức độ đầy đủ của thông tin về ngày sinh, Việt Nam, 2014

	Mức độ khai báo đầy đủ thông tin tháng và năm sinh				Tổng	Số lượng thành viên hộ gia đình
	Có năm và tháng sinh	Chỉ có năm sinh	Chỉ có tháng sinh	Thiếu cả hai		
Chung	89,0	10,9	0,0	0,0	100	38506
Tuổi						
0-4	100,0	0,0	0,0	0,0	100	3206
5-14	99,4	0,6	0,0	0,0	100	6252
15-24	97,7	2,3	0,0	0,0	100	5778
25-49	88,8	11,2	0,0	0,0	100	14095
50-64	80,4	19,6	0,0	0,0	100	6045
65-84	61,7	38,3	0,0	0,0	100	2748
85+	39,7	59,7	0,0	0,7	100	383
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	94,2	5,7	0,0	0,0	100	9091
Trung du và miền núi phía Bắc	93,7	6,3	0,0	0,0	100	5240
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	91,7	8,2	0,0	0,1	100	8214
Tây Nguyên	89,9	10,1	0,0	0,0	100	2432
Đông Nam Bộ	90,2	9,8	0,0	0,0	100	6373
Đồng bằng sông Cửu Long	74,6	25,4	0,0	0,0	100	7156
Khu vực						
Thành thị	91,3	8,7	0,0	0,0	100	12236
Nông thôn	88,0	12,0	0,0	0,0	100	26270

DQ.6: Khai báo ngày sinh và tuổi: Phụ nữ

Phân bố phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi theo mức độ đầy đủ của thông tin về ngày sinh/tuổi, Việt Nam, 2014

	Mức độ khai báo đầy đủ thông tin tháng và năm sinh					Tổng	Số phụ nữ 15-49 tuổi
	Có năm và tháng sinh	Có năm sinh và tuổi	Chỉ có năm sinh	Chỉ có tuổi	Khác/KB/Thiếu		
Chung	93,1	6,9	0,0	0,0	0,0	100	9827
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	98,7	1,3	0,0	0,0	0,0	100	2221
Trung du và miền núi phía Bắc	95,8	4,2	0,0	0,0	0,0	100	1325
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	95,2	4,8	0,0	0,0	0,0	100	2082
Tây Nguyên	92,2	7,8	0,0	0,0	0,0	100	619
Đông Nam Bộ	94,9	5,1	0,0	0,0	0,0	100	1768
Đồng bằng sông Cửu Long	80,4	19,6	0,0	0,0	0,0	100	1811
Khu vực							
Thành thị	95,2	4,8	0,0	0,0	0,0	100	3259
Nông thôn	92,0	8,0	0,0	0,0	0,0	100	6568

DQ.8: Khai báo ngày sinh và tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi

Phân bố phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi theo mức độ đầy đủ của thông tin về ngày sinh/tuổi, Việt Nam, 2014

	Mức độ khai báo đầy đủ thông tin ngày sinh và tuổi					Tổng	Số trẻ em dưới 5 tuổi
	Có năm và tháng sinh	Có năm sinh và tuổi	Chỉ có năm sinh	Chỉ có tuổi	Khác/KB/ Không có thông tin		
Chung	99,9	0,1	0,0	0,0	0,0	100	3316
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100	784
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100	513
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100	690
Tây Nguyên	99,8	0,2	0,0	0,0	0,0	100	241
Đông Nam Bộ	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100	515
Đồng bằng sông Cửu Long	99,8	0,2	0,0	0,0	0,0	100	573
Khu vực							
Thành thị	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100	985
Nông thôn	99,9	0,1	0,0	0,0	0,0	100	2331

DQ.9: Khai báo ngày sinh: Trẻ em, vị thành niên và thanh niên

Phân bố phần trăm trẻ em, vị thành niên và thanh niên 5-24 tuổi theo mức độ đầy đủ của thông tin về ngày sinh, Việt Nam, 2014

	Mức độ khai báo đầy đủ thông tin tháng và năm sinh				Tổng	Số trẻ em, vị thành niên và thanh niên 5-24 tuổi
	Có năm và tháng sinh	Chỉ có năm sinh	Chỉ có tháng sinh	Thiếu cả hai		
Chung	98,6	1,4	0,0	0,0	100	12030
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	99,9	0,1	0,0	0,0	100	2613
Trung du và miền núi phía Bắc	98,2	1,8	0,0	0,0	100	1737
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	99,2	0,8	0,0	0,0	100	2585
Tây Nguyên	97,6	2,4	0,0	0,0	100	946
Đông Nam Bộ	98,8	1,2	0,0	0,0	100	1988
Đồng bằng sông Cửu Long	96,7	3,3	0,0	0,0	100	2162
Khu vực						
Thành thị	99,1	0,9	0,0	0,0	100	3651
Nông thôn	98,3	1,7	0,0	0,0	100	8379

DQ.11: Khai báo không đủ thông tin

Phần trăm số quan sát thiếu thông tin đối với các câu hỏi và các chỉ tiêu được chọn, Việt Nam, 2014

Câu hỏi và loại thông tin thiếu	Nhóm đối tượng điều tra	Phần trăm thông tin bị thiếu/ không hoàn thành ^a	Số trường hợp
Hộ gia đình			
Thời gian bắt đầu phỏng vấn	Tất cả hộ được phỏng vấn	0,0	9979
Thời gian kết thúc phỏng vấn	Tất cả hộ được phỏng vấn	0,0	9979
Phụ nữ			
Ngày kết hôn/ sống chung lần đầu	Tất cả phụ nữ 15-49 tuổi		
Chỉ có tháng		6,2	7519
Cả tháng và năm		2,0	7519
Tuổi kết hôn/ sống chung lần đầu	Tất cả phụ nữ 15-49 tuổi không có thông tin về năm kết hôn lần đầu	0,1	7519
Thời gian bắt đầu phỏng vấn	Tất cả phụ nữ được phỏng vấn	0,0	9827
Thời gian kết thúc phỏng vấn	Tất cả phụ nữ được phỏng vấn	0,0	9827
Trẻ em dưới 5 tuổi			
Thời gian bắt đầu phỏng vấn	Tất cả trẻ em dưới 5 tuổi	0,0	3316
Thời gian kết thúc phỏng vấn	Tất cả trẻ em dưới 5 tuổi	0,0	3316

a Bao gồm các câu trả lời "Không biết"

DQ:16: Quan sát giấy khai sinh

Phân bố phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi theo tình trạng có giấy khai sinh và phần trăm số giấy khai sinh được xem, Việt Nam, 2014

	Trẻ em có giấy khai sinh		Trẻ không có giấy khai sinh	KB/ Không có thông tin	Chung	Phần trăm giấy khai sinh được tra viên xem được (1)/(1+2)*100	Số trẻ em dưới 5 tuổi
	Điều tra viên xem được (1)	Điều tra viên không xem được (2)					
Chung	72,2	23,2					
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	72,9	25,9	1,2	0,0	100	73,8	784
Trung du và miền núi phía Bắc	66,2	27,4	6,4	0,0	100	70,7	513
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	76,5	20,9	2,6	0,0	100	78,5	690
Tây Nguyên	70,4	20,3	9,3	0,0	100	77,6	241
Đông Nam Bộ	77,3	17,3	5,4	0,0	100	81,7	515
Đồng bằng sông Cửu Long	67,7	24,9	7,4	0,0	100	73,1	573
Khu vực							
Thành thị	71,2	25,4	3,4	0,0	100	73,7	985
Nông thôn	72,6	22,3	5,1	0,0	100	76,5	2331
Tuổi của trẻ							
0-5 tháng	66,7	13,6	19,7	0,0	100	83,0	350
6-11 tuổi	73,5	18,2	8,4	0,0	100	80,2	338
12-23 tuổi	72,0	25,0	2,9	0,0	100	74,2	790
24-35 tuổi	71,0	26,7	2,3	0,0	100	72,7	641
36-47 tuổi	75,6	22,6	1,8	0,0	100	76,9	539
48-59 tuổi	73,0	25,7	1,3	0,0	100	74,0	658

DQ.17: Quan sát số thẻ tiêm chủng

Phân bố phần trăm trẻ em 0-35 tháng tuổi theo tình trạng có số thẻ tiêm chủng, và phần trăm số thẻ tiêm chủng được điều tra viên xem, Việt Nam, 2014

	Trẻ không có số thẻ tiêm chủng		Trẻ có số thẻ tiêm chủng			Phần trăm số thẻ tiêm chủng điều tra viên quan sát được tại hộ hoặc tại cơ sở y tế $(1a+1b)/(1a+1b+2)*100$	Số trẻ em 0-35 tháng tuổi
	Trước đây có số thẻ tiêm chủng	Chưa bao giờ có số thẻ tiêm chủng	Điều tra viên xem tại hộ (1a)	Điều tra viên xem tại cơ sở y tế (1b)	Điều tra viên không xem được(2)		
Chung	1,4	8,1	72,5	80,4	5,0	94,8	2119
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	0,9	4,4	78,4	89,6	3,3	96,7	502
Trung du và miền núi phía Bắc	1,7	24,9	49,7	85,9	1,7	98,1	325
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2,5	5,3	75,9	88,1	2,1	97,9	433
Tây Nguyên	5,0	11,8	64,8	75,3	4,5	94,9	148
Đông Nam Bộ	0,3	3,7	82,9	58,5	9,6	90,0	343
Đồng bằng sông Cửu Long	0,2	4,2	73,8	76,3	9,7	89,9	368
Khu vực							
Thành thị	0,9	2,5	77,1	72,3	7,1	92,7	635
Nông thôn	1,6	10,5	70,5	83,8	4,1	95,7	1484
Tuổi của trẻ							
0-5 tháng	1,2	17,3	70,8	66,4	4,6	94,7	350
6-11 tháng	0,3	7,4	82,6	80,4	2,8	97,1	338
12-23 tháng	0,9	4,9	77,1	86,5	3,8	96,1	790
24-35 tháng	2,8	7,4	62,3	80,4	7,8	91,9	641

DQ.18: Quan sát số khám sức khỏe của phụ nữ

Phân bố phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra theo tình trạng có số khám sức khỏe và phần trăm số khám sức khỏe được điều tra viên xem, Việt Nam, 2014

	Phụ nữ không có số khám sức khỏe	Phụ nữ có số khám sức khỏe		KB/Thiếu	Chung	Phần trăm số khám sức khỏe điều tra viên xem được (1)/(1+2)*100	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm qua
		Điều tra viên xem được (1)	Điều tra viên không xem được (2)				
Chung	37,2	16,3	45,8	0,7	100	26,3	1464
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	32,8	13,5	52,7	1,0	100	20,4	343
Trung du và miền núi phía Bắc	59,8	7,2	29,9	3,1	100	19,3	230
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	40,4	15,9	43,7	0,0	100	26,7	300
Tây Nguyên	59,6	6,6	33,5	0,2	100	16,6	109
Đông Nam Bộ	17,6	27,4	55,1	0,0	100	33,2	242
Đồng bằng sông Cửu Long	27,2	22,9	49,9	0,0	100	31,5	239
Khu vực							
Thành thị	25,3	20,0	54,6	0,1	100	26,8	428
Nông thôn	42,0	14,8	42,1	1,0	100	26,0	1037
Nhóm mức sống							
Nghèo nhất	63,2	8,8	26,2	1,8	100	25,1	294
Nghèo	41,8	13,8	42,8	1,6	100	24,5	288
Trung bình	26,3	21,5	51,9	0,3	100	29,3	292
Khá giả	32,7	17,0	50,3	0,0	100	25,2	314
Khá giả nhất	21,1	20,8	58,1	0,0	100	26,4	275
Nhóm tuổi phụ nữ							
15-24	41,9	14,5	42,6	0,9	100	25,4	457
25-34	34,6	16,1	48,5	0,8	100	25,0	844
35-49	37,2	22,5	40,3	0,0	100	35,8	162

DQ. 20: Người trả lời phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi

Phân bố phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi theo tình trạng mẹ sống cùng hộ và người được phỏng vấn phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi, Việt Nam, 2014

	Mẹ ở trong hộ gia đình	Mẹ không ở trong hộ và xác định được người chăm sóc chính			Tổng	Số trẻ em dưới 5 tuổi
	Mẹ được phỏng vấn	Bố được phỏng vấn	Người phụ nữ trưởng thành khác được phỏng vấn	Người đàn ông trưởng thành khác được phỏng vấn		
Chung	95,2	0,2	4,4	0,2	100	3206
Tuổi						
0	99,7	0,0	0,3	0,0	100	696
1	97,5	0,1	2,4	0,0	100	760
2	92,4	0,2	7,4	0,0	100	615
3	92,5	0,3	6,9	0,3	100	522
4	92,3	0,5	6,4	0,7	100	614

DQ.21: Lựa chọn trẻ em từ 1-17 tuổi cho mục Lao động trẻ em và Xử phạt trẻ em

Phân bố phần trăm số hộ gia đình theo số trẻ em 1-17 tuổi và phần trăm hộ gia đình có ít nhất 2 trẻ em 1-17 tuổi, trong đó có 1 trẻ được lựa chọn đúng để hỏi mục Lao động trẻ em và Xử phạt trẻ em, Việt Nam, 2014

	Số trẻ em 1-17 tuổi			Chung	Số hộ gia đình	Phần trăm hộ gia đình chọn trẻ em đúng	Số hộ gia đình có từ hai trẻ em 1-17 tuổi trở lên
	Không	Một	Từ hai trở lên				
Chung	37,5	28,8	33,7	100	9979	98,6	3362
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	43,6	24,9	31,5	100	2468	98,4	778
Trung du và miền núi phía Bắc	33,1	29,7	37,2	100	1292	98,8	481
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	40,8	26,5	32,6	100	2245	98,4	733
Tây Nguyên	26,9	25,8	47,3	100	558	98,7	264
Đông Nam Bộ	35,5	31,7	32,8	100	1557	98,6	510
Đồng bằng sông Cửu Long	33,5	34,4	32,1	100	1859	99,0	597
Khu vực							
Thành thị	37,7	30,2	32,1	100	3102	98,3	995
Nông thôn	37,4	28,1	34,4	100	6877	98,7	2367
Nhóm mức sống							
Nghèo nhất	38,3	25,4	36,3	100	2078	98,6	755
Nhóm 2	41,0	26,6	32,4	100	2076	98,7	672
Nhóm 3	41,1	27,2	31,7	100	2040	98,9	646
Nhóm 4	36,1	31,3	32,7	100	1956	98,9	639
Giàu nhất	30,3	34,2	35,6	100	1829	97,9	651

DQ.22: Đi học theo độ tuổi

Phân bố dân số thành viên hộ từ 5-24 tuổi theo trình độ học vấn và lớp đang học trong năm học hiện tại (hoặc gần đây nhất), Việt Nam, 2014

	Không đi học	Mẫu giáo	Hiện tại đang học												KB/ Không có thông tin	Tổng	Số thành viên hộ	
			Tiểu học			Trung học cơ sở						Trung học phổ thông						THCN, TCN, CĐ trở lên
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12				
Tuổi theo lịch dương 2013																		
5	4,8	94,6	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	100	623
6	1,6	2,2	95,3	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100	678
7	1,5	0,3	4,8	92,8	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100	655
8	1,6	0,2	1,2	6,2	88,4	2,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	100	643
9	1,1	0,0	0,5	2,1	7,7	87,2	1,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	100	642
10	1,9	0,1	0,2	0,5	2,1	7,9	86,4	0,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	100	647
11	2,3	0,0	0,0	0,0	0,5	2,2	7,3	86,3	1,1	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100	563
12	3,8	0,0	0,0	0,1	0,1	0,8	1,8	11,4	80,2	1,3	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	100	573
13	7,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	0,5	2,8	8,9	79,1	1,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100	669
14	11,0	0,0	0,2	0,1	0,0	0,2	0,3	0,8	2,0	8,0	77,0	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	100	572
15	19,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	1,1	1,7	9,3	67,8	0,3	0,0	0,0	0,0	100	530
16	23,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,9	2,0	9,0	62,5	1,8	0,0	0,1	100	638
17	29,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,6	1,7	7,4	60,9	0,1	0,0	100	655
18	62,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	2,6	8,9	26,2	0,0	100	553
19	66,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7	2,1	30,6	0,2	100	522
20	69,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,5	29,6	0,0	100	564
21	75,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	24,6	0,0	100	516
22	82,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	17,0	0,0	100	592
23	91,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	8,8	0,0	100	646
24 [a]	95,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	4,0	0,1	100	496

[a] Mẫu không bao gồm những người 25 tuổi khi điều tra, là những người đạt 24 tuổi vào thời điểm đầu năm học; những người hiện đang đi học chỉ gồm những người 5-24 tuổi tại thời điểm điều tra

DQ.23: Tỷ số giới tính trong nhóm trẻ sinh ra và đang sống

Tỷ số giới tính (số trẻ em nam trên 100 nữ) trong số trẻ em từng được sinh ra, trẻ đang sống, và trẻ đã chết, theo tuổi của phụ nữ, Việt Nam, 2014

	Số trẻ em từng được sinh ra		Trẻ đang sống				Trẻ đã chết			Số phụ nữ
	Con trai	Con gái	Tỷ số giới tính khi sinh	Con trai	Con gái	Tỷ số giới tính	Con trai	Con gái	Tỷ số giới tính	
Chung	7899	7468	1,06	7583	7270	1,04	316	198	1,60	9827
Tuổi										
15-19	57	42	1,35	54	40	1,36	3	2	1,12	1374
20-24	386	352	1,10	372	347	1,07	14	6	2,51	1333
25-29	860	797	1,08	846	788	1,07	14	9	1,58	1359
30-34	1456	1377	1,06	1421	1361	1,04	35	16	2,14	1539
35-39	1522	1433	1,06	1473	1402	1,05	49	30	1,61	1391
40-44	1755	1634	1,07	1659	1583	1,05	96	51	1,89	1442
45-49	1863	1832	1,02	1757	1749	1,00	106	84	1,26	1390

Ghi chú: Tỷ lệ được ước lượng dựa trên số quan sát đã gia quyền

DQ.24: Sinh đẻ theo khoảng thời gian trước điều tra

Số ca sinh, tỷ số giới tính khi sinh và tỷ số khoảng thời gian trước điều tra theo tình trạng sống, chết, và tổng số trẻ em (đã gia quyền, được gán) như khai báo trong lịch sử sinh đẻ, Việt Nam, 2014

	Số ca sinh			Phần trăm có đầy đủ ngày sinh ^a			Tỷ số giới tính khi sinh ^b			Tỷ số khoảng thời gian ^c		
	Sống	Chết	Chung	Sống	Chết	Chung	Sống	Chết	Chung	Sống	Chết	Chung
Chung	14853	514	15367	99,2	88,1	98,8	104,3	159,8	105,8	na	na	na
Năm												
0	676	9	685	100	100	100	121,7	257,6	122,8	na	na	na
1	760	8	768	100	100	100	110,4	48,8	109,5	119,8	74,9	119,1
2	592	13	606	100	100	100	108,3	95,9	108,0	95,3	206,1	96,5
3	483	5	487	100	100	100	89,9	117,9	90,1	82,6	32,2	81,3
4	577	16	593	99,9	93,6	99,8	102,6	215,4	104,5	109,4	202,8	110,8
5	572	11	583	100	85,9	99,7	125,7	218,0	126,9	93,0	85,8	92,8
6	653	9	663	100	92,1	99,9	110,2	157,8	110,8	112,4	94,3	112,1
7	590	9	599	100	79,4	99,7	118,7	148,2	119,1	94,0	65,1	93,4
8	602	19	621	99,7	83,4	99,2	109,3	287,2	112,2	102,6	195,7	104,1
9	584	10	594	99,7	85,0	99,4	87,0	81,9	86,9	12,5	4,8	12,1
10+	8764	405	9169	98,6	87,3	98,1	101,6	161,6	103,7	na	na	na
Những thời kỳ 5 năm												
0-4	3088	51	3139	100	98,0	100	107,3	131,2	107,7	na	na	na
5-9	3001	58	3059	99,9	84,9	99,6	109,3	175,6	110,3	na	na	na
10-14	2708	71	2779	99,4	90,9	99,2	105,9	310,6	108,5	na	na	na
15-19	2751	110	2861	99,1	92,8	98,9	98,7	149,5	100,3	na	na	na
20+	3305	224	3529	97,5	83,4	96,6	100,6	139,7	102,7	na	na	na

na: không áp dụng

a Có thông tin cả tháng và năm sinh. Nghịch đảo của số phần trăm khai báo là số phần trăm không có thông tin nên được gán ngày sinh

b (Bm/Bf) x 100, trong đó Bm và Bf lần lượt là số ca sinh trai và gái

c $(2 \times Bf / (Bf + Bt + 1)) \times 100$, trong đó Bt là số ca sinh trong năm t trước điều tra

DQ.25: Khai báo tuổi khi chết theo ngày

Phân bố số ca tử vong dưới 1 tháng tuổi theo tuổi khi chết tính bằng ngày và phần trăm trẻ dưới 1 tháng tuổi chết trong 0-6 ngày đầu trong những thời kỳ 5 năm trước thời điểm điều tra (đã gia quyền, được gán), Việt Nam, 2014

	Số năm trước thời điểm điều tra				Chung (0-19)
	0-4	5-9	10-14	15-19	
Tuổi lúc chết (ngày)					
0	8	2	13	11	34
1	17	11	5	15	47
2	1	1	4	2	8
3	1	3	2	3	10
4	0	0	0	5	5
5	1	0	0	4	4
6	1	0	0	1	2
7	2	2	2	2	8
8	0	0	0	1	1
9	0	0	0	2	2
10	2	2	1	2	6
12	2	0	0	2	3
14	0	0	1	0	1
15	1	1	0	0	2
20	0	1	0	0	1
21	0	1	0	0	1
23	0	0	0	1	1
30	1	0	0	0	1
Tổng 0-30 ngày	36	24	27	51	139
Phần trăm tử vong trong 7 ngày đầu ^a	79,8	68,8	88,6	79,7	79,6
a Tử vong trong 7 ngày đầu tiên (0-6), được chia cho số tử vong trong vòng tháng đầu (0-28 ngày)					

DQ.26: Khai báo tuổi khi chết theo tháng

Phân bố số tử vong dưới 2 tuổi theo tuổi khi chết tính bằng tháng và phần trăm trẻ dưới 1 tuổi chết trong tháng đầu, trong những thời kỳ 5 năm trước thời điểm điều tra (đã gia quyền, được gán), Việt Nam, 2014

	Số năm tham chiếu trước thời điểm điều tra				Chung (0-19)
	0-4	5-9	10-14	15-19	
Tuổi khi chết (tháng)					
0 ^a	36	24	27	51	139
1	2	2	8	3	15
2	3	4	0	2	10
3	3	3	0	2	8
4	0	1	1	2	4
5	0	0	0	0	0
6	2	3	4	2	11
7	1	0	0	0	2
8	0	2	1	2	6
11	0	0	3	1	4
12	1	5	4	5	15
14	1	0	1	0	2
18	0	0	1	0	1
19	0	0	0	2	2
20	0	0	1	0	1
23	0	0	0	0	0
Báo cáo theo 1 năm	0	0	0	0	0
Chung 0-11 tháng	44	37	43	64	189
Phần trăm tử vong dưới 1 tháng tuổi ^b	75,2	59,7	62,0	76,5	69,6
a Bao gồm chết dưới 1 tháng tuổi được khai báo theo ngày					
b Số chết dưới 1 tháng tuổi, được chia cho số chết dưới 1 tuổi					

PHỤ LỤC E. DANH SÁCH CHỈ TIÊU MICS: MẪU SỐ VÀ TỬ SỐ

CHỈ TIÊU MICS	Mục	Tử số	Mẫu số	MDG
1. TỬ VONG TRẺ EM				
1.1	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tháng tuổi	CM-BH	Xác suất tử vong trong vòng 28 ngày sau sinh	
1.2	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	CM-BH	Xác suất tử vong trong khoảng thời gian từ khi sinh ra đến trước lần sinh nhật thứ nhất	MDG 4.2
1.3	Tỷ suất tử vong trẻ em sau 1 tháng tuổi	CM-BH	Chênh lệch giữa tỷ suất tử vong dưới 1 tuổi và tỷ suất tử vong dưới 1 tháng tuổi	
1.4	Tỷ suất tử vong trẻ em sau lần sinh nhật thứ nhất	CM-BH	Xác suất tử vong trong khoảng thời gian giữa lần sinh nhật thứ nhất và thứ năm	
1.5	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	CM-BH	Xác suất tử vong trong khoảng thời gian từ khi sinh ra đến trước lần sinh nhật thứ năm	MDG 4.1
2. DINH DƯỠNG				
2.5	Trẻ em từng được bú sữa mẹ	MIN	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra và có cho con bú sữa mẹ	Tổng số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra
2.6	Trẻ em được bú sữa mẹ sớm	MIN	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra cho con bú trong vòng 1 giờ sau khi sinh	Tổng số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra
2.7	Trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn	BF	Số trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn ¹	Tổng số trẻ em dưới 6 tháng tuổi
2.8	Trẻ em dưới 6 tháng tuổi bú sữa mẹ chủ yếu	BF	Số trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ là nguồn dinh dưỡng ² chủ yếu trong ngày trước điều tra	Tổng số trẻ em dưới 6 tháng tuổi
2.9	Trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 1 tuổi	BF	Số trẻ em từ 12-15 tháng tuổi hiện đang bú sữa mẹ	Tổng số trẻ em từ 12-15 tháng tuổi
2.10	Trẻ em được tiếp tục bú sữa mẹ khi được 2 tuổi	BF	Số trẻ em từ 20-23 tháng tuổi hiện đang bú sữa mẹ	Tổng số trẻ em từ 20-23 tháng tuổi
2.11	Giá trị trung vị của thời gian bú sữa mẹ	BF	Tuổi theo tháng khi 50% trẻ em từ 0-35 tháng tuổi không được bú sữa mẹ trong ngày trước điều tra	
2.12	Trẻ em được bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi	BF	Số trẻ em từ 0-23 tháng tuổi được cho bú sữa mẹ và ăn phù hợp ³ trong ngày trước điều tra	Tổng số trẻ em từ 0-23 tháng tuổi

CHỈ TIÊU MICS		Mục	Tử số	Mẫu số	MDG
2.13	Trẻ em được cho ăn thức ăn cứng, vừa hoặc mềm	BF	Số trẻ sơ sinh từ 6-8 tháng tuổi được cho ăn thức ăn cứng, vừa hoặc mềm trong ngày trước điều tra	Tổng số trẻ sơ sinh từ 6-8 tháng tuổi	
2.14	Trẻ em không được bú sữa mẹ được cho uống sữa thường xuyên	BF	Số trẻ em từ 6-23 tháng tuổi không được bú sữa mẹ được cho uống sữa ít nhất 2 lần trở lên trong ngày trước điều tra	Tổng số trẻ em từ 6-23 tháng tuổi không được bú sữa mẹ	
2.15	Số lần ăn tối thiếu của trẻ	BF	Số trẻ em từ 6-23 tháng tuổi được ăn thức ăn cứng, vừa và mềm (gồm cả cho trẻ không được bú sữa mẹ uống sữa) với số lần tối thiểu ⁴ trở lên trong ngày trước điều tra	Tổng số trẻ em từ 0-23 tháng tuổi	
2.16	Khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu	BF	Số trẻ em từ 6-23 tháng tuổi được cho ăn thức ăn từ 4 nhóm thực phẩm trở lên ⁵ trong ngày trước điều tra	Tổng số trẻ em từ 6-23 tháng tuổi	
2.17a			a) Số trẻ em từ 6-23 tháng tuổi được bú sữa mẹ được ăn khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu và có số lần ăn tối thiểu trong ngày trước điều tra	a) Số trẻ em từ 6-23 tháng tuổi được bú sữa mẹ	
2.17b	Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận	BF	b) Số trẻ em từ 6-23 tháng tuổi không được bú sữa mẹ được uống sữa ít nhất 2 lần và được cho ăn khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu không bao gồm sữa và có số lần ăn tối thiểu trong ngày trước điều tra	b) Số trẻ em từ 6-23 tháng tuổi không được bú sữa mẹ	
2.18	Trẻ em bú bình	BF	Số trẻ em từ 0-23 tháng tuổi được cho uống sữa bằng bình có núm vú trong ngày trước điều tra	Tổng số trẻ em từ 0-23 tháng tuổi	
2.20	Trẻ dưới nhẹ cân khi sinh	MIN	Số trẻ em sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra có cân nặng khi sinh dưới 2500 gam	Tổng số trẻ em sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra	
2.21	Trẻ được cân lúc mới sinh	MIN	Số trẻ em sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra được cân khi sinh ra	Tổng số trẻ em sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra	
3. SỨC KHỎE TRẺ EM					
3.1	Tỷ lệ tiêm phòng lao	IM	Số trẻ em từ 12-23 tháng tuổi nhận được vắc xin phòng lao (BCG) trước lần sinh nhật thứ nhất	Tổng số trẻ em từ 12-23 tháng	
3.2	Tỷ lệ phòng bại liệt liều thứ 3	IM	Số trẻ em từ 12-23 tháng tuổi nhận được liều thứ 3 vắc xin phòng bại liệt trước lần sinh nhật thứ nhất	Tổng số trẻ em từ 12-23 tháng	
3.3	Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván mũi thứ 3	IM	Số trẻ em từ 12-23 tháng tuổi nhận được mũi thứ 3 vắc xin phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván (DPT) trước lần sinh nhật thứ nhất	Tổng số trẻ em từ 12-23 tháng	
3.4	Tỷ lệ tiêm phòng sởi	IM	Số trẻ em từ 12-23 tháng tuổi nhận vắc xin phòng sởi trước lần sinh nhật thứ nhất	Tổng số trẻ em từ 12-23 tháng	

CHỈ TIÊU MICS		Mục	Từ số	Mẫu số	MDG
3.5	Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B mũi thứ 3	IM	Số trẻ em từ 12-23 tháng tuổi nhận được mũi thứ 3 vắc xin phòng viêm gan B (Hep B) trước lần sinh nhật thứ nhất	Tổng số trẻ em từ 12-23 tháng	
3.6	Tỷ lệ tiêm phòng viêm màng não (Hib) mũi thứ 3	IM	Số trẻ em từ 12-23 tháng tuổi nhận được mũi thứ 3 vắc xin phòng viêm màng não (Hib) trước lần sinh nhật thứ nhất	Tổng số trẻ em từ 12-23 tháng	
3.8	Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ	IM	Số trẻ em từ 12-23 tháng tuổi nhận được tất cả các loại vắc xin được ghi trong lịch tiêm chủng toàn quốc trước lần sinh nhật thứ nhất	Tổng số trẻ em từ 12-23 tháng	
3.9	Tiêm phòng uốn ván	MIN	Số phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra nhận được ít nhất 2 mũi phòng uốn ván trong khoảng thời gian phù hợp ⁶ trước lần sinh con gần đây nhất	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra	
3.10	Tìm nơi chăm sóc trẻ bị tiêu chảy	CA	Số trẻ em dưới 5 tuổi có triệu chứng bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra nhận được tư vấn hoặc điều trị từ cơ sở y tế, cán bộ y tế	Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi có triệu chứng bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra	
3.11	Điều trị tiêu chảy bằng ô rê zôn (ORS) và kẽm	CA	Số trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra được uống ô rê zôn và kẽm	Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra	
3.12	Điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải và tiếp tục cho ăn	CA	Số trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra được điều trị bằng liệu pháp bù nước điện giải (gói ô rê sôn, dung dịch ô rê sôn, các loại dung dịch tự pha chế) và được tiếp tục cho ăn trong suốt thời gian bị tiêu chảy	Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra	
3.13	Tìm cách điều trị cho trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính	CA	Số trẻ em dưới 5 tuổi có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính trong vòng 2 tuần trước điều tra được đưa tới cơ sở y tế thích hợp	Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính trong vòng 2 tuần trước điều tra	
3.14	Điều trị kháng sinh cho trẻ có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính	CA	Số trẻ em dưới 5 tuổi có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính trong vòng 2 tuần trước điều tra được điều trị bằng kháng sinh	Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính trong vòng 2 tuần trước điều tra	
3.15	Sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn	HC	Số thành viên trong các hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn làm nguyên liệu chủ yếu của hộ để nấu ăn	Tổng số thành viên hộ gia đình	

CHỈ TIÊU MICS	Mục	Tử số	Mẫu số	MDG
4. NƯỚC VÀ CÔNG TRÌNH VỆ SINH				
4.1	Sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	WS	Số thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	MDG 7.8
4.2	Xử lý nước	WS	Số thành viên hộ sử dụng nguồn nước uống không hợp vệ sinh và có sử dụng biện pháp xử lý nước phù hợp	
4.3	Sử dụng hố xí hợp vệ sinh	WS	Phần trăm thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh và không dùng chung hố xí với hộ khác	MDG 7.9
4.4	Xử lý an toàn phân trẻ em	CA	Số trẻ em 0-2 tuổi có phân được xử lý an toàn	
4.5	Nơi rửa tay	HW	Số hộ gia đình có nơi để rửa tay, có nước và xà phòng hoặc chất tẩy rửa tại nơi rửa tay	
4.6	Có xà phòng hoặc chất tẩy rửa	HW	Số hộ gia đình có xà phòng hoặc chất tẩy rửa khác	
5. SỨC KHỎE SINH SẢN				
5.1	Tỷ suất sinh con vị thành niên ⁷	CM - BH	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của phụ nữ từ 15-19 tuổi trong 1 năm trước thời điểm điều tra	MDG 5.4
5.2	Mang thai sớm	CM - BH	Số phụ nữ 20-24 tuổi có ít nhất 1 con sinh ra sống trước 18 tuổi	
5.3	Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai	CP	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện đang có chồng hoặc sống chung như vợ chồng, đang sử dụng (hoặc chồng/bạn tình sử dụng) một biện pháp tránh thai (hiện đại hoặc truyền thống)	MDG 5.3
5.4	Nhu cầu chưa được đáp ứng	UN	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện đang có chồng hoặc sống chung như vợ chồng, có khả năng sinh sản và muốn giảm khoảng cách những lần sinh hoặc hạn chế số con và hiện không sử dụng biện pháp tránh thai	MDG 5.6
5.5a	Tỷ lệ khám thai	MN	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra, trong lần mang thai gần đây nhất có khám thai:	
5.5b			(a) ít nhất 1 lần bởi cán bộ y tế được đào tạo (b) ít nhất 4 lần bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào	Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra

CHỈ TIÊU MICS	Mục	Tử số	Mẫu số	MDG
5.6	Nội dung khám thai	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra được đo huyết áp, thử nước tiểu và lấy mẫu máu trong lần mang thai gần đây nhất	Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra	
5.7	Người đỡ đẻ được đào tạo	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra được đỡ đẻ bởi cán bộ y tế được đào tạo khi sinh đứa con gần đây nhất	Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra	MDG 5.2
5.8	Nơi sinh	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra và đứa con đó được sinh tại 1 cơ sở y tế	Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra	
5.9	Đẻ mổ	Số con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra và sinh bằng phương pháp mổ lấy thai.	Tổng số con gần đây nhất sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra	
5.10	Lưu lại cơ sở y tế sau khi sinh	Số phụ nữ 15-49 tuổi lưu lại cơ sở y tế từ 12 giờ trở lên sau khi sinh đứa con gần đây nhất trong vòng 2 năm trước điều tra	Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi có một con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra	
5.11	Khám sức khỏe sau sinh cho trẻ mới sinh	Số con gần đây nhất sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra được kiểm tra sức khỏe khi ở cơ sở y tế hoặc tại nhà sau khi sinh, hoặc được chăm sóc sau sinh trong vòng 2 ngày sau khi sinh	Tổng số con gần đây nhất sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra	
5.12	Khám sức khỏe sau sinh cho bà mẹ	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi được khám sức khỏe tại cơ sở y tế hoặc tại nhà sau khi sinh, hoặc chăm sóc sau sinh trong vòng 2 ngày sau khi sinh đứa con gần đây nhất	Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi có một con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra	
6. PHÁT TRIỂN TRẺ THƠ				
6.1	Đi học mẫu giáo	Số trẻ em từ 36-59 tháng tuổi đang tham gia chương trình giáo dục mầm non	Tổng số trẻ em từ 36-59 tháng tuổi	
6.2	Hỗ trợ học tập	Số trẻ em từ 36-59 tháng tuổi có người lớn tham gia vào 4 hoạt động trở lên trong vòng 3 ngày qua nhằm khuyến khích học tập và sự sẵn sàng đi học	Tổng số trẻ em từ 36-59 tháng tuổi	
6.3	Hỗ trợ học tập từ bố đẻ	Số trẻ em từ 36-59 tháng tuổi có bố đẻ tham gia vào 4 hoạt động trở lên nhằm khuyến khích học tập và sự sẵn sàng đi học	Tổng số trẻ em từ 36-59 tháng tuổi	
6.4	Hỗ trợ học tập từ mẹ đẻ	Số trẻ em từ 36-59 tháng tuổi có mẹ đẻ tham gia vào 4 hoạt động trở lên nhằm khuyến khích học tập và sự sẵn sàng đi học	Tổng số trẻ em từ 36-59 tháng tuổi	
6.5	Có sách dành cho trẻ em	Số trẻ em dưới 5 tuổi có từ 3 quyển sách trở lên dành cho trẻ em	Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi	

CHỈ TIÊU MICS		Mục	Tử số	Mẫu số	MDG
6.6	Có đồ chơi	EC	Số trẻ em dưới 5 tuổi có từ 2 loại đồ chơi trở lên	Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi	
6.7	Được chăm sóc không phù hợp	EC	Số trẻ em dưới 5 tuổi ít nhất một lần trong tuần trước điều tra bị để ở nhà một mình hoặc để cho trẻ em dưới 10 tuổi trông nom trên một giờ	Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi	
6.8	Chỉ số phát triển sớm của trẻ	EC	Số trẻ em từ 36-59 tháng tuổi phát triển đúng hướng trên các lĩnh vực biết chữ-biết làm toán, thể chất, giao tiếp xã hội, và học tập	Tổng số trẻ em từ 36-59 tháng tuổi	
7. BIẾT CHỮ VÀ GIÁO DỤC					
7.1	Biết chữ trong nữ vị thành niên và thanh niên	WB	Số phụ nữ từ 15-24 tuổi có khả năng đọc những câu đơn giản ngắn về cuộc sống hàng ngày hoặc đã học trung học hoặc trên trung học	Tổng số phụ nữ từ 15-24 tuổi	MDG 2.3
7.2	Sẵn sàng đi học	ED	Số trẻ em đang đi học lớp 1 đã đi học mẫu giáo trong năm học trước	Tổng số trẻ em đang học lớp 1	
7.3	Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi	ED	Số trẻ em trong độ tuổi nhập học đã nhập học lớp 1	Tổng số trẻ em trong độ tuổi nhập học tiểu học	
7.4	Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	ED	Số trẻ em trong độ tuổi tiểu học hiện đang đi học tiểu học hoặc trung học	Tổng số trẻ em trong độ tuổi tiểu học	MDG 2.1
7.51	Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (đã điều chỉnh)	ED	Số trẻ em trong độ tuổi THCS hiện đang đi học THCS hoặc trên THCS	Tổng số trẻ em trong độ tuổi THCS	
7.52	Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi (đã điều chỉnh)	ED	Số trẻ em trong độ tuổi THPT hiện đang đi học THPT hoặc trên THPT	Tổng số trẻ em trong độ tuổi THPT	
7.5	Tỷ lệ đi học trung học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	ED	Số trẻ em trong độ tuổi trung học hiện đang đi học THCS, THPT hoặc trên THPT	Tổng số trẻ em trong độ tuổi trung học	
7.6	Trẻ học đến lớp cuối cấp tiểu học	ED	Phần trăm trẻ em nhập học lớp một học được đến lớp năm	MDG 2.2	
7.7	Tỷ lệ hoàn thành tiểu học	ED	Số trẻ em đang học lớp cuối tiểu học (trừ số lưu ban)	Tổng số trẻ em trong độ tuổi hoàn thành tiểu học (tuổi tương ứng với lớp cuối tiểu học)	
7.8	Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở	ED	Số trẻ em đã học lớp cuối tiểu học trong năm học trước và hiện đang học năm đầu trung học cơ sở trong năm học này	Tổng số trẻ em học lớp cuối tiểu học trong năm học trước	
7.53	Tỷ lệ chuyển cấp lên trung học phổ thông	ED	Số trẻ em đã học lớp cuối THCS trong năm học trước và hiện đang học năm đầu THPT trong năm học này	Tổng số trẻ em học lớp cuối THCS trong năm học trước	

CHỈ TIÊU MICS	Mục	Tứ số	Mẫu số	MDG
7.9	Chỉ số bình đẳng giới (tiểu học)	Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh) của nữ	Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (đã điều chỉnh) của nam	MDG 3.1
7.10	Chỉ số bình đẳng giới (trung học)	Tỷ lệ đi học trung học (THCS và THPT) đúng tuổi (đã điều chỉnh) của nữ	Tỷ lệ đi học trung học (THCS và THPT) đúng tuổi (đã điều chỉnh) của nam	MDG 3.1
7.54	Chỉ số bình đẳng giới (trung học cơ sở)	Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (đã điều chỉnh) của nữ	Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (đã điều chỉnh) của nam	
7.55	Chỉ số bình đẳng giới (trung học phổ thông)	Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi (đã điều chỉnh) của nữ	Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi (đã điều chỉnh) của nam	
8. BẢO VỆ TRẺ EM				
8.1	Đăng ký khai sinh	Số trẻ em dưới 5 tuổi khai báo là đã được đăng ký khai sinh	Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi	
8.2	Lao động trẻ em	Số trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia vào lao động trẻ em ⁸	Tổng số trẻ em từ 5-17 tuổi	
8.3	Xử phạt bằng bạo lực	Số trẻ em từ 1-14 tuổi đã từng bị áp lực tâm lý hoặc xử phạt thể xác trong vòng 1 tháng trước điều tra	Tổng số trẻ em từ 1-14 tuổi	
8.4	Kết hôn trước 15 tuổi	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng trước 15 tuổi	Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi	
8.5	Kết hôn trước 18 tuổi	Số phụ nữ 20-49 tuổi đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng trước 18 tuổi	Tổng số phụ nữ từ 20-49 tuổi	
8.6	Phụ nữ trẻ từ 15-19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng	Số phụ nữ từ 15-19 tuổi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng	Tổng số phụ nữ từ 15-19 tuổi	
8.7	Đa thê	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi đang chung sống trong quan hệ đa thê	Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng	
8.8	Chênh lệch tuổi với chồng/bạn tình	Số phụ nữ đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng có chồng/bạn tình hơn họ từ 10 tuổi trở lên: (a) trong các phụ nữ từ 15-19 tuổi (b) trong các phụ nữ từ 20-24 tuổi	Tổng số phụ nữ hiện có chồng hoặc sống chung như vợ chồng (a) từ 15-19 tuổi (b) từ 20-24 tuổi	
8.12	Quan điểm đối với bạo lực gia đình	Số phụ nữ khẳng định rằng người chồng có quyền đánh vợ trong ít nhất 1 tình huống sau đây: (1) vợ ra ngoài mà không xin phép chồng, (2) vợ bỏ bê con cái, (3) vợ cãi lại chồng, (4) vợ từ chối quan hệ tình dục với chồng, (5) vợ làm cháy thức ăn	Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi	

CHỈ TIÊU MICS	Mục	Từ số	Mẫu số	MDG
8.51	Quan điểm đối với bạo lực gia đình	Số phụ nữ cho rằng người chồng có quyền đánh đập vợ trong ít nhất 1 tình huống sau đây: (1) vợ ra ngoài mà không xin phép chồng, (2) vợ bỏ bê con cái, (3) vợ cãi lại chồng, (4) vợ từ chối quan hệ tình dục với chồng, (5) vợ làm cháy thức ăn, (6) vợ không hoàn thành việc nhà, (7) vợ bị nghi ngờ không chung thủy, (8) vợ bị phát hiện không chung thủy	Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi	
8.13	Sắp xếp cuộc sống của trẻ	Số trẻ em từ 0-17 tuổi chỉ sống với bố hoặc mẹ đẻ	Tổng số trẻ em từ 0-17 tuổi	
8.14	Tỷ lệ trẻ có bố hoặc mẹ hoặc cả hai đã chết	Số trẻ em từ 0-17 tuổi có bố đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc cả hai đã chết	Tổng số trẻ em từ 0-17 tuổi	
8.15	Trẻ có bố hoặc mẹ sống ở nước ngoài	Số trẻ em từ 0-17 tuổi có bố đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc cả hai đang sống ở nước ngoài	Tổng số trẻ em từ 0-17 tuổi	
9. HIV/AIDS				
9.1	Hiểu biết về phòng tránh HIV trong các phụ nữ trẻ	Số phụ nữ từ 15-24 tuổi xác định đúng các cách phòng tránh lây nhiễm HIV ⁹ , và bác bỏ quan niệm sai lầm về lây truyền HIV	Tổng số phụ nữ từ 15-24 tuổi	MDG 6.3
9.2	Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi xác định đúng 3 con đường ¹⁰ lây truyền từ mẹ sang con	Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi	
9.3	Thái độ chấp nhận đối với người có HIV	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi chấp nhận tất cả 4 câu hỏi về thái độ ¹¹ đối với người có HIV	Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi từng nghe nói về HIV/AIDS	
9.4	Phụ nữ biết nơi xét nghiệm HIV	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi nói rằng biết chỗ xét nghiệm HIV	Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi	
9.5	Phụ nữ đã từng được xét nghiệm HIV và biết kết quả	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi đã từng xét nghiệm HIV trong vòng 12 tháng trước điều tra và biết kết quả xét nghiệm	Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi	
9.7	Tư vấn về HIV/AIDS trong khi khám thai	Số phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong vòng 2 năm trước điều tra và có đi khám thai trong lần mang thai gần đây nhất và nói rằng họ có được tư vấn về HIV/AIDS trong khi đi khám thai	Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi từng sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra	
9.8	Xét nghiệm HIV trong khi đi khám thai	Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi từng sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra, có đi khám thai trong lần mang thai gần đây nhất và nói rằng họ được đề nghị và đã chấp nhận xét nghiệm HIV trong khi khám thai và nhận được kết quả	Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi từng sinh con trong vòng 2 năm trước điều tra	

CHỈ TIÊU MICS		Mục	Từ số	Mẫu số	MDG
10. TIẾP CẬN TRUYỀN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN					
10.1	Tiếp cận truyền thông	MT	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi có đọc báo hoặc tạp chí, nghe đài và xem tivi ít nhất 1 lần trong 1 tuần	Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi	
10.2	Sử dụng máy vi tính	MT	Số phụ nữ từ 15-24 tuổi từng sử dụng máy vi tính trong 12 tháng trước điều tra	Tổng số phụ nữ từ 15-24 tuổi	
10.3	Sử dụng internet	MT	Số phụ nữ từ 15-24 tuổi từng sử dụng internet trong 12 tháng trước điều tra	Tổng số phụ nữ từ 15-24 tuổi	
10.S1	Sử dụng điện thoại di động	MT	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi có sở hữu hoặc sử dụng điện thoại di động	Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi	

- 1 Trẻ sơ sinh được bú sữa mẹ và không được uống các loại chất lỏng hoặc thuốc, trừ ô rê zôn giải pháp bù nước, vitamin, bổ sung khoáng và các loại thuốc
- 2 Trẻ sơ sinh được bú sữa mẹ và các loại chất lỏng (như nước, nước hoa quả, ô rê zôn, vitamin, khoáng và các loại thuốc), nhưng không được uống các thứ khác (như các loại sữa không phải là sữa mẹ và thức ăn dạng lỏng).
- 3 Trẻ sơ sinh từ 0-5 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn, và trẻ từ 6-23 tháng tuổi được bú sữa mẹ và được cho ăn thức ăn cứng, vừa và mềm
- 4 Trẻ được bú sữa mẹ: Thức ăn cứng, vừa hoặc mềm, 2 lần cho trẻ sơ sinh từ 6-8 tháng tuổi, và 3 lần cho trẻ từ 9-23 tháng tuổi; Trẻ không được bú sữa mẹ: Thức ăn cứng, vừa hoặc mềm, hoặc cho ăn sữa, 4 lần đối với trẻ từ 6-23 tháng tuổi
- 5 7 loại thức ăn được sử dụng cho chỉ tiêu này gồm: 1) các loại thực phẩm từ rễ, củ, hạt, 2) quả đậu, 3) sản phẩm chế biến sẵn (sữa, sữa chua)
- 6 Xem số tay hướng dẫn MICS để có hướng dẫn cụ thể
- 7 Chỉ tiêu này là "Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của phụ nữ 15-19 tuổi trong vòng 3 năm trước điều tra "ước lượng từ thông tin lịch sử sinh đẻ"
- 8 Trẻ em tham gia vào lao động trẻ em được định nghĩa là trẻ em tham gia vào các hoạt động kinh tế trên ngưỡng thời gian đặc trưng theo độ tuổi, trẻ tham gia vào việc hộ trên ngưỡng thời gian đặc trưng theo độ tuổi và trẻ tham gia vào công việc nguy hiểm. Xem bảng kết quả MICS để biết chi tiết về ngưỡng đặc thù và các phân loại
- 9 Sử dụng bao cao su và hạn chế chỉ quan hệ tình dục với một bạn tình chung thủy và không bị nhiễm HIV
- 10 Lấy truyền trong khi mang thai, trong khi sinh, và trong khi cho con bú
- 11 Phụ nữ (1) nghĩ rằng cô giáo viên nữ có HIV vẫn nên được giảng dạy, (2) sẽ mua rau tươi từ người bán rau có HIV, (3) sẽ không giữ bí mật về thành viên hộ gia đình bị nhiễm HIV/AIDS và (4) sẵn sàng chăm sóc thành viên hộ gia đình bị ốm do AIDS

PHỤ LỤC F. BẢNG CÂU HỎI



PHIẾU HỎI HỘ GIA ĐÌNH
Việt Nam MICS 2014

THÔNG TIN TRANG BÌA		HH
HH0A. Tên và mã tỉnh/TP: Tên _____	HH0B. Tên và mã huyện/quận: Tên _____	
HH0C. Xã/Phường/TT: _____		
HH1. Tên và Mã địa bàn: Tên _____	HH2. Mã hộ: _____	
HH3. Tên và mã của Điều tra viên: Tên _____	HH4. Tên và mã của Đội trưởng: Tên _____	
HH5. Ngày / Tháng / Năm phỏng vấn: _____ / _____ / 201_____	HH7. Vùng: Đồng bằng sông Hồng 1 Trung du và miền núi phía Bắc 2 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 3 Tây Nguyên 4 Đông Nam Bộ 5 Đồng bằng sông Cửu Long 6	
HH6. Khu vực: Thành thị 1 Nông thôn 2		
<p>TÊN TÔI LÀ [.....], CÁN BỘ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ. CHÚNG TÔI ĐANG TIẾN HÀNH KHẢO SÁT VỀ TRẺ EM, PHỤ NỮ VÀ HỘ GIA ĐÌNH. TÔI MUỐN NÓI CHUYỆN VỚI ÔNG/BÀ VỀ CÁC CHỦ ĐỀ NÀY. CUỘC PHỎNG VẤN SẼ Kéo DÀI KHOẢNG 40 PHÚT. TẤT CẢ NHỮNG THÔNG TIN MÀ CHÚNG TÔI THU THẬP SẼ ĐƯỢC GIỮ KÍN. TÔI XIN PHÉP BẮT ĐẦU PHỎNG VẤN ĐƯỢC CHƯA?</p> <p><input type="checkbox"/> Có, được đồng ý ⇒ Chuyển đến Câu HH18 để ghi thời gian và sau đó bắt đầu cuộc phỏng vấn.</p> <p><input type="checkbox"/> Không, không đồng ý ⇒ Ghi mã 04 ở Câu HH9. Hãy thảo luận kết quả này với Đội trưởng.</p>		
<p>HH9. Kết quả của cuộc phỏng vấn hộ:</p> <p>Hoàn thành 01</p> <p>Không thành viên nào của hộ gia đình/người trả lời phù hợp có mặt ở nhà lúc ĐTV đến hộ 02</p> <p>Toàn bộ hộ gia đình vắng mặt trong suốt thời gian đội có mặt tại địa bàn 03</p> <p>Từ chối 04</p> <p>Không có người ở/Địa chỉ không phải là nhà ở 05</p> <p>Nhà ở bị phá 06</p> <p>Không tìm thấy 07</p> <p>Khác (ghi rõ) 96</p>		
<p>Sau khi đã hoàn thành phỏng vấn phiếu hỏi hộ gia đình, ĐTV ghi thông tin cho các câu sau đây:</p>		
HH10. Người trả lời Phiếu hỏi hộ gia đình: Tên _____		
HH11. Tổng số thành viên hộ gia đình: _____	<p>Sau khi đã hoàn thành phỏng vấn tất cả các phiếu hỏi của hộ gia đình này, ĐTV ghi thông tin cho các câu sau đây:</p>	
HH12. Số phụ nữ 15-49 tuổi: _____	HH13. Số phụ nữ hoàn thành phỏng vấn: _____	
HH14. Số trẻ em dưới 5 tuổi: _____	HH15. Số trẻ em dưới 5 tuổi hoàn thành phỏng vấn: _____	
HH16. Hiệu đính viên (Tên và Mã số): Tên _____	HH17. Nhập tin viên (Tên và Mã số): Tên _____	

HH18. Ghi thời gian.

Giờ _____

Phút _____

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH

TRƯỚC HẾT, XIN KÊ TÊN TỪNG NGƯỜI THƯỜNG SỐNG Ở ĐÂY, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ.
Ghi tên chủ hộ ở dòng 01. Liệt kê tất cả các thành viên của hộ (HL2), quan hệ với chủ hộ (HL3), và giới tính (HL4) của họ.

Sau đó hỏi: CÓ CÒN NGƯỜI NÀO KHÁC SỐNG Ở ĐÂY KHÔNG, CHO DÙ HIỆN TẠI HỌ KHÔNG Ở NHÀ?
Nếu trả lời CÓ, tiếp tục hoàn thành liệt kê cho các câu hỏi từ HL2-HL4. Sau đó, hỏi các câu hỏi bắt đầu từ HL5 lần lượt cho từng thành viên.
Hãy sử dụng phiếu hỏi bổ sung nếu tất cả các dòng trong danh sách thành viên hộ đã được sử dụng.

Hỏi các câu từ HL2 đến HL4 cho tất cả các thành viên rồi mới chuyển sang câu HL5.		Phụ nữ 15-49	Trẻ em từ 0-4	Dành cho trẻ từ 0-17 tuổi						Trẻ em từ 0-14 tuổi							
HL1. Thứ tự dòng	HL2. Tên	HL3. QUAN HỆ CỦA (tên) VỚI CHỦ HỘ?	HL4. GIỚI TÍNH CỦA (tên)?	HL5. (tên) SINH THÁNG, NĂM NAO THEO DƯƠNG LỊCH? <i>Tính theo dương lịch. Sử dụng bảng chuyển đổi âm - dương lịch nếu cần</i>	HL6. (tên) BAO NHIÊU TUỔI? <i>Ghi tuổi tròn. Nếu tuổi từ 95 trở lên ghi 95</i>	HL7. Khoanh tròn vào mã số nếu là trẻ em 0-4 tuổi	HL7B. Khoanh tròn vào mã số nếu là trẻ em 0-4 tuổi	HL11. MẸ ĐẸ CỬA (tên) CÒN SONG HAY KHÔNG?	HL12. MẸ ĐẸ CỬA (tên) CÓ SONG TRONG HỌ NÀY KHÔNG?	HL12A. MẸ ĐẸ CỬA (tên) ĐANG SỐNG Ở Đâu?	HL13. BỐ ĐẸ CỬA (tên) CÒN SONG HAY KHÔNG?	HL14. BỐ ĐẸ CỬA (tên) CÓ SONG TRONG HỌ NÀY KHÔNG?	HL14A. BỐ ĐẸ CỬA (tên) ĐANG SỐNG Ở Đâu?	HL15. Ghi mã mẹ đẻ của trẻ từ HL12. Nếu HL12 bị bỏ trống hoặc ghi "00" hỏi: AI LÀ NGƯỜI CHĂM SÓC CHÍNH CỦA TRẺ EM NÀY			
Dòng	Tên	Quan hệ*	Nam	Nữ	Tháng	Năm	Tuổi	C	K	KB	Mẹ	Bố	1	2	3	8	
01		01	1	2			01	1	2	8	1	2	8	1	2	3	8
02			1	2			02	1	2	8	1	2	8	1	2	3	8
03			1	2			03	1	2	8	1	2	8	1	2	3	8
04			1	2			04	1	2	8	1	2	8	1	2	3	8
05			1	2			05	1	2	8	1	2	8	1	2	3	8
06			1	2			06	1	2	8	1	2	8	1	2	3	8
07			1	2			07	1	2	8	1	2	8	1	2	3	8
08			1	2			08	1	2	8	1	2	8	1	2	3	8
09			1	2			09	1	2	8	1	2	8	1	2	3	8
10			1	2			10	1	2	8	1	2	8	1	2	3	8
11			1	2			11	1	2	8	1	2	8	1	2	3	8

Hỏi các câu từ HL2 đến HL4 cho tất cả các thành viên rồi mới chuyển sang câu HL5.		Phụ nữ 15-49	Trẻ em từ 0-4	Dành cho trẻ từ 0-17 tuổi						Trẻ em từ 0-14 tuổi				
HL1. Thức từ dòng	HL2. Tên	HL3. QUAN HỆ CỦA (tên) VỚI CHỤ HỌ?	HL4. GIỚI TÍNH CỦA (tên)?	HL5. (tên) SINH THÁNG, NĂM NÀO THEO DƯƠNG LỊCH? <i>Tính theo dương lịch. Sử dụng bảng chuyển đổi âm - dương lịch nếu cần</i>	HL6. (tên) BAO NHIÊU TUỔI? <i>Ghi tuổi tròn. Nếu tuổi từ 95 trở lên ghi 95</i>	HL7. Khoanh tròn vào mã số nếu là phụ nữ 15-49 tuổi	HL7B. Khoanh tròn vào mã số nếu là trẻ em 0-4 tuổi	HL11. ME ĐÈ CỦA (tên) CON SÔNG HAY KHÔNG?	HL12A. ME ĐÈ CỦA (tên) ĐANG SÔNG Ở ĐAU?	HL13. BỐ ĐÈ CỦA (tên) CON SÔNG HAY KHÔNG?	HL14. BỐ ĐÈ CỦA (tên) CÓ SÔNG TRONG HỌ NAY KHÔNG?	HL14A. BỐ ĐÈ CỦA (tên) ĐANG SÔNG Ở ĐAU?	HL15. Ghi mã mẹ đẻ của trẻ từ HL12. Nếu HL12 bị bỏ trống hoặc ghi "00" thì: AI LÀ NGƯỜI CHĂM SÓC CHÍNH CỦA TRẺ EM NÀY	
Dòng	Tên	Quan hệ*	Nam Nữ	Tháng	Năm	Tuổi	0-4	C K KB	Mẹ	Bố	C K KB	1 2 3 8	1 2 3 8	1 2 3 8
12			1 2				12	1 2 8			C K KB	1 2 3 8	1 2 3 8	1 2 3 8
13			1 2				13	1 2 8				1 2 3 8	1 2 3 8	1 2 3 8
14			1 2				14	1 2 8				1 2 3 8	1 2 3 8	1 2 3 8
15			1 2				15	1 2 8				1 2 3 8	1 2 3 8	1 2 3 8

Đánh dấu nếu sử dụng phiếu hỏi bổ sung

Hãy hỏi thăm dò để xác định xem con thành viên nào khác nữa không.
 Hãy hỏi thăm dò đặc biệt đối với trẻ sơ sinh hoặc những trẻ em còn nhỏ chưa được liệt kê, và những người khác, những người có thể không phải là thành viên của gia đình (như người giúp việc, bạn bè, con nuôi) nhưng thường xuyên sống trong hộ.
 Ghi tên của các thành viên bổ sung vào danh sách hộ, phỏng vấn và điền các câu hỏi tương ứng.

Bây giờ, với mỗi phụ nữ 15-49 tuổi hãy viết tên, mã số và các thông tin nhận dạng khác của người đó vào thông tin trang bìa của PHIẾU HỎI PHỤ NỮ TRONG ĐỘ TUỔI SINH ĐÈ.
 Hãy viết tên, mã số của trẻ em. VÃ mã số của mẹ/NCS chính của trẻ em vào PHIẾU HỎI TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI.
 Bây giờ ĐTV phải có mỗi phiếu hỏi cho từng phụ nữ phù hợp và cho từng trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ gia đình.

- * Các mã cho Câu HL3: Quan hệ với chủ hộ:
- 01 = Chủ hộ
 - 02 = Vợ / chồng / bạn tình
 - 03 = Con trai / con gái
 - 04 = Con dâu / con rể
 - 05 = Cháu nội / ngoại
 - 06 = Cha mẹ đẻ
 - 07 = Cha mẹ vợ / chồng
 - 08 = Anh / em trai hoặc chị / em gái
 - 09 = Anh / chị / em của vợ / chồng
 - 10 = Chú / bác / cô / dì
 - 11 = Cháu gái / cháu trai (con của anh, chị, em)
 - 12 = Các quan hệ họ hàng khác
 - 13 = Con nuôi / con riêng
 - 14 = Người giúp việc (sống tại hộ)
 - 96 = Khác (Không có quan hệ gì)
 - 98 = KB

CHỌN MỘT TRẺ EM CHO MỤC LAO ĐỘNG TRẺ EM VÀ XỬ PHẠT TRẺ EM **SL**

SL1. Hãy kiểm tra HL6 trong Danh sách thành viên hộ gia đình và ghi tổng số trẻ em 1-17 tuổi. Tổng số _

SL2. Hãy kiểm tra số trẻ em 1-17 tuổi trong câu SL1:

Nếu bằng 0 ⇒ Chuyển tới Mục Các đặc trưng chung của hộ

Nếu bằng 1 ⇒ Chuyển tới Câu SL9 và ghi số thứ tự là '1', Hãy nhập Mã số dòng ở HL1, tên ở HL2 và tuổi trẻ em ở HL6

Nếu từ 2 trở lên ⇒ Hãy tiếp tục với Câu SL2A

SL2A. Hãy liệt kê từng trẻ em 1-17 tuổi của hộ theo trật tự chúng xuất hiện trong Mục Danh sách thành viên hộ gia đình. Không liệt kê những thành viên khác không thuộc nhóm 1-17 tuổi. Hãy ghi Thứ tự dòng, Tên, Giới tính và Tuổi của từng trẻ em.

SL3. Số thứ tự	SL4. Thứ tự dòng ghi ở HL1	SL5. Tên ghi ở HL2	SL6. Giới ghi ở HL4		SL7. Tuổi ghi ở HL6
Số thứ tự	Dòng	Tên	T	G	Tuổi
1	---		1	2	__ __
2	---		1	2	__ __
3	---		1	2	__ __
4	---		1	2	__ __
5	---		1	2	__ __
6	---		1	2	__ __
7	---		1	2	__ __
8	---		1	2	__ __

SL8. Hãy kiểm tra số cuối cùng của Mã số hộ (HH2) ở trang bìa. Đây là số của dòng mà bạn cần tìm trong bảng dưới đây.
 Kiểm tra tổng số trẻ em 1-17 trong Câu SL1 trên đây. Đây là số của cột mà bạn cần tìm trong bảng dưới đây.
 Hãy tìm ô là giao của dòng và cột này và khoanh tròn vào số ghi trong ô đó. Đây là Số thứ tự (SL3) của trẻ em được chọn.

Số cuối cùng của Mã số hộ (lấy từ HH2)	Tổng số trẻ em của hộ (lấy từ Câu SL1)						
	2	3	4	5	6	7	8+
0	2	2	4	3	6	5	4
1	1	3	1	4	1	6	5
2	2	1	2	5	2	7	6
3	1	2	3	1	3	1	7
4	2	3	4	2	4	2	8
5	1	1	1	3	5	3	1
6	2	2	2	4	6	4	2
7	1	3	3	5	1	5	3
8	2	1	4	1	2	6	4
9	1	2	1	2	3	7	5

SL9. Ghi số thứ tự (SL3), Thứ tự dòng (SL4), tên (SL5) và tuổi (SL7) của trẻ em được chọn.

Số thứ tự _

Thứ tự dòng _ _

Tên

Tuổi _ _

LAO ĐỘNG TRẺ EM		CL
CL1. Hãy kiểm tra tuổi của trẻ em được chọn từ Câu SL9: <input type="checkbox"/> 1-4 tuổi ⇒ Chuyển tới Mục tiếp theo <input type="checkbox"/> 5-17 tuổi ⇒ Tiếp tục Câu CL2		
CL2. BÂY GIỜ TÔI MUỐN HỎI VỀ CÔNG VIỆC MÀ CÁC TRẺ EM TRONG HỌ NÀY CÓ THỂ LÀM. TÍNH TỪ (<i>Thứ...</i>) TUẦN TRƯỚC, (<i>tên</i>) CÓ LÀM BẤT KỲ VIỆC GÌ DƯỚI ĐÂY KHÔNG, DÙ CHỈ MỘT GIỜ? [A] (<i>tên</i>) CÓ LÀM BẤT KỲ VIỆC GÌ VỀ TRỒNG TRỌT HOẶC CHĂN NUÔI CHO BẠN THÂN HOẶC CHO GIA ĐÌNH KHÔNG? VÍ DỤ, GIEO TRỒNG, THU HOẠCH, CHO SÚC VẬT ĂN, CHĂM THÁ, VẮT SỮA? [B] (<i>tên</i>) CÓ LÀM GIÚP CÁC CÔNG VIỆC KINH DOANH CỦA GIA ĐÌNH HOẶC HỌ HÀNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG HOẶC KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG HOẶC LÀM CÁC CÔNG VIỆC TỰ KINH DOANH KHÔNG? [C] (<i>tên</i>) CÓ SẢN XUẤT HOẶC BÁN CÁC MẶT HÀNG, ĐỒ THỦ CÔNG, QUẦN ÁO, THỰC PHẨM HOẶC CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP KHÔNG? [D] TÍNH TỪ (<i>Thứ...</i>) TUẦN TRƯỚC, (<i>tên</i>) CÓ THAM GIA BẤT KỲ VIỆC NÀO KHÁC ĐỂ CÓ THU NHẬP BẰNG TIỀN HOẶC HIỆN VẬT, DÙ CHỈ MỘT GIỜ? <i>Nếu trả lời "Không", Hãy hỏi thăm dò: BAO GỒM HOẠT ĐỘNG NÀO ĐÓ MÀ (<i>tên</i>) ĐÃ LÀM NHƯ MỘT NGƯỜI LÀM CÔNG THƯỜNG XUYÊN HOẶC KHÔNG THƯỜNG XUYÊN, TỰ LÀM HOẶC THUÊ NHẬN CÔNG; HOẶC NHƯ MỘT NGƯỜI LÀM KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG TRONG NÔNG NGHIỆP HOẶC KINH DOANH CỦA HỌ GIA ĐÌNH.</i>	C K Làm các công việc về trồng trọt, chăn nuôi..... 1 2 Làm giúp các công việc kinh doanh của gia đình/họ hàng /các công việc kinh doanh tự làm 1 2 Sản xuất/ bán các mặt hàng/ đồ thủ công /quần áo /thực phẩm hoặc sản phẩm nông nghiệp..... 1 2 Hoạt động khác 1 2	
CL3. Hãy kiểm tra Câu CL2, từ A đến D <input type="checkbox"/> Có ít nhất 1 câu trả lời "Có" ⇒ tiếp tục hỏi Câu CL4 <input type="checkbox"/> Tất cả các câu trả lời "Không" ⇒ Chuyển tới Câu CL8		
CL4. TÍNH TỪ (<i>Thứ...</i>) TUẦN TRƯỚC, (<i>tên</i>) ĐÃ LÀM VIỆC NÀY/CÁC CÔNG VIỆC NÀY TỔNG SỐ KHOẢNG BAO NHIÊU GIỜ? <i>Nếu ít hơn 1 giờ, ghi "00".</i>	Số giờ	

CL5. HOẠT ĐỘNG NÀY/CÁC HOẠT ĐỘNG NÀY ĐÒI HỎI PHẢI MANG VẮC CÁC VẬT NẶNG KHÔNG?	Có..... 1 Không..... 2	1⇒ CL8
CL6. HOẠT ĐỘNG NÀY/CÁC HOẠT ĐỘNG NÀY ĐÒI HỎI PHẢI LÀM VIỆC VỚI CÁC CÔNG CỤ NGUY HIỂM (DAO v.v...) HOẶC VẬN HÀNH MÁY MÓC NẶNG NHỌC KHÔNG?	Có..... 1 Không..... 2	1⇒ CL8
CL7. ÔNG/BÀ CÓ THỂ MÔ TẢ MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC CỦA (tên) NHƯ THẾ NÀO? [A] (tên) CÓ PHẢI TIẾP XÚC VỚI BỤI, KHÓI HOẶC KHÍ ĐỘC KHÔNG? [B] (tên) CÓ PHẢI LÀM VIỆC TRONG MÔI TRƯỜNG ĐỘ ẨM QUÁ CAO, QUÁ LẠNH HOẶC QUÁ NÓNG KHÔNG? [C] (tên) CÓ PHẢI TIẾP XÚC VỚI TIẾNG ỒN LỚN HOẶC RUNG LẮC? [D] (tên) CÓ BỊ YÊU CẦU PHẢI LÀM VIỆC Ở ĐỘ CAO KHÔNG? [E] (tên) CÓ BỊ YÊU CẦU PHẢI LÀM VIỆC VỚI CÁC HÓA CHẤT (THUỐC TRỪ SÂU, CÁC CHẤT KEO, v.v...) HOẶC CÁC VẬT LIỆU NÓ KHÔNG? [F] (tên) CÓ PHẢI TIẾP XÚC VỚI NHỮNG GÌ KHÁC, CÁC QUI TRÌNH HOẶC CÁC ĐIỀU KIỆN KHÁC CÓ HẠI CHO SỨC KHỎE HOẶC SỰ AN TOÀN CỦA (tên) KHÔNG?	Có..... 1 Không..... 2 Có..... 1 Không..... 2 Có..... 1 Không..... 2 Có..... 1 Không..... 2 Có..... 1 Không..... 2	1⇒ CL8 1⇒ CL8 1⇒ CL8 1⇒ CL8
CL8. TÍNH TỪ (Thứ...) TUẦN TRƯỚC, (tên) CÓ LẤY NƯỚC HOẶC LẤY CỬI CHO GIA ĐÌNH KHÔNG?	Có..... 1 Không..... 2	2⇒ CL10
CL9. TỔNG SỐ GIỜ MÀ (tên) DÀNH ĐỂ LẤY NƯỚC HOẶC LẤY CỬI CHO GIA ĐÌNH, TÍNH TỪ (Thứ...) TUẦN TRƯỚC ĐẾN NAY? <i>Nếu dưới 1 giờ, ghi "00"</i>	Số giờ..... _ _	

<p>CL10. TÍNH TỪ (Thứ...) TUẦN TRƯỚC, (tên) CÓ LÀM CÔNG VIỆC NÀO DƯỚI ĐÂY CHO HỌ KHÔNG?</p> <p>[A] ĐI CHỢ/MUA SẴM CHO HỘ GIA ĐÌNH?</p> <p>[B] SỬA CHỮA ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH?</p> <p>[C] NẤU ĂN HOẶC LÀM SẠCH ĐỒ DÙNG HOẶC LAU/QUÉT NHÀ?</p> <p>[D] GIẶT QUẦN ÁO?</p> <p>[E] CHĂM SÓC TRẺ EM?</p> <p>[F] CHĂM SÓC NGƯỜI GIÀ HOẶC NGƯỜI ỐM/BỆNH?</p> <p>[G] CÁC CÔNG VIỆC NHÀ KHÁC?</p>	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 60%;"></th> <th style="width: 20%; text-align: center;">C</th> <th style="width: 20%; text-align: center;">K</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Đi chợ/mua sắm cho hộ gia đình</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>Sửa chữa đồ dùng gia đình</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>Nấu ăn / làm sạch đồ dùng/ lau quét nhà</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>Giặt quần áo</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>Chăm sóc trẻ em</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>Chăm sóc người già/ người ốm/bệnh</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>Các công việc nhà khác</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> </tbody> </table>		C	K	Đi chợ/mua sắm cho hộ gia đình	1	2	Sửa chữa đồ dùng gia đình	1	2	Nấu ăn / làm sạch đồ dùng/ lau quét nhà	1	2	Giặt quần áo	1	2	Chăm sóc trẻ em	1	2	Chăm sóc người già/ người ốm/bệnh	1	2	Các công việc nhà khác	1	2	
	C	K																								
Đi chợ/mua sắm cho hộ gia đình	1	2																								
Sửa chữa đồ dùng gia đình	1	2																								
Nấu ăn / làm sạch đồ dùng/ lau quét nhà	1	2																								
Giặt quần áo	1	2																								
Chăm sóc trẻ em	1	2																								
Chăm sóc người già/ người ốm/bệnh	1	2																								
Các công việc nhà khác	1	2																								
<p>CL11. Kiểm tra Câu CL10, từ A đến G</p> <p><input type="checkbox"/> Có ít nhất 1 câu trả lời "Có" ⇒ Tiếp tục Câu CL12</p> <p><input type="checkbox"/> Tất cả các câu trả lời là "Không" ⇒ Chuyển tới Mục tiếp theo</p>																										
<p>CL12. TÍNH TỪ (Thứ...) TUẦN TRƯỚC, (tên) ĐÃ LÀM VIỆC NÀY/CÁC CÔNG VIỆC NÀY TỔNG SỐ KHOẢNG BAO NHIÊU GIỜ?</p> <p><i>Nếu ít hơn 1 giờ, ghi "00".</i></p>	<p>Số giờ</p>																									

XỬ PHẠT TRẺ EM

CD

CD1. *Hãy kiểm tra tuổi của trẻ em được chọn từ Câu SL9:*

1-14 tuổi ⇒ *Tiếp tục Câu CD2*

15-17 tuổi ⇒ *Chuyển tới Mục tiếp theo*

CD2. *Hãy ghi Thứ tự dòng và tên của trẻ em này từ Câu SL9.*

Thứ tự dòng..... _ _

Tên _____

CD3. NGƯỜI LỚN ĐỀU DÙNG CÁCH NÀY HAY CÁCH KHÁC ĐỂ DẠY TRẺ CƯ XỬ ĐÚNG MỤC HOẶC ĐIỀU CHỈNH MỘT VẤN ĐỀ NÀO ĐÓ VỀ HÀNH VI. TÔI SẼ ĐỌC MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP KHÁC NHAU ĐƯỢC SỬ DỤNG VÀ ÔNG/BÀ CHO TÔI BIẾT LÀ ÔNG/BÀ HOẶC THÀNH VIÊN NÀO TRONG HỘ CỦA ÔNG/BÀ ĐÃ DÙNG PHƯƠNG PHÁP NÀY ĐỐI VỚI (*tên*) TRONG THÁNG QUA HAY KHÔNG.

[A]. TƯỚC BỎ CÁC ĐẶC QUYỀN, CẤM LÀM VIỆC MÀ (*tên*) THÍCH HOẶC KHÔNG CHO PHÉP (*tên*) RỜI KHỎI NHÀ.

Tước bỏ các đặc quyền 1 2

[B]. GIẢI THÍCH TẠI SAO HÀNH VI CỦA (*tên*) LÀ SAI TRÁI.

Giải thích hành vi sai 1 2

[C]. TÚM VÀ LẮC ĐƯA TRẺ.

Túm và lắc đưa trẻ 1 2

[D]. LA HÉT, GÀO HOẶC CHỬI RỬA CHÁU.

La, hét, chửi 1 2

[E]. GIAO CHO CHÁU MỘT VIỆC KHÁC ĐỂ LÀM.

Giao cho cháu một việc để làm 1 2

[F]. PHÁT VÀO MÔNG TRẺ BẰNG TAY TRẦN.

Phát vào mông bằng tay trần 1 2

[G]. QUÁT VÀO MÔNG HOẶC CHỖ KHÁC TRÊN THÂN THỂ TRẺ BẰNG MỘT VẬT NHƯ THẮT LƯNG, ROI HOẶC MỘT VẬT CỨNG KHÁC.

Quát bằng dây lưng, bàn chải tóc, roi, hoặc một vật cứng khác 1 2

[H]. GỌI TRẺ LÀ ĐỒ NGU, ĐỒ LƯỜI HOẶC MỘT CÁI TÊN ĐẠI LOẠI NHƯ VẬY.

Gọi trẻ là đồ ngu, đồ lười hoặc một cái tên khác đại loại như vậy 1 2

[I]. ĐÁNH HOẶC TÁT TRẺ VÀO MẶT, ĐẦU HOẶC MANG TAI.

Đánh/tát vào mặt, đầu hoặc tai 1 2

[J]. ĐÁNH HOẶC TÁT TRẺ VÀO BÀN TAY, CÁNH TAY, HOẶC VÀO CẰNG CHÂN.

Đánh/tát vào bàn tay, cánh tay hoặc chân 1 2

[K]. ĐÁNH TRẺ LIÊN TIẾP, MẠNH HẾT SỨC CÓ THỂ.

Đánh trẻ liên tiếp, mạnh hết sức có thể 1 2

CD4. ÔNG/BÀ CÓ TIN RẰNG ĐỂ ĐƯỢC NUÔI DẠY, HOẶC GIÁO DỤC ĐÚNG ĐẪN THÌ TRẺ EM CẦN BỊ TRỪNG PHẠT VỀ THÂN THỂ KHÔNG?

Có 1

Không 2

KB 8

CÁC ĐẶC TRƯNG CHUNG CỦA HỘ		HC
HC1A. CHỦ HỘ THEO TÔN GIÁO NÀO?	Phật giáo 01 Hồi giáo 02 Cao Đài 03 Hòa hảo 04 Công giáo 05 Tin lành 06 Tôn giáo khác (<i>ghi rõ</i>) 96 Không tôn giáo 97	
HC1C. CHỦ HỘ THUỘC DÂN TỘC NÀO?	Kinh 01 Tày 02 Thái 03 Mường 04 Khmer 05 Hoa (Hán) 06 Nùng 07 Mông 08 Gia Rai 09 Ê đê 10 Ba na 11 Khác (<i>ghi rõ</i>) 96	
HC2. NHÀ Ở CỦA ÔNG/BÀ HIỆN NAY CÓ BAO NHIÊU PHÒNG ĐỂ NGỦ?	Số phòng _ _	
HC3. Vật liệu chính làm nền nhà là gì? <i>ĐTV quan sát.</i>	Nền tự nhiên Đất/Cát 11 Nền thô Ván gỗ thô sơ 21 Cọ/Tre 22 Nền hoàn thiện Ván gỗ hoặc gỗ đánh bóng 31 Tấm nhựa, giấy trải nền nhà 32 Gạch/gốm 33 Xi măng/bê tông 34 Thảm 35 Gạch men/đá hoa 36 Vật liệu khác (<i>ghi rõ</i>) 96	
HC4. Vật liệu chính để làm mái là gì? <i>ĐTV quan sát.</i>	Mái tự nhiên Không có mái 11 Rơm rạ/Lá cọ 12 Mái thô Cọ/Tre 22 Ván gỗ thô sơ 23 Giấy ép 24 Mái hoàn thiện Mái tôn 31 Tấm lợp Polycarbonat/ tấm lợp fibrô ximăng 33 Ngói 34 Mái bằng (bê tông) 35 Mái tấm đá 37 Giấy dầu 38 Khác (<i>ghi rõ</i>) 96	

<p>HC5. Vật liệu chính để làm tường ngoài căn nhà</p> <p><i>ĐTV quan sát.</i></p>	<p>Tường tự nhiên</p> <p>Không có tường 11</p> <p>Cọ/thân cây..... 12</p> <p>Đất..... 13</p> <p>Lau</p> <p>Sậy..... 14</p> <p>Tường thô</p> <p>Tre nửa trát bùn rơm 21</p> <p>Đá trộn bùn 22</p> <p>Gạch không nung không trát 23</p> <p>Gỗ dán 24</p> <p>Bìa..... 25</p> <p>Gỗ đã dùng rồi (gỗ bao bì)..... 26</p> <p>Tường hoàn thiện</p> <p>Bê tông..... 31</p> <p>Đá ong 32</p> <p>Gạch nung (có trát/và không trát) 33</p> <p>Gạch xi măng/pa panh (gạch xỉ)..... 34</p> <p>Gạch không nung trát phủ ngoài 35</p> <p>Ván gỗ/ván ốp..... 36</p> <p>Vật liệu khác (<i>ghi rõ</i>) 96</p>	
<p>HC6. LOẠI CHẤT ĐỐT, NHIÊN LIỆU CHÍNH HỘ ÔNG/BÀ SỬ DỤNG ĐỂ NẤU ĂN LÀ GÌ?</p>	<p>Điện..... 01</p> <p>Khí hoá lỏng đóng bình..... 02</p> <p>Khí ga tự nhiên 03</p> <p>Khí ga sinh học - Biogas..... 04</p> <p>Dầu hoả 05</p> <p>Than đá/Than tổ ong/Than non 06</p> <p>Than củi 07</p> <p>Củi..... 08</p> <p>Rơm rạ/cỏ khô 09</p> <p>Phân súc vật 10</p> <p>Các sản phẩm phụ nông nghiệp khác..... 11</p> <p>Không nấu ăn tại hộ..... 95</p> <p>Các chất đốt khác (<i>ghi rõ</i>) 96</p>	<p>01⇒HC8</p> <p>02⇒HC8</p> <p>03⇒HC8</p> <p>04⇒HC8</p> <p>05⇒HC8</p> <p>95⇒HC8</p>
<p>HC7. VIỆC NẤU ĂN THƯỜNG ĐƯỢC THỰC HIỆN TRONG NHÀ Ở, TẠI NHÀ BẾP RIÊNG, HAY NẤU ĂN NGOÀI TRỜI?</p> <p><i>Nếu "Trong nhà ở", thăm dò: CÓ PHÒNG BẾP RIÊNG BIỆT KHÔNG?</i></p>	<p>Trong nhà ở</p> <p>Trong một phòng bếp riêng 1</p> <p>Tại một nơi khác trong nhà 2</p> <p>Tại nhà bếp riêng..... 3</p> <p>Ngoài trời 4</p> <p>Nơi khác (<i>ghi rõ</i>) 6</p>	

<p>HC8. HIỆN TẠI, HỌ GIA ĐÌNH CÓ SỞ HỮU: (<i>tên thiết bị</i>) KHÔNG?</p> <p>[A] ĐIỆN?</p> <p>[B] MÁY THU THANH/RADIO?</p> <p>[C] MÁY THU HÌNH/TIVI?</p> <p>[D] ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH?</p> <p>[E] TỦ LẠNH?</p> <p>[F] GIƯỜNG?</p> <p>[G] BỘ BÀN GHẾ?</p> <p>[H] BỘ GHẾ SA LÔNG?</p> <p>[I] QUẠT ĐIỆN?</p> <p>[J] MÁY VI TÍNH?</p> <p>[K] MÁY ĐIỀU HOÀ NHIỆT ĐỘ?</p> <p>[L] BẾP GAS?</p> <p>[M] BẾP ĐIỆN/BẾP TỪ?</p> <p>[N] MÁY GIẶT?</p> <p>[O] MÁY CÀY/ MÁY KÉO?</p> <p>[P] Ô-TÔ?</p> <p>[Q] XUỒNG MÁY/ THUYỀN MÁY?</p>	<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>C</th> <th>K</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Điện.....</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Máy thu thanh/radio</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Tivi.....</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Điện thoại cố định</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Tủ lạnh</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Giường.....</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Bộ bàn ghế.....</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Sa lông.....</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Quạt điện.....</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Máy vi tính</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Máy điều hoà nhiệt độ.....</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Bếp gas</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Bếp điện/bếp từ</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Máy giặt.....</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Máy cày/máy kéo</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Ô-tô</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Xuồng/thuyền máy</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> </tbody> </table>		C	K	Điện.....	1	2	Máy thu thanh/radio	1	2	Tivi.....	1	2	Điện thoại cố định	1	2	Tủ lạnh	1	2	Giường.....	1	2	Bộ bàn ghế.....	1	2	Sa lông.....	1	2	Quạt điện.....	1	2	Máy vi tính	1	2	Máy điều hoà nhiệt độ.....	1	2	Bếp gas	1	2	Bếp điện/bếp từ	1	2	Máy giặt.....	1	2	Máy cày/máy kéo	1	2	Ô-tô	1	2	Xuồng/thuyền máy	1	2	
	C	K																																																						
Điện.....	1	2																																																						
Máy thu thanh/radio	1	2																																																						
Tivi.....	1	2																																																						
Điện thoại cố định	1	2																																																						
Tủ lạnh	1	2																																																						
Giường.....	1	2																																																						
Bộ bàn ghế.....	1	2																																																						
Sa lông.....	1	2																																																						
Quạt điện.....	1	2																																																						
Máy vi tính	1	2																																																						
Máy điều hoà nhiệt độ.....	1	2																																																						
Bếp gas	1	2																																																						
Bếp điện/bếp từ	1	2																																																						
Máy giặt.....	1	2																																																						
Máy cày/máy kéo	1	2																																																						
Ô-tô	1	2																																																						
Xuồng/thuyền máy	1	2																																																						
<p>HC9. CÓ THÀNH VIÊN NÀO CỦA HỌ SỞ HỮU (<i>tên phương tiện</i>) KHÔNG?</p> <p>[B] ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG</p> <p>[C] XE ĐẠP</p> <p>[D] XE MÁY</p>	<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>C</th> <th>K</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Điện thoại di động.....</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Xe đạp.....</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Xe máy</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> </tbody> </table>		C	K	Điện thoại di động.....	1	2	Xe đạp.....	1	2	Xe máy	1	2																																											
	C	K																																																						
Điện thoại di động.....	1	2																																																						
Xe đạp.....	1	2																																																						
Xe máy	1	2																																																						
<p>HC10. HỌ ÔNG/BÀ CÓ SỞ HỮU CHỖ Ở NÀY KHÔNG?</p> <p>Nếu “Không”, <i>hỏi</i>: ÔNG/BÀ CÓ THUÊ CHỖ Ở NÀY KHÔNG?</p> <p><i>Nếu “Thuê chỗ ở này”, khoanh tròn vào “2”. Đối với các câu trả lời khác, khoanh tròn vào “6”.</i></p>	<table border="1"> <tbody> <tr> <td>Sở hữu.....</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>Thuê.....</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>Khác (<i>ghi rõ</i>) _____</td> <td>6</td> </tr> </tbody> </table>	Sở hữu.....	1	Thuê.....	2	Khác (<i>ghi rõ</i>) _____	6																																																	
Sở hữu.....	1																																																							
Thuê.....	2																																																							
Khác (<i>ghi rõ</i>) _____	6																																																							
<p>HC11. HỌ ÔNG/BÀ CÓ QUYỀN SỞ HỮU/ QUYỀN SỬ DỤNG LÂU DÀI ĐẤT CÓ THỂ SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP KHÔNG?</p>	<table border="1"> <tbody> <tr> <td>Có.....</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>Không.....</td> <td>2</td> </tr> </tbody> </table>	Có.....	1	Không.....	2	2⇒HC12A																																																		
Có.....	1																																																							
Không.....	2																																																							

<p>HC12. HỘ CÓ QUYỀN SỞ HỮU/ QUYỀN SỬ DỤNG LÂU DÀI BAO NHIÊU M² ĐẤT NÔNG NGHIỆP?</p> <p><i>Nếu hơn 99995, ghi 99995</i> <i>Không biết, ghi '99998'</i></p>	<p>M² _____</p>	
<p>HC12A. HỘ ÔNG/BÀ CÓ QUYỀN SỞ HỮU/ QUYỀN SỬ DỤNG LÂU DÀI DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN KHÔNG?</p>	<p>Có..... 1 Không..... 2</p>	<p>2⇒HC12C</p>
<p>HC12B. HỘ CÓ QUYỀN SỞ HỮU/ QUYỀN SỬ DỤNG LÂU DÀI BAO NHIÊU M² MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN?</p> <p><i>Nếu hơn 99995, ghi 99995</i> <i>Không biết, ghi '99998'</i></p>	<p>M² _____</p>	
<p>HC12C. HỘ ÔNG/BÀ CÓ QUYỀN SỞ HỮU/ QUYỀN SỬ DỤNG LÂU DÀI ĐẤT RỪNG?</p>	<p>Có..... 1 Không..... 2</p>	<p>2⇒HC13</p>
<p>HC12D. HỘ CÓ QUYỀN SỞ HỮU/ QUYỀN SỬ DỤNG LÂU DÀI BAO NHIÊU M² ĐẤT RỪNG?</p> <p><i>Nếu hơn 99995, ghi 99995</i> <i>Không biết, ghi '99998'</i></p>	<p>M² _____</p>	
<p>HC13. HỘ GIA ĐÌNH ÔNG/BÀ CÓ SỞ HỮU BẤT KỶ VẬT NUÔI, ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM NÀO KHÔNG?</p>	<p>Có..... 1 Không..... 2</p>	<p>2⇒HC15</p>
<p>HC14. HỘ ÔNG/ BÀ CÓ BAO NHIÊU...?</p> <p>[A] TRÂU, BÒ, BÒ SỮA</p> <p>[B] NGỰA</p> <p>[C] DÊ</p> <p>[E] GÀ</p> <p>[F] LỢN/HEO</p> <p>[G] VỊT/ NGAN/ NGỔNG</p> <p><i>Nếu không có, ghi '00'. Nếu từ 95 trở lên, ghi '95'. Nếu không biết, ghi '98'.</i></p>	<p>Trâu, bò, bò sữa _____</p> <p>Ngựa _____</p> <p>Dê..... _____</p> <p>Gà _____</p> <p>Lợn/heo..... _____</p> <p>Vịt/ngan/ngỗng..... _____</p>	
<p>HC15. CÓ THÀNH VIÊN NÀO TRONG HỘ GIA ĐÌNH CÓ TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG KHÔNG?</p> <p><i>Không tính sổ tiết kiệm</i></p>	<p>Có..... 1 Không..... 2</p>	

NƯỚC VÀ CÔNG TRÌNH VỆ SINH		WS
WS1. NGUỒN NƯỚC UỐNG CHÍNH CHO CÁC THÀNH VIÊN CỦA HỘ ÔNG/BÀ LÀ GÌ?	Nước máy Nước máy riêng trong nhà..... 11 Nước máy riêng ngoài nhà 12 Nước máy dùng chung với hàng xóm .. 13 Nước máy công cộng 14 Nước giếng khoan 21 Giếng đào Giếng được bảo vệ 31 Giếng không được bảo vệ 32 Nước suối Nước suối được bảo vệ 41 Nước suối không được bảo vệ 42 Nước mưa 51 Nước bề mặt (sông, đập, hồ, ao, kênh, mương thủy lợi) 81 Nước đóng chai, đóng bình 91 Nguồn nước khác (<i>ghi rõ</i>) 96	11⇒WS6 12⇒WS6 13⇒WS6 14⇒WS3 21⇒WS3 31⇒WS3 32⇒WS3 41⇒WS3 42⇒WS3 51⇒WS3 81⇒WS3 96⇒WS3
WS2. NGUỒN NƯỚC CHÍNH MÀ CÁC THÀNH VIÊN HỘ ÔNG/BÀ DÙNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH KHÁC NHƯ NẤU ĂN VÀ RỬA TAY LÀ GÌ?	Nước máy Nước máy riêng trong nhà..... 11 Nước máy riêng ngoài nhà 12 Nước máy dùng chung với hàng xóm .. 13 Nước máy công cộng 14 Nước giếng khoan 21 Giếng đào Giếng được bảo vệ 31 Giếng không được bảo vệ 32 Nước suối Nước suối được bảo vệ 41 Nước suối không được bảo vệ 42 Nước mưa 51 Nước bề mặt (sông, đập, hồ, ao, kênh, mương thủy lợi) 81 Nguồn nước khác (<i>ghi rõ</i>) 96	11⇒WS6 12⇒WS6 13⇒WS6
WS3. NGUỒN NƯỚC ĐÓ NẰM Ở ĐÂU?	Ở trong nhà..... 1 Ở khuôn viên sân nhà 2 Ở nơi khác 3	1⇒WS6 2⇒WS6
WS4. CẦN BAO NHIÊU PHÚT ĐỂ ĐI TỪ NHÀ ĐẾN NGUỒN NƯỚC ĐÓ, LẤY NƯỚC VÀ MANG VỀ NHÀ?	Số phút..... KB 998	
WS5. AI THƯỜNG ĐI ĐẾN NGUỒN NƯỚC NÀY ĐỂ LẤY NƯỚC CHO HỘ? <i>Thăm dò:</i> NGƯỜI NÀY CÓ PHẢI LÀ TRẺ EM DƯỚI 15 TUỔI KHÔNG? LÀ NAM HAY NỮ?	Nữ 15 tuổi trở lên..... 1 Nam từ 15 tuổi trở lên..... 2 Trẻ em nữ (dưới 15) 3 Trẻ em nam (dưới 15) 4 KB 8	
WS6. TRƯỚC KHI DÙNG ĐỂ UỐNG HỘ ÔNG/BÀ CÓ LÀM GÌ ĐỂ CHO NƯỚC AN TOÀN HƠN KHÔNG?	Có 1 Không..... 2 KB 8	2⇒WS8 8⇒WS8

<p>WS7. HỘ ÔNG/BÀ THƯỜNG LÀM GÌ ĐỂ NƯỚC ĐƯỢC AN TOÀN HƠN?</p> <p><i>Thăm dò: CÒN GÌ KHÁC NỮA?</i></p> <p><i>Khoanh tròn tất cả các biện pháp được sử dụng.</i></p>	Đun sôi A Dùng hóa chất sát trùng như phèn, Clo B Dùng vải để lọc C Dùng hệ thống lọc (gôm, cát, hỗn hợp,...) .. D Sử dụng nắng mặt trời E Để nước tự lắng cặn F Phương pháp khác (<i>ghi rõ</i>) X KB Z	
<p>WS8. HỘ ÔNG/BÀ THƯỜNG DÙNG LOẠI HỐ XÍ NÀO?</p> <p><i>Nếu là “hố xí dội nước” (Mã 11-15), hỏi thăm dò: CHẤT THẢI ĐƯỢC XẢ ĐI ĐÂU?</i></p> <p><i>Nếu cần, ĐTV xin phép để quan sát.</i></p>	Hố xí dội nước Xả vào hệ thống cống thải 11 Xả vào bể phốt 12 Xả vào hố phân 13 Xả đi nơi khác 14 Không rõ thải đi đâu/ KB 15 Hố xí thường Hố xí cải tiến có ống thông hơi (VIP) ...21 Hố xí có nắp đậy 22 Hố xí không có bệ/hố phân lộ thiên 23 Hố xí ủ phân trộn 31 Thùng, bô, chậu 41 Cầu cá 51 Không có hố xí, bụi rậm, ngoài đồng 95 Khác (<i>ghi rõ</i>) 96	95⇒Mục tiếp
<p>WS9. HỘ ÔNG/BÀ CÓ DÙNG CHUNG HỐ XÍ NÀY VỚI HỘ KHÁC KHÔNG?</p>	Có 1 Không 2	2⇒Mục tiếp
<p>WS10. ĐÂY LÀ HỐ XÍ DÙNG CHUNG VỚI HỘ QUEN BIẾT HAY HỐ XÍ CÔNG CỘNG?</p>	Chỉ dùng với hộ gia đình quen biết khác 1 Hố xí công cộng 2	2⇒Mục tiếp
<p>WS11. CÓ BAO NHIÊU HỘ DÙNG CHUNG HỐ XÍ NÀY, TÍNH CẢ HỘ ÔNG/BÀ?</p>	Số hộ (nếu dưới 10) 0 ____ Từ 10 hộ trở lên 10 KB 98	

RỬA TAY		HW
<p>HW1. CHÚNG TÔI MUỐN BIẾT VỀ NHỮNG CHỖ CÁC THÀNH VIÊN HỘ RỬA TAY.</p> <p>XIN ÔNG BÀ CÓ THỂ CHỈ CHO TÔI NƠI CÁC THÀNH VIÊN CỦA HỘ ÔNG/BÀ <u>THƯỜNG</u> RỬA TAY.</p>	<p>Được xem..... 1</p> <p>Không được xem</p> <p>Không ở trong nhà / sân / vườn 2</p> <p>Không được phép xem..... 3</p> <p>Lý do khác (<i>ghi rõ</i>)..... 6</p>	<p>2 ⇒HW4</p> <p>3 ⇒HW4</p> <p>6 ⇒HW4</p>
<p>HW2. Kiểm tra xem có nước ở nơi rửa tay.</p> <p><i>Xác minh xem có nước hay không bằng cách kiểm tra vòi nước / bơm, hoặc chậu, xô, thùng chứa nước</i></p>	<p>Có nước 1</p> <p>Không có nước..... 2</p>	
<p>HW3A. Có thấy xà phòng hoặc chất tẩy rửa tại nơi rửa tay không?</p>	<p>Có thấy 1</p> <p>Không thấy 2</p>	2 ⇒HW4
<p>HW3B. Ghi lại các quan sát</p> <p><i>Khoanh tròn vào các mã thích hợp.</i></p>	<p>Xà phòng bánh A</p> <p>Chất tẩy rửa (Bột / Chất lỏng / Bột nhão)... B</p> <p>Dung dịch xà phòng C</p>	<p>A⇒HH19</p> <p>B⇒HH19</p> <p>C⇒HH19</p>
<p>HW4. HỘ ÔNG BÀ CÓ XÀ PHÒNG HAY CHẤT TẨY RỬA NÀO ĐỂ RỬA TAY KHÔNG?</p>	<p>Có 1</p> <p>Không 2</p>	2⇒HH19
<p>HW5. XIN ÔNG BÀ CÓ THỂ CHO TÔI XEM ĐƯỢC KHÔNG?</p>	<p>Có, cho xem 1</p> <p>Không cho xem 2</p>	2⇒HH19
<p>HW5B. Ghi lại các quan sát</p> <p><i>Khoanh tròn vào các mã thích hợp.</i></p>	<p>Xà phòng bánh A</p> <p>Chất tẩy rửa (Bột/lỏng/bột nhão)..... B</p> <p>Xà phòng nước..... C</p>	

HH19. GHI THỜI GIAN

Giờ và phút..... :

HH20. *Hãy cảm ơn người trả lời và kiểm tra trong danh sách thành viên hộ gia đình:*

- Sử dụng một Phiếu hỏi phụ nữ riêng cho từng phụ nữ 15-49 trong Danh sách thành viên hộ gia đình (HL7)*
- Sử dụng một Phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi riêng cho từng trẻ em dưới 5 tuổi trong Danh sách thành viên hộ gia đình (HL7B)*

Trở về trang bìa và đảm bảo chắc chắn rằng tất cả các thông tin đã được ghi, bao gồm số phụ nữ (HH12) và trẻ em phù hợp (HH14)

Hãy bố trí để thực hiện các phiếu hỏi còn lại trong hộ này.

CẢM ƠN ÔNG/BÀ ĐÃ GIÚP CHÚNG TÔI TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI. ÔNG/BÀ CÓ THỂ CHO XIN SỐ ĐIỆN THOẠI ĐỂ CHÚNG TÔI LIÊN LẠC NẾU THẤY CẦN HỎI THÊM THÔNG TIN?

CHÚNG TÔI SẼ KHÔNG SỬ DỤNG HAY CHIA SẺ SỐ ĐIỆN THOẠI NÀY VÌ BẤT KỲ LÝ DO NÀO KHÁC.

Ghi số điện thoại: _____

Quan sát của Điều tra viên

Quan sát của Hiệu đính viên

Quan sát của Đội trưởng

THÔNG TIN CHUNG		WM
<i>Phiếu hỏi này áp dụng cho tất cả phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi (Xem Mục Danh sách thành viên hộ gia đình, Cột HL7). Mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được phỏng vấn một phiếu.</i>		
WM0A. Tên và mã tỉnh/TP: Tên _____	WM0B. Tên và mã huyện/quận: Tên _____	
WM0C. Xã/Phường/TT: _____		
WM1. Tên và mã địa bàn: Tên _____	WM2. Mã hộ: _____	
WM3. Tên phụ nữ: Tên _____	WM4. Mã số phụ nữ: _____	
WM5. Tên và mã số của ĐTV: Tên _____	WM6. Ngày / Tháng / Năm phỏng vấn: _____ / _____ / 2 0 1 _____	

<p><i>Nhắc lại lời chào hỏi nếu ĐTV chưa nói với người phụ nữ này đoạn dưới đây:</i></p> <p>TÊN TÔI LÀ [.....], CÁN BỘ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ. CHÚNG TÔI ĐANG TIẾN HÀNH KHẢO SÁT VỀ TRẺ EM, PHỤ NỮ VÀ HỘ GIA ĐÌNH. TÔI MUỐN NÓI CHUYỆN VỚI CHỊ VỀ CÁC CHỦ ĐỀ NÀY. CUỘC PHỎNG VẤN SẼ KÉO DÀI KHOẢNG 50 PHÚT. TẤT CẢ NHỮNG THÔNG TIN MÀ CHÚNG TÔI THU THẬP SẼ ĐƯỢC GIỮ KÍN.</p>	<p><i>Nếu lời chào hỏi ở phần đầu của phiếu hỏi hộ gia đình đã được đọc cho người phụ nữ này, hãy đọc đoạn dưới đây:</i></p> <p>BÂY GIỜ TÔI MUỐN NÓI CHUYỆN VỚI CHỊ THÊM VỀ SỨC KHỎE CỦA CHỊ VÀ MỘT SỐ CHỦ ĐỀ KHÁC. CUỘC PHỎNG VẤN NÀY SẼ KÉO DÀI KHOẢNG 50 PHÚT. TÔI MUỐN NHẮC LẠI RẰNG, TẤT CẢ CÁC THÔNG TIN MÀ CHÚNG TÔI THU THẬP SẼ ĐƯỢC GIỮ KÍN.</p>
<p>TÔI XIN PHÉP BẮT ĐẦU PHỎNG VẤN ĐƯỢC CHƯA?</p> <p><input type="checkbox"/> Có, được đồng ý ⇒ Chuyển tới Câu WM10 để ghi thời gian, rồi bắt đầu phỏng vấn.</p> <p><input type="checkbox"/> Không, không đồng ý ⇒ Khoanh mã 03 ở câu WM7. ĐTV hãy báo cáo với đội trưởng.</p>	

WM7. Kết quả phỏng vấn	Hoàn thành.....01 Không có mặt ở nhà..... 02 Từ chối..... 03 Hoàn thành một phần..... 04 Không có khả năng trả lời..... 05 Khác (ghi rõ)..... 96
-------------------------------	---

WM8. Hiệu đính viên (Tên và Mã số): Tên _____	WM9. Nhập tin viên (Tên và Mã số): Tên _____
---	--

WM10. Ghi thời gian bắt đầu	Giờ và phút..... : ..	
------------------------------------	-----------------------	--

THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ PHỤ NỮ	WB
-----------------------------------	-----------

<p>WB1. CHỊ SINH THÁNG, NĂM DƯƠNG LỊCH NÀO?</p> <p><i>Ghi theo dương lịch. Sử dụng bảng chuyển đổi âm-dương lịch nếu cần.</i></p>	<p>Tháng, năm sinh</p> <p>Tháng _ _</p> <p>KB tháng..... 98</p> <p>Năm _ _ _ _</p> <p>KB năm..... 9998</p>	
<p>WB2. CHỊ BAO NHIÊU TUỔI?</p> <p><i>Hỏi thăm dò:</i> CHỊ BAO NHIÊU TUỔI VÀO NGÀY SINH NHẬT GẦN ĐÂY NHẤT?</p> <p><i>So sánh và sửa Câu WB1 hoặc Câu WB2 nếu hai câu này không thống nhất</i></p>	<p>Tuổi (tính tuổi tròn)..... _ _</p>	
<p>WB3. CHỊ ĐÃ BAO GIỜ ĐI HỌC HOẶC ĐI MẪU GIÁO CHƯA?</p>	<p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p>	<p>2 ⇒ WB7</p>
<p>WB4. CẤP HỌC CAO NHẤT MÀ CHỊ ĐÃ THEO HỌC LÀ CẤP NÀO?</p>	<p>Mẫu giáo..... 0</p> <p>Tiểu học..... 1</p> <p>Trung học cơ sở..... 2</p> <p>Trung học phổ thông..... 3</p> <p>Trung học chuyên nghiệp..... 4</p> <p>Cao đẳng/ đại học trở lên..... 5</p>	<p>0 ⇒ WB7</p> <p>4 ⇒ Mục tiếp</p> <p>5 ⇒ Mục tiếp</p>
<p>WB5. LỚP HỌC CAO NHẤT MÀ CHỊ ĐÃ HỌC XONG Ở CẤP HỌC NÀY LÀ LỚP MẤY?</p> <p><i>Nếu chưa học xong lớp đầu cấp, ghi "00"</i></p>	<p>Lớp _ _</p>	
<p>WB6. Kiểm tra câu WB4:</p> <p><input type="checkbox"/> THCS trở lên ⇒ Chuyển tới Mục tiếp theo</p> <p><input type="checkbox"/> Tiểu học (WB4 = 1) ⇒ Tiếp tục Câu WB7</p>		
<p>WB7. BÂY GIỜ TÔI MUỐN CHỊ ĐỌC CÂU NÀY</p> <p><i>Chị vào câu hỏi trên để cho người trả lời xem. Nếu người trả lời không thể đọc trọn vẹn câu này, ĐTV hỏi thăm dò:</i></p> <p>CHỊ CÓ THỂ ĐỌC MỘT PHẦN CÂU HỎI NÀY ĐƯỢC KHÔNG?</p>	<p>Hoàn toàn không đọc được 1</p> <p>Chỉ đọc được một phần câu..... 2</p> <p>Có thể đọc cả câu 3</p> <p>Không câu nào trong ngôn ngữ yêu cầu 4 <i>(nếu tên ngôn ngữ)</i></p> <p>Mù, khiếm thị 5</p>	

TIẾP CẬN THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG VÀ SỬ DỤNG CNTT TRUYỀN THÔNG		MT
MT0. CHỊ CÓ SỞ HỮU HOẶC SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG RIÊNG KHÔNG?	Có..... 1 Không..... 2	
MT1. <i>Hãy kiểm tra Câu WB7:</i> <input type="checkbox"/> <i>Câu hỏi để trống (Người trả lời có trình độ THCS trở lên)</i> ⇒ <i>Hỏi tiếp Câu MT1A</i> <input type="checkbox"/> <i>Có thể đọc hoặc không đọc được câu nào trong ngôn ngữ yêu cầu (WB7 = 2, 3 hoặc 4)</i> ⇒ <i>Hỏi tiếp Câu MT1A</i> <input type="checkbox"/> <i>Hoàn toàn không đọc được hoặc mù/khiếm thị (WB7 = 1 hoặc 5)</i> ⇒ <i>Chuyển tới Câu MT3</i>		
MT1A. <i>Kiểm tra câu MT0, nếu:</i> <input type="checkbox"/> <i>Có</i> ⇒ <i>Hỏi tiếp Câu MT1B</i> <input type="checkbox"/> <i>Không</i> ⇒ <i>Chuyển sang Câu MT2</i>		
MT1B. CHỊ CÓ TỪNG SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG ĐỂ ĐỌC HOẶC VIẾT TIN NHÂN KHÔNG?	Có..... 1 Không..... 2	2⇒MT2
MT1C. TRONG 1 THÁNG VỪA QUA, CHỊ CÓ THƯỜNG XUYỀN SỬ DỤNG ĐỌC HOẶC VIẾT TIN NHÂN TRÊN ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG: HẦU NHƯ HÀNG NGÀY, ÍT NHẤT 1 LẦN 1 TUẦN, DƯỚI 1 LẦN 1 TUẦN HOẶC KHÔNG SỬ DỤNG?	Hầu như hàng ngày 1 Ít nhất 1 lần 1 tuần 2 Dưới 1 lần 1 tuần 3 Không đọc/viết 4	
MT2. CHỊ CÓ THƯỜNG XUYỀN ĐỌC BÁO HOẶC TẠP CHÍ: HẦU NHƯ HÀNG NGÀY, ÍT NHẤT 1 LẦN 1 TUẦN, DƯỚI 1 LẦN 1 TUẦN HOẶC KHÔNG ĐỌC?	Hầu như hàng ngày 1 Ít nhất 1 lần 1 tuần 2 Dưới 1 lần 1 tuần 3 Không đọc..... 4	
MT3. CHỊ NGHE ĐÀI HẦU NHƯ HÀNG NGÀY, ÍT NHẤT 1 LẦN 1 TUẦN, DƯỚI 1 LẦN 1 TUẦN HOẶC KHÔNG NGHE?	Hầu như hàng ngày 1 Ít nhất 1 lần 1 tuần 2 Dưới 1 lần 1 tuần 3 Không nghe..... 4	
MT4. CHỊ THƯỜNG XEM TIVI HẦU NHƯ HÀNG NGÀY, ÍT NHẤT 1 LẦN 1 TUẦN, DƯỚI 1 LẦN 1 TUẦN HOẶC KHÔNG XEM?	Hầu như hàng ngày 1 Ít nhất 1 lần 1 tuần 2 Dưới 1 lần 1 tuần 3 Không xem 4	
MT5. <i>Kiểm tra Câu WB2: Tuổi của người trả lời?</i> <input type="checkbox"/> <i>Tuổi 15-24</i> ⇒ <i>Tiếp tục Câu MT6</i> <input type="checkbox"/> <i>Tuổi 25-49</i> ⇒ <i>Chuyển tới Mục tiếp theo</i>		
MT6. CHỊ ĐÃ BAO GIỜ SỬ DỤNG MÁY VI TÍNH?	Có..... 1 Không..... 2	2⇒MT9
MT7. TRONG 12 THÁNG QUA, CHỊ CÓ SỬ DỤNG MÁY VI TÍNH Ở BẤT KỲ NƠI NÀO KHÔNG?	Có..... 1 Không..... 2	2⇒MT9
MT8. TRONG 1 THÁNG VỪA QUA, CHỊ CÓ THƯỜNG XUYỀN SỬ DỤNG MÁY VI TÍNH KHÔNG: HẦU NHƯ HÀNG NGÀY, ÍT NHẤT 1 LẦN 1 TUẦN, DƯỚI 1 LẦN 1 TUẦN HOẶC KHÔNG SỬ DỤNG?	Hầu như hàng ngày 1 Ít nhất 1 lần 1 tuần 2 Dưới 1 lần 1 tuần 3 Không sử dụng 4	
MT9. CHỊ ĐÃ BAO GIỜ SỬ DỤNG INTERNET CHƯA?	Có..... 1 Không..... 2	2⇒ Mục tiếp
MT10. TRONG 12 THÁNG QUA, CHỊ CÓ SỬ DỤNG INTERNET KHÔNG? <i>Nếu cần thiết, hãy hỏi thăm dò về nơi và thiết bị sử dụng.</i>	Có..... 1 Không..... 2	2⇒ Mục tiếp
MT11. TRONG 1 THÁNG QUA, CHỊ CÓ THƯỜNG XUYỀN SỬ DỤNG INTERNET KHÔNG: HẦU NHƯ HÀNG NGÀY, ÍT NHẤT 1 LẦN 1 TUẦN, DƯỚI 1 LẦN 1 TUẦN HOẶC KHÔNG SỬ DỤNG?	Hầu như hàng ngày 1 Ít nhất 1 lần 1 tuần 2 Dưới 1 lần 1 tuần 3 Không sử dụng 4	

SINH ĐẼ/LỊCH SỬ SINH ĐẼ		CM
<i>Tất cả các câu hỏi trong Mục này chỉ đề cập đến trẻ sinh ra SỐNG.</i>		
CM1. BÂY GIỜ TÔI MUỐN HỎI VỀ TẤT CẢ CÁC LẦN SINH ĐẼ TỪ TRƯỚC ĐẾN NAY CỦA CHỊ. CHỊ ĐÃ BAO GIỜ SINH ĐẼ CHƯA?	Có..... 1 Không..... 2	2⇒CM8
CM4. CÓ NGƯỜI CON TRAI HOẶC CON GÁI NÀO DO CHỊ SINH RA HIỆN ĐANG SỐNG CÙNG VỚI CHỊ KHÔNG?	Có..... 1 Không..... 2	2⇒CM6
CM5. CÓ BAO NHIÊU CON TRAI ĐANG SỐNG CÙNG CHỊ? CÓ BAO NHIÊU CON GÁI ĐANG SỐNG CÙNG VỚI CHỊ? <i>Nếu không, ghi mã '00'.</i>	Số con trai sống chung __ __ Số con gái sống chung __ __	
CM6. CÓ NGƯỜI CON TRAI HOẶC CON GÁI NÀO DO CHỊ SINH RA HIỆN CÒN SỐNG NHƯNG KHÔNG SỐNG CÙNG VỚI CHỊ?	Có..... 1 Không..... 2	2⇒CM8
CM7. BAO NHIÊU CON TRAI HIỆN CÒN SỐNG NHƯNG KHÔNG SỐNG CÙNG VỚI CHỊ? BAO NHIÊU CON GÁI HIỆN CÒN SỐNG NHƯNG KHÔNG SỐNG CÙNG CHỊ? <i>Nếu không, ghi mã '00'.</i>	Số con trai sống ở nơi khác..... __ __ Số con gái sống ở nơi khác __ __	
CM8. CHỊ ĐÃ BAO GIỜ SINH CON TRAI HOẶC CON GÁI KHI SINH RA CÒN SỐNG, NHƯNG SAU ĐÓ ĐÃ CHẾT KHÔNG? <i>Nếu "Không", hỏi thăm dò: TÔI MUỐN NÓI TỚI ĐỨA TRẺ CÓ THỞ HOẶC KHÓC HOẶC CÓ DẤU HIỆU KHÁC CỦA SỰ SỐNG - KỂ CẢ KHI ĐỨA TRẺ ĐÓ CHỈ SỐNG ĐƯỢC VÀI PHÚT HOẶC VÀI GIỜ?</i>	Có..... 1 Không..... 2	2⇒CM10
CM9. BAO NHIÊU CON TRAI ĐÃ CHẾT? BAO NHIÊU CON GÁI ĐÃ CHẾT? <i>Nếu không, ghi mã '00'.</i>	Số con trai đã chết __ __ Số con gái đã chết __ __	
CM10. <i>Cộng tổng các câu trả lời CM5, CM7 và CM9.</i>	Tổng số __ __	
CM11. TÔI MUỐN HỎI LẠI VỀ SỐ CON SINH RA SỐNG CỦA CHỊ. CÓ PHẢI CHỊ ĐÃ CÓ TẤT CẢ (tổng số ở câu CM10) TRẺ SINH RA SỐNG TRONG CUỘC ĐỜI CHỊ CÓ ĐÚNG KHÔNG? <input type="checkbox"/> Có. Kiểm tra dưới đây: <input type="checkbox"/> Không có trẻ sinh ra sống ⇒ Chuyển đến Mục Các triệu chứng bệnh tật <input type="checkbox"/> Một trẻ sinh ra sống trở lên ⇒ Tiếp tục Mục Lịch sử sinh đẻ <input type="checkbox"/> Không ⇒ Kiểm tra các câu trả lời từ CM1-CM10 và sửa nếu cần trước khi chuyển đến Mục Lịch sử sinh đẻ hoặc Triệu chứng bệnh tật		

LỊCH SỬ SINH ĐẸ
BH
BẢNG GIỜ TÔI MUỐN GHI LẠI TÊN CỦA TẤT CẢ CÁC CON DO CHỊ SINH RA, DỪ CÒN SỐNG HAY KHÔNG, BẮT ĐẦU TỪ NGƯỜI CON ĐẦU TIÊN DO CHỊ SINH RA
Ghi tên của tất cả các con trong Câu BH1. Ghi các con sinh đôi, sinh ba trong các dòng riêng. Nếu có hơn 14 người con, hãy dùng phiếu hỏi bổ sung.

Dòng	Mã dòng.	BH1. TÊN CỦA NGƯỜI CON (thứ nhất/tiếp theo) LÀ GÌ?	BH2. AI TRONG NHỮNG NGƯỜI CON NÀY LÀ SINH ĐÔI?	BH3. (tên) LÀ TRAI HAY GÁI?	BH4. (tên) SINH THÁNG, NĂM NÀO THEO DƯƠNG LỊCH? Thăm dò: SINH NHẬT CỦA (tên) LÀ NGÀY NÀO?	BH5. (tên) VẪN CÒN SỐNG KHÔNG? 1 Có 2 Không	BH6. LẦN SINH NHẬT GẦN ĐÂY NHẤT (tên) BAO NHIÊU TUỔI? <i>Ghi tuổi tròn theo năm.</i>	BH7. (tên) ĐANG SỐNG VỚI CHỊ HAY KHÔNG? 1 Có 2 Không	BH8. <i>Ghi mã số dòng của người con (từ Câu HLL)</i> <i>Ghi "00" nếu người này không được liệt kê</i>	BH9. <i>Nếu đã chết:</i> (tên) CHẾT KHI BAO NHIÊU TUỔI? <i>Nếu "1 năm", thăm dò: KHI ĐÓ (tên) BAO NHIÊU THÁNG TUỔI?</i> <i>Ghi số ngày nếu dưới 1 tháng; ghi số tháng nếu dưới 2 năm; hoặc ghi năm</i>			Số	C	K
										Đơn vị	Số	C			
01			Một Đôi 1 2	1 2		1 2 ⇨ BH9		1 2	— — — ⇨ BH10	Ngày 1 Tháng 2 Năm 3					
02			1 2	1 2		1 2 ⇨ BH9		1 2	— — — ⇨ BH10	Ngày 1 Tháng 2 Năm 3		1 2	Thêm trẻ tiếp theo		
03			1 2	1 2		1 2 ⇨ BH9		1 2	— — — ⇨ BH10	Ngày 1 Tháng 2 Năm 3		1 2	Thêm trẻ tiếp theo		
04			1 2	1 2		1 2 ⇨ BH9		1 2	— — — ⇨ BH10	Ngày 1 Tháng 2 Năm 3		1 2	Thêm trẻ tiếp theo		
05			1 2	1 2		1 2 ⇨ BH9		1 2	— — — ⇨ BH10	Ngày 1 Tháng 2 Năm 3		1 2	Thêm trẻ tiếp theo		
06			1 2	1 2		1 2 ⇨ BH9		1 2	— — — ⇨ BH10	Ngày 1 Tháng 2 Năm 3		1 2	Thêm trẻ tiếp theo		
07			1 2	1 2		1 2 ⇨ BH9		1 2	— — — ⇨ BH10	Ngày 1 Tháng 2 Năm 3		1 2	Thêm trẻ tiếp theo		

BH Mã dòng.	BH1. TÊN CỦA NGƯỜI CON (thứ nhất/tiếp theo) LÀ GÌ?	BH2. AI TRONG NHỮNG NGƯỜI CON NÀY LÀ SINH ĐÔI?	BH3. (tên) LÀ TRAI HAY GÁI?	BH4. (tên) SINH THÁNG, NĂM NÀO THEO DƯƠNG LỊCH?		BH5. (tên) VẪN CÓN SỐNG KHÔNG?	BH6. LÀN SINH NHẬT GẦN ĐÂY NHẤT (tên) BAO NHIÊU TUỔI?	BH7. (tên) ĐANG SỐNG VỚI CHỊ HAY KHÔNG?	BH8. Ghi mã số dòng của người con (từ Câu HL1)	BH9. Nếu đã chết: (tên) CHẾT KHI BAO NHIÊU TUỔI?			BH10. CÓ NGƯỜI CON SINH RA SONG NÀO KHÁC GIỮA (tên của người con trước đó) VÀ (tên), BAO GỒM CẢ NHỮNG NGƯỜI CON CHẾT SAU KHI SINH KHÔNG?												
				Tháng	Năm					C	K	Đơn vị		Số	C	K									
Dòng	Tên	Đôi	T	G	Tháng	Năm	C	K	Dòng số	Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm	
08		Một	1	2	—	—	1	2	—	—	—	—	1	2	—	—	—	—	1	2	—	—	—	1	2
09		1	1	2	—	—	1	2	—	—	—	—	1	2	—	—	—	—	1	2	—	—	—	1	2
10		1	1	2	—	—	1	2	—	—	—	—	1	2	—	—	—	—	1	2	—	—	—	1	2
11		1	1	2	—	—	1	2	—	—	—	—	1	2	—	—	—	—	1	2	—	—	—	1	2
12		1	1	2	—	—	1	2	—	—	—	—	1	2	—	—	—	—	1	2	—	—	—	1	2
13		1	1	2	—	—	1	2	—	—	—	—	1	2	—	—	—	—	1	2	—	—	—	1	2
14		1	1	2	—	—	1	2	—	—	—	—	1	2	—	—	—	—	1	2	—	—	—	1	2
BH11. CHỈ CÓ BÁT KỲ NGƯỜI CON NÀO SINH RA SONG KÉ TỪ LÀN SINH CỦA (tên của làn sinh gần nhất trong Mục Lịch sử sinh đẻ)?												Có			Không			1 ⇒ Ghi trẻ /những trẻ trong Mục Lịch sử sinh đẻ							

CM12A. So sánh số ghi trong CM10 với số trẻ em trong Mục Lịch sử sinh đẻ trên đây và kiểm tra:

- Hai số bằng nhau ⇒ Tiếp Câu CM13
- Hai số khác nhau ⇒ Hỏi thăm dò và hãy kiểm tra thống nhất

CM13. Kiểm tra BH4 trong Mục Lịch sử sinh đẻ: Lần sinh gần đây nhất trong 2 năm qua, tính từ (tháng phỏng vấn) trong năm **2011/2012** (nếu tháng phỏng vấn là tháng sinh và năm phỏng vấn là **2011/2012**, coi trường hợp này như là trường hợp sinh trong 2 năm vừa qua)

- Không có trẻ sinh ra sống trong 2 năm qua. ⇒ Chuyển đến Mục Các triệu chứng bệnh tật.
- Có ít nhất 1 trẻ sinh ra sống trong 2 năm qua. ⇒ Ghi tên trẻ em sinh lần gần nhất và chuyển đến Mục tiếp theo (Mục DB).

Tên trẻ em sinh gần nhất _____

Nếu trẻ em này đã mất, hãy đặc biệt quan tâm khi hỏi về trẻ em này theo tên trong các Mục tiếp theo.

ƯỚC MUỐN CHO LẦN SINH GẦN NHẤT**DB**

Mục này được hỏi cho tất cả các bà mẹ có con sinh sống trong vòng 2 năm trước ngày phỏng vấn.
 Hãy kiểm tra Câu CMI3 trong Mục Tử vong trẻ em và ghi tên của đứa trẻ sinh ra gần đây nhất vào dòng này

_____.
 Nhắc tên của trẻ em trong các câu hỏi dưới đây ở chỗ được chỉ dẫn.

DB1. KHI MANG THAI CHÁU (<i>tên</i>), CHỊ CÓ MUỐN CÓ THAI VÀO LÚC ĐÓ HAY KHÔNG?	Có1 Không2	1⇒Mục tiếp
DB2. CHỊ MUỐN CÓ CON MUỘN HƠN HAY CHỊ KHÔNG MUỐN CÓ THÊM CON NỮA?	Muộn hơn1 Không muốn thêm con nữa2	2⇒Mục tiếp
DB3. CHỊ MUỐN ĐỢI THÊM BAO LÂU NỮA? <i>Ghi câu trả lời như người trả lời đã đưa ra.</i>	Số tháng1 __ __ Số năm2 __ __ KB998	

SỨC KHỎE BÀ MẸ VÀ TRẺ EM MỚI SINH
MN

Mục này được hỏi cho tất cả các bà mẹ có con sinh sống trong vòng 2 năm trước ngày phỏng vấn.
 Hãy kiểm tra Câu CM13 trong Mục Tử vong trẻ em và ghi tên của đứa trẻ sinh ra gần đây nhất vào dòng này

_____.
 Nhắc tên của trẻ em trong các câu hỏi dưới đây ở chỗ được chỉ dẫn.

MN1. CHỊ CÓ ĐI KHÁM THAI TRONG LẦN MANG THAI CHÁU (tên) KHÔNG?	Có1 Không2	2⇒MN4E															
MN2. AI KHÁM THAI CHO CHỊ? <i>Hỏi thăm dò: CÓ AI KHÁC NỮA KHÔNG?</i> <i>Hỏi thăm dò để xác định trình độ của người khám thai và khoanh tròn vào tất cả các mã trả lời được đưa ra.</i>	Người có trình độ chuyên môn Bác sỹ A Y sỹ / Hộ sinh B Người khác Bà đỡ truyền thống F Nhân viên y tế thôn bản G Khác (ghi rõ) X Không có ai Y																
MN2A. SAU BAO NHIÊU TUẦN HOẶC THÁNG MANG THAI THÌ CHỊ ĐI KHÁM THAI LẦN ĐẦU TIÊN? <i>Ghi lại câu trả lời như người trả lời đã đưa ra</i>	Số tuần1 __ __ Số tháng2 0 __ KB998																
MN3. CHỊ ĐI KHÁM THAI BAO NHIÊU LẦN TRONG LẦN MANG THAI NÀY? <i>Hỏi thăm dò để xác định số lần khám thai. Nếu người phụ nữ đưa ra 1 khoảng, ghi lại số lần tối thiểu</i>	Số lần __ __ KB98																
MN4. KHI ĐI KHÁM THAI TRONG LẦN MANG THAI NÀY, CHỊ CÓ ĐƯỢC [...] ÍT NHẤT 1 LẦN KHÔNG? [A] ĐO HUYẾT ÁP? [B] THỬ NƯỚC TIỂU? [C] THỬ MÁU? [D] KHUYẾN SỬ DỤNG BỔ SUNG SẮT (VIÊN SẮT HOẶC VI CHẤT DINH DƯỠNG TỔNG HỢP)?	<table border="0"> <tr> <td></td> <td style="text-align: center;">C</td> <td style="text-align: center;">K</td> </tr> <tr> <td>Đo huyết áp</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>Thử nước tiểu</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>Thử máu</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>Bổ sung sắt</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> </table>		C	K	Đo huyết áp	1	2	Thử nước tiểu	1	2	Thử máu	1	2	Bổ sung sắt	1	2	
	C	K															
Đo huyết áp	1	2															
Thử nước tiểu	1	2															
Thử máu	1	2															
Bổ sung sắt	1	2															
MN4E. TRONG KHI MANG THAI, CHỊ CÓ SỬ DỤNG THÊM SẮT (HOẶC VI CHẤT DINH DƯỠNG TỔNG HỢP) KHÔNG? <i>Cho xem ảnh minh họa</i>	Có1 Không2	2⇒MN5															

<p>MN4F. KHI MANG THAI, CHỊ ĐÃ SỬ DỤNG NHỮNG THUỐC TRÊN TRONG BAO NHIÊU THÁNG?</p> <p><i>Nếu đối tượng nói 1 khoảng, ghi lại số tháng tối thiểu</i> <i>Nếu chưa đến 1 tháng, ghi '0'</i></p>	<p>Số tháng0__</p> <p>KB98</p>	
<p>MN5. CHỊ CÓ THẺ HOẶC SỔ THEO DÕI CÁC LẦN TIÊM CHỦNG CỦA CHỊ HAY KHÔNG?</p> <p>TÔI CÓ THỂ XEM ĐƯỢC KHÔNG?</p> <p><i>Nếu được xem, hãy sử dụng kết hợp thẻ/sổ đó với các câu trả lời cho các câu hỏi dưới đây.</i></p>	<p>Có (nhìn thấy thẻ/sổ) 1</p> <p>Có (không nhìn thấy thẻ/sổ) 2</p> <p>Không 3</p> <p>KB 8</p>	
<p>MN6. KHI MANG THAI CHÁU (<i>tên</i>), CHỊ CÓ ĐƯỢC TIÊM VÀO CÁNҺ TAY HOẶC VAI ĐỂ PHÒNG TRỄ BỊ UỐN VÁN, TỨC LÀ CO GIẬT SAU KHI SINH HAY KHÔNG?</p>	<p>Có 1</p> <p>Không 2</p> <p>KB 8</p>	<p>2⇒MN9</p> <p>8⇒MN9</p>
<p>MN7. CHỊ ĐƯỢC TIÊM PHÒNG UỐN VÁN BAO NHIÊU LẦN TRONG LẦN MANG THAI CHÁU (<i>tên</i>)?</p> <p><i>Nếu từ 7 lần trở lên, ghi '7'.</i></p>	<p>Số lần__</p> <p>KB 8</p>	<p>8⇒MN9</p>
<p>MN8. Số lần tiêm phòng uốn ván được ghi ở Câu MN7?</p> <p><input type="checkbox"/> 2 lần trở lên ⇒ Chuyển đến Câu MN17</p> <p><input type="checkbox"/> 1 lần ⇒ Tiếp tục hỏi Câu MN9</p>		
<p>MN9. CHỊ ĐÃ LẦN NÀO TIÊM PHÒNG UỐN VÁN TRƯỚC KHI MANG THAI CHÁU (<i>tên</i>) KHÔNG?</p>	<p>Có 1</p> <p>Không 2</p> <p>KB 8</p>	<p>2⇒MN17</p> <p>8⇒MN17</p>
<p>MN10. CHỊ ĐƯỢC TIÊM PHÒNG UỐN VÁN BAO NHIÊU LẦN TRƯỚC LẦN MANG THAI CHÁU (<i>tên</i>)?</p> <p><i>Nếu từ 7 lần trở lên, ghi '7'</i></p>	<p>Số lần__</p> <p>KB 8</p>	<p>8⇒MN17</p>
<p>MN11. LẦN TIÊM PHÒNG UỐN VÁN GẦN NHẤT TRƯỚC KHI MANG THAI CHÁU (<i>tên</i>) CÁCH ĐÂY BAO NHIÊU NĂM?</p> <p><i>Nếu chưa đến 1 năm, ghi '00'</i></p>	<p>Số năm__ __</p>	

<p>MN17. AI ĐÃ ĐỖ ĐỀ CHO CHỊ TRONG LẦN SINH CHÁU (tên)?</p> <p>Hỏi thăm dò: CÒN AI NỮA?</p> <p>Hỏi thăm dò về trình độ của người đỡ đẻ và khoanh tròn các mã trả lời thích hợp.</p> <p>Nếu người trả lời nói không có người đỡ đẻ, hỏi thăm dò để xác định có bất kỳ người lớn nào có mặt lúc sinh đẻ (tên) hay không.</p>	<p>Người có trình độ chuyên môn</p> <p>Bác sỹ A</p> <p>Y sỹ / Hộ sinh B</p> <p>Người khác</p> <p>Bà đỡ truyền thống F</p> <p>Nhân viên y tế thôn bản G</p> <p>Bạn bè/họ hàng H</p> <p>Khác (ghi rõ) X</p> <p>Không có ai Y</p>	
<p>MN18. CHỊ SINH CHÁU (tên) Ở ĐÂU?</p> <p>Hỏi thăm dò để xác định loại cơ sở</p> <p>Nếu không thể xác định là y tế nhà nước hay tư nhân, viết tên của nơi sinh.</p> <p>_____</p> <p>(Tên nơi sinh)</p>	<p>Tại nhà</p> <p>Nhà riêng 11</p> <p>Nhà người khác 12</p> <p>Khu vực y tế nhà nước</p> <p>Bệnh viện nhà nước 21</p> <p>Trạm y tế xã /phường 22</p> <p>Bệnh viện Bộ/Ngành 24</p> <p>Phòng khám đa khoa khu vực 25</p> <p>Cơ sở y tế nhà nước khác (ghi rõ) 26</p> <p>Khu vực y tế tư nhân</p> <p>Bệnh viện tư 31</p> <p>Phòng khám tư 32</p> <p>Nhà hộ sinh tư nhân 33</p> <p>Cơ sở y tế tư nhân khác (ghi rõ) 36</p> <p>Nơi khác (ghi rõ) 96</p>	<p>11⇒MN20</p> <p>12⇒MN20</p> <p>96⇒MN20</p>
<p>MN19. CHỊ CÓ SINH CHÁU (tên) BẰNG PHƯƠNG PHÁP MỔ ĐỂ KHÔNG? (LÀ RẠCH 1 VẾT Ở BỤNG ĐỂ LẤY ĐỨA BÉ RA)</p>	<p>Có 1</p> <p>Không 2</p>	<p>2⇒MN20</p>
<p>MN19A. KHI NÀO CÓ QUYẾT ĐỊNH SINH CHÁU (tên) BẰNG PHƯƠNG PHÁP MỔ ĐỂ ?</p> <p>TRƯỚC HAY SAU KHI CHỊ BẮT ĐẦU ĐAU ĐỂ?</p>	<p>Trước 1</p> <p>Sau 2</p>	
<p>MN20. LÚC SINH RA, CHÁU (tên) RẤT TO, TO HƠN BÌNH THƯỜNG; BÌNH THƯỜNG; NHỎ HƠN BÌNH THƯỜNG; RẤT NHỎ?</p>	<p>Rất to 1</p> <p>To hơn bình thường 2</p> <p>Bình thường 3</p> <p>Nhỏ hơn bình thường 4</p> <p>Rất nhỏ 5</p> <p>KB 8</p>	

MN21. CHÁU (tên) CÓ ĐƯỢC CÂN LÚC MỚI SINH KHÔNG?	Có1 Không2 KB8	2⇒MN23 8⇒MN23
MN22. CÂN NẶNG SƠ SINH CỦA CHÁU (tên) LÀ BAO NHIÊU? <i>Ghi cân nặng từ sổ tiêm chủng hoặc giấy chứng sinh, nếu có</i>	Sổ y bạ/chứng sinh..... 1 (kg) __ . __ __ __ Nhớ lại 2 (kg) __ . __ __ __ KB99998	
MN23. CHỊ ĐÃ CÓ KINH NGUYỆT TRỞ LẠI SAU KHI SINH CHÁU (tên) CHƯA?	Có1 Không2	
MN24. CHỊ ĐÃ TỪNG CHO CHÁU (tên) BÚ KHÔNG?	Có1 Không2	2 ⇒Mục tiếp
MN25. BAO LÂU SAU KHI SINH CHỊ BẮT ĐẦU CHO CHÁU (tên) BÚ? <i>Nếu dưới 1 giờ, ghi '00'. Nếu dưới 24 giờ, ghi số giờ. Ngoài ra, ghi số ngày.</i>	Ngay sau khi sinh000 Số giờ1 __ __ Số ngày.....2 __ __ Không biết/ không nhớ998	
MN26. TRONG 3 NGÀY ĐẦU TIÊN SAU KHI SINH, CHÁU (tên) CÓ ĐƯỢC UỐNG BẤT KỶ ĐỒ UỐNG NÀO KHÁC NGOÀI SỮA MẸ KHÔNG?	Có1 Không2	2 ⇒Mục tiếp
MN27. CHÁU (tên) ĐƯỢC UỐNG GÌ? <i>Hỏi thăm dò:</i> CÒN ĐỒ UỐNG NÀO KHÁC?	Sữa (không phải sữa mẹ, không phải sữa cho trẻ sơ sinh)..... A Nước lọc B Nước đường/ đường glucose C Nước trị chứng đau quặn bụng D Dung dịch nước muối đường E Nước hoa quả..... F Sữa công thức cho trẻ sơ sinh G Chè/ thảo dược..... H Mật ong I Nước cơm J Đồ uống khác (ghi rõ)..... X	

CHĂM SÓC SAU KHI SINH**PN**

Mục này được thực hiện cho tất cả phụ nữ có 1 trẻ sinh ra sống trong 2 năm trước ngày phỏng vấn.

Ghi tên của trẻ em sinh lần gần nhất từ Câu CM13 ở đây _____.

Hãy sử dụng tên của trẻ em này trong các câu hỏi dưới đây khi được chỉ ra.

PN1. Hãy kiểm tra Câu MN18: *Cháu bé này có được sinh tại một cơ sở y tế không?*

- Có, cháu bé này được sinh tại một cơ sở y tế (MN18=21-26 hoặc 31-36) ⇒ Tiếp tục Câu PN2
- Không, cháu bé này không được sinh tại một cơ sở y tế (MN18=11-12 hoặc 96) ⇒ Chuyển tới PN6

PN2. BÂY GIỜ TÔI MUỐN HỎI CHỊ MỘT SỐ CÂU HỎI VỀ NHỮNG VIỆC XẢY RA TRONG NHỮNG GIỜ VÀ NGÀY SAU KHI SINH CHÁU (*tên*).

CHỊ ĐÃ NÓI RẰNG CHỊ ĐỂ TẠI (*tên hoặc loại cơ sở y tế trong Câu MN18*). CHỊ ĐÃ NẤM Ở ĐÓ MẤY NGÀY SAU LẦN SINH ĐỂ NÀY?

Nếu dưới 1 ngày, ghi giờ.

Nếu dưới 1 tuần, ghi ngày.

Nếu không, hãy ghi tuần.

Giờ 1 ___

Ngày 2 ___

Tuần 3 ___

KB / Không nhớ 998

PN3. TÔI MUỐN HỎI CHỊ VỀ NHỮNG LẦN KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA (*tên*) SAU KHI SINH - VÍ DỤ, AI ĐÓ KHÁM CHO (*tên*) HOẶC XEM (*tên*) CÓ KHỎE MẠNH HAY KHÔNG?

TRƯỚC KHI CHỊ RỜI (*tên hoặc loại cơ sở y tế trong Câu MN18*) NÀY, CÓ AI KHÁM SỨC KHỎE CHO (*tên*) HAY KHÔNG?

Có 1

Không 2

PN4. VÀ VỀ VIỆC KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA CHỊ - Ý TÔI LÀ, CÓ AI ĐÁNH GIÁ SỨC KHỎE CỦA CHỊ, VÍ DỤ HỎI CÁC CÂU HỎI VỀ SỨC KHỎE CỦA CHỊ HAY KHÁM SỨC KHỎE CHO CHỊ KHÔNG?

CÓ AI KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA CHỊ TRƯỚC KHI CHỊ RỜI (*tên hoặc loại cơ sở y tế trong Câu MN18*)?

Có 1

Không 2

PN5. BÂY GIỜ TÔI MUỐN HỎI CHỊ VỀ NHỮNG VIỆC XẢY RA SAU KHI CHỊ RỜI (*tên hoặc loại cơ sở y tế trong Câu MN18*).

SAU KHI CHỊ RỜI (*tên hoặc loại cơ sở y tế trong Câu MN18*) CÓ AI KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA (*tên*) KHÔNG?

Có 1

Không 2

1⇒PN11

2⇒PN16

<p>PN6. Hãy kiểm tra Câu MN17: Có cán bộ có trình độ chuyên môn, bà đỡ truyền thống hay nhân viên y tế thôn bản đã giúp đỡ chị trong lần sinh đẻ này không?</p> <p><input type="checkbox"/> Có, sinh đẻ được trợ giúp bởi một cán bộ y tế có trình độ chuyên môn, bà đỡ truyền thống hoặc nhân viên y tế thôn bản (MN17=A-G) ⇒ Hỏi tiếp câu PN7</p> <p><input type="checkbox"/> Không, không được trợ giúp bởi một cán bộ y tế có trình độ chuyên môn, bà đỡ truyền thống hoặc nhân viên y tế thôn bản trợ giúp khi sinh (A-G không được khoanh tròn Câu MN17) ⇒ Chuyển tới Câu PN10</p>		
<p>PN7. CHỊ ĐÃ NÓI RẰNG (người hoặc những người trong Câu MN17) ĐÃ HỖ TRỢ CHỊ LÚC SINH. BÂY GIỜ TÔI MUỐN NÓI VỚI CHỊ VỀ VIỆC KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA (tên) SAU KHI SINH ĐẼ, VÍ DỤ KHÁM SỨC KHỎE CHO (tên) HOẶC XEM (tên) CÓ KHỎE HAY KHÔNG.</p> <p>SAU KHI SINH XONG VÀ TRƯỚC KHI (người hoặc những người trong Câu MN17) ĐỂ CHỊ Ở LẠI, (người hoặc những người trong Câu MN17) CÓ KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA (tên) HAY KHÔNG?</p>	<p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p>	
<p>PN8. VÀ (người hoặc những người trong Câu MN17) CÓ KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA CHỊ TRƯỚC KHI RA VỀ HAY KHÔNG?</p> <p>BẰNG CÁCH KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA CHỊ, Ý TÔI LÀ VIỆC ĐÁNH GIÁ SỨC KHỎE CỦA CHỊ, VÍ DỤ HỎI CÁC CÂU HỎI VỀ SỨC KHỎE CỦA CHỊ HOẶC KHÁM SỨC KHỎE CHO CHỊ.</p>	<p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p>	
<p>PN9. SAU KHI (người hoặc những người trong Câu MN17) NÀY ĐỂ CHỊ Ở LẠI, CÓ AI KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA (tên) KHÔNG?</p>	<p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p>	<p>1⇒PN11</p> <p>2⇒PN18</p>
<p>PN10. TÔI MUỐN HỎI VỀ VIỆC KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA (tên) SAU KHI SINH – VÍ DỤ, CÓ AI KHÁM CHO (tên) HOẶC XEM CHÁU BÉ CÓ KHỎE HAY KHÔNG.</p> <p>SAU KHI (tên) ĐƯỢC SINH, CÓ AI KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA (tên) HAY KHÔNG?</p>	<p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p>	<p>2⇒PN19</p>
<p>PN11. VIỆC KIỂM TRA CHỈ MỘT LẦN HAY HAI LẦN TRỞ LÊN?</p>	<p>1 lần 1</p> <p>2 lần trở lên 2</p>	<p>1⇒PN12A</p> <p>2⇒PN12B</p>
<p>PN12A. VIỆC KIỂM TRA XẢY RA BAO LÂU SAU KHI SINH?</p> <p>PN12B. LẦN KIỂM TRA ĐẦU TIÊN TRONG SỐ NHỮNG LẦN KIỂM TRA NÀY XẢY RA BAO LÂU SAU KHI SINH?</p> <p>Nếu dưới 1 ngày, ghi giờ. Nếu dưới 1 tuần, ghi ngày. Nếu không, ghi tuần.</p>	<p>Giờ 1 ___</p> <p>Ngày..... 2 ___</p> <p>Tuần 3 ___</p> <p>KB / Không nhớ..... 998</p>	

<p>PN13. KHI ĐÓ AI KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA (tên)?</p>	<p>Người có trình độ chuyên môn Bác sỹ.....A Y sỹ/Hộ sinhB</p> <p>Người khác Bà đỡ truyền thống F Nhân viên y tế thôn bản G Bạn bè/họ hàng.....H</p> <p>Khác (ghi rõ) _____ X</p>	
<p>PN14. VIỆC KIỂM TRA SỨC KHỎE DIỄN RA Ở ĐÂU?</p> <p><i>Thăm dò để xác định loại cơ sở. Nếu không thể xác định đó là cơ sở y tế nhà nước hay tư nhân, hãy viết tên của nơi đó.</i></p> <p>_____</p> <p>(Tên của nơi kiểm tra sức khỏe)</p>	<p>Tại nhà Nhà riêng..... 11 Nhà người khác 12</p> <p>Khu vực y tế nhà nước Bệnh viện nhà nước..... 21 Trạm y tế xã /phường 22 Bệnh viện Bộ/Ngành 24 Phòng khám đa khoa khu vực 25 Cơ sở y tế Nhà nước khác (ghi rõ) _____ 26</p> <p>Khu vực y tế tư nhân Bệnh viện tư 31 Phòng khám tư..... 32 Nhà hộ sinh tư nhân 33 Cơ sở y tế tư nhân khác (ghi rõ) _____ 36</p> <p>Cơ sở y tế khác (ghi rõ) _____ 96</p>	
<p>PN15. Hãy kiểm tra Câu MN18: Trẻ em này được sinh ra ở một cơ sở y tế không?</p> <p><input type="checkbox"/> Có, trẻ em này được sinh ra ở một cơ sở y tế (MN18=21-26 hoặc 31-36) ⇒ Tiếp tục Câu PN16</p> <p><input type="checkbox"/> Không, trẻ em này không được sinh ra ở một cơ sở y tế (MN18=11-12 hoặc 96) ⇒ Chuyển đến Câu PN17</p>		
<p>PN16. SAU KHI CHI RỜI (tên hoặc loại cơ sở y tế trong Câu MN18) NÀY, CÓ AI KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA CHI KHÔNG?</p>	<p>Có..... 1 Không..... 2</p>	<p>1⇒PN20 2⇒Mục tiếp</p>
<p>PN17. Kiểm tra Câu MN17: Có cán bộ có trình độ chuyên môn, bà đỡ truyền thống hay nhân viên y tế thôn bản đã giúp đỡ chị trong lần sinh đẻ này không?</p> <p><input type="checkbox"/> Có, sinh đẻ được hỗ trợ bởi cán bộ có trình độ chuyên môn, bà đỡ truyền thống, hoặc nhân viên y tế thôn bản (MN17=A-G) ⇒ Tiếp tục hỏi PN18</p> <p><input type="checkbox"/> Không, sinh đẻ không được hỗ trợ bởi cán bộ có trình độ chuyên môn, bà đỡ truyền thống, hoặc nhân viên y tế thôn bản (A-G không được khoanh tròn trong Câu MN17) ⇒ Chuyển tới Câu PN19</p>		
<p>PN18. SAU KHI SINH XONG VÀ (người hoặc những người trong Câu MN17) RỜI ĐI, CÓ AI KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA CHI KHÔNG?</p>	<p>Có..... 1 Không..... 2</p>	<p>1⇒PN20 2⇒Mục tiếp</p>

<p>PN19. SAU KHI SINH (<i>tên</i>), CÓ AI KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA CHỊ KHÔNG?</p> <p>Ý TÔI LÀ ĐÁNH GIÁ SỨC KHỎE CỦA CHỊ, VÍ DỤ HỎI CÁC CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ SỨC KHỎE CỦA CHỊ HOẶC KHÁM SỨC KHỎE CHO CHỊ.</p>	<p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p>	<p>2⇒Mục tiếp</p>
<p>PN20. VIỆC KIỂM TRA NHƯ VẬY CHỈ MỘT LẦN HAY HAI LẦN TRỞ LÊN?</p>	<p>1 lần 1</p> <p>Từ 2 lần trở lên 2</p>	<p>1⇒PN21A</p> <p>2⇒PN21B</p>
<p>PN21A. VIỆC KIỂM TRA XẢY RA BAO LÂU SAU KHI SINH?</p> <p>PN21B. LẦN KIỂM TRA ĐẦU TIÊN TRONG SỐ NHỮNG LẦN KIỂM TRA NÀY XẢY RA BAO LÂU SAU KHI SINH?</p> <p><i>Nếu dưới 1 ngày, ghi giờ.</i> <i>Nếu dưới 1 tuần, ghi ngày.</i> <i>Nếu không, ghi tuần.</i></p>	<p>Giờ 1 ___</p> <p>Ngày..... 2 ___</p> <p>Tuần 3 ___</p> <p>KB/Không nhớ..... 998</p>	
<p>PN22. KHI ĐÓ AI KIỂM TRA SỨC KHỎE CỦA CHỊ?</p>	<p>Người có trình độ chuyên môn</p> <p>Bác sỹ.....A</p> <p>Y sỹ/Hộ sinhB</p> <p>Người khác</p> <p>Bà đỡ truyền thốngF</p> <p>Nhân viên y tế thôn bảnG</p> <p>Bạn bè/họ hàng.....H</p> <p>Khác (<i>ghi rõ</i>)X</p>	
<p>PN23. LẦN KIỂM TRA NÀY TIẾN HÀNH Ở ĐÂU?</p> <p><i>Thăm dò để xác định loại cơ sở.</i></p> <p><i>Nếu không thể xác định đó là cơ sở y tế nhà nước hay tư nhân, hãy viết tên của nơi đó.</i></p> <p>_____</p> <p><i>(Tên của nơi kiểm tra sức khỏe)</i></p>	<p>Tại nhà</p> <p>Nhà riêng..... 11</p> <p>Nhà người khác 12</p> <p>Khu vực y tế nhà nước</p> <p>Bệnh viện nhà nước..... 21</p> <p>Trạm y tế xã /phường 22</p> <p>Bệnh viện Bộ/Ngành 24</p> <p>Phòng khám đa khoa khu vực 25</p> <p>Cơ sở y tế</p> <p>Nhà nước khác (<i>ghi rõ</i>)..... 26</p> <p>Khu vực y tế tư nhân</p> <p>Bệnh viện tư 31</p> <p>Phòng khám tư..... 32</p> <p>Nhà hộ sinh tư nhân 33</p> <p>Cơ sở y tế tư nhân khác (<i>ghi rõ</i>)..... 36</p> <p>Cơ sở y tế khác (<i>ghi rõ</i>) 96</p>	

CÁC TRIỆU CHỨNG BỆNH TẬT

IS

IS1. Kiểm tra Mục Danh sách thành viên hộ gia đình, cột HL7B và HL15

Có phải người trả lời là mẹ hoặc NCS của bất kỳ trẻ dưới 5 tuổi nào không?

- Có ⇒ Hỏi tiếp Câu IS2.
- Không ⇒ Chuyển đến Mục tiếp theo.

IS2. ĐÔI KHI TRẺ EM BỊ ỒM NẶNG VÀ CẦN PHẢI LẬP TỨC ĐƯA TỚI CƠ SỞ Y TẾ. CHI CẦN CỨ VÀO NHỮNG DẤU HIỆU NÀO ĐỂ QUYẾT ĐỊNH PHẢI NGAY LẬP TỨC ĐƯA TRẺ ĐẾN CƠ SỞ Y TẾ?

Hỏi thăm dò:
CÒN DẤU HIỆU NÀO KHÁC NỮA KHÔNG?

Tiếp tục hỏi thêm các dấu hiệu hoặc triệu chứng đến khi mẹ/NCS trẻ không thể nhớ thêm triệu chứng nào nữa.

Khoanh tròn tất cả các triệu chứng được nhắc tới, nhưng không gợi ý tên các triệu chứng.

- Trẻ không thể uống hoặc bú đượcA
- Trẻ ốm nặng hơnB
- Trẻ sốt cao hơnC
- Trẻ thở nhanh hơnD
- Trẻ khó thởE
- Có máu lẫn trong phânF
- Trẻ uống khó khănG
- Trẻ nôn oẹH
- Trẻ sặc bộtI
- Khác (ghi rõ) _____ X
- Khác (ghi rõ) _____ Y
- Khác (ghi rõ) _____ Z

BIỆN PHÁP TRÁNH THAI**CP***Mục này hỏi cho tất cả các phụ nữ từ 15 - 49 tuổi*

<p>CP1. TÔI MUỐN NÓI VỚI CHỊ VỀ CHỦ ĐỀ KHÁC – CHỦ ĐỀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH.</p> <p>HIỆN TẠI CHỊ ĐANG CÓ THAI HAY KHÔNG?</p>	<p>Có, hiện đang có thai.....1</p> <p>Không2</p> <p>Không chắc chắn hoặc KB8</p>	<p>1⇒CP2A</p>
<p>CP2. CÁC ĐÔI THƯỜNG SỬ DỤNG CÁC BIỆN PHÁP KHÁC NHAU ĐỂ TRÁNH THAI.</p> <p>HIỆN TẠI CHỊ CÓ SỬ DỤNG BẤT KỲ BIỆN PHÁP TRÁNH THAI NÀO HAY KHÔNG?</p>	<p>Có1</p> <p>Không2</p>	<p>1⇒CP3</p>
<p>CP2A. CHỊ ĐÃ BAO GIỜ LÀM GÌ HOẶC SỬ DỤNG BẤT KỲ BIỆN PHÁP NÀO ĐỂ CÓ THAI MUỘN HOẶC TRÁNH CÓ THAI KHÔNG?</p>	<p>Có1</p> <p>Không2</p>	<p>1⇒Mục tiếp</p> <p>2⇒Mục tiếp</p>
<p>CP3. CHỊ ĐANG SỬ DỤNG NHỮNG BIỆN PHÁP GÌ ĐỂ TRÁNH THAI?</p> <p><i>ĐTV không nhắc.</i></p> <p><i>Khoanh tròn tất cả các biện pháp tránh thai được nhắc đến.</i></p> <p>CÒN BIỆN PHÁP NÀO NỮA KHÔNG?</p>	<p>Triệt sản nữ A</p> <p>Triệt sản nam..... B</p> <p>Đặt vòng tránh thai C</p> <p>Tiêm thuốc tránh thai..... D</p> <p>Cấy dưới da..... E</p> <p>Viên thuốc tránh thai..... F</p> <p>Bao cao su nam..... G</p> <p>Bao cao su nữ H</p> <p>Màng ngăn.....I</p> <p>Viên sủi bọt.....J</p> <p>Tính vòng kinhL</p> <p>Xuất tinh ngoài.....M</p> <p>Biện pháp khác (<i>ghi rõ</i>) X</p>	

NHU CẦU CHƯA ĐƯỢC ĐÁP ỨNG		UN
UN1. Kiểm tra Câu CP1. Hiện tại có thai không? <input type="checkbox"/> Có, đang mang thai (Mã 1) ⇒ Hỏi tiếp Câu UN2 <input type="checkbox"/> Không, không chắc chắn hoặc KB (Mã 2 hoặc 8) ⇒ Chuyển đến Câu UN5		
UN2. BÂY GIỜ TÔI MUỐN HỎI VỀ LẦN MANG THAI HIỆN TẠI CỦA CHỊ. KHI CHỊ CÓ THAI, CHỊ CÓ MUỐN CÓ THAI VÀO LÚC ĐÓ HAY KHÔNG?	Có 1 Không..... 2	1⇒UN4
UN3. CHỊ ĐÃ MUỐN CÓ CON MUỘN HƠN HAY ĐÃ KHÔNG MUỐN SINH THÊM CON NỮA?	Muộn hơn..... 1 Không muốn sinh thêm con 2	
UN4. BÂY GIỜ TÔI MUỐN HỎI MỘT SỐ CÂU HỎI VỀ TƯƠNG LAI. SAU KHI SINH CHÁU NÀY, CHỊ CÓ MUỐN SINH THÊM CON, HAY KHÔNG MUỐN SINH THÊM CON NỮA?	Muốn có thêm con 1 Không muốn có thêm con 2 Chưa quyết định/ KB 8	1⇒UN7 2⇒UN13 8⇒UN13
UN5. Kiểm tra Câu CP3. Hiện tại có sử dụng “Triệt sản nữ (mã A)” hay không? <input type="checkbox"/> Có ⇒ Chuyển đến Câu UN13 <input type="checkbox"/> Không ⇒ Hỏi tiếp Câu UN6		
UN6. BÂY GIỜ TÔI MUỐN HỎI MỘT SỐ CÂU HỎI VỀ TƯƠNG LAI. CHỊ MUỐN SINH (SINH THÊM) CON, HAY KHÔNG MUỐN SINH (SINH THÊM) CON NỮA ?	Muốn sinh con hoặc sinh thêm con 1 Không muốn sinh/ sinh thêm con 2 Không thể có thai 3 Chưa quyết định/ KB 8	2⇒UN9 3⇒UN11 8⇒UN9
UN7. CHỊ MUỐN ĐỢI BAO LÂU ĐỂ SINH (SINH THÊM) CON? <i>Ghi câu trả lời như người trả lời đã đưa ra</i>	Số tháng..... 1 ___ Số năm..... 2 ___ Sớm/ngay bây giờ 993 Không thể có thai 994 Sau khi cưới..... 995 Khác 996 KB 998	994⇒UN11
UN8. Kiểm tra Câu CP1. Hiện tại có thai không? <input type="checkbox"/> Có, đang có thai ⇒ Chuyển đến Câu UN13 <input type="checkbox"/> Không, không chắc chắn hoặc KB ⇒ Hỏi tiếp Câu UN9		

UN9. Kiểm tra Câu CP2. Hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai hay không? <input type="checkbox"/> Có ⇒ Chuyển đến Câu UN13 <input type="checkbox"/> Không ⇒ Hỏi tiếp Câu UN10		
UN10. CHỊ CÓ CHO RẰNG VỀ MẶT SỨC KHỎE CHỊ CÓ THỂ CÓ THAI VÀO THỜI GIAN NÀY ĐƯỢC KHÔNG?	Có..... 1 Không..... 2 KB 8	1 ⇒ UN13 8 ⇒ UN13
UN11. TẠI SAO CHỊ CHO RẰNG CHỊ KHÔNG THỂ CÓ THAI VÀO THỜI GIAN NÀY? <i>Nếu người trả lời đưa ra nhiều câu trả lời khác nhau, khoanh vào tất cả các mã phù hợp</i>	Không QHTD thường xuyên/ Không QHTD..... A Mãn kinh B Chưa bao giờ có kinh C Cắt bỏ tử cung D Đã cố gắng để có thai 2 năm rồi nhưng không có kết quả..... E Mất kinh sau khi sinh F Đang cho con bú..... G Quá già H Do số mệnh..... I Khác (ghi rõ) _____ X KB Z	
UN12. Kiểm tra Câu UN11. Có phải “Chưa bao giờ có kinh” hay không? <input type="checkbox"/> Đúng, chưa bao giờ có kinh ⇒ Chuyển đến Mục Thái độ đối với bạo hành gia đình (DV) <input type="checkbox"/> Không đúng ⇒ Hỏi tiếp Câu UN13		
UN13. KỲ KINH GẦN ĐÂY NHẤT CỦA CHỊ BẮT ĐẦU KHI NÀO? <i>Ghi câu trả lời theo các đơn vị thời gian như người trả lời đã đưa ra</i>	Số ngày..... 1 ___ Số tuần..... 2 ___ Số tháng..... 3 ___ Số năm..... 4 ___ Trong thời kỳ mãn kinh/ đã cắt bỏ dạ con 994 Trước lần sinh gần đây nhất..... 995 Chưa bao giờ có kinh 996	

THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI BẠO HÀNH GIA ĐÌNH
DV

DV1. ĐÔI KHI NGƯỜI CHỒNG BỊC TỨC HOẶC GIẬN DỮ VÌ NHỮNG VIỆC MÀ VỢ ĐÃ LÀM. THEO QUAN ĐIỂM CỦA CHỊ, NGƯỜI CHỒNG CÓ LÝ DO CHÍNH ĐÁNG ĐỂ ĐÁNH ĐÁP VỢ TRONG CÁC TÌNH HUỐNG DƯỚI ĐÂY KHÔNG:

C K KB

[A] NẾU VỢ ĐI CHƠI MÀ KHÔNG NÓI CHO CHỒNG BIẾT?

Đi chơi mà không nói1 2 8

[B] NẾU VỢ BỎ BÊ CON CÁI?

Bỏ bê con cái.....1 2 8

[C] NẾU VỢ CẢI LẠI CHỒNG?

Cải lại chồng.....1 2 8

[D] NẾU VỢ TỪ CHỐI QUAN HỆ TÌNH DỤC VỚI CHỒNG?

Từ chối QHTD với chồng1 2 8

[E] NẾU VỢ LÀM CHÁY THỨC ĂN?

Làm cháy thức ăn.....1 2 8

[F] NẾU VỢ KHÔNG HOÀN THÀNH CÔNG VIỆC GIA ĐÌNH LÀM CHỒNG KHÔNG HÀI LÒNG?

Không làm việc nhà.....1 2 8

[G] NẾU VỢ BỊ NGHI NGỜ KHÔNG CHUNG THỦY?

Nghi ngờ không chung thủy1 2 8

[H] NẾU VỢ BỊ PHÁT HIỆN KHÔNG CHUNG THỦY?

Phát hiện không chung thủy.....1 2 8

HÔN NHÂN/ SỐNG CHUNG		MA
MA1. HIỆN TẠI CHỊ CÓ KẾT HÔN HOẶC SỐNG CHUNG VỚI MỘT NGƯỜI ĐÀN ÔNG NHƯ VỢ CHỒNG HAY KHÔNG?	Có, hiện đang kết hôn..... 1 Có, sống chung như vợ chồng 2 Không, không sống chung..... 3	3⇒MA5
MA2. ANH ẤY BAO NHIÊU TUỔI TÍNH THEO DƯƠNG LỊCH? <i>Hỏi thăm dò: ANH ẤY BAO NHIÊU TUỔI VÀO NGÀY SINH NHẬT GẦN ĐÂY NHẤT?</i>	Tuổi..... __ __ KB 98	
MA3. NGOÀI CHỊ, ANH ẤY CÒN CÓ VỢ KHÁC HOẶC SỐNG CHUNG VỚI NGƯỜI PHỤ NỮ KHÁC NHƯ VỢ CHỒNG HAY KHÔNG?	Có 1 Không..... 2	2 ⇒ MA7
MA4. ANH ẤY CÓ BAO NHIÊU VỢ/BẠN ĐỜI KHÁC?	Số lượng __ __ KB 98	⇒ MA7 98⇒MA7
MA5. CHỊ ĐÃ TỪNG KẾT HÔN HOẶC SỐNG CHUNG VỚI MỘT NGƯỜI ĐÀN ÔNG NÀO NHƯ VỢ CHỒNG HAY KHÔNG?	Có, đã từng kết hôn..... 1 Có, đã từng sống như vợ chồng 2 Không..... 3	3 ⇒Mục tiếp
MA6. TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN HIỆN NAY CỦA CHỊ LÀ: GÓA, LY HÔN HAY LY THÂN?	Góa 1 Ly hôn 2 Ly thân 3	
MA7. CHỊ ĐÃ TỪNG KẾT HÔN/ SỐNG CHUNG VỚI ĐÀN ÔNG CHỈ 1 LẦN HAY 2 LẦN TRỞ LÊN?	Chỉ 1 lần..... 1 Ít nhất 2 lần trở lên..... 2	1 ⇒ MA8A 2 ⇒ MA8B
MA8A. CHỊ KẾT HÔN HOẶC <u>BẮT ĐẦU</u> SỐNG CHUNG VỚI MỘT NGƯỜI ĐÀN ÔNG NHƯ VỢ CHỒNG VÀO THÁNG, NĂM NÀO?	Ngày kết hôn lần đầu Tháng..... __ __ KB tháng 98	
MA8B. CHỊ KẾT HÔN <u>LẦN ĐẦU</u> HOẶC BẮT ĐẦU SỐNG CHUNG VỚI MỘT NGƯỜI ĐÀN ÔNG NHƯ VỢ CHỒNG VÀO THÁNG, NĂM NÀO?	Năm __ __ __ __ KB năm 9998	⇒Mục tiếp
MA9. CHỊ BAO NHIÊU TUỔI KHI LẦN ĐẦU SỐNG VỚI CHỒNG/BẠN TÌNH (<u>ĐẦU TIÊN</u>) CỦA CHỊ?	Tuổi..... __ __	

HIV/AIDS		HA																
<p>HA1. BÂY GIỜ TÔI MUỐN HỎI CHỊ VỀ VẤN ĐỀ KHÁC NỮA.</p> <p>CHỊ ĐÃ BAO GIỜ ĐƯỢC NGHE NÓI VỀ BỆNH GỌI LÀ HIV/AIDS HAY CHƯA?</p>	<p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p>	2⇒ Mục tiếp																
<p>HA2. NGƯỜI TA CÓ THỂ GIẢM NGUY CƠ BỊ NHIỄM HIV/AIDS BẰNG VIỆC CHỈ QUAN HỆ TÌNH DỤC VỚI MỘT NGƯỜI KHÔNG BỊ NHIỄM, VÀ NGƯỜI NÀY KHÔNG CÓ QUAN HỆ TÌNH DỤC VỚI AI KHÁC ĐƯỢC KHÔNG?</p>	<p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB 8</p>																	
<p>HA3. NGƯỜI TA CÓ THỂ NHIỄM HIV/AIDS DO PHÉP THUẬT HOẶC CÁC BIỆN PHÁP SIÊU NHIÊN KHÁC HAY KHÔNG?</p>	<p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB 8</p>																	
<p>HA4. NGƯỜI TA CÓ THỂ GIẢM NGUY CƠ NHIỄM HIV/AIDS BẰNG CÁCH SỬ DỤNG BAO CAO SU MỖI KHI QUAN HỆ TÌNH DỤC KHÔNG?</p>	<p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB 8</p>																	
<p>HA5. NGƯỜI TA CÓ THỂ NHIỄM HIV/AIDS DO MUỖI ĐÓT HAY KHÔNG?</p>	<p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB 8</p>																	
<p>HA6. NGƯỜI TA CÓ THỂ NHIỄM HIV/AIDS DO ĂN CHUNG THỨC ĂN VỚI NGƯỜI CÓ HIV/AIDS HAY KHÔNG?</p>	<p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB 8</p>																	
<p>HA7. LIỆU MỘT NGƯỜI TRÔNG KHỎE MẠNH CÓ THỂ CÓ HIV/AIDS HAY KHÔNG?</p>	<p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB 8</p>																	
<p>HA8. LIỆU VI RÚT GÂY RA BỆNH HIV/AIDS CÓ THỂ LÂY TRUYỀN TỪ MẸ SANG CON [...] HAY KHÔNG?</p> <p>[A] TRONG THỜI KỲ MANG THAI?</p> <p>[B] TRONG KHI SINH ĐẼ?</p> <p>[C] KHI CHO CON BÚ?</p>	<table> <thead> <tr> <th></th> <th>C</th> <th>K</th> <th>KB</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Khi mang thai</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>Khi sinh đẻ</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>Khi cho con bú</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> </tbody> </table>		C	K	KB	Khi mang thai	1	2	8	Khi sinh đẻ	1	2	8	Khi cho con bú	1	2	8	
	C	K	KB															
Khi mang thai	1	2	8															
Khi sinh đẻ	1	2	8															
Khi cho con bú	1	2	8															
<p>HA9. THEO CHỊ, NẾU MỘT CÔ GIÁO CÓ HIV/AIDS NHƯNG KHÔNG ỒM/BỆNH, CÓ NÊN ĐỂ CÔ GIÁO NÀY TIẾP TỤC GIẢNG DẠY Ở TRƯỜNG HAY KHÔNG?</p>	<p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB/Không chắc chắn/tùy trường hợp 8</p>																	
<p>HA9A. THEO CHỊ, MỘT ĐỨA TRẺ CÓ HIV/AIDS NHƯNG KHÔNG ỒM/BỆNH, CÓ NÊN ĐỂ ĐỨA TRẺ NÀY TIẾP TỤC ĐẾN TRƯỜNG KHÔNG?</p>	<p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB/Không chắc chắn/tùy trường hợp 8</p>																	

HA9B. THEO CHỊ, MỘT ĐỨA TRẺ CÓ BỐ HOẶC MẸ CÓ HIV/AIDS CÓ NÊN ĐỂ ĐỨA TRẺ NÀY TIẾP TỤC ĐẾN TRƯỜNG KHÔNG?	Có..... 1 Không..... 2 KB/Không chắc chắn/Tùy trường hợp..... 8																					
HA10. NẾU CHỊ BIẾT MỘT NGƯỜI BÁN RAU CÓ HIV/AIDS, CHỊ CÓ MUA RAU TƯƠI DO NGƯỜI NÀY BÁN HAY KHÔNG?	Có..... 1 Không..... 2 KB/Không chắc chắn/Tùy trường hợp..... 8																					
HA11. NẾU MỘT THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH CHỊ NHIỄM HIV/AIDS, CHỊ CÓ MUỐN GIỮ BÍ MẬT HAY KHÔNG?	Có..... 1 Không..... 2 KB/Không chắc chắn/Tùy trường hợp..... 8																					
HA12. NẾU MỘT THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH CHỊ BỊ ỒM, BỆNH VÌ HIV/AIDS, CHỊ CÓ SẴN LÒNG CHĂM SÓC NGƯỜI ĐÓ TRONG NHÀ CHỊ KHÔNG?	Có..... 1 Không..... 2 KB/Không chắc chắn/Tùy trường hợp..... 8																					
HA13. Kiểm tra Câu CM13: Có trẻ nào sinh ra sống trong vòng 2 năm qua không? <input type="checkbox"/> Không có trẻ sinh ra sống trong vòng 2 năm qua (CM13 bằng “0” hoặc “bỏ trống”) ⇒ Chuyển đến Câu HA24 <input type="checkbox"/> Từ một trẻ trở lên sinh ra sống trong vòng 2 năm qua ⇒ Hồi tiếp Câu HA14																						
HA14. Kiểm tra Câu MN1: Được chăm sóc khi mang thai? <input type="checkbox"/> Được khám thai khi mang thai ⇒ Hồi tiếp Câu HA15 <input type="checkbox"/> Không được khám thai khi mang thai ⇒ Chuyển đến Câu HA24																						
HA15. CÓ LẦN NÀO KHI KHÁM THAI TRONG LẦN MANG THAI CHÁU (<i>tên</i>) CHỊ ĐƯỢC CUNG CẤP BẤT KỲ THÔNG TIN NÀO VỀ: [A] BÉ MỚI SINH BỊ NHIỄM HIV/AIDS TỪ MẸ? [B] NHỮNG ĐIỀU CHỊ CÓ THỂ LÀM ĐỂ PHÒNG TRÁNH LÂY NHIỄM HIV/AIDS? [C] XÉT NGHIỆM HIV/AIDS? CHỊ CÓ ĐƯỢC: [D] ĐỀ NGHỊ XÉT NGHIỆM HIV/AIDS HAY KHÔNG?		<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>C</th> <th>K</th> <th>KB</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>AIDS từ mẹ</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>Điều có thể làm để phòng AIDS...</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>Xét nghiệm AIDS.....</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>Đề nghị xét nghiệm</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> </tbody> </table>		C	K	KB	AIDS từ mẹ	1	2	8	Điều có thể làm để phòng AIDS...	1	2	8	Xét nghiệm AIDS.....	1	2	8	Đề nghị xét nghiệm	1	2	8
	C	K	KB																			
AIDS từ mẹ	1	2	8																			
Điều có thể làm để phòng AIDS...	1	2	8																			
Xét nghiệm AIDS.....	1	2	8																			
Đề nghị xét nghiệm	1	2	8																			
HA16. TÔI KHÔNG MUỐN BIẾT KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM, NHƯNG CHỊ CÓ ĐƯỢC XÉT NGHIỆM HIV/AIDS KHI ĐI KHÁM THAI HAY KHÔNG?	Có..... 1 Không..... 2 KB 8	2⇒HA19 8⇒HA19																				
HA17. TÔI KHÔNG MUỐN BIẾT KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM, NHƯNG CHỊ CÓ NHẬN ĐƯỢC KẾT QUẢ CỦA LẦN XÉT NGHIỆM NÀY HAY KHÔNG?	Có..... 1 Không..... 2 KB 8	2⇒HA22 8⇒HA22																				

<p>HA18. DÙ KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM NHƯ THẾ NÀO THÌ MỌI PHỤ NỮ ĐI XÉT NGHIỆM CẦN ĐƯỢC TƯ VẤN SAU KHI NHẬN KẾT QUẢ.</p> <p>SAU KHI ĐƯỢC XÉT NGHIỆM, CHỊ CÓ ĐƯỢC TƯ VẤN HAY KHÔNG?</p>	<p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB 8</p>	<p>1⇒HA22</p> <p>2⇒HA22</p> <p>8⇒HA22</p>
<p>HA19. Kiểm tra Câu MN17: Khi sinh đẻ được cán bộ có trình độ chuyên môn đỡ đẻ (A, B hoặc C)?</p> <p><input type="checkbox"/> Có, được đỡ đẻ bởi cán bộ có trình độ chuyên môn (MN17 = A, B hoặc C) ⇒ Hỏi tiếp Câu HA20</p> <p><input type="checkbox"/> Không, không được đỡ đẻ bởi cán bộ có trình độ chuyên môn (MN17 = Khác) ⇒ Chuyển đến Câu HA24</p>		
<p>HA20. TÔI KHÔNG MUỐN BIẾT KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM, NHƯNG CHỊ CÓ ĐƯỢC XÉT NGHIỆM HIV/AIDS TRONG THỜI GIAN TỪ LÚC TRỞ DẠ ĐẾN TRƯỚC KHI SINH HAY KHÔNG?</p>	<p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p>	<p>2⇒HA24</p>
<p>HA21. TÔI KHÔNG MUỐN BIẾT KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM, NHƯNG CHỊ CÓ NHẬN ĐƯỢC KẾT QUẢ CỦA LẦN XÉT NGHIỆM NÀY HAY KHÔNG?</p>	<p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p>	
<p>HA22. KỂ TỪ LẦN XÉT NGHIỆM TRONG KHI MANG THAI ĐẾN NAY, CHỊ CÓ XÉT NGHIỆM HIV/AIDS LẦN NÀO NỮA KHÔNG?</p>	<p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p>	<p>1⇒HA25</p>
<p>HA23. LẦN CHỊ XÉT NGHIỆM HIV/AIDS GẦN ĐÂY NHẤT LÀ KHI NÀO?</p>	<p>Dưới 12 tháng 1</p> <p>Từ 12 đến 23 tháng 2</p> <p>2 năm trở lên..... 3</p>	<p>1⇒ Mục tiếp</p> <p>2⇒ Mục tiếp</p> <p>3⇒ Mục tiếp</p>
<p>HA24. TÔI KHÔNG MUỐN BIẾT KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM, NHƯNG CHỊ ĐÃ BAO GIỜ XÉT NGHIỆM ĐỂ BIẾT CÓ BỊ NHIỄM HIV/AIDS HAY KHÔNG?</p>	<p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p>	<p>2⇒HA27</p>
<p>HA25. LẦN CHỊ XÉT NGHIỆM GẦN ĐÂY NHẤT LÀ KHI NÀO?</p>	<p>Dưới 12 tháng 1</p> <p>Từ 12 đến 23 tháng 2</p> <p>2 năm trở lên..... 3</p>	
<p>HA26. TÔI KHÔNG MUỐN BIẾT KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM, NHƯNG CHỊ CÓ NHẬN ĐƯỢC KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM HAY KHÔNG?</p>	<p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB 8</p>	<p>1⇒ Mục tiếp</p> <p>2⇒ Mục tiếp</p> <p>8⇒ Mục tiếp</p>
<p>HA27. CHỊ CÓ BIẾT NƠI CÓ THỂ XÉT NGHIỆM HIV/AIDS HAY KHÔNG?</p>	<p>Có..... 1</p> <p>Không..... 2</p>	

WM11. Ghi thời gian.

Giờ và phút..... :

WM12. Kiểm tra Mục Danh sách thành viên hộ gia đình, cột HL7B và HL15.

Người trả lời có phải là mẹ hoặc NCS của trẻ từ 0 đến 4 tuổi sống trong hộ này không?

- Có ⇒ Hoàn thành kết quả phỏng vấn ở trang bìa (WM7), chuyển đến Phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi để bắt đầu phỏng vấn người trả lời này về đứa trẻ đó.
- Không ⇒ Kết thúc phỏng vấn, cảm ơn người trả lời đã hợp tác và quay lên hoàn thành trang bìa

CẢM ƠN CHỊ ĐÃ GIÚP CHÚNG TÔI TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI. CHỊ CÓ THỂ CHO XIN SỐ ĐIỆN THOẠI ĐỂ CHÚNG TÔI LIÊN LẠC NẾU THẤY CẦN HỎI THÊM THÔNG TIN?

CHÚNG TÔI SẼ KHÔNG SỬ DỤNG HAY CHIA SẺ SỐ ĐIỆN THOẠI NÀY VÌ BẤT KỲ LÝ DO NÀO KHÁC.

Ghi số điện thoại: _____

Quan sát của Điều tra viên

Quan sát của Hiệu đính viên

Quan sát của Đội trưởng

THÔNG TIN CHUNG VỀ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI **UF**

*Phiếu hỏi này được dùng để phỏng vấn tất cả các bà mẹ/người chăm sóc (NCS) (xem Mục Danh sách thành viên hộ gia đình, Câu hỏi HL15), là người chăm sóc trẻ em dưới 5 tuổi của hộ gia đình (xem Mục Danh sách thành viên hộ gia đình, Câu hỏi HL7B).
Mỗi trẻ em được dùng riêng một phiếu.*

UF0A. Tên và mã tỉnh/TP: Tên _____	UF0B. Tên và mã huyện/quận: Tên _____
UF0C. Xã/Phường/TT: _____	
UF1. Tên và mã địa bàn: Tên _____	UF2. Mã hộ gia đình: _____
UF3. Tên trẻ em: Tên _____	UF4. Mã số trẻ em: _____
UF5. Tên của mẹ hoặc NCS: Tên _____	UF6. Mã số của mẹ hoặc NCS: _____
UF7. Tên và mã của ĐTV: Tên _____	UF8. Ngày/Tháng/Năm phỏng vấn: _____ / _____ / 2 0 1 _____

<p><i>Nhắc lại lời chào hỏi nếu ĐTV chưa nói với người trả lời đoạn dưới đây:</i></p> <p>TÊN TÔI LÀ [.....], CÁN BỘ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ. CHÚNG TÔI ĐANG TIẾN HÀNH KHẢO SÁT VỀ TRẺ EM, PHỤ NỮ VÀ HỘ GIA ĐÌNH. TÔI MUỐN NÓI CHUYỆN VỚI ÔNG/BÀ VỀ SỨC KHỎE VÀ PHÚC LỢI CỦA (<i>tên của trẻ em được ghi ở UF3</i>). CUỘC PHỎNG VẤN SẼ KÉO DÀI KHOẢNG 40 PHÚT. TẤT CẢ NHỮNG THÔNG TIN MÀ CHÚNG TÔI THU THẬP SẼ ĐƯỢC GIỮ KÍN.</p>	<p><i>Nếu lời chào hỏi ở phần đầu của phiếu hỏi hộ gia đình đã được đọc cho người phụ nữ này, hãy đọc đoạn dưới đây:</i></p> <p>BÂY GIỜ TÔI MUỐN NÓI CHUYỆN VỚI CHỊ THÊM VỀ SỨC KHỎE VÀ CÁC CHỦ ĐỀ KHÁC CỦA (<i>tên của trẻ em được ghi ở UF3</i>). CUỘC PHỎNG VẤN NÀY SẼ KÉO DÀI KHOẢNG 40 PHÚT. TÔI MUỐN NHẮC LẠI RẰNG, TẤT CẢ CÁC THÔNG TIN MÀ CHÚNG TÔI THU THẬP SẼ ĐƯỢC GIỮ KÍN.</p>
<p>TÔI XIN PHÉP BẮT ĐẦU PHỎNG VẤN ĐƯỢC CHƯA?</p> <p><input type="checkbox"/> Có, được đồng ý ⇨ Chuyển tới Câu UF12 để ghi thời gian, rồi bắt đầu phỏng vấn.</p> <p><input type="checkbox"/> Không, không đồng ý ⇨ Khoanh mã 03 ở câu UF9. ĐTV báo cáo với Đội trưởng</p>	

<p>UF9. Kết quả phỏng vấn trẻ em dưới 5 tuổi</p> <p><i>Kết quả phụ thuộc vào mẹ/NCS của trẻ</i></p>	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td>Hoàn thành</td><td style="text-align: right;">01</td></tr> <tr><td>Không có mặt ở nhà</td><td style="text-align: right;">02</td></tr> <tr><td>Từ chối.....</td><td style="text-align: right;">03</td></tr> <tr><td>Hoàn thành một phần</td><td style="text-align: right;">04</td></tr> <tr><td>Không có khả năng trả lời.....</td><td style="text-align: right;">05</td></tr> <tr><td>Khác (<i>ghi rõ</i>) _____</td><td style="text-align: right;">96</td></tr> </table>	Hoàn thành	01	Không có mặt ở nhà	02	Từ chối.....	03	Hoàn thành một phần	04	Không có khả năng trả lời.....	05	Khác (<i>ghi rõ</i>) _____	96
Hoàn thành	01												
Không có mặt ở nhà	02												
Từ chối.....	03												
Hoàn thành một phần	04												
Không có khả năng trả lời.....	05												
Khác (<i>ghi rõ</i>) _____	96												

UF10. Hiệu đính viên (Tên và Mã số): Tên _____	UF11. Nhập tin viên (Tên và Mã số): Tên _____
--	---

UF12. Ghi thời gian bắt đầu	Giờ và phút..... :	
------------------------------------	--------------------------	--

TUỔI		AG
<p>AG1. BÂY GIỜ TÔI MUỐN HỎI CHỊ MỘT SỐ CÂU HỎI VỀ SỰ PHÁT TRIỂN VÀ SỨC KHỎE CỦA (tên).</p> <p>(tên) SINH NGÀY, THÁNG, NĂM NÀO THEO DƯƠNG LỊCH?</p> <p><i>ĐTV thăm dò:</i> NGÀY SINH NHẬT CỦA CHÁU (tên) LÀ NGÀY NÀO?</p> <p><i>Nếu mẹ/NCS biết chính xác ngày sinh, thì ghi cả ngày sinh; nếu không khoanh tròn vào số 98 (KB ngày)</i></p> <p><i>ĐTV phải xác định và ghi Tháng và Năm.</i></p>	<p>Ngày sinh:</p> <p>Ngày :</p> <p>KB ngày 98</p> <p>Tháng..... :</p> <p>Năm..... 20</p>	
<p>AG2. (tên) BAO NHIÊU TUỔI?</p> <p><i>Hỏi thăm dò:</i> (tên) BAO NHIÊU TUỔI TRONG LẦN SINH NHẬT GẦN ĐÂY NHẤT?</p> <p><i>Ghi tuổi tròn.</i></p> <p><i>Ghi mã '0' nếu dưới 1 tuổi.</i></p> <p><i>So sánh và sửa Câu AG1 và/hoặc Câu AG2 nếu hai câu này không nhất quán với nhau.</i></p>	<p>Tuổi (tính tuổi tròn) :</p>	

KHAI SINH		BR
<p>BR1. (tên) CÓ GIẤY KHAI SINH CHƯA?</p> <p><i>Nếu "Có", hỏi:</i> TÔI CÓ THỂ XEM ĐƯỢC KHÔNG?</p>	<p>Có, được xem 1</p> <p>Có, không được xem 2</p> <p>Không..... 3</p> <p>KB 8</p>	<p>1⇒ Mục tiếp</p> <p>2⇒ Mục tiếp</p>
<p>BR2. (tên) ĐÃ ĐƯỢC KHAI SINH TẠI UBND XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN CHƯA?</p>	<p>Có 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB 8</p>	<p>1⇒ Mục tiếp</p>
<p>BR3. CHỊ CÓ BIẾT THỦ TỤC KHAI SINH KHÔNG?</p>	<p>Có 1</p> <p>Không..... 2</p>	

PHÁT TRIỂN SỚM CỦA TRẺ EM		EC
<p>EC1. TRONG HỘ GIA ĐÌNH CỦA CHỊ CÓ BAO NHIÊU CUỐN SÁCH THIẾU NHI, TRUYỆN TRANH CHO (tên)?</p>	<p>Không00</p> <p>Số sách thiếu nhi0__</p> <p>Từ 10 cuốn trở lên 10</p>	
<p>EC2. TÔI MUỐN BIẾT NHỮNG ĐỒ VẬT MÀ CHÁU (tên) DÙNG ĐỂ CHƠI KHI Ở NHÀ.</p> <p>CHÁU (tên) CÓ CHƠI VỚI (tên đồ chơi) KHÔNG?</p> <p>[A] ĐỒ CHƠI TỰ LÀM Ở NHÀ (NHƯ BÚP BÊ, Ô-TÔ, HOẶC CÁC ĐỒ CHƠI KHÁC ĐƯỢC LÀM Ở NHÀ)?</p> <p>[B] ĐỒ CHƠI MUA Ở CỬA HÀNG HOẶC CÁC ĐỒ CHƠI ĐƯỢC SẢN XUẤT TẠI CÁC NHÀ MÁY?</p> <p>[C] CÁC ĐỒ VẬT TRONG GIA ĐÌNH (NHƯ BÁT, ẤM CHÉN) HOẶC CÁC ĐỒ VẬT ĐƯỢC TÌM THẤY Ở BÊN NGOÀI (NHƯ GẬY, VIÊN ĐÁ, CON VẬT, VỎ ỐC HOẶC LÁ CÂY)?</p> <p><i>Nếu người trả lời nói "CÓ" cho các nhóm đồ vật trên, hỏi thăm dò để biết cụ thể để xác định trẻ em chơi gì.</i></p>	<p>C K KB</p> <p>Đồ chơi tự làm ở nhà1 2 8</p> <p>Đồ chơi mua ở cửa hàng1 2 8</p> <p>Đồ vật trong hoặc ngoài nhà1 2 8</p>	
<p>EC3. THÍNH THOẢNG NGƯỜI LỚN CÓ VIỆC, ĐỂ TRẺ EM Ở NHÀ VÀ ĐI RA NGOÀI VÌ LÝ DO NÀO ĐÓ NHƯ ĐI LÀM, ĐI CHỢ,...</p> <p>TRONG 7 NGÀY QUA, CÓ BAO NHIÊU NGÀY CHÁU (tên) ĐÃ:</p> <p>[A] Ở NHÀ MỘT MÌNH HƠN 1 GIỜ?</p> <p>[B] ĐƯỢC MỘT TRẺ EM KHÁC DƯỚI 10 TUỔI TRÔNG NOM TRONG THỜI GIAN HƠN 1 GIỜ?</p> <p><i>Nếu trả lời "Không" hãy ghi mã '0'. "Không biết" hãy ghi mã '8'.</i></p>	<p>Số ngày để trẻ em ở nhà một mình hơn 1 giờ__</p> <p>Số ngày để một trẻ em dưới 10 tuổi trông nom trong thời gian hơn 1 giờ__</p>	
<p>EC4. Kiểm tra AG2: Tuổi của trẻ em</p> <p><input type="checkbox"/> Trẻ em 0, 1 hoặc 2 tuổi ⇒ Chuyển tới Mục tiếp theo</p> <p><input type="checkbox"/> Trẻ em 3 hoặc 4 tuổi ⇒ Tiếp tục Câu EC5</p>		
<p>EC5. HIỆN NAY (tên) CÓ ĐI HỌC MẪU GIÁO KHÔNG, KỂ CẢ MẪU GIÁO CÔNG LẬP HOẶC TƯ THỰC?</p>	<p>Có1</p> <p>Không2</p> <p>KB8</p>	

<p>EC7. TRONG 3 NGÀY QUA, CHỊ HOẶC CÁC THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ THAM GIA CÙNG VỚI (tên) BẤT KỲ HOẠT ĐỘNG NÀO DƯỚI ĐÂY HAY KHÔNG?</p> <p><i>Nếu “Có”, hỏi thăm dò: AI THAM GIA VỚI (tên) TRONG HOẠT ĐỘNG NÀY?</i></p> <p><i>Khoanh tròn các mã thích hợp.</i></p> <p>[A] ĐỌC SÁCH, XEM TRUYỆN TRANH VỚI (tên)?</p> <p>[B] KỂ CHUYỆN CHO (tên)</p> <p>[C] HÁT CHO (tên) HOẶC HÁT CÙNG VỚI (tên), KỂ CẢ HÁT RU?</p> <p>[D] DẪN (tên) ĐI CHƠI (RA KHỎI KHUÔN VIÊN NHÀ)?</p> <p>[E] CHƠI CÙNG VỚI (tên)?</p> <p>[F] TẬP NÓI, TẬP ĐẾM, HOẶC VẼ CÙNG VỚI (tên)?</p>	<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>Mẹ</th> <th>Bố</th> <th>Khác</th> <th>Không có ai</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Đọc sách</td> <td>A</td> <td>B</td> <td>X</td> <td>Y</td> </tr> <tr> <td>Kể chuyện</td> <td>A</td> <td>B</td> <td>X</td> <td>Y</td> </tr> <tr> <td>Hát</td> <td>A</td> <td>B</td> <td>X</td> <td>Y</td> </tr> <tr> <td>Đi chơi</td> <td>A</td> <td>B</td> <td>X</td> <td>Y</td> </tr> <tr> <td>Chơi cùng</td> <td>A</td> <td>B</td> <td>X</td> <td>Y</td> </tr> <tr> <td>Tập nói/đếm</td> <td>A</td> <td>B</td> <td>X</td> <td>Y</td> </tr> </tbody> </table>		Mẹ	Bố	Khác	Không có ai	Đọc sách	A	B	X	Y	Kể chuyện	A	B	X	Y	Hát	A	B	X	Y	Đi chơi	A	B	X	Y	Chơi cùng	A	B	X	Y	Tập nói/đếm	A	B	X	Y	
	Mẹ	Bố	Khác	Không có ai																																	
Đọc sách	A	B	X	Y																																	
Kể chuyện	A	B	X	Y																																	
Hát	A	B	X	Y																																	
Đi chơi	A	B	X	Y																																	
Chơi cùng	A	B	X	Y																																	
Tập nói/đếm	A	B	X	Y																																	
<p>EC8. TÔI MUỐN HỎI CHỊ MỘT SỐ CÂU HỎI VỀ SỨC KHỎE VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHÁU (tên). KHÔNG PHẢI TẤT CẢ TRẺ EM PHÁT TRIỂN NHƯ NHAU. VÍ DỤ, MỘT SỐ TRẺ EM BIẾT ĐI SỚM HƠN SO VỚI CÁC TRẺ EM KHÁC. CÁC CÂU HỎI DƯỚI ĐÂY LIÊN QUAN ĐẾN NHIỀU KHÍA CẠNH CỦA SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHÁU (tên).</p> <p><i>(tên) CÓ THỂ XÁC ĐỊNH HOẶC GỌI TÊN ÍT NHẤT 10 CHỮ CÁI TRONG BẢNG CHỮ CÁI KHÔNG?</i></p>	<p>Có1</p> <p>Không2</p> <p>KB8</p>																																				
<p>EC9. (tên) CÓ THỂ ĐỌC ÍT NHẤT 4 TỪ PHỔ THÔNG, ĐƠN GIẢN HAY KHÔNG?</p>	<p>Có1</p> <p>Không2</p> <p>KB8</p>																																				
<p>EC10. (tên) CÓ BIẾT TÊN VÀ NHẬN RA KÝ HIỆU CỦA TẤT CẢ CÁC CHỮ SỐ TỪ 1 ĐẾN 10 KHÔNG?</p>	<p>Có1</p> <p>Không2</p> <p>KB8</p>																																				
<p>EC11. (tên) CÓ THỂ NHẶT ĐƯỢC MỘT VẬT NHỎ NHƯ MỘT CÁI QUE HOẶC MỘT HÒN SỎI TỪ DƯỚI ĐẤT LÊN BẰNG HAI NGÓN TAY KHÔNG?</p>	<p>Có1</p> <p>Không2</p> <p>KB8</p>																																				
<p>EC12. (tên) CÓ HAY BỊ ỐM/BỆNH VÀ KHÔNG THỂ CHƠI ĐÙA ĐƯỢC KHÔNG?</p>	<p>Có1</p> <p>Không2</p> <p>KB8</p>																																				

EC13. <i>(tên)</i> CÓ TUÂN THEO CÁC CHỈ DẪN ĐƠN GIẢN VỀ LÀM VIỆC GÌ ĐÓ MỘT CÁCH CHÍNH XÁC HAY KHÔNG?	Có 1 Không 2 KB 8	
EC14. KHI ĐƯỢC GIAO VIỆC GÌ ĐÓ, <i>(tên)</i> CÓ KHẢ NĂNG LÀM VIỆC ĐỘC LẬP KHÔNG?	Có 1 Không 2 KB 8	
EC15. <i>(tên)</i> CÓ HÒA NHẬP VỚI CÁC TRẺ EM KHÁC HAY KHÔNG?	Có 1 Không 2 KB 8	
EC16. <i>(tên)</i> CÓ ĐẤM ĐÁ, CẢN, HOẶC ĐÁNH CÁC TRẺ EM KHÁC HOẶC NGƯỜI LỚN HAY KHÔNG?	Có 1 Không 2 KB 8	
EC17. <i>(tên)</i> CÓ DỄ BỊ MẮT TẬP TRUNG KHÔNG?	Có 1 Không 2 KB 8	

BÚ SỮA MẸ VÀ KHẨU PHẦN ĂN
BD
BD1. Kiểm tra câu AG2: Tuổi của trẻ

 Trẻ em 0, 1 hoặc 2 ⇒ Tiếp tục câu BD2

 Trẻ em 3 hoặc 4 tuổi ⇒ Chuyển sang mục **CHĂM SÓC TRẺ ỐM/BỆNH**

BD2. (tên) ĐÃ BAO GIỜ BÚ SỮA MẸ CHƯA?	Có 1 Không..... 2 KB 8	2⇒BD4 8⇒BD4
BD3. HIỆN TẠI (tên) CÒN ĐANG BÚ SỮA MẸ NỮA HAY KHÔNG?	Có 1 Không..... 2 KB 8	
BD4. NGÀY HÔM QUA, TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY VÀ ĐÊM, (tên) <u>CÓ UỐNG BẤT KỲ THỨC GÌ TỪ BÌNH CỐ NÚM VÚ KHÔNG?</u>	Có 1 Không..... 2 KB 8	
BD5. NGÀY HÔM QUA, TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY VÀ ĐÊM, (tên) <u>CÓ UỐNG DỤNG DỊCH ĐIỆN GIẢI BÚ NƯỚC (Ô-RÊ-ZÔN) KHÔNG?</u>	Có 1 Không..... 2 KB 8	
BD6. NGÀY HÔM QUA, TRONG THỜI GIAN BAN NGÀY VÀ ĐÊM, (tên) <u>CÓ UỐNG HOẶC ẨM CÁC LOẠI THUỐC, VIÊN BỔ SUNG VITAMIN, MUỐI KHOÁNG HOẶC BẤT KỲ MỘT LOẠI THUỐC GÌ KHÔNG?</u>	Có 1 Không..... 2 KB 8	
BD7. TÔI MUỐN HỎI CHỊ VỀ CÁC CHẤT LỎNG KHÁC DƯỚI ĐÂY MÀ CHÁU (tên) ĐÃ UỐNG TRONG CẢ NGÀY VÀ ĐÊM HÔM QUA, KỂ CẢ UỐNG KÈM VỚI THỨC ĂN KHÁC. GÒM CẢ CÁC CHẤT LỎNG CHÁU UỐNG NGOÀI HỘ GIA ĐÌNH. TRONG CẢ NGÀY VÀ ĐÊM HÔM QUA CHÁU (tên) ĐÃ UỐNG (tên thức uống) KHÔNG?		
[A] NƯỚC TRẮNG?	Nước trắng	C K KB 1 2 8
[B1] NƯỚC ÉP TRÁI CÂY TƯƠI CHÍNH CÓ RUỘT VÀNG HOẶC ĐỎ NHƯ: XOÀI, ĐU ĐỦ, DẦU TÂY, DỪA HẦU?	Nước ép quả tươi	1 2 8
[B2] NƯỚC TRÁI CÂY KHÁC?	Nước quả khác	1 2 8
[C] NƯỚC CHÁO, NƯỚC NINH/HẦM/LUỘC KHÔNG CẠN, KHÔNG SỢI?	Nước cháo, ninh/hầm	1 2 8
[D] SỮA CÓ NGUỒN GỐC ĐỘNG VẬT NHƯ SỮA TƯƠI, SỮA HỘP, SỮA BỘT? <i>Nếu có: CHÁU (tên) UỐNG SỮA BAO NHIÊU LẦN? Nếu từ 7 lần trở lên, ghi '7'. Nếu không biết, ghi '8'.</i>	Sữa tươi/hộp/bột Số lần uống sữa.....	1 2 8
[E] SỮA CÔNG THỨC HOẶC THỨC ĂN TỔNG HỢP DÀNH CHO TRẺ SƠ SINH? <i>Nếu có: CHÁU (tên) UỐNG BAO NHIÊU LẦN? Nếu từ 7 lần trở lên, ghi '7'. Nếu không biết, ghi '8'.</i>	Sữa công thức Số lần uống	1 2 8
[F] CÁC LOẠI CHẤT LỎNG KHÁC?	Chất lỏng khác <i>Ghi rõ</i>	1 2 8

<p>BD8. TÔI MUỐN HỎI CHỊ VỀ CÁC THỨC ĂN KHÁC DƯỚI ĐÂY MÀ CHÁU (tên) ĐÃ ĂN TRONG CẢ NGÀY VÀ ĐÊM HÔM QUA, KỂ CẢ ĂN KÈM VỚI THỨC ĂN KHÁC.</p> <p>GỒM CẢ CÁC THỨC ĂN CHÁU ĂN NGOÀI HỘ GIA ĐÌNH.</p> <p>TRONG CẢ NGÀY VÀ ĐÊM HÔM QUA CHÁU (tên) CÓ ĂN (tên thức ăn) KHÔNG?</p>		C	K	KB
<p>[A] SỮA CHUA?</p> <p><i>Nếu có: CHÁU (tên) ĂN SỮA CHUA BAO NHIÊU LẦN? Nếu từ 7 lần trở lên, ghi '7'. Nếu không biết, ghi '8'</i></p>	<p>Sữa chua</p> <p>Số lần ăn/uống sữa chua</p>	1	2	8
<p>[B] CÁC LOẠI BỘT, BÁNH, THỰC PHẨM ĐƯỢC BỔ SUNG DINH DƯỠNG VÀ CHẾ BIẾN CÔNG NGHIỆP NHƯ CERELAC, DIELAC, HIPPI, NIN, ALPHA, NESTLE?</p>	<p>Bột dinh dưỡng</p>	1	2	8
<p>[C] BÁNH MỠ, CƠM, MỠ TÔM, BÁNH ĐA, CÁC LOẠI THỨC ĂN LÀM TỪ HẠT NGŨ CỐC, KỂ CẢ CHÁO, BỘT?</p>	<p>Thực phẩm từ hạt</p>	1	2	8
<p>[D] BÍ NGŨ, CÀ RỐT, KHOAI LANG MÀU VÀNG HOẶC MÀU CAM BÊN TRONG?</p>	<p>Bí ngô, cà rốt</p>	1	2	8
<p>[E] KHOAI TÂY, KHOAI MỠ, SẴN, HOẶC CÁC LOẠI THỰC PHẨM TỪ CŨ?</p>	<p>Khoai tây, khoai mỡ</p>	1	2	8
<p>[F] RAU NHIỀU LÁ, MÀU XANH ĐẬM NHƯ RAU MUỐNG?</p>	<p>Rau nhiều lá, xanh đậm</p>	1	2	8
<p>[G] QUẢ/TRÁI CÂY CHÍN CÓ RUỘT VÀNG HOẶC ĐỎ NHƯ: XOÀI, ĐU ĐỦ, DÂY TÂY, DỪA HẦU?</p>	<p>Hoa quả chín</p>	1	2	8
<p>[H] CÁC LOẠI HOA QUẢ VÀ RAU KHÁC?</p>	<p>Hoa quả/ rau khác</p>	1	2	8
<p>[I] GAN, THẬN, TIM HOẶC CÁC BỘ PHẬN NỘI TẠNG KHÁC?</p>	<p>Gan, thận, tim</p>	1	2	8
<p>[J] CÁC LOẠI THỊT, NHƯ THỊT BÒ, LỢN, CỪU, DÊ, GÀ HOẶC VỊT?</p>	<p>Thịt bò, lợn, cừu, dê, gà</p>	1	2	8
<p>[K] TRỨNG?</p>	<p>Trứng</p>	1	2	8
<p>[L] CÁ TƯƠI/KHÔ HOẶC CÁC LOẠI THỦY/HẢI SẢN CÓ VỎ?</p>	<p>Cá tươi hoặc khô</p>	1	2	8
<p>[M] CÁC THỰC PHẨM TỪ ĐẬU, LẠC?</p>	<p>Thực phẩm từ đậu/ lạc</p>	1	2	8
<p>[N] PHO MÁT VÀ THỰC PHẨM TỪ SỮA?</p>	<p>Pho mát/thực phẩm từ sữa</p>	1	2	8
<p>[O] CÁC LOẠI THỰC PHẨM CỨNG HOẶC MỀM MÀ TÔI CHƯA ĐỀ CẬP?</p>	<p>Thực phẩm cứng, mềm</p> <p><i>Ghi rõ _____</i></p>	1	2	8

<p>BD9. Kiểm tra BD8 (Mã “A” tới “O”)</p> <p><input type="checkbox"/> Có ít nhất 1 câu trả lời “Có” hoặc tất cả là “KB” ⇒ Chuyển sang BD11</p> <p><input type="checkbox"/> Trường hợp khác ⇒ Tiếp tục hỏi BD10</p>	
<p>BD10. Kiểm tra lại xem trẻ có ăn bất kỳ một thực phẩm cứng hay mềm nào trong ngày và đêm hôm qua không</p> <p><input type="checkbox"/> Trẻ không ăn hoặc đối tượng không biết ⇒ Chuyển tới Mục tiếp theo</p> <p><input type="checkbox"/> Trẻ ăn ít nhất 1 loại thức ăn cứng hoặc mềm ⇒ Chuyển sang câu BD8 và ghi mã thực phẩm đã ăn [A tới O]. Khi kết thúc, tiếp tục hỏi BD11.</p>	
<p>BD11. TRONG CẢ NGÀY VÀ ĐÊM HÔM QUA, CHÁU (tên) ĐÃ ĂN CÁC LOẠI THỨC ĂN DẠNG CỨNG HOẶC MỀM NÓI TRÊN BAO NHIÊU LẦN?</p> <p>Nếu từ 7 lần trở lên, ghi '7'.</p>	<p>Số lần.....__</p> <p>KB.....8</p>

TIÊM CHỦNG

IM

*Nếu có thẻ/số tiêm chủng, hãy chép các ngày tiêm chủng vào IM3 cho từng lần tiêm hoặc uống được ghi trên thẻ/số tiêm chủng.
 Các câu từ IM6-IM17 được dùng để ghi các loại vắc-xin không được ghi trên thẻ, số. IM6-IM17 sẽ chỉ được hỏi khi không có thẻ/số tiêm chủng hoặc không được xem*

IM1. (tên) CÓ BẤT KỲ LOẠI THẺ/SỐ TIÊM CHỦNG HAY KHÔNG? <i>Nếu "Có": TÔI CÓ THỂ XEM NÓ KHÔNG?</i>	Có, được xem.....1	1⇒IM3							
	Có, không được xem.....2	2⇒IM6							
	Không có thẻ/số tiêm chủng.....3								
IM2. (tên) ĐÃ BAO GIỜ CÓ THẺ/SỐ TIÊM CHỦNG CHƯA?	Có1	1⇒IM6							
	Không2	2⇒IM6							
IM3. (a) <i>Chép lại ngày tiêm từng vắc-xin ghi trên thẻ/số tiêm chủng</i> (b) <i>Ghi mã '44' ở cột ngày nếu thẻ/số cho biết có tiêm chủng nhưng không ghi ngày, tháng, năm</i>	Ngày tiêm chủng								
	Ngày	Tháng	Năm						
LAO	BCG								
BẠI LIỆT 1	OPV1								
BẠI LIỆT 2	OPV2								
BẠI LIỆT 3	OPV3								
Vắc xin DPT-VGB-HIB 1	DPT-VGB-HIB1								
Vắc xin DPT-VGB-HIB 2	DPT-VGB-HIB2								
Vắc xin DPT-VGB-HIB 3	DPT-VGB-HIB3								
BH – HG – UV 1	DPT1								
BH – HG – UV 2	DPT2								
BH – HG – UV 3	DPT3								
VIÊM GAN B (HEPB) SƠ SINH	HEP0								
VIÊM GAN B (HEPB) 1	HEP1								
VIÊM GAN B (HEPB) 2	HEP2								
VIÊM GAN B (HEPB) 3	HEP3								
VIÊM NÃO (HIB) 1	HIB1								
VIÊM NÃO (HIB) 2	HIB2								
VIÊM NÃO (HIB) 3	HIB3								
SỞI (HOẶC MMR)	Measles								
VITAMIN A (LIỀU 1)	VITA1								
VITAMIN A (LIỀU 2)	VITA2								

<p>IM4. Kiểm tra câu IM3. Có phải tất cả các loại vắc xin (từ BCG đến Sởi) đã được ghi không?</p> <p><input type="checkbox"/> Có ⇒ Chuyển tới Câu IM19</p> <p><input type="checkbox"/> Không ⇒ Tiếp tục Câu IM5</p>		
<p>IM5. NGOÀI NHỮNG LẦN ĐƯỢC GHI TRÊN THẺ/SỔ TIÊM CHỦNG, CHÁU (tên) CÓ CÒN ĐƯỢC TIÊM HOẶC UỐNG LOẠI VẮC XIN NÀO NỮA KHÔNG, KỂ CẢ NHỮNG VẮC XIN ĐƯỢC TIÊM HOẶC UỐNG TRONG NHỮNG NGÀY TIÊM CHỦNG TOÀN QUỐC?</p> <p><input type="checkbox"/> Có ⇒ Quay lại câu IM3 và thăm dò cho những lần tiêm chủng và ghi mã '66' trong cột ngày tương ứng cho từng Vắc-xin được nói tới. Sau đó chuyển tới IM19</p> <p><input type="checkbox"/> Không/KB ⇒ Tiếp tục Câu IM19</p>		
<p>IM6. CHÁU (tên) ĐÃ BAO GIỜ ĐƯỢC TIÊM HOẶC UỐNG LOẠI VẮC XIN NÀO ĐỂ PHÒNG BỆNH KHÔNG, KỂ CẢ NHỮNG VẮC XIN ĐƯỢC TIÊM HOẶC UỐNG TRONG NHỮNG NGÀY TIÊM CHỦNG TOÀN QUỐC?</p>	<p>Có 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB 8</p>	<p>2⇒IM19</p> <p>8⇒IM19</p>
<p>IM7. CHÁU (tên) ĐÃ BAO GIỜ ĐƯỢC TIÊM VẮC XIN BCG ĐỂ PHÒNG BỆNH LAO CHƯA, ĐÂY LÀ MŨI TIÊM Ở DƯỚI CÁN TAY TRÁI, THƯỜNG ĐỂ LẠI SẸO?</p>	<p>Có 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB 8</p>	
<p>IM8. CHÁU (tên) ĐÃ BAO GIỜ ĐƯỢC TIÊM/UỐNG LOẠI VẮC XIN ĐỂ PHÒNG BỆNH BẠI LIỆT CHƯA ?</p>	<p>Có 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB 8</p>	<p>2⇒IM10A</p> <p>8⇒IM10A</p>
<p>IM10. CHÁU (tên) ĐƯỢC UỐNG VẮC XIN NÀY BAO NHIÊU LẦN?</p>	<p>Số lần _</p>	
<p>IM10A. CHÁU (tên) ĐÃ BAO GIỜ ĐƯỢC TIÊM VẮC XIN DPT-VGB-HIB CHƯA - ĐÂY LÀ MŨI TIÊM Ở ĐÙI ĐỂ NGỪA BẠCH HẦU, HO GÀ, UỐN VÁN, VIÊM GAN B VÀ HIB?</p> <p><i>Thăm dò rằng vắc xin này đôi khi được gọi là vắc xin 5 trong 1.</i></p>	<p>Có 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB 8</p>	<p>2⇒IM11</p> <p>8⇒IM11</p>
<p>IM10B. CHÁU (tên) ĐƯỢC TIÊM VẮC XIN DPT-VGB-HIB BAO NHIÊU LẦN?</p>	<p>Số lần _</p>	
<p>IM11. CHÁU (tên) ĐÃ BAO GIỜ ĐƯỢC TIÊM VẮC XIN DPT CHƯA - ĐÂY LÀ MŨI TIÊM Ở ĐÙI ĐỂ NGỪA BẠCH HẦU, HO GÀ, UỐN VÁN?</p> <p><i>Thăm dò rằng vắc-xin này đôi khi được gọi là vắc-xin 3 trong 1 và được tiêm cùng lúc với vắc-xin phòng bại liệt.</i></p>	<p>Có 1</p> <p>Không..... 2</p> <p>KB 8</p>	<p>2⇒IM13</p> <p>8⇒IM13</p>

IM12. CHÁU (<i>tên</i>) ĐƯỢC TIÊM VẮC XIN BẠCH HẦU - HO GÀ - UỐN VÁN (DPT) BAO NHIÊU LẦN?	Số lần..... _	
IM13. CHÁU (<i>tên</i>) ĐÃ BAO GIỜ ĐƯỢC TIÊM PHÒNG VIÊM GAN B CHƯA? ĐÂY LÀ MŨI TIÊM ĐƯỢC TIÊM Ở ĐÙI ĐỂ PHÒNG NGỪA VIÊM GAN B? <i>Thăm dò rằng vắc-xin này đôi khi được tiêm cùng lúc với vắc-xin phòng bại liệt và BH-HG-UV</i>	Có 1 Không..... 2 KB 8	2⇒IM15A 8⇒IM15A
IM14. VẮC-XIN NÀY ĐƯỢC TIÊM TRONG VÒNG 24 GIỜ SAU KHI SINH HAY TIÊM MUỘN HƠN?	Trong vòng 24 giờ..... 1 Muộn hơn..... 2	
IM15. VẮC-XIN PHÒNG VIÊM GAN B ĐƯỢC TIÊM BAO NHIÊU LẦN?	Số lần..... _	
IM15A. CHÁU (<i>tên</i>) ĐÃ BAO GIỜ ĐƯỢC TIÊM HIB CHƯA? ĐÂY LÀ MŨI TIÊM ĐỂ PHÒNG NGỪA VIÊM MÀNG NÃO DO HIB? <i>Thăm dò rằng vắc-xin này đôi khi được tiêm cùng lúc với vắc-xin phòng bại liệt và DPT</i>	Có 1 Không..... 2 KB 8	2⇒IM16 8⇒IM16
IM15B. VẮC-XIN HIB ĐƯỢC TIÊM BAO NHIÊU LẦN?	Số lần..... _	
IM16. CHÁU (<i>tên</i>) ĐÃ BAO GIỜ ĐƯỢC TIÊM VẮC XIN PHÒNG SỞI CHƯA? ĐÂY LÀ MŨI TIÊM VÀO CẢNH TAY LÚC ĐƯỢC 9 THÁNG TUỔI HOẶC MUỘN HƠN?	Có 1 Không..... 2 KB 8	
IM19. XIN HÃY CHO TÔI BIẾT, (<i>tên</i>) ĐÃ THAM GIA VÀO CÁC CHIẾN DỊCH UỐNG VITAMIN A NÀO DƯỚI ĐÂY KHÔNG: [A] CHIẾN DỊCH UỐNG VITAMIN A GIỮA NĂM [B] CHIẾN DỊCH UỐNG VITAMIN A CUỐI NĂM	C K KB Vitamin A giữa năm 1 2 8 Vitamin A cuối năm 1 2 8	

IM20. Thực hiện PHIẾU HỎI TIÊM CHỦNG TỪ SỐ TIÊM CHỦNG XÃ/PHƯỜNG cho trẻ em này. Hoàn thiện trang THÔNG TIN CHUNG VỀ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI trên phiếu hỏi đó và chuyển sang mục tiếp theo.

CHĂM SÓC TRẺ EM ỐM/BỆNH		CA
CA1. TRONG 2 TUẦN QUA, (tên) CÓ BỊ TIỂU CHẢY KHÔNG?	Có..... 1 Không 2 KB..... 8	2⇒CA7 8⇒CA7
CA2. TÔI MUỐN BIẾT (tên) ĐƯỢC CHO UỐNG NHƯ THẾ NÀO TRONG THỜI GIAN TIỂU CHẢY (BAO GỒM CẢ BÚ SỮA MẸ). TRONG THỜI GIAN BỊ TIỂU CHẢY, (tên) ĐƯỢC CHO UỐNG ÍT HƠN, VẪN NHƯ BÌNH THƯỜNG, HAY NHIỀU HƠN BÌNH THƯỜNG? <i>Nếu ít hơn, hỏi thăm dò: (tên) ĐƯỢC CHO UỐNG ÍT HƠN NHIỀU, HAY ÍT HƠN MỘT CHÚT SO VỚI BÌNH THƯỜNG?</i>	Ít hơn nhiều 1 Ít hơn một chút 2 Vẫn như bình thường..... 3 Nhiều hơn..... 4 Không uống 5 KB..... 8	
CA3. TRONG THỜI GIAN BỊ TIỂU CHẢY, (tên) ĐƯỢC CHO ĂN ÍT HƠN, VẪN NHƯ BÌNH THƯỜNG, NHIỀU HƠN BÌNH THƯỜNG, HAY KHÔNG CHO ĂN GÌ? <i>Nếu ít hơn, hỏi thăm dò: (tên) ĐƯỢC CHO ĂN ÍT HƠN NHIỀU, HAY ÍT HƠN MỘT CHÚT SO VỚI BÌNH THƯỜNG?</i>	Ít hơn nhiều 1 Ít hơn một chút 2 Vẫn như bình thường..... 3 Nhiều hơn..... 4 Ngừng cho ăn thực phẩm 5 Trẻ chưa bao giờ được ăn thức ăn..... 6 KB..... 8	
CA3A. CHỊ CÓ TÌM LỜI KHUYẾN HOẶC PHƯƠNG PHÁP CHỮA TRỊ TIỂU CHẢY TỪ CÁC NƠI NÀO KHÔNG?	Có..... 1 Không 2 KB..... 8	2⇒CA4 8⇒CA4
CA3B. CHỊ ĐÃ TÌM LỜI KHUYẾN HOẶC PHƯƠNG PHÁP CHỮA TRỊ TIỂU CHẢY TỪ Đâu? <i>Thăm dò: CÒN NƠI NÀO NỮA KHÔNG?</i> <i>Đánh dấu các phương án người trả lời đã đưa ra nhưng không gợi ý</i> <i>Thăm dò để xác định loại cơ sở</i> <i>Nếu không thể xác định được nơi đó thuộc khu vực nhà nước hay tư nhân, ghi tên cơ sở</i> _____ (Tên cơ sở)	Khu vực Nhà nước Bệnh viện Nhà nước A Trạm xá xã/phường..... B Phòng khám đa khoa khu vực..... C Cán bộ y tế thôn/bản D Phòng khám lưu động E Bệnh viện Bộ/Ngành..... F Nhà thuốc công lập G Cơ sở y tế Nhà nước khác (ghi rõ) _____ H Khu vực y tế tư nhân Bệnh viện / Phòng khám tư I Thầy thuốc tư J Nhà thuốc tư K Y tế tư nhân khác (ghi rõ) _____ O Nguồn khác Hộ hàng / Bạn bè P Cửa hàng (không phải nhà thuốc) Q Thầy lang R Nơi khác (ghi rõ) _____ X	

<p>CA4. TRONG GIAI ĐOẠN BỊ TIÊU CHẢY, (tên) CÓ ĐƯỢC UỐNG:</p> <p>[A] DUNG DỊCH ĐƯỢC PHA TỪ GÓI Ô-RÊ-ZÔN (ORS) KHÔNG?</p> <p>[B] DUNG DỊCH Ô-RÊ-ZÔN ĐƯỢC PHA CHẾ SẴN KHÔNG?</p>	<p style="text-align: right;">C K KB</p> <p>Dung dịch ô-rê-zôn (ORS).....1 2 8</p> <p>Ô-rê-zôn pha chế sẵn.....1 2 8</p>	
<p>CA4A. Kiểm tra câu CA4: ORS</p> <p><input type="checkbox"/> Trẻ được cho uống ORS (Câu CA4 ghi "Có" ở ý A hoặc B) ⇒ Tiếp tục Câu CA4B</p> <p><input type="checkbox"/> Trẻ không được cho uống ORS ⇒ Chuyển tới Câu CA4C</p>		
<p>CA4B. CHỊ ĐÃ MUA/LẤY ORS Ở ĐÂU?</p> <p><i>Thăm dò để xác định loại cơ sở</i></p> <p><i>Nếu không thể xác định được nơi đó thuộc khu vực nhà nước hay tư nhân, ghi tên cơ sở</i></p> <p>_____</p> <p style="text-align: center;">(Tên cơ sở)</p>	<p>Khu vực Nhà nước</p> <p>Bệnh viện Nhà nước 11</p> <p>Trạm xá xã/phường..... 12</p> <p>Phòng khám đa khoa khu vực..... 13</p> <p>Cán bộ y tế thôn/bản 14</p> <p>Phòng khám lưu động 15</p> <p>Bệnh viện Bộ/Ngành..... 17</p> <p>Nhà thuốc công lập 18</p> <p>Cơ sở y tế</p> <p>Nhà nước khác (ghi rõ) _____ 16</p> <p>Khu vực y tế tư nhân</p> <p>Bệnh viện/Phòng khám tư 21</p> <p>Thầy thuốc tư 22</p> <p>Nhà thuốc tư 23</p> <p>Y tế tư nhân khác (ghi rõ) _____ 26</p> <p>Nguồn khác</p> <p>Họ hàng/Bạn bè..... 31</p> <p>Cửa hàng (không phải nhà thuốc) 32</p> <p>Thầy lang 33</p> <p>Nơi khác (ghi rõ) _____ 96</p>	
<p>CA4C. TRONG THỜI GIAN CHÁU (tên) BỊ TIÊU CHẢY, CHÁU CÓ ĐƯỢC CHO UỐNG (tên thuốc) KHÔNG?</p> <p>[A] VIÊN KẼM</p> <p>[B] XI RÔ KẼM</p>	<p style="text-align: right;">C K KB</p> <p>Viên kẽm.....1 2 8</p> <p>Xi rô kẽm1 2 8</p>	
<p>CA4D. Kiểm tra câu CA4C: Có được cho uống kẽm không?</p> <p><input type="checkbox"/> Trẻ được cho uống kẽm (Câu CA4C ghi Có ở ý A hoặc B) ⇒ Tiếp tục Câu CA4E</p> <p><input type="checkbox"/> Trẻ không được cho uống kẽm ⇒ Chuyển tới Câu CA4F</p>		

<p>CA4E. CHỊ ĐÃ MUA/LẤY VIÊN KẼM/XI RÔ KẼM Ở ĐÂU?</p> <p><i>Thăm dò để xác định loại cơ sở</i></p> <p><i>Nếu không thể xác định được nơi đó thuộc khu vực nhà nước hay tư nhân, ghi tên cơ sở</i></p> <p>_____</p> <p>(Tên cơ sở)</p>	<p>Khu vực Nhà nước</p> <p>Bệnh viện Nhà nước 11</p> <p>Trạm xá xã/phường 12</p> <p>Phòng khám đa khoa khu vực..... 13</p> <p>Cán bộ y tế thôn/bản 14</p> <p>Phòng khám lưu động 15</p> <p>Bệnh viện Bộ/Ngành..... 17</p> <p>Nhà thuốc công lập 18</p> <p>Cơ sở y tế</p> <p>Nhà nước khác (ghi rõ) _____ 16</p> <p>Khu vực y tế tư nhân</p> <p>Bệnh viện/Phòng khám tư.....21</p> <p>Thầy thuốc tư22</p> <p>Nhà thuốc tư23</p> <p>Y tế tư nhân khác (ghi rõ) _____ 26</p> <p>Nguồn khác</p> <p>Họ hàng/Bạn bè.....31</p> <p>Cửa hàng (không phải nhà thuốc)32</p> <p>Thầy lang33</p> <p>Đã có ở nhà40</p> <p>Nơi khác (ghi rõ) _____ 96</p>	
<p>CA4F. TRONG GIAI ĐOẠN BỊ TIÊU CHẢY, (tên) CÓ ĐƯỢC CHO UỐNG [...] KHÔNG?</p> <p><i>ĐTV đọc to từng loại đồ uống và ghi mã câu trả lời.</i></p> <p>[A] NƯỚC CƠM THÊM MUỐI</p> <p>[B] NƯỚC CAM/CHANH</p> <p>[C] NƯỚC LƯỢC RAU/LƯỢC THỊT</p> <p>[D] NƯỚC GẠO RANG</p>	<p style="text-align: right;">C K KB</p> <p>Nước cơm thêm muối 1 2 8</p> <p>Nước cam/chanh..... 1 2 8</p> <p>Nước lược rau/lược thịt..... 1 2 8</p> <p>Nước gạo rang 1 2 8</p>	
<p>CA5. CÒN CÓ GÌ KHÁC ĐƯỢC CHO ĐỂ ĐIỀU TRỊ TIÊU CHẢY HAY KHÔNG?</p>	<p>Có 1</p> <p>Không 2</p> <p>KB 8</p>	<p>2⇒CA7</p> <p>8⇒CA7</p>
<p>CA6. NHỮNG GÌ KHÁC ĐÃ ĐƯỢC CHO ĐỂ ĐIỀU TRỊ BỆNH TIÊU CHẢY?</p> <p><i>Thăm dò:</i></p> <p>CÒN GÌ KHÁC NỮA?</p> <p><i>Ghi tất cả các biện pháp điều trị.</i></p> <p><i>Ghi tất cả nhãn hiệu thuốc, biệt dược được nhắc đến.</i></p> <p>_____</p> <p>(Tên)</p>	<p>Viên thuốc hay Sirô</p> <p>Kháng sinh..... A</p> <p>Antimotility B</p> <p>Thuốc khác G</p> <p>Không rõ thuốc gì H</p> <p>Tiêm</p> <p>Kháng sinh..... L</p> <p>Không phải kháng sinh..... M</p> <p>Không rõ tiêm gì N</p> <p>Truyền qua ven O</p> <p>Chữa theo cách riêng của hộ/Thảo dược ... Q</p> <p>Khác (ghi rõ) _____ X</p>	

CA7. TRONG 2 TUẦN QUA, (tên) CÓ BỊ HO KHÔNG?	Có 1 Không 2 KB 8	2⇒CA14 8⇒CA14
CA8. KHI (tên) BỊ HO, (tên) CÓ THỞ NHANH HƠN, THỞ NÔNG HƠN BÌNH THƯỜNG, HOẶC KHÓ THỞ KHÔNG?	Có 1 Không 2 KB 8	2⇒CA10 8⇒CA10
CA9. (tên) KHÓ THỞ, THỞ NHANH, THỞ NÔNG DO ĐAU TỨC Ở NGỰC HAY DO TẮC MŨI, CHẢY NƯỚC MŨI KHÔNG?	Chỉ ở ngực..... 1 Chỉ bị tắc, sổ mũi..... 2 Bị cả hai..... 3 Khác (ghi rõ) 6 KB 8	
CA10. ANH/CHỊ CÓ TÌM LỜI CHỈ DẪN HOẶC CHỮA TRỊ Ở Đâu KHÔNG?	Có 1 Không 2 KB 8	2⇒CA12 8⇒CA12
CA11. ANH/CHỊ TÌM LỜI CHỈ DẪN HOẶC CHỮA TRỊ Ở Đâu? <i>Thăm dò:</i> CÒN NƠI NÀO NỮA KHÔNG? <i>Khoanh tròn tất cả các nhà cung cấp dịch vụ thích hợp, nhưng không gọi ý.</i> <i>Thăm dò để xác định cơ sở đã tìm lời chỉ dẫn hoặc chữa trị.</i> <i>Nếu không thể xác định được nơi đó thuộc khu vực nhà nước hay tư nhân, hãy ghi tên của cơ sở.</i> _____ (Tên của cơ sở)	Khu vực Nhà nước Bệnh viện Nhà nước A Trạm xá xã/phường..... B Phòng khám đa khoa khu vực..... C Cán bộ y tế thôn/bản D Phòng khám lưu động E Bệnh viện Bộ/Ngành..... F Nhà thuốc công lập G Cơ sở y tế Nhà nước khác (ghi rõ) H Khu vực y tế tư nhân Bệnh viện/Phòng khám tư I Thầy thuốc tư J Nhà thuốc tư K Y tế tư nhân khác (ghi rõ) O Nguồn khác Họ hàng/Bạn bè..... P Cửa hàng (không phải nhà thuốc) Q Thầy lang R Nơi khác (ghi rõ) X	
CA12. TRONG KHI BỊ BỆNH NÀY, (tên) CÓ ĐƯỢC DÙNG THUỐC GÌ ĐỂ CHỮA TRỊ BỆNH ĐÓ KHÔNG?	Có 1 Không 2 KB 8	2⇒CA14 8⇒CA14
CA13. (tên) ĐƯỢC SỬ DỤNG THUỐC GÌ? <i>Thăm dò:</i> CÒN ĐƯỢC SỬ DỤNG THUỐC NÀO KHÁC NỮA KHÔNG? <i>Khoanh tròn tất cả các loại thuốc đã sử dụng. Ghi tất cả nhãn hiệu thuốc, biệt dược được nhắc đến.</i> _____ (Tên thuốc)	Thuốc kháng sinh Thuốc viên/sirô I Thuốc tiêm..... J Thuốc khác Paracetamol/Panadol/Acetaminophen P Aspirin Q Ibuprofen R Thuốc khác (ghi rõ) X KB Z	

CA13A. Kiểm tra Câu CA13: Thuốc kháng sinh (mã I hoặc J) Có ⇒ Hỏi tiếp Câu CA13B Không ⇒ Chuyển tới câu CA14**CA13B. ANH/ CHỊ MUA/LÁY THUỐC KHÁNG SINH NÀY Ở ĐÂU?**

Thăm dò để xác định cơ sở đã tìm lời chỉ dẫn hoặc chữa trị.

Nếu không thể xác định được nơi đó thuộc khu vực nhà nước hay tư nhân, hãy ghi tên của cơ sở.

_____ (Tên của cơ sở)

Khu vực Nhà nước		
Bệnh viện Nhà nước	11	
Trạm xá xã/phường.....	12	
Phòng khám đa khoa khu vực.....	13	
Cán bộ y tế thôn/bản	14	
Phòng khám lưu động	15	
Bệnh viện quân đội, công an	17	
Nhà thuốc công lập	18	
Cơ sở y tế		
Nhà nước khác (ghi rõ) _____	16	
Khu vực y tế tư nhân		
Bệnh viện/Phòng khám tư.....	21	
Thầy thuốc tư	22	
Nhà thuốc tư	23	
Y tế tư nhân khác (ghi rõ) _____	26	
Nguồn khác		
Họ hàng/Bạn bè.....	31	
Cửa hàng (không phải nhà thuốc)	32	
Thầy lang	33	
Đã có tại nhà		40
Nơi khác (ghi rõ) _____	96	

CA14. Kiểm tra Câu AG2: Tuổi của trẻ? Trẻ 0, 1 hoặc 2 tuổi ⇒ Hỏi tiếp Câu CA15 Trẻ 3 hoặc 4 tuổi ⇒ Chuyển tới câu UF13**CA15. LẦN GẦN ĐÂY NHẤT CHÁU (tên) ĐI ĐẠI TIỆN Ở NHÀ, PHÂN ĐÃ ĐƯỢC XỬ LÝ NHƯ THẾ NÀO?**

Trẻ sử dụng hố xí/nhà tiêu	01
Vứt/xả vào hố xí/nhà tiêu	02
Vứt/xả vào cống, rãnh, mương nước	03
Vứt vào sọt rác (chất thải rắn).....	04
Chôn	05
Vứt bừa bãi	06
Cách khác (ghi rõ) _____	96
KB.....	98

UF13. Ghi lại thời gian.

Giờ và phút..... :

UF14. Kiểm tra Danh sách thành viên hộ gia đình, cột HL7B và HL15.

Người trả lời này có là mẹ hoặc NCS của một trẻ em khác (từ 0-4 tuổi) đang sống trong hộ này không?

Có ⇒ Phỏng vấn người trả lời này về trẻ em tiếp theo.

Không ⇒ Cảm ơn người trả lời đã hợp tác. Kết thúc phỏng vấn người trả lời này.

Kiểm tra xem có trẻ em dưới 5 tuổi hay phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ khác trong hộ cần được phỏng vấn nữa hay không. Phỏng vấn trẻ em và phụ nữ khác nếu có.

CẢM ƠN CHỊ ĐÃ GIÚP CHÚNG TÔI TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI. CHỊ CÓ THỂ CHO XIN SỐ ĐIỆN THOẠI ĐỂ CHÚNG TÔI LIÊN LẠC NẾU THẤY CẦN HỎI THÊM THÔNG TIN?

CHÚNG TÔI SẼ KHÔNG SỬ DỤNG HAY CHIA SẺ SỐ ĐIỆN THOẠI NÀY VÌ BẤT KỲ LÝ DO NÀO KHÁC.

Ghi số điện thoại: _____

Quan sát của Điều tra viên

Quan sát của Hiệu đính viên

Quan sát của Đội trưởng

THÔNG TIN CHUNG VỀ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI
HF

Phiếu hỏi được sử dụng tại trạm Y tế để thu thập thông tin tiêm chủng và bổ sung Vitamin A cho trẻ em từ 0 - 2 tuổi. Mỗi phiếu hỏi được sử dụng cho 1 trẻ em trong độ tuổi.

PHIẾU HỎI TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI phải được hoàn thành trước khi tiến hành PHIẾU HỎI TIÊM CHỦNG TỪ SỔ TIÊM CHỦNG XÃ/PHƯỜNG. Mục Thông tin trẻ em dưới 5 tuổi phải được điền trước khi đến trạm y tế.

Phiếu hỏi này phải được kẹp vào PHIẾU HỎI TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI cho mỗi trẻ.

HF0A. Tên và mã tỉnh/TP:

Tên _____

HF0B. Tên và mã huyện/quận:

Tên _____

HF0C. Tên và mã xã/phường: _____

HF1. Tên và mã địa bàn:

Tên _____

HF2. Mã hộ gia đình:

HF3. Tên trẻ em:

Tên _____

HF4. Mã số trẻ em:

HF5. Tên của mẹ hoặc NCS:

Tên _____

HF6. Mã số của mẹ hoặc NCS:

HF7. Tên và mã của ĐTV:

Tên _____

HF8. Ngày / Tháng / Năm phỏng vấn:

_____ / _____ / 2 0 1 _____

HF9. Ngày, tháng, năm sinh của trẻ
(Ghi thông tin từ câu AG1 trong PHIẾU HỎI TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI)

_____ / _____ / 2 0 1 _____

HF10. Điện thoại của trạm YT: _____

HF10A. Họ tên CBYT: _____

HF10B. Điện thoại CBYT: _____

HF11. Kết quả phỏng vấn tại trạm y tế

Có sổ tiêm chủng 1

Không có sổ được tiêm chủng 2

Không gặp được CBYT 3

Từ chối cung cấp thông tin 4

Khác (ghi rõ) 6

HF11A. Hiệu đính viên (Tên và mã số):

Tên _____

HF11B. Nhập tin viên (Tên và mã số):

Tên _____

TIÊM CHỦNG										HF
-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-----------

HF12. Ghi ngày, tháng và năm sinh như trong số tiêm chủng.	____ / ____ / 2 0 1 ____	
---	--------------------------	--

HF13. (a) Chép lại ngày tiêm từng vắc-xin ghi trên thẻ/sổ tiêm chủng (b) Ghi mã '44' ở cột ngày nếu thẻ/sổ cho biết có tiêm chủng nhưng không ghi ngày, tháng năm	Ngày tiêm chủng						
	Ngày	Tháng	Năm				

LAO	BCG									
BẠI LIỆT 1	OPV1									
BẠI LIỆT 2	OPV2									
BẠI LIỆT 3	OPV3									
Vắc xin DPT-VGB-HIB 1	DPT-VGB-HIB1									
Vắc xin DPT-VGB-HIB 2	DPT-VGB-HIB2									
Vắc xin DPT-VGB-HIB 3	DPT-VGB-HIB3									
BH – HG – UV 1	DPT1									
BH – HG – UV 2	DPT2									
BH – HG – UV 3	DPT3									
VIÊM GAN B (HEPB) SƠ SINH	HEP0									
VIÊM GAN B (HEPB) 1	HEP1									
VIÊM GAN B (HEPB) 2	HEP2									
VIÊM GAN B (HEPB) 3	HEP3									
VIÊM NÃO (HIB) 1	HIB1									
VIÊM NÃO (HIB) 2	HIB2									
VIÊM NÃO (HIB) 3	HIB3									
SỞI (HOẶC MMR)	MEASLES									
VITAMIN A (LIỀU 1)	VITA1									
VITAMIN A (LIỀU 2)	VITA2									

Nhận xét:
.....

THÔNG TIN CỦA NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN		HF
<i>Phiếu hỏi này được thực hiện sau khi hoàn thành mục Đặc điểm hộ gia đình</i>		
<i>Phiếu hỏi này sau khi hoàn thành được kẹp vào Phiếu hỏi hộ gia đình</i>		
MP0A. Tên và mã tỉnh/TP:	MP0B. Tên và mã huyện/quận:	
Tên _____	Tên _____	
MP0C. Tên và mã xã/phường:		
Tên _____		
MP1. Tên và mã địa bàn:	MP2. Mã hộ gia đình:	
Tên _____	_____	

Danh mục tỉnh/TP trực thuộc trung ương

STT	Mã số	Tên đơn vị hành chính	STT	Mã số	Tên đơn vị hành chính
I	1	Đồng bằng sông Hồng	33	49	Tỉnh Quảng Nam
1	01	Thành phố Hà Nội	34	51	Tỉnh Quảng Ngãi
2	26	Tỉnh Vĩnh Phúc	35	52	Tỉnh Bình Định
3	27	Tỉnh Bắc Ninh	36	54	Tỉnh Phú Yên
4	22	Tỉnh Quảng Ninh	37	56	Tỉnh Khánh Hòa
5	30	Tỉnh Hải Dương	38	58	Tỉnh Ninh Thuận
6	31	Thành phố Hải Phòng	39	60	Tỉnh Bình Thuận
7	33	Tỉnh Hưng Yên	IV	4	Tây Nguyên
8	34	Tỉnh Thái Bình	40	62	Tỉnh Kon Tum
9	35	Tỉnh Hà Nam	41	64	Tỉnh Gia Lai
10	36	Tỉnh Nam Định	42	66	Tỉnh Đắk Lắk
11	37	Tỉnh Ninh Bình	43	67	Tỉnh Đắk Nông
II	2	Trung du và miền núi phía Bắc	44	68	Tỉnh Lâm Đồng
12	02	Tỉnh Hà Giang	V	5	Đông Nam Bộ
13	04	Tỉnh Cao Bằng	45	70	Tỉnh Bình Phước
14	06	Tỉnh Bắc Kạn	46	72	Tỉnh Tây Ninh
15	08	Tỉnh Tuyên Quang	47	74	Tỉnh Bình Dương
16	10	Tỉnh Lào Cai	48	75	Tỉnh Đồng Nai
17	15	Tỉnh Yên Bái	49	77	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
18	19	Tỉnh Thái Nguyên	50	79	Thành phố Hồ Chí Minh
19	20	Tỉnh Lạng Sơn	VI	6	Đồng bằng sông Cửu Long
20	24	Tỉnh Bắc Giang	51	80	Tỉnh Long An
21	25	Tỉnh Phú Thọ	52	82	Tỉnh Tiền Giang
22	11	Tỉnh Điện Biên	53	83	Tỉnh Bến Tre
23	12	Tỉnh Lai Châu	54	84	Tỉnh Trà Vinh
24	14	Tỉnh Sơn La	55	86	Tỉnh Vĩnh Long
25	17	Tỉnh Hòa Bình	56	87	Tỉnh Đồng Tháp
III	3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	57	89	Tỉnh An Giang
26	38	Tỉnh Thanh Hóa	58	91	Tỉnh Kiên Giang
27	40	Tỉnh Nghệ An	59	92	Tỉnh Cần Thơ
28	42	Tỉnh Hà Tĩnh	60	93	Tỉnh Hậu Giang
29	44	Tỉnh Quảng Bình	61	94	Tỉnh Sóc Trăng
30	45	Tỉnh Quảng Trị	62	95	Tỉnh Bạc Liêu
31	46	Tỉnh Thừa Thiên - Huế	63	96	Tỉnh Cà Mau
32	48	Thành phố Đà Nẵng		999	Nước ngoài

MDCP				MP	
<p>Quay lại mục Danh sách thành viên hộ, kiểm tra HL6, chép số Thứ tự dòng (từ HL1) của tất cả các thành viên từ 15 tuổi trở lên vào MP3.</p> <p>Tiếp theo, chép tên tương ứng với những số Thứ tự dòng từ HL2 vào MP4.</p> <p>Hỏi các câu hỏi từ MP5 đối với từng người.</p>					
MP3. Thứ tự dòng.	MP4. Tên. Chép từ HL2.	MP5. (tên) ĐĂNG KÝ HỘ KHẨU Ở TỈNH/TP NÀO? 98 KB	MP6. TRONG 12 THÁNG QUA (tên) CÓ LÀM VIỆC ĐỂ TẠO RA THU NHẬP KHÔNG? <i>Thăm dò:</i> (tên) CÓ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG; SẢN XUẤT, DỊCH VU NÔNG LÂM NGHIỆP THỦY SẢN CỦA HỘ HAY SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH NGHỀ CỦA HỘ KHÔNG? 1 Có ⇒ Dòng tiếp theo 2 Không 8 KB ⇒ Dòng tiếp theo	MP7. LÝ DO CHÍNH (tên) KHÔNG LÀM VIỆC TRONG 12 THÁNG QUA? 11 Ốm/bệnh kinh niên 12 Khuyết tật 13 Nội trợ 14 Đi học 15 Già/hưu 16 Không tìm được việc 96 Khác (Ghi rõ) 98 KB	
Dòng	Tên	Tỉnh/TP	Mã	Tình trạng việc làm	Lý do
---			---	1 2 8	---
---			---	1 2 8	---
---			---	1 2 8	---
---			---	1 2 8	---
---			---	1 2 8	---
---			---	1 2 8	---
---			---	1 2 8	---
---			---	1 2 8	---
---			---	1 2 8	---
---			---	1 2 8	---
---			---	1 2 8	---
---			---	1 2 8	---
---			---	1 2 8	---
---			---	1 2 8	---
---			---	1 2 8	---
---			---	1 2 8	---
---			---	1 2 8	---
---			---	1 2 8	---
---			---	1 2 8	---
---			---	1 2 8	---
---			---	1 2 8	---

**Điều tra đánh giá các mục tiêu
trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2014**

Website: www.mics.gso.gov.vn



Tổng cục Thống kê

unicef 

Quý Nhi đồng
Liên hợp quốc